

Toàn tập
THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 6

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM - THIỀN VIỆN VẠN HẠNH

Toàn tập
THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 6



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

CỔ VẤN

Hòa thượng **Thích Giác Toàn**
Hòa thượng **Thích Nguyên Giác**

THỰC HIỆN

Tỳ kheo **Thích Thiện Ý**
Tỳ kheo **Thích Minh Hải**

LỜI GIỚI THIỆU

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,
Thưa quý vị thiện hữu trí thức và quý Phật tử,

Trưởng lão Hòa thượng Thích Phước Sơn là một bậc chân tu thật học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngài sống đơn giản thanh bần trong chốn thiền môn; ứng xử nhẹ nhàng, tao nhã trong giao tiếp; hết lòng dạy dỗ Tăng Ni sinh các thế hệ trong giáo dục; cẩn trọng tham chiếu nhiều nguồn kinh văn sử liệu trong nghiên cứu, dịch thuật, và trước tác. Cuộc đời Ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và trí đức.

Từ năm 1991, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, chư Tôn đức lãnh đạo Viện đã trân trọng mời Trưởng lão Hòa thượng tham gia các hoạt động dịch thuật, nghiên cứu của Viện. Trải dài theo năm tháng tinh cần làm việc, Ngài được Giáo hội tin tưởng và cung cử làm thành viên của Hội đồng phiên dịch, rồi Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2007 - 2012 và 2012 - 2017). Hiện nay, Ngài là thành viên Ban Chứng minh của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2017 - 2022).

Năm nay – 2019, các đệ tử thân tín của Trưởng lão Hòa thượng phát tâm sưu tầm tất cả công trình biên soạn, sáng tác, dịch thuật của Ngài kết tập thành *Toàn tập Thích Phước Sơn*, làm Pháp bảo lưu bố cho thế hệ hậu lai. Chúng tôi vô cùng hoan hỷ, tán thán việc làm có ý nghĩa và giá trị này.

Xin trân trọng giới thiệu công trình Toàn tập này đến chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử gần xa. Nguyện cầu Chánh pháp được lan truyền khắp chốn, Tăng Ni Phật tử ân triêm pháp lạc, tinh tấn tu hành, lợi lạc nhân thiên.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
VIỆN TRƯỞNG
HT. THÍCH GIÁC TOÀN

LỜI CẢN BẠCH

Thầy của chúng con, đức Trưởng lão Hoà thượng *thượng* Phước *hạ* Sơn, là một bậc Phạm hạnh, suốt cuộc đời cống hiến cho nền giáo dục Phật giáo. Thầy từng làm Hiệu trưởng trường Bồ đề - Nha Trang, sau đó vào niêm Nam gắn bó với đức cố Trưởng lão Hoà thượng *thượng* Minh *hạ* Châu, người đã khai sáng viện Đại học Vạn Hạnh, tạo tiền đề cho hệ thống các Học viện Phật giáo ngày nay, nơi đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni lãnh đạo của Phật giáo Việt Nam. Trong nhiều thập niên, Thầy tham gia giảng dạy tại Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Huế; Thầy còn giữ vai trò Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Chắc hẳn, nhiều thế hệ Tăng Ni đã thọ ân giáo dưỡng của Thầy, đều có chung một cảm nhận về sự tận tâm và uy nghiêm của một bậc Thầy khả kính.

Là một người may mắn được gắn gũi và thọ ân giáo dưỡng của Thầy, chúng con cảm thấy hạnh phúc và biết ơn Thầy, vì Thầy đã dạy những bài học quý báu và thâm sâu cho chúng con có được tuệ mạng như ngày hôm nay. Đặc biệt, qua thân giáo của Thầy, chúng con có đủ niềm tin vững chãi nơi giáo lý của đức Thế Tôn để vượt qua những khó khăn trên bước đường tu học và hành đạo.

Nhằm lưu giữ các tài liệu mà một cuộc đời Thầy đã trước tác, biên dịch, từ những bản giới kinh tinh hoa dành cho Tăng Ni; cho đến những giáo lý phổ thông dành cho hàng người cư sĩ Phật tử, chúng con đã thành ý của Thầy, và đã được Thầy hứa khả cho phép thực hiện bộ *Toàn tập Thích Phước Sơn*. Chúng con thực hiện công việc này, như một phần tránh sự thất lạc các di sản văn hoá phẩm của Thầy. Đồng thời, đây cũng là món quà kính dâng Thầy với lòng biết ơn của người đệ tử, người học trò đã có thiện duyên gắn bó với Thầy trong ánh đạo vàng của đức Như lai.

Năm nay (2019), Thầy đã tám mươi ba lần sinh nhật, tuy sức khoẻ của Thầy không được như ngày nào lên bục giảng, hướng dẫn từng chữ Hán cổ, giải thích cho chúng con hiểu rõ thâm ý ẩn chứa bên trong những lời dạy của đức Phật và chư Tổ. Nhưng chúng con cảm thấy hạnh phúc và ý thức rất rõ Thầy vẫn còn hiện hữu, có mặt với chúng con trong Thiên thất sáng chiếu ở Vạn Hạnh. Vì vậy mà chúng con đang tích cực làm việc để hoàn thành công trình Toàn tập dâng lên Thầy, khi Thầy còn khoẻ, còn thấy và còn đọc được các tác phẩm của mình.

Những tác phẩm của Thầy đã xuất bản suốt mấy mươi năm qua, gồm có:

1. Ấn Độ Phật giáo nguyên lưu lược giảng (dịch), 2008
2. Giải trình ý nghĩa Vu Lan, 2004
3. Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo nguyên thủy (đồng dịch, 2 tập), 2015
4. Lịch sử phiên dịch Hán tạng (dịch), 2008
5. Luật học tinh yếu, 2006
6. Luật Ma-ha Tăng-kỳ (dịch, 4 tập), 2003
7. Một số vấn đề về giới Luật, 2006
8. Phật học khái yếu, 2010
9. Phương pháp khoa học của Duy thức (dịch), 2000

10. Sắc tu Bách Trượng thanh quy (dịch, 2 tập), 2008
11. Tam tổ thực lục, 1995
12. Thanh tịnh đạo luận toàn yếu, 2006
13. Thơ thiền Việt Nam, 2002
14. Tính chất Trí tuệ và Nhân bản của đạo Phật, 2013
15. Truyện cổ Sự tích cứu vật phóng sinh (dịch), 2001
16. Tu tập Chỉ Quán tọa thiền pháp yếu (đồng dịch), 2012

Các tác phẩm của Thầy phần lớn được dịch từ Hán tạng, gồm giới kinh và các nguồn văn học Phật giáo Đại thừa với tư tưởng uyên thâm về triết học và tâm lý học. Với gần hai mươi tác phẩm, khoảng hơn tám ngàn trang, ban biên tập dự kiến sẽ in thành mười sáu tập, mỗi tập khoảng năm trăm trang. Chúng con đã cố gắng biên tập và sắp xếp các tác phẩm theo chủ đề, nhưng chắc chắn không sao tránh khỏi sự rời rạc vì có khi bố cục hai tác phẩm trong một tập, không cùng chung một chủ đề.

Chúng con không quên tỏ lòng biết ơn chư vị đồng dịch giả đã chấp thuận cho in các bản dịch chung trong bộ Toàn tập này. Sau cùng, chúng con kính đánh lễ Thầy với lòng quý kính, và niệm ân Thầy đã cho phép chúng con thực hiện công việc ý nghĩa này.

Thiền viện Vạn Hạnh,
Phật đàn, 2563 – 2019
Thích Minh Hải

Thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn
Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri



LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

原始佛教聖典之集成

TẬP II

Tác giả: Hòa thượng Thích Ấn Thuận
Việt dịch: Thích Phước Sơn và Thích Hạnh Bình
Đức Châu, Tinh Đức, Đồng Hội, Niệm Huệ,
Diệu Lạc, Hạnh Nguyên, Khánh Tuệ

LỜI NÓI ĐẦU

Dịch phẩm mà đọc giả cầm trên tay có nguồn gốc từ tiếng Hán với tựa đề *Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành* (原始佛教聖典之集成), chúng tôi dịch sang Việt ngữ *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*. Đây là tác phẩm do cố Trưởng lão Hoà thượng Thích Ấn Thuận (1906 - 2005) viết. Tác phẩm này được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1971 do nhà xuất bản Chánh Văn xuất bản và tái bản lần hai có chỉnh sửa vào năm 1991. Chúng tôi dịch theo bản năm 1991, gồm 12 chương, và tổng cộng 879 trang. Đây là một trong những công trình nghiên cứu có giá trị về học thuật cho những ai muốn tìm hiểu sâu về thánh điển Phật giáo.

Hoà thượng Ấn Thuận đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển Phật giáo Đại Lục nói riêng, và giới Phật giáo nói chung. Nếu như ngài Huyền Trang là người có công chuyển dịch các tác phẩm *A-tỳ-đàm* của phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (S: Sarvāsti-vādin) từ Phạn sang Hán, thì Hoà thượng Ấn Thuận là vị có công hệ thống hóa tư tưởng các bộ phái, thuyết minh quá trình hình thành và sự diễn biến các Thánh điển Phật giáo, từ Nguyên thủy cho đến Đại thừa. Có lẽ đó chính là lý do tại sao Trường Đại học Đại Chánh (Taisho University) Nhật Bản vào năm 1973 đã trao cho Ngài bằng tiến sỹ vinh dự. Những công trình nghiên cứu của Ngài dù lớn

hay nhỏ, dù tự viết hay Ngài nói chuyện đệ tử ghi lại đều có giá trị học thuật, mở ra phương hướng nghiên cứu mới về Phật học mang tính hệ thống. Có thể xem những tác phẩm nghiên cứu của Hòa thượng là sách giáo khoa ngành Phật học cho các trường Phật học Việt Nam.

Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là tác phẩm với nội dung tổng hợp phân tích quá trình biên tập kinh, luật của thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, trải qua các giai đoạn từ khẩu truyền cho đến chữ viết, từ hình thức Mātṛkā (bổn mẫu), chín phần giáo... cho đến *Tương ưng, Trung, Trường, Tăng nhất...* Từ đó chúng ta có cái nhìn rõ ràng hơn về thực trạng biên tập Thánh điển Phật giáo, không còn mơ hồ cố chấp rằng chỉ có Thánh điển Pāli là Nguyên thủy, là lời Phật nói, các Thánh điển khác là phi Phật thuyết, nhất là kinh sách Đại thừa. Nói một cách cụ thể hơn, hiện còn các loại Thánh điển khác nhau, là Thánh điển mang tính Bộ phái, được kết tập rất trễ về sau, không phải ở lần kết tập thứ nhất ngay sau khi Phật nhập diệt như chúng ta lầm tưởng. Sự đánh giá càng đúng với thật tế bao nhiêu, kết quả nghiên cứu càng tránh sự ngộ nhận bấy nhiêu, đó là nền tảng để cho chúng ta loại bỏ những quan điểm hẹp hòi mang tính phiến diện bảo thủ, từ đó mới có thể ngang qua các Thánh điển khác nhau của các bộ phái để tìm ra tính cốt lõi trong Phật pháp.

Việc chuyển ngữ tác phẩm này sang Việt ngữ nhằm mục đích góp phần vào sự nghiệp nghiên cứu Phật học, làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, đào tạo thế hệ Tăng, Ni trẻ có kiến thức Phật học, làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam trong tương lai. Đây chính là lý do khiến chúng tôi cùng Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền cộng tác dịch tác phẩm này.

Việc chuyển dịch tác phẩm mang tính nghiên cứu học thuật tương đối khó, vì trong ấy Hòa thượng tổng hợp phân tích tư tưởng, cách dùng từ của các bộ phái qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trích dẫn nhiều nguồn tư liệu khác nhau cả Nam lẫn Bắc truyền,

sử dụng kim văn để trình bày tư tưởng, nhưng lại trích dẫn các nguồn tư liệu cổ văn để làm sáng tỏ vấn đề, so sánh đối chiếu các thuật ngữ giữa Phạn, Pāli và Hán..., do đó, việc chuyển dịch gặp không ít trở ngại. Vì là tác phẩm học thuật, cho nên chúng tôi cố gắng trung thành với nguyên bản, gìn giữ tư tưởng và văn phong cũng như cách lập luận của tác giả. Ngoài ra chúng tôi còn tiến hành kiểm tra lại các đoạn trích dẫn trong nguyên bản với *Đại tạng* xem có gì chênh lệch. Qua đó, phát hiện có một số chú thích không phù hợp với *Đại chánh tạng*, nên chúng tôi phải thêm lời đính chính của người dịch ngay bên sau chú thích ấy. Ví dụ ở chương 6 trang 434, tác giả chú thích: *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*,¹ tuy nhiên, dịch giả tra cứu đoạn trích này không phải trang 1a mà là: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a10-15. Hoặc ở chương 5, chú thích số 20, tác giả chú thích: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Bách Nhất Yết-ma*,² tuy nhiên, dịch giả tra cứu trong *Đại chánh tạng* không có tên tác phẩm này, nội dung được đề cập lại xuất hiện trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma*.³

Ngoài ra, Hòa thượng thường sử dụng dấu ngoặc đơn chú thích ngay trong phần chánh văn, vì phần giải thích dài, nên dịch giả đưa xuống phần cước chú phía dưới mỗi trang. Cách làm này phát sinh vấn đề, số thứ tự của nguyên bản chú thích có sự biến động, cho nên bản dịch sử dụng dấu hiệu [] để chỉ cho chú thích nguyên bản, còn những chú thích mới thêm vào thì không có. Đồng thời, có một số từ ngữ khó hiểu, cần phải giải thích, nên dịch giả phải thêm phần chú thích, dĩ nhiên đều có ghi rõ dịch giả chú. Một điểm nữa là, trong nguyên bản Hòa thượng đưa phần chú thích ở cuối mỗi chương, dịch giả thay đổi chú thích ngay dưới mỗi trang.

1. *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, ĐCT 24, tr. 1a.

2. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da bách nhất Yết-ma*, ĐCT 24, tr. 455c-459b.

3. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma*: CBETA, T24, no. 1453, p. 455, c10 - p. 459, c5.

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành tri ân quý thầy cô cộng tác phiên dịch. Đồng thời, chúng tôi cũng tri ân Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền đọc lại, biên tập và xuất bản tác phẩm này. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng làm hết khả năng của mình, nhưng có lẽ không sao tránh khỏi sự hạn chế. Rất mong được sự góp ý tận tình của các vị thiện tri thức gần xa. Chân thành tri ân.

Vạn Hạnh, ngày 01/01/2015
Tỷ kheo **Thích Phước Sơn**

LỜI TỰA

[tr. i] Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành là tác phẩm viết sau quyển *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*. Tại sao phải viết tác phẩm này? Vì giới nghiên cứu Phật học thời cận đại xem kinh điển Pāli là của Phật giáo Nguyên thủy. Thật ra, quan điểm này chỉ dựa vào truyền thuyết, mang tính ước muốn chủ quan của phái *Xích đồng diệp bộ* (Tamra-sātiyāḥ), từ đó đối với các bộ phái khác, nhất là Phật giáo Đại thừa, dẫn đến cách lý giải sai lầm. Quan điểm mang tính truyền thuyết này trước đây tuy không được giới học giả chấp nhận, nhưng giới nghiên cứu Phật giáo thời cận đại, khi nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Ấn Độ, chịu ảnh hưởng cách nghiên cứu của giới học giả phương Tây, đề cao Thánh điển Pāli, cho ngôn ngữ Pāli là dụng ngữ duy nhất của Phật giáo Nguyên thủy. Quan điểm này dẫn đến thái độ xem thường kinh điển được truyền dịch sang Hoa văn, kinh điển Đại thừa bị xem nhẹ cũng bắt nguồn từ quan điểm này. Tôi cho rằng, cần phải có sự nhận thức đúng đắn về tình hình thật tế quá trình biên tập Thánh điển Phật giáo, và chỉ khi nào hiểu rõ tình hình thật tế này mới có thể hiểu được giá trị và ý nghĩa đích thực về Thánh điển Pāli và Hoa văn. Từ đó chúng ta mới khẳng định giá trị và ý nghĩa đích thực đối với Thánh điển ghi chép về giai đoạn Phật pháp, cũng như Đại

thừa Phật pháp và Bí mật Đại thừa Phật pháp. Đó chính là lý do mà tôi quyết định viết tác phẩm này.

Lập trường và phương pháp khi viết tác phẩm này trước tiên dựa vào những truyền thuyết vốn có trong Phật giáo, lấy nó làm cơ sở để tiến hành nghiên cứu quá trình hình thành kinh luật. Từ đó tôi nhận thức và tin rằng Thánh điển Hoa văn là những kinh luật của những bộ phái khác nhau, nếu đem so với Thánh điển Pāli, thì nguồn tư liệu này có giá trị hơn nhiều, vì Thánh điển Pāli chỉ ghi chép có một bộ phái còn Thánh điển Hoa văn ghi chép nhiều bộ phái khác nhau. Như vậy, nếu đem các loại kinh luật Hoa văn của những bộ phái khác nhau đối chiếu so sánh với Thánh điển Pāli có thể thấy rõ quá trình phát triển của nó theo một trình tự nhất định. [tr. ii] Kinh luật là thành quả của việc kết tập. Kết tập mang ý nghĩa cùng nhau tụng đọc, cùng nhau thẩm định, sắp xếp theo thứ tự và chủng loại, cho nên nghiên cứu sự kết tập cần chú ý phương diện chủng loại và cách tổ chức kinh điển. Từ phương diện kết tập mang tính liên tục và diễn biến của nó, chúng ta thấy các chủng loại khác nhau của kinh luật được hình thành theo một trật tự nhất định. Theo truyền thuyết, việc kết tập có kết tập lần thứ nhất và kết tập lần thứ hai, đó là hai lần kết tập cũng như Thánh điển được kết tập trong hai lần này đã được công nhận. Ngoài ra, Phật giáo còn tiếp tục diễn ra các cuộc kết tập khác, như lần thứ ba và thứ tư, hai lần này tuy không được giới Phật giáo công nhận, nhưng trong đó cũng có mối quan hệ giữa các chủng loại mang tính đặc thù của những bộ phái khác nhau. Hình thức của các lần kết tập được tái diễn như thế, cho nên sự hình thành các chủng loại Thánh điển đương nhiên phải theo thứ tự trước sau. Để cập phương diện thời gian trước sau chính là để cập đến tính không nhất quán giữa tư liệu và sự kết cấu, giữa bộ phận chủ thể và phần phụ thuộc, giữa hình thức và nội dung. Vì vậy không thể dựa vào phương diện phụ thuộc hay hình thức để xác định, từ đó một cách máy móc mang tính phiến diện cho nó là hình thức

xưa hay hình thức mới. Thảo luận việc kết tập cần phải chú ý đến phương diện kết cấu và bộ phận chủ thể.

Sau khi nghiên cứu quá trình biên tập kinh luật, chúng ta có thể kết luận một số điểm như sau: Kinh (pháp) và luật được kết tập lần đầu thuộc hình thức phân biệt kết tập, tất cả đều lấy kinh (loại văn xuôi) làm chủ đề chính (chủ thể), gọi đó là Tương ứng, thêm vào đó phần Kệ tụng (Kỳ-dạ), cho nên gọi là Tập. Về phương diện Luật tạng, có Ba-la-đề-mộc-xoa (tức là năm bộ hoặc 8 bộ thuộc Giới kinh), bắt nguồn từ Tu-đa-la, phần thêm vào là Pháp tùy thuận kệ (gọi là Tập tụng). Cho đến lần kết tập thứ hai, bộ phận phân tích giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là *Ký thuyết*. Bộ phận *Kỳ-dạ* dần dần tách ra độc lập thành *Tập tụng* (tức Ma-đặc-lặc-già). Dựa vào Tập tụng tiến hành phân loại, biên tập thành bảy pháp, 8 pháp hoặc gọi là *Đại phẩm* hay *Tiểu phẩm*, từ đó hình thành các kiến-độ, đây là những hình thức xuất hiện về sau, là nhiệm vụ của các luật sư của Thượng tọa bộ. Về phương diện Kinh tạng (pháp), hình thức kết tập mang tính nguyên thủy gồm có bốn đại bộ Tu-đa-la (Tương ứng), tám bộ Kỳ-dạ (Tập). Ngoài ra còn có các phần đệ tử nói và Như Lai nói tức là *Ký thuyết*. Tóm lại ba bộ phận: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, *Ký thuyết* này hình thành Tương ứng giáo mang tính căn bản. Thế thì những bộ phận kệ tụng không thuộc Kỳ-dạ của Tương ứng giáo, như Già-đà, Ưu-đà-na, [tr. iii] cũng được thành lập cùng lúc với *Ký thuyết*. Riêng Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hi pháp, cũng lần lượt hình thành. Đến lần kết tập thứ hai, lấy Tu-đa-la tương ứng làm tiêu chuẩn cho việc chọn lấy hay bỏ đi, tổng hợp phân tích những Thánh giáo được truyền tụng trong giới Phật giáo, cùng nhau thẩm định tiến hành kết tập. Những bản kinh mang ý nghĩa đệ tử nói được biên tập thành *Trung bộ*; những bản kinh thuộc thể loại Kỳ-dạ, được biên tập thành *Trường bộ*; những bản kinh mang ý nghĩa Như Lai nói được biên tập thành *Tăng nhất bộ*; những gì mang ý nghĩa Tương ứng giáo được gọi là *Tương ứng bộ*. Sự thành lập bốn bộ (Nikāya) hay bốn A-hàm,

thuộc vào thời kỳ kết tập sau là thời đại các bộ phái Phật giáo chưa bị phân hóa.

Ngang qua thật tế nghiên cứu, cho chúng ta có được nhận thức hợp lý, Phật pháp không chỉ giới hạn những lời Phật dạy, mà ngay cả những gì được biểu thị qua ba phương diện thân khẩu ý của Đức Phật đều gọi là Phật pháp, ý nghĩa Phật pháp này từ rất sớm đã tồn tại ở lần kết tập thứ nhất. Như vậy, Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là những gì được biểu hiện qua ba nghiệp của Đức Phật, lấy Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp cả bảy chúng đệ tử, đẩy mạnh sự nghiệp cứu đời giáo hóa chúng sanh. Qua sự lãnh hội và thật tế hành trì của những đệ tử, sử dụng ngữ ngôn văn tự mang tính cố định để diễn đạt lời Phật dạy, sau đó ngang qua sự thẩm định của đại hội Tăng-già lúc bấy giờ mà xác chứng là Phật pháp (Thánh điển). Như vậy, kết tập mang ý nghĩa do một cộng đồng Tăng-già thẩm định Phật pháp, mang tính tiêu biểu cho Phật pháp được giới Phật giáo đương thời công nhận. Thông thường, từ gọi là kinh điển Nguyên thủy là những gì trải qua thời gian dài, liên tục biên tập mà hình thành, kinh điển được biên tập bằng tiếng Pāli cũng không ngoài thông lệ ấy. Đó cũng chỉ là Thánh điển của các bộ phái lúc chưa tiếp tục phân chia bộ phái mà thôi, vì sau khi phân chia bộ phái, Phật pháp được hoàng hóa mang tính không cùng bộ phái, không cùng khu vực không cùng thời gian, xuất phát từ sự hiểu biết về Phật pháp của những đệ tử Phật (cả người Xuất gia lẫn tại gia), đem sự hiểu biết về Phật pháp đó kết tập thành ngôn ngữ văn tự cụ thể, từ đó được truyền tụng trong giới Phật giáo, với mục đích đáp ứng nhu cầu của con người trong thời gian và không gian cụ thể. Sự kết tập Phật pháp ở mỗi vùng đều mang sắc thái như vậy, nó là loại Phật pháp được công nhận bởi một bộ phái nào đó, một khu vực nào đó và một thời đại nào đó. Thánh điển Phật giáo từ lần kết tập đầu tiên cho đến sau này đều là như thế. Do đó đối với Thánh điển Phật giáo, không nên có quan điểm cho rằng Phật pháp này là chân, Phật pháp kia là ngụy, chỉ có thể nói liễu nghĩa hay không liễu nghĩa, là phương

tiện hay cứu cánh mà thôi. Nói đúng hơn, [tr. iv] tùy theo sự ưa thích của thế gian, tùy theo thời thế, tùy theo đối tượng mà hình thành Phật pháp khác nhau. Cuối cùng kết luận rằng: “*Trong khi Phật pháp lưu truyền, Thánh điển được kết tập liên tục không gián đoạn, tất cả Phật pháp đều có mục đích thích ứng với chúng sanh.*”

Tác phẩm này viết xong vào cuối năm 1969, được các thầy Huệ Kỳ, Huệ Anh, Tánh Oánh và Huệ Nhuận phát tâm hiệu đính, thật hữu ích cho việc xuất bản. Ba năm gần đây, có các cư sĩ như Trần Đạo Hậu và Châu Mỹ Trân ở Hồng Kông, và các cư sĩ Lâm Vinh Phi, Dương Tôn Minh Hoa ở Đài Loan phát tâm cúng dường kinh phí cho việc in ấn. Vào đêm trước khi xuất bản quyển sách này, tôi nguyện cầu người còn sống phước huệ tăng trưởng, kẻ qua đời được sanh về thế giới an lành trong sáng.

Viết vào ngày 8 tháng 12 năm Dân Quốc 59 (1970)
Ấn Thuận

MỤC LỤC

TẬP 6

Lời giới thiệu	i
Lời cảm bạch	iii
Lời nói đầu	viii
Lời tựa	xii
Bảng viết tắt.....	479

Chương bảy **KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN**

1. Bộ loại kinh điển	481
1.1. Bộ loại kinh điển hiện còn.....	481
1.2. Bộ loại do các bộ phái truyền thừa.....	484
2. Bốn bộ A-hàm và chín phần giáo	492
3. Thứ tự và tôn chỉ của 4 bộ A-hàm	499
3.1. A-hàm và sự truyền thừa	499
3.2. Tôn chỉ của 4 bộ A-hàm.....	504

Chương tám **CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO**

1. Khái quát	508
1.1. Thuyết chín phần giáo	509
1.2. Thuyết 12 phần giáo	511
2. Tu-đa-la, Kỳ-dạ	514
2.1. Tu-đa-la	514

2.2. Kỳ-dạ.....	527
3. Ký thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na.....	535
3.1. Ký thuyết.....	535
3.2. Già-đà và Ưu-đà-na.....	553
4. Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Vị tăng hữu pháp	562
4.1. Bốn sự (Như thị ngữ).....	562
4.2. Bốn sanh	572
4.3. Phương quảng (Tỳ-đà-la).....	585
4.4. Vị tăng hữu pháp	599
5. Nhân duyên, Thí dụ (A-ba-đà-na), Luận nghị.....	604
5.1. Nhân duyên	604
5.2. Thí dụ (A-ba-đà-na).....	610
5.3. Luận nghị.....	628
6. Kết luận	632

Chương chín
QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH
TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

1. Chính lý Tập A-hàm	639
1.1. Ba bộ phận của Tương ứng giáo	639
1.2. Sự Khế kinh và Ma-đát-lí-ca	644
1.3. Kỳ-dạ.....	670
1.4. Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói.....	673
1.5. Đoán định hình thức ban đầu của Tập A-hàm	675
2. So sánh giữa hai bản Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng điệp bộ...681	

Chương mười
BỐN BỘ A-HÀM

1. Tương ứng (Tập) A-hàm.....	690
2. Trung A-hàm và Trường A-hàm	695
2.1. Trung A-hàm	695
2.2. Trường A-hàm	707

2.3. Quá trình hình thành và đặc tính của hai bộ Trung A-hàm và Trường A-hàm	713
3. Tăng nhất A-hàm	737
3.1. Nội dung của bản kinh hiện còn.....	737
3.2. Kinh Tăng nhất căn cứ vào Bốn sự mà thành lập	744
3.3. Mối quan hệ giữa Tăng nhất và Tương ưng bộ	751
4. Kết luận	761

Chương mười một
TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

1. Tổng quát	766
1.1. Bộ loại Tạp tạng của các bộ phái	766
1.2. Tạp tạng và Kệ tụng	771
2. Pháp cú, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na, Kinh tập	780
2.1. Pháp cú – Ưu-đà-na	780
2.2. Nghĩa phẩm	788
2.3. Ba-la-diên	792
2.4. Kinh tập.....	795
3. Tự Thuyết, Như thị ngữ, Bốn sanh	799
3.1. Tự Thuyết (Ưu-đà-na)	799
3.2. Như thị ngữ	802
3.3. Bốn sanh	803
4. Trưởng lão kệ, Trưởng lão Ni kệ, Thí dụ	807
4.1. Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ	807
4.2. Thí dụ	812
5. Các bộ còn lại.....	816
5.1. Thiên cung sự và Ngạ quỷ sự.....	816
5.2. Phật chủng tánh và Sở hành tạng	819
5.3. Vô ngại giải đạo và Nghĩa thích.....	822
5.4. Tiểu tụng.....	824
6. Thứ tự thành lập Tiểu bộ và Tạp tạng.....	825

6.1. Tiểu bộ của Đồng điệp bộ.....	825
6.2. Tạp tạng của các bộ phái khác.....	827

Chương mười hai
KẾT LUẬN

1. Kết tập Thánh điển chủ yếu là Kinh và Luật	830
2. Liên tục xuất hiện Thánh điển Phật giáo Bộ phái.....	833
3. Khái quát về tất cả Thánh điển	839
INDEX.....	844

BẢNG VIẾT TẮT

- ĐCT: *Đại chánh Tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經)
- NTĐTK: Hán dịch *Nam truyền Đại tạng kinh* (漢譯南傳大藏經)
- Căn hữu Bách nhất Yết-ma: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nNhất Yết-ma* (根本說一切有部百一羯磨)
- Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da* (根本說一切有部苾芻尼毘奈耶)
- Căn hữu giới kinh: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh* (根本說一切有部戒經)
- Căn hữu luật: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* (根本說一切有部毘奈耶)
- Căn hữu luật Dược sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược sự* (根本說一切有部毘奈耶藥事)
- Căn hữu luật phá Tăng sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự* (根本說一切有部毘奈耶破僧事)
- Căn hữu luật Tạp sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp sự* (根本說一切有部毘奈耶雜事)
- Căn hữu luật Xuất gia Sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Xuất gia sự* (根本說一切有部毘奈耶出家事)
- Câu-xá luận: *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* (阿毘達磨俱舍論)

- Câu-xá Thích luận: *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận* (阿毘達磨俱舍釋論)
- Đại Tỳ-bà-sa luận: *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận* (阿毘達磨大毘婆沙論)
- Hiển dương luận: *Hiển dương Thánh giáo luận* (顯揚聖教論)
- Hiển tông luận: *A-tỳ-đạt-ma tạng Hiển tông luận* (阿毘達磨藏顯宗論)
- Lập thế A-tỳ-đàm luận: *Phật thuyết Lập thế A-tỳ-đàm luận* (佛說立世阿毘曇論)
- Minh liễu luận: *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* (律二十二明了論)
- Ngũ phần luật: *Di-sa-tắc bộ hoà-ê Ngũ phần luật* (彌沙塞部和醯五分律)
- Phát trí luận: *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận* (阿毘達磨發智論)
- Phật A-tỳ-đàm kinh: *Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm* (佛阿毘曇經出家相品)
- Tạp tâm luận: *Tạp A-tỳ-đàm tâm luận* (雜阿毘曇心論)
- Tạp tập luận: *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận* (大乘阿毘達磨雜集論)
- Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bốn: *Ma-ha Tăng-kỳ luật đại Tỳ-kheo giới bốn* (摩訶僧祇律大比丘戒本)
- Thập tụng Tỳ-kheo giới bốn: *Thập tụng Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa giới bốn* (十誦比丘波羅提木叉戒本)
- Thuận chánh lý luận: *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận* (阿毘達磨順正理論)
- Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* (薩婆多部毘尼摩得勒伽)

CHƯƠNG BẢY

KHÁI LUẬN
VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN

1. Bộ loại kinh điển

1.1. Bộ loại kinh điển hiện còn

S ự tập thành Thánh điển Phật giáo, ngoài Luật tạng (Vinaya-piṭaka) còn có Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), là năm bộ và bốn bộ A-hàm. Việc nghiên cứu về sự biên tập hình thành Kinh tạng khó khăn hơn rất nhiều so với Luật tạng, vì tài liệu không đầy đủ. Kinh điển hiện còn thuộc năm bộ, bốn bộ A-hàm đều do các bộ phái lưu truyền. Năm bộ bằng tiếng Pāli được bảo tồn một cách hoàn chỉnh, do *Đồng điệp bộ* (Tāmasātiya) lưu truyền, đây là việc làm hy hữu, không thể bỏ qua không tìm hiểu. *Đồng điệp bộ* là một bộ phái của hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyavādin) thuộc hệ *Thượng tọa bộ* (Sthavira), do đó, năm bộ này bất quá chỉ có thể đại biểu cho Kinh tạng của hệ Phân biệt thuyết. Hán dịch có 4 bộ A-hàm, nhưng không phải cùng một bộ phái (bản dịch Tây Tạng không đầy đủ). *Tạp A-hàm* và *Trung A-hàm* là hai bản kinh do *Thuyết nhất thuyết hữu bộ* (Sarvāstivāda) lưu truyền. Trong đó *Tạp A-hàm* có không ít kinh đã bị thất lạc; còn hai bản *Trường A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm* [tr. 464] của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều không được phiên dịch và lưu truyền sang Hoa văn. Hiện còn

Trường A-hàm (bản Hán dịch) là bản lưu truyền của *Pháp tạng bộ* (Dharmaguptaka) thuộc hệ Phân biệt thuyết; còn bản Hán dịch *Tăng nhất A-hàm* là bản của *Đại chúng bộ* (Mahāsaṃghika) lưu truyền. Do đó, hiện còn năm bộ hoặc bốn bộ A-hàm của mỗi bộ phái không đầy đủ, đặc biệt là tụng bản của *Đại chúng bộ*. Khi nghiên cứu về quá trình hình thành kinh điển, nếu đem tư liệu hiện còn của ba hệ phái lớn so sánh thì không thể đưa ra kết luận chính xác, vì phần lớn chỉ dựa vào hệ thống kinh điển thuộc thời kỳ *Thượng tọa bộ*.

Năm bộ và bốn bộ A-hàm hiện còn đều mang sắc thái của bộ phái. Vì bộ phái khác nhau nên kinh điển không giống nhau, phần lớn các bộ phái đều căn cứ vào A-cấp-ma của mình (依自阿笈摩) để thành lập tôn chỉ của bộ phái mình.¹ Chúng tôi cho rằng, quá trình thầy trò truyền thừa đương nhiên độc lập, từ đó đã hình thành một tông phái riêng, kinh luật của mỗi tông đều qua một lần kết tập và chỉnh sửa để có hình thức nhất định. Tuy cùng thuộc một bộ phái, nhưng qua quá trình truyền thừa quá lâu dài, hoặc khu vực giáo hóa khác nhau, nội bộ lại có những quan điểm bất đồng, nên sự lưu truyền đã có sự sai khác. Do đó, cách tổ chức và giáo nghĩa của Thánh điển trong cùng một bộ phái cũng có sự sai khác. Do vậy việc luận đoán Thánh điển của bộ phái đó, nên chú trọng về mặt đại thể, không nên dựa vào chi tiết mà phát sinh ý kiến bất đồng.

Hiện còn Kinh tạng của *Đông diệp bộ* thuộc hệ Phân biệt thuyết có năm bộ: 1. *Trường bộ* (Dīgha-nikāya); 2. *Trung bộ* (Majjhima-ni.); 3. *Tương ứng bộ* (Samyutta-ni.); 4. *Tăng chi bộ* (Aṅguttara-ni.); 5. *Tiểu bộ* (Khuddaka-ni.). Liên quan đến nội dung *Tiểu bộ*, hai bản lưu truyền ở Tích Lan và Miến Điện có sự thêm bớt và dị biệt về bộ loại như bản liệt kê dưới đây:² [tr. 465]

1. [1] *Dị bộ tông luận luận*, quyển 1: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, a10.

2. [2] *Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển*, quyển 5 (tr. 4174a) để cập: ngoài Tích-lan, Miến Điện, Kinh tạng được nước Tân in chỉ có tám loại: *Tiểu tụng, Pháp cú, Tự*

Bảng đối chiếu về sự dị biệt của các bản *Tiểu bộ* ở Tích Lan và Miến Điện

Kinh Trường Bộ lưu truyền ở Tích Lan	Kinh Trung Bộ lưu truyền ở Tích Lan	Kinh điển được lưu truyền ở Miến Điện
	Khuddakapāṭha (Tiểu tụng)	đồng
Dhammapada (Pháp cú)	đồng	đồng
Udāna (Tự thuyết)	đồng	đồng
Itivuttaka (Như thị ngữ)	đồng	đồng
Sutta-nipāta (Kinh tập)	đồng	đồng
Vimānavatthu (Thiên cung sự)	đồng	đồng
Petavatthu (Ngạ quý sự)	đồng	đồng
Theragāthā (Trưởng lão kệ)	đồng	đồng
Therīgāthā (Trưởng lão ni kệ)	đồng	đồng
Jātaka (Bổn sanh)	đồng	đồng
Niddesa (Nghĩa thích)	đồng	đồng
Paṭiṣambhidāmagga (Vô ngại giải đạo)	đồng	đồng
	Apdāna (Thí dụ)	đồng
	Buddavaṃsa (Phật chủng tánh)	đồng
	Cariyāpiṭaka (Sớ hành tạng)	đồng
		Milandapañha (Di-lăng-đà vấn)
		Sutta-saṃgaha (Kinh nhiếp)
		Peṭakopadesa (Tạng luận)
		Nettipakaraṇa (Chỉ đạo luận)

Ngoài ra, các kinh A-hàm và Nikāya còn có sự tương đồng như sau:

Hán dịch *Trường A-hàm* là tụng bản của *Pháp Tạng bộ* thuộc hệ Phân biệt thuyết, tương đương với *Trường bộ*.

Hán dịch *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* là tụng bản của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīya) thuộc hệ Phân biệt thuyết, tương đương với Phẩm Hữu kệ v.v... trong *Tương ưng bộ*.

thuyết, Như thị ngữ, Kinh tập, Nghĩa thích, Vô ngại giải đạo, Thí dụ. Còn bản Hán dịch *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a9-10, để cập chỉ có 14 loại, thiếu *Tiểu tụng*.

Hai bộ Hán dịch *Tạp A-hàm* và *Trung A-hàm* đều thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, tương đương với *Tương ứng bộ* và *Trung bộ*.

Hán dịch *Tăng nhất A-hàm* là tụng bản của *Đại chúng bộ* (hoặc là bản của *Thuyết xuất thế bộ*), tương đương với *Tăng chi bộ*.

Ngoài ra, trong bản Hán dịch còn có không ít những bản dịch khác (biệt dịch) của một kinh hoặc một số kinh thuộc các bộ kinh lớn. Vấn đề này sẽ được bàn luận nếu có liên quan.

1.2. Bộ loại do các bộ phái truyền thừa

Kinh điển hiện còn không được đầy đủ, nhưng theo truyền thuyết, nội dung Kinh tạng của mỗi bộ phái lưu truyền được ghi chép lại, chúng ta có thể khảo sát để thấy được cách kết cấu và nội dung Kinh tạng của mỗi bộ phái như sau:

1. Kinh tạng *Đại chúng bộ* (Mahāsaṃghika) lưu truyền, như *Tăng-kỳ luật* trình bày:

“*Câu văn dài tập hợp thành Trường A-hàm, câu văn trung bình tập hợp thành Trung A-hàm, câu văn phức tạp tập thành Tạp A-hàm; các loại như Căn tạp, Lục tạp, Giác tạp, Đạo tạp, gọi là Tạp. Tăng lên một, tăng lên hai, tăng lên ba cho đến tăng lên một trăm, tùy theo số lượng tăng theo đó mà tập hợp thành Tăng nhất A-hàm. Tạp tạng là các loại kệ tụng do Bích-chi-phật, A-la-hán tự nói bốn hạnh nhân duyên của mình.*”¹

Theo sự truyền thừa của *Đại chúng bộ*, A-nan kết tập pháp tạng; nội dung pháp tạng do A-nan (Ānanda) kết tập gồm có bốn bộ A-hàm và *Tạp tạng*. Liên quan đến văn cú của *Tạp tạng*, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* cho rằng: Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết là Thí dụ; Bốn hạnh là Bốn sanh; Nhân duyên là Nhân duyên; Như thị là Như thị ngữ; Đẳng tỷ

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16-22.

là Phương đẳng; Chư kệ là Già-đà; Tụng có thể là Kỳ-dạ.¹ Cách ngắt câu này có thể nói là cực kỳ xảo diệu! Thế nhưng căn cứ vào nghĩa gốc của văn luật thì điều này không thỏa đáng. Như thị đẳng tỷ là Như thị đẳng loại, như căn cứ vào văn của *Tăng-kỳ luật* để cập: [tr. 468] “*Như thị đẳng tỷ gọi là tạp*,” ý nghĩa của Như thị tỷ đẳng giống như Như thị đẳng tỷ. Và lại, *Tăng-kỳ luật* dịch là Bốn sanh, Như thị ngũ, Phương quảng² mà không dịch là Bốn hạnh, Như thị, Đẳng tỷ, cho nên *Tạp tạng* của *Tăng-kỳ luật* lấy Bích-chi-phật A-la-hán Tự thuyết, Bốn sanh, Nhân duyên làm ví dụ. Như thị đẳng tỷ chư kệ tụng có nghĩa là Nhiều kệ tụng thuộc loại này. Văn nghĩa của bản dịch rất rõ ràng, không thể tùy ý giải thích khác được. Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết bốn hạnh nhân duyên tương đương với *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh* v.v... thuộc Hán dịch. *Tăng-kỳ luật* nói rõ nội dung kết tập, tiếp theo nói đến sự truyền thừa Pháp và Tỳ-ni giữa thầy trò: “*Những gì được nghe từ tôn giả Đạo Lực là: Tỳ-ni, A-tỳ-đàm, Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm.*”³

Khi so sánh nội dung kết tập, chúng ta thấy Tỳ-ni chính là Tỳ-ni tạng; A-tỳ-đàm (Abhidharma) v.v... chính là Pháp tạng. Còn A-tỳ-đàm nằm ngoài bốn bộ A-hàm, hiển nhiên tương đương với *Tạp tạng*. *Tăng-kỳ luật* cho rằng: “*Chín bộ Tu-đa-la gọi là A-tỳ-đàm;*”⁴ cho nên *Tạp tạng* của *Đại chúng bộ* là những kệ tụng có liên quan đến 9 bộ kinh; Tự thuyết bốn hạnh nhân duyên chính là một loại kệ tụng.

Sự lưu truyền của các chi phái thuộc *Đại chúng bộ* có chút ít thay đổi. Theo bài tựa của *Tăng nhất A-hàm* ghi: “*Nghĩa sâu xa của*

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 684.

2. [2] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-13, dịch tên của 9 bộ kinh.

3. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, c18-19.

4. [3] *Tăng-kỳ luật*, quyển 14: CBETA, T22, no. 1425, p. 340, c5; quyển 34: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-13; và quyển 39: CBETA, T22, no. 1425, p. 536, b21-22.

*Phương đẳng Đại thừa và các Khế kinh là Tạp tạng.*¹ *Tạp tạng* bấy giờ đã hàm chứa Phương đẳng Đại thừa, nhưng trong *Phân biệt công đức luận*, là bộ luận giải thích về Tăng nhất A-hàm lại cho rằng:

“Tạp tạng chẳng phải do một người nói, có thể là những điều Phật nói, Những điều đệ tử nói, chư thiên tán tụng, nói về Nhân duyên kiếp trước của Bồ-tát trong 3 a-tăng-kỳ. Vì văn nghĩa rất nhiều, phần lớn tìm thấy trong 3 tạng, cho nên gọi là Tạp tạng.”

[tr. 469] *“Chánh Kinh Phương đẳng v.v... trình bày về những sự việc trong Bồ-tát tạng, vào thời Phật gọi là Đại sĩ tạng. Những điều do A-nan kết tập chính là 4 tạng hiện nay, gộp chung lại gọi là 5 tạng.”*²

Quá trình phát triển *Tạp tạng* của Đại chúng bộ đại khái có ba giai đoạn: Ban đầu cho rằng 9 bộ kinh là *Tạp tạng*. Kế đến, *Tạp tạng* bao hàm Phương đẳng Đại thừa. Cuối cùng, Phương đẳng Đại thừa tách ra hình thành Bồ-tát tạng, *Tạp tạng* trở lại hình thức cũ.

2. Kinh tạng do hệ *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhajya-vādin) lưu truyền, gồm có ba bộ: (1). Kinh tạng do *Đồng điệp bộ* (Tāmrasātiya) lưu truyền, như *Tiểu phẩm* của *Đồng điệp luật* lấy *Kinh Phạm võng*, *Kinh Sa-môn quả* thuộc *Trường bộ* làm ví dụ, mà nói có năm bộ.³ Nội dung tuy trình bày không rõ, nhưng phù hợp với tư liệu hiện còn. (2). Kinh tạng do *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka) lưu truyền, như *Ngũ phần luật* trình bày:

“(Hỏi:) Phật nói Kinh Tăng nhất tại đâu? Nói Kinh Tăng thập, Kinh Đại nhân duyên, Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Sa-môn quả, Kinh Phạm động tại đâu? Những kinh nào nói cho Tỳ-kheo, những kinh nào nói cho Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư thiên tử, thiên nữ?”

1. [4] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, c10-11.

2. *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b6-13.

3. [5] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 430.

“Những kinh dài tập hợp thành một bộ gọi là Trường A-hàm. Những kinh không dài không ngắn tập hợp thành một bộ gọi là Trung A-hàm. Những loại tập thuyết, nói cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, thiên tử, thiên nữ tập hợp thành một bộ gọi là Tập A-hàm. Những kinh từ một pháp tăng lên đến mười một pháp tập hợp thành một bộ gọi là Tăng nhất A-hàm. Phần tập thuyết còn lại tập hợp thành một bộ gọi là Tập tạng.”¹

[tr. 470] Trong phần đặt câu hỏi trên có sáu kinh: Kinh Tăng nhất, Kinh Tăng thập, Kinh Đại nhân duyên, Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Sa môn quả, Kinh Phạm động, những kinh này đều thuộc Trường A-hàm. Còn Tập tạng cũng không được trình bày rõ, chỉ đề cập rằng ngoài bốn bộ A-hàm lập riêng Tập tạng, điều này phù hợp với quan điểm của Đại chúng bộ. (3). Kinh tạng do Pháp Tạng bộ lưu truyền, như Tú phần luật trình bày:

“Kinh Phạm động được nói tại đâu? Kinh Tăng nhất được nói tại đâu? Kinh Tăng thập được nói tại đâu? Kinh Thế giới thành bại được nói ở đâu? Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Đại nhân duyên được nói tại đâu? Kinh Thiên đế Thích vấn được nói tại đâu? A-nan đều trả lời: giống như sự trình bày trong Trường A-hàm. Trong bộ này để cập rằng, tập hợp tất cả các kinh dài thành Trường A-hàm; tập hợp tất cả kinh trung bình thành Trung A-hàm; tập hợp các kinh tăng từ một đến 11 pháp thành Tăng nhất A-hàm; tập hợp tất cả các bộ phận Tập Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư Thiên, tập Đế thích, tập Ma, tập Phạm vương thành Tập A-hàm. Còn các kinh như: Sanh kinh, Bốn kinh, Kinh Thiện nhân duyên, Kinh Phương đẳng, Kinh Vị tăng hữu, Kinh Thí dụ, Kinh Ưu-ba-đề-xá, Kinh Cú nghĩa, Kinh Pháp cú, Kinh Ba-la-diên, Kinh Tập nạn, Kinh Thánh kê, những kinh như thế tập hợp thành Tập tạng.”²

1. Di-sa-tác Bộ Hoà-ê Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a19-29.

2. Tú phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b15-26.

Pháp Tạng bộ cũng thành lập *Tạp tạng*, cho là bộ phận độc lập nằm ngoài bốn bộ A-hàm. Bộ phái này cũng cho rằng, 7 kinh nêu trên gồm *Kinh Phạm động* v.v... đều thuộc *Trường A-hàm*. Nội dung *Tạp tạng* tổng cộng 12 loại, gần giống với 12 bộ kinh.

3. Trong hệ thống *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), *Thập tụng luật* cũng đề cập đến truyền thuyết kết tập tam tạng, lấy *Kinh Chuyển pháp luân* làm ví dụ, chỉ nói chung chung là tất cả Kinh tạng tập hợp xong.¹ Thế nhưng vấn đề này được trình bày khá rõ ràng trong *Tạp tạng* của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Mūlasarvāstivāda), như *Căn hữu luật tạp sự* đề cập về Kinh tạng như sau:

[tr. 471] “Các vị A-la-hán cùng kết tập, những gì tương ứng với 5 uẩn thì lập thành phẩm Uẩn; tương ứng với 6 xứ 18 giới lập thành phẩm Xứ giới; tương ứng với duyên khởi Thánh đế thì lập thành phẩm Duyên khởi; những điều do Thanh văn nói thì lập thành phẩm Thanh văn; những điều do Phật nói thì lập thành phẩm Phật; nếu tương ứng với niêm xứ, chánh cần, thần túc, căn, lực, giác, đạo phân, lập thành phẩm Thánh đạo; nếu kinh tương ứng với Già-tha thành lập phẩm Già-tha. Những bộ phận trên gọi là Tương ứng A-cấp-ma. Nếu kinh dài thì trình bày dài, đây gọi là Trường A-cấp-ma. Nếu kinh trung bình thì trình bày trung bình, đây gọi là Trung A-cấp-ma. Nếu kinh nói một việc, hai việc cho đến mười việc, đây gọi là Tăng Nhất A-cấp-ma.”²

Trong truyền thuyết kết tập, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chỉ kết tập 3 tạng, Kinh tạng chỉ đề cập đến 4 A-cấp-ma, bộ phận thuộc *Tạp tạng*, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có. Như *Kinh Đa thức đa tri chú đại* được *Thập tụng luật* lưu truyền tổng cộng có 18 loại, 3 loại sau cùng là: *Ba-la-diên* (đời Tấn gọi là *Kinh Quá đạo*), *A-đà-bà-ki-da Tu-đổ-lộ* (đời Tấn gọi là *Kinh Chúng đức*), *Tát-kỳ-đà-xá Tu-*

1. [6] *Thập tụng luật*, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, c20 – p. 449, a16.

2. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b20-c2.

đà-la (đời Tấn gọi *Kinh Đế kiến*),¹ đều thuộc *Tạp tạng*. Những gì được Hữu bộ đề cập có liên quan đến *Tạp tạng*, còn có *Thập tụng luật*,² *Căn hữu luật được sự*,³ *Thí dụ tập* (bản Phạn *Divyāvādāna*),⁴ *Căn hữu luật bì cách sự* (bằng tiếng Phạn do Gilgit phát hiện giống với bản dịch Tây Tạng);⁵ những điều được trình bày trong *Tạp A-hàm*,⁶ tuy không đồng nhất, nhưng trong đó có trật tự.

Ở đây, liệt kê 6 bản đối chiếu như sau:

"Thập Tụng Luật"	"Căn Hữu Luật tạp sự"	"Divy.I"	"Divy.II"	"Tạp A-hàm kinh"	"Gilgit MS"
1. Ba-la diên	1. Ôt-đà-nam tụng	1. Udāna	1. Udāna	1. Ưu-đa-na	1. Udāna
2. Tát-kỳ-đà-xá		2. Pārīyaṇa	2. Pārīyaṇa	2. Ba-la diên na	2. Pārīyaṇa
		3. Satyadṛṣa	3. Satyadṛṣa	3. Kiến chơn đế	3. Satyadṛṣa
	2. Chư Thượng tọa tụng		4. Sthaviragāthā	4. Chư Thượng tọa sở thuyết	6. Sthaviragāthā
				5. Tỷ-kheo-ni sở thuyết	7. Sthavirgāthā
	3. Thế-la tụng	4. Śailagāthā	5. Śailagāthā	6. Thi-lộ kệ	4. Śailagāthā
	4. Mâu-ni chi tụng	5. Munigāthā	6. Munigāthā	8. Mâu-ni kệ	5. Munigāthā
	5. Kinh chúng nghĩa	6. Ārthavargīya	7. Ārthavargīya	7. Nghĩa phẩm	8. Ārthavargīya
				Tu-đa-la	Ca sūtrāṇi

Qua bảng đối chiếu cho thấy, thứ tự của 8 phần đại khái giống nhau, chỉ có sự sắp xếp trong *Tạp A-hàm* có sự đảo ngược giữa *Nghĩa phẩm* và *Mâu-ni kệ*. Bản Phạn *Căn hữu luật bì cách sự* cũng chỉ đưa phần *Thượng tọa tụng* và *Thượng tọa Ni tụng* ra sau mà thôi. Thứ tự của 8 phần này, nên sắp xếp là: *Ôt-đà-nam*, *Ba-la-diên*, *Kiến chân đế*, *Thượng tọa tụng*, *Thượng tọa Ni tụng*, *Thế-la tụng*, *Mâu-ni tụng*, và *Nghĩa phẩm*. Bộ phận cuối cùng thêm vào chữ kinh (經), từ này mang ý nghĩa các phần trên đều gọi là kinh, như *Tát-kỳ-đà-xá Tu-đổ-lộ* trong *Thập tụng luật*; *Kinh Chúng nghĩa* trong *Căn hữu luật tạp sự*; *Mâu-ni kệ Tu-đa-la* trong *Tạp A-hàm*;

1. [7] *Thập tụng luật*, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b26-27.

2. [8] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 181, b24-25.

3. [9] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỷ-nại-da được sự*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1448, p. 11, b5-7.

4. [10] Cowell and Neil, *The Divyāvādāna*, pp. 20.34-35.

5. [11] N. Dutt, *Gilgit Manuscripts*, III, Part 4, p. 188.

6. [12] *Tạp A-hàm*, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c8-12.

bản Phạn *Arthavargīyaṇi Ca Sūtrāṇi* của Gilgit, [tr. 473] đều là sự tổng hợp của các bộ trước.

Hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chỉ hình thành ba tạng, nhưng cũng không chứng ngại việc phải theo thông tục mà hình thành *Tạp tạng*, như *A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận* đề cập:

“*Như Thế Tôn dạy: Người già xuất gia thọ trì (học) 3 tạng của ta rất khó. Nếu cho rằng lời nói này căn cứ vào Tạp tạng mà nói thì không đúng, vì Tạp tạng không phải là kinh, vì không có chỗ nào để cập thọ trì Tạp tạng, chỉ có chỗ nói thọ trì Tổ-đạt-lãm, Tỳ-nại-da và Ma-đác-lý-ca.*”¹

Các vị luận sư *A-tỳ-đạt-ma* là bộ phận chủ chốt của phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, không thành lập *Tạp tạng*, vì họ cho rằng đó là bộ phận khác với *Kinh tạng*. Phái *Hữu bộ* chính thống xem bộ phận này là *Tạp tạng*, có thể nói đó là cái nhìn độc đáo của phái này. Đây là điểm chúng ta không nên bỏ qua.

4. *Tỳ-ni mẫu kinh* của phái *Thượng tọa bộ* thời kỳ đầu (*Pūrvasthavira*), về sau đổi tên thành *Tuyết sơn bộ* (*Haimavata*), cũng có truyền thuyết về kết tập như sau:

“*Những điều được nói trong các kinh, những gì tương ứng với Trường A-hàm, tổng hợp biên thành Trường A-hàm. Những điều được nói trong các kinh, tương ứng với Trung A-hàm, tập hợp thành Trung A-hàm. Từ một pháp tăng lên hai pháp, ba bốn pháp cho đến mười một pháp, tập hợp lại thành Tăng nhất A-hàm. Các kinh tương ứng với Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Đế thích, chư thiên, Phạm vương, tổng hợp thành Tạp A-hàm. Các kinh như Pháp cú, Thuyết nghĩa, Ba-la-diên, Những điều Như Lai nói, từ Tu-đổ-lộ cho đến Ưu-ba-đề-xá tương ứng với Tạp tạng, tổng hợp thành Tạp tạng. Năm loại như vậy gọi là Tu-đổ-lộ tạng.*”²

1. *A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b7-11.

2. *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a20-28.

Quan điểm [tr. 474] của *Tỳ-ni mẫu kinh* giống với *Tứ phần luật*. Trong *Tạp tạng*, trước hết nêu ba bộ: *Pháp cú*, *Nghĩa thuyết* (nên gọi là *Nghĩa phẩm*), *Ba-la-diên*, nhưng sau đó nêu chung là Phật nói 12 bộ kinh, trong đó có bộ phận tương ứng với *Tạp tạng*.

Truyền thuyết kết tập như trên đã đề cập, việc phân loại Kinh tạng, rõ ràng có 3 hệ thống khác nhau: 1. *Đồng điệp bộ* gọi chung là năm bộ (5 Ni-kha-da – Pañca Nikāya), tức chỉ cho *Trường*, *Trung*, *Tương ứng*, *Tăng chi*, *Tạp* (*Tiểu bộ*); hoặc gọi chung là 5 A-hàm (5 A-cấp-ma – Pañca Āgama)¹. Như vậy, *Tạp bộ* (*Khuddakanikāya*) và bốn bộ khác có vị trí ngang nhau; 2. *Đại chúng bộ*, *Hóa Địa bộ*, *Pháp Tạng bộ*, *Tuyết sơn bộ* đều gọi *Trường*, *Trung*, *Tạp*, *Tăng* nhất là A-hàm, và riêng gọi *Tạp bộ* là *Tạp tạng*. Cách phân loại này, tất cả đều là Kinh tạng, nhưng có sự sai khác giữa A-hàm với *Tạp tạng*; 3. Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, Kinh tạng chỉ có bốn bộ A-hàm, không có *Tạp tạng*, vì phái này cho rằng, *Tạp tạng* khác với kinh, không cần thiết để thành lập bộ lớn. Về mặt tổ chức thì ba loại này khác nhau, quan điểm của *Đại chúng bộ*, Thượng tọa thời kỳ đầu, *Hóa Địa bộ*, *Pháp Tạng bộ* đại biểu cho ý kiến của thời kỳ đầu. Trong sự kết tập luật, kinh là Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa), tức là những gì do Phật thuyết; từ đó hình thành quy chế trong Tăng-già, dần dần tập hợp thành Ma-đặc-lặc-già, được gọi là *Tạp tụng*. Sự kết tập kinh hiển nhiên cũng có khuynh hướng giống như vậy. Kinh được tập thành gọi là A-hàm; những truyền thuyết và kệ tụng lưu truyền trong Tăng-già và dân gian, cũng dần dần được kết tập thành, gọi là *Tạp tạng*. Lập trường của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (không lập *Tạp tạng*) xem trọng Tu-đa-la được kết tập sớm nhất, cho rằng A-hàm là căn bản của Phật pháp.

1. [13] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 677, a17-19; *Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký*: CBETA, T49, no. 2030, p. 14, b4-6.

2. Bốn bộ A-hàm và chín phần giáo

[tr. 476] Học giả cận đại khi nghiên cứu về việc thành lập kinh điển, tuy có khuynh hướng thiên về nguồn tư liệu Pāli, cố tình bỏ quên ý nghĩa thực tiễn của các bộ phái, tuy nhiên kết quả nghiên cứu của họ không thể nói là nhỏ. Họ thường nghiên cứu các vấn đề như: sự thành lập trước sau của chín phần giáo và bốn bộ A-hàm; trước sau của chín phần giáo và 12 phần giáo, sự thành lập của bốn bộ A-hàm cùng lúc hay có trước có sau. Ở đây trước hết bàn về thứ tự trước sau của bốn bộ A-hàm và chín phần giáo.

Chín phần giáo và 12 phần giáo, cụ thể là 9 bộ kinh và 12 bộ kinh. Đề mục của 12 phần giáo được Huyền Trang dịch là: Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Già-đà, Tỳ thuyết, Nhân duyên, Thí dụ, Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hy pháp và Luận nghị.¹ Còn chín phần giáo chính là chín phần trong 12 phần, tuy có nhiều truyền thuyết khác nhau, nhưng căn cứ vào truyền thuyết xưa, chín phần giáo là: Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Già-đà, Tỳ thuyết, Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng và Hy pháp. Nguyên ngữ của chín phần giáo là Nanvāṅga-vacana (S), Navāṅga-[Buddha]-vacana (P); 12 phần giáo là Dvādaśāṅga-vacana. Ở đây, chữ phần (分, aṅga) tức là chữ phần trong chi phần (支分), do đó, 9 bộ phận hoặc 12 bộ phận là hình thức phân loại giáo pháp của Phật.

Truyền thuyết về sự kết tập xưa xuất phát từ Luật tạng. Căn cứ vào truyền thuyết của giới trì luật, A-nan (Ānanda) tập hợp tất cả các kinh thành bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ, hoàn toàn không nói đến việc y cứ vào chín phần giáo (hoặc 12 phần giáo) để tập hợp thành bốn bộ A-hàm. Thế nhưng các học giả cận đại lại bắt đầu chú ý đến vấn đề này, vì đã phát hiện trong *Đạo sử* có đề cập đến truyền thuyết rằng:

1. [1] *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c8-10.

“Năm trăm trưởng lão phân loại chín phần giáo của bậc Đạo sư tại đông Thất Diệp. chín phần giáo gồm: Tu-đa, Kỳ-dạ, Hòa-già-la-na, Già-đà, [tr. 477] Ưu-đà-na, Y-đế mục-đa-già, Xà-đa-già, A-phù-đa và Tỳ-đà-la; đem chánh pháp bất diệt này phân loại thành: phẩm, 50 tập, tương ứng và tập, tập hợp chúng thành kinh điển A-hàm tạng.”¹

Đảo sử (Dīpavaṃsa) là bộ sử thi về niên đại xưa nhất của Tích Lan, được trước tác vào khoảng giữa thế kỷ thứ 4, 5 TL. Tác phẩm này cho rằng căn cứ vào chín phần giáo biên tập A-hàm tạng (Āgama piṭaka). Vấn đề này, nguồn tư liệu Hán dịch ở Trung Quốc cũng có truyền thuyết tương tự, như trong *Kinh Bát Nê-hoàn* đề cập:

“Chúng Tỳ-kheo họp lại cùng bàn luận: 12 bộ kinh của Phật có bốn bộ A-hàm. ... Từ trong Đại chúng tuyển chọn bốn mươi vị Ứng chân. Từ A-nan thọ nhận bốn bộ A-hàm”².

Kinh Bát Nê-hoàn là tụng bản khác của *Kinh Du hành* (Đại bát Niết-bàn kinh) thuộc Trường A-hàm, không biết thuộc bộ phái nào. Truyền thuyết cho rằng kinh này được dịch vào đời Đông Tấn, đã mất tên người dịch (dịch khoảng thế kỷ thứ IV).³ Trong *Xuất tam tạng ký tập*, lời tựa của Đạo An⁴ có đề cập:

“A-nan tụng 12 bộ kinh, lại còn tóm tắt những điều cốt yếu của nó, bao gồm đạo pháp để thành lập bốn bộ A-hàm-mộ; kết hợp với A-tỳ-đàm và luật gọi chung là 3 tạng.”⁵

1. *Đảo sử*: NTĐTK 60, tr. 26.

2. *Kinh bát Nê-hoàn*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 190, c28 – p. 191, a20.

3. [2] *Kinh Phật bát Nê-hoàn*, do Bạch Pháp dịch vào đời Tấn, kinh này là cùng bản mà khác người dịch.

4. Ấn Thuận cho rằng, đoạn này trích trong lời tựa của Đạo An, nhưng dịch giả tra cứu thì đoạn này được trích trong lời tựa về bốn bộ A-hàm, chưa rõ tác giả của lời tựa: 《出三藏記集》卷9: 「四阿 [*] 鎔暮抄序第十 (未詳作者)阿[*]鎔暮者秦言趣無也。阿難既出十二部經。又採撮其要逕至道法。為四阿[*]鎔暮與阿毘曇及律並為三藏焉。」 (CBETA, T55, no. 2145, p. 64, c3-6) (*Dịch giả chú*).

5. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, c4-6.

Theo sự trình bày của *Đạo sử* và *Kinh Bát Nê-hoàn* cho rằng, Phật pháp tức là chín phần giáo hoặc 12 bộ kinh, gồm cả kinh và luật; bốn bộ A-hàm chỉ là một phần trong đó. Truyền thuyết cho rằng, dựa vào chín phần giáo hoặc 12 bộ kinh biên tập hình thành tam tạng Thánh điển, hiện còn luận thư đại khái xuất hiện từ thế kỷ thứ II TL trở đi. Đó là lý do *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* chứng minh chín phần giáo là bao hàm toàn thể kinh luật,¹ hiển nhiên là không có vấn đề gì hoài nghi. [tr. 478] Thế nhưng, theo truyền thuyết kết tập xưa không có đề cập đến việc căn cứ vào chín phần giáo mà tập thành bốn bộ A-hàm; cho nên nếu cho rằng chín phần giáo là hình thái Thánh điển có trước bốn bộ A-hàm, điều này cần xem xét cẩn thận.

Chín phần giáo là sự phân loại pháp, phải chăng bao gồm cả luật? Theo quan điểm của người trì luật xưa, như *Kinh Phân biệt* của *Đồng điệp luật* đề cập:

“*Này Xá-lợi-phất! Các Đức Phật Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm Mâu-ni, Ca-diếp thuyết pháp cho các hàng đệ tử Thanh văn không biết chán; vì các đệ tử mà thuyết giảng Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Kỳ thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na, Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tăng hữu, Tỳ-đà-la; vì các đệ tử mà chế lập học xứ, quy định nghi thức tụng giới. Sau khi chư Phật Thế Tôn và đại Thanh văn diệt độ, các đệ tử xuất gia từ những giai cấp, tên gọi, dòng họ, chủng tộc khác nhau, đều tu hành phạm hạnh khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài.*”²

Phật pháp được tồn tại lâu dài hay không là do chư Phật có thuyết pháp rộng rãi cho các đệ tử hay không, chư Phật chế lập học xứ, quy định nghi thức tụng giới cho các đệ tử hay không, đoạn văn trên đã trình bày rất rõ ràng.³ chín phần giáo là những lời diễn

1. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 191-194.

2. *Đồng điệp luật, Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 13.

3. [4] *Đồng điệp luật; Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-28; *Ngũ phân luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c1 – p. 2, a1; *Tứ phân luật*, quyển 1:

giải về pháp, sự tu chứng của Phật; học xứ và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa là những chế định, những qui tắc sinh hoạt của Tăng-già. Theo quan điểm của các nhà trì luật, nghĩa xưa của chín phần giáo hiển nhiên là giáo pháp được thuyết giảng tương đương với luật. Như vậy, hóa giáo và chế giáo được Luật tông trình bày quá rõ trong đoạn văn này.

Chín phần giáo (hoặc 12 bộ kinh) được phát hiện sớm nhất, được tìm thấy ở *Trung bộ (Trung hàm)*, *Tăng chi bộ (Tăng nhất hàm)*.¹ Hai bộ này trình bày về chín phần giáo đều mô tả về giáo pháp, như biết pháp là biết về chín phần giáo; biết nghĩa là biết về ý nghĩa của chín phần giáo.² Học pháp (chín phần giáo) là “*dùng trí tuệ hiểu rõ ý nghĩa của pháp. Việc dùng trí tuệ hiểu rõ ý nghĩa của pháp ... thích hợp với mục đích chân chính, vì khéo hiểu pháp nên được lợi ích lâu dài.*”³ [tr. 479] Bạc đa văn trì pháp không nhất thiết là nghe hết chín phần giáo pháp, như nói: “*Nếu người nào đối với một bài kệ bốn câu có thể biết nghĩa, biết pháp, thực hành pháp và tùy pháp, đó gọi là bạc đa văn trì pháp.*”⁴ Đối với chín phần giáo: “*Khi nghe pháp, nghiên ngẫm lời dạy đó, ý khéo quán sát, phân tích rõ ràng. Khi mạng chung không mất chánh niệm sẽ được sanh lên cõi trời.*”⁵ Thế nào là đa văn? Nghĩa là: “*Thông đạt các pháp (chín phần giáo), đem những điều đã được nghe, những điều đã thông đạt thuyết giảng lại cho nhiều người khác, ... đọc cho nhiều người khác nghe, ... phóng tụng rộng rãi, ... tâm theo đó mà tư duy,*

CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b3-c12, các bộ này đều trình bày giống nhau.

1. [5] *Tập A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8; *Trường A-hàm*, quyển 12: CBETA, T01, no. 1, p. 74, b19-24, cả hai đều đề cập 12 bộ kinh, nhưng bộ phận tương đương với nó là: *Ca-diếp Tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ*: NTĐTK 13, tr. 299-302 và *Kinh Thanh tịnh* thuộc *Trường bộ*: NTĐTK 8, tr. 163-165, hai phần này không đề cập đến phần giáo.
2. [6] *Tăng chi bộ*, tập 7: NTĐTK 20, tr. 367-368; *Trung A-hàm kinh*: CBETA, T01, no. 26, p. 421, a 17-b2.
3. [7] *Trung bộ*, *Kinh Xà dụ*: NTĐTK 9, tr. 246; tham khảo *Trung A-hàm kinh*, quyển 54: CBETA, T01, no. 26, p. 764, b 6-19.
4. [8] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 312.
5. [9] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 324.

ý theo đó mà quán sát. Nơi nào có trường lão Tỳ-kheo nghe nhiều, lưu truyền A-hàm, trì pháp, trì luật, trì bốn mẫu, bấy giờ Tỳ-kheo đi đến nơi ấy thưa hỏi: Thưa Đại đức! Đây nghĩa là gì?”¹

Qua nội dung và ý nghĩa những đoạn văn vừa trích dẫn cho thấy, chín phần giáo là giáo pháp cần phải học tập, cần phải thông đạt. Đa văn trì pháp nghĩa là chú trọng đến việc nghe nhiều và thọ trì ý nghĩa của giáo pháp. Điều đó cho thấy chín phần giáo rất gần với mười pháp hành,² là quá trình tu học ngang qua việc nghe, tư duy và tu tập. Do vậy, tuy trong quá trình lưu truyền Phật giáo, từ rất sớm chín phần giáo và 12 phần giáo đã thâm nhập cả ba tạng, nên không cần phải thảo luận bao hàm cả pháp và luật, nhưng khi bàn đến ý nghĩa ban đầu về cách tổ chức chín phần giáo, tôi cho rằng cách phân chia tất cả kinh pháp thành 9 loại là quan điểm của các vị sư chú trọng kinh.

Chín phần giáo bất luận là pháp, hay gồm cả pháp và luật, còn việc dựa vào chín phần giáo để kết tập thành bốn bộ A-hàm chỉ ý nghĩa mang tính một bộ phận mà thôi. chín phần giáo (hoặc 12 phần giáo) và bốn bộ A-hàm, về mặt cơ bản là có sự sai biệt lớn. Phật pháp là những gì được Đức Phật giác ngộ, tuyên thuyết và lưu truyền cho đến nay, căn bản là lời Phật dạy, điều này không có gì đáng nghi ngờ, nhưng phải chăng tất cả Phật pháp đều là lời Phật dạy? *Tăng chi bộ* cho rằng chín phần giáo là pháp của sa-môn Cù-đàm;³ *Đạo sử* cho rằng chín phần giáo là lời của bậc Chiến thắng⁴. Nói một cách chính xác: “12 bộ kinh là những điều Như Lai nói.”⁵ “Nghĩa là Phật nói 12 bộ kinh.”⁶ “Các ông giữ gìn

1. [10] *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 111-112.

2. [11] Có 10 pháp hành: 1. Biên chép, 2. Cúng dường, 3. Bồ thí cho người khác, 4. Chuyên tâm lắng nghe người khác tụng đọc, 5. Tự đọc, 6. Thọ trì, 7. Giảng giải văn nghĩa cho người khác, 8. Phúng tụng, 9. Tư duy, 10. Tu tập. Xem: *Biện trung biên luận*, quyển 3: CBETA, T31, no. 1600, p. 474, b24-27.

3. [12] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 19, tr. 329.

4. [13] *Đạo sử*: NTĐTK 60, tr. 26.

5. [14] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 125, p. 657, a1-6.

6. [15] *Bát Nê-hoàn kinh*, quyển 2: CBETA, T01, no. 6, p. 188, a18-21.

các pháp của ta nói ... như Tu-đa-la, Ưu-ba-đề-xá v.v...”¹ “*Những điều do Phật tuyên thuyết.*”² “*Những điều do Như Lai nói, từ kinh cho đến Ưu-ba-đề-xá.*”³ Chín phần giáo hoặc 12 phần giáo, trong sự lưu truyền xưa nay, đều [tr. 480] nêu rõ là Phật thuyết. Nhưng trong A-hàm, Phật pháp được kết tập không chỉ giới hạn ở những lời Phật dạy, vì ngoài những lời Phật dạy còn có các đại đệ tử nói, đều được tập hợp vào trong đó. Như trong *Kinh Bệ-tú, Kinh Cù-mặc Mục-liên* v.v..., những điều các đệ tử nói sau khi Phật Niết-bàn cũng đều tập hợp trong đó. Qua đó cho thấy, trong A-hàm, những bài pháp được thuyết giảng sau khi Phật Niết-bàn chưa bao lâu, như Na-la-đà (Nārada) thuyết *Tăng nhất A-hàm kinh* cho Văn Trà Vương (Munḍa) nghe, là sự kiện xảy ra vào khoảng năm 450 sau Phật diệt độ.⁴ Ngoài ra, phẩm Hữu kệ của *Tương ưng bộ* do chư thiên nói, cũng được tập hợp lưu truyền lại. Về phương diện thời gian, từ khi Phật tại thế cho đến sau khi Phật nhập Niết-bàn, những người thuyết pháp gồm Phật, các đại đệ tử, chư thiên. Những lời Phật pháp này được tập hợp biên tập vào trong A-hàm lấy lời Phật dạy làm căn bản; Phật pháp được lưu truyền trong nội bộ Tăng-già và trong xã hội dân gian đều được kết tập thành A-hàm, do đó, *Thành thật luận* ghi rằng:

*“Căn bản của Phật pháp đều là lời Phật dạy. Các Thanh văn và thiên thần v.v... đều lưu truyền lời Phật dạy, như trong Tỳ-ni đề cập: Phật pháp chính là những điều Phật dạy, những điều đệ tử dạy, những điều do hóa nhân nói, những điều do chư thiên nói. Tóm lại, tất cả những lời nói tốt đẹp ở thế gian, đều được xem là lời Phật dạy”*⁵.

1. [16] *Tập A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8.

2. [17] *Đại tập pháp môn kinh*, quyển thượng: CBETA, T01, no. 12, p. 227, b25-29.

3. [18] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a26-27.

4. [19] Phần bàn luận về tư liệu Phật giáo Nguyên thủy trong *Ấn Độ Triết học nghiên cứu*, quyển 3, tr. 312-315 của Ui Hakuju (1882-1963).

5. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 243, c2-5.

Đoạn văn vừa trích dẫn, vốn có nguồn gốc từ Luật tạng và *Tăng chi bộ* được *Thành thật luận* trích dẫn giải thích. Đây là giáo pháp đích thực được kết tập từ nguyên thủy cho đến nay, cũng chính là phương châm chỉ đạo tập hợp các kinh thành A-hàm. Nhưng khi tập hợp thành chín phần giáo, tuy không nhất định gọi là A-hàm, nhưng số lượng kinh pháp được lưu truyền thật sự là không ít. Việc tổ hợp thành chín phần mệnh danh là những điều Như Lai nói, đó là biểu thị sự tôn trọng kinh pháp của các kinh sư lúc bấy giờ. Về sau, các kinh được tập thành, không phân chia Phật thuyết hay Phật pháp, hiển nhiên là chịu ảnh hưởng của quan điểm chín phần (hay 12 phần) giáo là do Phật thuyết. Tuy cách thời Phật đã xa, nhưng sự tôn sùng tin tưởng Đức Phật ngày càng thêm kiên cố, từ đó Phật pháp đã diễn biến thành Phật thuyết.

[tr. 481] Căn cứ vào chín phần giáo (12 phần giáo) mà tập thành bốn bộ A-hàm, hay bốn bộ A-hàm có trước rồi sau mới có chín phần giáo, đó là điều mà các học giả thời cận đại rất thích thú, đam mê nghiên cứu;¹ trong đó, đại khái có ý kiến của tôi. Từng thể loại chín phần giáo dần dần hình thành, sau đó mới tổng hợp thành chín phần giáo. bốn bộ A-hàm, trong lần kết tập đầu tiên có những bộ phận đã được tập thành. Hiển nhiên, sự tập thành đầu tiên không phải là cả 4 bộ, cũng chưa chắc gọi là A-hàm, nhưng chắc chắn đó là nguồn gốc của bộ A-hàm. Sau lần kết tập đầu tiên vẫn không ngừng tập hợp, ghi chép, phân loại, cuối cùng hình thành 4 bộ, lúc đó mới xác lập bộ loại của bốn bộ A-hàm. bốn bộ A-hàm không phải chỉ biên tập một lần mà hoàn thành; cũng không phải là trước hết hình thành chín phần giáo, sau đó sắp xếp và biên tập lại thành bốn bộ A-hàm. Cho nên, nếu cho rằng căn cứ vào chín phần giáo mà tập thành bốn bộ A-hàm, đó là một truyền thuyết mang ý nghĩa mơ hồ. Nhưng khi bốn bộ A-hàm chưa hoàn thành đã có sự phân loại chín phần giáo. Những kinh pháp được

1. [20] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, liệt kê các thuyết (tr. 486-488).

biên tập vào trong *Trung bộ*, đặc biệt là trong *Tăng chi bộ*, cho thấy rất rõ chín phần giáo đã được thành lập. Dựa vào ý nghĩa này, có thể chín phần giáo hình thành trước, sau mới có bốn bộ A-hàm. Cho nên nếu nói căn cứ vào chín phần giáo mà biên tập thành bốn bộ A-hàm, điều đó chỉ có ý nghĩa tương đối với một bộ phận nào đó mà thôi. Bởi vì thành quả của lần kết tập đầu tiên chính là những bộ phận căn bản của A-hàm. Thời đó tuy chưa hình thành chín phần giáo nhưng có một vài bộ phận nào đó của nó đã được hình thành. Theo ý nghĩa này, phải nói chín phần giáo và bốn bộ A-hàm đồng thời phát triển, nhưng chín phần giáo phải hoàn thành trước, bốn bộ A-hàm hoàn thành sau. Phần dưới đây sẽ bàn về thời gian thành lập của chín phần giáo và bốn bộ A-hàm, vấn đề này sẽ căn cứ vào sự thật để làm sáng tỏ.

3. Thứ tự và tôn chỉ của 4 bộ A-hàm

3.1. A-hàm và sự truyền thừa

Nội dung của Kinh tạng có sự sai khác giữa năm bộ và 4 bộ. Về phương diện danh xưng có sự sai biệt, có khi gọi là A-hàm (Āgama), có khi gọi là Ni-ka-ya (Nikāya). Từ Nikāya có nghĩa là bộ, tức bộ loại Thánh điển bằng tiếng Pāli được *Đồng điệp bộ* (Tāmrāsātīya) lưu truyền, đây là danh xưng của giới Phật giáo ở thời kỳ đầu. Tuy nhiên trong sự lưu truyền của kinh pháp, phần lớn các bộ phái đều gọi là A-hàm, vì A-hàm có ý nghĩa sâu xa hơn. A-hàm, xưa nay còn dịch âm là A-hàm-mộ hoặc A-cấp-ma, cách dịch nghĩa cũng không đồng nhất, thông thường sử dụng cách dịch của Huyền Trang làm chính, như *Du-già sư địa luận* đề cập: [tr. 484] “*Bốn loại như vậy, thầy trò lần lượt lưu truyền nhau cho đến ngày nay; vì lý do này nên gọi là A-cấp-ma.*”¹

Căn cứ vào điều này, A-hàm có nghĩa là lần lượt truyền lại, cũng có thể lược dịch là truyền, nhưng nói lần lượt truyền lại không chỉ

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c29 – p. 773, a1.

mang ý nghĩa thầy truyền cho trò về phương diện tiếp nhận câu văn, mà còn có trao truyền và tiếp nhận ý nghĩa đích thực của Phật pháp nữa. Sự giải thích của các học giả đời sau dường như quên mất ý nghĩa đích thực của A-hàm, mà giải thích là tập hợp tất cả các kinh thành bốn bộ lớn, gọi bốn bộ lớn này là A-hàm. Thật ra, trước khi bộ lớn tập hợp thành thì từ A-hàm đã sớm lưu hành trong giới Phật giáo, như *Đại kinh Mục nguưu giả* thuộc *Trung bộ* đề cập: “*Vị Tỳ-kheo đả văn ấy lưu truyền A-hàm, trì pháp, trì luật và trì bốn mẫu.*”¹

Trong *Tăng chi bộ* cũng có những câu văn giống như vậy.² Ngoài trì pháp (Dhammadhara), trì luật (Vinayadhara), trì bốn mẫu (Mātikādhara), còn đặc biệt nói về sự lưu truyền A-hàm (Āgatāgama). Từ Āgama có nghĩa là từ chỗ kia đến chỗ này, như từ lai (đến) quả Nhất lai³ và Bất lai⁴ trong 4 quả Thanh Văn, đều là dịch nghĩa của từ Āgami. A-hàm là đi, là lần lượt truyền đi, nghĩa là có sự kế thừa, truyền trao. Như *Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo Kinh* ghi: “*Từ xưa đến nay đã hình thành sự truyền thừa lẫn nhau,*” chính là phần A-hàm⁵ (bản Phạn là Āgama) trong *Kinh nhập Lăng-già*. Việc lần lượt truyền thừa kinh pháp giữa thầy trò không chỉ là đọc thuộc lòng câu văn. Trong quá trình kết tập kinh điển, đôi khi là đoạn văn ngắn, nhưng cực kỳ phức tạp, hoặc quá chi tiết hoặc quá tóm lược, hoặc đầy đủ, hoặc là chỉ có một bộ phận, thậm chí dường như mâu thuẫn. Trong sự truyền thừa giữa thầy trò, cũng truyền thừa cả hai phương diện văn nghĩa và tôn chỉ của kinh pháp. Sự truyền thừa này gọi là truyền A-hàm. Người truyền

-
1. *Trung bộ, Đại kinh Mục nguưu giả*: NTĐTK 9, tr. 385.
 2. [1] *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 190; tập 4: NTĐTK 18, tr. 259; tập 5: NTĐTK 19, tr. 250-252; tập 6: NTĐTK 20, tr. 111-112.
 3. Tiếng Phạn là Sakṛd-āgami-phala (Nhất lai quả): Người chứng đắc quả vị này chỉ còn sanh trở lại cõi dục một lần.
 4. Tiếng Phạn là An-āgami-phala (Bất lai quả): Người chứng đắc quả vị này không còn sanh trở lại cõi dục.
 5. [2] *Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh*, quyển 1: CBETA, T16, no. 670, p. 483, c9; *Nhập Lăng-già kinh*, quyển 2: CBETA, T16, no. 671, p. 522, c18-19.

thừa A-hàm, trước khi đại bộ được tập thành, do vì việc truyền thừa thông suốt mà có tên là A-hàm. Đến khi đại bộ tập thành, do người này kế thừa rồi truyền cho người kia mà gọi là A-hàm.

[tr. 485] Ở nước ta (Trung Quốc), cật dịch từ này là A-hàm, là thú, quy, như Đạo An đời Tấn giải thích: “Người Tấn gọi là hướng đến chỗ không.”¹ Trong bài tựa của *Trường A-hàm*, Tăng Triệu nói: “Ngôn ngữ đời Tấn gọi là pháp quy. ... Thí như trăm sông đều chảy về biển lớn, cho nên lấy pháp quy làm tên.”² Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa đề cập: “A-hàm nghĩa là tập hợp, dung nạp. Như kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo! Ở trong ba cõi, Ta không thấy một A-hàm nào cả, như súc sanh A-hàm, thuần túy chỉ là một nơi chúng sanh tụ tập.”³

Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa đề cập cụm từ súc sanh A-hàm làm ví dụ. Súc sanh A-hàm, chính là súc sanh thú (S: Tiryaūcataya, P: Tiracchānagatiya). Thú (趣) là hướng đến, chỗ đi đến, thật gần gũi với cách trình bày của Đạo An v.v..., là lấy Gata (nghĩa của chữ khứ: 去) để giải thích A-hàm.

Khi nghiên cứu về sự tập thành kinh A-hàm, những gì liên quan đến việc truyền thừa thì không cần phải bàn đến. Nhưng trong Phật giáo, khi nghiên cứu về quá trình hình thành kinh A-hàm, sự truyền thừa của các bộ phái có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Việc thấu triệt Phật pháp của người xưa không giống như các học giả cận đại, họ chỉ chuyên nghiên cứu về mặt văn tự và ý nghĩa. Đối với tôn chỉ của Phật pháp, ý nghĩa kinh văn, phương pháp tu hành và giải thích thông suốt những điểm khác biệt giữa văn và nghĩa, thì chủ yếu căn cứ vào sự truyền thừa mới có thể lãnh hội. Đây là sự tôn trọng ý kiến của Thánh hiền đời xưa, cho rằng chỉ có như vậy mới có thể hiểu rõ ý nghĩa chân thật của kinh pháp. Tuy nhiên, trải qua thời gian quá xa, trong khi truyền thừa có thể

1. [3] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, c4.

2. [4] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 63, b28-c4.

3. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 677, a23-25.

có sự khác nhau, rồi dần dần hình thành những bộ phái khác biệt, rồi cuộc Phật pháp được lưu truyền đến nay chính là nhờ lưu truyền bằng miệng.

Trong bài tựa của *Sumaṅgalavilāsini* (bản chú thích về Trường bộ), Phật Âm (Buddhaghosa) cho rằng: “Sau lần kết tập thứ nhất trở đi, [tr. 486] do các vị thuộc hệ thống A-nan phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Trường bộ, các vị thuộc hệ thống Xá-lợi-phất phân tích, truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Trung bộ, các vị thuộc hệ thống Đại Ca-diếp phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Tương ứng bộ, các vị thuộc hệ thống A-na-luật phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Tăng chi bộ.”¹ Trong bản Hán dịch bài tựa của *Tăng nhất A-hàm* cũng đề cập: “A-nan dùng cách tăng thêm một pháp này phó chúc trao truyền cho Ưu-đa-la, mà không phó chúc cho Tỳ-kheo nào khác.”² Truyền thuyết về A-hàm của 2 phương Nam Bắc truyền khác nhau, chưa chắc là đúng sự thật, nhưng đều nói rõ 4 bộ A-hàm được các Tỳ-kheo truyền thừa lẫn nhau cho đến nay, thật ra trong quá trình truyền thừa vẫn còn có sự bất đồng giữa các học phái. Do sự truyền thừa khác biệt mà dễ dàng dẫn đến sự phân hóa. Trong cùng một bộ phái, cũng vì sự chú trọng khác nhau mà dẫn đến quan điểm khác nhau, như trong bài tựa trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsini*, Phật Âm nói: “Các sư chuyên về Trường bộ (*Dīghabhāṇaka*) và các sư chuyên về Trung bộ (*Majjhimabhāṇaka*) có ý kiến bất đồng đối với 4 bộ: Sở hành tạng, Thí dụ, Phật chủng tánh, Tiểu tụng. Sư chuyên về Trường bộ loại trừ bốn bộ này ra khỏi Kinh tạng (tức không có trong Tiểu bộ).”³ Như vậy, bốn bộ A-hàm là Thánh điển được công nhận, tuy nhiên những vị chuyên về Trường bộ và Trung bộ đặc biệt chú trọng đến Trường bộ và Trung bộ.

1. [5] *Vọng Nguyệt đại Từ điển*, quyển 1, tr. 20c.

2. [6] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 551, a27-28.

3. [7] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 692.

Theo truyền thuyết kết tập đời xưa, thứ tự của 4 bộ A-hàm cũng có sự khác biệt. Trường hợp này không phải là sự ngẫu nhiên, mà có ý nghĩa đặc biệt. Các chủ thuyết khác nhau được các bộ phái lưu truyền hiện còn có bốn thuyết, nhưng có thể chia thành hai nhóm:

Nhóm chủ thuyết thứ nhất ở thời kỳ đầu:

Thuyết của Đại Chúng bộ ————— 1. Trường 2. Trung 3. Tạp (Tương Ứng)
 4. Tăng Nhất (Tăng Chi)

Thuyết của Nhất Thiết Hữu bộ ————— 1. Tương Ứng 2. Trung 3. Trường
 4. Tăng Nhất

[tr. 487] Theo biểu đồ trên, chủ thuyết thứ nhất là quan điểm chung cho các phái *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), *Tuyết sơn bộ* (Haimavata), *Đồng điệp bộ*, *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka), *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta);¹ chủ thuyết thứ hai là chủ trương của phái *Du-già sư địa luận*, đại biểu cho ý nghĩa cổ xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.² Quan điểm bất đồng chủ yếu của hai thuyết này là sự khác nhau về thứ tự tương phản giữa *Trường*, *Trung*, *Tạp* với *Tạp*, *Trung*, *Trường*. Nhưng Tăng nhất là được hai bên nhất trí xếp sau cùng. Hai loại truyền thuyết này tôi cho là hợp lý. Theo chủ thuyết của *Đại chúng bộ* v.v..., thứ tự của 4 bộ đã được sắp xếp hoàn thành, là ý kiến chung trước khi phân chia bộ phái. Nhưng theo sự lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, đây là quá trình

1. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16-20; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a20-25 (*Dịch giả chú*: về số, quyển, trong nguyên tác ghi nhầm là quyển 4 về thứ tự 4 bộ A-hàm ở đây có sai khác so với bảng đối chiếu trên: 1. *Trường*, 2. *Trung*, 3. *Tăng nhất* và 4. *Tạp – Tương ứng*); *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 430; *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a23-28; *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b19-23 (*Dịch giả chú*: thứ tự 4 bộ A-hàm ở đây cũng khác so với bảng trên: 1. *Trường*, 2. *Trung*, 3. *Tăng nhất*, 4. *Tạp*).

2. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-11.

phát triển mà thứ tự được hình thành, đại biểu cho truyền thuyết cổ xưa.

Nhóm chủ thuyết thứ hai xuất hiện về sau:

Quan điểm của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, thứ tự của 4 bộ A-hàm là: 1. *Tạp*, 2. *Trường*, 3. *Trung*, 4. *Tăng nhất*; ngược lại, quan điểm chi phái của *Đại chúng bộ* cho là: 1. *Tăng nhất*, 2. *Trung*, 3. *Trường*, 4. *Tạp*.

Theo quan điểm của *Căn hữu luật tạp sự*¹ và quan điểm *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thuộc cựu nghĩa, về thứ tự của *Trường* và *Trung* có sự thay đổi. Quan điểm về sau của phái *Đại chúng bộ* được tìm thấy trong bài tựa của *Tăng nhất A-hàm*² không phù hợp với nghĩa cổ xưa của *Đại chúng bộ*. Đây là một phái đặc biệt chú trọng *Tăng nhất*, họ đảo ngược thứ tự các bộ của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Trong hai nhóm chủ thuyết khác nhau trên, tác phẩm này xem trọng nhóm chủ thuyết của thời kỳ đầu.

3.2. Tông chỉ của 4 bộ A-hàm

Bốn A-hàm bất luận thành lập trước, hoặc sau, hoặc đồng thời, nói chung là có sự tồn tại của bốn bộ A-hàm. Truyền thuyết của Phật giáo Tích Lan cho rằng có năm bộ hay 5 A-hàm, thế nhưng dựa vào tạng A-hàm của cuộc kết tập lần thứ nhất, chỉ phân chia thành 4 bộ: Phẩm, 50 tập, Tương ưng, Tập, tức là bốn bộ A-hàm, [tr. 489] điều này cũng được trình bày trong *Đạo sử* (trước tác giữa thế kỷ thứ 4, 5 TL).³ Vị trí của bốn bộ, hiển nhiên *Tiểu bộ* không thể so sánh. Nhưng vì sao hình thành bốn bộ? bốn bộ này có ý nghĩa đặc thù như thế nào? Ban đầu, những vấn đề này vẫn chưa được nêu ra để suy xét, nhưng đến giai đoạn hình thành bốn bộ thì người xưa mới có suy nghĩ này. Học giả cận đại hiển nhiên

1. [10] *Căn hữu luật tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b18-c2.

2. [11] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 551, a5-27.

3. [1] *Đạo sử*: NTĐTK 60, tr. 26.

có thể căn cứ vào bộ loại hiện còn để tìm ra điểm bất đồng của nó, nhưng điều đó cần phải căn cứ vào sự truyền thừa của truyền thuyết cổ xưa mới có thể biết được. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cho rằng:

“Tùy thời mà thuyết pháp cho chư thiên và người thế tục, tập hợp thành Tăng nhất, là để khuyến hóa người học tập. Những giáo nghĩa sâu xa nói cho chúng sanh lợi căn, gọi là *Trung A-hàm*, để cho người hiểu học học tập. Trình bày các thiền pháp để cho người tọa thiền học tập gọi là *Tạp A-hàm*. Phá trừ các ngoại đạo là *Trường A-hàm*.”¹

Nói một cách tổng quát, sự phân loại này mang ý nghĩa thật tế. Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, các vị Thí dụ sư đặc biệt chú trọng *Tăng nhất A-hàm*, các vị A-tỳ-đạt-ma sư chú trọng *Trung A-hàm*, các vị tu tập thiền định chú trọng *Tạp A-hàm*, quan điểm này gần đúng với sự thật. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* bàn về ý nghĩa rất đặc sắc, phần lớn căn cứ vào *Trung A-hàm* mà thành lập; *Trung A-hàm* chú trọng phân tích ý nghĩa của giáo pháp cho nên nói là để cho người hiểu học học tập. Theo *Du-già sư địa luận* dùng *Tạp A-hàm* làm khởi điểm để trình bày Phật pháp, kinh này là dành cho người tọa thiền học tập, cũng rất thích hợp. Do vậy, truyền thuyết này hợp với truyền thuyết xưa là có căn cứ. Phật Âm (Buddhaghosa) có những bản luận chú thích về 4 bộ A-hàm, thông qua tên sách chú thích cũng đã biểu hiện nét đặc sắc của bốn bộ A-hàm: *Trường bộ chú* (Sumaṅgalavilāsinī: Cát tường duyệt ý); *Trung bộ chú* (Papañcasūdanī: Phá xích do dự); [tr. 490] *Tương ứng bộ chú* (Sāratthapakāsinī: Hiển dương chân nghĩa) *Tăng chi bộ chú* (Manorathapūraṇī: Mãn túc hy cầu). Như vậy, 4 bản luận chú thích cho 4 bộ A-hàm mang ý nghĩa của 4 Tắt đàn. Về học thuyết 4 loại Tắt đàn, trong *Đại trí độ luận*, Long Thọ (Nāgārjuna) cho rằng:

1. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 503, c27 – p. 504, a1.

“Có bốn loại Tất đàn: 1. Thế giới Tất đàn; 2. Các các vị nhân Tất đàn; 3. Đối trị Tất đàn; 4. Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Trong bốn Tất đàn bao gồm tất cả 12 bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp tạng đều là thật, không trái ngược nhau.”¹

Từ Tất đàn, tiếng Phạn Siddhānta, dịch nghĩa là thành tựu, tông, lý. Bốn loại Tất đàn là bốn loại tôn chỉ, bốn loại đạo lý. Bốn Tất đàn có thể bao gồm 12 bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp tạng. Long Thọ cho rằng, bốn Tất đàn bao gồm tất cả Phật pháp. Thế thì căn cứ vào đâu để đưa ra quan điểm này? Nói đúng ra, đây chỉ là căn cứ vào bốn tôn chỉ lớn thuộc bốn bộ A-hàm. Nếu đem bốn Tất đàn so với bốn bộ luận của Phật Âm, thì có thể rõ vấn đề. Cát tường duyệt ý thuộc Trường A-hàm là Thế giới Tất đàn, như *Kinh Xà-ni-sa*, *Kinh Đại Diển tôn*, *Kinh Đại hội*, *Kinh để Thích sở vấn*, *Kinh A-trá-nang-chi* v.v... là Phật pháp thích ứng với tín ngưỡng thiên thần (Ấn Độ giáo). Về mặt tư tưởng, Trường A-hàm bài xích ngoại đạo nhưng dung hòa được với tín ngưỡng dân chúng. Chư thiên tập hợp đông đủ, hàng phục ác ma; đặc biệt là phần hộ kinh của *Kinh A trá-nang-chi*, có công dụng bảo hộ. Phá xích do dự thuộc Trung A-hàm là Đối trị Tất đàn. Nội dung chủ yếu của Trung A-hàm là phân tích, quyết trạch để đoạn nghi tình, trừ sạch 21 loại kiết sử v.v..., chính là ý nghĩa đối trị. Hiển dương chân nghĩa thuộc Tạp A-hàm là Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Mãn túc hy cầu thuộc Tăng nhất A-hàm là Các các vị nhân Tất đàn, nghĩa là thích ứng căn tánh bất đồng mà giáo hóa, khiến người sanh lòng lành mà được phước, đây là cách giáo hóa thông thường làm thỏa mãn những mong cầu chung. Học thuyết bốn Tất đàn của Long Thọ hoàn toàn phù hợp với tôn chỉ 4 bộ luận của Phật Âm, điều này nhất định là có căn cứ từ truyền thừa cổ xưa. [tr. 491] Nói một cách triệt để, tôn chỉ của Phật pháp, phương pháp giáo hóa người đời đều không ngoài bốn loại này. Mỗi một A-hàm đều có 4 tôn chỉ này, nhưng dựa vào tính chất nổi bật của mỗi bộ để phân

1. *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 59, b18-22.

tích thì có thể nói: *Trường A-hàm* là Thế giới Tất đàn, *Tăng nhất A-hàm* là Các các vị nhân Tất đàn, *Trung A-hàm* là Đối trị Tất đàn; *Tạp A-hàm* là Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Đây là bốn phương châm lớn của Phật pháp, khi được ứng dụng vào thật tế thì đều giống nhau. Cho nên dạy người tu tập thiền quán thì có 4 tùy, như *Ma-ha chỉ quán* đề cập: “*Phật dùng bốn tùy để thuyết pháp: Tùy (hảo) lạc, tùy (thích) nghi, tùy (đối) trị, tùy (thăng) nghĩa.*”¹

Những vị thuộc tông Thiên thai đã sớm dùng 4 tùy để giải thích tứ Tất đàn. Tập hợp tất cả Phật pháp thành bốn bộ A-hàm, trong sự truyền thừa đời xưa, đương nhiên có sự hiểu biết chính xác rõ ràng. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* cũng nói như vậy. Vì các luận sư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* quá chú trọng *Trung A-hàm* mới khảo sát ý nghĩa sâu xa của nó mà có một chút sai biệt. Tôn chỉ của bốn bộ A-hàm từ ngàn xưa truyền lại, ngày nay xem lại thấy vẫn không mất phương châm dùng để lý giải Phật pháp.²

1. *Ma-ha chỉ quán*, quyển 1 thượng: CBETA, T46, no. 1911, p. 4, c18-19.

2. [2] Nội dung của phần này được trình bày trong chương 1 của *A-hàm giảng yếu*, ghi *Hải Triều âm*, quyển 25.

CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MUỖI HAI PHẦN GIÁO

1. Khái quát

[tr. 493] Liên quan việc nghiên cứu về quá trình hình thành Kinh tạng, các nhà nghiên cứu thời cận đại có những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện trước sau về chín phần giáo hay 12 phần giáo trong 4 bộ A-hàm. Ở đây, trước hết phân tích về việc thành lập chín phần giáo và 12 phần giáo. Trong những truyền thuyết khác nhau của các bộ phái, có thuyết cho rằng chín phần giáo có trước, có thuyết lại cho rằng 12 phần giáo có trước. Riêng chín phần giáo cũng có nhiều thuyết khác nhau, từ đó giới nghiên cứu Phật học đưa ra quan điểm khác nhau về sự hình thành trước sau của chín phần giáo và 12 phần giáo. Như chương trước đã trình bày, chín phần giáo chính là sự phân loại giáo pháp. Trong quá trình biên tập hình thành giáo pháp theo thứ tự trước sau của nó, do hình thức hoặc nội dung khác nhau, nên dần dần hình thành các thể loại khác nhau. Từ những thể loại khác nhau tổng hợp thành chín phần giáo, đây là cách phân loại giáo pháp đầu tiên trong Phật giáo. chín phần giáo gồm: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Ký thuyết, 4. Già-đà, 5. Ưu-đà-na, 6. Bốn sự, 7. Bốn sanh, 8. Phương quảng, 9. Vị tăng hữu pháp. Trong quá trình triển khai Phật pháp, đặc biệt là sự phát triển Luật tạng và hình thức luận nghị, cho

rằng cần phải bổ sung cách phân loại, từ đó mới thêm vào một số thể loại, hình thành 12 phần giáo, tức là thêm vào 3 phần: 10. Nhân duyên, 11. Thí dụ, 12. Luận nghị, tổng hợp thành 12 phần giáo. Thậm chí những truyền thuyết khác nhau về chín phần giáo không phải chúng mang ý nghĩa nguyên thủy, mà do khi thành lập kinh Đại thừa, căn cứ vào thuyết cổ xưa về chín phần giáo rồi tự do chọn lựa lấy hay bỏ. Trên thật tế, có một bộ phận học phái tôn sùng giáo nghĩa cổ, mặc dù trên sự thật không còn giới hạn ở chín phần giáo, nhưng trước sau vẫn duy trì truyền thuyết nguyên thủy về chín phần giáo, [tr. 494] từ đó mới hình thành hai trường phái lớn là thuyết chín phần giáo và thuyết 12 phần giáo. Qua nhiều lần phân chia bộ phái, thứ tự của 12 phần giáo cũng có những thuyết khác nhau.

Danh mục và trật tự sắp xếp của chín phần giáo và 12 phần giáo, các bản Hán dịch không thống nhất. Vấn đề này, trong tác phẩm *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* có phần biểu đồ đối chiếu về chín phần giáo và 12 phần giáo rất rõ ràng, nội dung của hai loại này được trình bày liên quan đến kinh Đại thừa. Tuy nhiên, những gì kinh Đại thừa đề cập, lại không khế hợp với truyền thuyết của bộ phái, có nghĩa là từ lập trường Đại thừa tiến hành biên tập. Do vậy, ở đây khi tiến hành nghiên cứu quá trình tập thành Thánh điển thời kỳ đầu, không ngại gì mà chẳng bàn đến vấn đề này. Ở đây, dựa vào truyền thuyết tam tạng của Thanh văn, lấy nguồn tư liệu của bộ phái làm đối tượng nghiên cứu và trình bày như sau:¹

1.1. Thuyết chín phần giáo

Theo quan điểm của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), chín phần giáo gồm có: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Thọ ký, 4. Già-đà, 5. Ưu-đà-na, 6. Như thị ngữ, 7. Bốn sanh, 8. Phương quảng, 9. Kinh Vị tăng hữu.

1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b12-13.

Thuyết 9 bộ trong *Giải thoát đạo luận*¹ giống với thuyết chín phần giáo trong *Đại chúng bộ*. Theo các nhà nghiên cứu cận đại cho rằng, *Giải thoát đạo luận* được phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri-vāsina) ở Tích-lan lưu truyền.² Thánh điển Pāli được phái Đại tự (Mahāvihāra-vāsina) thuộc *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sāṭṭiya) lưu truyền cũng có thuyết 9 bộ. Nếu đem so sánh hai thuyết trong *Giải thoát đạo luận* và *Đồng điệp bộ* chỉ thay đổi thứ tự trước sau của hai phần Vị tăng hữu (Phương quảng) và Tỳ-đà-la. Thuyết chín phần giáo trong *Kinh Bốn sự* do Huyền Trang dịch cũng tương đồng với quan điểm của *Đại chúng bộ*.³ Mặc dù Watanabe Kaikyoku (Độ biên Hải Húc) cho rằng *Kinh Bốn sự* là bản kinh lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda),⁴ nhưng bản Huyền Trang dịch không hẳn là của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như bản dịch *Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký* đề cập đến 5 A-cấp-ma [tr. 495] và *Phát thú luận* v.v..., như vậy đều có liên quan đến Phật giáo Tích-lan. *Kinh Bốn sự* do Huyền Trang dịch cùng với bộ phận *Như thị ngữ* của *Tiểu bộ* thuộc hệ Pāli, rõ ràng đó là hai tụng bản khác nhau nhưng cùng một bộ loại. Từ những gì đã trình bày về chín phần giáo cho thấy, *Giải thoát đạo luận* có thể đó là bản của *Đại chúng bộ*, hoặc giả khi truyền vào phương Bắc, có sự thêm vào và trau chuốt. Tóm lại, không nên xem thuyết chín phần giáo cổ xưa là truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như vậy, *Đại chúng bộ* và hệ Phân biệt thuyết khi truyền vào Tích-lan là thuyết chín phần giáo của thời kỳ đầu.

1. [2] *Giải thoát đạo luận*, quyển 9: CBETA, T32, no. 1648, p. 445, b23-24.

2. [3] Mizuno Kogen, *Phật giáo Thánh điển cập kỳ phiên dịch*, *Ngữ học luận tùng*, tập 1, tr. 69).

3. [4] *Kinh Bốn sự*, quyển 5: CBETA, T17, no. 765, p. 684, a3-4.

4. [5] Watanabe Kaikyoku, *Hồ Nguyệt toàn tập*, quyển thượng, tr. 430.

1.2. Thuyết 12 phần giáo

Thuyết 12 phần giáo được chia thành 3 hệ thống lớn:

(1). 12 phần giáo thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajya-vādina) lưu truyền tại Ấn Độ, như *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka).¹ 12 phần giáo gồm: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Thọ ký, 4. Già-đà, 5. Ưu-đà-na, 6. Ni-đà-na, 7. Dục-đa-già, 8. Bốn sanh, 9. Tỳ-phú-la, 10. Vị tăng hữu, 11. A-bà-đà-na, 12. Ưu-ba-đề-xá.

12 phần giáo của *Hóa Địa bộ* dựa trên cơ sở chín phần giáo (cách sắp xếp thứ tự của phái này giống với *Đại chúng bộ*) rồi tăng thêm 3 chi phần, tức thêm phần A-bà-đà-na (Thí dụ) và Ưu-ba-đề-xá (Luận nghị) vào phía sau. Đồng thời đem phần Ni-đà-na (Nhân duyên) xếp sau chi phần Ưu-đà-na. Thứ tự này giống với cách trình bày trong tụng bản *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*² của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīya) lưu truyền, đồng thời cũng giống với *Căn hữu luật tạp sự*.³ 12 phần giáo của hệ thống này, do đem phần Ni-đà-na xen vào giữa nên dẫn đến sự sai biệt đôi chút giữa 3 bộ luật sau: *Ngũ phần luật*:⁴ 6. Ni-đà-na (Nhân duyên), 7. Dục-đa-già, 8. Bốn sanh; *Tứ phần luật*:⁵ 6. Kinh Nhân duyên, 7. Kinh Thiện đạo, 8. Kinh Bốn sanh; [tr. 496] *Trường A-hàm kinh*:⁶ 7. Kinh Bốn duyên, 6. Kinh Tương ứng, 8. Kinh Thiên bốn.

(2). 12 phần giáo thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu lưu truyền, như *Tập A-hàm*⁷ đề cập: 1. Tu-đa-la; 2. Kỳ-dạ; 3. Thọ ký; 4. Già-đà; 5. Ưu-đà-na; 6. Ni-đà-na; 7. A-bà-đà-na; 8. Y-đế-mục-đa-già; 9. Xà-đa-la; 10. Tỳ-phú-la; 11. A-phù-đa-đạt-ma; 12. Ưu-ba-đề-xá.

1. [6] *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c12-17.

2. [7] *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, quyển 6: CBETA, T02, no. 100, p. 415, a29-b5, xem A-bà-đà-na là Bốn sự, xếp vào sau phần Ưu-ba-đề-xá, nên ít có sai biệt.

3. [8] *Căn hữu luật tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 398, c23-27.

4. [9] Như chú thích [6].

5. [10] *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b4-7.

6. [11] *Trường A-hàm*: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c15-17 và quyển 12: CBETA, T01, no. 1, p. 74b.

7. [12] *Tập A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8.

Thứ tự của 12 phần giáo này cũng dựa trên cơ sở chín phần giáo của *Đại chúng bộ* rồi tăng thêm 3 chi phần, nếu đem so sánh 12 phần giáo của hệ Phân biệt thuyết thì sự khác nhau chủ yếu là đem hai phần A-ba-đà-na và Ni-đà-na xen vào giữa. Trật tự này là cách sử dụng trong luận A-tỳ-đạt-ma của Hữu bộ,¹ và ngay cả *Đại trí độ luận* và *Thành thật luận* cũng sắp xếp như vậy. Tuy nhiên, cách sắp xếp này cũng có chút ít sai biệt như *Tạp A-hàm*² xếp chi thứ 5 là Ưu-đà-na, và chi thứ 6 là Ni-đà-na, nhưng *Trung A-hàm kinh*³ lại xếp chi thứ 5 là Nhân duyên, chi thứ 6 là Tuyền lục.

Ở đây, cách sắp xếp thứ tự 12 phần giáo của *Trung A-hàm* lại giống với *Xuất diệu kinh*.⁴ Từ đó, có thể giải thích là: *Tạp A-hàm* là bản lưu truyền của các luận sư thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; *Trung A-hàm kinh* là bản lưu truyền của hệ Trì kinh thí dụ sư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

(3). 12 phần giáo được phái cuối cùng của *Đại chúng bộ* lưu truyền, như *Tăng nhất A-hàm* đề cập. Trong *Tăng nhất A-hàm* có 5 chỗ đề cập đến 12 bộ kinh, nhưng cách sắp xếp trật tự của 12 phần giáo ở mỗi nơi lại không giống nhau.⁵ Đặc biệt có hai kinh như *Kinh Thất tri* và *Kinh bát Nê-hoàn*⁶ lại sắp xếp vị trí thứ 10 là Ưu-đà-na, và xếp vị trí thứ 5 là Thí dụ, cách sắp xếp này có điểm giống với

1. [13] *A-tỳ-đàm bát Kiên-độ luận* là bản dịch khác của *Phát trí luận*. Trong luận thư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, chỉ có bộ luận này, quyển 17 (CBETA, T26, no. 1543, p. 853b-c) trình bày về 12 phần giáo, thứ tự hơi khác một chút.

2. [14] Như chú thích [12].

3. [15] *Trung A-hàm*, quyển 1: CBETA, T01, no. 26, p. 421, a18-22; quyển 45: CBETA, T01, no. 26, p. 709, b6-8 và quyển 54: CBETA, T01, no. 26, p. 764, a14-16.

4. [16] *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b25-c12.

5. [17] *Tăng nhất A-hàm*, do Tăng-già-đề-bà (Saṅghadeva) dịch. *Bát Kiên-độ luận* do Tăng-già-đề-bà dịch không phù hợp với thứ tự của luận thư thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Thứ tự 12 bộ kinh trong *Tăng nhất A-hàm* lộn xộn, không giống với nguyên bản, do dịch giả không chú trọng về thứ tự nên đã trình bày một cách tự do, vì vậy không đủ để chứng minh rằng thứ tự của hai bộ khác nhau.

6. [18] *Phật thuyết thất tri kinh*: CBETA, T01, no. 27, p. 810, a11-14; *Bát Nê-hoàn kinh*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 188, a18-21.

Tăng nhất A-hàm. Nói chung, cách sắp xếp theo thứ tự 12 phần giáo trong kinh này rất lộn xộn.

[tr. 497] Từ chín phần giáo thêm ba phần Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị thành 12 phần giáo. Đây là điểm được giới Phật giáo công nhận. Khi nghiên cứu tường tận về chín phần giáo và 12 phần giáo cần phải chú ý đến ba điểm khác nhau: Cách dùng từ, bộ loại và bộ loại phần giáo.

1) Danh xưng phần giáo vốn là từ thường dùng trong xã hội Ấn Độ, không phải là thuật ngữ riêng của Phật giáo. Tuy nhiên sử dụng danh từ trong Phật pháp, ý nghĩa của nó không hoàn toàn giống với ý nghĩa thông thường, từ góc độ này phần giáo trở thành thuật ngữ đặc thù trong Phật pháp, ở thời gian đầu xuất hiện từ này và được truyền tụng trong kinh, chưa hẳn đã mang ý nghĩa phân chia phần giáo (bộ loại), chỉ là từ ngữ mà thôi.

2) Trong quá trình truyền tụng Thánh điển, dần dần hình thành những thể loại hình thức khác nhau, được gọi là Tu-đa-la, Kỳ-dạ v.v... Đến thời điểm này, việc sử dụng thuật ngữ vốn có đã hình thành ý nghĩa mới, mang đầy tính chất của bộ loại.

3) Sau cùng, kết hợp những bộ loại khác nhau thành chín phần giáo. Đây là cách phân loại trong Phật pháp ngang qua sự chỉnh sửa, nên ý nghĩa có thể có ít nhiều sự thay đổi. Cho đến thời điểm này chín phần giáo mới phân chia bộ loại và xác định ý nghĩa rõ ràng. Quá trình hình thành 12 phần giáo cũng như thế. Tuy nhiên, thời gian hình thành 12 phần giáo phải sau chín phần giáo, nhưng ba phần Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị không phải xuất hiện sau chín phần giáo. Sự kiện từ chín phần giáo đi đến hình thành 12 phần giáo, vì việc phân loại chín phần giáo cảm thấy chưa đầy đủ, cần phải bổ sung thêm, cho nên hình thành 12 phần giáo. Điều này giống như phương diện học thuật Trung Quốc, *Sử ký* bàn về sáu phái triết học: Âm dương, Nho, Mặc, Danh, Pháp, Đạo gia; còn *Hán thư nghệ văn chí* thì phân làm 9 phái: Nho, Đạo, Âm dương, Pháp, Danh, Mặc, Tung hoành, Tạp gia, và Nông gia; hoặc

thêm Tiểu thuyết gia thành 10 phái. Ở đây 6 phái, 9 phái, hay 10 phái là sự tăng thêm theo thứ tự, nhưng các phái Tung hoành gia, Nông gia v.v... chắc chắn không phải là xuất hiện sau *Sử ký*. Chính chín phần giáo và 12 phần giáo cũng như vậy. Có thể nói, đây là quá trình phân loại giáo pháp từ khởi đầu cho đến lúc hoàn thành.

2. Tu-đa-la, Kỳ-dạ

2.1. Tu-đa-la¹

Trong chín phần giáo và 12 phần giáo, Tu-đa-la và Kỳ-dạ được xếp vào vị trí thứ 1 và thứ 2, tuy các bộ phái lưu truyền khác nhau, nhưng thứ tự này vẫn không thay đổi; điều đó không có nghĩa là thứ tự của các phần giáo còn lại không thay đổi. Có thể nói đây là điểm đáng lưu ý khảo luận về chín phần giáo và 12 phần giáo. Ngoài ra còn có vấn đề từ nguồn gốc pháp và Tỳ-nại-da, diễn biến thành cách tổ chức khác nhau giữa Kinh tạng và Luật tạng, Tu-đa-la được xem như là nền tảng để trình bày ý nghĩa của tất cả giáo pháp (luật là sự chế lập). Nhưng trong chín phần giáo và 12 phần giáo, Tu-đa-la bao hàm cả pháp và luật. [tr. 500] Về sau, do thói quen xem từ Tu-đa-la là từ gọi chung chỉ cho tất cả lời Phật dạy, tức tất cả kinh. Do Tu-đa-la mang ý nghĩa rộng hẹp không nhất định, nên chúng ta cần chú ý đến ý nghĩa đặc thù này.

Tu-đa-la (S: Sūtra, P: Sutta) là từ dịch âm, còn có cách dịch âm khác là Tố-đát-lãm v.v..., dịch nghĩa là Kinh hoặc Khế kinh. Các bậc cổ đức giải thích từ Tu-đa-la không nhất trí², cách giải thích khác nhau này bắt nguồn từ sự truyền thừa và tình hình thật tế của Thánh điển lúc bấy giờ. Kết quả nghiên cứu của các học giả thời cận đại cũng không thống nhất. Ở đây, giải thích 3 điểm:

-
- [1] Tham khảo: Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 227-258.
 - Khi giải thích khác nhau về các bộ phận của chín phần giáo và 12 phần giáo.

(1). Ý nghĩa Tu-đa-la

Trong lịch sử văn học Ấn Độ, có một thời gian gọi là thời đại Tu-đa-la, xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ VI đến II trước Tây lịch,¹ nhằm biên tập Pháp kinh (Dharma-sūtra), Thiên khả kinh (Śrauta-sūtra) v.v.... Thể văn Tu-đa-la vào thời bấy giờ là loại văn đơn giản ngắn gọn, trong câu văn ấy, hàm chứa cương lĩnh của giáo nghĩa, từ Tu-đa-la này được hình thành từ ngữ căn Siv. Ở Ấn Độ, sợi chỉ để may vá hay sợi để dệt vải, đều gọi là Tu-đa-la. Lấy Tu-đa-la làm thể văn, điều này có nghĩa là tổng hợp danh cú văn thân (名句文身)² biên tập thành chương, nhằm mục đích kết nối ý nghĩa của chúng lại. Sự biên tập hình thành Phật pháp cũng nhằm thích ứng thời đại, cho nên gọi là Tu-đa-la. Ý nghĩa của nó như trong *Du-già sư địa luận* đề cập:

“Việc kết tập tạng Chánh pháp của Như Lai là biên tập các lời giảng dạy của Như Lai, nhằm muốn Thánh giáo được tồn tại lâu dài ở thế gian, cho nên dùng các danh cú văn thân hoa mỹ xảo diệu, thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự. Nghĩa là kết nối những ý nghĩa vi diệu, tốt đẹp, đúng đắn để mang lại lợi ích cho phạm hạnh, đó gọi là Khế kinh.”³

Ngoài ra, trong *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận* cũng giải thích:
[tr. 501]

1. [2] Cao Nam Thuận Thứ Lang (Takakusu Junjirō) và Mộc Thôn Thái Hiến biên soạn, *Ấn Độ Triết học tôn giáo sử* (bản Hán dịch, tr. 303-304).

2. Danh cú văn thân (名句文身): Dụng ngữ trong kinh điển Phật giáo Ấn Độ: Danh là tên gọi sự vật, chỉ cho từ đơn giản (vừa); cú là chỉ cho câu văn (rộng); văn là chỉ cho âm tiết, chữ cái (ngắn); thân là tập hợp, biểu thị số nhiều. Hình thức được hình thành từ hai âm tiết, từ, câu văn trở lên gọi là nhiều văn thân, danh thân, cú thân. *Du-già sư địa luận*, quyển 52 (ĐCT 30, tr. 587c) ghi: nếu ngắn thì gọi là văn, nếu chỉ nương vào văn thì chỉ đạt được âm vận mà thôi, không thể đạt được ý nghĩa; danh – vừa, nếu dựa vào danh thì có thể đạt được tự tướng tự tánh của các pháp, cũng có thể đạt được tất cả âm vận, không thể hiểu được sự sai biệt, sâu rộng, giản trách pháp; cú – dài, nếu nương vào cú thì có thể thông đạt được tất cả. Danh cú văn thân nương vào ngữ minh (nhân minh...) mà thiết lập (Dịch giả chú theo *Trung Quốc Phật giáo Bách Khoa toàn thư*).

3. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

“Khế kinh nghĩa là gì? Đáp: Ở đây tóm lược trình bày có hai nghĩa: 1. Kết tập; 2. San định. Kết tập có nghĩa là có thể dung nhiếp và giữ gìn ý nghĩa lời Phật dạy, như sợi dây của tràng hoa. Nếu như kết thành tràng hoa, dùng sợi dây khâu kết hoa thành tràng hoa, đội lên đầu người ta, để lâu không bị rơi rụng. Cũng vậy, Phật giáo kết tập giáo nghĩa là để chúng sanh ghi nhớ trong lòng lâu dài không quên. San định, tức là lời Phật dạy có thể làm tiêu chuẩn, như sợi dây giữ mục thước của người thợ mộc.”¹

Ý nghĩa kết tập trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* chính là dùng danh cú văn thân thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự. Ý nghĩa này được ví dụ như sợi dây khâu kết hoa, chính là nói đến ý nghĩa của từ quán xuyên (kết nối một cách thống nhất). Nhờ việc kết tập danh cú văn thân mà có thể giữ gìn ý nghĩa giáo pháp, trong quá trình truyền thừa dưới hình thức khẩu truyền thời cổ đại cũng không bị quên mất. Khế kinh (Tu-đa-la), chính là thành quả của việc kết tập, có chức năng kết nối nội dung ý nghĩa của giáo pháp. Cách giải thích này tất cả Thánh điển đều giống nhau. Như *Du-già sư địa luận* đề cập: “Khế kinh nghĩa là nối kết.”² *Hiển dương luận* nói: “Khế kinh nghĩa là khâu kết.”³ *Tạp tập luận* và *Hiển dương luận* nói là sự đan kết.⁴ Các khái niệm nối kết, khâu kết, đan kết tuy được diễn đạt bằng các từ Hán văn khác nhau, nhưng đều có chung ý nghĩa. *Phân biệt công đức luận* giải thích: “Giống như sợi chỉ, kết nối nghĩa lý để pháp có thể thực hành,”⁵ quan điểm này hoàn toàn giống với *Du-già sư địa luận*. Như vậy, dung nhiếp và giữ gìn ý nghĩa giáo pháp giống như sợi dây khâu kết nhiều bông hoa, là ý nghĩa chính yếu của Tu-đa-la (Khế kinh). *Đại Tỳ-bà-sa luận* lại đề

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c.

2. [3] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a6-9.

3. [4] *Hiển dương Thánh giáo luận*, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-23.

4. [5] *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, b11 và quyển 6: CBETA, T31, no. 1605, p. 686, a25-28; *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c26-27.

5. [6] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32a.

cập thêm một nghĩa là san định (thằng mặc).¹ Theo *Tạp Tâm luận*, ngoài nghĩa khâu kết tràng hoa, còn có nghĩa xuất sanh (từ đó sinh ra), dưng tuyền (từ đó phun ra), hiển thị, thằng mặc.² Theo *Thiền Kiến luật Tỳ-bà-sa*, ngoài ý nghĩa sợi dây, Khế kinh còn có nghĩa phát khởi (tức là hiển bày), lời nói tốt đẹp, tú xuất (điều tốt đẹp từ kinh xuất hiện), con đường (ngang dọc), suối phun, dây mực.³ Theo *Pháp Tập luận chú*, ngoài nghĩa nối kết, còn có nghĩa chỉ thị, lời nói tốt đẹp, sắp xếp, khéo giữ gìn, loại sợi.⁴ Tuy có nhiều thuyết, nhưng trong Phật pháp, trước sau vẫn lấy nghĩa nối kết, kết tập làm căn bản.

Kết tập, nối kết thống nhất, giữ gìn ý nghĩa là Tu-đa-la. Ở đây không hề có sự khác biệt giữa quảng thuyết hay lược thuyết, trường hàng hay kệ tụng v.v.... [tr. 502] Định nghĩa này hàm chứa ý nghĩa rất rộng, có thể chỉ chung cho tất cả kinh, không giới hạn là Tu-đa-la trong chín phần giáo hay 12 phần giáo. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), Đại thừa Du-già sư (Yogācārya), phái cuối cùng của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), giải thích về phần giáo Tu-đa-la là như thế. Tại sao các bộ phái khác nhau lại giải thích giống nhau như vậy? Vì đây là ý nghĩa cổ xưa được lưu truyền lại. *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, Đại thừa Du-già sư cho rằng thành quả của cuộc kết tập Phật pháp đầu tiên chính là *Tạp A-hàm* v.v.... Đây là điều căn bản cho việc kết tập, sự kết tập tất cả kinh, luật đều không thể thiếu nguyên tắc này, chỉ khác nhau về hình thức kết cấu mà thôi. Sự kết tập ở thời nguyên thủy, nhằm thích ứng với nhu cầu của Phật giáo thời bấy giờ, nên đã căn cứ vào nghĩa nối kết, giữ gìn mà gọi là Tu-đa-la. Thời bấy giờ, chưa xuất hiện các thể loại chín phần giáo hay 12 phần giáo, mà chỉ gọi chung là Tu-đa-la. Trong quá trình liên tục biên tập đã phân hóa hình thành thể loại khác nhau, như vậy những bộ phận tương đồng của thời

1. [7] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c14-15.

2. [8] *Tạp A-tỳ-đàm Tâm luận*, quyển 8: CBETA, T28, no. 1552, p. 931, b29-c3.

3. [9] *Thiền kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a26-b1.

4. [10] *Atthasālinī – Pháp tập luận chú*, *Vọng nguyệt đại từ điển*, tr. 557c.

kỳ đầu và thể tài tương đương xuất phát từ danh xưng Tu-đa-la. Trong Thánh điển Phật giáo, Tu-đa-la hàm chứa ý nghĩa không nhất định, nhưng trước sau vẫn chiếm vị trí quan trọng, nguyên nhân thật tế chính là ở chỗ này.

(2). Thể tài Tu-đa-la

Tu-đa-la vốn không mang ý nghĩa sự khác biệt giữa trường hàng hoặc kệ tụng, quảng thuyết hay lược thuyết, mà chỉ là tên gọi chung trong kỳ kết tập đầu tiên. Sau khi kết tập, dựa vào hình thức văn học phân loại, Tu-đa-la được giải thích là trường hàng, hoặc là lược thuyết. Nhưng đó chỉ là từ sự phân biệt thể loại mà thêm vào ý nghĩa này, vốn không phải ý nghĩa vốn có của Tu-đa-la. Điểm này, như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đề cập:

“Khế kinh là gì? Đó là những câu văn tán thuyết (trình bày rải rác) trong các kinh. Như nói: Các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng.”¹

Theo *Du-già sư địa luận* và *Hiển dương luận* giải thích từ tán thuyết (散說) là trường hàng trực thuyết (長行直說);² *Tạp tập luận* thì gọi là trường hàng (長行);³ [tr. 503] *Thành thật luận* gọi là trực thuyết ngữ ngôn (直說語言): lời nói trực tiếp;⁴ *Đại trí độ luận* gọi là trực thuyết (直說);⁵ *Xuất diệu kinh* cho rằng đó là dùng lối văn nói trực tiếp để trình bày (直文而說).⁶ Nói chung, trường hàng, trực thuyết, tán thuyết, đều là tản văn (văn xuôi), khác với kệ tụng là loại trình bày theo dạng câu có kết cấu vần điệu. Cho rằng thể loại Tu-đa-la là trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi, đây

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c.

2. [11] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a10-12; *Hiển dương luận*, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24.

3. [12] *Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, b11.

4. [13] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c16.

5. [14] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c22-24.

6. [15] *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b25-c4.

là nhằm phân biệt sự khác nhau về thể tài văn học giữa Tu-đa-la và Kỳ-dạ (kệ). Xem Tu-đa-la là trường hàng, có thể nói đây là quan điểm được toàn bộ giới Phật giáo công nhận; cách phân loại trường hàng và kệ tụng này xuất hiện sau kỳ kết tập.

Quan điểm cho rằng Tu-đa-la là lược thuyết, như trong *Tạp tập luận* đề cập: “*Khế kinh là dùng văn trường hàng để biên tập, tóm lược những điều nên nói.*”¹

Tu-đa-la là thể loại trình bày tóm lược theo lối văn trường hàng, đó là cách giải thích đặc biệt của *Tạp tập luận*. Thể văn Tu-đa-la của Ấn Độ đương thời là loại văn đơn giản ngắn gọn, Nghĩa Tịnh dịch là *thuyết minh tóm lược, ý nghĩa rõ ràng*.² Cho rằng Tu-đa-la là cách trình bày tóm lược, có lẽ là bắt nguồn từ đây. Thể tài Tu-đa-la của thế gian là dùng để trình bày những phép tắc và nghi thức của Bà-la-môn giáo, trình bày ghi chép một cách có hệ thống. Nhưng theo truyền thuyết Phật giáo, việc sử dụng danh cú văn thân để kết tập lời Phật dạy thành thiên chương (bài văn ngắn), là hình thức đặc biệt, không liên quan đến thể tài Tu-đa-la của thế gian (kết tập cũng chỉ là tập hợp cùng loại mà thôi). Để thuận tiện cho việc truyền tụng, đương nhiên phải dùng câu văn ngắn gọn. Những sự duyên để thuyết pháp đa số là tóm lược mà không bàn luận chi tiết (phần thêm vào kinh văn để truyền dạy và được lưu truyền về sau). Thật ra, việc dùng câu văn đơn giản ngắn gọn để truyền tụng Phật pháp đã xuất hiện ở thời kỳ đầu. Như *Tương ứng bộ* v.v... đa số là bài văn ngắn, nhưng không phải căn cứ vào đó mà cho là thuộc thể Tu-đa-la. Theo truyền thuyết Phật giáo, văn cú cần phải được kết hợp thành hình thức nhất định, từ đó kết tập thành bộ, mới gọi chung là Tu-đa-la. Như *Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa* biên tập thành năm bộ, gọi là Ngũ diên kinh;³ nhưng mỗi một giới điều không luận là dài hay ngắn đều gọi là học xứ

1. *Tạp tập luận*, quyển 10: CBETA, T31, no. 1606, p. 743b.

2. [16] *Nam hải ký quy nội pháp truyền*: CBETA, T54, no. 2125, p. 228, b25-28.

3. [17] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 448, a13-19.

(s: Śikṣāpada), được xem là trường hàng, mỗi lời Phật dạy [tr. 504] biên tập thành văn, vẫn chưa gọi là kinh, đến thời kỳ kết tập đầu tiên, phân chia thành bộ loại mới được gọi là Tu-đa-la, nhưng Tu-đa-la không có nghĩa là lược thuyết. Như *Đại Tỳ-bà-sa luận* xem những câu chư hành vô thường v.v... trong văn trường hàng thuộc về Tu-đa-la, nhưng không thể cho rằng Tu-đa-la thuộc hình thức lược thuyết. Nếu không thì cũng không thể nói Tu-đa-la là kết tập nghĩa, san định nghĩa.

Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu đặc biệt chú ý phần lược thuyết, từ lược thuyết này có thể thấy được nội dung cụ thể của Tu-đa-la. Từ trong bộ phận Quảng phân biệt (vibhaṅga), như Phẩm Phân biệt trong *Trung bộ*, Phẩm Căn bản phân biệt trong *Trung A-hàm* v.v... rút ra bộ phận lược thuyết trong phần phân tích; lại căn cứ vào phần trình bày tóm lược pháp yếu trong kinh văn để suy luận hiểu rõ thời xưa có một loại như thế, đó chính là Tu-đa-la¹ trong chín phần giáo. Tôi không nói rằng, phần lược thuyết không phải là Tu-đa-la, mà cho rằng bộ phận lược thuyết là Tu-đa-la, thì không đủ để làm rõ chân tướng của Tu-đa-la được biên tập thời kỳ đầu. Căn cứ phần lược thuyết được quảng phân biệt phân tích để thảo luận, thì những lời Phật dạy được kết tập thời kỳ đầu như Xú, Giới, Đế v.v... không dừng lại ở sự phân biệt về lược thuyết. Những Khế kinh tương tự như vậy hiển nhiên là có rất nhiều trong *Tương ưng bộ*, *Tap A-hàm*. Trong quá trình triển khai Phật pháp, từ các loại Khế kinh, dựa theo cách trình bày của một (hoặc hai, ba) kinh nào đó làm chuẩn mực để phân tích, giải thích, chứ chẳng phải chỉ có một kinh này là thuyết cổ xưa. Nếu không căn cứ vào phần được phân tích trong phần phân tích chi tiết thì không biết được Tu-đa-la, đó chẳng khác gì chỉ lấy một giọt nước mà bỏ cả biển lớn. Ngay như phần lược thuyết pháp yếu, theo sự hiểu biết của chúng ta, người xuất gia

1. [18] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 254.

tu học lấy việc tu chứng làm mục tiêu, nghe nhiều và hiểu rộng chỉ là do nỗ lực lắng nghe tư duy. Nhưng muốn thành tựu việc tu chứng, cần phải từ việc học rộng, thấu hiểu phần cốt lõi, mới có thể tu hành một cách đơn giản. Phần lược thuyết pháp yếu trong *Tạp A-hàm* gồm tám bài kinh,¹ đều là lời khai thị tóm tắt của Phật theo sự thỉnh cầu của đệ tử để làm pháp yếu cho việc tu hành. Như trong quyển 1 của kinh này có đoạn:

[tr. 505] “*Bạch Phật rằng: Lành thay! Bạch Thế Tôn! Nay xin Ngài hãy vì con mà trình bày tóm lược pháp yếu. Sau khi nghe pháp yếu, con sẽ ở một mình nơi thanh vắng, tu tập không buông lung. Khi tu tập không buông lung, con sẽ tư duy về lý do mà một thiện nam tử xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp y, có tín tâm, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, chỉ vì để ngay trong đời này chứng nghiệm phạm hạnh cứu cánh vô thượng, tự biết rằng: Sự sanh của ta nay đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, không còn thọ thân đời sau nữa.*

Phật bảo Tỳ-kheo: Lắng nghe! Lắng nghe! Khéo suy nghĩ nhớ lấy, nay ta sẽ vì ông mà nói.

Bấy giờ, Tỳ-kheo kia nghe lời Phật nói tâm rất hoan hỷ, đánh lễ Phật rồi lui ra. Vị ấy ở một mình nơi thanh vắng, tinh cần tu tập ... Ngay khi ấy, Tỳ-kheo kia liền chứng A-la-hán, tâm được giải thoát.”²

Lược thuyết pháp yếu xuất phát từ nhu cầu hành trì, không liên quan chút nào đến ý nghĩa trước trình bày tóm lược và sau trình bày chi tiết. Tóm lại, căn cứ vào phần trình bày văn tắt để tìm nội dung cụ thể của Tu-đa-la thì không sao tránh khỏi sai lầm.

(3). Nội dung cụ thể từ Tu-đa-la

1. [19] *Tạp A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 99, p. 3, a8 – p. 4, c3-5 và quyển 6: CBETA, T02, no. 99, p. 40, a21-24.

2. *Tạp A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 99, p. 3a-b.

Những truyền thuyết xưa có nội dung định nghĩa từ Tu-đa-la chỉ có Phật Âm (Buddhaghosa), Long Thọ (Nāgārjuna) và Di Lặc (Maitreya). Phật Âm định nghĩa là:

*“Hai bộ phân tích giải thích Kiên-độ và Phụ tùy; trong Kinh tập, các kinh như: Kinh Kiết tường, Kinh Bảo, Kinh Na-la-diên, Kinh Tấn tốc v.v... và tất cả lời dạy khác của Phật đều gọi là kinh.”*¹

Phật Âm là nhân vật trọng luật thuộc *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sāṭīya). Khi giải thích về chín phần giáo, Phật Âm dựa vào ba tạng của tông phái mình phân phối chín phần giáo. Đây là lập trường của Phật Âm, hai bộ phân tích giải thích (tức là hai bộ *Kinh Phân biệt*), *Kiên-độ* và *Phụ tùy* của Luật tạng đều thuộc thể loại Tu-đa-la. Tu-đa-la thuộc về pháp, có thể liên hệ đến luật hay không? [tr. 506] Đây là vấn đề cần chú ý nghiên cứu. Nhưng nếu xem toàn bộ Luật tạng là Tu-đa-la, thì trong quá trình hình thành và phát triển Tu-đa-la, chúng ta không tìm ra bất cứ chứng cứ nào để chứng minh. Vấn đề này, chỉ có thể nói do Phật Âm xem trọng Luật tạng nên xếp nó vào vị trí trọng yếu mà thôi. Ngoài Luật tạng, trong *Kinh tập* đề cập bộ phận kinh được gọi là kinh là Tu-đa-la. Trong ấy đề cập là kệ tụng, kệ tụng có thể gọi là Tu-đa-la, đó là kết tập nghĩa. *Kinh Kiết tường* v.v... đương nhiên có thể gọi là kinh. Còn những gì tương đương với Kỳ-dạ, như Tu-đa-la trong chín phần giáo có thích hợp gọi là kinh không? Không thể căn cứ vào kệ tụng cổ xưa để nói nó thuộc về Tu-đa-la. Trong cách phân chia của Phật Âm, Luật tạng thuộc thể Tu-đa-la, còn phần pháp thuộc Tu-đa-la thì chỉ có một ít kinh bằng thể kệ tụng. Ngược lại, Phật Âm cho rằng bộ phận được trình bày trực tiếp theo lối văn trường hàng đều không thuộc về Tu-đa-la. Cách giải thích về thể loại Tu-đa-la của Phật Âm là không thể chấp nhận.

1. [20] Bài tựa của *Nhất thiết Thiện kiến luật chú*: NTĐTK 65, tr. 37.

Trong *Đại trí độ luận*, Long Thọ cho rằng: “*Những gì trực thuyết gọi là Tu-đa-la. Nghĩa là 4 bộ A-hàm, các kinh Đại thừa, 250 giới kinh là ngoài 3 tạng, tất cả đều gọi là Tu-đa-la.*”¹

Như vậy luận này xác minh bộ phận trực thuyết là Tu-đa-la. Nội dung được nêu ra bao hàm cả kinh Thanh văn và Đại thừa, pháp và luật. Bộ phận ngoài 3 tạng, chính là chỉ cho *Tạp tạng* tương đương với *Tiểu bộ* biên tập dưới hình thức văn trường hàng, đó là quan điểm theo các nhà Đại thừa. *Đại bát Niết-bàn kinh* ghi: “*Bắt đầu từ Tôi nghe như vậy cho đến hoan hỷ phụng hành, tất cả như thế gọi là Tu-đa-la.*”² Quan điểm này giống với Long Thọ, là căn cứ vào tình hình thật tế của kinh điển thời bấy giờ để giải thích. Thế nhưng, truyền thuyết này cũng không thể giúp ích gì cho việc truy tìm ý nghĩa cổ xưa của Tu-đa-la trong chín phần giáo và 12 phần giáo.

[tr. 507] Tu-đa-la thuộc về pháp, không thể căn cứ vào định nghĩa là trường hàng hay kết tập để tìm ra hình thức cổ xưa của Tu-đa-la. Theo truyền thuyết trong giới Phật giáo, thường cho rằng thành quả của cuộc kết tập đầu tiên là bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ (Nikāya). Như vậy, chúng ta cũng không thể căn cứ truyền thuyết này để truy tìm nội dung cụ thể của Tu-đa-la. May thay trong luận thư của Di Lặc đã tiết lộ thông tin khá rõ ràng về điểm này, như trong *Du-già sư địa luận* có đoạn:

“*Tất cả sự tướng phải tương ứng đến pháp, tập hợp xen lẫn, cho nên gọi là Tạp A-cấp-ma. Phải tương ứng đến pháp, lấy những vấn đề mang tính trung bình biên tập thành Trung A-cấp-ma. Phải tương ứng đến pháp, lấy vấn đề mang tính dài rộng tạo thành Trường A-cấp-ma. Phải tương ứng đến pháp, lại dựa vào phần 1, 2, 3 pháp ... đạo lý tăng dần, tạo thành Tăng nhất A-cấp-ma.*”³

1. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306c.

2. [21] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, b22-23.

3. *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772c.

Theo truyền thuyết này, bốn bộ A-hàm lấy tương ứng giáo trong *Tập A-hàm* làm căn bản. Ngoài ra ba bộ A-hàm còn lại thì dựa vào nội dung của *Tập A-hàm*, tức là bộ phận tương ứng giáo, hình thành những tác phẩm khác có nội dung không giống nhau. Truyền thuyết này tuy không rõ ràng, nhưng cũng biểu hiện quan điểm rằng: Trước tiên biên tập *Tập A-hàm*, kể đến 3 bộ lần lượt được hình thành. Như vậy, quan điểm này nếu đem so sánh với truyền thuyết kết tập đầu tiên là bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ thì không giống nhau. Đó là quan điểm xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và được trình bày rõ trong luận của Di Lặc. Bộ luật xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* là *Thập tụng luật*, trong phần trình bày về cuộc kết tập của 500 Tỳ-kheo, có đề cập *Kinh Chuyển pháp luân* và đại khái nói: “*Tất cả tạng Tu-đổ-lộ (sutra) đã kết tập xong.*”¹ Ở đây chỉ đề cập Tu-đổ-lộ, không đề cập 4 bộ A-hàm. Có thể nói đây là sự truyền thừa thuyết cổ xưa (quan điểm này xuất hiện trước khi biên tập bốn bộ A-hàm). Quan điểm xưa về việc kết tập thời kỳ đầu này được ghi rõ trong *Du-già sư địa luận* như sau:

“*Thế nào là Khế kinh? Nghĩa là đức Bạc-già-phạm đối với chúng sinh ở các nơi sinh sống khác nhau kia, vì những chúng sanh ấy mà giáo hóa, dựa vào sự sai biệt của họ mà giáo hóa, nên lời giáo hóa có sự dị biệt. [tr. 508] Tuy lời giáo hóa có sự dị biệt, nhưng nội dung phải tương ứng với uẩn, xứ, duyên khởi, thực, Tứ đế, giới, Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Như Lai thừa, niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi v.v...; bất tịnh, niệm hơi thở, điều nên học, niềm tin bất động v.v... Kết tập tạng chánh pháp của Như Lai, biên tập tất cả lời Thánh ngữ như thế, biên tập như vậy tất cả Thánh giáo, nhằm mục đích làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian, nên dùng các danh cú văn thân hoa mỹ xảo diệu, thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự ... Đó gọi là Khế kinh.*”²

1. [22] *Thập tụng luật*, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, b3 – p. 449, b11.

2. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418b-c.

Hiển dương luận cũng trình bày tương tự như vậy.¹ Ở đây giải thích Khế kinh tức Tu-đa-la, chỉ cho tương ứng giáo, chính là bộ phận trường hàng trong *Tạp A-hàm*, đại khái tương đương với bốn phẩm sau của *Tương ứng bộ*. Trong quá trình lưu truyền và phân chia bộ phái, hiện còn *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* trải qua không ít sự bổ sung và sự chỉnh sửa, nhưng căn cứ vào đó vẫn có thể thấy một cách khái quát nội dung Tu-đa-la được kết tập thời nguyên thủy. Quan điểm này, trong *Du-già sư địa luận* lại ghi: “Khế kinh nghĩa là nối kết nghĩa lý, cách trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi, phần lớn hàm nhiếp ý nghĩa cốt yếu của pháp.”²

Điểm này trong *Hiển dương luận* giải thích: “Khế kinh là khâu kết nghĩa lý. Phần lớn cách trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi gồm thâm ý nghĩa cốt yếu của các pháp.”³ Qua đó cho thấy, cách giải thích giữa *Hiển dương luận* và *Du-già sư địa luận*⁴ giống nhau, nhưng văn dịch có chỗ đảo lộn, bỏ sót. Câu phần lớn hàm nhiếp ý nghĩa cốt yếu của pháp mang ý nghĩa gì? *Du-già sư địa luận* giải thích:

“1. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của kinh; 2. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của Già-tha. Phần suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của kinh sẽ được trình bày chi tiết như trong *Nhiếp sự phần* và *Bồ-tát tạng giáo thọ*. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của Già-tha có 3 loại: 1) Kiến lập thẳng nghĩa Già-tha; 2) Kiến lập ý thú nghĩa Già-tha; 3) Kiến lập thể nghĩa Già-tha.”⁵

[tr. 509] Theo Thanh văn tạng, việc suy tư và chọn lựa các pháp dựa trên hai phương diện Tu-đa-la và Già-tha. Suy tư và chọn lựa Tu-đa-la, như trong *Nhiếp sự phần* đề cập, chính xác là chỉ cho

1. [23] *Hiển dương luận*: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c15-23.

2. *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, tr. 753a.

3. [24] *Hiển dương luận*: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24.

4. [25] *Hiển dương luận*, quyển 1: (CBETA, T31, no. 1602, p. 480b. *Hiển dương luận* bao gồm trong *Du-già sư địa luận*, là tác phẩm biên soạn tổng hợp đan xen yếu nghĩa của Bản địa phần và *Nhiếp quyết* trích phần.

5. *Du-già sư địa luận*, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 363a.

phẩm Uẩn, phẩm Xú, phẩm Nhân duyên (hoặc Duyên khởi, Thực, Tú đế, Giới), phẩm Đạo (Niệm trụ) v.v... trong *Tạp A-hàm* (*Tương ứng bộ*). Phần Già-đà chỉ cho phần Chúng tương ứng trong *Tạp A-hàm*, tức là Phẩm Hữu kê trong *Tương ứng bộ* v.v... Ở đây, dựa vào 3 phương diện để suy tư và chọn lựa Già-đà: 1) Thắng nghĩa, có nghĩa là thấu rõ ý nghĩa không, vô ngã v.v...; 2) Ý thú nghĩa, phải hiểu rõ mục đích của việc tu hành; 3) Thể nghĩa, căn cứ vào văn của tụng để làm rõ ý nghĩa cốt yếu của pháp. Già-đà hàm chứa 3 nghĩa này, Tu-đa-la cũng có ý nghĩa như vậy; nhưng trong 3 nghĩa này, Tu-đa-la thì phần lớn bao hàm ý nghĩa cốt yếu của pháp, nghĩa là đa số thuộc về ý thú nghĩa, thể nghĩa, còn thắng nghĩa thì không nhiều (đây là quan điểm của các nhà Đại thừa). Như vậy những gì *Hiển dương luận* đề cập nhất trí với *Du-già sư địa luận*, điều này không tránh khỏi một số vấn đề bị lược bỏ. Đề cập đến Tu-đa-la tức chỉ cho bộ phận Tu-đa-la được chọn lựa trong Nhiếp sự phần.

Thánh điển Phật giáo được gọi là Tu-đa-la, ý nghĩa ban đầu là kết tập. Nghĩa này có thể bao hàm cả *Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa*, cho nên Long Thọ xem 250 giới kinh là Tu-đa-la. Do vậy mà có thói quen dùng Tu-đa-la để chỉ cho tất cả lời Phật dạy. Tuy nhiên Phật pháp được kết tập thời kỳ đầu là những bộ loại nào? Tu-đa-la của Kệ tụng là thể loại trường hàng, còn Tu-đa-la của quảng thuyết là thể loại lược thuyết, nhờ vậy xuất hiện đặc tính Tu-đa-la của thời nguyên thủy. Giáo pháp thuộc thể trường hàng, câu văn đơn giản, phù hợp với hình thức của lần kết tập đầu tiên dưới hình thức truyền tụng. Hiện còn thể loại biên tập Thánh điển, thể loại trường hàng mang tính giản lược có *Tương ứng bộ* và *Tăng chi bộ*, là bộ kinh được kết tập vô số bài kinh ngắn. Tuy nhiên, các học giả cận đại lại cho rằng *Tăng chi bộ* được tập thành tương đối muộn,¹ do đó bộ phận trường hàng giản lược có thể suy đoán là

1. [26] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 676.

Tu-đa-la nguyên thủy, không gì khác hơn là bộ phận nào đó trong *Tương ưng bộ* tức là *Tạp A-hàm*. Trường hàng trong *Tương ưng bộ* [tr. 510] đơn giản, nhưng thứ tự có ít nhiều lộn xộn, rất phù hợp với hình thức của lần kết tập đầu tiên. Do đó, theo sự truyền tụng của *Du-già sư địa luận*, thuyết xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thuộc phương Bắc xác nhận bộ phận nào đó trong *Tạp A-hàm* là Tu-đa-la, thuyết này so với truyền thuyết của Phật Âm thì đáng tin cậy hơn nhiều. Các học giả cận đại không theo truyền thuyết xưa mà mở ra một lối đi mới, hoặc là theo quan điểm của Phật Âm thuộc hệ Pāli, nếu căn cứ vào kệ tụng để tìm hiểu hình thức Tu-đa-la thời nguyên thủy, kết quả là ý nghĩa Tu-đa-la dưới hình thức trường hàng bị bỏ quên. Hoặc là truy tìm Tu-đa-la nguyên thủy, tìm đến giai đoạn trước khi Thánh điển xuất hiện, cách này xem nhẹ ý nghĩa của sự kết tập, ngang qua sự thẩm định chung của cộng đồng, và ý nghĩa của sự biên tập theo thứ tự. Nếu từ thể loại trường hàng tham khảo thì những gì được truyền tụng trong *Du-già sư địa luận* hiển nhiên là rất đáng tin cậy.

2.2. Kỳ-dạ

Kỳ-dạ (祇夜) là từ dịch âm từ tiếng Phạn Geya (p. Geyya), hoặc dịch âm là Kỳ-dạ (歧夜), dịch nghĩa là Ứng tụng, Trùng tụng, Ca vịnh, v.v.... Thể loại này thuộc thể văn vần, khác với thể loại văn trường hàng là Tu-đa-la. Trong chín phần giáo hoặc 12 phần giáo, Kỳ-dạ là thể loại tương đối khó lý giải. Nếu căn cứ từ Geya (Geyya) để tìm hiểu, từ này bắt nguồn từ ngữ căn gai mà có, nên không ngoài ý nghĩa là ca vịnh. Tuy nhiên thể loại Kỳ-dạ thuộc thể loại kệ tụng, thể loại Già-đà và Ưu-đà-na đều thuộc thể kệ tụng, thế thì giữa chúng có sự dị biệt gì? Trong Thánh điển Nguyên thủy đã được kết tập, Kỳ-dạ là thuộc thể loại nào? Kỳ-dạ có ý nghĩa đặc thù gì mà được xếp vào vị trí thứ hai, trước sau vẫn không thay đổi? Thông thường cho rằng thể loại Trùng tụng trước đó phải là tán văn (Tu-đa-la) và kệ tụng (Già-đà), bởi vì thể loại Trùng tụng là sự kết hợp của cả hai loại này. Nếu đúng như vậy, thì Kỳ-dạ xếp

vị trí thứ 2, Già-đà xếp thứ 4 cũng không hợp lý. Theo Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, thể loại khác biệt có liên quan đến kệ tụng, trong đó loại thứ 9 là Kỳ-dạ.¹ Tuy nhiên, nó cũng chỉ xếp sau trường hàng, tiếp theo là Già-đà, tức là xem thể loại Trùng tụng là Kỳ-dạ. Trong kinh văn không gọi nó là Kỳ-dạ, cho nên cũng không đủ để thuyết minh ý nghĩa đích thực của Kỳ-dạ.

[tr. 513] Theo truyền thuyết cổ xưa thì rất khó lý giải ý nghĩa thể loại Kỳ-dạ. Điểm này được Đại Tỳ-bà-sa luận giải thích:

“Thế nào là Ứng tụng? Nghĩa là trong các kinh, căn cứ vào ý nghĩa Khế kinh trình bày theo lối văn xuôi, sau đó kết lại thành bài tụng để đọc tụng, như Kết tập văn, Kết tập phẩm v.v...”

“Như Thế Tôn bảo chúng Bì-sô rằng: Ta nói do tri kiến đoạn trừ các lậu hoặc, nếu người nào không có tri kiến mà đoạn trừ các lậu hoặc thì không có lẽ ấy. Thế Tôn trình bày theo lối văn xuôi câu văn này rồi, sau đó kết lại thành bài tụng rằng:

*Nhờ tri kiến, lậu trừ,
Nếu không, không thể trừ,
Khi rõ uẩn sanh diệt,
Liên giải thoát phiền não.”*²

Đại Tỳ-bà-sa luận được kết tập vào khoảng thế kỷ thứ II Tây lịch. Trong số Thánh điển hiện còn liên quan đến việc giải thích về chín phần giáo và 12 phần giáo thì bộ luận này xuất hiện khá sớm. Bản luận phân làm hai đoạn: 1. Căn cứ văn cú Khế kinh thuộc tán văn ở trước, sau đó kết lại thành bài tụng để đọc tụng, đây là hình thức thuyết minh về thể tài. Như kết tập văn, kết tập phẩm v.v... là thuyết minh về thể loại. 2. Từ câu Như Thế Tôn bảo chúng Bì-sô

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 271-276.

2. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c.

rằng trở về sau, lại nêu ví dụ để thuyết minh phần trước là phần trường hàng, sau là phần kệ tụng, hình thức này giống với hình thức trùng tụng.¹ Kỳ-dạ tức là bộ phận Kết tập văn, Kết tập phẩm thuộc Ứng tụng, thế thì thế loại như thế nào? Đây là ý nghĩa cổ xưa trong quá trình truyền thừa, do đó chúng ta cần phải hết sức chú ý.

Hệ *Du-già sư địa luận* có hai cách giải thích về Ứng tụng. Như trong quyển 25 của luận này giải thích: “*Thế nào là Ứng tụng? Nghĩa là ở giữa hoặc cuối cùng tuyên thuyết Già-đa, hoặc tuyên thuyết kinh chưa liễu nghĩa.*”² Điểm này trong *Du-già sư địa luận* quyển 81 còn giải thích: “*Ứng tụng nghĩa là sau phần trường hàng tuyên thuyết Già-đa, lại trình bày văn tắt về kinh bất liễu nghĩa.*”³

[tr. 514] Ở đây cách giải thích thứ nhất cho rằng, sau (giữa hoặc cuối) phần trường hàng, tuyên thuyết Già-đa, ý nghĩa không mấy rõ ràng, nó không nhất định mang ý nghĩa trùng tụng. Về điểm này trong *Hiển dương luận* trích dẫn từ *Du-già sư địa luận*, trong ấy quyển 12 đề cập nội dung giống với *Du-già sư địa luận*,⁴ nhưng quyển 6 lại giải thích: “*Hoặc ở khoảng giữa, hoặc ở sau cùng, dùng kệ tụng để trùng tuyên lại,*”⁵ như vậy xác minh đó là trùng tụng. Điểm này trong *Tập tập luận* (tương tự như *Thuận chánh lý luận*) cũng giải thích: “*Dùng kệ tụng để trùng tuyên lại.*”⁶ Trong hệ *Du-già sư địa luận* lưu truyền rằng, những luận thư do Vô Trước (Asaṅga) tạo mới đích xác là trùng tụng. Kinh bất liễu nghĩa là ý nghĩa khác của Kỳ-dạ. *Thuận chánh lý luận* ghi: “*Cũng có thuyết cho là kinh bất liễu nghĩa.*”⁷ Có thể thấy đây là một cách giải thích

1. [2] Văn của *Đại Tỳ-bà-sa luận*, đoạn trước là nghĩa xưa, đoạn sau là nêu ví dụ để thuyết minh nhưng lại không hợp với đoạn trước, có thể là do đời sau thêm vào.

2. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

3. *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753a.

4. [3] *Hiển dương luận*, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24.

5. [4] *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c28-29.

6. [5] *Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tập tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c9-10.

7. [6] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

khác được các luận sư Du-già chấp nhận. Thuyết bất liễu nghĩa và Kinh bất liễu nghĩa thuộc Ứng tụng có mối quan hệ tương đồng với Kỳ biệt, như *Du-già sư địa luận* đề cập: “Hoặc lại tuyên thuyết Kinh liễu nghĩa, gọi là Kỳ biệt.”¹ Điểm này giống với *Hiển dương luận* và *Thuận chánh lý luận*.² *Tạp tập luận* tuy giải thích: “Lại nữa, Kinh liễu nghĩa gọi là Kỳ biệt,” nhưng giải thích Ứng tụng mang ý nghĩa là: “Lại nữa, Kinh bất liễu nghĩa cần phải giải thích và trùng tụng lại.”³ Cách giải thích này cho rằng thể loại trường hàng là bất liễu nghĩa, nên cần phải dùng kệ tụng để làm rõ thêm. Cách giải thích này chẳng những không phù hợp với quan điểm của hệ *Du-già sư địa luận* mà còn không phù hợp với câu: “Lại nữa, Kinh liễu nghĩa gọi là Kỳ biệt.” Ở đây chữ tụng (頌) có thể là viết nhầm hoặc dịch nhầm của chữ giải (解). Theo cách trình bày của hệ *Du-già sư địa luận* thì Khế kinh, Kỳ-dạ, Kỳ biệt đều có ý nghĩa liên quan với nhau.

“Khế kinh”	“Kỳ-dạ”	“Kỳ biệt”
Trường hàng	Kệ tụng	
	Trình bày tóm lược kinh Bất liễu nghĩa	Phân tích chi tiết kinh Liễu nghĩa Thọ ký

[tr. 515] *Đại trí độ luận* giải thích: “Kệ trong các kinh gọi là Kỳ-dạ.”⁴ “Tất cả kệ gọi là Kỳ-dạ. Bài kệ có 6 câu, 3 câu hay 5 câu, câu nhiều ít không nhất định; đều gọi là Kỳ-dạ, cũng gọi là Già-dà.”⁵

1. [7] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c6-9.

2. [8] *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a1-2 và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b7; *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

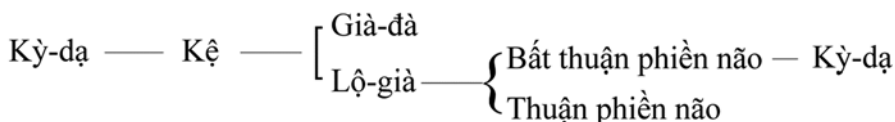
3. [9] *Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c4-5.

4. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c25 (*Dịch giả chú*).

5. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, a18-20 (*Dịch giả chú*).

Như vậy, cách giải thích của *Đại trí độ luận*, Kỳ-dạ là gọi chung cho tất cả kệ tụng, hay gọi là Già-đà, nhưng định nghĩa không rõ ràng. Nếu Kỳ-dạ và Già-đà đều chỉ chung tất cả, vậy có gì sai biệt giữa chúng? Vấn đề này, cách giải thích của *Thành thật luận*, nếu đem so sánh với *Đại trí độ luận* cả hai có nguồn gốc xuất phát từ cùng một bản gốc, tuy nhiên cách giải thích rõ ràng nhất là *Thành thật luận*, như luận này giải thích: “Kỳ-dạ là dùng kệ để đọc tụng Tu-đa-la;”¹ hoặc “Bộ thứ hai là Kỳ-dạ, Kỳ-dạ thuộc thể kệ. Kệ có hai loại: 1. Già-đà, 2. Lộ-già. Lộ-già cũng có hai loại: 1) Thuận phiên nào, 2) Bất thuận phiên nào. Bất thuận phiên nào được trình bày trong Kỳ-dạ, đó gọi là Già-đà.”²

Ở đây, lúc đầu *Thành thật luận* giải thích Kỳ-dạ là Trùng tụng. Tác giả của *Thành thật luận* là luận sư Harivarman (Ha-lê-bạt-ma), sống vào khoảng thế kỷ III – IV Tây lịch, gần với thời đại Vô Trước. Thời ấy cho rằng Kỳ-dạ là Trùng tụng, có thể thấy đây là cách giải thích rất phổ biến. Nhưng khi giải thích về Già-đà, lại đề cập đến câu Kỳ-dạ thuộc thể kệ và ý nghĩa đặc thù của Kỳ-dạ. Như vậy, sự trình bày của luận này, có thể phân tích như sau:



[tr. 516] Kỳ-dạ là tên gọi chung cho tất cả kệ tụng, nhưng vẫn có thể loại Kỳ-dạ mang tính cá biệt. Như trong *Thành thật luận* ghi: Kệ gồm có Già-đà và Lộ-già khác nhau. Già-đà là kệ tụng dùng để tuyên thuyết Phật pháp; Lộ-già (Loka) là kệ tụng sử dụng ngoài thế gian, vì nó mang đặc điểm của thế gian. Kệ tụng của thế gian có hai loại thuận phiên nào (như thơ ca kích động tâm dục, trộm cắp) và không thuận phiên nào. Loại kệ tụng thế gian không làm

1. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c16 (*Dịch giả chú*).
 2. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a9-12 (*Dịch giả chú*).

phát khởi phiền não, đó chính là Kỳ-dạ. Tuy có sai khác như thế nhưng thể loại này cũng không được phân tích rõ ràng trong Phật pháp. Liên quan đến Kỳ-dạ, cần phải căn cứ vào sự nghiên cứu về Kết tập văn, Kết tập phẩm để lý giải. Trong *Du-già sư địa luận* quyển 85 (phần này liên quan đến *Tạp A-hàm*, là bộ kinh căn bản được kết tập đầu tiên) có đề cập đến Kết tập phẩm, phân làm hai đoạn và trình bày theo thứ tự, ở đây chia ra hai phần trên và dưới để tiện cho việc nghiên cứu đối chiếu như sau:

Phần trên¹	Phần dưới²
<i>Tạp A-cấp-ma</i> , nghĩa là ở trong ấy, Đức Thế Tôn tùy theo căn tánh chúng sanh mà giáo hóa, tuyên thuyết:	
	Nên biết tất cả tương ứng như thế, tóm lược căn cứ vào ba đặc tính. Những gì là ba? 1. Năng thuyết, 2. Sở thuyết, 3. Sở vị thuyết
Tương ứng với điều Như Lai và đệ tử nói	Hoặc Như Lai nói, hay đệ tử của Như Lai nói là năng thuyết; như phần những điều Phật nói, những điều đệ tử nói.
Giới, uẩn, xứ tương ứng; duyên khởi, thực, để tương ứng; niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi [tr. 517] chánh niệm theo hơi thở ra vào, học, chứng tịnh v.v... tương ứng.	Hoặc sở liễu tri, hoặc năng liễu tri là những điều được nói; như phần tương ứng 5 thủ uẩn, 6 xứ, Nhân duyên; và phần Đạo phẩm.

1 *Du-già sư địa luận* quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c11-16 (*Dịch giả chú*).

2 *Du-già sư địa luận*, quyển 85 : CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c16-22 (*Dịch giả chú*).

<p>Lại tùy theo 8 chúng mà nói Chúng tương ứng.</p>	<p>Hoặc các chúng Tỳ-kheo, thiên, ma, v.v... là Sở vị thuyết, như Kết tập phẩm.</p>
<p>Người đời sau kết tập vì muốn cho Thánh giáo được tồn tại lâu dài, kết tập Ôn-đà-nam tụng, tùy theo sự thích hợp, sắp đặt theo thứ tự.</p>	

Kết tập phẩm được trình bày trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*, được tìm thấy trong *Du-già sư địa luận* chính là tên gọi khác của phẩm Già-đà, tương đương với Bát chúng tụng trong Tập A-hàm và phẩm Hữu kệ trong *Tương ứng bộ*. Tại sao gọi là Kết tập phẩm? Trong *Du-già sư địa luận* giải thích: “Người đời sau kết tập vì muốn cho Thánh giáo được tồn tại lâu dài ở thế gian, nên kết tập Ôn-đà-nam tụng.”¹ Đây có nghĩa là sau khi kết tập Tu-đa-la – Tương ứng giáo, lại căn cứ vào Khế kinh để kết tập thành kệ tụng. Ôt-đà-nam được tập thành này không phải là bộ phận nào khác, mà chính là phần kệ tụng kết thúc trong kinh được tập thành thời xưa. Như *Phân biệt công đức luận* giải thích: “Sau khi soạn ba tạng xong, ghi chép tên của 10 kinh thành một kệ. Sở dĩ làm như vậy là vì sợ những người đọc tụng đời sau quên mất hoặc nhầm lẫn, nếu nghe tên kinh liền nhớ đến nội dung bản kinh, tự mình tư duy tu tập để được giác ngộ.”² Cách kết tập tên kinh thành bài kệ, đặt nó sau 10 kinh, hoặc đặt cuối phần tổng nêu, từ đó tự hình thành bộ loại,³ đó chính là Kết tập văn. Kệ tụng được kết tập theo kiểu này thuận tiện cho việc ghi nhớ, đọc tụng, cũng là cách cấu thành kệ tụng của thế gian (nhưng không làm phát khởi phiền não), cho nên gọi

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c15-16.

2. [10] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b3-5.

3. [11] Kết tập kệ tụng thành một bộ loại riêng, như *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tụng* v.v.... Đây chính là điều được trình bày trong *Du-già sư địa luận*: “Nghĩa là trong khoảng giữa hoặc vào lúc sau cùng tuyên thuyết Già-tha.”

là Kỳ-dạ. Loại kệ kết tập này phù hợp với kệ tụng trong Bát chúng tương ưng (kệ tụng kết thúc kinh là phần phụ lục), cũng chính vì vậy mà gọi chung là Kết tập phẩm. Hình thức kệ tụng của Bát chúng tụng phần nhiều tương tự với kệ tụng của thế gian, cho nên Kết tập văn và Kết tập phẩm được gọi chung là Kỳ-dạ. Phật Âm (Buddhaghosa) xem phẩm Hữu kệ trong *Tương ưng bộ* là Kỳ-dạ,¹ quan điểm này phù hợp với truyền thuyết xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Nhưng theo Phật Âm, có thể là trùng hợp ngẫu nhiên mà thôi.

[tr. 518] *Đại Tỳ-bà-sa luận* cho Kết tập văn và Kết tập phẩm trong Tập A-hàm là Kỳ-dạ, đây là chủ trương của *Du-già sư địa luận*; cách làm này phù hợp với tình hình kết tập thời kỳ đầu. Bộ phận trường hàng như Uẩn, *Tương ưng*, v.v... gọi là Tu-đa-la. Sau khi kết tập, kết thành Ổt-đa-nam tụng, chắc chắn là căn cứ vào câu văn rời rạc của Khế kinh trước đây, người đời sau kết tập thành tụng để đọc tụng. Kệ tụng của Kết tập văn kết hợp với bộ phận có kệ của Tập A-hàm, gọi chung là Kết tập phẩm. Hai loại này đều gần giống với kệ tụng của thế gian, nên gọi là Kỳ-dạ. Trong *Tương ưng giáo* được kết tập thời kỳ đầu, do thể văn khác nhau nên Tu-đa-la và Kỳ-dạ (Trường hàng và Kệ tụng) được tách riêng ra. Hai loại này là căn bản của Thánh giáo, được hình thành trước tiên, nên chẳng có gì ngạc nhiên khi thấy chúng được xếp ở vị trí thứ nhất và thứ hai, trước sau không thay đổi. Bộ phận căn cứ vào câu văn rời rạc của Khế kinh trước đây, người đời sau kết tập thành tụng để đọc tụng, quả thật mang ý nghĩa Ứng tụng, Trùng tụng. Do cách xa thời đại kết tập thời kỳ đầu quá lâu, hình thái kết tập thời kỳ đầu cũng dần đi vào quên lãng; bấy giờ cho rằng kỳ kết tập đầu tiên gồm 500 vị A-la-hán là kết tập bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ Nikāya. Ý nghĩa gốc của Kỳ-dạ (Trùng tụng), cũng dần dần bị quên mất, và giải thích đó là loại Trùng tụng thông thường. Theo *Đại Tỳ-bà-sa luận*, *Đại trí độ luận*, *Du-già sư địa luận* và *Thành*

1. [12] Lời tựa của *Nhất thiết thiện kiến luật chú*, NTĐTK 65, tr. 38.

thật luận, vào khoảng thế kỷ II-IV Tây lịch, vẫn chưa quên nghĩa xưa của Kỳ-dạ, nhưng về sau dường như không còn ai biết đến ý nghĩa gốc của Kỳ-dạ.

3. Ký thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na

3.1. Ký thuyết

Từ Vyākaraṇa (S) hay Veyyākaraṇa (P), xưa nay dịch âm là Hòa-già-la-na, Tệ-già-lan-đà v.v...; [tr. 520] dịch nghĩa là Phân biệt, Ký biệt, Ký thuyết v.v.... Vyākaraṇa là danh từ, động từ là Vyākaroṭi, có nghĩa là thuyết minh, phân biệt, giải đáp. Vyākaroṭi và Vyākaraṇa được sử dụng rất phổ biến và trở thành một trong các bộ loại của Thánh điển, đây cũng là một bộ phận rất quan trọng trong Thánh điển thời kỳ đầu.

Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu cho rằng theo truyền thuyết cổ đại, Ký thuyết bao gồm cả 3 loại: Thể vấn đáp, thể phân tích chi tiết và Thọ ký.¹ Từ Thánh điển Pāli, tìm hiểu cách sử dụng từ ngữ Vyākaroṭi, Veyyākaraṇa để suy đoán, ý nghĩa nguyên thủy của từ Ký thuyết là thể vấn đáp.² Trong các thể loại Vấn đáp, Phân biệt và Thọ ký, Ký thuyết được chú trọng hơn. Nhưng từ một danh từ sẵn có trong thế gian trở thành một thể loại trong Thánh điển Phật giáo, phải chăng hình thức trước tiên là vấn đáp, sau đó lại có hình thức khác, điều này rất khó xác định. Ở đây, trước hết cần phải bàn về quan điểm của thời cổ đại.

Theo hệ *Du-già sư địa luận* giải thích Ký thuyết có hai nghĩa: Phân tích rõ ràng và thọ ký đời vị lai. Xem Ký thuyết là phân tích, đó là cách giải thích chủ yếu của các luận sư Du-già. Nhưng đó là phân tích về Kỳ-dạ (Ứng tụng), như *Du-già sư địa luận* giải thích: “Hoặc

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 282-284.

2. [2] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 305-306.

tuyên thuyết lại Kinh bất liễu nghĩa gọi là Ứng tụng. Thế nào là Ký biệt?... hoặc tuyên thuyết kinh Liễu nghĩa.”¹

“Ứng tụng là lược nêu kinh Bất liễu nghĩa. Ký biệt là phân tích rộng ý nghĩa đã lược nêu.”²

Vấn đề này, trong *Hiển dương luận* cũng có hai thuyết, hoàn toàn tương đồng với cách trình bày của *Du-già sư địa luận*.³ *Tạp tập luận* đề cập: “*Kinh liễu nghĩa còn gọi là Ký biệt, vì Ký biệt hiển bày ý nghĩa thâm sâu.*”⁴ Như vậy, hệ *Du-già sư địa luận* xem Ký biệt là liễu nghĩa, phân tích chi tiết, đó là so sánh với Ứng tụng – Kỳ-dạ (không phải Tu-đa-la) mà nói. Kỳ-dạ là bất liễu nghĩa, trình bày tóm lược; Ký biệt là liễu nghĩa, phân tích chi tiết. Liễu nghĩa [tr. 521] và phân tích chi tiết là hai cách giải thích khác nhau nhưng cùng một nội dung. Tại sao gọi là bất liễu nghĩa? Chỉ vì trình bày tóm lược mà không làm rõ ý nghĩa hàm ẩn. Quảng là phân tích, làm cho nghĩa lý được rõ ràng. Đối chiếu với Kỳ-dạ để thảo luận, Ký thuyết liễu nghĩa và phân tích chi tiết là trình bày, phân tích về kệ tụng. Ký thuyết là nhắm vào việc phân tích chi tiết về kệ tụng, kinh A-hàm chứng minh rất rõ điểm này. Bốn A-hàm và bốn bộ hiện còn, do kệ tụng không rõ ràng nên phân tích chi tiết. Như *Tạp A-hàm* có các phần thuộc *Ba-la-diên-da* như *Ba-la-diên-da A-dật-đa* sở vấn,⁵ *Đáp Ba-la-diên Phú-lân-ni-ca* sở vấn,⁶ *Đáp Ba-la-diên Ưu-đà-diên* sở vấn,⁷ *Ba-la-diên Đê-xá-di-đức-lặc*

1. [3] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c3-12.

2. [4] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a13-16.

3. [5] *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509a và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538b.

4. [6] *Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c6-8.

5. [7] *Tạp A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b11-12; tương đương với *Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 67-71.

6. [8] *Tạp A-hàm*, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 255, c9-10; tương đương với *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 216.

7. [9] *Tạp A-hàm*, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a9-10; tương đương với *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 17, tr. 217.

sở vấn;¹ thuộc về *Nghĩa phẩm* có *Nghĩa phẩm đáp Ma-kiến-đế* sở vấn;² thuộc về *Ưu-đà-na* có bài kệ *Không có cái tôi, cái ta*,³ bài kệ *Cành cây xanh dùng màu trắng che*⁴; thuộc về *Bát chúng tụng* (*phẩm Hữu kệ*) có bài kệ *Đáp lời thưa hỏi của đồng nữ Tăng-kì-đa*.⁵ *Trung A-hàm kinh* có *Kinh Ôn Tuyền lâm thiên*, *Kinh Thích Trung thiên thất tôn*, *A-nan thuyết kinh*⁶ phân tích về bài kệ *Bạt-địa-la-đế*.⁷ Đây là những kinh căn cứ vào kệ tụng để phân tích, trong bản Hán dịch và văn Pāli đều có văn bản rõ ràng phân tích về lược thuyết và quảng phân biệt. Cụ thể trong bản Hán dịch có ghi: “*Ta có cách trình bày khác về vấn đề này để đáp lời thưa hỏi của Ba-la-diên Phú-lân-ni-ca*”; hay “*Ta có cách trình bày khác về vấn đề này để đáp lời thưa hỏi của Ba-la-diên Ưu-đà-diên*,” hoặc “*Ta vì Ba-la-diên Đê-xá-di-đức-lặc mà có thuyết kinh khác*.”⁸ Ở đây câu Có thuyết kinh khác, kinh khác chính là bất liễu nghĩa, rõ ràng xem tụng *Ba-la-diên* là bất liễu nghĩa, điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của hệ *Du-già sư địa luận*. Kỳ-dạ tiếp tục sử dụng tên gọi chung của kệ tụng. Kệ tụng thường kết cấu theo âm vận và hạn định về câu văn, đa phần mang tính tượng trưng, cảm hứng. Pháp nghĩa không rõ ràng, nếu chỉ lệ thuộc vào kệ tụng, thì thật khó có thể giải thích chính xác ý nghĩa giáo pháp. Kỳ-dạ, bất luận là *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên*, *Ưu-đà-na*, hay phẩm

1. [10] *Tạp A-hàm*, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b21-23; tương đương với *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161.

2. [11] *Tạp A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 99, p. 144, b3-c12; tương đương với *Tương ưng bộ*, *Uẩn tương ưng*: NTĐTK 14, tr. 13-14.

3. [12] *Tạp A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 16, c12-14; tương đương với *Tương ưng bộ*, *Uẩn tương ưng*: NTĐTK 14, tr. 87.

4. [13] *Tạp A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 149, b8-9; tương đương với *Tiểu bộ*, *Ưu-đà-na*: NTĐTK 23, tr. 211.

5. [14] *Tạp A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 99, p. 143, a9-10; tương đương với *Tăng chi bộ*, tập 10: NTĐTK 22 thượng, tr. 270-271.

6. [15] *Trung A-hàm*, quyển 43: CBETA, T01, no. 26, p. 697b-700b; *Trung bộ* có 3 kinh tương đồng với điều này: NTĐTK 11 hạ, tr. 251-274; ngoài ra còn có phần Phật tự giải thích: NTĐTK 11 hạ, tr. 246-250.

7. Bài kệ *Bạt-địa-la-đế*: “*Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng, quá khứ đã đoạn tận, tương lai lại chưa đến...*”

8. [16] Giống [8], [9], [10].

Hữu kệ của *Tương ưng bộ*, đều thuộc về kinh Bất liễu nghĩa, đây là ý nghĩa xưa do *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền. Điều này giải thích tại sao Hữu bộ chỉ xem 4 bộ A-hàm là Kinh tạng, còn *Tiểu bộ* mà đa số là kệ tụng, được gọi là *Tạp tạng* (ngoài Kinh tạng). [tr. 522] lý do chính là điểm này. Loại quảng phân biệt này đều xuất phát từ sự hoài nghi mà tiến hành giải đáp.

Ký thuyết là thể loại lưu truyền của các luận sư Du-già, ngoài việc lấy kinh Liễu nghĩa, quảng phân biệt làm Ký thuyết, còn mang ý nghĩa là Ký biệt vị lai (thọ ký việc tương lai), như *Du-già sư địa luận* giải thích: “*Thế nào là Ký biệt? Nghĩa là ở trong đó, thọ ký những sự việc tương lai của các đệ tử sau khi mạng chung.*”¹

Những điều được trình bày trong hệ thống *Du-già sư địa luận* tương đồng với quan điểm trên,² đây là biểu thị sự chú trọng vấn đề thọ ký việc tương lai. Ký thuyết của hệ *Du-già sư địa luận* có hai nghĩa là phân tích rõ ràng và thọ ký việc tương lai. Các luận sư phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng lưu truyền hai nghĩa, nhưng có sự sai khác, như *Đại Tỳ-bà-sa luận* trình bày:

“*Thế nào là Ký thuyết? Nghĩa là trong các kinh, các đệ tử hỏi, Như Lai Ký thuyết (trả lời); hoặc Như Lai hỏi, đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử trả lời; cho đến giáo hóa chư thiên v.v..., cũng hỏi và trả lời như vậy. Hoặc trong các kinh, trình bày bốn trường hợp hỏi và trả lời; hoặc thọ ký quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh.*”³

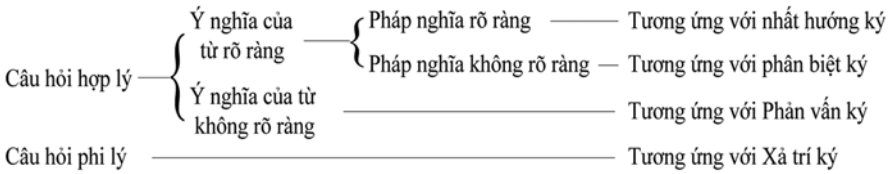
Qua đó cho thấy, *Đại Tỳ-bà-sa luận* chú trọng hình thức vấn đáp, tức là hỏi và trả lời. Đoạn văn trích dẫn trên trước hết đề cập đến đối tượng đặt câu hỏi có Như Lai, đệ tử và chư thiên. Nếu xét về người đáp, thì chỉ có Như Lai và đệ tử đáp. Kế đến bàn về cách vấn đáp, có hai loại: Đại khái hình thức vấn đáp, như bốn loại

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

2. [17] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a15-16; *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509a và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538b; *Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743c.

3. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c-660a.

vấn đáp; nội dung vấn đáp, như nói quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh v.v.... Tuy có nhiều phương thức vấn đáp, nhưng không ngoài bốn loại: Nhất hướng ký (Ekāṃśa-vyākaraṇa), Phân biệt ký (Vibhajya-vyākaraṇa), Phản cật ký (Paripṛcchā-vyākaraṇa), Xả trí ký (Sthāpanīya-vyākaraṇa). Tổng hợp bốn loại vấn đáp thành một loại, loại này được thấy trong *Trung A-hàm*, *Trường A-hàm*; *Trường bộ*, *Tăng chi bộ*.¹ Đây có nghĩa là trong Phật giáo thời kỳ đầu, do sự phát triển của việc vấn đáp về pháp nghĩa nên chia thành bốn loại này. Khi giảng giải, [tr. 523] *Đại Tỳ-bà-sa luận* chú trọng phương diện phân tích ý nghĩa giáo pháp, đối với Phân biệt ký và Phản cật ký được giải thích thành hai cách khác nhau là trực tiếp thừa hỏi và quanh co thừa hỏi.² Hai loại này không chỉ là phương thức vấn đáp khác nhau mà trong đó còn có vấn đề kỹ xảo biện luận. Tuy nhiên, theo quan điểm của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), *Tạp Tâm luận* v.v... cho rằng,³ thật ra sự xuất hiện bốn loại vấn đáp này do tính chất khác nhau của vấn đề mà hình thành.



Ba loại trước là ký (Vyākata), là giải đáp rõ ràng. Nếu ý nghĩa ngôn từ của vấn đề rõ ràng, điều đó phải xuất phát từ vấn đề cho ta sự giải đáp. Nhưng mục đích của câu hỏi là đặt ra (pháp) vấn đề hoài nghi (như các hành) để tìm hiểu ý nghĩa (như vô thường), nếu giữa pháp và nghĩa rõ ràng (như trong tứ cú phân biệt, chỉ có một câu đúng hoặc không đúng), khi ấy phải chọn hình thức Nhất

1. [18] *Trung A-hàm kinh*, quyển 29: CBETA, T01, no. 26, p. 609, a20-b1; *Trường A-hàm kinh*, quyển 8: CBETA, T01, no. 1, p. 51b; *Trường bộ*, *Kinh Đẳng tụng*: NTĐTK 8, tr. 308; *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 321.

2. [19] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 15: CBETA, T27, no. 1545, p. 76a.

3. [20] *Câu-xá luận*, quyển 19: CBETA, T29, no. 1558, p. 103, a27-b23; *Tạp tâm luận*, quyển 1: CBETA, T28, no. 1552, p. 874, c16-29.

hướng ký ghi là: Đúng hoặc không đúng. Nếu pháp và ý nghĩa của pháp chứa đựng nhiều ý nghĩa khác nhau, khi ấy phải chọn hình thức Phân biệt ký, nghĩa là phân làm hai loại hoặc nhiều loại để giải đáp khác nhau. Nếu ý nghĩa ngôn từ của vấn đề không rõ ràng (hoặc người hỏi có ẩn ý riêng), khi ấy phải dùng hình thức Phản vấn ký, đặt câu hỏi ngược lại để xác định nội dung, sau đó mới đưa ra lời giải đáp. Nếu câu hỏi không hợp lý, như hỏi con của người phụ nữ vô sinh là đen hay trắng?, khi ấy phải chọn phương thức Xả trí ký, cũng gọi là vô ký (Avyākata). Vô ký là không cần giải đáp, vì vấn đề đưa ra không có câu trả lời. Bốn loại vấn đáp này có thể chỉ chung cho các phương thức vấn đáp khác nhau giữa Phật và đệ tử về ý nghĩa của giáo pháp. Tuy nhiên, Ký thuyết trong giai đoạn này trở thành một bộ phận của chín phần giáo hay 12 phần giáo không có hình thức như vậy, vì nó hoàn toàn mang tính chất vấn đáp, phân tích của A-tỳ-đạt-ma.

[tr. 524] Liên quan đến nội dung vấn đáp, *Đại Tỳ-bà-sa luận* có đề cập đến quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh. Phần trình bày về quả vị tu chứng là bản về sự chứng đắc của bậc Thánh tam thừa, từ quả vị Dự lưu cho đến A-la-hán. Phần Ký thuyết về cảnh giới thọ sinh tương đương với phần thọ ký cõi thọ sinh đời vị lai của *Du-già sư địa luận*. *Đại Tỳ-bà-sa luận* và *Du-già sư địa luận* đều căn cứ vào hai nghĩa để trình bày. *Đại trí độ luận* ghi: “Thọ ký cho chúng sanh trong 9 cảnh giới, đó là ba thừa và 6 cõi.”¹ Đây cũng là thọ ký về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh. Ngoài ra, *Đại bát Niết-bàn kinh* chuyên trình bày về việc Bồ-tát được thọ ký thành Phật,² đây là hình thức Ký thuyết được Đại thừa hết sức chú trọng. Riêng *Thành thật luận* cho rằng: “Các kinh giải nghĩa, gọi là Hòa-già-la-na³... Kinh có vấn đáp, gọi là Hòa-già-la-na.”⁴ Luận này xem

1. [21] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c25 – p. 307, a17.

2. [22] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c5-8.

3. Hòa-già-la-na (和伽羅那): Từ phiên âm của tiếng Phạn Vyākāraṇa, dịch nghĩa là Thọ ký (một trong 12 phần giáo).

4. [23] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c12 – p. 245, a7.

phương thức giảng giải, vấn đáp pháp nghĩa là Ký thuyết, so với cách trình bày chuyên về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh của Đại trí độ luận thì đều chỉ đề cập đến một nghĩa. *Thuận chánh lý luận* cũng cho rằng Ký thuyết có hai nghĩa, như luận này đề cập:

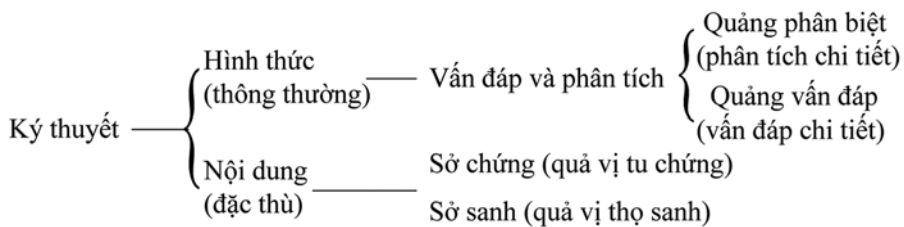
“*Ký biệt là tùy theo vấn đề đưa ra, hỏi đáp phân tích, như cách phân tích trong Ba-la-diên-noa v.v... Hoặ phân tích về ý nghĩa chân thật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, tất cả đều gọi là Ký biệt.*”¹

Qua đó cho thấy, *Thuận chánh lý luận* giải thích ý nghĩa đầu tiên của Ký thuyết là vấn đáp, phân tích, như vậy cũng chú trọng phương diện vấn đáp. Tuy nhiên, nếu cho rằng bộ phận vấn đáp trong kệ tụng của Ba-la-diên-noa v.v... là Ký thuyết, thì không phù hợp với quan điểm lưu truyền của *Du-già sư địa luận* và *Tạp A-hàm* trong bản Hán dịch. Nghĩa thứ hai là: Phân tích ngôn từ và ý nghĩa chân thật trong ba đời quá khứ (đã từng), vị lai (sẽ), hiện tại (hiện). Nghĩa này không những liên quan đến giáo pháp trong 3 đời, mà còn liên quan đến sự kiện trong ba đời. Ý nghĩa này gần với nghĩa thứ hai của *Đại Tỳ-bà-sa luận*, nhưng nội dung lại triển khai rộng hơn, đó là đề cập đến cả quá khứ.

Tổng hợp các truyền thuyết xưa, phân chia thành ba loại, đương nhiên là hợp lý. Tuy nhiên, theo truyền thuyết xưa thì nên phân làm hai loại: 1. Căn cứ vào hình thức thông thường nên xem Ký thuyết là vấn đáp và phân tích, đây là trường hợp phổ biến; 2. Căn cứ vào nội dung nên xem phần nói về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh là Ký thuyết, đây là trường hợp đặc thù (được người đời sau đặc biệt xem trọng). [tr. 525] Chúng ta nên thừa nhận rằng: Vyākaraṭi, Vyākaraṇa vốn là từ ngữ sẵn có trong thế gian, bao hàm các nghĩa phân biệt, giải thích, giải đáp, không phải chỉ mang ý nghĩa là giải đáp. Từ Khế kinh để thảo luận, chúng ta thấy bản thân từ này đã mang tính chất vấn đáp và phân tích. Nhưng trong thể loại phân tích, phần lớn là căn cứ vào câu hỏi để phân

1. *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

tích, có thể gọi là thể loại vấn đáp mở rộng ý nghĩa; và trong thể loại vấn đáp, cũng có phần phân tích, gọi là phân biệt ký. Thể vấn đáp và phân tích ban đầu đều khá đơn giản, giữa chúng có liên quan với nhau, đây là sự thật mà giới học giả đều thừa nhận. Về sau, vấn đề vấn đáp mở rộng, do đó cũng phân tích rộng hơn. Nếu xét về phương diện vấn đáp và phân tích, thì đây cũng là một loại Ký thuyết, như những vấn đề trình bày trong *Đại kinh Mãn nguyệt* thuộc *Trung bộ*; *Kinh Phạm võng*, *Kinh Đế Thích sở vấn* thuộc *Trường bộ*. Nhưng do vấn đề vấn đáp quá rộng và phân tích quá chi li nên lập riêng thành bộ phận Phương quảng (Quảng thuyết), bộ phận này xuất hiện tương đối muộn hơn một chút. Như vậy, trình tự phát triển của Ký thuyết là:



Việc vấn đáp chi tiết và phân biệt chi tiết mặc dù được gọi là Ký thuyết, nhưng bộ phận Ký thuyết trình bày về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh lại được giới Phật giáo càng ngày càng xem trọng. Tuy nhiên, bộ loại đầu tiên của Ký thuyết từ thể vấn đáp và phân biệt khá giản lược cho đến phần quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh là bộ phận cần tìm hiểu. Đó là thuộc thể loại nào? Căn cứ vào tạng Hán dịch để thảo luận thì đây chính là phần Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói trong *Tạp A-hàm*. Phần Những điều Đức Phật nói và những điều đệ tử nói trong *Du-già sư địa luận* tuy cũng gọi là Khế kinh (Tu-đa-la),¹ nhưng nó không nằm trong Ma-đác-lý-ca thuộc về Khế kinh trong

1. [24] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b19-c2.

Nhiếp sự phần của luận này¹. [tr. 526] Trong lần kết tập đầu tiên, bộ phận này vốn được biên thêm vào phần Tương ứng giáo (cách tổ chức của *Tương ứng bộ* hệ Pāli vẫn là như vậy, mặc dù có chỉnh sửa). Về sau, dần dần biên tập, phân loại thành hai bộ phận gọi là Những điều đệ tử nói và Những điều Phật nói; *Căn hữu luật tập sự* gọi hai phần này là phẩm Thanh văn và phẩm Phật.² Căn cứ vào *Tương ứng bộ* để trình bày thì trừ Phẩm Hữu kệ thuộc Kỳ-dạ, ngoài ra bốn phẩm còn lại, ngoài các phần như: *Nhân duyên tương ứng*, *Giới tương ứng*, *Lục xứ tương ứng*, *Thọ tương ứng*, *Uẩn tương ứng*, *Đạo tương ứng*, *Giác chi tương ứng*, *Niệm xứ tương ứng*, *Căn tương ứng*, *Chánh căn tương ứng*, *Lực tương ứng*, *Thần túc tương ứng*, *Nhập xuất tương ứng*, *Tĩnh lực tương ứng* và *Đế tương ứng*, các phần tương ứng còn lại đều thuộc bộ phận này. Vấn đề này trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi:

“*Các đệ tử hỏi, Như Lai trả lời; hoặc Như Lai hỏi, các đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử trả lời; trường hợp giáo hóa chư thiên, việc hỏi và trả lời cũng như vậy.*”³ Đây chỉ là sự trình bày cụ thể về Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói, bộ phận này lấy hình thức vấn đáp làm chính yếu, nhưng trong đó cũng bao hàm cả phần phân tích. Chúng ta thử nêu dẫn chứng để chứng minh, như *Du-già sư địa luận* xem phần Liễu nghĩa phân biệt là Ký thuyết, cũng chính là phân tích về Kỳ-dạ. Như vừa trích dẫn 8 loại trong *Tạp A-hàm*⁴ đều có nguồn gốc từ bộ phận này. Căn cứ *Tương ứng bộ* để thảo luận, trong phần *Lặc-xoa-na tương ứng*, Ma-ha Mục-kiền-liên (Mahāmoggallāna) trình bày về hình trạng quỷ Dạ-xoa, nhân đó Đức Phật nói về ác nghiệp kiếp trước của nó.⁵ Bộ phận

1. [25] *Du-già sư địa luận*, quyển 85-98, cho là thuộc Ma-đát-lý-ca của Khế kinh; chủ yếu dựa vào *Tạp A-cấp-ma*, nhưng không có các phần Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, và Bát chúng tụng.

2. [26] *Căn hữu luật tập sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b17-c2.

3. *Đại Tỳ-bà-sa luận*: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1 (*Dịch giả chú*).

4. [27] Giống [7]-[14].

5. [28] *Tương ứng bộ*, *Lặc-xoa-na tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 377-387.

Long tương ứng gồm 40 Ký thuyết,¹ với nội dung trình bày về các nghiệp báo khiến cho loài rồng phải sinh ra theo bốn cách.² Theo thể thức này, *Càn-thát-bà tương ứng*, *Kim sí điều tương ứng*, *Vân (thiên) tương ứng* cũng được xem là Ký thuyết. Trong phần *Thiên định tương ứng* cuối cùng kết tập thành 55 Ký thuyết.³ Nhưng *Dự lưu tương ứng*, *Kiến tương ứng* đều thuộc về Ký thuyết về quả vị tu chúng, cảnh giới thọ sanh. Những phần này đều tương đương với phần Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói, bao hàm cả hình thức vấn đáp và phân tích chú không phải chỉ là vấn đáp. Theo truyền thuyết xưa, *Đại Tỳ-bà-sa luận* chú trọng vấn đáp, *Du-già sư địa luận* chú trọng phân tích, nhưng cả hai đều căn cứ vào bộ phận này để trình bày. [tr. 527] Trong kỳ kết tập đầu tiên cho Tu-đa-la là bộ phận căn bản (như Uẩn tụng, Lục nhập tụng, Nhân tụng, Đạo phẩm tụng) của *Tạp A-hàm*. Bộ phận này lấy lời Phật dạy làm trọng tâm; Đức Phật thuyết giảng trực tiếp cho các đệ tử, câu văn đơn giản, ít sử dụng hình thức vấn đáp hay phân tích. Bấy giờ, lấy Bát chúng tụng làm Kỳ-dạ; sau này, bộ phận kệ tụng không được hình thành trong cuộc kết tập (Tu-đa-la và Kỳ-dạ), cũng được gọi chung chung là Kỳ-dạ. Tiếp theo, phân tích giải thích điểm không rõ của Kỳ-dạ; phân tích, làm sáng tỏ những vấn đề vấn đáp về giáo nghĩa của Tu-đa-la. *Thành thật luận* cho vấn đáp kinh, giải nghĩa kinh là Hòa-ca-la-na,⁴ đại khái là một hình thức trình bày trực tiếp về Tu-đa-la. Bộ phận Ký thuyết được biên tập thêm vào phần Tương ứng giáo. Đến đây, trên cơ bản thì *Tạp A-hàm (Tương ứng bộ)* đã được hình thành. Lúc bấy giờ đã có Già-đà và Ưu-đà-na, cho nên đã bước vào thời kỳ năm phần giáo: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết, Già-đà và Ưu-đà-na.

1. [29] *Tương ứng bộ*, *Long tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 397.

2. Bốn loại rồng sanh ra theo bốn cách: Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, và hóa sanh, cư ngụ ở bốn phía Đông, Nam, Tây, Bắc của cây Tra-xa-ma-ly (Dịch giả chú theo *Khởi thế nhân bốn kinh*).

3. [30] *Tương ứng bộ*, *Thiên định tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 456.

4. Là từ phiên âm của tiếng Phạn Vyākaraṇa, còn gọi là Hòa-ca-na, Hòa-ca-la, Hòa-la-na, dịch nghĩa là Thọ ký.

Trên đây đã trình bày về ý nghĩa gốc của Ký thuyết. Về sau, khi ứng dụng Ký thuyết, không nên quá xem trọng hình thức, mà cần phải xem trọng tính đặc thù của nó. Người xưa nói, Ký thuyết là *trình bày ý nghĩa rõ ràng*;¹ *hiển bày ý nghĩa sâu xa*;² *luận bàn về ý nghĩa đích thực của ngôn từ thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai*.³ Tuy cách dùng từ khác nhau, nhưng qua đó có thể thấy rõ đặc tính và lý do tại sao được gọi là Ký thuyết. Các vấn đề được trình bày trong Ký thuyết hàm ẩn nghĩa lý sâu xa; câu văn trình bày rõ ràng, dứt khoát (không nghi ngờ). Ký thuyết không chỉ là hình thức vấn đáp, phân tích, mà còn có đặc tính là trình bày rõ ràng, xác quyết. Phật giáo là tôn giáo chủ trương giải thoát; trong tôn giáo chủ trương giải thoát có nhiều pháp nghĩa, những việc không thấy được bằng mắt, bí ẩn, không rõ ràng thì cần phải thuyết minh để xác quyết, làm sáng tỏ vấn đề. Như vậy, chỉ khi nào thấu suốt về sự lý hàm ẩn sâu xa, thì mới có thể hiểu rõ ý nghĩa đặc biệt của Ký thuyết trong năm bộ Nikāya hay 4 bộ A-hàm.

[tr. 528] *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* căn cứ vào năm bộ Nikāya liệt kê các từ có ý nghĩa liên quan đến Ký thuyết là Vyākāroṭi, Vyākaraṇa, Veyyākaraṇa. Nhưng có một vấn đề dường như tác giả không chú ý đó chính là tính thông dụng và đặc thù của danh từ. Ký thuyết, động từ là Vyākāroṭi, từ này không mang ý nghĩa khác. Vyākaraṇa vốn là một từ thông dụng, phổ biến, có nghĩa là thuyết minh, phân tích, giải thích. Từ Vyākaraṇa của tiếng Phạn, nếu cho rằng từ này tương đương với từ Veyyākaraṇa tiếng Pāli, thật ra không có gì mâu thuẫn. Như chữ ký trong bốn loại vấn ký, tiếng Pāli cũng là Vyākaraṇa, như vậy, ý nghĩa của hai từ này không khác nhau. Khi phân chia giáo pháp. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* v.v... tiếp tục sử dụng từ Vyākaraṇa, nhưng Thánh điển của *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sāṭṭiya) lưu truyền lại

1. [31] *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a1-2.

2. [32] *Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c6-8.

3. [33] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

dùng từ *Veyyākaraṇa*, là danh từ đặc biệt chỉ cho Ký thuyết. Đồng thời, Thánh điển Pāli cũng tiếp tục sử dụng từ *Vyākaraṇa* để chỉ cho bộ phận Ký thuyết trong các phần giáo.¹ Qua đó cho thấy, từ *Vyākaraṇa* được dùng với nghĩa thuyết minh, phân tích, giải đáp, là một từ phổ biến, được dùng chung trong cộng đồng, từ đó có thể suy đoán nó là tên gọi đầu tiên của Ký thuyết. Đến khi Phật giáo ngày càng có khuynh hướng chọn ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết là hiển bày, xác chứng sự lý hàm ẩn sâu xa, thì *Thuyết nhất thiết hữu bộ* v.v... tuy vẫn tiếp tục sử dụng danh từ vốn có, nhưng *Đông diệp bộ* lại biến đổi thành từ *Veyyākaraṇa* để nói lên ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết. Từ ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết để thảo luận, có thể nói đó là hình thức vấn đáp, phân tích, nhưng không nhất định là vấn đáp, phân tích.

Từ *Veyyākaraṇa* (động từ là *Vyākaroti*) trong năm bộ *Nikāya*, chính là Ký thuyết của *Đông diệp bộ* lưu truyền. Nếu dựa trên Ký thuyết được trình bày trong năm bộ *Nikāya*, thì Ký thuyết mất đi hình thức vấn đáp, phân tích, nhưng nếu căn cứ vào nội dung để nghiên cứu, thì Ký thuyết có đặc tính là làm sáng tỏ, xác quyết rõ ràng về sự lý hàm ẩn sâu xa. Như vậy, nó mang tính đặc thù, rõ ràng hơn so với vấn đề vấn đáp, phân tích thông thường. Tóm lại, Ký thuyết có thể phân làm hai loại:

(1) Tự Ký thuyết: Trình bày một cách rõ ràng, không nghi ngờ về cảnh giới mà chính mình tu chứng dựa trên nền tảng trí tuệ và đạt được niềm bất động, không hoài nghi, đó chính là Ký thuyết. [tr. 529] Chẳng hạn như:

1. “*Trong quá khứ, hiện tại, vị lai, các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy có thắng trí, nhưng không ai có thể sánh bằng Như Lai Đẳng chánh giác.*”²

1. [34] *Tương ứng bộ, Lục xứ tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 300; và *Vô ký thuyết tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 122-128.

2. [35] *Trường bộ, Kinh Tự hoan hỷ*: NTĐTK 8, tr. 121 và 144.

2. “Thế Tôn bậc Đẳng chánh giác là người tuyên thuyết pháp lành, là bậc phạm hạnh chân chánh trong Tăng-già.”¹

3. “Các Thánh đệ tử đối với Phật đạt được niềm tin bất động, ... đối với Pháp đạt được niềm tin bất động, ... đối với Tăng đạt được niềm tin bất động, ... đối với sự yêu thương của bậc Thánh ... thành tựu giới. Các Thánh đệ tử thành tựu pháp môn pháp kính này, có thể tự Ký thuyết ... chúng đắc Dự lưu, an trụ pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh giác.”²

4. “Tri kiến của ta sanh khởi, tâm ta giải thoát không dao động, không còn thọ thân sau nữa.”³

5. “Sự sanh của ta đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành tựu, việc cần làm đã làm xong, không thọ thân sau nữa.”⁴

Có thể tự Ký thuyết, chính là sự thể ngộ từ nội tâm (niềm tin và trí tuệ hợp nhất), nên đối với Phật, Pháp, Tăng (và sự ưa thích giới luật của bậc Thánh), có thể biết rõ ràng và tin chắc không còn nghi ngờ (phần Kiến tương ứng thuộc *Tương ứng bộ* cho là đối với Tứ đế không còn nghi ngờ). Có niềm tin sâu sắc, biết rõ chính mình chúng đắc Dự lưu, an trụ pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh giác, đó là tự Ký thuyết về quả Dự lưu. Hoặc biết bản thân mình sanh đã tận, ... không còn thọ thân sau nữa, đó là tự Ký thuyết về quả A-la-hán. Đây chính là vấn đề căn bản nhất trong phần quả vị tu chứng của Ký thuyết. Đoạn 3 và 5 được đề cập rất nhiều trong các kinh. Có thể bộ phận Tự Ký thuyết đều sử dụng từ Vyākaraṭi. Trong 18 kinh đầu thuộc *Kiến tương ứng* trong *Tương ứng bộ*, phần cuối cùng đều đề cập: Đối với Tứ đế không còn nghi ngờ, gọi là “*Chúng đắc Dự lưu, an trụ trong pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh*

1. [36] *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 456.

2. [37] *Tương ứng bộ*, *Dự lưu tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 245.

3. [38] *Đông diệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 21.

4. [39] *Tương ứng bộ*, *Chất đa tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 459.

giác,” đó được gọi là 18 Ký thuyết.¹ Đây là loại Ký thuyết trình bày sự chứng ngộ của tự thân.

(2) **Vị tha Ký thuyết:** [tr. 530] Như Lai và các đệ tử Thanh văn, sở dĩ có thể xác chứng cho người khác, là nhờ sự tự thân chứng ngộ, thành tựu các công đức, như Đức Phật có 3 minh,² 6 loại thần lực (3 minh chính là 3 loại thần lực sau),³ cho nên có thể như thật xác chứng cho người khác. Xá-lợi-phất (Śāriputra) có 4 sự hiểu biết không ngăn ngại,⁴ Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) có 6 loại thần lực,⁵ cho nên có thể xác chứng cho người khác. Trong phần Vị tha Ký thuyết, cũng có thể phân làm 4 loại:

1. *Ký thuyết về pháp:* Gọi là pháp được Ký thuyết, là pháp giải thoát xuất thế, khác với ngoại đạo, có thể nương theo pháp này để được giải thoát. Loại này chủ yếu là thể vấn đáp. Pháp được trình bày là Tứ đế;⁶ sự tập khởi và sự đoạn diệt của dục, sắc, thọ...;⁷ sự tập khởi và đoạn diệt của các duyên;⁸ sự tập khởi và đoạn diệt của 6 xứ, ... hữu;⁹ sự sanh khởi và diệt tận của 6 xứ;¹⁰ 6 xứ Vô ngã;¹¹ thức v.v... chẳng phải ta và cái của ta;¹² nơi nào không có tứ đại (Diệt);¹³ một đường ra khỏi sanh tử.¹⁴ Lại căn cứ vào đạo pháp mà nói, như 5

1. [40] *Tương ứng bộ, Kiến tương ứng:* NTĐTK 14, tr. 346 và 349.

2. [41] *Trung bộ, Kinh Bà-sa-vê-đa tam minh:* NTĐTK 10, tr. 309-310.

3. [42] *Tăng chi bộ, tập 6:* NTĐTK 20, tr. 184-186.

4. [43] *Tăng chi bộ, tập 4:* NTĐTK 18, tr. 282.

5. [44] *Tạp A-hàm, quyển 41:* CBETA, T02, no. 99, p. 303, c14-18.

6. [45] *Trung bộ, Đại kinh Ưu-đà-đi:* NTĐTK 11 thượng, tr. 13.

7. [46] *Trung bộ, Đại kinh Khổ uẩn:* NTĐTK 9, tr. 140.

8. [47] *Tương ứng bộ, Nhân duyên tương ứng:* NTĐTK 13, tr. 27-29.

9. [48] *Tương ứng bộ, Nhân duyên tương ứng:* NTĐTK 13, tr. 18-20. CBETA, N14, no. 6, p. 18a.

10. [49] *Tương ứng bộ, Lục xứ tương ứng:* NTĐTK 15, tr. 300.

11. [50] *Tương ứng bộ, Vô ký thuyết tương ứng:* NTĐTK 16 thượng, tr. 120-125.

12. [51] *Trung bộ, Kinh Giáo Xiển-đà-ca:* NTĐTK 11 hạ, tr. 376; *Tương ứng bộ, Lục xứ tương ứng:* NTĐTK 15, tr. 93.

13. [52] *Trường bộ, Kinh Kiên cố:* NTĐTK 6, tr. 315.

14. [53] *Tăng chi bộ, tập 10:* NTĐTK 22 hạ, tr. 112.

uẩn và 10; 7 giác chi và 14;¹ 7 giác chi;² tâm giải thoát vô lượng;³ phần *Thiền định tương ứng* của *Tương ứng bộ*, cuối cùng kết thúc là 55 câu trả lời.⁴ Những pháp tu này đều chẳng phải là pháp ngoại đạo có thể biết được. Lại có trường hợp vấn đáp nhiều lần, và cuối cùng quy kết về giải thoát, như những vấn đề được trình bày trong *Kinh Đế Thích sở vấn thuộc Trường bộ*, *Đại kinh Mãn nguyệt* thuộc *Trung bộ*.⁵

2. *Ký thuyết về sự chứng đắc*: Trong phần trình bày về sự chứng đắc của bậc Thánh, như trình bày về sự thành tựu trí đức vô thượng của Như Lai;⁶ Giới, Định, Tuệ giải thoát tăng thượng;⁷ Phật không có 3 nghiệp khiến cho người chán ghét.⁸ Hoặc trình bày về lợi ích đạt được trong hiện tại của Sa-môn,⁹ cho đến nói về sự tu chứng của bậc Dự lưu và A-la-hán, như đã trình bày rất nhiều trong phần tự Ký thuyết ở trên. Đó là căn cứ vào pháp mà trình bày chung như vậy, lại có phần phân biệt xác chứng về cảnh giới sau khi chết của đệ tử Phật, như xác chứng anh em Phú-lan-na (Purāṇa) cùng chứng đắc quả vị Nhất lai, cùng sanh về cõi trời Đâu-suất.¹⁰ Xác chứng Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) được quả vị Nhất lai, sanh làm Tỳ Sa-môn thiên.¹¹ Xác chứng 4 chúng đệ tử của Na-đề-ca (Nāḍika) hoặc đạt được giải thoát ngay trong hiện tại (không còn thọ sanh), [tr. 531] hoặc chứng quả Bất hoàn, hoặc đạt được quả Dự lưu.¹² Loại Ký thuyết này lấy sự tu chứng làm chính yếu, và

1. [54] *Tương ứng bộ*, *Giác chi tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 309.

2. [55] *Tương ứng bộ*, *Giác chi tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 312.

3. [56] *Tương ứng bộ*, *Giác chi tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 320.

4. [57] *Tương ứng bộ*, *Thiền định tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 456.

5. [58] *Trường bộ*, *Kinh Đế Thích sở vấn*: NTĐTK 7, tr. 334; *Trung bộ*, *Đại kinh Mãn nguyệt*: NTĐTK 11 thượng, tr. 378.

6. [59] *Trường bộ*, *Kinh A-ma-trú*: NTĐTK 6, tr. 157.

7. [60] *Trường bộ*, *Kinh Ca-diếp sư tử hống*: NTĐTK 6, tr. 252.

8. [61] *Trung bộ*, *Kinh Tỳ-đề-ha*: NTĐTK 11 thượng, tr. 153.

9. [62] *Trường bộ*, *Kinh Sa-môn quả*: NTĐTK 6, tr. 89.

10. [63] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 20, tr. 93.

11. [64] *Trường bộ*, *Kinh Xà-ni-sa*: NTĐTK 7, tr. 212-214.

12. [65] *Trường bộ*, *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 56-58.

bàn về cảnh giới thọ sanh, như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* gọi là quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh.

3. *Ký thuyết về nghiệp báo*: Ký thuyết vốn lấy giáo lý sâu xa, sự chứng đắc làm trọng tâm. Tuy đã chứng đắc nhưng chưa chấm dứt sanh tử, cho nên có Ký thuyết về cảnh giới thọ sanh trong tương lai. Nghiệp báo ba đời là việc sâu kín khó thấy, cũng trở thành nội dung của Ký thuyết. Như Đức Phật thọ ký Đê-bà-đạt-đa (Devadatta) đọa địa ngục một kiếp.¹ Như trên đã dẫn, *Lặc-xoa-na tương ứng* trong *Tương ứng bộ*, Đại Mục-kiền-liên mô tả về hình trạng quỷ Dạ-xoa. Còn *Long tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ* trình bày về nghiệp báo của 4 loại rồng; các phần như *Càn-thát-bà tương ứng*, *Kim sí điểu tương ứng*, *Vân thiên tương ứng* trong *Tương ứng bộ*, được xem là những bộ phận thuộc thể loại Ký thuyết.² Tuy tri kiến của Như Lai thấu rõ 3 đời, không bị chướng ngại, nhưng không phải đối với bất kỳ sự kiện nào cũng tuyên thuyết. Đôi khi đối với sự việc có lợi ích cho hữu tình, có khi nhân câu hỏi mà lược tuyên thuyết. Ngoài ra, những việc ba đời mà thời điểm hiện tại không xảy ra, đều là nội dung của Ký thuyết, nhân đó mà tuyên thuyết những việc sẽ phát sinh trong tương lai, gần giống như lời tiên đoán. Như trong *Kinh Ba-lê* thuộc *Trường bộ*, Đức Phật dự đoán về cái chết của ngoại đạo.³

4. *Ký thuyết về Phật quá khứ và vị lai*: Do công đức tu chứng của bậc Thánh liên hệ đến ba đời nên có Ký thuyết về Phật trong quá khứ và Phật ở vị lai. Trong *Kinh Thuyết bốn* thuộc *Trung A-hàm kinh*, Đức Phật thọ ký Bồ-tát Di Lặc (Maitreya) tương lai sẽ thành Phật.⁴ Trong *Kinh chuyển luân thánh vương sứ tử hồng* thuộc *Trường bộ kinh*, có trình bày về việc Phật Di Lặc sẽ ra đời,⁵ giống

1. [66] *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 162.

2. [67] *Trường bộ*, *Kinh Thanh tịnh*: NTĐTK 8, tr. 170-171.

3. [68] *Trường bộ*, *Kinh Ba-lê*: NTĐTK 8, tr. 7-20.

4. [69] *Trung A-hàm kinh*, quyển 13: CBETA, T01, no. 26, p. 511, a13 – p. 511, b7.

5. [70] *Trường bộ*, *Kinh chuyển luân Thánh vương sứ tử hồng*: NTĐTK 8, tr. 93.

với *Kinh Chuyển luân thánh vương tu hành* thuộc *Trường A-hàm*.¹ Tường thuật về cuộc đời của Phật quá khứ chính là *Đại kinh Bốn duyên* của *Trường bộ kinh*, kinh này nói về sự tích của 7 Đức Phật thời quá khứ.² Liên quan đến vấn đề này trong *Xuất diệu kinh* để cập:

“Thứ ba là Ký, nghĩa là trình bày về bốn bộ chúng; 7 dòng họ của 7 Đức Phật và sự kiện Phật nhập vô dư Niết-bàn; 16 vị Phạm chí lõa hình, 14 người nhập Niết-bàn [tr. 532] và 2 người không nhập Niết-bàn đó là Di Lạc và A-kỳ.”³

Theo *Xuất diệu kinh*, Ký thuyết mang ý nghĩa là Ký thuyết về bốn bộ chúng, giống như sự trình bày trong *Kinh Xà-ni-sa*, *Kinh đại bát Nê-hoàn*. Riêng Ký thuyết về sự xuất hiện 7 dòng họ của 7 Đức Phật được trình bày trong *Kinh Đại bốn*. Đó là cách giải thích của các vị Thí dụ sư trì kinh thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*, các luận sư A-tỳ-đạt-ma cho rằng, *Kinh Đại bốn* là A-ba-đà-na (Thí dụ). Trong sự kiện Phật nhập Đại bát Nê-hoàn, ngoài phần Ký thuyết về bốn bộ chúng, phải là phần Ký thuyết về sự kiện đức Như Lai sau 3 tháng sẽ nhập Niết-bàn. Phần 16 Phạm chí lõa hình là Di Lạc thọ ký. Thọ ký tương lai sẽ thành Phật và những việc đời vị lai là vì người khác mà Ký thuyết, cho nên có nghĩa là trao cho ai sự huyền ký (Thọ ký 授記) hoặc nhận sự huyền ký (Thọ ký 受記). Ký thuyết vốn là trình bày về công đức tu chứng và giáo pháp sâu xa. Các vị Kinh sư sùng kính đức độ của Phật; Đại thừa chú trọng việc thọ ký Bồ-tát thành Phật, cũng chỉ là khai triển đặc tính này.

Từ lập trường giải thoát trong tôn giáo, sự chứng đắc và lời dạy sâu xa có liên hệ đến nghiệp báo nhân quả, Ký thuyết về công đức của Đức Phật ở thời vị lai là một vấn đề rất quan trọng. Đối với

1. [71] *Trường A-hàm kinh*, quyển 6: CBETA, T01, no. 1, p. 41, c24 – p. 42, a27.

2. [72] *Trường bộ, Kinh Đại bốn*: NTĐTK 6, tr. 361-427.

3. *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643b.

người có niềm tin, thì đây không phải là lý luận thế gian, không phải là việc diễn thuyết hay nghiên cứu của học giả, cũng không phải là lời biện luận, mà là thể hiện sự khẳng định lời nói, ý nghĩa chân thật của Phật pháp, có thể khiến cho người nghe sẽ đoạn trừ nghi hoặc, phát sinh niềm tin, chuyển mê khai ngộ; đây là loại Ký thuyết mang đậm tính cảm hóa, cho nên sau khi nghe việc Ký thuyết xong, tâm sẽ hoan hỷ, viên mãn. Tuy nhiên bộ phận kinh điển chưa đề cập khi nói Ký thuyết này (biểu thị Ký thuyết trong các phần giáo), lại biểu thị sự ảnh hưởng hết sức rộng lớn, như nói:

*“Xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi.”*¹

*“Tâm không chỗ dính mắc, giải thoát các lậu hoặc.”*²

[tr. 533] *“60 Tỳ-kheo (hoặc 1000 Tỳ-kheo) tâm không chỗ dính mắc, giải thoát các lậu hoặc.”*³

*“Một ngàn chư thiên, xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi.”*⁴

*“Xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi; tám vạn chư thiên cũng như vậy.”*⁵

*“Một ngàn thế giới chấn động.”*⁶

Qua đó cho thấy bộ phận được gọi là Ký thuyết, có sức ảnh hưởng rất lớn đối với tín chúng. Những kinh điển có câu khi nói

1. [73] *Tương ứng bộ, Lục xú tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 77.

2. [74] *Tương ứng bộ, Lục xú tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 33.

3. [75] *Trung bộ, Đại kinh Mãn nguyệt*: NTĐTK 11 thượng, tr. 378 và *Kinh Lục lục*: NTĐTK 11 hạ, tr. 415; *Tương ứng bộ, Uẩn tương ứng*: NTĐTK 14, 207; *Tăng chi bộ, tập 7*: NTĐTK 20, tr. 393.

4. [76] *Trung bộ, Tiểu kinh Giáo La-hầu-la*: NTĐTK 11 hạ, tr. 404.

5. [77] *Trường bộ, Kinh Đế Thích sở vấn*: NTĐTK 7, tr. 334; *Đồng điệp luật, Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 21 đề cập: Sau khi chuyển pháp luân, xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi, nhưng không nói tám vạn chư thiên đắc đạo. Trong *Kinh Chuyển pháp luân* thuộc *Tập A-hàm*: CBETA, T02, no. 99, p. 104a cũng có nói tám vạn chư thiên, xa lìa trần cấu, đạt pháp nhãn thanh tịnh.

6. [78] *Trường bộ, Kinh Phạm võng*: NTĐTK 6, tr. 68c; *Tăng chi bộ, tập 3*: NTĐTK 17, tr. 456.

Ký thuyết này đều không phải là bộ kinh ngắn. Ngoài những loại trên, còn có những kinh điển được công nhận rõ ràng là Ký thuyết như *Kinh Tự hoan hỷ*, *Kinh Phạm thiên thỉnh*. Những loại này chủ yếu biên tập vào *Trường A-hàm* và *Trung A-hàm*. Đây là bộ phận xuất hiện khá muộn trong quá trình hình thành Ký thuyết, không thuộc về Những điều Như Lai nói hay Những điều đệ tử nói.

Ký thuyết vốn chỉ mang ý nghĩa là thuyết minh, phân tích, giải đáp. Trong quá trình thành lập Thánh điển, dần dần chú trọng vào việc hiển thị sự chứng đắc, đức độ và giáo thuyết sâu xa, do đó Ký thuyết có ý nghĩa đặc thù là trình bày rõ ràng (không nghi ngờ) về sự lý bí mật, sâu xa. Từ sự chứng ngộ, đức độ và giáo thuyết sâu xa, đưa đến khuynh hướng bàn về nghiệp báo ba đời và đức hạnh của Phật quá khứ vị lai.

Cuối cùng, Phật Âm cho rằng, Ký thuyết là “*toàn bộ Luận tạng, kinh không có kệ và lời Phật dạy không thuộc 8 phần khác.*”¹ Cho rằng Luận tạng là Ký thuyết, có lẽ bởi vì Ký thuyết có nghĩa là phân tích, giải đáp, hoặc cho rằng kinh không có kệ là Ký thuyết, căn cứ vào Phẩm Hữu kệ là Kỳ-dạ để thảo luận thì chỉ cho bộ phận trường hàng của *Tương ưng bộ*. Điều này cũng có phần chính xác, bởi vì bộ phận Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói trong *Tương ưng bộ* chính là Ký thuyết.

3.2. Già-đà và Ưu-đà-na

Già-đà và Ưu-đà-na đều thuộc thể loại kệ tụng, ở đây tổng hợp phân tích như sau. Già-đà (Gāthā), dịch âm là Già-tha v.v...; dịch nghĩa là tụng, phúng tụng, thi kệ v.v.... Già-đà và Kỳ-dạ (Geya) đều được hình thành từ động từ căn là gai, mang ý nghĩa thi và ca. Đây là tác phẩm văn học có luật vần điệu, biểu thị nét đặc sắc là kết cấu thuyết (trình bày câu theo kết cấu âm vận), không giống với thể tản văn trường hàng trình bày trực tiếp. Ưu-đà-na (Udāna)

1. [79] Lời tựa bản chú thích *Nhất thiết Thiện kiến luật*: NTĐTK 65, tr. 38.

dịch âm là Ô-đà-nam, Ốt-đà (tha)-nam; dịch nghĩa là tán thán, tự thuyết, tự nhiên thuyết v.v.... Ud kết hợp với từ căn an nghĩa là hơi thở từ giữa phát ra thành âm thanh; [tr. 540] nghĩa gốc là do nơi tình cảm kinh hãi, vui mừng, khiếp sợ, đau buồn v.v... tự nhiên phát ra âm thanh một cách thoải mái. Cho nên người xưa giải thích Ưu-đà-na chủ yếu là hai loại Cảm hứng ngữ và Tự nhiên thuyết.

Luận sư phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) giải thích về Già-đà và Ưu-đà-na như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi:

“Thế nào là Già-đà? Nghĩa là trong các kinh, phân kết luận những điều được trình bày bằng những câu kết cấu theo âm vận là Lân tụng v.v..., như trong Già-tha ghi: Do tiếp cận thân ái vào án ghét liền sanh tham dục và sân nhuế, cho nên các bậc trí đều tránh xa, ngồi riêng một mình và đi kinh hành như con kỳ lân một sừng.

Thế nào là Tự thuyết (Ưu-đà-na)? Nghĩa là trong các kinh, nhân việc buồn vui mà Thế tôn tự thuyết pháp. Nhân sự việc vui như một hôm Đức Phật thấy Dã tượng vương (Voi rừng chúa), liền nói bài tụng rằng:

*Tượng vương ở rừng vắng,
Vui sướng chẳng sầu lo,
Bậc trí ở rừng vắng,
Chỉ tiêu dao tĩnh lặng.*

Nhân sự việc buồn như Đức Phật một hôm thấy cặp vợ chồng già, liền tự nói bài tụng rằng:

*Trẻ không tu Phạm hạnh,
Mất tài bảo bậc Thánh,
Như hai con cò già
Cùng giữ ao khô cạn.”¹*

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Theo *Đại Tỳ-bà-sa luận*, bộ phận kệ tụng nằm ngoài phần Kết tập văn và Kết tập phẩm, dùng những câu phúng tụng có kết cấu âm vận, tức sử dụng thể tài thi ca để ngâm vịnh Phật pháp, đó là Già-tha. Trường hợp do cảm xúc vui buồn mà hình thành ra kệ tụng, đó là Ưu-đà-na (Tự thuyết). Trong ví dụ nêu trên, Già-tha là Lân tụng v.v.... Truyền thuyết về Đại Bích-chi Phật gọi là Lân giác dụ (ví dụ về con lân một sừng): Ở riêng đi kinh hành như con lân một sừng, chính là tụng nói về ví dụ con lân một sừng. Trong *Kinh Tê giác* thuộc *Kinh tập* của *Tiểu bộ*, phần cuối cùng có câu kết luận là: Hãy du hành một mình giống như Tê giác, điều này giống với Lân tụng. Bài tụng đã dẫn gần giống với 2 tụng đầu của *Kinh Tê giác*.¹ Trường hợp Ưu-đà-na nêu trên, bài tụng đầu được trình bày trong Tự thuyết của *Tiểu bộ*,² bài tụng tiếp theo được trình bày trong *Tạp A-hàm*,³ Pháp cú trong *Tiểu bộ*.⁴ Theo hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, [tr. 541] Pháp cú chính là tên gọi khác của Ưu-đà-na. Như vậy, ngoài Bát chúng tụng tương đương với Kỳ-dạ và Pháp cú tương đương với Ưu-đà-na, những bộ phận khác dùng kệ tụng để thuyết pháp đều gọi là Già-tha.

Quan điểm trong giai đoạn cuối của luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* được *Thuận chánh lý luận* đề cập như sau:

“Phúng tụng (Già-đà) nghĩa là dùng ngôn từ, câu văn hoa mỹ, chẳng thuận theo phần trình bày trước mà để tán thán, ngâm vịnh, có thể gồm 2, 3, 4, 5, 6 câu v.v...”

“Tự thuyết là Đức Thế Tôn vì muốn khiến cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài, nên khi thấy những việc kỳ lạ hiếm có, tuy không

1. [1] *Tiểu bộ, Kinh tập*: NTĐTK 24, tr. 14.

2. [2] *Tiểu bộ, Tự thuyết*, Phẩm Di-hê: NTĐTK 23, tr. 151.

3. [3] *Tạp A-hàm*, quyển 42: CBETA, T02, no. 99, p. 310, a26-b10.

4. [4] *Tiểu bộ, Pháp cú* (bài tụng 155): NTĐTK 23, tr. 41. Các bản Hán dịch *Pháp cú* đều có bài tụng này.

ai thỉnh cầu nhưng Ngài vui vẻ tự nói, biện luận lưu loát như dòng nước chảy. Như nói: Con rồng này do con rồng kia mà có v.v...¹

Theo *Thuận chánh lý luận* lưu truyền, câu chẳng thuận theo phân trình bày trước mà để tán thán, ngâm vịnh trong Già-đà (Phúng tụng) giống với câu thuận theo những điều trình bày ở trước của Khế kinh. Do đó, Ứng tụng là Trùng tụng, còn Già-đà là Cô khởi tụng tán thán Phật pháp; phù hợp với ý nghĩa thêm vào trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Tự thuyết (Ưu-đà-na) là thấy những việc kỳ lạ hiếm có, tâm sinh vui vẻ mà nói, đồng thời vì muốn cho Chánh pháp tồn tại lâu dài mà nói. Như ví dụ nêu trên, thử na-già² do bí na-già,³ nghĩa là con voi (rồng) này giống con voi (rồng) kia, cũng là thể loại tụng văn. *Thuận chánh lý luận* xem Kỳ-dạ là Trùng tụng, kệ tụng vấn đáp về ý nghĩa của giáo pháp, như Ba-la-diên-noa v.v... thuộc bộ phận Ký thuyết (*Nghĩa phẩm* cũng nên thuộc bộ phận này); nếu bỏ đi phần Pháp cú (Tự thuyết), thì Già-đà (Phúng tụng) trong *Thuận chánh lý luận* lưu truyền, phải là *Chư Thượng tọa tụng, Thế-la-ni tụng, Mâu-ni tụng* v.v...⁴

Theo truyền thuyết của phái Du-già sư, Kỳ-dạ là phần giữa của văn trường hàng, hoặc Già-đà là phần cuối của văn trường hàng, ý nghĩa cơ bản là bài tụng kết thúc của kinh. Già-đà và Ưu-đà-na được trình bày trong *Du-già sư địa luận* như sau:

[tr. 542] “*Thế nào là Phúng tụng (Già-đà)? Nghĩa là chẳng phải trình bày trực tiếp, mà trình bày theo cách kết cấu có âm vận: Có thể bài tụng gồm 2, 3, 4, 5, 6 câu v.v... gọi là Phúng tụng.*”

1. *Thuận chánh lý luận*, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

2. Na-già là phiên âm của tiếng Phạn *nāga* Trung Hoa dịch là 龍 (con rồng) hoặc 象 (con voi).

3. [5] Thử na già do bí na già, chữ do (由) có thể là vay mượn của chữ do (猶). Ý câu này dường như phù hợp với bài tụng “*Hai rồng cùng tâm trạng, sợ đồng loại nhiều phiền, lia xa sống riêng biệt, nay vui chốn rừng yên*” trong *Ngũ phần luật*, quyển 24: CBETA, T22, no. 1421, p. 160b.

4. [6] *Tập tạng*: Tổng hợp các bài kệ tụng do *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền, như đã trình bày trong mục 1.2, chương 7 của luận này.

“Thế nào là Tự thuyết (Ưu-đà-na)? Nghĩa là ở trong đó, không nói rõ tên gọi và dòng họ của người thưa hỏi; nhưng vì muốn khiến cho Chánh pháp và Thánh giáo tồn tại lâu dài, nên Đức Thế Tôn không do thỉnh mà tự nói, đó gọi là Tự thuyết.”¹

Quan điểm của *Hiển dương luận* v.v...² cũng tương tự như vậy. Phúng tụng (Già-đà) là tập hợp tất cả câu có kết cấu âm vận không theo hình thức trình bày trực tiếp, phù hợp với câu thơ có luật âm vận. Căn cứ vào định nghĩa này, tập hợp tất cả câu có kết cấu âm vận (tất cả kệ tụng), đều thuộc loại Phúng tụng. Nhưng Tự thuyết (Ưu-đà-na) chú trọng hình thức không hỏi mà tự nói, bộ phận này đối nghịch với thể loại Nhân duyên được trình bày trong câu văn sau đây: Nhân duyên nghĩa là ở trong đó nói rõ tên gọi và dòng họ của người hỏi, do thưa hỏi mà nói. Như vậy, quan điểm cho rằng bộ phận Tự thuyết không liên quan đến bộ phận cảm hứng, có thể kết hợp cả thể văn xuôi và kệ tụng, là truyền thuyết đặc biệt của hệ thống *Du-già sư địa luận*. Quan điểm cho rằng Kỳ-dạ (Ứng tụng) là Trùng tụng của *Tập tập luận*, giống với ý nghĩa được thêm vào trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Phúng tụng (Già-đà) cũng trình bày theo hình thức câu có kết cấu âm vận. Bàn về ý nghĩa của Tự thuyết, trong quyển 11 trong *Tập tập luận* giải thích:

“Tự thuyết (Ưu-đà-na) nghĩa là trong các kinh, hoặc có lúc Như Lai vui vẻ tự nói, như trong *Già-tha ghi*: Nếu với pháp như vậy, tâm dũng mãnh tinh tấn, lắng đọng khéo suy nghĩa, ấy gọi là Phạm chí.”³

Ở đây, cách giải thích Tự thuyết mang đặc tính là vui vẻ tự nói, gần giống với *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Kệ tụng đã dẫn là Ưu-đà-na, gần giống với kệ Pháp cú trong *Tiểu bộ*.⁴ Cho nên, cách trình bày sai

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

2. [7] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a19-22; *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a6-8; và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b29-c2.

3. *Tập tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743c.

4. [8] *Tiểu bộ, Pháp cú* (bài tụng 386): NTĐTK 23, tr. 77. Trong *Pháp tập yếu tụng kinh*, quyển 4: CBETA, T4, p. 799b, có câu sinh khởi các pháp sâu xa, Phạm chí tu tập

khác về 3 bộ phận: Ứng tụng, Phúng tụng và Tụng thuyết của *Tập tập luận* phù hợp với truyền thuyết của các luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thời kỳ cuối.

[tr. 543] Cách giải thích về Già-đà và Ưu-đà-na của *Đại trí độ luận* và *Thành thật luận* rất khó hiểu. Vấn đề này trong *Đại trí độ luận* cho rằng:

“Tất cả kệ gọi là Kỳ-dạ; 6 câu, 5 câu, 3 câu, số câu nhiều ít không nhất định, cũng gọi là Kỳ-dạ, cũng gọi là Già-đà.”

“Ưu-đà-na là những giáo pháp mà Phật nhất định phải nói nhưng không có người thưa hỏi, Phật lược nói về khởi đầu của vấn đề. ... Ưu-đà-na là tự Phật nói, nghĩa là không có người hỏi và vấn đề cần hỏi, ấy là việc tốt lành. ... Những điều này được trình bày trong *Tập A-hàm*.”

“Lại nữa, như nói: Lành thay, lành thay! Bạch Đức Thế Tôn! Thật là hy hữu, khó có, đó gọi là Ưu-đà-na.”

“Ngoài ra, như sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các đệ tử sưu tập các bài kệ chính yếu như các bài kệ về vô thường v.v..., kết hợp thành phẩm Vô thường, cho đến các bài kệ về Bà-la-môn kết hợp thành phẩm Bà-la-môn, đó cũng gọi là Ưu-đà-na. Tóm lại, những thể loại kệ tập hợp các điều tốt đẹp, đều gọi là Ưu-đà-na.”¹

Như vậy, Kỳ-dạ và Ưu-đà-na đều thuộc thể loại kệ tụng; tuy nhiên, trong chín phần giáo và 12 phần giáo, hai bộ phận này có gì sai biệt? Vấn đề này *Thành thật luận* giải thích (như đã trình bày trong phần Kỳ-dạ ở trước): Kỳ-dạ là thể loại chung của thế gian, Già-đà chẳng phải là thể loại của thế gian, là loại kệ tụng trong Thánh giáo để tuyên thuyết Phật pháp. Bàn về Ưu-đà-na, *Đại trí độ luận* giải thích có 3 nghĩa: 1. Ưu-đà-na thuộc loại không hỏi

thiền định, đại khái cũng tương tự như vậy.

1. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307a-b.

mà tự nói,¹ dưới hình thức là bài tụng, như trong *Tạp A-hàm* đã trình bày.² Nhưng Ưu-đà-na chỉ là hai câu trong kinh: “*Không ngã, không ngã sở, ấy là việc tốt đẹp.*” Câu Phật lược nói khởi đầu của vấn đề dùng để thay thế lời thỉnh cầu của đệ tử, đó là nhấn mạnh ý không hỏi mà tự nói. Câu việc ấy thật lạnh thay! chẳng qua cũng là lời tán thán, tương tự như trong *Đại bát Niết-bàn kinh* đã trình bày.³ 2. Theo quan điểm *Đại Bát-nhã kinh*, đây tuy là kinh Đại thừa, nhưng ý nghĩa chỉ là lời tán thán. Tán thán tức là Cảm hứng ngữ. [tr. 544] 3. Bộ phận Sao tập yếu kệ đã đề cập phù hợp với nội dung và kệ *Pháp cú*. *Pháp cú*, bản Pāli là *Dhammapada*, bản Phạn là *Udānavarga* (phẩm Ưu-đà-na). Bản Hán dịch có *Pháp tập yếu tụng kinh*; Ở đây, từ tập yếu tụng là từ dịch nghĩa của Ưu-đà-na (pháp Ưu-đà-na). Câu những thể loại kệ tập hợp các điều tốt đẹp, đều gọi là Ưu-đà-na, thì Ưu-đà-na đã trở thành tên gọi chung cho nhóm kệ tụng. Gọi nhóm kệ tụng là Ưu-đà-na, tuy không biết bắt đầu từ khi nào, nhưng khi Tăng-già-la-sát dịch tác phẩm *Tu hành đạo địa* (khoảng năm 160 TL), với nội dung là tập hợp các bài kệ về Thiên quán, thì được gọi là Ưu-đà-na. Ưu-đà-na nghĩa là Tập thí, Tập tán.⁴ Trong ba nghĩa được Đại trí độ luận lưu truyền, trong đó 2 nghĩa trước chỉ cho 2 loại Tự nhiên thuyết và Cảm hứng ngữ. Cảm hứng ngữ vốn không giới hạn trong thể loại kệ tụng, mà còn có thể bao gồm cả thể loại trường hàng. *Thành thật luận* giải thích: “*Ngoại trừ 2 loại kệ, những bộ phận còn lại chẳng phải kệ kinh, đó gọi là Ưu-đà-na.*”⁵ Câu văn trên nhất định có chữ nhầm lẫn: ngoại trừ hai loại kệ là Ưu-đà-na và Kỳ-dạ, hoặc Già-đà và Lộ-già, còn những bộ phận khác chẳng phải kệ kinh, gọi là Ưu-

1. Gần giống với bộ phận không thỉnh cầu mà tự nói, nhằm mục đích mong muốn Chánh pháp tồn tại lâu dài trong Du-già.

2. [9] *Tạp A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 16, c5-10.

3. [10] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c13-19.

4. [11] Tham khảo Chuyết tác: *Thuyết nhất thiết Hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chỉ nghiên cứu*, tr. 402.

5. [12] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

đà-na. Mặc dù nói như thế, nhưng vẫn chưa thuyết minh rõ nét đặc thù của Ưu-đà-na.

Đại trí độ luận và *Thành thật luận* giải thích Già-đà và Kỳ-dạ là hai bộ phận có thể sử dụng chung cho kệ tụng. Quan điểm này dường như mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào quá trình biên tập Thánh điển để lý giải thì chúng ta có thể hiểu rõ vấn đề này. Nguyên thủy kết tập, bộ phận Kết tập văn và Kết tập phẩm (Bát chúng tụng) được gọi là Kỳ-dạ. Theo thói quen, Kỳ-dạ cũng được gọi là tất cả kệ tụng, như các luận sư Du-già cho rằng, Kỳ-dạ là kinh bất liễu nghĩa, nhưng kệ kinh của bất liễu nghĩa được giải thích là *Ưu-đà-na*, *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên-na*. Có thể thấy các bộ phận kệ tụng này, lúc đầu đều được gọi là Kỳ-dạ. [tr. 545] Sau đó, trong Trường hàng dần dần hình thành bộ phận Ký thuyết có nét đặc thù, nhưng không được biên tập vào phần kệ tụng của *Tương ưng bộ*, như *Ưu-đà-na*, *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên-na*. Bộ phận này tuy không hoàn toàn tương đồng với bộ phận hiện còn, nhưng thật sự là đã tồn tại từ rất sớm. Sự lưu truyền Kệ tụng, càng ngày càng rộng rãi, trở thành một bộ phận lớn trong quá trình truyền tụng, gọi đó là Già-đà. Già-đà là chỉ chung cho các thể loại kệ tụng, được trình bày dưới hình thức kết cấu âm vận. Tuy nhiên, trong phần giáo, bộ phận nào được biên tập vào phần Tương ưng giáo, vẫn được gọi theo tên cũ là Kỳ-dạ; còn bộ phận không được biên tập vào,¹ được gọi chung là Già-đà. Nhưng bộ phận Cảm hứng ngữ (*Ưu-đà-na*) trong Già-đà, lúc bấy giờ có lẽ đã được biên tập phân loại thành một bộ phận riêng, đó chính là *Ưu-đà-na*, là hình thức ban đầu của *Pháp cú*. Sự biên tập *Pháp cú*, *Đại trí độ luận* giải thích: “Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các đệ tử sao chép kết tập các bài kệ chính yếu.”² Trong bài tựa *Kinh Pháp cú* có đề cập: “Năm bộ Sa-môn đều tự sao chép, sưu tập các bài kệ

1. Mãi cho đến khi biên tập thành 4 bộ, bốn bộ A-hàm, phần lớn bộ phận kệ tụng không được biên tập sao chép vào.

2. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-2 (*Dịch giả chú*).

4 câu hoặc 6 câu từ trong kinh ... cho nên gọi là *Pháp cú*.¹ *Pháp cú* là do tôn giả Pháp cú (Dharmatrāta) sưu tập, đây là bản do *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập lưu truyền. *Pháp cú* vốn đã có từ xưa, nhưng do các bộ phái tự ý biên tập lại. Quan điểm lấy *Pháp cú* làm Ưu-đà-na, không chỉ là truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, mà còn có truyền thuyết khác cho rằng *Trường A-hàm kinh* là tụng bản của *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka) hoặc *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguptaka), bộ phận Ưu-đà-na trong 12 bộ kinh, được dịch là *Kinh Pháp cú*.² *Tứ phần luật* cũng dịch là *Kinh Cú* hoặc *Kinh Pháp cú*.³ Qua đó cho thấy, quan điểm cho rằng *Pháp cú* chính là Ưu-đà-na, có thể là truyền thuyết chung của hệ Phân biệt thuyết (Vibhāṅga-vādinā). Trong *Tiểu bộ* có *Pháp cú*, lại có *Tự thuyết* (Ưu-đà-na), được chia làm 8 phẩm, và thêm phần sự duyên, đây là bộ phận do đời sau biên tập lại. Nếu xem bộ phận *Tự thuyết* của *Tiểu bộ* là Ưu-đà-na trong chín phần giáo, như vậy là không thỏa đáng, bởi vì Ưu-đà-na là bộ phận được kết tập, phân loại từ Cảm hứng ngữ, là hình thức ban đầu của *Pháp cú*. Bộ loại này được lưu truyền rất rộng rãi, hơn nữa, đây cũng là sự biên tập kế tụng của thời kỳ đầu, cho nên theo thói quen cũng gọi tuyển tập tất cả kế tụng là Ưu-đà-na.

[tr. 546] Cảm hứng ngữ, vốn là những lời được nói ra một cách tự nhiên, không đợi thưa hỏi. Trong Phật giáo Bộ phái, ý nghĩa không đợi thưa hỏi được nhấn mạnh hơn. Như các luận sư Dugā, dựa vào ý nghĩa đối lập của Nhân duyên là có người thưa hỏi mà nói để giải thích Ưu-đà-na là không ai hỏi mà tự nói. Trong *Khế kinh* hiện còn, các kinh không có người thưa hỏi mà Đức Phật tự nói, không phải là ít. Đối chiếu với bộ phận Nhân duyên có người thưa hỏi mà nói, thể loại này được gọi là *Tự thuyết*. Cách giải thích như thế cũng làm mất đi phần nào nét đặc thù của Cảm

1. [13] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49c.

2. [14] *Trường A-hàm*, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c8-19.

3. [15] *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, a26-b8; và quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b17-25.

hứng ngữ. Liên quan đến Cảm hứng ngữ, Đức Phật chỉ có vui vẻ mà không có ưu buồn, với niềm tin như thế, *Thuận chánh lý luận*, *Tạp tập luận*, *Đại trí độ luận* chỉ trình bày nhìn thấy các việc hiểm có, vui vẻ tự nói, tán thán, mà không đề cập đến sự ưu buồn. Thật ra, Đức Phật không có cảm giác ưu buồn, nhưng có thể khi đối diện với sự thật bi thương, Ngài liền khởi cảm hứng thuyết pháp. Đây đều là những cách giải thích có ít nhiều thay đổi của người đời sau. Về ba bộ phận Kỳ-dạ, Già-đà, Ưu-đà-na, không có tác phẩm nào giải thích chính xác bằng *Đại Tỳ-bà-sa luận*.

4. Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Vị tăng hữu pháp

4.1. Bốn sự (Như thị ngữ)

[tr. 548] Theo sự truyền thừa của các bộ phái, có nhiều ý kiến khác nhau, nên không dễ dàng xác định ý nghĩa về hai thể loại Bốn sự và Phương quảng trong chín phần giáo hay 12 phần giáo. Bốn sự là phần thứ 6 trong chín phần giáo. Tiếng Phạn là Ityuktaka, Itivṛttaka, thường dịch là Bốn sự. Tiếng Pāli là Itivuttaka, dịch là Như thị ngữ. Do truyền thuyết về nguyên ngữ khác nhau, cách giải thích khác nhau, nên hình thành 2 trường phái lớn. Trong truyền thuyết, *Đại trí độ luận* trình bày rất rõ về 2 loại này. Bản Cưu-ma-la-thập dịch, tuy trình bày có 2 thuyết, nhưng lấy Như thị ngữ kinh làm chủ yếu, lại viết nhầm là Như thị chư kinh,¹ dịch âm là Nhất trúc đa,² Y-đế-vị-đa-già.³ Riêng Y-đế-vị-đa-già được đề cập trong *Thành thật luận* có nghĩa là Bốn sự. Từ này trong kinh luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhājya-vādina) như *Trường A-hàm* gọi là *Tương ứng*,⁴ *Tứ phần luật* gọi là *Thiện đạo*,⁵

1. [1] *Phật Tạng kinh*, quyển hạ: CBETA, T15, no. 653, p. 802, b20-24; *Thập trụ Tỳ-bà-sa luận*, quyển 9: CBETA, T26, no. 1521, p. 69, b21-c3.

2. [2] *Đại trí độ luận*, quyển 25: CBETA, T25, no. 1509, p. 246, c23-28.

3. [3] *Phật thuyết hoa thủ kinh*, quyển 6: CBETA, T16, no. 657, p. 168, b18-25.

4. [4] *Trường A-hàm*, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c12-17.

5. [5] *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b1-6.

Ngũ phân luật gọi là Dục-đa-già,¹ các từ này đều là cách dịch khác của Như thị ngữ.

Như thị ngữ, *Đông diệp bộ* (Tāmra-sāṭīya) có Như thị ngữ, là một thể loại trong *Tiểu bộ*. Huyền Trang dịch *Kinh Bốn sự* gồm 7 quyển, cũng thuộc loại này. Tuy bản hiện còn không nhất định là bản xưa, nhưng Như thị ngữ trong chín phần giáo chính là loại này, không thể nghi ngờ. *Kinh Bốn sự* do Huyền Trang dịch chia làm 3 phẩm: phẩm 1 pháp gồm 60 kinh, phẩm 2 pháp gồm 50 kinh, phẩm 3 pháp gồm 28 kinh, tổng cộng là 138 kinh. Cứ mỗi 12 hoặc 13 kinh kết thành 1 Ốt-đà-nam tụng, nhưng cuối phẩm 3 pháp chỉ có 3 kinh, lại không có tụng kết thúc, có thể suy đoán phần này bị thiếu sót. *Kinh Bốn sự* chú trọng thể tài kệ tụng: Mỗi kinh đều bắt đầu bằng câu “Tôi từ Thế Tôn nghe lời nói như vậy (Như thị ngữ);” cuối phần văn trường hàng lại nói “Bấy giờ, Thế Tôn tuyên lại nghĩa trên mà nói bài tụng rằng.” Đó là một loại trùng tụng, bắt đầu bằng câu “Tôi từ Thế Tôn nghe lời nói như vậy,” thể tài đặc thù, nên được gọi là Như thị ngữ. Như thị ngữ trong *Tiểu bộ* chia làm 4 tập: Tập 1 gồm 3 phẩm, 27 kinh; [tr. 549] tập 2 gồm 2 phẩm, 22 kinh; tập 3 gồm 5 phẩm, 50 kinh; tập 4 gồm 13 kinh. Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu đã so sánh điểm tương đồng và dị biệt giữa hai bộ *Kinh Bốn sự* và *Như thị ngữ*, chúng ta có thể tham khảo.² Như thị ngữ bắt đầu bằng câu: “Như Thế Tôn nói, A-la-hán nói, tôi nghe.” Sau phần trường hàng viết câu: “Thế Tôn nói nghĩa này rồi, tiếp theo nói (kệ) như vậy.” Cuối cùng, lại kết thúc bằng câu: “Nghĩa này, Thế Tôn đã nói xong, tôi nghe như vậy.” Như thế, so với Như thị ngữ thì nhiều hơn 1 câu kết. *Đại trí độ luận* đề cập: “*Kinh Như thị ngữ* có hai loại: Loại thứ nhất được kết thúc bằng câu Tôi trước đã hứa nói, nay đã nói xong.”³

1. [6] *Ngũ phân luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c13-15.

2. [7] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 719-721.

3. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b.

Câu kết của *Đại trí độ luận* gần giống với câu: Nghĩa này, Thế Tôn đã nói xong trong Như thị ngữ; sở dĩ có sự khác nhau, có lẽ do các bộ phái truyền tụng khác nhau. Phần tương đương với *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* như đã trình bày là điều không thể nhầm lẫn. *Như thị ngữ* có 4 tập, *Kinh Bốn sự* chỉ có 3 pháp. Trong 4 tập này, từ đầu cho đến hết phẩm thứ 3 của tập 3, đều thống nhất theo bố cục: phần tựa, giữa phần trường hàng và trùng tụng có đoạn văn kết thúc phần trước, mở đầu phần sau, cuối cùng là phần kết. Bắt đầu từ phẩm thứ 4 của tập 3 trở đi, chỉ có 2 kinh đầu và cuối của mỗi phẩm đầy đủ 3 phần (phần tựa v.v...); các kinh ở phần giữa đều bị lược bỏ, chính là do không có hình thức Như thị ngữ. Tập 4 chỉ có 13 kinh, so với 3 tập trước rõ ràng là giản lược, không đầy đủ. Tình trạng thiếu sót này giống với trường hợp của *Kinh Bốn sự*. Tại sao 3 phẩm, 4 tập mà không phải là 5 phẩm, 6 pháp hoặc 9 tập, 10 tập? Tôi cho rằng, đây là một bộ loại đã được biên tập nhưng chưa hoàn chỉnh.

Về thể tài *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự*, khi nghiên cứu quá trình hình thành Thánh điển, có 3 điểm đáng lưu ý:

1) *Phần tựa và phần kết*: Phần Phật thuyết (và đệ tử thuyết), từ truyền thuyết mà biên tập định hình câu văn, theo đó truyền tụng, trải qua quá trình kết tập hình thành bộ loại như hiện nay. [tr. 550] Bộ phận được truyền tụng và kết tập trong giai đoạn đầu là những đoạn kinh ngắn do Phật thuyết và đệ tử thuyết. Những đoạn kinh này không đề cập đến địa điểm, đối tượng nghe và lý do thuyết pháp; những chi tiết này được thêm vào trong quá trình truyền thừa nhằm làm rõ vấn đề (có thể do quên ghi chép, có thể do truyền thừa khác nhau). Về sau, các yếu tố con người, sự việc, nơi chốn dần dần được biên tập thêm vào, và độ dài của kinh dần dần dài hơn; phần đầu và kết thúc dần dần có một hình thức nhất định. Lấy bốn bộ A-hàm và 4 bộ tham khảo, phần tựa ghi là: *Tôi*

nghe như vậy: Một thời, Đức Phật ở nơi nào đó.¹ Nhưng hình thức lời kết thì không thống nhất, như chỉ nói chung chung là vì các Tỳ-kheo nói, kết thúc bằng câu: *Phật nói kinh (pháp) ấy rồi, Tỳ-kheo kia (...)* nghe lời Thế Tôn dạy, hoan hỷ tín thọ (phụng hành). Sự hình thành hình thức này cũng theo nguyên tắc của Như thị ngữ: không đề cập đến địa điểm, vì người nào, vì ai mà thuyết (mà chỉ nói chung chung là vì các Tỳ-kheo), nhưng lấy câu như vậy tôi nghe, Thế Tôn nói, A-la-hán nói làm lời tựa; lấy câu nghĩa này, Thế Tôn nói xong, tôi nghe làm câu kết. Phần mở đầu và kết thúc đều nói Thế Tôn giảng, tôi nghe, đây có thể là dụng ngữ quen thuộc trong quá trình truyền trao giữa thầy và trò, biểu thị tính chất đáng tin cậy của việc truyền thừa, mà hình thành một câu văn nhất định. Thánh điển mang hình thức Như thị ngữ, trong tạng Hán dịch còn có *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, đây là dịch phẩm của Chân Đế (Paramārtha) vào thời nhà Trần, nguyên tác có thể là luận thư của hệ Độc Tử bộ (Vātsīputrīya). Luận này phân làm 25 phẩm, trong ấy có đề cập: “*Như Phật Bà-già-bà và A-la-hán nói, tôi nghe như vậy.*”² Trong phần đầu của chương Diêm-la địa ngục cũng có lời tựa giống như vậy;³ ngoài ra hoặc trình bày giản lược là Phật Thế Tôn nói.⁴ Trong quyển 1 của luận này, cuối phẩm thứ nhất ghi: “*Nghĩa ấy, các Phật Thế Tôn đã nói, tôi nghe như vậy.*”⁵

[tr. 551] Cuối các phẩm khác, cũng có câu “*Như vậy, nghĩa ấy, Đức Thế Tôn nói, tôi nghe như vậy,*”⁶ hoặc “*nghĩa ấy, Phật Thế Tôn nói, tôi nghe như vậy.*”⁷ Phần tựa và phần kết này, có thể nói là hoàn toàn tương đồng với Như thị ngữ trong *Tiểu bộ*. Đặc biệt trong Phẩm Địa ngục,⁸ được phân chia thành 10 địa ngục lớn, sau

1. Hoặc cùng các Tỳ-kheo câu hội như trên, và những nhân duyên đặc biệt.

2. *Phật thuyết lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1644, p. 173, a21.

3. [8] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 213, b2-3.

4. [9] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 10: CBETA, T32, no. 1644, p. 221, b6.

5. *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 1: T32, no. 1644, p. 174, c23.

6. [10] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 2: CBETA, T32, no. 1644, p. 181, c11-12).

7. [11] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 3: CBETA, T32, no. 1644, p. 188, a29-b4.

8. [12] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 207, c16 – p. 215, a25.

mỗi chương trường hàng, lại nói: “*Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng,*”¹ đây chính là hình thức trùng tụng. Qua đó cho thấy trong thời đại Phật giáo Bộ phái, hình thức bộ loại này cũng được tiếp tục sử dụng. Như thị ngữ là bộ phận không chỉ riêng *Đồng điệp bộ* truyền tụng. Ngoài ra, Như thị ngữ (Bổn sự) còn có điểm đặc thù khác, như trong *Thuận chánh lý luận* đề cập: “*Bổn sự nghĩa là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói.*”²

Những gì trong *Thuận chánh lý luận* đề cập, tuy gần giống với Bổn sanh, nhưng lại xem Bổn sự là việc quá khứ. Tuy nhiên, câu từ xưa lần lượt truyền lại, không rõ người nói (ai nói), chỗ nói (nói tại nơi nào), vì việc gì mà nói đã trình bày ở trên thì không phù hợp với *Kinh Mạn-đà-la*, nhưng lại giống với Như thị ngữ. Từ đó có thể thấy được đặc tính chung của Như thị ngữ và Bổn sự là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Kinh kệ do Phật và đệ tử nói, thầy trò truyền nhau, lần lượt truyền lại, không nói rõ là ai nói, nói ở chỗ nào, vì việc gì mà nói, trở thành thể loại Như thị ngữ. Sự việc từ quá khứ lâu xa, lần lượt truyền lại, cũng không nói rõ ai nói, nói ở chỗ nào, vì việc gì mà nói; bộ phận ghi chép những chuyện từ xưa được nghe và lưu truyền lại, chính là Bổn sự. Nhưng nếu không rõ người nói, chỗ nói, sự việc được nói, thì không đủ để các đệ tử Phật tin tưởng truyền thọ. Do đó, pháp được nghe và lưu truyền (loại hình Như thị ngữ), phải có câu Tôi nghe như vậy: Một thời, Đức Phật ở tại nơi nào đó (lại thêm chúng nghe và sự duyên như trước). Bộ loại A-hàm có người, có nơi chốn, có sự việc (trở thành loại hình tiêu chuẩn của tất cả kinh) được dùng để thay thế. Sự việc được nghe truyền lại cũng có người nói, chỗ nói, sự việc được nói, được biên tập vào trong bộ loại của A-hàm. [tr. 552] Như thế, Bổn sự đã mất đặc tính không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói. Tuy nhiên, đặc

1. [13] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 207, c3-8

2. *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18.

tính của Bốn sự (Nhu thị ngũ), cuối cùng vẫn được bảo lưu trong quá trình truyền thừa, chủ yếu được ghi chép trong *Thuận chánh lý luận*.

2) *Trường hàng và trùng tụng*: Như đã trình bày, có nguồn gốc từ Kỳ-dạ chẳng phải là trùng tụng, mà là bài tụng kết thúc của Tu-đa-la, là Bát chúng tụng, tức Kết tập phẩm, còn được xem là tên gọi chung của tất cả kinh. Mãi đến khi Già-đà và Ưu-đà-na được thành lập, trùng tụng cũng theo đó mà được hình thành. Trường hàng và kệ tụng vốn truyền tụng riêng biệt. Có trường hợp do bộ phận trường hàng nào đó gần giống với nội dung của kệ tụng, nên chúng được kết hợp lại; hoặc căn cứ vào kệ tụng mà diễn thành trường hàng. Sự kết hợp giữa trường hàng và kệ tụng hình thành một thể tài mới; Như thị ngũ chính là bộ loại thuộc hình thức này. Nam truyền có Như thị ngũ mà không có Bốn sự; theo cách giải thích của Phật Âm (Buddhaghosa), Kỳ-dạ cũng không phải là trùng tụng. Kỳ-dạ được xem là trùng tụng, là cách giải thích của phương Bắc, đây cũng chính là quan điểm thành lập Bốn sự, nhưng không có thể loại Như thị ngũ.

3) *Pháp tăng nhất*: Với hình thức tăng thêm một pháp, có nghĩa là lấy số 1, 2, 3 ... làm thứ tự để kết tập thành Thánh điển. Điểm này trong *Trường bộ*, có *Kinh Thập thượng* và *Kinh Đẳng tụng*, tương đương với *Kinh Thập thượng* và *Kinh Chúng tụng* trong *Trường A-hàm*. Trong *Trường A-hàm* còn có *Kinh Tăng nhất* và *Kinh Tam tu*. Trong *Tạp A-hàm* cũng có hình thức “1 câu hỏi, 1 câu trả lời, 1 câu bình luận ... cho đến 10 câu hỏi, 10 câu trả lời, 10 câu bình luận,”¹ đây chính là hình thức căn bản của pháp tăng nhất (10 pháp này, tương truyền cho là pháp Sa-di cần phải đọc tụng). Cách biên tập này là hình thức xếp loại theo pháp số, biểu thị khuynh hướng Phật pháp dần dần có Luận. Đó là phương pháp chủ yếu để kết tập trong giai đoạn trước khi hoàn thành A-hàm. Hiện còn

1. [14] *Tạp A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 152, c22-29.

hình thức *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sanh* cũng được biên tập theo hình thức xếp loại các pháp tăng thêm một.

[tr. 553] Kết hợp 3 loại này cho thấy, điểm đặc thù của Như thị ngữ là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói. Phần tựa và phần kết biểu thị lần lượt truyền lại do nghe, mang tính chất đáng tin cậy, đó là đặc tính căn bản của Như thị ngữ. Sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng cũng đã trở thành hình thức chủ yếu của Như thị ngữ. *Lập thế A-tỳ-đàm luận* là một hình thức của Như thị ngữ. Phẩm địa ngục có nghĩa là trùng tụng, nhưng không có hình thức biên tập theo thứ tự pháp số. Như thị ngữ trong chín phần giáo hay 12 phần giáo, chủ yếu dựa vào câu văn cố định của phần tựa và phần kết, kết hợp giữa trường hàng và kệ tụng làm chủ yếu, không nhất định là biên tập theo hình thức tăng thêm một pháp. Hiện còn *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự*, có hình thức cố định trong phần tựa và phần kết, sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng, lại được biên tập theo hình thức tăng thêm một pháp, được hình thành vào khoảng thời đại gần với thời kỳ kết tập *Tăng nhất A-hàm*.

Như thị ngữ và *Kinh Bốn sự* biểu hiện hình thái truyền thuyết: “*Như vậy tôi nghe, Thế Tôn và A-la-hán thuyết;*” thầy trò truyền trao cho nhau dưới hình thức thầy nói trò nghe. Truyền thuyết không có người nói, chỗ nói, việc được nói đứng trên lập trường tôn giáo, khiến cho người bình thường khó có thể tin được. Nếu sự thật không có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, chỉ đơn thuần là tuyên thuyết nghĩa lý, điều đó quá thiên về lý trí, thiếu sức thuyết phục người khác. Hơn nữa, hai loại này đều có hình thức nhất định của phần tựa và phần kết, có sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng, tuân thủ theo một nguyên tắc. Tóm lại, xét từ góc độ Thánh điển Phật giáo, đây là hình thức gần với luận tạng. Cách biên tập *Tiểu bộ* gần như hình thức mới, lại không phù hợp với tính chất chung của việc kết tập. *Tăng nhất A-hàm* cũng được tập thành theo hình thức tăng thêm pháp. Về phần lời tựa, câu: “*Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ, Phật ở tại nơi nào đó...*”

quả thật giống như quan điểm của người xưa là “*nêu rõ chỗ nói, thời gian nói, người nói, khiến cho tâm người phát sinh lòng tin,*”¹ câu này biểu thị những gì được nghe trực tiếp từ Đức Phật. Các chi tiết người nói, chỗ nói, vấn đề được nói được trình bày rất đa dạng trong Trường hàng, Kệ tụng, Trùng tụng. *Tăng nhất A-hàm* được biên tập hình thành chỉ đến 3 phẩm, 4 tập là dừng lại, có lẽ do cảm thấy không cần phải kết tập thêm nữa, như vậy rõ ràng là đã mất đi đặc tính biên tập theo phương thức tăng nhất pháp của Như thị ngữ.

[tr. 554] Tiếp theo là Bốn sự: Trong mỗi quan hệ trước sau, đối chiếu với các phần Già-đà, Ưu-đà-na ở trước mà thành lập Như thị ngữ. Như thị ngữ là một loại kệ tụng, tức trùng tụng. Sau phần Bốn sanh là Bốn sự, Bốn sanh và Bốn sự đều liên quan đến những sự việc trong quá khứ. *Đại trí độ luận* nêu lên hai thuyết, đều có liên quan đến Bốn sự, như trong quyển 33 của luận này trình bày:

“*Thứ hai là, ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, còn có kinh gọi là Nhất mục-(trúc)-đa-ca; có người gọi là Mục-đa-ca. Mục-đa-ca nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa là gì? ... Các kinh như thế, gọi là Xuất Nhân duyên. Xuất (nằm ngoài) cái gì? Nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, cho nên gọi là xuất. Vì sao gọi là Nhân duyên? Nguồn gốc của 3 việc (đêm dài, con đường dài, sanh tử dài), gọi là Nhân duyên.*”²

Theo *Đại trí độ luận*, Nhất mục-đa-ca, còn gọi tắt là Mục-đa-ca. Bản Phạn hiện còn là *Dharmasaṅgraha* (Pháp tập), Itivṛttaka, cũng gọi là Vṛttaka. Nhất (đế) mục-đa-ca hoặc Mục-đa-ca, *Đại trí độ luận* giải thích là Xuất Nhân duyên. Ở đây, từ xuất là nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, dường như điểm này chỉ cho bộ phận *Tạp tạng*. Căn cứ vào Nhân duyên để suy xét, thì Mục-đa-ca được gọi là Nhân duyên. Như vậy, Mục-đa-ca là thể loại Nhân duyên.

1. [15] *Đại trí độ luận*, quyển 3: CBETA, T25, no. 1509, p. 75, c15.

2. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b14-c16.

Tuy nhiên, cách giải thích này rất hoài nghi. Vì trong Luật có Ni-đà-na và Mục-đắc-ca. Mục-đắc-ca cũng có liên quan đến Nhân duyên (Ưu-đà-na), nhưng ý nghĩa không mấy rõ ràng. Chỉ riêng *Thập tụng luật* gọi đó là Vô bốn khởi,¹ Vô bốn khởi và Xuất Nhân duyên, hiển nhiên là cùng một ý nghĩa. *Thuận chánh lý luận* trình bày: “*Bốn sự là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói;*”² đây chính là ý nghĩa đích thực của Vô bốn khởi, Xuất Nhân duyên, tức Bốn sự (Mục-đắc-ca). Truyền thuyết về các sự việc quá khứ được Đức Phật trình bày vốn xuất phát từ những truyền thuyết về tôn giáo và dân tộc Ấn Độ thời xưa.³ [tr. 555] Theo truyền thuyết, ý nghĩa cổ xưa này từ lâu đã mơ hồ không rõ ràng (cách trình bày của *Đại trí độ luận* là cách giải thích đặc biệt), bởi vì trong quá trình biên tập hình thành bốn A-hàm, những câu chuyện về tôn giáo và dân tộc Ấn Độ thời xưa đã biến thành truyền thuyết trong Phật giáo, và được biên tập thêm các yếu tố người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Do đó, việc lấy Y-đế-mục-đa-ca làm Bốn sự có thể nói là chỉ diễn ra trong quá khứ. Vấn đề này *Đại Tỳ-bà-sa luận* đề cập:

“*Thế nào là Bốn sự? Nghĩa là trong các kinh, tuyên thuyết những sự việc nghe thấy xảy ra trong quá khứ. Như nói: Quá khứ có đô thành lớn tên là Hữu Hương Mao, vua tên là Thiện Kiến; quá khứ có Đức Phật hiệu Tỳ-bà-thi, vì các đệ tử mà thuyết pháp như thế; quá khứ có Đức Phật hiệu ... Ca-diếp-ba, vì các đệ tử thuyết pháp như thế v.v...*”⁴

Những sự việc nghe thấy xảy ra trong quá khứ được nêu trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* có 2 loại: 1. Truyền thuyết cổ đại về dân tộc Ấn Độ: *Đại Tỳ-bà-sa luận* nêu Thí dụ vua Đại Thiện Kiến (Mahāsudarśana).

1. [16] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b2-5.

2. *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18 (*Dịch giả chú*).

3. Trong luật, Mục-đắc-ca không theo thể lệ xưa là có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Những gì có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, gọi là Ni-đà-na.

4. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Do đó, những câu chuyện về vua Đại Thiện Kiến;¹ Lê-nỗ (Reṇa) và Đại Điển Tôn (Mahāgovinda);² vua Kiên Cố Niệm (Dṛḍhanemi),³ vua Ma-ha Tỳ-kỳ-đa (Mahāvijita),⁴ tộc Thích-ca (Śākya) và Hắc tộc (Kaṇhāyana),⁵ vua Đại Thiên (Mahādeva) và vua Ni-di (Nimi);⁶ Độc giác ở núi Y-sư (Isigili);⁷ núi Tỳ-phú-la (Vipula),⁸ trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma),⁹ cũng được xem là Bốn sự. 2. Truyện tích về các Đức Phật trong quá khứ: các Đức Phật đã nêu trên như Phật Tỳ-bát-la (Vipasyin) v.v... vì đệ tử thuyết pháp, phù hợp với phần Y để mục-đa-ca trong *Đại bát Niết-bàn kinh*,¹⁰ ở đây trình bày về 7 Đức Phật vì đệ tử thuyết Giới kinh để làm ví dụ, cho nên câu chuyện về đệ tử Phật Thi-khí (Śikhi),¹¹ [tr. 556] câu chuyện về đệ tử Phật Yết-câu-phế-na (Krakucchanda),¹² cũng được xem là Bốn sự. Bốn sự, vốn là những câu chuyện truyền thuyết Đức Phật giáo hóa dân tộc Ấn Độ, được triển khai thành những sự tích trong kiếp quá khứ xa xưa. Cách giải thích của *Đại Tỳ-bà-sa luận* có liên quan và đối lập với Bốn sanh, do đó, Bốn sự là những câu chuyện quá khứ, nằm ngoài Bốn sanh. Quan điểm của hệ Du-già, đại khái cũng tương tự như vậy, như *Du-già sư địa luận* giải thích: “Bốn sự nghĩa là tất cả những lời dạy, ý nghĩa, sự việc liên quan đến đời trước.”¹³ Vấn đề này trong *Thành thật luận* đề cập: “Đây là Nhân duyên kinh và Thứ tự kinh (thứ tự là ví dụ), nếu 2 kinh này thuộc về đời quá khứ, gọi là Y-để-mục-đa-già. Người Tản cho rằng

1. [17] *Trường bộ, Kinh đại Thiện kiến vương*: NTĐTK 7, tr. 165-201.

2. [18] *Trường bộ, Kinh Đại Điển Tôn*: NTĐTK 7, tr. 244-268.

3. [19] *Trường bộ, Kinh Chuyển Luân Thánh vương sư tử hống*: NTĐTK 8, tr. 74-80.

4. [20] *Trường bộ, Kinh Cửu-la-đàn-đâu*: NTĐTK 6, tr. 197-209.

5. [21] *Trường bộ, Kinh A-trú-ma*: NTĐTK 6, tr. 137-139, 142-144.

6. [22] *Trung bộ, Kinh Đại thiên nại lâm*: NTĐTK 11 thượng, tr. 100-108.

7. [23] *Trung bộ, Kinh Tiên thôn*: NTĐTK 11 hạ, tr. 66-72.

8. [24] *Tương ưng bộ, Vô thủy tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 279-283.

9. [25] *Tăng chi bộ, tập 9*: NTĐTK 225, tr. 61-65.

10. [26] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c27 – p. 452, a3.

11. [27] *Tương ưng bộ, Phạm thiên tương ứng*: NTĐTK 12, tr. 263-266.

12. [28] *Trung bộ, (50) Kinh Ma-ha trách*: NTĐTK 10, tr. 74-81.

13. [29] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-20.

trong quá khứ sự việc này đã xảy ra như vậy.”¹ Cách giải thích về 12 phần giáo, Bốn sanh, Bốn sự, Nhân duyên, Thí dụ, dường như giống nhau, nhưng ý nghĩa lại khác nhau. *Thành thật luận* cho rằng: Bốn sự là Nhân duyên và Thí dụ, nhưng là sự việc liên quan đến đời quá khứ. Đối với vấn đề này trong *Nguyên thủy Phật giáo chi thành lập sử nghiên cứu*, tác giả lấy Thí dụ làm căn bản và đưa ra cách giải thích.² Nếu dựa trên lập trường về Thí dụ để thảo luận thì Thí dụ phải xuất hiện rất sớm. Tuy nhiên, căn cứ vào quá trình hình thành chín phần giáo và 12 phần giáo để trình bày thì Thí dụ trở thành một phần của Thánh giáo khá muộn. Ban đầu chỉ là truyền thuyết lần lượt truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói (Bốn sự), Đức Phật nói như thế nào mà thôi. Về sau trở thành có người nói, chỗ nói, việc được nói; Bốn sự trong A-hàm, và Bốn sanh đồng loại mà lại không giống nhau, trở thành hai phần trong chín phần giáo.

4.2. Bốn sanh

Bốn sanh (Jātaka), dịch âm là Xà-đa-già, Xà-đà v.v...; dịch nghĩa là Sanh, Bốn sanh. Trong chín phần giáo hay 12 phần giáo, đây là một phần mang ý nghĩa rất lớn trong quá trình triển khai Phật pháp về sau. Cách giải thích thời cổ đại dường như mang tính chung chung nhưng phù hợp với nghĩa xưa, [tr. 559] như *Thành thật luận* giải thích: “Xà-đa-già là nhân việc hiện tại mà nói về việc quá khứ.”³ Vấn đề này *Đại Tỳ-bà-sa luận* cũng đề cập:

“Thế nào là Bốn sanh? Nghĩa là trong các kinh, tuyên thuyết những việc trong đời quá khứ, như các kinh Bốn sanh về con gấu, con nai v.v... Như Đức Phật nhân sự kiện Đê-bà-đạt-đa mà nói về việc năm trăm đời trước v.v...”⁴

1. [30] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

2. [31] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 359-364.

3. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

4. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Đây là cách giải thích của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Các việc trong đời quá khứ là những việc của cả Phật và đệ tử. Như 500 đời không chỉ là cuộc đời của Đức Phật mà cũng liên quan đến Đê-bà-đạt-đa (Devadatta). Trong các bộ luận xuất hiện sau *Đại Tỳ-bà-sa luận*, tức là các luận thư từ thế kỷ thứ III TL trở về sau, thể loại Bốn sanh đều được giải thích là kiếp trước của Đức Thích Tôn – những việc về hạnh Bồ-tát. Như *Đại trí độ luận* ghi: “Vô lượng kiếp trước, phần nhiều đã được cứu vớt.”¹ Còn *Du-già sư địa luận* ghi: “Phần trình bày về Thế Tôn trong đời quá khứ ... thực hành hạnh Bồ-tát, thực hành hạnh khó thực hành, đó gọi là Bốn sanh.”² *Thuận chánh lý luận* giải thích: “Bốn sanh nghĩa là nói về những hạnh Bồ-tát đã thực hành trong quá khứ.”³ Nhằm nói rõ sự sai biệt với Bốn sự, nên trong luận này xác định là: “Nếu đứng từ phương diện việc quá khứ để bàn luận, tức là từ việc quá khứ mà bàn luận về kết cuộc, đó gọi là Bốn sự, như Kinh Mạn-đà-la. Nếu căn cứ vào việc hiện tại để bàn luận thì phải từ việc quá khứ để bàn luận về kết cuộc, đó gọi là Bốn sanh, như Kinh La-sát tu.”⁴ Đó là sự sai biệt giữa thể loại Bốn sanh và Bốn sự được đời sau công nhận.

Bốn sanh nên được phân ra hai loại do Kinh sư lưu truyền và do Luật sư lưu truyền. Bốn sanh do Kinh sư lưu truyền không ngoài Bốn sự, tức là những câu chuyện về kiếp trước của các bậc tiên hiền trong dân tộc Ấn Độ mang tinh thần Phật giáo. Những việc quá khứ này, một bộ phận được giải thích là chuyện đời trước của Đức Thích Tôn, như chuyện Đại Điển Tôn (Mahāgovinda): [tr. 560] “Khi ấy Ta chính là Bà-la-môn Đại Điển Tôn;”⁵ chuyện Đại Thiện Kiến vương (Mahāsudarśana): “Ta nhớ 6 lần chôn cất xá-lợi ở đây. Thiện Kiến vương đã thực hiện pháp chuyển luân vương, ... lần thứ 7 chôn cất xá-lợi ở đây. Như Lai (ngày nay) lần thứ 8 chôn cất xá-

1. [1] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308a.

2. [2] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c20-22.

3. *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a19 (*Dịch giả chú*).

4. [3] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

5. [4] *Trường bộ, Kinh đại Điển Tôn*: NTĐTK 7, tr. 268.

lợi ở đây.”¹ Kinh Đào sư trong Trung bộ ghi: “Thanh niên Jotipāla lúc bấy giờ nay chính là ta.”² Còn trong Tương ưng bộ ghi: “Vào đời quá khứ, Ta thuộc dòng Sát-đế-lợi, được làm lễ quán đảnh lên ngôi vua.”³ Đây đều là những chuyện truyền thuyết trong quá khứ, chỉ cho đời trước (Bổn sanh) của Đức Thích Tôn. Những hình thức này rất phổ biến trong Trung A-hàm bản Hán dịch. Như chuyện về vua Đại Thiên (Mahādeva),⁴ vua Đảnh Sanh (Māndhātṛ),⁵ trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma),⁶ trưởng giả A-lan-na (Araka),⁷ đại sư Thiện Nhân (Sunetra),⁸ tất cả trong đó đều nói là chính là ta vậy, do vậy chúng trở thành Bổn sanh của Đức Thích Tôn. Trong A-hàm do Kinh sư lưu truyền có khuynh hướng chuyển Bổn sự thành Bổn sanh càng ngày càng nhiều, đó là do các Kinh sư quá chú trọng quả vị của Đức Phật (Luật sư thì chú trọng Tăng-già). Chuyện Bổn sự trở thành Bổn sanh, chủ yếu thuyết minh: Bạc tiên hiền tuy công đức thù thắng, nhưng cuối cùng trong quá khứ vẫn chưa viên mãn rốt ráo; đến đời hiện tại thành Phật, mới được giải thoát rốt ráo. Dung nhiếp đức độ của tiên hiền để hướng đến giải thoát xuất thế, là nét đặc sắc của Bổn sanh do Kinh sư lưu truyền, như vậy Bổn sanh và Bổn sự mang tính lộn xộn không rõ ràng. Giả sử căn cứ vào định nghĩa của *Thuận chánh lý luận*, chỉ cần thêm một hai câu, Bổn sự liền trở thành Bổn sanh. Đối với vấn đề này, *Đại Tỳ-bà-sa luận* lấy những chuyện truyền thuyết trong quá khứ như thế làm Bổn sự, nhưng Bổn sanh thì theo truyền thuyết của Luật tạng, cho nên thể lệ rất rõ ràng.

Bổn sanh do Luật sư lưu truyền căn cứ vào những việc phát sinh của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni hoặc Tăng đoàn, để thuyết minh về đời

1. [5] *Trường bộ, Kinh đại Thiện Kiến vương*: NTĐTK 7, tr. 201.

2. [6] *Trung bộ, Kinh Đào sư*: NTĐTK 11 thượng, tr. 72.

3. [7] *Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng*: NTĐTK 14, tr. 226.

4. [8] *Trung A-hàm kinh*, quyển 14: CBETA, T01, no. 26, p. 515, a7-12.

5. [9] *Trung A-hàm kinh*, quyển 11: CBETA, T01, no. 26, p. 495, c3-8.

6. [10] *Trung A-hàm kinh*, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 678, a6-8.

7. [11] *Trung A-hàm kinh*, quyển 40: CBETA, T01, no. 26, p. 684, a12-13.

8. [12] *Trung A-hàm kinh*, quyển 2: CBETA, T01, no. 26, p. 429, b11-13.

quá khứ, sự kiện này sớm đã như vậy. Cuối cùng chỉ cho người nào đó trong quá khứ, chính là người nào đó trong hiện tại. Đó là chú trọng về phương diện nhân quả cùng thời liên hệ đến Phật và đệ tử, không hạn cuộc chỉ có Phật. Trong đời quá khứ, đương nhiên cũng có vua, quần thần, trưởng giả, Bà-la-môn, và bình dân, quý thần, bàng sinh, tức nai, voi, [tr. 561] khỉ, vượn, rùa, rắn, loài chim càng nhiều, trong số đó rất nhiều đối tượng trở thành chủ nhân của Bốn sanh. Dựa trên những việc quá khứ để trình bày, khác với tinh thần của Bốn sự, đó đều là câu chuyện dân gian Ấn Độ mang tinh thần Phật giáo. Bốn sanh loại này đều có trong mỗi bộ luật, cho nên nói là Bốn sanh do Luật sư lưu truyền trong Luật tạng. Trong đó, *Tăng-kỳ luật* đề cập nhiều nhất. Bốn sanh được trình bày trong *Tăng-kỳ luật*, hệ thống thành hai loại lớn:

1) *Trình bày rõ ràng*: Loại này được kết cấu bởi ba bộ phận: 1. Những việc đương thời; 2. Phật nói quá khứ vốn đã như vậy, rộng nói về quá khứ; 3. Kết hợp với việc của người trong hiện tại.

Các câu chuyện Bốn sanh thuộc loại này, như:¹ 1. Đại thần Đào Lợi; 2. Người tham dục; 3. Nai màu vàng, phu nhân của vua; 4. Nai vằn; 5. Người ở kiếp sơ; 6. Rồng, tiên nhơn, chim cánh vàng; 7. Voi 6 ngà, thợ săn; 8. Voi thân lớn; 9. Hai Bà-la-môn, dê; 10. Vua Danh xứng; 11. Bà-la-môn; 12. Chim Anh Vũ; 13. Sói giữ trai giới; 14. Bà-la-môn Trữ Hải; 15. Khỉ, ba ba; 16. Bà-la-môn nữ; 17. Đậu chủ, Lư chủ; 18. Rồng, voi; 19. Kính Diện vương, khỉ; 20. Dã can; 21. Khỉ, bóng trắng; 22. Trưởng giả, nô tỳ A-ma-do; 23. Đại Bà-la-môn, nô tỳ Ca-la-ha; 24. Hai con chó; 25. Chim Anh Vũ,

1. [13] *Tăng-kỳ luật*: CBETA, T22, no. 1425, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 1, tr. 228a; 2. Quyển 1, tr. 229c; 3. Quyển 1, tr. 231b; 4. Quyển 1, tr. 232b-233a; 5. Quyển 2, tr. 239b; 6. Quyển 2, tr. 240a; 7. Quyển 2, tr. 240c; 8. Quyển 2, tr. 241a; 9. Quyển 2, tr. 242a; 10. Quyển 3, tr. 243a; 11. Quyển 2, tr. 243b; 12. Quyển 4, tr. 258b; 13. Quyển 4, tr. 259a; 14. Quyển 4, tr. 260a; 15. Quyển 5, tr. 265a; 16. Quyển 5, tr. 265b; 17. Quyển 6, tr. 275c; 18. Quyển 6, tr. 277b; 19. Quyển 6, tr. 279c; 20. Quyển 1, tr. 282b; 21. Quyển 7, tr. 284a; 22. Quyển 7, tr. 285b; 23. Quyển 7, tr. 285c; 24. Quyển 7, tr. 288b; 25. Quyển 7, tr. 288c; 26. Quyển 27, tr. 446a; 27. Quyển 38, tr. 528c; 28. Quyển 38, tr. 529a.

chim cánh cụt; 26. Chim, khỉ, voi; 27. Thiên nữ, 5 thiên tử; 28. Người nữ chải tóc.

28 việc nêu trên, đều cùng dạng với thể tài Bốn sanh. Chuyện Bốn sanh Nai vằn, trình bày như trong *Sanh kinh* nói.¹

2) *Lược nêu*: Trong Bốn sanh, *Kinh Bốn sanh* và *Sanh kinh* đã trình bày các câu chuyện như:² 1. Hai con rái cá; 2. Chim; 3. Nan-đề (trâu); 4. Ba con thú; 5. Voi chúa; 6. Oan gia; 7. Vua Trường Thọ; 8. Ca-tỳ-la; 9. Chim Hiền; 10. *Sanh kinh*; 11. Chim Khổng Tước; 12. Chim; 13. Ba ba; 14. *Sanh kinh*; 15. Tiên nhơn, khỉ; 16. Thích Đề Hoàn Nhơn; 17. Khỉ; 18. Rắn; 19. Cừ-cát-la; 20. Chim Đa-sát trên đỉnh núi; 21. Ba ba; 22. Chim Anh Vũ; 23. *Kinh Bốn sanh*; 24. *Sanh kinh*; 25. *Kinh Thất nữ*.

[tr. 562] *Tăng-kỳ luật* trình bày hoặc chi tiết hoặc giản lược, tổng cộng có 53 điều. Loại Bốn sanh này, trong luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, tuy có nhiều câu chuyện giống hoặc khác nhau, nhưng thể tài hoàn toàn thống nhất. *Thập tụng luật*³ hiện còn có các chuyện như: 1. Hai con rái cá, dã can; 2. Chim trĩ, khỉ, voi; 3. Nai chúa, nai cái; 4. Nhạn chúa, nhạn quần thần; 5. Sư tử, dã can; 6. Thọ làm tên, đệ tử, chúa giặc; 7. Cha, con; 8. Rắn; 9. Vợ Bà-la-môn giữ trâu.

1. [14] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 233, a5-8.

2. [15] *Tăng-kỳ luật*: CBETA, T22, no. 1425, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 8, tr. 291c; 2. Quyển 8, tr. 292a; 3. Quyển 12, tr. 325b; 4. Quyển 12, tr. 326b; 5. Quyển 12, tr. 330c; 6. Quyển 13, tr. 331c; 7. Quyển 13, tr. 335a; 8. Quyển 14, tr. 341c; 9. Quyển 15, tr. 350b; 10. Quyển 16, tr. 353c; 11. Quyển 17, tr. 363b; 12. Quyển 17, tr. 365b; 13. Quyển 17, tr. 365b; 14. Quyển 17, tr. 365c; 15. Quyển 18, tr. 373c; 16. Quyển 19, tr. 377b; 17. Quyển 19, tr. 384b; 18. Quyển 20, tr. 392c; 19. Quyển 29, tr. 462b; 20. Quyển 29, tr. 462b; 21. Quyển 29, tr. 462b; 22. Quyển 29, tr. 462b; 23. Quyển 29, tr. 463c; 24. Quyển 35, tr. 508a; 25. Quyển 36, tr. 519a.

3. [16] *Thập tụng luật*: CBETA, T23, no. 1435, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 27, tr. 199c; 2. Quyển 34, tr. 242b; 3. Quyển 36, tr. 263a; 4. Quyển 36, tr. 263b; 5. Quyển 36, tr. 264b; 6. Quyển 37, tr. 266a; 7. Quyển 58, tr. 438b; 8. Quyển 61, tr. 464a; 9. Quyển 34, tr. 245c.

Bốn sanh về con rắn (8), như trong *Thập tụng luật* ghi: “*Tính cách Xá-lợi-phát, nếu nhận ắt nhận, nếu bỏ ắt bỏ. Chẳng phải đời này ông mới có tính ấy, mà đời quá khứ cũng có. ... trình bày chi tiết về nhân duyên Bốn sanh;*”¹ thể lệ hoàn toàn giống với *Tăng-kỳ luật*. *Thập tụng luật* ghi: “*Có 500 chuyện Bốn sanh trình bày chi tiết như thế.*”² Qua đó cho thấy, thời bấy giờ, chuyện Bốn sanh nhiều vô số kể. Trong 9 chuyện hiện còn, các chuyện về (1) Hai con rái cá và đã can, (2) Ba ba, khỉ và voi, (8) Rắn, phù hợp với *Tăng-kỳ luật*. Chuyện Bốn sanh của *Căn hữu luật*, cũng không nhiều lắm, rải rác trong các bộ, như:

1. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*³ có các chuyện: 1. Người kiếp sơ; 2. Bồn giặt; 3. Thái tử câm, què; 4. Ngỗng, ba ba; 5. Chim Anh vũ, cú điều; 6. Bà-la-môn và vợ; 7. Thương nhân và chuột vàng; 8. Ngựa trí và thương chủ; 9. Sư tử và con thỏ; 10. Nữ y sĩ châm cứu; 11. Nước La-sát; 13. Vợ thương chủ; 14. Đồ tể mổ heo.
2. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*⁴ có các chuyện: 1. Giặc tham; 2. Ngỗng báu; 3. Bà-la-môn xấu xí; 4. Người vợ không trình tiết; 5. Tham ăn thịt.
3. [tr. 563] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* được *sự*⁵ có các chuyện: 1. BỐ thí thịt; 2. Khỉ chúa.

1. [17] *Thập tụng luật*, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 464, a19-22.

2. [18] *Thập tụng luật*, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15.

3. [19] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1442, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 2, tr. 635a-b; 2. Quyển 16, tr. 708b-710a; 3. Quyển 19, tr. 723c-726b; 4. Quyển 28, tr. 779b-c; 5. Quyển 30, tr. 791c-792a; 6. Quyển 31, tr. 798b-799b; 7. Quyển 32, tr. 799c-801b; 8. Quyển 32, tr. 802a-803c; 9. Quyển 38, tr. 836a; 10. Quyển 47, tr. 887a; 11. Quyển 47, 48, tr. 887b-891c; 12. Quyển 9, tr. 668b-c; 13. Quyển 32, tr. 804b; 14. Quyển 31, tr. 799b-c.

4. [20] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1443, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 17 (tr. 997b); 2. Quyển 17 (tr. 997b-c); 3. Quyển 18 (tr. 1001c-1002a); 4. Quyển 18 (tr. 1002a); 5. Quyển 19 (tr. 1010b).

5. [21] *Căn hữu luật được sự*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1448, p. 4, b2-3; và quyển 9: CBETA, T24, no. 1448, p. 39, a17-25.

4. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự*¹ có các chuyện: 1. Đễ-bà giết Ni; 2-3. Đễ-bà không vâng lời Phật; 4-5. Đễ-bà đọa địa ngục; 6-7-8. Độ 5 Tỳ-kheo; 9. La-hầu-la nhận ra cha; 10. Da-thâu mê hoặc Phật; 11. Da-thâu gieo mình (tự sát); 12. Đễ-bà mất thần thông; 13. Vua A-xà-thế cúng dường Đễ-bà; 14. Kỳ-phước-ca biết ý Phật; 15-24. Đễ-bà không ân không oán (10 điều); 25. Hai con chó; 26-27. Đễ-bà không ân không oán; 28. Thân kim sắc; 29. Kim luân; 30. Mất mạng vì bảo vệ Phật; 31. Cô-ca-lý-ca nói không có việc xấu hổ; 32 đến 36. Ân oán (5 điều); 37-38-39. A-nan không xa rời Phật; 40. Lợi dưỡng tự hại; 41-42. Hai con dê; 43. Phi pháp thị hiện chánh pháp; 44. Thuận theo chánh pháp, thuận theo tà pháp; 45. Đễ-bà ngu si; 46. Đễ-bà điên đảo; 47. Đễ-bà vọng ngữ, sân hận; 48. Xá-lợi-phất giải cứu chúng Tăng.
5. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự*² có các chuyện: Ân sĩ, khí và thợ săn.

Bốn sanh được trình bày trong *Căn hữu luật* giống với thể tài của *Tăng-kỳ luật*, *Thập tụng luật*. Nhưng Bốn sanh của *Tăng-kỳ luật* đều ở trong *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, còn Bốn sanh của *Căn hữu luật* đều thuộc bộ phận *Phá Tăng sự* nhiều gấp ba lần *Tăng-kỳ luật*, *Thập tụng luật*. Theo truyền thuyết Phật vì Đễ-bà-đạt-đa phá

1. [22] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự*: CBETA, T24, no. 1450, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 10, tr. 148a-b; 2-3. Quyển 10, tr. 151b-c; 4-5. Quyển 10, tr. 152a-c; 6-7-8. Quyển 11, tr. 155b-156c; 9. Quyển 12, tr. 159b-160c; 10. Quyển 12, tr. 161a-162a; 11. Quyển 12, tr. 162a; 12. Quyển 14, tr. 172c-173b; 13. Quyển 14, tr. 174a-b; 15-24. Quyển 15, tr. 175a-184b; 25. Quyển 17, tr. 188a; 26-27. Quyển 17, tr. 188a-189a; 28. Quyển 18, tr. 191c; 29. Quyển 18, tr. 192a; 30. Quyển 18, tr. 193b; 31. Quyển 18, tr. 194c-195a; 32-36. Quyển 18-19, tr. 195b-197b; 37-38-39. Quyển 19, tr. 199a-200b; 40. Quyển 19, tr. 200c; 41-42. Quyển 19-20, tr. 201a-b; 43. Quyển 20, tr. 201c; 44. Quyển 20, tr. 202a-b; 45. Quyển 20, tr. 202b-c; 46. Quyển 20, tr. 204a-b; 47. Quyển 20, tr. 204b; 48. Quyển 20, tr. 204c.

2. [23] *Căn hữu luật tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 281, c18-23.

Tăng mà trình bày chi tiết về 500 chuyện Bốn sanh, đây là truyền thuyết riêng của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

Nói đến Bốn sanh trong luật của *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhājya-vādina), trước hết phải thảo luận điểm này: Những câu chuyện được kết hợp giữa kinh và luật, bộ phận nói về đức hạnh của tiên hiền, tức Bốn sự, phần lớn đều trở thành Bốn sanh về Phật truyện. Sự tích về Phật và đệ tử Phật trở thành nhân duyên để thuyết kinh, chế giới, về sau dần dần trở thành thể loại Thí dụ. Lấy những việc thế gian làm ví dụ để chứng minh, dĩ nhiên giữa những câu chuyện phải cùng chung tách chất, [tr. 564] từ đó hình thành câu chuyện Bốn sanh về Phật và đệ tử của Phật do Luật sư lưu truyền. Vấn đề này trong hệ *Phân biệt thuyết bộ*, có khá nhiều loại truyền thuyết này. Nay liệt nêu những câu chuyện được lưu truyền trong *Đông diệp luật*, *Tứ phân luật*, *Ngũ phân luật*, theo bảng đối chiếu sau đây. Phần lớn là hình thức Bốn sanh, thêm dấu * vào để ghi chú:

<i>Đồng điệp luật</i> ¹	<i>Tứ phần luật</i> ²	<i>Ngũ phần luật</i> ³
1. Long vương quý tiết bảo châu	1. Long vương quý tiết bảo châu	1. Long vương quý tiết bảo châu
2. Con chim quý trọng đôi cánh	2. Con chim quý trọng đôi cánh	2. Con chim quý trọng đôi cánh
		3. Phạm Chí không theo vua khất thực
3. Hộ Quốc không theo cha khất thực	3. Hộ Quốc không theo cha khất thực	4. Hộ Quốc không theo cha khất thực
4. Trâu thích lời ái ngũ	4. Trâu thích lời ái ngũ	5. Trâu thích lời ái ngũ
	5. Hồ, sư tử và dã can	6. Hồ, sư tử và dã can
5. Hạ tọa thuyết pháp cho Thượng tọa	[tr. 565]	
6. Chim hoàng kim*	6. Nhạn hoàng kim*	

1. [24] *Đồng điệp luật*: 1. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 246-248; 2. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 248-250; 3. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 250; 4. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 7-8; 5. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 329-330; 6. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 419; 7. *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 594-605; 8. *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 246-247; 9. *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 308.
2. [25] *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, ghi chép các câu chuyện Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 3, tr. 584 b-c; 2. Quyển 3, tr. 585a; 3. Quyển 3, tr. 585a-b; 4. Quyển 11, tr. 634c-635a; 5. Quyển 3, tr. 636a-c; 6. Quyển 25, tr. 737a-b; 7. Quyển 43, tr. 880b-882b; 8. Quyển 46, tr. 910a-b; 9. Quyển 46, tr. 910b-c; 10. Quyển 46, tr. 910c-913a; 11. Quyển 50, tr. 940a; 12. Quyển 51, tr. 950b-951c.
3. [26] *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, no. 1421, ghi chép các câu chuyện Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 2, tr. 13b; 2. Quyển 3, tr. 13b-c; 3. Quyển 3, tr. 13c-14a; 4. Quyển 3, tr. 14a; 5. Quyển 6, tr. 37c-38a; 6. Quyển 6, tr. 38b; 7. Quyển 17, tr. 121a; 8. Quyển 3, tr. 18b-19a; 9. Quyển 25, tr. 164c; 10. Quyển 25, tr. 165a; 11. Quyển 25, tr. 165b-c; 12. Quyển 25, tr. 165c-166a; 13. Quyển 25, tr. 159a-160a; 14. Quyển 25, tr. 168b-c; 15. Quyển 26, tr. 173c; 16. Quyển 26, tr. 175c-176a.

7. Vua Trường thọ	7. Vua Trường thọ	13. Vua Trường thọ
8. Chim tu hú, khỉ và voi	11. Chim tu hú, khỉ và voi	7. Chim trĩ, khỉ và voi
		8. Chồn hoang và quốc vương
	8. Đệ tử thợ săn và giặc *	Đệ tử thợ săn và giặc *
Voi nhỏ học voi lớn *	9. Voi nhỏ học voi lớn *	9. Voi nhỏ học voi lớn *
		10. Quán tượng và đệ tử *
	10. Thiện hạnh và ác hạnh *	
	12. Vua Tuệ Đăng *	
		12. Nhạn và rùa *
		14. Tiên nonh *
		15. Rắn *
		16. Chim trĩ nhỏ cứu lửa *

Qua những câu chuyện nêu trên chúng ta từng câu chuyện có liên quan với Bốn sanh. Nêu những câu chuyện Long vương quý tiếc bảo châu, Chim quý đôi cánh, Hộ Quốc không theo cha khát thực nhằm chứng minh rằng, không cần hướng đến người khác để cầu xin nhiều, để tránh bị người khác chê bai. *Ngũ phần luật* đặc biệt có câu chuyện Phạm chí không hướng đến vua khát thực, đối với quốc vương hiểu biết nhau, cũng không mong có sự thỉnh cầu, đồng nghĩa với việc Hộ Quốc (Rāṣṭrapāla) không hướng đến cha mẹ khát thực. Đối với hai chuyện Long vương và chim bay, *Ngũ phần luật* gọi là Bốn sanh, nhưng *Đông diệp luật* và *Tứ phần luật* giống với *Tăng-kỳ luật* và *Căn hữu luật*, nêu ví dụ để chứng

minh đó không phải là Bốn sanh. Đối với chuyện Trâu ưa thích ái ngữ mà không thích chê bai hủy báng, ba bộ luật đều cho rằng không phải là Bốn sanh, phù hợp với luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; nhưng *Tăng-kỳ luật* gọi là Bốn sanh của Nan-đề (tên gọi của trâu).¹ Còn chuyện Sư tử, hổ và dã can liên quan đến tội lưỡng thiệt, [tr. 566] *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật*, cũng không xem là Bốn sanh, nhưng *Tăng-kỳ luật* gọi đó là chuyện Bốn sanh về ba con thú.² Người ngồi dưới thấp thuyết pháp cho người ngồi trên cao, chỉ thấy trong *Đồng điệp luật*. Chim hoàng kim được trình bày trong *Đồng điệp luật*, hiển nhiên thuộc thể loại Bốn sanh, bắt nguồn từ việc Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà (Sthūlanandā) nhỏ tòi, trong hàng Tỳ-kheo-ni, Thâu-la-nan-đà là người có vấn đề. *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật* có chuyện Bốn sanh chim hoàng kim. *Căn hữu luật* lại xem trọng 4 câu chuyện Bốn sanh về ngỗng báu (truyền thuyết khác với chim hoàng kim), giặc tham, Bà-la-môn xấu xí, người vợ không trinh tiết. *Tăng-kỳ luật* và *Ngũ phần luật* đều không có. Câu chuyện Trường Thọ vương, bắt nguồn từ cuộc tranh luận giữa các Tỳ-kheo ở Câu-thiểm-di (Kausāmbī), trình bày chuyện này để chứng minh đức tánh nhẫn có thể dừng tranh cãi; *Tăng-kỳ luật* cũng nói về chuyện Bốn sanh của Trường Thọ vương.³ Tuy nhiên, *Thập tụng luật*, *Căn hữu luật*, *Trung A-hàm kinh* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều cho chuyện này không phải là Bốn sanh (các luận sư giải thích là Thí dụ),⁴ điểm này giống với *Đồng điệp luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật*. Câu chuyện chim trĩ, khỉ và voi, nhằm khuyên người nhỏ nên tôn kính bậc trưởng lão. Theo truyền thuyết của *Thập tụng luật* và *Tăng-kỳ luật* đều

1. [27] *Tăng-kỳ luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 325, b24-25.

2. [28] *Tăng-kỳ luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 326, b19.

3. [29] *Tăng-kỳ luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 335, a16-17.

4. [30] *Thập tụng luật*, quyển 30: CBETA, T23, no. 1435, p. 215c; *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da câu thiêm tỷ sự – Gilgit Manuscripts*, tập III, phần 4, tr. 182); *Trung A-hàm kinh*, quyển 17, *Kinh Trường thọ vương bốn khởi*: CBETA, T01, no. 26, p. 532c-535b.

xem đó là Bốn sanh.¹ Voi nhỏ học voi lớn, là chuyện có liên quan đến Đức Thích Tôn và Đề-bà-đạt-đa. *Đồng diệp luật* tuy trình bày không mấy rõ ràng, nhưng đích xác là chuyện tiền thân của Thích Tôn và Đề-bà-đạt-đa. *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* nói rõ đó là Bốn sanh. Liên quan đến Đề-bà-đạt-đa, *Tăng-kỳ luật* chỉ có một chuyện Bốn sanh về chúa dā can;² Bốn sanh trong *Tăng-kỳ luật* rất nhiều, nhưng không xem trọng. Liên quan đến Đề-bà-đạt-đa, *Tứ phần luật* có 3 chuyện Bốn sanh, *Ngũ phần luật* có 4 chuyện Bốn sanh; *Thập tụng luật* cũng có 4 chuyện Bốn sanh, các bộ luật đều nói là trình bày chi tiết về 500 câu chuyện Bốn sanh. *Căn hữu luật phá Tăng sự* có 36 câu chuyện Bốn sanh liên quan đến Đề-bà-đạt-đa. Đề-bà-đạt-đa là người có vấn đề trong chúng Tỳ-kheo, đây chính là lý do mà Bốn sanh có nhiều câu chuyện đặc biệt. Chín câu chuyện được *Đồng diệp luật* lưu truyền, chỉ có những chuyện liên quan đến Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đa và Đề-bà-đạt-đa là đặc sắc nhất. [tr. 567] Bốn sanh do Luật sư của hệ thống *Thượng tọa bộ* (Sthavira) lưu truyền có khuynh hướng lấy ác hạnh của Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đa và Đề-bà-đạt-đa làm chủ yếu, từ đó biên tập với số lượng lớn. Điều này hiển nhiên là không giống với sự triển khai mang tính chung chung của *Tăng-kỳ luật*.

Những truyền thuyết về sau biên tập thành Bốn sanh, có số lượng rất lớn. Như hiện còn Bốn sanh trong *Tiểu bộ*, tổng cộng có 547 câu chuyện. *Thập tụng luật* ghi: “Trình bày chi tiết về 500 chuyện Bốn sanh.”³ *Đại trí độ luận* ghi: “Vô số chuyện Bốn sanh.”⁴ Sự lưu truyền của các luận sư thời kỳ cuối, như trên đã dẫn, đều lấy Bồ-tát hạnh trong đời quá khứ của Đức Thích Tôn làm Bốn sanh. Đây là do tổng hợp hai loại Bốn sanh của Kinh sư và Luật sư mà thành. Bốn sanh do Kinh sư lưu truyền lấy đức hạnh trong đời

1. [31] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, a25-b6; *Thập tụng luật*, quyển 34: CBETA, T23, no. 1435, p. 242, b4-20.

2. [32] *Tăng-kỳ luật*, quyển 7: CBETA, T22, no. 1425, p. 282, b13-28.

3. [33] *Thập tụng luật*, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15.

4. [34] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308, a3-4.

trước của Phật làm chính, nhưng nói rõ đây là những việc quá khứ (thật ra là Bốn sự), chỉ kết luận là chính là Ta vậy, nhưng không có hình thức văn học đầy đủ của Bốn sanh. Bốn sanh do Luật sư lưu truyền, hoặc thiện hoặc ác, nhưng không lấy việc quá khứ của Phật làm căn bản, ngược lại chú trọng đến Bốn sanh của đệ tử. Tổng hợp hai hình thức này, lại lấy hình thức Bốn sanh trong Luật tạng và những loại Bốn sanh trong kinh, luật có liên quan đến đời sống thật của Phật, từ đó hình thành Bốn sanh về đại hạnh Bồ-tát. Đây là sự tổng hợp mà hình thành, nhưng Bốn sanh trong thời kỳ đầu, thời đại hình thành Bốn sanh trong chín phần giáo chắc chắn không phải như vậy. Trong *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* của các bộ luật, ít nhiều đều có câu chuyện Bốn sanh. Chuyện Bốn sanh này có lẽ đã tồn tại trong thời kỳ hình thành chín phần giáo. Đây là Bốn sanh có ý nghĩa nguyên thủy, phù hợp với cách giải thích trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Bốn sanh do các bộ luật lưu truyền, dần dần được thịnh hành, Bốn sanh trong Kinh tạng cũng chịu ảnh hưởng, do vậy chuyện Bốn sanh ngày càng được Bốn sanh hóa. Cuối cùng hình thức Bốn sanh trong Luật tạng diễn tiến thành Bốn sanh về đại hạnh của Bồ-tát. Những hoa văn trên tháp Bhārhut hiện còn, có 28 loại phù điêu về Bốn sanh, là di vật của thế kỷ thứ II trước Tây lịch. Căn cứ vào di vật khảo cổ này, có thể nói: Vào thế kỷ thứ II trước Tây lịch, Bốn sanh được điêu khắc và có thể khảo chứng được có 28 loại, nhưng không thể nói thời bấy giờ có 28 loại Bốn sanh. [tr. 568] Bốn sanh vốn là chuyện thuộc truyền thuyết, truyền thuyết thì tùy theo thời đại, địa điểm mà có biến đổi. Do đó, Bốn sanh Bharhut khác với loại Bốn sanh được trình bày trong Thánh điển cũng là việc đương nhiên. 28 loại Bốn sanh này, cùng với Bốn sanh về tháp Sāñci được tạo thành từ thế kỷ thứ II trước Tây lịch đều là Bốn sanh liên quan đến Đức Thích Tôn. Có một sự thật là không thể phủ nhận Bốn sanh hoặc thiện hoặc ác liên quan đến chúng đệ tử là loại do Luật sư lưu truyền, nhưng có thể khẳng định rõ ràng Bốn sanh được giới Phật giáo xem trọng. Do có khuynh hướng xem trọng Bốn sanh của Phật,

lâu dần Bốn sanh đường như được xem là kiếp trước của Thích Tôn, là tên gọi khác của Bồ-tát hạnh.

4.3. Phương quảng (Tỳ-đà-la)

[tr. 573] Truyền thuyết giữa các bộ phái về thể loại Phương quảng trong chín phần giáo hay 12 phần giáo có sự dị biệt, có phái gọi là Tỳ-phật-lược, có thuyết gọi là Tỳ-đà-la. Âm gọi khác nhau, cách giải thích cũng khác nhau, có thể nói đây là bộ phận không dễ dàng luận định. Theo Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, là tác phẩm tổng kết thành quả của các nhà nghiên cứu trước đây, giải thích Tỳ-phật-lược và Tỳ-đà-la rất rõ ràng, cho rằng Tỳ-đà-la mang ý nghĩa cổ xưa,¹ nhưng khi nghiên cứu vẫn thấy còn có điểm cần phải thảo luận. Trước tiên trình bày phần Tỳ-đà-la, hiện còn Tạng Pāli, nguyên ngữ từ Tỳ-đà-la là *Vedalla*, đây là truyền thuyết của Xích-đồng-diệp bộ (*Tāmra-sātiya*). Nhưng theo *Giải thoát đạo luận* của phái Vô úy sơn tự (*Abhayagiri-Vasina*), là bộ phái tách ra từ *Đông điệp bộ* lưu truyền gọi là Tỳ-phật-lược;² truyền thuyết này giống với truyền thuyết của *Hóa Địa bộ* (*Mahīsāsaka*) và *Pháp Tạng bộ* (*Dharmaguptaka*) thuộc cùng hệ phái. Theo hệ thống này thì từ Tỳ-đà-la chưa trở thành tên gọi được giới Phật giáo công nhận. *Đại trí độ luận* gọi bộ phận này là Vi-đầu-ly,³ hiển nhiên là dịch âm của từ *Vedalla*, nhưng khi giải thích về 12 phần giáo, bộ phận này lại được dịch nghĩa là Quảng kinh. Về phần giáo này, trong *Đại trí độ luận* có hai thuyết được lưu truyền giống như Bốn sự (Như thị ngữ và Xuất Nhân duyên). Vấn đề này trong *Tăng chi bộ* tập 5 đề cập:

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 413-416.

2. [2] *Giải thoát đạo luận*, quyển 10: CBETA, T32, no. 1648, p. 445, b25-26.

3. [3] *Đại trí độ luận*, quyển 25: CBETA, T25, no. 1509, p. 246, c26-28.

[tr. 574] “*Những người kia không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, mà bàn luận về luận A-tỳ-đạt-ma, luận Tỳ-đà-la sẽ rơi vào các pháp bất thiện.*”¹

Ở đây, từ luận Tỳ-đà-la (Vedallakathā) và luận A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammakathā) đều là một trong những cách bàn luận về pháp thời xưa. Trong *Trung bộ kinh* có *Đại kinh Tỳ-đà-la* và *Tiểu kinh Tỳ-đà-la*, chứng minh rõ Tỳ-đà-la là một bộ phận trong chín phần giáo. Trong bài tựa của tác phẩm *Nhất thiết Thiện kiến luật chú* của Phật Âm (Buddhaghosa), giải thích Tỳ-đà-la như sau:

“*Trong các kinh như Tiểu kinh Tỳ-đà-la, Đại kinh Tỳ-đà-la, Chánh kiến, Đế Thích sở vấn, Chư hành phân tán, Đại kinh Mãn nguyệt nói: nhờ sự thưa hỏi mà được hoan hỷ, gọi đó là Tỳ-đà-la.*”²

Từ Tỳ-đà-la còn được dịch là hữu minh. Nội dung của 6 bộ kinh này đã được trình bày rõ trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*,³ ở đây giải thích tóm tắt như sau:

1. *Tiểu kinh Tỳ-đà-la* được suy đoán là *Kinh Cūlavedalla* (44) trong *Trung bộ*, tương đương với *Kinh Pháp lạc Tỳ-kheo-ni* trong *Trung A-hàm* (quyển 58).
2. *Đại kinh Tỳ-đà-la* được suy đoán là *Kinh Mahāvedalla* (43) trong *Trung bộ*, tương đương *Kinh Đại Câu-hy-la* trong *Trung A-hàm* (quyển 58).
3. *Chánh kiến* được suy đoán là *Kinh Sammādiṭṭhi* (9) trong *Trung bộ*; tương đương với kinh số 344 trong *Tạp A-hàm* (quyển 14) và *Kinh Đại Câu-hy-la* trong *Trung A-hàm* (quyển 7).

1. *Tăng chi bộ*: NTĐTK 19, tr. 147.

2. *Nhất thiết thiện kiến luật chú*: NTĐTK 65, tr. 38.

3. [4] Tham khảo Chuyết tác: *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 47-53.

4. *Đế Thích sở vấn*, có thể là *Kinh Sakkapañha* (21) trong *Trường bộ*; tương đương với *Kinh thích đế hoàn nhưn vấn* trong *Trường A-hàm* (quyển 10) và *Thích vấn kinh* trong *Trung A-hàm* (quyển 33).
5. *Chư hành phân tán*, nguyên ngữ là Saṅkharabhājanīya, gần giống với *Kinh Saṅkharappatti* (120) trong *Trung bộ*, nhưng tính chất không giống nhau. Có thể là *Kinh Kāmabhū* (2) trong *Chất đa tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ*, tương đương với kinh 568 trong *Tạp A-hàm* (quyển 21).
6. [tr. 575] *Đại kinh Mãn nguyệt*, được suy đoán là *Kinh Mahāpunṇama* (109) trong *Trung bộ*, tương ứng với *Kinh Punṇamā* trong *Uẩn tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ* và kinh 58 trong *Tạp A-hàm* (quyển 2).

Nội dung của 6 kinh này đều biên tập theo thể vấn đáp về pháp nghĩa. Mỗi bộ kinh bao gồm nhiều vấn đề cũng chính là nhiều lần vấn đáp. Khi vấn đáp, người hỏi thể hiện sự lãnh hội ý kiến của đối phương mà hoan hỷ, tán thán, tiếp tục đưa ra vấn đề thỉnh cầu giải đáp. Do đó đây không những tập hỏi đáp, mà qua một câu hỏi một câu đáp để hình thành một thể loại riêng. Nếu cho thể tài này là Tỳ-đà-la thì sẽ tương đương với *Kinh Thuyết trí* trong *Trung A-hàm* (quyển 49). *Kinh Chabbisodhan* (*Kinh Lục tịnh*) (112) trong *Trung bộ* cũng thuộc thể loại này.

Vấn đáp tùy thuộc vào sự hài lòng, hoan hỷ, tán thán vốn là hình thức chung của phần lớn các kinh điển. Nếu như kết hợp nhiều loại vấn đáp, nhân đó hình thành hình thức mỗi lần trả lời đều có sự tán thán, như vậy hình thành một cách riêng giống với Như thị ngữ. Nhưng khi được ứng dụng phổ biến trở thành hình thức nhất định của đa số kinh điển, không sao tránh khỏi có sự dài dòng, rườm rà. Như phần trên đã dẫn chứng, *Tiểu kinh Tỳ-đà-la*, *Đại kinh Tỳ-đà-la*, *Đại kinh Mãn nguyệt*, tuy bản Hán dịch đầy đủ hình thức cố định về mỗi lần trả lời đều có sự tán thán, nhưng kinh điển Pāli chỉ có phần vấn đáp đầu tiên còn giữ hình thức

này, những phần sau thì đã lược bỏ. Và lại trong *Kinh Chánh kiến* thuộc *Trung bộ* và *Kinh Ca-ma* thuộc *Tương ưng bộ* nói rằng khi vấn đáp nhất định phải có sự lãnh hội, tán thán, nhưng bản Hán dịch (*Tạp A-hàm*) lại hoàn toàn không có. Nếu bỏ mất câu văn cố định về sự lãnh hội và tán thán, thì chẳng khác gì việc vấn đáp thông thường. Tôi cho rằng trường hợp này cũng giống như *Như thị ngữ*. Câu văn nhất định trong phần tựa và phần kết không tránh khỏi sự rườm rà, vô vị. Cuối cùng từ phẩm thứ tư của tập 3 chỉ còn lại câu văn cố định trong phần đầu và phần cuối của mỗi phẩm, những phần khác đã lược bỏ. Loại kinh điển theo hình thức mỗi lần trả lời đều có sự tán thán này có thể được gọi là Tỳ-đà-la, nhưng Tỳ-đà-la thì không hẳn phải có đầy đủ hình thức này. Loại này giống như *Như thị ngữ* (nhưng *Như thị ngữ* có nhiều đặc tính), [tr. 576] có thể căn cứ vào tính chất của nội dung mà giải thích khác nhau.

Tiếp theo, trình bày về Phương quảng: Tiếng Phạn là Vaipulya, dịch âm là Tỳ-phật-lược, Tỳ-phú-la v.v...; dịch nghĩa là quảng, phương quảng, phương chánh. Ngoài phái Đại tự (Mahāvihārasina) của *Đồng diệp bộ*, các phái Phật giáo đều công nhận tên gọi này. Các kinh Đại thừa (như *Đại bát Niết-bàn kinh*), và các bộ luận (như *Đại trí độ luận*, *Nhập đại thừa luận*, và các bộ luận thuộc hệ Du-già), đều cho rằng nội dung của Phương quảng thuộc kinh Đại thừa. Bạc Thanh văn, Hiếp tôn giả (Pārsva) cho là: “*Trong đây, Bát-nhã gọi là Phương quảng, vì công dụng rất lớn.*”¹ Chúng Hiền (Samghabhadra) cũng cho rằng: “*Có thuyết nói: Loại này bàn rộng tư lương để đạt đến đại Bồ-đề.*”² Trong quá trình phát triển của Phật giáo, quan điểm cho Phương quảng thuộc Đại thừa là khuynh hướng có sức thuyết phục nhất. Tuy nhiên, các bộ phái cũng lưu truyền những cách giải thích về ý nghĩa đầu tiên của Phương quảng, như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đã ghi:

1. [5] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a27-b2.

2. [6] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a23-29.

“*Phương quảng là gì? Đó là sự giải thích chi tiết các loại pháp nghĩa sâu xa trong các kinh như: Kinh Ngũ tam, Kinh Phạm võng, Kinh Huyền võng, Kinh Ngũ uẩn, Kinh Lục xứ, Kinh Đại nhân duyên.*”¹

Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập sáu kinh và xác định: “*Sự giải thích chi tiết các loại pháp nghĩa sâu xa.*” Như vậy, ý nghĩa từ Phương quảng (Vaipulya) xuất phát từ hình dung từ *Vipula*, có nghĩa là đại lượng, quảng lượng. Phương quảng không chỉ giải thích chi tiết về văn cú (chắc chắn là dài), mà lại đi sâu vào nghĩa lý, do vậy đây là loại Khế kinh văn rộng nghĩa sâu. *Thành thật luận* chỉ trình bày chung chung về phần Quảng thuyết.² Trong *Thuận chánh lý luận* nêu ra 3 nghĩa, như trong quyển 44 đề cập:

“*Phương quảng là dùng lý lẽ đúng đắn để bàn luận chi tiết về các pháp, vì tánh tướng của tất cả pháp mang tính khác nhau, nếu không dùng ngôn từ rộng rãi thì không thể nào bàn luận (ý nghĩa của chữ Quảng thuyết). [tr. 577] Phương quảng cũng được gọi là Quảng phá, vì lời nói rộng rãi có thể phá trừ tâm trí si ám kiên cố. Hoặc gọi là Vô tỉ, nhờ lời nói rộng rãi này mà đạt đến chỗ thâm áo, những cái khác không thể sánh được.*”³

Ở trong từ Quảng ngôn biểu thị ý nghĩa thâm áo, có công năng phá trừ vô trí. Sáu kinh được đề cập trong Đại Tỳ-bà-sa luận có thể đối chiếu so sánh với Đại kinh Đa thức đa tri trong *Thập tụng luật*, tức 18 loại.⁴ Đại kinh được truyền tụng trong *Căn hữu luật*,⁵ những kinh này đều thuộc truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda):

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a.

2. [7] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 246, a8-13.

3. Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

4. [8] Thập tụng luật, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b15-19.

5. [9] Căn hữu luật, quyển 7: CBETA, T23, no. 1442, p. 662, a23-b5.

<i>Thập tụng luật</i>	<i>Đại Tỳ-bà-sa luận</i>	<i>Căn hữu luật</i>
1. Ba-la-sa đê-già (Kinh Thanh tịnh)		
2. Ba-la-sa-đại-ni		
		1. Tiểu không
		2. Kinh Đại không
3. Bát-xà-đề-lợi-kiếm	1. Kinh Ngũ tam	3. Kinh Tăng ngũ tăng tam
4. Ma-na-xà-lam	3. Huyền võng	4. Kinh Huyền võng
5. Bà-lam-tiểu-xà-lam	2. Phạm võng	
11. Ma-ha-ni-đà-na- ba-lê-dạ-da	6. Đại Nhân duyên	
12. Tần-bà-sa-la-thời- già-ma-nam		5. Kinh Ảnh Thắng vương nghinh Phật
13. Bát-xà-tu-ba-đà- na-can-đê-già	4. Ngũ uẩn	
14. Sa-đà-da-đa-ni	5. Lục xứ	
15. Ni-đà-na-tán-do- khất kinh		
		6. Kinh Thắng phan

18 kinh trong *Thập tụng luật*, trong đó 7 kinh đầu thuộc *Trường A-hàm*, 5 kinh kế tiếp thuộc *Trung A-hàm*, 3 kinh tiếp theo thuộc *Tạp A-hàm*, và 3 kinh cuối cùng thuộc *Tạp tạng*. Tương đương với Đại kinh trong *Thập tụng luật*, như *Tứ phân luật* ghi: “*Tụng có 60 loại kinh, như Kinh Phạm động.*”¹ Thời xưa có nhiều Đại kinh, và nó được suy đoán là Phương quảng, cũng chính là ý nghĩa này.

1. [10] *Tứ phân luật*, quyển 37: CBETA, T22, no. 1428, p. 833, b25-26.

1. *Kinh Ngũ tam* được suy đoán tương đương với *Kinh Ban-xà-đề-lợi-kiếm* (Pañcatraya) trong *Thập tụng luật* và kinh số 102 là *Kinh Pañcattaya* trong *Trung bộ*. Vấn đề này *Căn hữu luật* gọi đó là Tăng ngũ tăng tam, điểm này dường như dịch giả có sự lầm lẫn, vì hiểu nhầm đó là phần tăng ngũ và tăng tam trong *Tăng nhất A-hàm*. Bản Hán dịch *Trung A-hàm* (thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*) không có *Kinh Ngũ tam*. Tính chất của kinh này gần giống *Phạm võng*, nhưng cách sắp xếp trật tự trong *Phạm võng* mang tính liên tục, có thể suy đoán đó là *Kinh Ngũ tam* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, được biên tập vào *Trường A-hàm*. *Kinh Ngũ tam* trước tiên đưa ra năm thuyết hư vọng liên quan đến vị lai cho rằng: Sau khi chết có tướng, sau khi chết không có tướng, sau khi chết chẳng phải có tướng chẳng phải không có tướng, sau khi chết diệt mất, hiện pháp Niết-bàn; lại tổng hợp thành 3 thuyết là: Sau khi chết là còn (tức là 3 thuyết trước), sau khi chết là diệt mất, hiện pháp Niết-bàn (do đây mà có tên gọi là Ngũ tam), và có giải thích thêm về mỗi thuyết. Tiếp đến đưa ra 16 thuyết hư vọng liên quan đến quá khứ như: Ngã và thế giới là thường hay vô thường..., có giới hạn hay không có giới hạn..., một tướng hay khác tướng..., khổ hay vui.... Sau đó theo thứ lớp tiến tu thiền định, vượt khỏi các vọng chấp, đạt đến cứu cánh giải thoát. Bản kinh này, ngang qua sự chấp trước sai biệt của thế gian thời bấy giờ, để chứng tỏ Phật pháp thù thắng, cao siêu.

[tr. 579] 2. *Phạm võng* tương đương với *Kinh Phạm võng* trong *Trường bộ* và *Kinh Phạm động* trong *Trường A-hàm*. Trong *Thập tụng luật* gọi là *Kinh Ba-la-tiểu-xà-lam*. Ở đây chữ tiểu (小) là viết nhầm, vì chữ môn (門) viết thảo thành ra tiểu (小), như vậy viết đúng phải là *Kinh Ba-la-môn-xà-lam* (Brahmajāla). Trong phần đầu của *Kinh Ba-la-môn-xà-lam* đề cập vấn đề thông thường người ta cho rằng giới là những điều nhỏ nhất thiền cận trong Phật Pháp Tăng, từ đó có thái độ ca ngợi hoặc hủy báng, nếu chỉ dựa vào điều này thì không đủ để ca ngợi hủy báng Phật pháp. Do đó, sau khi nói về giới pháp nhỏ nhất ấy, lại trình bày rõ ràng

về giáo pháp vi diệu sâu xa mà Đức Như Lai tự chứng ngộ. Giáo pháp này siêu việt hơn 62 dị kiến của thế gian, gồm 18 thuyết hư vọng liên quan đến quá khứ và 44 thuyết hư vọng liên quan đến vị lai, đưa đến trạng thái vắng lặng chân thật. Dung nạp tất cả dị kiến thời bấy giờ để trình bày sự thâm diệu của Phật pháp, đó là trí tuệ chứng ngộ vắng lặng. Tôn chỉ của kinh này giống với ý nghĩa của *Kinh Ngũ tam*, nhưng nhờ sự trình bày rõ ràng, mạch lạc nên càng chính xác hơn.

3. Từ *Huyễn võng* trong *Thập tụng luật* dịch âm là *Ma-na-xà-lam* (摩那闍藍). Ở đây chữ na (那) là viết nhầm của chữ da (耶), do vậy viết đúng phải là *Ma-da-xà-lam*: *Māyājāla*), dịch nghĩa là *huyễn võng* (xua chú thích là hóa kinh). Từ khái niệm *Kinh Huyền võng* thảo luận, kinh này không có bản tương đồng trong Thánh điển Hán dịch hiện còn (nhưng có trong bản dịch Tạng văn). Kinh này là quan điểm được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* truyền tụng, nên cũng thuộc về *Trường A-hàm*. *Thành thật luận* trích dẫn *Kinh Huyền võng* cho rằng: Có những việc huyễn hóa.¹ Trong phần bàn luận về nhân duyên không thể biết và nhân duyên có thể biết có dẫn chứng kinh này. Quan điểm của *Thuận chánh lý luận* cũng cùng một vấn đề này, mà trình bày nhiều lần.² Tác phẩm trích dẫn và thảo luận rõ ràng có *Thành Duy thức luận bảo sanh* đề cập:

“Trong *Kinh Huyền võng* kia.... Các sắc pháp do nhân thức nhận biết không thật có cũng không có tướng cố định, nhưng do vọng tình khởi lên phân biệt sai lầm, cho rằng sự hiểu biết của mình là chắc chắn, từ đó phát sinh tranh luận: Chỉ có ở đây mới đúng, ngoài ra đều sai lầm. ... Vị đa văn Thánh đệ tử nên học như thế này: Ta quán sát các sắc do nhân thức nhận biết, sắc ấy thuộc quá khứ vị lai hiện tại không cố định, hư vọng, biến đổi, không thật có. Nếu nói có là có như vậy, tánh của nó không có gì là không điên đảo, tất cả

1. [11] *Thành thật luận*, quyển 2: CBETA, T32, no. 1646, p. 254, b1-2.

2. [12] *Thuận chánh lý luận*, quyển 50: CBETA, T29, no. 1562, p. 622a-623b.

đều chẳng thật có. Chỉ có bậc Thánh siêu việt thế gian mới nhận ra bản tính chân thật ấy.”¹

[tr. 580] Quan điểm này, trong *Thuận chánh lý luận* có đoạn văn dẫn chứng cũng tương tự như vậy:

“Đức Phật bảo hàng đa văn Thánh đệ tử, các ông nay phải học tập như thế này: Các sắc được mắt nhận biết, sắc ấy thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai đều không có tánh thường hằng, không có tánh kiên định, giải thích rộng ra cho đến không có tánh điền đảo, Thánh để xuất thế gian đều là pháp hư vọng, không thật.”²

Câu chỉ có điều này đúng, ngoài ra đều sai lầm (xưa dịch ngoài ra đều là hư vọng) ý nghĩa câu này ám chỉ sự bảo thủ những kiến chấp sai lầm của thế gian. Trước tiên là phê phán, rồi qui kết về tính chân thật của xuất thế gian, điều này phù hợp với nội dung của *Kinh Ngũ tam* và *Kinh Phạm vông*. Sự cố chấp và hình thành dị thuyết là do nhận thức sai lầm. Cảnh giới duyên vào vốn là huyền hóa, có tánh mê hoặc. Chẳng phải thật có, chẳng thường cố định, mà cho là thật, là cố định, đó là đối với cảnh hư vọng mà khởi lên phân biệt sai lầm, cho rằng sự hiểu biết của mình là chắc chắn, từ đó khởi lên nhiều kiến chấp sai biệt. Nếu chỉ căn cứ vào kinh văn để bàn luận thì nội dung của *Kinh Huyền vông* giống với *Kinh Ngũ tam* và *Kinh Phạm vông*, nhưng *Kinh Huyền vông* trình bày rõ ràng hơn. *Kinh Ngũ tam* và *Kinh Phạm vông* đều có chung phương pháp trước nêu tóm lược các luận đề, sau đó phân tích, giải thích rộng ra.

4. *Ngũ uẩn*, 5. *Lục xứ*, 6. *Đại Nhân duyên*: Sự sắp xếp thứ tự Uẩn, Xứ, Nhân duyên, giống với cách sắp xếp trong *Thập tụng luật*. Như *Ban-xà-úu-bà-đà-na-can-đề-gia* (Pañcopādānaskandhaka) dịch nghĩa là năm thủ uẩn (五取蘊), xưa chú thích là ngũ thọ âm khước (五受陰卻). Ở đây, chữ khước (卻) là viết nhầm của chữ

1. *Thành duy thức luận bảo sanh*, quyển 4: ĐCT 31, tr. 91c.

2. *Thuận chánh lý luận*, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 350c.

bộ (部), đúng ra phải viết là ngũ thọ âm bộ (五受陰部). *Sa-đà-da-đa-ni* (Sadāyatana), dịch nghĩa là lục xứ, xưa chú thích là lục tình bộ. *Ni-đà-na-tán-do-khát-đa* (Nidānasamyukta), dịch nghĩa là *Nhân duyên tương ứng* (因緣相應), xưa chú thích là đồng giới bộ (同界部). Ở đây, chữ đồng (同), vốn là chữ nhân (因), viết nhầm thành chữ đồng (同). Theo *Tạp A-hàm* (*Tương ứng bộ*), thứ tự của ba phần này hiển nhiên là Ngũ uẩn tụng (*Uẩn tương ứng*), Lục xứ tụng (*Lục xứ tương ứng*) và Nhân duyên tụng (*Nhân duyên tương ứng*).

[tr. 581] Nhưng trong *Tạp A-hàm* có rất nhiều kinh được biên tập và phân loại, tuy có những kinh thuộc loại quảng thuyết, nhưng đem so sánh với ba kinh ở trên thì hiển nhiên là khác nhau. *Đại Tỳ-bà-sa luận* khi thảo luận đến bộ phận Đại Nhân duyên, không xem phần *Nhân duyên tương ứng* trong *Tạp A-hàm* là Phương quảng. Ở đây, từ Đại Nhân duyên trong *Thập tụng luật* gọi là *Maha-ni-đà-na-ba-lợi-da-dạ* (Mahānidānaparyāya); *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đã biên tập Đại Nhân duyên vào *Trung A-hàm* ở quyển 24, là *Kinh Đại nhân*. Hệ Phân biệt thuyết (vibhājya-vādina) biên phần này vào *Trường A-hàm*, như kinh số 15 là *Kinh Đại nhân duyên* trong *Trường bộ*; còn *Trường A-hàm* có *Kinh Đại duyên phương tiện*. Trong *Kinh Đại nhân duyên*, phần đầu ca ngợi đạo lý sâu xa của duyên khởi, trình bày tóm lược về thuyết Duyên khởi, kế đến là sự phân tích giải thích chi tiết, tiếp theo nêu lên hai loại chấp trước về ngã (chấp sắc và thọ) của ngoại đạo để chỉ trích phê phán. Cuối cùng nêu lên bảy thức trụ, hai nhập xứ, và tám giải thoát, để chứng minh sự giải thoát rốt ráo trong Phật pháp. Về Nhân duyên, các nhà *Đại Tỳ-bà-sa luận* cho rằng: Bộ phận này thuộc về 6 xứ, 5 uẩn thuộc thể loại Phương quảng, há không phải Khế kinh sao? Liên quan đến Lục xứ, trong *Trung A-hàm* (quyển 42) có *Kinh Phân biệt lục xứ*, kinh này tương đương với *Kinh Lục xứ phân biệt* trong *Trung bộ*. Trong kinh này trước hết trình bày tóm lược về 6 xứ, 6 xúc (6 thức), 18 ý hành, 36 cảm thọ, đoạn thành tựu, ba niệm trụ, vô thượng điều ngự, sau đó giải thích và

phân tích chi tiết, đồng thời lấy tám giải thoát làm Vô thượng điều ngự. Trong *Trung bộ* còn có *Kinh Lục lục* (số 148), *Kinh đại Lục xú* (số 149) cũng giải thích về 6 xú. Hai kinh này tương đương với kinh 304-305 (theo số thứ tự của *Đại chánh tạng*) trong *Tạp A-hàm* (quyển 13), nhưng tính chất của quảng thuyết trong những kinh này không rõ ràng. Liên quan đến 5 uẩn, tuy vẫn chưa có hình thức phân biệt rộng về 5 uẩn, nhưng sự giải thích và phân tích chi tiết về 5 uẩn đã thấy trong *Kinh Tượng tích dụ* trong *Trung A-hàm* (quyển 7) và *Đại kinh Tượng tích dụ* (28) trong *Trung bộ*. Tuy các kinh này cho rằng 4 Thánh đế là bậc nhất trong các pháp, thâm nhiếp tất cả pháp và lấy dấu chân voi làm Thí dụ, [tr. 582] nhưng thật tế chỉ phân tích và giải thích chi tiết về ngũ thanh ấm khổ. Câu nếu thấy Duyên khởi liền thấy pháp, nếu thấy pháp liền thấy Duyên khởi,¹ chính là ý nghĩa cốt lõi của kinh này. Phần Phương quảng trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đều giải thích chi tiết về ý nghĩa uẩn, xú, nhân duyên. Do đó, khi kết hợp với ba kinh trước, Phương quảng là thể loại phân tích và giải thích chi tiết, nội dung trình bày pháp nghĩa rất sâu xa.

Trong chín phần giáo, Tỳ-đà-la, Tỳ-phật-lược không phải là hai phần khác nhau, chỉ là một nhưng truyền thuyết khác nhau, từ đó phát sinh vấn đề: Thế thì ý nghĩa căn bản của chín phần giáo là Tỳ-đà-la hay là Tỳ-phật-lược? Nếu chú trọng về ngôn ngữ Pāli, đương nhiên xem Tỳ-đà-la là nghĩa xưa. Nhưng tiếng Pāli là một loại ngôn ngữ khá xưa dùng trong Phật giáo, mà không phải là ngôn ngữ duy nhất của Phật giáo vào thời xưa. Nó chỉ được một hệ phái kế thừa sử dụng nên không thể suy đoán là từ xưa đến nay đều như vậy. Trong cách sử dụng từ trong chín phần giáo, như từ Ký thuyết, trong tiếng Pāli ngoài cách sử dụng từ *Vyākaraṇa*, còn có từ *Veyyākarna* để biểu thị điểm đặc thù của nó. Như vậy phải chăng từ Tỳ-đà-la cũng mang ý nghĩa như thế, ngoài từ thông dụng *Vaipulya*, còn có từ đặc thù là *Vedalla*? Từ này tương đương

1. [13] *Trung A-hàm*, quyển 7: CBETA, T01, no. 26, p. 467, a9-11.

với từ *Vaipulya* trong tiếng Phạn, tiếng Pāli có từ *Vetulya*, cũng được dịch nghĩa là Phương quảng, nhưng phát âm gần giống với từ *Vedalla*. Do đó, từ *Vaipulya* có nguồn gốc từ Phạn văn, còn từ *Vetulya* vốn là tiếng Pāli nhưng đều giải thích là Phương quảng. Các nhà *Đồng điệp bộ* đặc biệt chọn từ *Vedalla*, vì cách phát âm gần giống với từ *Vetulya*, xem là từ chuyên môn của phần giáo để gọi tên cho loại Khế kinh nhiều lần vấn đáp, nhiều lần hoan hỷ tán thán, đây không phải là điều không thể xảy ra. Căn cứ vào văn dẫn chứng cho thấy *Đại kinh Tỳ-đà-la*, *Tiểu kinh Tỳ-đà-la* vốn là tên kinh do người đời sau đặt ra, ngay cả các bộ phái khác lưu truyền cũng không gọi đó là Tỳ-đà-la. Hơn nữa, Tỳ-đà-la mà Phật Âm ám chỉ, như là *Đại kinh Mãn nguyệt* và *Kinh Đế Thích sở vấn*, tuy nhiên trong Kinh tạng Pāli, hai kinh này đều thuộc về Kỳ thuyết,¹ không gọi là Tỳ-đà-la. Các nhà *Đồng điệp bộ* chỉ căn cứ vào hình thức mà tưởng tượng, gọi đó là Tỳ-đà-la, [tr. 583] chưa hẳn nó là nghĩa gốc trong chín phần giáo. Đây cũng chính là quan điểm của phái Vô úy sơn tự.

Tỳ-phật-lược và Tỳ-đà-la của *Đồng điệp bộ* lưu truyền, xét về hình thức và tính chất của chúng có thể nói khác nhau. Tỳ-đà-la tức là 6 bộ kinh, là chuyên đề vấn đáp về pháp nghĩa. Trong hình thức thuộc thể loại vấn đáp, đối với các vấn đề được nêu phải có câu trả lời rõ ràng chính xác. Tuy có nhiều vấn đề liên quan đến sự tu chứng mới hiểu, nhưng lại mang tính chất thuyết minh, chú trọng sự hiểu biết. Phương pháp giải thích này gần giống với luận A-tỳ-đạt-ma, được các luận sư đời sau kế thừa. Khái niệm Tỳ-phật-lược là quảng phân biệt (giải thích chi tiết) về pháp nghĩa, có nghĩa là khi sử dụng hình thức này làm rõ ý nghĩa sâu xa của Phật pháp. Đại khái, Đức Phật thuyết 5 uẩn, 6 xứ, Nhân duyên, nhằm mục đích hướng dẫn hàng đệ tử đạt được sự tự chứng, giải thoát, đây chính là ý nghĩa sâu xa trong Phật pháp. Phật lấy thuyết Trung đạo,

1. [14] *Trung bộ*, (109) *Đại kinh Mãn nguyệt*: NTĐTK 11 thượng, tr. 378; *Trường bộ*, (21) *Kinh đế Thích sở vấn*: NTĐTK 7, tr. 334.

tức là thuyết Duyên khởi làm nguyên tắc cơ bản, căn cứ nguyên tắc này phân tích tính vi diệu sâu xa trong Duyên khởi và sự vi diệu trong giải thoát. Thuyết Trung đạo y cứ vào lý Duyên khởi để thuyết minh về mọi pháp để không rơi vào sự thiên chấp của ngoại đạo, đó là quan điểm rất phổ biến trong *Tạp A-hàm*. Các kinh *Phạm võng*, *Ngũ tam*, *Huyền võng*, v.v... với nội dung phân tích các pháp để làm rõ hiển lộ ý nghĩa sâu xa này. Từ đạo lý do ái diệt thì thủ diệt trong kinh A-hàm để thảo luận, thì đó là cách phân tích về 5 uẩn; từ ý nghĩa câu do xúc diệt thì thọ diệt thì đó là cách trình bày về 6 xứ; câu do thức diệt thì danh sắc diệt, hoặc do vô minh diệt thì hành diệt để trình bày về Duyên khởi. Thật ra, đó đều là thuyết Nhân duyên, nhờ cách quán sát đó dẫn đến trạng thái tịch diệt các phiền não trong tâm hành giả. Các kinh: *Đại Nhân duyên*, *Phân biệt lục xứ*, *Tượng tích dụ* (phân tích về ngũ uẩn) v.v... đều phân tích chi tiết để làm rõ ý nghĩa sâu xa này. Cách phân tích chi tiết của loại Khế kinh này chú trọng đến việc tu chứng, nó được các nhà thuộc Kinh sư đời sau tiếp tục kế thừa. Như vậy, về hình thức và tính chất giữa Tỳ-đà-la và Tỳ-phật-lược đều có điểm khác nhau.

Tuy nhiên, hai thể loại này cũng có điểm chung, ví dụ như Tỳ-phật-lược thuộc quảng phân biệt, từ đó gọi là Tỳ-đà-la, trong phần vấn đáp của Tỳ-đà-la cũng lấy việc phân tích trả lời làm trọng tâm. Như vậy, Tỳ-đà-la là vấn đáp về pháp nghĩa, so với phần vấn đáp đơn giản thời kỳ đầu, cũng không thể nói là loại không phải là phân biệt chi tiết. [tr. 584] Nếu Tỳ-phật-lược lấy sự tự chứng của bậc Thánh, tức là trạng thái hoàn toàn chấm dứt phiền não làm tôn chỉ thì *Tiểu kinh Tỳ-đà-la*, *Đại kinh Mãn nguyệt* cũng lấy Niết-bàn làm cứu cánh. Nếu trong *Kinh Chánh kiến* lấy vấn đề vô minh diệt thì minh sanh làm tôn chỉ thì *Thích vấn kinh* lấy ái diệt thì phạm hạnh viên thành làm cứu cánh; như vậy có thể nói cả hai đều qui kết về ý nghĩa sâu xa này. Đặc biệt là trong *Kinh Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni* có đề cập: “Ông muốn hỏi việc không cùng tận, nhưng việc ông hỏi không thể cùng tận ranh giới của Ngã. Trạng

thái Niết-bàn không có sự đối ngại.”¹ Trong Kinh Chánh kiến thuộc Tập A-hàm cũng nói: “Này Ma-ha-câu-hy-la! Ông đuổi theo cái gì? Kết cuộc ông không thể hiểu rõ ráo ranh giới của các hý luận. Nếu Thánh đệ tử đoạn trừ vô minh khi ấy minh trí phát sanh, thì cần gì phải tìm cầu?”² Qua những điều trên cho thấy từ sự vấn đáp, giải thích chi tiết mà đạt đến cảnh giới rộng lớn sâu xa, không có giới hạn, siêu việt, tuyệt đối.

Chín phần giáo kết hợp lại thành một nhóm, trước khi bốn bộ A-hàm và 4 bộ được tập thành, giới Phật giáo đã sớm bước vào giai đoạn giảng giải chi tiết, tức là phân tích chi tiết, vấn đáp chi tiết, để biên tập thành nhiều Khế kinh có văn nghĩa rộng sâu. Bộ phận được gọi là Tỳ-phật-lược, và Tỳ-đà-la đều là Khế kinh có văn nghĩa sâu rộng, chủ yếu được biên tập vào Trường A-hàm và Trung A-hàm. Đây là khuynh hướng chung của giới Phật giáo bấy giờ; nếu bỏ qua hình thức, chỉ chú trọng tánh chất chung của nội dung, thì hai loại này đều có thể gọi là Quảng thuyết (Phương quảng, Vaipulya, Vetulya). Đồng điệp bộ cũng chú trọng về hình thức, chọn những Khế kinh gồm nhiều lần vấn đáp khiến được vui thích hài lòng, gọi riêng chúng là Vedalla, đây mới là điểm sai khác với Tỳ-phật-lược.

Bộ phận vấn đáp chi tiết và phân tích chi tiết, đặc biệt là Khế kinh giải thích và phân tích chi tiết, được giới Phật giáo sau này chọn làm điển hình đặc sắc. Trong quá trình khai triển Phật giáo, xuất hiện loại Phương quảng (Vetulyaka), cũng gọi là Phương quảng đạo nhân.³ Có rất nhiều kinh điển thuộc loại Phương quảng (hoặc dịch là Phương đẳng). Tóm lại, Tỳ-phật-lược có nguồn gốc lâu xa như thế, chắc chắn không phải là loại xuất hiện và phát triển ngẫu nhiên sau khi bộ phái phân hóa.

1. [15] *Trung A-hàm kinh*, quyển 58: CBETA, T01, no. 26, p. 790, a15-18.

2. [16] *Tập A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b6-9.

3. [17] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 61, a28-29.

4.4. Vị tăng hữu pháp

Vị tăng hữu pháp, tiếng Phạn là *Adbhuta-dharma*, Pāli là *Abbhuta-dhamma*; dịch âm là A-phù-đà-đạt-ma, A-phù-đa-đạt-ma v.v...; dịch nghĩa là hy pháp, thắng pháp, Vị tăng hữu pháp v.v.... Thời xưa có những cách giải thích khác nhau, có thể theo thứ tự như sau:

Những việc hiếm có của Tam bảo	Những việc hiếm có của thế gian
	Những việc hiếm có của Như Lai
	Những việc hiếm có của Như Lai và đệ tử
	Những việc hiếm có của Tam thừa và Tam bảo

Ý nghĩa của Vị tăng hữu pháp, như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đề cập:

“*Thế nào là hy pháp? Nghĩa là những việc hiếm có của Tam bảo v.v... được trình bày trong các kinh.*”

“*Luận sư khác nói: Các chúng đệ tử ca ngợi công đức hiếm có của Thế Tôn, như Xá-lợi-phất ca ngợi công đức vô thượng của Thế Tôn, A-Nan ca ngợi pháp hiếm có của Thế Tôn.*”¹

Theo ý nghĩa xưa do các luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền thì Vị tăng hữu pháp là trình bày việc rất hy hữu của Tam bảo, tức là việc hy hữu của Phật, Pháp, và Tăng. Học giả cận đại đã căn cứ vào kinh A-hàm để bàn về nội dung của nó, đều không ngoài phạm vi này.² 1. Vị tăng hữu pháp của Như Lai, [tr. 587] gồm có như bốn Vị tăng hữu pháp;³ các đặc tính hy hữu, chưa từng

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660b.

2. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 432-433.

3. [2] *Tăng chi bộ*, tập 4, 127-128 và tr. 229-232 (NTĐTK 18); *Tăng chi bộ*, tập 4, tr 128, giống với quyển 17 của *Tăng nhất A-hàm*: CBETA, T02, no. 125, p. 631b-c. *Kinh Như Lai xuất hiện tứ đức* trong *Tăng nhất A-cấp-ma* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cùng bản với bản này, xem trong phần trích dẫn của *Nhiếp đại thừa luận thích*, quyển 2:

có;¹ do quả đất chuyển động nói Vị tầng hữu pháp;² nương theo thần túc mà nói Vị tầng hữu pháp;³ 2. Vị tầng hữu pháp của giáo pháp, như tám Vị tầng hữu pháp;⁴ 3. Vị tầng hữu pháp của Tăng (Thánh đệ tử), như Phật nói về 4 Vị tầng hữu pháp của A-nan (Ānanda),⁵ A-nan tự nói các Vị tầng hữu pháp;⁶ Vị tầng hữu pháp của Bạc-câu-la (Bakkula);⁷ 8 Vị tầng hữu pháp của trưởng giả Úc-Già (Ugra);⁸ 8 Vị tầng hữu pháp của Thủ trưởng giả (Hastaka);⁹ 7 Vị tầng hữu pháp của thân mẫu của Nan-đà (Nandamātar).¹⁰ Trong *Trung A-hàm* Hán dịch, thể loại này được biên tập thành phẩm Vị tầng hữu pháp, trình bày cụ thể đầy đủ về những việc hy hữu của Tam bảo.

Trong phần quan điểm của các luận sư khác trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đặc biệt chú trọng sự ca ngợi công đức của Như Lai, điều này đồng nghĩa chú trọng Vị tầng hữu pháp của Như Lai. Trong *Xuất*

CBETA, T31, tr. 326c. Nhưng trong *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 36: CBETA, T24, no. 1451, p. 386c, là phần năm việc hy hữu.

1. [3] *Trung bộ*, (123) *Kinh Hy hữu vị tầng pháp*: NTĐTK 11, tr. 139-148); *Trung A-hàm kinh*, quyển 8, *Kinh Vị tầng hữu pháp*: CBETA, T01, no. 26, p. 469, c20 – p. 471, c26.
2. [4] *Trung A-hàm kinh*, quyển 9, *Kinh Địa động*: CBETA, T01, no. 26, p. 477, c28 – p. 478, b10.
3. [5] *Tương ứng bộ*, *Thần túc tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 138-140.
4. [6] *Tăng chi bộ*, tập 8, kinh 19: NTĐTK 21, tr. 63-70; *Tăng nhất A-hàm*, quyển 37, phẩm Bát nạn, phần 4: CBETA, T02, no. 125, p. 752c-753b; *Trung A-hàm kinh*, quyển 8, *Kinh A-tu-la*: CBETA, T01, no. 26, p. 475, c29 – p. 476, a1, 3 kinh này đồng bản. Ngoài ra, *Tăng chi bộ*, tập 8, kinh 20: NTĐTK 21, tr. 70-79; *Trung A-hàm*, quyển 9, *Kinh Chiêm-ba*: CBETA, T01, no. 26, p. 479, a3-4, đồng bản với kinh trên.
5. [7] *Tăng chi bộ*, tập 4, kinh 129 và 130: NTĐTK 18, tr. 233-234. Phần 3 của phẩm Bát nạn thuộc *Tăng nhất A-hàm*, quyển 36: CBETA, T02, tr. 751b, đồng bản với kinh 130 trong tập 4 của *Tăng chi bộ*. Ngoài ra, vấn đề này còn được biên tập vào *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) của *Trường bộ*: NTĐTK 7, tr. 130-132; *Trường A-hàm*, quyển 4, *Kinh Du hành*: CBETA, T01, no. 1, p. 25c.
6. [8] *Trung A-hàm*, quyển 8, *Trung A-hàm*: CBETA, T01, no. 26, p. 471, c23 – p. 475, a8.
7. [9] *Trung bộ*, *Kinh Bạc-câu-la* (124): NTĐTK 11 hạ, tr. 149-153; *Trung A-hàm*, quyển 8, *Kinh Bạc-câu-la*: CBETA, T01, no. 26, p. 475a-c.
8. [10] *Tăng chi bộ*, tập 8, kinh 21 và 22: NTĐTK 21, tr. 81-90; *Trung A-hàm kinh*, quyển 9, *Kinh Úc-già trưởng giả*: CBETA, T01, no. 26, p. 479c – p.481b.
9. [11] *Tăng chi bộ*, tập 8, kinh 23 và 24: NTĐTK 21, tr. 90-95; *Trung A-hàm kinh*, quyển 9, *Kinh Thủ trưởng giả*: CBETA, T01, no. 26, p. 482c – p.483c.
10. [12] *Tăng chi bộ*, tập 7, kinh 50: NTĐTK 20, tr. 310-314.

diệu kinh ghi: “Vị tăng hữu pháp, như tôn giả A-nan đem Vị tăng hữu pháp ca ngợi công đức của Như Lai;”¹ từ đó có thể suy đoán quan điểm của các luận sư khác trên đây thuộc hệ thống Thí dụ sư trì kinh. Vấn đề này trong *Đại trí độ luận* cũng đề cập: “*Như Đức Phật thị hiện các loại thần thông, chúng sanh thấy lạ chưa từng có ... những việc hy hữu không cùng tận như vậy.*”² Trong *Đại bát Niết-bàn kinh* nêu các sự kiện: Khi Đức Phật vừa đản sanh, tự đi bảy bước; khi dâng mật; chó cổ trắng nghe pháp v.v..³ Những sự kiện trên đều có ý nghĩa giống nhau, vì đều trình bày Vị tăng hữu pháp của Như Lai. Trong quá trình phát triển của chín phần giáo, có khuynh hướng chung như thế, như trong *Ký thuyết ban đầu* bao gồm những sự kiện của Phật và đệ tử, việc hiện đời và đời sau, hoặc thiện hoặc ác, sau đó dần dần qui về thọ ký làm Phật cho các Bồ-tát. Trong *Bốn sanh* vốn đề cập những câu chuyện tiền thân của Phật và các đệ tử, từ đó dần dần qui về việc đời trước của Phật, tức những chuyện nói về hạnh Bồ-tát. Do đó, Vị tăng hữu pháp vốn chỉ chung cho công đức hy hữu của Tam bảo, được giải thích là việc hy hữu của Như Lai. Đây là khuynh hướng chung của Phật giáo, thích ứng với tinh thần Đại thừa.

Trong lời tựa của *Nhất thiết thiện kiến luật chú*, Phật Âm (Buddhaghosa) đề cập: “*Này Tỳ-kheo! A-nan có Vị tăng hữu pháp này, nên biết tất cả những pháp như thế đều có liên quan đến Kinh Vị tăng hữu pháp.*”⁴

[tr. 588] Điểm này trong *Thiện kiến luật chú* nêu lên ví dụ Vị tăng hữu pháp của A-Nan, được trình bày khá cụ thể, nhưng phần liên quan đến Vị tăng hữu pháp của Phật và Pháp lại không rõ ràng. Trong *Trường bộ chú* (Sumaṅgala-vilāsinī), Phật Âm dùng những câu như: “*Kỳ lạ thay đấng Thiện thế! Hy hữu thay Đức Thế Tôn!*

1. [13] *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, c10.

2. [14] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308, a8-10.

3. [15] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 452, a9-12.

4. *Nhất thiết Thiện kiến luật chú*: NTĐTK 65, tr. 38.

v.v...”¹ để ca ngợi tán thán Vị tăng hữu pháp của Như Lai. Luận thư của hệ Du-già sư thì chú trọng việc hy hữu của Như Lai và Thánh đệ tử, như trong *Du-già sư địa luận* đề cập:

“*Thế nào là pháp hy hữu? Nghĩa là trong đó trình bày những công đức phi thường hy hữu tối thắng, hoặc chung hoặc riêng của chư Phật và các Thánh đệ tử gồm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thích-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni, Cận sự nam, Cận sự nữ. Những công đức ấy được xem là thù thắng hơn những người khác, siêu vượt thế gian.*”²

Điểm này trong *Hiển dương luận* v.v...³ trình bày cũng giống như vậy. *Du-già sư địa luận* nêu lên những công đức hy hữu của chư Phật và 7 chúng (Thánh) đệ tử, ghi là: Đồng ý đưa vào luận này, tức là được công nhận. Đó là *Phẩm thứ nhất* thuộc phần Một pháp trong Tăng chi bộ, và *Phẩm Đệ tử, Phẩm Tỳ-kheo-ni, Phẩm Tịnh tín sĩ, Phẩm Tịnh tín nữ* trong *Tăng nhất A-hàm*.⁴ Nếu căn cứ vào những điều trên để suy luận thì công đức phi thường hy hữu tối thắng của Phật chính là: mười lục, bốn điều không sợ hãi, an trụ vào ngôi vị Thánh, rống tiếng rống sư tử.⁵ Các luận sư thuộc phái Du-già chú trọng về công đức của Đức Phật và Thánh đệ tử. Trong *Tạp tập luận* đề cập: “*Pháp phi thường hy hữu tối thắng của Thanh văn, chư đại Bồ-tát và Như Lai v.v...*”⁶ cho thấy luận này chú trọng công đức hy hữu của bậc Thánh, điều đó biểu thị quan điểm của các luận sư Đại thừa.

1. [16] *Vọng Nguyệt đại Từ điển*, tr. 58b.

2. *Du-già sư địa luận*, quyển 23: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

3. [17] *Hiển dương luận*: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a17-22; quyển 11: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, c17-18; *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, b6-10.

4. [18] *Tăng chi bộ*, tập 1, phẩm Thị thứ nhất: NTĐTK 17, tr. 33-37; *Tăng nhất A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 125, p. 557 – p. 560b.

5. [19] *Tạp A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, c4-8 ghi: “*Ở trong đại chúng Xá-lợi-phất thuyết pháp hy hữu thù thắng, xưa nay gọi là sư tử hống*” (có thể tham khảo).

6. [20] *Tạp tập luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1606, p. 686b.

Tất cả việc hy hữu trong Tam bảo là Vị tăng hữu pháp, đó là quan điểm xưa được luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền. Căn cứ pháp hy hữu vị tăng hữu trong kinh A-hàm cho thấy sự giải thích này rất chính xác. Một số kinh sư và kinh luận Đại thừa chú trọng việc hy hữu của Như Lai, [tr. 589] còn các luận sư thuộc phái Du-già chú trọng về công đức của Như Lai (hoặc thêm Bồ-tát) và Thánh đệ tử, điều đó không sao tránh khỏi sự thay đổi theo thời gian và không gian. Trong *Thuận chánh lý luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* trình bày tuy gần giống như vậy, nhưng lập luận lại khác, như nói: “*Hy hữu pháp, nghĩa là trong đó chỉ trình bày về pháp kỳ lạ của bậc xuất thế gian, từ đó có thể hiển bày sự hy hữu của Tam thừa. Luận sư khác nói: bàn luận về Tam bảo là điều thế gian ít nghe thấy nên gọi là hy pháp.*”¹ Phần pháp hy hữu xuất thế gian của Tam thừa là chú trọng về pháp nghĩa cá biệt, siêu việt thế gian. Còn bàn luận về Tam bảo tức là bàn về pháp hy hữu mà thế gian ít nghe thấy, được gọi là quan điểm của các luận sư khác, điều này dĩ nhiên khác với thuyết xưa .

Trong *Thành thật luận* đề cập: “*Kinh Vị tăng hữu nói vào lúc kiếp tận sẽ xuất hiện những biến đổi lớn, như thân hình của chư thiên biến đổi, quả đất chấn động.*”²

Quan điểm của *Thành thật luận* tương đương với *Kinh Thế ký* của Trường A-hàm, đề cập việc rất hy hữu của thế gian. Trong kinh đã nói 8 pháp vị tăng hữu của biển lớn, bốn pháp vị tăng hữu của Vua chuyển luân, cũng là việc thường của thế gian. Tuy kinh này dùng ví dụ Vị tăng hữu pháp của Tam bảo, nhưng không thể cho là nội dung cụ thể của Vị tăng hữu pháp trong chín phần giáo. Như vậy sự trình bày của *Thành thật luận* rất độc đáo nhưng chẳng phải ý nghĩa gốc của Vị tăng hữu pháp.

1. [21] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

2. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

5. Nhân duyên, Thí dụ (A-ba-đà-na), Luận nghị

5.1. Nhân duyên

[tr. 592] Trong quá trình hình thành Tam tạng Thánh điển, xưa có phân loại chín phần giáo, nhưng nó không đủ để mô tả tất cả thể loại trong giáo pháp. Cho nên, bấy giờ đã chọn những danh từ vốn có trong kinh như: Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị để lập thêm ba chi phần, cộng lại thành 12 phần giáo. Trong đó, Luận nghị là phần sau cùng; Nhân duyên và Thí dụ thêm vào phần giữa, thứ tự cũng không nhất định, sự hình thành này do ý kiến bất đồng giữa các bộ phái.

Trước hết phân tích từ Nhân duyên. Chữ này nguyên Phạn văn là Nidāna, dịch âm là Ni-đà-na; dịch nghĩa là Nhân duyên, duyên khởi, bốn duyên v.v... Cách giải thích thời xưa về Nhân duyên đại khái là giống nhau, đều cho rằng đó là Nhân duyên để thuyết pháp hoặc chế giới. Theo quan điểm của các luận sư thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) giải thích:

*“Nhân duyên là gì? Nghĩa là trong các kinh để cập các trường hợp khi gặp nhân duyên liền thuyết pháp, như các nhân duyên trong Nghĩa phẩm v.v... Trong Tỳ-nại-da nói rằng: Do con của Thiện Tài phạm tội đầu tiên nên Đức Thế Tôn tập hợp Tỳ-kheo Tăng chế lập học xứ.”*¹

Ở đây, *Đại Tỳ-bà-sa luận* đưa ra hai ví dụ để giải thích: (1). Nhân duyên thuyết pháp trong kinh, như các Nhân duyên trong *Nghĩa phẩm*; (2). Nhân duyên chế lập học xứ trong luật, như con của Thiện Tài (Kalandakaputra-sudinna) phạm giới. Kinh ở đây không nhất định là A-hàm. Như phần đầu của *Luận* nói: Trong các kinh, phần kết tụng lại những điều đã trình bày, đó là lân tụng v.v..., điều này tương đương với *Kinh Tê giác dụ* trong *Tiểu bộ* để cập. [tr. 593] Trong các kinh nói nhân những việc vui buồn mà Thế

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a.

Tôn tự nói pháp, phần này tương đương với Pháp cú trong *Tiểu bộ*. Ở đây, căn cứ vào *Nghĩa phẩm* của *Tiểu bộ* để giải thích. Tương đương với *Nghĩa phẩm* của *Tiểu bộ*, bản Hán dịch có *Kinh Nghĩa túc*, gồm có 16 chương, đều là loại kệ tụng. Phần chú thích của *Nghĩa phẩm* đều nói rõ nhân duyên của từng sự việc như: Căn cứ việc gì, vì người nào mà nói; *Kinh Nghĩa túc* trước hết nói về nhân duyên, cuối cùng tóm tắt thành kệ tụng. Điểm này trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* trình bày:

“Trong luận này (luận A-tỳ-đạt-ma) ai hỏi ai trả lời? Hoặc nói: Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi, Đức Thế Tôn trả lời. Hoặc nói: 500 A-la-hán hỏi, Thế Tôn trả lời. Hoặc nói: chư Thiên thần hỏi, Thế Tôn trả lời. Luận sư khác nói: Tỳ-kheo do Thế Tôn biến hóa hỏi, Thế Tôn trả lời. ... Bấy giờ, Đức Thế Tôn hóa làm Tỳ-kheo, vị ấy cạo bỏ râu tóc, đắp y Tăng-già-lê, tướng mạo đoan nghiêm, mọi người nhìn thấy vui mừng. Thế Tôn khiến cho vị ấy thưa hỏi rồi Thế Tôn trả lời, giống như nhân duyên thưa hỏi trong *Nghĩa phẩm*.”¹

Trên đây đưa ra vấn đề: Luận này ai hỏi ai trả lời, từ đó suy đoán đều là Thế Tôn trả lời. Trong 4 thuyết đưa ra, thuyết thứ tư cho rằng Tỳ-kheo do Thế Tôn biến hóa hỏi, và Thế Tôn trả lời, trình bày giống như nhân duyên thưa hỏi trong *Nghĩa phẩm*. *Kinh Nghĩa túc* và bản chú thích của *Nghĩa phẩm* tiếng Pāli đều nói là vị Tỳ-kheo do Đức Phật biến hóa hướng về Phật thưa hỏi, rồi sau đó Đức Phật trả lời. Nhân duyên, không phải chỉ để cập Đức Phật ở nơi nào đó, vì người nơi đó thuyết pháp, mà còn có sự duyên đặc biệt để thuyết kinh. Nhất là trong quá trình lưu truyền, đối với những kinh có nguồn gốc không rõ ràng cần phải trình bày nhân duyên thuyết pháp, để chứng minh những kinh này do Phật nói. Căn cứ vào đây, như trong phẩm *Ba-la-diễn-nãi* (phẩm *Bỉ ngạn đạo*) của *Tiểu bộ*, trước phần chánh thuyết của 16 chương có bài kệ tựa nói rằng: Trưởng lão Bà-la-môn ở bên sông Cù-đa-bà-lợi

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1a.

(Godhāvārī) ở phương Nam, vì không rõ vấn đề đánh pháp và đánh pháp thối nên sai 16 vị đệ tử đến phương Bắc tìm hỏi. Họ đi đến viếng thăm tháp miếu Ba-sa-na-già (Pāsāṇaka) ở thành Vương xá (Rājagaha), [tr. 594] gặp Đức Thế Tôn liền đến thưa hỏi, Thế Tôn trả lời, do vậy mà có phẩm *Ba-la-diễn-nãi*. Bài kệ tựa¹ ở đầu 16 chương chính là Nhân duyên, cũng giống như bài kệ tựa của *Kinh Na-la-già* v.v...² thuộc *Tiểu bộ*. Trong *Đại bát Niết-bàn kinh* nói: “*Như Nhân duyên căn bản của các bài kệ là vì người khác diễn thuyết, đồng thời đưa ra sự duyên bằng kệ chớ khinh thường tội nhỏ, cho là không tai họa.*”³ Đây chính là kệ của *Kinh Pháp cú*; nội dung kinh này là sự tập hợp những bài kệ được truyền tụng, nói rõ do việc gì nói kệ, vì người nào mà nói kệ, đó là Nhân duyên. Như vậy, Nhân duyên chính là những sự duyên đưa đến thuyết pháp, đặc biệt theo truyền thuyết, những kinh kệ nói rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói đều thuộc bộ phận Nhân duyên. Tuy nhiên bộ phận này đã biên tập vào trong kinh, nhưng nếu phân chia rõ ràng, trước hết nói về nhân duyên, sau đó mới thuyết pháp; phần Nhân duyên được trình bày rất cụ thể.

Ca-diếp-duy bộ (Kāśyapīya – *Ám Quang bộ*) thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhājya-vadina) cho rằng Phật truyện là nhân duyên Phật đản sanh; *Di-sa-tắc bộ* (Mahīśāsaka – *Hóa Địa bộ*) gọi là Tỳ-ni tạng căn bản.⁴ Phật truyện của *Phân biệt thuyết bộ* vốn có nguồn gốc từ thọ giới pháp. Trước phần thọ giới pháp, thuật lại lịch sử Phật Thích-ca, từ đản sanh đến thành Phật, hóa độ chúng xuất gia qua các hình thức thiện lai Tỳ-kheo, truyền thọ tam quy, đến hình thức thập chúng thọ cụ theo pháp bạch tứ Yết-ma, đó chính là những nhân duyên để thu nhiếp Tăng chúng và chế giới. Vì thế phần này thuộc về Nhân duyên, được xem là căn bản của giới luật. *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sātiya) khi thành lập chín phần giáo

1. [1] *Tiểu bộ, Kinh tập*, Phẩm Bỉ ngạn đạo: NTĐTK 24, tr. 370-386.

2. [2] *Tiểu bộ, Kinh tập*, Đại phẩm: NTĐTK 24, tr. 258-263.

3. [3] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c21-25.

4. [4] *Phật bốn hạnh tập kinh*, quyển 60: CBETA, T03, no. 190, p. 932, a21.

vốn không lập phần Nhân duyên, nhưng phần Bốn sanh trong *Tiểu bộ* hiện còn tổng cộng có 547 câu chuyện, mỗi câu chuyện đều có phần Nhân duyên nói kinh. Phần đầu của Bốn sanh có Nhân duyên vật ngữ (Nidanakathā), được phân chia thành ba loại: Nhân duyên xa, Nhân duyên vừa, Nhân duyên gần. Là chuyên để kể chuyện Phật Thích-ca, từ khi còn làm Bồ-tát được Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara) thọ ký, đến khi thành Phật, trở về quê hương hóa độ dân chúng, thành lập tinh xá Kỳ viên (Jetavana).¹ Như vậy phần trước của Bốn sanh sao lại cho là Nhân duyên – Phật truyện? Bốn sanh hiện có, tuy mỗi câu chuyện đều có các sự duyên, nhưng thật tế Bốn sanh là loại truyền thuyết không chính xác, như *Tỳ-nại-da tạp sự* cho rằng:

[tr. 595] “*Đời sau, phần nhiều con người dễ quên, niệm lực yếu kém, không biết Thế Tôn ở nơi nào, thành thị nào, thôn xóm nào, nói kinh điển gì? ... Nếu nói các việc Nhân duyên quá khứ thì nên nói ở đâu? Nên nói là ở Bà-la-ni-tu, có vua tên Phạm Thọ, trưởng giả tên Tương Tục, cận sự nam tên Ô-ba-tư-ca, đó là theo thời mà gọi mà thuyết.*”²

Bộ phận Nhân duyên trong kinh và luật, trên thật tế đã lãng quên không ít, huống gì truyền thuyết về Bốn sanh v.v.... Tên địa phương, tên người trong nhân duyên quá khứ đều chỉ mang tính tiêu biểu. Vì thế tôi cho rằng, nhân duyên của mỗi câu chuyện Bốn sanh đều chỉ là truyền thuyết như thế. Nhưng phần trình bày đức Thích-ca từ khi còn Bồ-tát được Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký, cho đến thành lập tinh xá Kỳ viên, chính là biểu thị Nhân duyên căn bản để thuyết thể loại Bốn sanh. Việc lấy Phật truyện làm Nhân duyên cho Bốn sanh, hoặc làm nhân duyên căn bản để nhiếp phục Tăng và chế giới, tuy không phải ý nghĩa ban đầu của Nhân duyên trong 12 phần giáo, nhưng lại hoàn toàn phù hợp với

1. [5] *Tiểu bộ, Sanh kinh*: NTĐTK 28, tr. 1-203.

2. *Tỳ-nại-da tạp sự*, quyển 25: ĐCT 24, tr. 328c.

ý nghĩa giống như nhân duyên thừa hỏi trong *Nghĩa phẩm*. Đây là một loại Nhân duyên.

Trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* trình bày Nhân duyên thuộc về Luật, nêu ra sự kiện do con của Thiện Tài phạm lỗi đầu tiên mà Phật chế lập học xứ làm ví dụ. Trong *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* (Prātimokṣavibhaṅga) thuộc Luật tạng hiện còn, đối với mỗi học xứ, trước tiên thuật lại nhân duyên chế giới; tiếp đến phân tích câu văn, sau đó phân tích có phạm hay không phạm. Như học xứ bất tịnh hạnh, do con của Thiện Tài phạm lỗi đầu tiên mà chế giới; lại nhân việc Tỳ-kheo ở rừng hành dâm với con khỉ mà chế giới lần nữa. Loại nhân duyên chế giới này trở thành phần căn bản cốt yếu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*. Bộ *Tỳ-nại-da* Hán dịch hiện còn do ngài Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu Tần. Trong *Đại Đường nội điển lục* ghi: “Hoặc gọi là *Kinh Giới nhân duyên*.”¹ Theo lời tựa của *Trung A-hàm* dịch là tùy duyên giải thoát,² tức là Nhân duyên của Ba-la-đề-mộc-xoa. Loại kinh biên tập các nhân duyên chế giới này chủ yếu trình bày về nhân duyên chế lập học xứ, phân tích câu văn và phân biệt hình thức phạm tội [tr. 596] nên nội dung rất đơn giản. Đây rất có thể là hình thức ban đầu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*. Bộ phận Nhân duyên của 12 phần giáo, trước tiên lấy nhân duyên chế giới làm chính yếu, do đó trong *Thuận chánh lý luận* chỉ đề cập: “*Duyên khởi, nghĩa là nói tất cả nhân duyên phát sanh, phần lớn bàn luận nhằm điều phục cho thích ứng, để đối phương nhờ duyên khởi mà được hiểu rõ ràng.*”³ Trong *Kinh Nhân vương* gọi Nhân duyên là Giới kinh;⁴ *Kinh Phạm vông* gọi là Giới luật,⁵ phù hợp với quan điểm của *Du-già sư địa luận*: “*Kinh Biệt giải thoát có nhân có duyên, tương ứng với tất cả Tỳ-nại-da.*”⁶

1. [6] *Đại Đường nội điển lục*, quyển 3: CBETA, T55, no. 2149, p. 252, a10.

2. [7] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, a4-5.

3. [8] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a14-15.

4. [9] *Kinh Phật thuyết nhân vương Bát-nhã Ba-la-mật*, quyển thượng: CBETA, T08, no. 245, p. 829, b10-14.

5. [10] *Kinh Phạm vông*, quyển thượng: CBETA, T24, no. 1484, p. 1001, a10-13.

6. [11] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-17.

Kinh Biệt giải thoát ở đây nhất định không phải là Giới bốn thông thường, mà là tùy giải thoát Nhân duyên (*Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*), phù hợp với tên gọi và ý nghĩa của *Kinh Giới nhân duyên*. Do đó, trong 12 phần giáo, hình thức đầu tiên của Nhân duyên có lẽ là chỉ cho hình thức ban đầu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*.

Cách giải thích các luận thuộc hệ Du-già trên đây đều chia làm hai loại thuộc kinh và luật; dường như gần giống với *Đại Tỳ-bà-sa luận*, nhưng trên thật tế cũng có sự khác biệt. Như *Du-già sư địa luận* giải thích:

“*Thế nào là Nhân duyên? Nghĩa là trong đó nêu rõ tên và dòng họ của người thưa hỏi, do thưa hỏi mà nói; Kinh biệt giải thoát có nhân có duyên, tương ứng với tất cả Tỳ-nại-da.*”¹

Phần Nhân duyên trong *Du-già sư địa luận* đã trình bày chia làm hai loại kinh và luật. Nhân duyên thuộc về luật giống như *Đại Tỳ-bà-sa luận* đề cập. Nhưng Nhân duyên thuộc về kinh, thì trong kinh chỉ rõ tên họ của người thưa hỏi, do có thưa hỏi mà nói. Cách giải thích này của các luận sư thuộc hệ Du-già khác với thể loại Ưu-đà-na (Ốt-đà-nam). Thể loại Tỳ thuyết nghĩa là trong đó không nói rõ tên họ của người đó. Nhân duyên nghĩa là trong đó [tr. 597] nêu rõ tên và dòng họ của người thưa hỏi, do có thưa hỏi mà nói². Như vậy đây là xem nhẹ ý nghĩa phần cảm hứng và phương thức không ai hỏi mà tự nói của Ưu-đà-na, thế nên những kinh do có thưa hỏi mà nói được xếp vào loại Nhân duyên, từ đó tạo thành một cặp đôi giữa các kinh có thưa hỏi và không có thưa hỏi. Theo các luận sư của *Đại Tỳ-bà-sa luận* (và *Thuận chánh lý luận*), bộ phận Tỳ thuyết của Ưu-đà-na chú trọng những kệ tụng do cảm hứng mà nói, nhưng Nhân duyên và Bốn sự thì đối lập nhau: Bốn sự (giống với Như thị ngữ) là không nêu rõ về người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, còn Nhân duyên thì nêu rõ người

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

2. [12] Giống như trên: [11] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-17.

nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Do vậy, Ni-đà-na (Nhân duyên) và Mục-đắc-ca (gọi tắt của Y-đế-mục-đa-già) trước sau đối lập nhau.

Về sau gọi chung nhân duyên nói kinh là Nhân duyên. Cách giải thích này rất phổ biến không giới hạn trong hệ thống *Du-già sư địa luận*. Quan điểm của *Đại trí độ luận* cũng như vậy.¹ Thông thường xem câu: “*Tôi nghe như vậy, một thời, Phật ở tại...*” là thông tự (lời tựa chung), hoặc trưng tín tự (lời tựa để tạo niềm tin); xem câu: “*Bấy giờ, vì người nào đó, vì việc gì đó mà Thế Tôn thuyết pháp*” là biệt tự (lời tựa riêng), hoặc phát khởi tự (lời mở đầu); những phần này đều được gọi là Nhân duyên. Nếu như lời tựa chung được xem là phần Nhân duyên của 12 phần giáo thì tất cả kinh hiện còn đều thuộc về Nhân duyên. Nếu cho bấy giờ, vì người nào đó, vì việc gì đó mà Thế Tôn thuyết pháp là Nhân duyên thì phần lớn các *kinh A-hàm* đều thuộc về Nhân duyên. Quan điểm này hiển nhiên không phù hợp với ý nghĩa cơ bản cho việc thành lập các phần giáo, là những bộ phận được trình bày cụ thể. Ý nghĩa gốc của việc thành lập thể loại Nhân duyên nên lấy phần do Nhân duyên giải thoát, tức hình thức ban đầu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* làm chủ yếu. Tuy nhiên, đối với kệ tụng lưu truyền mà không rõ nguồn gốc, đặc biệt trình bày nhân duyên của chúng, đó lại là một loại Nhân duyên. Kế thừa ý nghĩa này, phần trình bày về Phật truyện được xem là Nhân duyên, tức là nhân duyên căn bản nhiếp Tăng và chế giới; cũng là nhân duyên căn bản của Bốn sanh. Đây đều là những bộ loại cụ thể nhưng xuất hiện khá muộn.

5.2. *Thí dụ (A-ba-đà-na)*

A-ba-đà-na thông thường dịch nghĩa là Thí dụ, là một trong 12 phần giáo; vì được xem là bộ phận của 12 phần giáo, nên bộ phận này phải xuất hiện [tr. 599] muộn hơn chín phần giáo. Tuy nhiên, chín phần giáo của các bộ phái đã có bộ phận này, như trong *Tiểu bộ* của *Đông diệp bộ* (Tāmra-sātiya) có *A-ba-đà-na*; trong *Tạp tạng*

1. [13] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b5-6.

của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika) cũng có *Bản hạnh*.¹ Điều này cho thấy, đối với việc hình thành chín phần giáo và 12 phần giáo tuy giữa các bộ phái có sự bất đồng quan điểm, nhưng lại có điểm thống nhất là, trong Thánh điển của họ lại có bộ phận với tên gọi là A-ba-đà-na.

Trong kinh điển Phật giáo, A-ba-đà-na là một thể loại rất phổ biến, được lưu truyền rộng rãi, có ảnh hưởng sâu rộng đến quá trình phát triển Phật giáo ở phương bắc. Thể loại này vì có nguồn gốc rất xưa, lại lưu truyền rộng rãi, nên quá trình hình thành thể loại này khá phức tạp. Từ được dịch là Thí dụ, vốn có nguồn gốc từ 3 từ: 1. Từ *Apadāna* (S) hay *Avadāna* (P): dịch âm là A-ba-đà-na, A-bà-đà-na v.v...; dịch nghĩa là Thí dụ, chúng dụ, bốn khởi v.v... Tạng Pāli thể loại Thí dụ trong *Tiểu bộ* (*Apadāna*) lại giống từ này; 2. Từ *Aupamyā*: chính là từ Thí dụ được sử dụng trong chín phần giáo trong *Pháp hoa kinh*.² *Aupamyā* là loại Thí dụ thông thường mà xưa nay *kinh A-hàm* thường sử dụng, như ví dụ bó lau, nhà lửa, hóa thành, đều là thuộc loại Thí dụ này; 3. Từ *Dṛṣṭānta*: cũng dịch là Thí dụ, là chữ dụ của chi phần Thí dụ trong nhân minh, tên gọi Thí dụ sư (*Dārṣṭntika*) bắt nguồn từ từ này. Nhưng thể loại Thí dụ (A-ba-đà-na) trong phần giáo xưa nay chủ yếu sử dụng từ *Apadāna*, *Avadāna*. Như vậy, từ Thí dụ mang ý nghĩa gì? Nghĩa gốc của từ này là gì? Học giả thời cận đại nghiên cứu về ý nghĩa của từ, hoặc căn cứ những gì hiện còn thuộc thể loại Thí dụ tiến hành phân tích tính chất của nó, từ đó đưa ra nhiều sự giải thích khác nhau rất có ý nghĩa.³ Riêng tôi cho rằng, chính sự lưu hành phổ biến, ý nghĩa phức tạp, là kết quả của việc kết hợp ba loại Thí dụ trên để ứng dụng vào sự nghiệp giáo hóa mang tính phổ thông.

1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-21.

2. [2] *Điều Pháp liên hoa kinh*, bản Phạn (Nam Điều Bản 45, xem phụ biểu *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*).

3. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 450-454.

Khi giải thích về Thí dụ, xưa nay người ta phân làm hai loại cơ bản: Thí dụ do Phật giáo Thanh văn lưu truyền vào thời kỳ đầu và Thí dụ do Phật giáo Đại thừa lưu truyền thời kỳ sau. [tr. 600] Bộ phận lưu truyền vào thời kỳ đầu, được *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích:

*“Thế nào là Thí dụ? Nghĩa là rất nhiều các loại Thí dụ được nói trong các kinh, như trường Thí dụ, đại Thí dụ và Thí dụ theo quan điểm của người trì luật trong Kinh Đại Niết-bàn.”*¹

Ba ví dụ được đề cập trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* là: 1. Trường Thí dụ: trong *Đại trí độ luận* gọi là loại Trường A-ba-đà-na trong *Trung A-hàm*,² tức là *Kinh Trường thọ vương bốn khởi* trong *Trung A-hàm*.³ Bốn khởi là cách dịch khác của Thí dụ. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) đem câu chuyện vua Trường Thọ (Dirghiti) làm Thí dụ, khác với cách trình bày trong *Tăng-kỳ luật* v.v.... Câu chuyện về vua Trường Thọ kết hợp với sự tranh cãi giữa các Tỳ-kheo ở Câu-xá-di (Kausambi), biên tập thành *Kinh Trường Thọ vương bốn khởi* đưa vào trong *Trung A-hàm* trước khi thành lập bộ phận Kiên-độ.⁴ Vua Trường Thọ bị vua nước láng giềng là Phạm-ma-đạt-đa bắt giết và xâm chiếm đất nước. Trước khi lâm chung, vua khuyên hoàng tử Trường sanh (Dīghayu) rằng: Nhẫn nhục mới có thể chấm dứt oán thù. Về sau, Trường sanh làm nhạc công và được tiếp cận vua Phạm-ma-đạt-đa (Brahmadatta). Tuy có cơ hội giết chết vị vua này để trả hận cho vua cha, nhưng nhớ lời vua cha dạy bảo khi lâm chung cho nên ông không giết. Vua Phạm-ma-đạt-đa biết được việc này hết sức cảm động, trả nước lại cho Trường sanh và kết thân với nhau.

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a.

2. [4] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b8-10.

3. [5] *Trung A-hàm, Kinh Trường Thọ vương bốn khởi*: CBETA, T01, no. 26, p. 532c – p. 535b.

4. [6] *Thập tụng luật*, quyển 30: CBETA, T23, no. 1435, p. 215, c14 – p. 216, a2, ghi lại việc tranh luận của Tỳ-kheo Câu-xá-di, nêu phần giải thích chi tiết *Kinh Trường thọ vương* nhưng không trình bày rõ.

2. Đại Thí dụ: *Đại trí độ luận* gọi là loại Đại A-ba-đà-na trong Trường A-hàm,¹ tức là Kinh Đại bốn² thuộc Trường A-hàm. Nam truyền đại tạng kinh cũng dịch là Kinh Đại bốn.³ Nguyên ngữ là Mahāpadānasuttanta, nên dịch là *Đại Kinh Thí dụ*, phù hợp với quan điểm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền. Phần cuối Kinh Đại bốn Hán dịch ghi là *Kinh Đại nhân duyên*.⁴ Kinh phân làm các phần Duyên khởi về chư Phật,⁵ Nguồn gốc nhân duyên của chư Phật,⁶ Nguồn gốc nhân duyên của Đức Phật kia.⁷ Khảo sát trong 12 bộ kinh trong Trường A-hàm, [tr. 601] Ni-đà-na dịch nghĩa là bản duyên, còn A-ba-đà-na dịch là chúng dụ; có thể thấy bản Hán dịch *Kinh Đại bốn* trong Trường A-hàm không chỉ là Đại Nhân duyên (Đại bốn duyên), mà còn gọi là Đại Thí dụ. Trong Đại Thí dụ, phần đầu nêu lên tên họ, cha mẹ, đô thành, nơi thành đạo, thuyết pháp, đại đệ tử v.v... của bảy Đức Phật. Sau đó nói rõ sự tích giáo hóa của Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin) (vị thứ nhất trong 7 Đức Phật). Đây là truyện ký của 7 Đức Phật, là căn cứ vào lập trường giống nhau của chư Phật mà trình bày rõ từng sự kiện.

3. Thí dụ trong *Kinh đại Niết-bàn*: *Tạp sự* có ghi chép sự tích Đức Phật nhập Niết-bàn. Kể từ lúc Đức Phật ở thành Vương xá (Rājgṛha) vì Hạnh Vũ (Vaiśakāra) bắt đầu nói 6 pháp, 7 pháp; kể đến đi qua các vùng như Ba-tra-ly Tử (Pāṭaliputra), Tỳ-xá-ly (Vaiśāli), rồi trở về Ba-ba (Pāpa), cuối cùng đến Câu-thi-na (Kūśinagara) nhập Niết-bàn.⁸ Sự kiện Đức Phật nhập Niết-bàn tương đương với nội dung *Kinh Du hành* trong Trường A-hàm và

1. [7] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b.

2. [8] Trường A-hàm, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b1-c10.

3. [9] Trường bộ, (14) *Kinh Đại bốn*: NTĐTK 6, tr. 361-427.

4. [10] Trường A-hàm, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, c28-29.

5. [11] Trường A-hàm, quyển 1, : CBETA, T01, no. 1, p. 3, c9-10.

6. [12] Trường A-hàm, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b18-22.

7. [13] Trường A-hàm, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b15-16.

8. [14] *Căn hữu luật tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 382c – p. 402c.

Đại bát Niết-bàn kinh trong *Trường bộ*.¹ Nếu cho sự tích Phật nhập Niết-bàn là Thí dụ thì phù hợp với nội dung *Thí dụ tập*, hiện còn nguyên bản Phạn ngữ là *Divyāvadāna*. Quan điểm của những nhà trì luật cho rằng, đây là truyền thuyết của các nhà luật sư thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

Đại trí độ luận kế thừa ý kiến của *Đại Tỳ-bà-sa luận*, nhưng lại gần với quan điểm của các sư lưu truyền *Căn hữu luật*. Như trong luận này trình bày:

“*A-ba-đà-na* ấy, tương tự với lời nói đơn giản nhẹ nhàng ở thế gian. Như trong *Trung A-hàm* có *Trường A-ba-đà-na*; *Trường A-hàm* có *Đại A-ba-đà-na*; *Tỳ-ni* có *Ức Nhĩ A-ba-đà-na*, *Nhị Thập Ức A-ba-đà-na*; trong phần giải thích 250 giới kinh có *Dục A-ba-đà-na*, *Bồ-tát A-ba-đà-na*. Như vậy có vô số *A-ba-đà-na*.”²

Điều này trong luận nêu ra 6 bộ *A-ba-đà-na*, trừ *Trường A-ba-đà-na*, *Đại A-ba-đà-na*, tức là ngoài *Trường Thí dụ* và *Đại Thí dụ* còn có 4 bộ:

(1). [tr. 602] *Ức Nhĩ A-ba-đà-na*: Câu chuyện này rút ra từ phần Pháp dùng da thuộc trong *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật bì cách sự*.³ *Ức Nhĩ* (Śroṇakoṭikoṭikaraṇ) là người *A-bàn-đề* (Avanti) ở phương Tây. Trước khi xuất gia, ông từng đi thuyền qua lại trên biển, bị lạc đường đến nước quỉ. Sau đó, ông xuất gia làm đệ tử *Đại Ca-chiên-diên* (Mahākātyāyāna). Bảy giờ xú đó rất ít *Tỳ-kheo*, nên trong một thời gian ngắn, ông được thọ giới cụ túc. Sau khi thọ cụ túc, ông phát tâm đến lễ Phật; vâng lệnh thầy đến hỏi Phật 5 việc. Do nhân duyên này Phật đã cho phép ở biên địa cho phép 5 vị *Tỳ-kheo* truyền giới cụ túc. Sự tích *Ức Nhĩ* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền có nhiều chi tiết hơn *Đồng điệp luật*, *Tứ*

1. [15] *Trường A-hàm*, quyển 2-4, *Kinh Du hành*: CBETA, T01, no. 1, p. 11a – 30a; *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 27-163.

2. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b.

3. [16] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 178a – p. 182a; *Căn hữu luật bì cách sự*, quyển thượng: CBETA, T23, no. 1447, p. 1052, b23-c4.

*phần luật, Ngũ phần luật.*¹ Như Ưc Nhĩ sanh ra lỗi tai có khoen tai bằng ngọc báu vô giá, trước khi xuất gia từng đến nước quý. Trong *Căn hữu luật* lại có phần nhân duyên phước đức đời trước. Trong *Tăng-kỳ luật* cũng có chuyện Ưc Nhĩ: Bắt đầu từ trưởng giả Cấp-cô-độc (Anātha-piṇḍada) gặp Phật, trưởng giả sai Phú-lâu-na (Purna) xuống biển tìm châu báu. Sau khi Phú-lâu-na xuất gia, đi giáo hóa phương Tây, Ưc Nhĩ gặp và theo Phú-lâu-na xuất gia. Dem những truyền thuyết khác nhau kết hợp lại thành một câu chuyện dài, đó là cách làm tốt nhất. Chuyện Ưc Nhĩ theo Phú-lâu-na xuất gia² là truyền thuyết của *Đại chúng bộ*, khác với truyền thuyết của hệ *Thượng tọa bộ* (Sthavira). Việc Ưc Nhĩ gặp Đức Phật thỉnh cầu 5 việc được *Tăng-kỳ luật* trình bày đơn giản nhưng rõ ràng. Luật này ghi: *Trong đây nên giải thích chi tiết về nhân duyên của Ưc Nhĩ, cho đến câu xin xuất gia.*³ Chuyện Ưc Nhĩ xuất gia được *Đại chúng bộ* lưu truyền gần giống với truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

(2). Nhị Thập Ưc A-ba-đà-na: Nhị Thập Ưc (Śroṇakoṭi-vimśa) là con trai của trưởng giả giàu có ở xứ Chiêm-ba (Campā), đã từ bỏ gia tài mà xuất gia. Ông tinh tấn tu hành đến nỗi dưới chân chảy máu. Đức Phật vì ông ta nói Thí dụ về cây đàn, ông nương vào đó tu hành chứng được A-la-hán, đồng thời hiển bày cảnh giới chứng ngộ của mình. Liên quan việc này, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đem những sự kiện này biên tập vào *Kinh Sa-môn nhị thập úc*⁴ trong *Trường A-hàm* và *Tạp A-hàm*. Do Ưc Nhĩ tinh tấn đi kinh hành đến nỗi bàn chân chảy máu, nên Đức Phật đặc biệt cho phép mang giày dép bằng da; [tr. 603] phần này được ghi

1. [17] *Đồng điệp luật, Đại phẩm*, Kiên-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 343-350; *Tứ phần luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845b – 846a; *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144a-c.

2. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 415a – p. 416a.

3. [19] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 415, c19-22.

4. [20] *Tạp A-hàm*, quyển 9: CBETA, T02, no. 99, p. 62b – p. 63b; *Trung A-hàm kinh*, quyển 29, *Kinh Sa-môn nhị thập úc*: CBETA, T01, no. 26, p. 611c – p. 613a.

chép trong *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật bì cách sự*.¹ Trong hệ thống *Thượng tọa bộ*, truyền thuyết có liên quan đến Nhị Thập Ưc này được ghi chép rất đơn giản. *Đại chúng bộ* đã biên tập truyền thuyết về sự tinh tấn của Nhị Thập Ưc vào *Tăng nhất A-hàm*.² Trong bộ kinh này không bàn đến cảnh giới tự chúng ngộ, có lẽ do nguồn gốc và truyền thuyết khác nhau. Bộ phận *Tap Bạt-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật* thuật lại nhân duyên xuất gia của Nhị Thập Ưc như sau: Ngài Mục-liên (Mahāmaudgalyāyana) vâng lời Phật đến chỗ Nhị Thập Ưc khát thực; vua Bình Sa (Bimbisāra) được ăn thức ăn thơm ngon, biết được sự giàu có của Nhị Thập Ưc và nghe nói dưới lòng bàn chân của ông có lông màu vàng, bấy giờ vua ra lệnh cho Nhị Thập Ưc đi thuyền đến gặp vua. Sau đó Nhị Thập Ưc được gặp Phật và xin Phật xuất gia. Trong đó, Phật nói về nhân duyên kiếp trước của đồng tử Nhị Thập Ưc như sau: Chín mươi một kiếp về trước, Nhị Thập Ưc dùng hương chiên đàn cúng Phật, từ kiếp chín mươi một đó về sau, khi được sanh ra chân đi không chạm đất. Liên quan đến việc tu chúng, chỉ nói ngắn gọn là “*như đã trình bày chi tiết trong Kinh Tăng nhất*.”³ *Đồng điệp luật*, *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* thuộc hệ *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhājya-vādina) đề cập đến câu chuyện của Nhị Thập Ưc qua hai chi tiết: Tinh tấn tu hành và do chân chảy máu nên được cho phép mang giày dép bằng da. Quan điểm của *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*⁴ phù hợp với truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và là quan điểm chung của *Thượng tọa bộ*. Nhưng lại nói đến: Nhị Thập Ưc v.v... đến gặp vua, vua thấy bàn chân của ông ta có lông lạ nên yêu cầu họ đi gặp Phật. Họ được Sa-kiệt-đà (Sāgata) dẫn đến gặp Phật, được nghe pháp và xuất gia. Điều này có phần thêm bớt so với truyền thuyết của *Đại chúng bộ*. *Ngũ phần luật* nói

1. [21] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 183, a15-26; *Căn hữu luật bì cách sự*: CBETA, T23, no. 1447, p. 1055, c22-29.

2. [22] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 13: CBETA, T02, no. 125, p. 612, a18-24.

3. [23] *Tăng-kỳ luật*, quyển 31: CBETA, T22, no. 1425, p. 481, b15-14.

4. [24] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, Kiến-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 317-327; *Tứ phần luật*, quyển 38: CBETA, T22, no. 1428, p. 843b – p. 845a.

về việc Nhị Thập Úc trong chín mươi một kiếp về trước đã phát tâm cúng dường Phật, điều này phù hợp với *Tăng-kỳ luật*, nhưng trình bày chi tiết hơn về sự giàu có của dòng họ Nhị Thập Úc.¹

(3). Dục A-ba-đà-na: *Luật tạng chi nghiên cứu* của học giả Akira Hirakawa đề cập tóm lược các vấn đề sau: 1. Long vương quý trọng châu báu, 2. Con chim quý trọng đôi cánh, 3. Rái cá và dã can, 4. Chim hoàng kim, 5. Hộ Quốc (Rāṣṭrapāla) không theo cha khát thực, 6. Phạm Chí không theo hướng đến vua khát thực, 7. Giặc tham lam. Đây là những vấn đề chính của Dục A-ba-đà-na, qua đó luận cứu về mặt mới và cũ của mỗi vấn đề.² Theo sự trình bày trong *Đại trí độ luận* [tr. 604] phải lấy quan điểm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* làm trọng tâm. Dục A-ba-đà-na rút ra từ phần giải thích 250 giới kinh, cũng chính là xuất phát từ *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* (Prātimokṣa-vibhaṅga). Nhưng câu chuyện về Hộ Quốc không theo cha khát thực, và Phạm chí không hướng đến vua khát thực, lại không có trong luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Phần rái cá và dã can, tuy có trong *Thập tụng luật*, nhưng thật tế xuất phát từ phần pháp dùng y,³ chẳng phải ở trong *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*. Phần Long vương quý trọng châu báu và con chim quý trọng đôi cánh được rút ra từ học xứ đòi hỏi thức ăn ngon của *Căn hữu luật*.⁴ Phần ngỗng ngậm bảo châu (cách gọi khác của chim hoàng kim) và giặc tham lam xuất phát từ học xứ cấm ăn tỏi của *Căn hữu luật bộ Bí-sô-ni*.⁵ Bốn phần trên phân tán ở hai học xứ, nên không phù hợp với Dục A-ba-đà-na. Ở đây, chữ dục không nhất định là ham muốn về y phục và ăn uống v.v..., rất có thể là chỉ cho dâm dục. Như chuyện Nan-đà (Nanda), vì tâm ông nặng về dục, nên Đức Phật dẫn ông đi lên cõi trời và

1. [25] *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 145a – p. 146b.

2. [26] Akira Hirakawa, *Luật tạng chi nghiên cứu*, tr. 389-394.

3. [27] *Thập tụng luật*, quyển 27: CBETA, T23, no. 1435, p. 199, c23-24.

4. [28] *Căn hữu luật*, quyển 41: CBETA, T23, no. 1442, p. 854c.

5. [29] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1443, p. 997, a11-22.

xuống địa ngục để ông giác ngộ tinh tấn tu tập, là điều phù hợp với nghĩa dâm dục, nhưng sự kiện này chẳng thuộc *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*.¹ Riêng học xứ bất tịnh hạnh trong *Căn hữu luật* nói về chuyện Tôn-đà-la-nan-đà (Sundarannada) là một thương nhân lớn, tham dâm không chán, bị dâm nữ mê hoặc, đến khi tiền của hết sạch, bị dâm nữ ruồng bỏ, buộc lòng phải xuất gia ở trong Phật pháp; sau đó có thể lại bị dâm nữ mê hoặc cùng làm dâm dục.² Đây là ví dụ điển hình về người nhiều dâm dục, do vậy nếu suy đoán là Dục A-ba-đà-na thì thích hợp hơn.

(4). Bồ-tát A-ba-đà-na: Theo *Luật tạng chi nghiên cứu* cho rằng nhân vật Đề-bà-đạt-đa trong Bốn sanh, có liên quan đến Thế Tôn, cho nên suy luận là Bồ-tát A-ba-đà-na.³ Đây không phải lấy Bồ-tát làm trung tâm thảo luận, như vậy phải chăng phù hợp với tên gọi là Bồ-tát A-ba-đà-na. Lại cho câu chuyện nghiệp báo ba tháng ăn lúa ngựa của Đức Phật đã nói trong *Căn hữu luật được sự* là Bồ-tát A-ba-đà-na.⁴ Nhưng Bồ-tát A-ba-đà-na lẽ nào chỉ chú trọng về nghiệp báo trong quá khứ. Khảo sát Thí dụ của *Tiểu bộ do Đông diệp bộ* lưu truyền đều thuộc kệ tụng, chia làm: Phật Thí dụ, Bích-chi-phật Thí dụ, Trưởng lão Thí dụ, Trưởng lão Ni Thí dụ. Trong đó, Phật Thí dụ là do Đức Phật tự nói, ca ngợi sự trang nghiêm nơi các cõi Phật [tr. 605], cuối cùng nêu lên 10 Ba-la-mật-đa, cũng chính là đại hạnh của Bồ-tát. Bích-chi-phật Thí dụ là do A-nan (Ānanda) nói. Thí dụ về trưởng lão tổng cộng có 547 vị, Thí dụ về trưởng lão Ni có tất cả 40 vị, đó là phần tự thuật của bậc thánh Thanh văn. Họ tự nói rõ trong các đời trước gặp Phật hoặc Bích-chi-phật v.v... bố thí như thế nào, tu hành như thế nào, trong nhiều đời thọ nhận phước báo của trời người; cuối cùng

1. [30] Trong Chuyết tác *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu* (tr. 356) cho rằng chuyện của Nan-đà là Dục A-ba-đà-na, nên đính chính lại.

2. [31] *Căn hữu luật*: CBETA, T23, no. 1442, p. 631b – p. 633c.

3. [32] Akira Hirakawa, *Luật tạng chi nghiên cứu*, tr. 398-402.

4. [33] Akira Hirakawa, *Luật tạng chi nghiên cứu*, tr. 401.

xuất gia trong giáo pháp của Đức Thích Tôn được giải thoát hoàn toàn.¹ Căn cứ vào đây để xem xét truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, trong *Căn hữu luật được sự*, tuy thứ tự có lộn xộn, nhưng tính chất nội dung thì phù hợp. Toàn bộ văn có thể chia làm 2 chương lớn:

Thứ nhất, Phật kể lại đời sống trong quá khứ, nhân duyên về sự tìm cầu quả vị Vô thượng chánh giác. Phần này lại phân làm 2 đoạn, trước hết là Trường hàng, gồm từ vua Đảnh Sanh (Māndhātī) cho đến thợ đồ gốm;² tiếp đến là kệ tụng, tương đương với phần Phật Thí dụ trong *Tiểu bộ*.³ Tiếp theo, có việc nữ ngoại đạo tên là Chiên-già (Ciñcā) giả mang bầu hủy báng Phật,⁴ thuộc thể loại trường hàng, không kết nối giữa đoạn văn trên và dưới. Xét về văn nghĩa, chi tiết đề cập trong sự việc này có phần lộn xộn, cho nên phải đưa vào đoạn cuối cùng.

Thứ hai, Phật và 500 đệ tử đến ao Vô nhiệt, tự mình nói về nhân duyên đời trước. Trước hết nói về sự hơn kém thần thông giữa Xá-lợi-phất (Śāriputra) và Mục-kiền-liên.⁵ Tiếp đến là Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) v.v... gồm 315 vị, tự nói về nghề nghiệp của mình, đều thuộc kệ tụng.⁶ Phần này nếu so với Trường lão Thí dụ trong Thí dụ và *Tiểu bộ* vốn xuất phát từ một nguyên bản, nhưng sự truyền thừa khác nhau. Cuối cùng, Đức Phật tự nói về nghiệp nhân đời trước đã tạo, nên đời hiện tại chịu quả báo kim châm, ăn lúa ngựa v.v...⁷ Khi đem so sánh thì thấy Phật Thí dụ thuộc bộ phận Thí dụ của *Tiểu bộ* tương đương với chương thứ nhất, tức chương Phật nói về những hạnh nhân đời trước, do vậy nó vốn thuộc kệ tụng. Tuy nhiên, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lại dùng

1. [34] *Tiểu bộ kinh*, *Thí dụ*: NTĐTK 26-27.

2. [35] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 56a – p. 73c.

3. [36] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 73c – p. 75c.

4. [37] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 76, b16-17.

5. [38] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 76c – p. 78a.

6. [39] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 78a – p. 94a.

7. [40] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 94a – p. 96a.

thể trường hàng để trích dẫn trình bày chi tiết về nhân hạnh của Bồ-tát và các loại Bốn sanh. Do vậy, Bồ-tát A-ba-đà-na phải là bộ phận nói về nhân hạnh của Bồ-tát, thuộc thể loại kệ tụng.

Đại trí độ luận trong phần giải thích về A-ba-đà-na đã dẫn ra 6 bộ A-ba-đà-na làm ví dụ; ngoài ra, trong luận còn đề cập đến các A-ba-đà-na khác, như:

1. Di Lạc thọ ký *Trung A-hàm bốn mặt kinh* [tr. 606].
2. Phật Thích-ca khen ngợi Phật Phất-sa *A-ba-đà-na kinh*.
3. Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc con chim nhỏ *A-bà-đà-na kinh*.
4. Vi-la-ma bố thí rộng lớn *A-bà-đà-na kinh*.
5. Chuyện Phạm Chí Trường Trảo *Xá-lợi-phất bốn mặt kinh*.
6. Phật hóa làm người hốt phân tên Ni-đà *Ni-đà A-ba-đà-na*.
7. Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Phật Thích-ca *Tỳ-ni A-ba-đà-na*.

1. *Trung A-hàm bốn mặt kinh*, kinh này nói về việc Di Lạc (Maitreya) được thọ ký.¹ Vấn đề này *Thành thật luận* ghi: “A-ba-đà-na trình bày ngọn ngành thứ tự.”² Trong bản dịch của Cửu-ma-la-thập (Kamārajīva), từ ngọn ngành là dịch nghĩa của A-ba-đà-na, khác với cách dịch trong *Tăng nhất A-hàm*.³ Việc Di Lạc được thọ ký có thể suy đoán là *Kinh Thuyết bốn* thuộc *Trung A-hàm*,⁴ cũng gọi là *Kinh Thuyết bốn mặt*. Trong kinh này nửa phần sau trình bày việc đức Di Lạc được thọ ký, nửa phần trước trình bày

1. [41] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 57, c27 – p. 58, a1.

2. [42] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a9-24.

3. [43] *Tăng nhất A-hàm* dịch Y-đế-mục-đa-già (伊帝目多伽) là bốn mặt (本末: ngọn ngành), như quyển 17 v.v... trình bày: CBETA, T02, no. 125, p. 635a), khác với cách dịch nghĩa của La-thập.

4. [44] *Trung A-hàm*, quyển 13, *Kinh Thuyết bốn*: CBETA, T01, no. 26, p. 508c – p. 511c.

ngọn ngành về A-na-luật (Aniruddha). Trong kệ tụng nói: Ta nhớ xưa nghèo khổ ... nhập Vô dư Niết-bàn, phần này tương đồng với truyền thuyết về A-na-luật trong *Trường lão kệ thuộc Tiểu bộ*.¹

2. Đức Thích-ca (Śākya) trong kiếp trước khen ngợi Phật Phất-sa (Puṣya).² Sự việc này trong *Căn hữu luật được sự* trình bày sơ lược,³ nhưng *Đại Tỳ-bà-sa luận* nói rõ hơn.⁴

3. Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc của con chim nhỏ.⁵ Trong *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* cũng lược nói về câu chuyện này.⁶

4. Vi-la-ma (Velāma) bố thí rộng lớn.⁷ Việc này được suy đoán thuộc *Kinh Tu-đạt-đa* của *Trung A-hàm*.⁸

5. Chuyện Phạm chí Trường Trảo, được xem là *Xá-lợi-phất bốn mặt kinh*,⁹ rút ra từ [tr. 607] *Căn hữu luật xuất gia sự*.¹⁰

6. Ni-đà A-ba-đà-na,¹¹ được trình bày chi tiết trong *Đại trang nghiêm kinh luận*.¹²

7. Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara) thọ ký Bồ-tát làm Phật Thích-ca, được gọi là *Tỳ-ni A-ba-đà-na*.¹³ Trong các bộ luật hiện còn chỉ có *Tứ phần luật* trình bày rõ về phần này.¹⁴

1. [45] *Tiểu bộ kinh, Trường lão kệ* (kệ 910-918): NTĐTK 25, tr. 270-271.

2. [46] *Đại trí độ luận*, quyển 4: CBETA, T25, no. 1509, p. 92, c7-12.

3. [47] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 56a-73c.

4. [48] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 177: CBETA, T27, no. 1545, p. 890, b5-26.

5. [49] *Đại trí độ luận*, quyển 11: CBETA, T25, no. 1509, p. 138, c27 – p. 139, a1.

6. [50] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 505, a28-b5.

7. [51] *Đại trí độ luận*, quyển 11: CBETA, T25, no. 1509, p. 142, b15-24.

8. [52] *Trung A-hàm*, quyển 39, *Kinh Tu-đạt-đa*: CBETA, T01, no. 26, p. 677, a14-25.

9. [53] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 61, b24 – p. 62, a28.

10. [54] *Căn hữu luật xuất gia sự*: CBETA, T23, no. 1444, p. 1022b-1023a.

11. [55] *Đại trí độ luận*, quyển 34: CBETA, T25, no. 1509, p. 310, a18-19.

12. [56] *Đại trang nghiêm kinh luận*, quyển 7: ĐCT 4, tr. 293c-297a.

13. [57] *Đại trí độ luận*, quyển 74: CBETA, T25, no. 1509, p. 579, c24-27.

14. [58] *Tứ phần luật*, quyển 31: CBETA, T22, no. 1428, p. 782a – p. 785b.

Trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* không định nghĩa rõ về Thí dụ, nhưng từ 3 Thí dụ được trình bày trong ấy đều là những sự tích quang huy của bậc Thánh hiền. *Đại trí độ luận* giải thích: Tương tự lời nói đơn giản nhẹ nhàng của thế gian. Các loại A-bà-đà-na trích dẫn trên chú trọng về ý nghĩa văn học, giống như những câu chuyện Phật pháp phổ thông. Theo *Đại Tỳ-bà-sa luận* và *Đại trí độ luận* đã trích dẫn có thể thấy xu thế phát triển của Thí dụ. Những Thí dụ như: Thí dụ về 7 Đức Phật, Thí dụ về Niết-bàn, Thí dụ về Bồ-tát, Thí dụ về đức Thích-ca khen ngợi Phật Phất-sa, Thí dụ được thọ ký từ Phật Nhiên Đăng, Thí dụ về vua Trường Thọ, Thí dụ về Vi-ma-la, Thí dụ về Úc Nhĩ, Thí dụ về Nhị Thập Ưc, Thí dụ về Ni-đà, tất cả đều là sự tích quang huy của bậc Thánh hiền xưa nay. Chuyện Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc con chim nhỏ và chuyện Phạm Chí Trường Trảo gắn với sự tích thông thường. Nhưng Thí dụ về dục lại là chuyện kể về kẻ phạm phu ngu si, cần phải dẫn ra và căn cứ vào đó để chế giới điều. Sự khai triển của Thí dụ bắt đầu từ sự tích của bậc Thánh hiền, cho đến những câu chuyện thông thường, đây là cách thứ nhất. Thí dụ về 7 Đức Phật, Thí dụ về Niết-bàn, ngay cả trong Thí dụ về dục, đều căn cứ vào thật tế mà trình bày. Còn Thí dụ về Úc Nhĩ và Nhị Thập Ưc, theo như *Ngũ phần luật* v.v... có thêm vào phần nhân duyên nghiệp báo đời trước. Riêng những Thí dụ về Bồ-tát nói về nhân hạnh đời trước của Phật, như trong *Căn hữu luật được sự* có 500 đệ tử tự nói về nhân duyên nghiệp báo trong những đời của mình, phần này trong *Tiểu bộ* của *Đồng điệp bộ* gọi là Thí dụ. Đó là những nghiệp thiện; còn nói về nghiệp bất thiện như Đức Phật nói do những nghiệp bất thiện đời trước nên đời hiện tại phải nhận quả báo kim châm, ăn lúa ngựa, đó cũng gọi là Thí dụ. Khi khai triển về Thí dụ, căn cứ sự thật hiện tại mà nói về nghiệp nhân thiện hoặc ác của quá khứ, đó là cách thứ hai. Những câu chuyện chú trọng về nhân duyên nghiệp báo được đề cập rất nhiều trong *Căn hữu luật*, theo xu hướng này Thí dụ trở thành những câu chuyện nói về nhân duyên nghiệp báo thiện ác.

Trong sự lưu truyền có sự kết hợp giữa Thí dụ với Ký thuyết, Bốn sự, Bốn sanh, Nhân duyên, nhưng sự kết hợp [tr. 608] giữa Thí dụ và Nhân duyên tương đối chặt chẽ nhất. Như phần Ưc Nhi A-ba-đà-na, *Tăng-kỳ luật* gọi là Ưc Nhi Nhân duyên; phần Đại Thí dụ, *Trường A-hàm* gọi là Đại Nhân duyên. Trường hợp Thí dụ kết hợp với Nhân duyên là như vậy: Thí dụ do các sự trì kinh lưu truyền như Trường Thí dụ, Đại Thí dụ, là sự tích quang huy của các bậc Thánh hiền. *Đại Tỳ-bà-sa luận* xem trọng loại này, mặc dù trích dẫn cho rằng, đó là quan điểm của người trì luật và gọi là Đại Niết-bàn Thí dụ, nhưng cho rằng ý nghĩa vẫn giống nhau và loại này tiêu biểu cho quan điểm của các luận sư trì kinh thời kỳ đầu. *Đại trí độ luận* xem trọng Luật tạng và tình hình thật tế bấy giờ. Trong Luật tạng thường trình bày sự tích của Đức Phật và chúng đệ tử, qua đó nhằm nói rõ Nhân duyên chế giới (học xứ và phép tắc). Như việc Ưc Nhi xuất gia qua một thời gian không được thọ giới cụ túc, khi đến gặp Phật, cầu xin 5 việc, đó chính là Nhân duyên chế định pháp thọ giới cụ túc ở vùng biên địa do năm vị giới sư truyền. Nhưng liên kết các sự tích lại thì càng đi xa mục đích chính, như nói đến việc trước kia xuất gia ông đã đi thuyền trên biển bị lạc đường, đi đến nước quý. Như vậy, vấn đề phụ lẫn át mục đích chính, làm ý nghĩa của nhân duyên chế giới bị mờ nhạt, lại chú trọng ý nghĩa về sự tích (truyền thuyết), bấy giờ nhân duyên chế giới được chuyển thành Thí dụ. Lại như các sự kiện: Như Lai thành đạo, thuyết pháp, thọ giới cụ túc bằng cách gọi thiện lai v.v... là những nhân duyên để chế lập pháp thọ giới cụ túc do 10 vị giới sư truyền. Khi liên kết với các sự kiện: từ khi đản sanh, xuất gia, tu hành v.v... thì chúng lại chuyển thành Thí dụ. Từ nhân duyên chế giới chuyển thành Thí dụ, đó là giai đoạn thứ nhất. Trong Thí dụ, truyền thuyết Ưc Nhi khi sanh ra lỗ tai có khoen minh châu, Nhị Thập Ưc dưới chân có lông màu vàng, từ đây nói đến nghiệp nhân trong đời quá khứ. Sự tích Phật và đệ tử, từ khi đản sanh đến đạt giải thoát rốt ráo đều có những điểm đặc thù; từ những sự tích này dần dần hướng đến nói rõ nghiệp nhân trong đời quá khứ. Phần nói về nghiệp báo đời trước trở thành

bộ phận quan trọng của Thí dụ, bấy giờ Thí dụ (sự tích về Phật và đệ tử) lại chuyển thành Nhân duyên, nhưng là nhân duyên nói về nghiệp báo, chứ không phải là nhân duyên chế giới, đây là giai đoạn thứ hai. Nhân duyên chế giới chuyển thành Thí dụ, Thí dụ lại chuyển thành Nhân duyên, rồi Thí dụ kết hợp với Nhân duyên, từ đó tạo nên hiện tượng phức tạp khó phân biệt. Theo quan điểm của Luật tạng, đó chính là bộ phận Thí dụ được lưu truyền thịnh hành vào thời kỳ cuối. *Đại bát Niết-bàn kinh* [tr. 609] cũng chỉ nói: “*Như phần Thí dụ được trình bày trong giới luật, gọi là A-ba-đà-na kinh.*”¹

Qua sự trình bày trên, chúng ta có thể biết đại khái về nội dung của A-ba-đà-na, nhưng nghĩa gốc của A-ba-đà-na là gì, vì sao nó được dịch là Thí dụ vẫn chưa rõ. Vào thế kỷ III TL, A-ba-đà-na đã được dịch là Thí dụ.² La-thập dịch nghĩa là ngọn ngành thứ tự, cho rằng, tương tự lời nói đơn giản nhẹ nhàng của thế gian, đó là căn cứ vào thể loại văn học Thí dụ lưu hành vào thời bấy giờ để giải thích. Huyền Trang dịch nghĩa là Thí dụ, nhưng Thí dụ cụ thể được đề cập trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* không phù hợp với ý nghĩa Thí dụ. Nếu theo luận này để thảo luận, cách giải thích A-ba-đà-na là kỳ tích vĩ đại, sự tích quang huy (hành vi),³ thì hợp lý hơn. Đây là quan điểm của các luận sư trì kinh, trải qua sự lưu truyền của Luật tạng mà phát triển thành thể loại văn học Thí dụ giai đoạn sau, cũng cho A-ba-đà-na là Thí dụ, đây là đứng từ góc độ khác để giải thích ý nghĩa của nó. Như *Du-già sư địa luận* giải thích:

“*Thế nào là Thí dụ? Nghĩa là khi trình bày có kèm thêm Thí dụ, nhờ Thí dụ mà nghĩa gốc được rõ ràng.*”⁴

1. [59] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c26-27.

2. [60] Chi Khiêm dịch, *Kinh Thất tri*: CBETA, T01, no. 27, p. 810, a10-15; Trúc Pháp Hộ dịch, *Quang tán kinh*, quyển 1: CBETA, T08, no. 222, p. 150, c27 – p. 151, a3.

3. [61] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 451, trích dẫn quan điểm của học giả phương Tây.

4. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 481c.

Các luận hệ Du-già trình bày về Thí dụ đại khái giống nhau. Trong đó nghĩa gốc còn gọi là nghĩa hàm ẩn.¹ Khi trình bày kèm thêm Thí dụ hoặc nói là khi trình bày có sự so sánh.² Việc cho Thí dụ là sự so sánh, hiển nhiên không phù hợp với sự giải thích của *Đại Tỳ-bà-sa luận* và *Đại trí độ luận*. Theo bản Phạn của *Pháp hoa kinh* hiện còn, Thí dụ trong chín phần giáo là Aupmaya, là Thí dụ mang tính chất so sánh, như Thí dụ về bó lau, nhà lửa v.v... Apadāna hoặc viết là Aupmaya tức là so sánh, quả thực là lý do chính yếu mà A-ba-đà-na được dịch là Thí dụ. A-ba-đà-na trong Kinh và A-ba-đà-na trong Luật, tức là A-ba-đà-na kết hợp với Nhân duyên, được ứng dụng trong quá trình lưu truyền Phật pháp, nghĩa là khi trình bày về một đạo lý nào đó thường trích dẫn câu chuyện về Phật và các đệ tử, Nhân duyên nghiệp báo v.v... làm Thí dụ để trình bày rõ vấn đề. [tr. 610] Phương thức này có tác dụng hoàn toàn giống với cách khi trình bày đưa Thí dụ vào so sánh, khiến cho người nghe dễ dàng hiểu vấn đề. Trong những trường hợp này, Apadāna và Aupmaya đã dung hợp nhau làm một. Như trong bài tựa *Kinh Thí dụ* của *Xuất tam tạng ký tập* quyển 9 có đoạn:

“*Kinh Thí dụ ... cốt yếu khuyến khích, mở rộng việc hoằng pháp. Đưa ra sự vật cùng loại làm dẫn chứng để nói rõ hành động thiện hay ác sẽ đưa đến phước hay tội.*”³

Trong phần *Kinh Hiền ngu ký* trong *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9 cũng đề cập: “*Người trí được hiểu rõ cũng nhờ Thí dụ ... Người học tam tạng khi hoằng dương chánh pháp, nói kinh giảng luật, đều căn cứ vào nghiệp mà giảng dạy. Tâm vị tăng như Đàm Học v.v... tùy duyên nghe từng phần ... Những gì nghe được trong sách ... biên tập*

1. [62] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a27-b1; *Hiển dương luận*, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, c8-9.

2. [63] *Tập tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c17.

3. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 68c.

thành 1 bộ ... những gì ghi chép trong kinh này vốn đều là Thí dụ; Thí dụ đã trình bày gồm cả thiện và ác.”¹

Sự ứng dụng thật tế của Thí dụ, theo bài tựa ở trên có thể hiểu rõ. *Kinh hiền ngu* là 8 vị tăng như Đàm học v.v... nghe giảng về kinh luật trong Đại hội Ban-già-vu-sắt (Pañca-vārṣika) ở nước Vu-điền ghi chép lại. Phương thức giảng dạy kinh vào thời cận đại ở Trung Quốc, ngoài giải văn, dịch nghĩa, phân tích nghĩa lý sâu xa còn đưa thêm vào phần nhân quả báo ứng, công án, nhằm làm thính giả hứng thú và hiểu rõ hơn. Đây là phương pháp hoang hóa phổ thông xưa nay. A-ba-đà-na được xem là chứng cứ như thế, tức là Thí dụ được trình bày và lưu truyền rộng rãi. Trong *Trường A-hàm*, A-ba-đà-na dịch là chứng dụ,² rất có thể biểu thị ý nghĩa này. Trong *Thuận chánh lý luận* cho rằng:

“Thí dụ nhằm để hiểu rõ ý nghĩa chính đã trình bày, nên dùng nhiều cách trích dẫn, giảng giải, ngay cả dùng ví dụ để làm rõ ý nghĩa, như sự trình bày trong Khế kinh Trường Thí dụ v.v...”

“Có người cho rằng, đó là ngoại trừ các Bồ-tát, khi nói bản hạnh của những vị khác, vị ấy cần phải có sự chứng ngộ, mới sử dụng ngôn từ để giáo hóa.”³

[tr. 611] *Thuận chánh lý luận* kế thừa quan điểm của *Đại Tỳ-bà-sa luận*, lấy Trường (thí) dụ v.v... làm Thí dụ. Luận này cho rằng việc đưa vào các Thí dụ là vì muốn người ta hiểu rõ ý nghĩa đã trình bày nên dùng nhiều cách trích dẫn, giảng giải, ngay cả dùng ví dụ để làm rõ ý nghĩa. Ý nghĩa của A-ba-đà-na không những phù hợp với sự so sánh (Aupmāyā) mà còn giống với dụ (dīṣṭānta) trong phần Thí dụ. A-ba-đà-na được sử dụng làm Thí dụ chứng minh, làm rõ ý nghĩa đã trình bày. Thuyết thứ 2 chỉ khác ở điểm: Ngoại trừ sự khác nhau về bản hạnh của Bồ-tát còn khi trình bày bản

1. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 67c.

2. [64] *Trường A-hàm*, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c15-19.

3. *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a14-17.

hạnh của những vị khác cần phải đưa vào những chứng cứ để chứng minh cho điều trình bày thì ý nghĩa vẫn giống nhau. Trong *Thành thật luận* đề cập: “A-ba-đà-na chính là trình bày theo thứ tự từ đầu cho đến cuối. Như trong kinh giải thích: Lời nói của người trí phải có thứ tự, ý nghĩa, sự giảng giải phân tích, không lộn xộn, gọi đó là A-ba-đà-na.”¹ Theo thứ tự từ đầu đến cuối là trình bày ngọn ngành sự việc, do vậy nói ngọn ngành thứ tự chỉ vì muốn làm rõ ý nghĩa đã trình bày. *Thuận chánh lý luận* và *Thành thật luận* đã nói rõ công dụng của Thí dụ trong A-ba-đà-na, đó chính là tình hình thật tế của thời kỳ cuối thịnh hành văn học về Thí dụ.

Nghĩa gốc của A-ba-đà-na do các sư trì kinh lưu truyền là sự tích vĩ đại quang huy. A-ba-đà-na do các sư trì luật lưu truyền là từ sự tích để trình bày nghiệp duyên thiện ác; nghiệp duyên thiện ác là một phần sự tích của quá khứ, gọi chung là A-ba-đà-na. Theo sự lưu truyền của Luật tạng, *Tiểu bộ* và *Đại trí độ luận*, A-ba-đà-na chỉ là nhân duyên kiếp trước và việc hiện tại. Trong quá trình hoàng hóa ở thế gian, A-ba-đà-na được trích dẫn để làm dẫn chứng, khi ấy nó gần giống với sự so sánh (Aupmaya). Vào thế kỷ thứ III TL, A-ba-đà-na được dịch là Thí dụ. Cũng vào thế kỷ thứ II – III TL, phái Thí dụ sư (Dārṣṭntika) tách khỏi *Thuyết nhất thiết hữu bộ* trở thành một phái độc lập và phát triển rất mạnh, phái này do lưu truyền giảng giải rộng rãi Thí dụ (Dṛaṭānta) nên gọi là Thí dụ sư, từ đó Thí dụ ngày càng lưu truyền phổ biến. Từ A-ba-đà-na và A-ba-ma-da khi ứng dụng thật tế thì ý nghĩa của nó tương đồng với từ với Dṛaṭānta. Theo truyền thuyết, vị đại sư Thí dụ là Cưu-ma-la-la-đà (Kumāralata), ông trước tác [tr. 612] *Hiển liễu luận* và *Nhật xuất luận* nhằm mục đích làm cho người khác hiểu rõ ý nghĩa đã trình bày, nên trích dẫn và giảng giải nhiều ví dụ. A-ba-đà-na được cho là sự tích vĩ đại quang huy, lại được giải thích là khi trình bày có sự so sánh làm rõ ý nghĩa hàm ẩn.² A-ba-

1. [65] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a11-20.

2. [66] Ân Thuận, *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 355-364.

đà-na được giải thích là Thí dụ, là do quá trình hoàng hóa ở thế gian mà có cách giải thích này. Nếu bàn luận về ý nghĩa gốc nên căn cứ vào sự tích quang huy của bậc Thánh hiền.

5.3. Luận nghị

[tr. 617] Phần cuối cùng của 12 phần giáo là Luận nghị. Từ *Upadesā* dịch âm là Ưu-ba-đề-xá, Ổ-ba-đệ-thước v.v...; dịch nghĩa là thuyết nghĩa, quảng diễn, chương cú v.v...; nhưng cách gọi thông dụng là Luận nghị. Xưa nay có nhiều cách giải thích về Luận nghị, điển hình như *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích rằng:

“Luận nghị là gì? Nghĩa là trong kinh điển, phần làm rõ ý nghĩa về mặt thuyết và đại thuyết.”

“Một hôm Đức Phật thuyết kinh một cách tóm tắt xong, liền vào tịnh thất, tĩnh tọa trong thời gian dài. Các đại Thanh văn tụ tập một chỗ, mỗi người dùng những văn nghĩa khác nhau để giảng giải rộng lời Phật.”¹

Theo đoạn văn trên, *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích Luận nghị theo hai cách: 1. Câu: *“Phán quyết (làm rõ) về phương diện mặt thuyết và đại thuyết,”* ý nghĩa câu này không rõ. Trong *Tăng nhất A-hàm* có câu: *“Có 4 vấn đề cần phải quảng diễn ý nghĩa,”*² cũng giống với ý này *Tăng chi bộ* gọi là đại xứ (Mahāpadesana) tức là Ma-ha-ba-đề-xá.³ Đây là phương pháp phán quyết tính chân ngụy của kinh điển, như nói: Nếu có người truyền rằng, đây là lời Phật dạy, bất luận lời nói đó xuất phát từ một ngôi chùa nào, hoặc do một vị đại đức hay nhiều vị đại đức nào đó nói ra, không thể tùy tiện tin theo hoặc phủ nhận. Cần phải tập hợp đại chúng lại, tiến hành căn cứ vào giáo pháp cùng nhau bàn luận, sau đó xem xét quyết định đó là lời Phật hay không phải lời Phật, lời nói đúng chánh

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, tr. 660b.

2. [1] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652, b14-17.

3. [2] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297.

pháp hay phi pháp. Cùng vấn đề này, *Tỳ-ni mẫu kinh* xem là Đại quang thuyết, đồng thời lại đề cập: “*Pháp này trong Tăng Nhất gọi là quang minh.*”¹ *Kinh Tăng nhất* cả hai nguồn tư liệu Hán và Pāli đều có, và phần Đại quang thuyết trong *Tỳ-ni mẫu kinh* chính là Ma-ha-ưu-ba-đề-xá. Quan điểm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) đại khái có sự sai khác, như trong *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* giải thích:

“*Vì sao gọi là Ma-ha-ưu-ba-đề-xá? Đáp: Là Đại tịnh bạch thuyết, là điều Thánh nhân nói, vì y vào pháp, không trái với pháp tướng, khiến đệ tử không lo sợ, đoạn trừ phi pháp, dung hợp với chánh pháp, do vậy gọi là Ma-ha-ưu-ba-đề-xá. Trái với điều này, gọi là Già-lư (hắc)-ưu-ba-đề-xá.*”²

[tr. 618] Theo đoạn văn trên, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phân làm bạch quang thuyết và hắc quang thuyết, điều này cũng được đề cập trong *Tỳ-ni mẫu kinh* như sau:

“*Tát-bà-đa cho rằng: Có 4 loại bạch quang thuyết và 4 loại hắc quang thuyết. Vì sao gọi là quang thuyết? Vì căn cứ vào đó biết được đây là lời Phật nói, đây không phải lời Phật nói.*”³

Vấn đề này, trong *Hiển tông luận* cũng nói: “*Nên quán sát phòng hộ giống như những điều đã trình bày trong Khế kinh hắc thuyết và đại thuyết.*”⁴ Qua đó cho thấy, từ Ưu-ba-đề-xá trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ* là sự phán quyết về đại (bạch) thuyết và hắc thuyết. Do đó trong câu “*Phán quyết (làm rõ) về phương diện mặc thuyết và đại thuyết*” trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*, từ mặc thuyết (默說) rõ ràng viết nhầm của chữ hắc thuyết (黑說). Đây là sự luận bàn rất tường tận và thận trọng của tập thể đại chúng vì thế gọi là Quang thuyết, tức là Luận nghị.

1. [3] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, p. 819c-820b.

2. *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 6: CBETA, T23, p. 598a.

3. [4] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 820, a14-15.

4. [5] *A-tỳ-đạt-ma Tạng hiển tông luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1563, p. 778, b9-10.

2. Các đệ tử của Đức Phật cùng tụ tập một chỗ để giảng giải làm rõ lời dạy tóm tắt của Phật, như luận bàn về Nhị biên, Trung đạo, và phùng trật.¹ Phần trước là cùng bàn luận để phán quyết lời Phật nói hay không phải lời Phật nói. Phần này là cùng giảng giải làm rõ lời Phật. Tuy mục đích khác nhau, nhưng hình thức luận bàn tập thể lại là giống nhau. Cách giải thích của *Đại Tỳ-bà-sa luận* là căn cứ vào kinh đưa ra phán quyết thật tế, và chú trọng điểm đặc sắc của cách thức luận nghị tập thể.²

Trong khi đó *Đại trí độ luận* chú trọng về giảng giải nghĩa, nên khác với *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Như trong luận này trình bày: “*Kinh Luận nghị là trả lời các câu hỏi, giải thích các nguyên do;*” “*Lại nói rộng về ý nghĩa của pháp, như Đức Phật nói Tứ đế. Những gì là 4? Cách vấn đáp và giải thích chi tiết về ý nghĩa của nó như thế gọi là Ưu-ba-đề-xá;*” “*Lại nữa, kinh Luận nghị do Phật nói, Tu-đa-la do Đại Ca-chiên-diên giảng giải, cho đến lời nói đúng chánh pháp của những phạm phu trong đời tượng pháp, đều gọi là Ưu-ba-đề-xá.*”³

[tr. 619] Ở đây, luận có 3 nghĩa: 1. Trả lời các câu hỏi, giảng giải các nguyên do. Đây không phải là loại vấn đáp thông thường, mà là giảng giải về nghĩa. 2. Nói rộng về ý nghĩa của pháp, đó là tự dựng lên tình huống vấn đáp để giảng giải chi tiết về ý nghĩa của pháp. Hai cách này đều là giảng giải nghĩa lời Phật (hoặc lời của đại đệ tử Phật) ở trong kinh. Trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*, bộ phận này được gọi là Ký thuyết.⁴ Nhưng trong *Đại trí độ luận*, phần Ký thuyết chuyên nói về việc thọ ký cho chúng sanh trong chín cõi, vì thế loại vấn đáp giảng giải về ý nghĩa này thuộc về Luận nghị. 3. Phạm vi thuyết này rất rộng: (1). Phật đề cập đến Kinh luận nghị (chỉ 2 phần trước); (2). Kinh do Đại Ca-chiên-diên

1. [6] *Tập A-hàm*: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b27-29; *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161.

2. [7] Đoạn này biên tập dựa theo *Nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 23-25.

3. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308a.

4. [8] Như đã trình bày trong mục 3.1 của chương này.

(Mahākātyāyana) giảng giải: Kinh A-hàm tuy có giảng giải một số kệ, nhưng *Đại trí độ luận* từng đề cập: “*Khi Phật tại thế, Đại Ca-chiên-diên giảng giải lời Phật dạy, tập thành Côn Lặc Luận.*”¹ *Thành thật luận* cũng nói: “*Các bậc đại trí như Đại Ca-chiên-diên v.v... giảng giải chi tiết lời dạy của Phật.*”² Ở đây, kinh do Đại Ca-chiên-diên giảng giải xưa nay được xem trọng, nó phải là *Côn lặc luận* (Karaṇḍa), là bộ luận được hệ *Đại chúng bộ* (Mahasamghika) xem trọng.³ Luận này lấy việc giảng giải phân tích chi tiết lời Phật dạy làm căn bản, bàn luận về những bộ luận của Đại Ca-chiên-diên, và những luận thuyết đúng chánh pháp của hàng phàm phu thời mạt pháp. Như thế, cách giải thích của *Đại trí độ luận* xem trọng phần giảng giải ý nghĩa, cho là phương thức chung của tất cả luận thư. *Đại bát Niết-bàn kinh* nói: “*Như các kinh Đức Phật đã nói, hoặc bàn luận phân tích giải thích chi tiết, phân tích thể loại của chúng đều thuộc về Kinh Ưu-ba-đề-xá.*”⁴ Đây cũng lấy việc giảng giải ý nghĩa làm trọng tâm, hầu như là phương thức được sử dụng trong các luận thư sau này.

Ý nghĩa mà hệ Du-già giải thích cũng tương tự, như *Du-già sư địa luận* giải thích:

“*Luận nghị là gì? Nghĩa là tất cả Ma-đát-lý-ca và A-tỳ-đạt-ma luận cứu về tính sâu xa của tạng Tổ-đát-lãm, tuyên dương tông chỉ của tất cả Khế kinh, đó gọi là Luận nghị.*”⁵

Các luận sư thuộc hệ Du-già chia luận thư làm Ma-đát-lý-ca và A-tỳ-đạt-ma; nhưng hai loại này lại gọi chung là *Ồ-ba-đề-thước*, tức là *Luận nghị*.

1. [9] *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 70, a20-21.

2. [10] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

3. [11] Tham khảo: *Nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 16-18.

4. [12] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 452, a14-17.

5. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 419a.

[tr. 620] Như vậy, Luận nghị là tên gọi chung cho tất cả Luận thư. Luận nghị theo *Đại Tỳ-bà-sa luận* là Khế kinh; theo *Đại trí độ luận*, nó lấy Khế kinh làm căn bản, bao gồm tất cả luận thư; theo *Du-già sư địa luận* thì nó chuyên căn cứ vào luận thư để trình bày. Sự khác biệt này có thể xem là quá trình phát triển của Luận nghị trong lịch sử lưu truyền Phật giáo.

6. Kết luận

[tr. 621] Trên đây đã phân tích và bàn luận về chín phần giáo và 12 phần giáo. Ở đây tổng quát trình bày một số điểm.

Trước tiên hình thành chín phần giáo, sau đó thành lập 12 phần giáo. Trong chín phần giáo trước hết thành lập 5 chi phần, tiếp đến thành lập 4 chi phần, do vậy quá trình phát triển thành lập 12 phần giáo có thể chia làm 3 giai đoạn. Đây cũng là kết luận trong Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu,¹ nhận định này quả thật cần chú ý. Nhưng khi nghiên cứu chúng ta thấy Tu-đa-la và Kỳ-dạ được thành lập rất sớm, do vậy tập sách này sẽ chia quá trình này thành bốn giai đoạn để trình bày.

Trong quá trình thành lập Thánh điển, mỗi chi phần trong chín phần giáo hay 12 phần giáo đều dựa theo thứ tự trước sau mà phân loại Thánh điển. Trong quá trình hình thành Thánh điển, nội dung danh nghĩa và tên gọi của mỗi thể loại đều có khả năng bị thay đổi. Như thể loại Tu-đa-la và Kỳ-dạ được phân loại trong thời kỳ đầu, có thể nói chúng là bộ loại thiết thật nhất. Đến khi thành lập chín phần giáo và 12 phần giáo, về sau các luận sư tiến hành giải thích toàn bộ Thánh điển (ba tạng Thanh văn, ba tạng Đại thừa), những khái niệm nguyên thủy không đủ để mô tả, cho nên khi giải thích không sao tránh khỏi sự thêm bớt. Do đó nội dung và ý nghĩa của phần giáo cần phải căn cứ vào quá trình thành lập

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 479.

để bàn luận, thể loại và ý nghĩa được sử dụng trong giai đoạn đầu đến giai đoạn sau cần phải điều chỉnh. Có thể nói đây được xem là sự thay đổi hợp lý, diễn ra hết sức tự nhiên. Cách giải thích của luận sư thời đại sau có thể không hợp với nghĩa gốc của phần giáo, nhưng được xem là sự thích ứng mới đối với phần giáo vốn có.

[tr. 622] Nội dung và ý nghĩa của mỗi phần giáo không thể chỉ dựa vào chính Thánh điển mà có thể giải đáp. Như Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Phương quảng v.v..., tự thân Thánh điển vẫn chưa thể làm rõ. Vì thế khi giải thích về chín phần giáo và 12 phần giáo không thể không căn cứ vào những truyền thuyết cổ xưa. Truyền thuyết cổ xưa được xem như là mắt xích quan trọng đối với việc nghiên cứu, căn cứ vào đó có thể dần dần làm rõ ý nghĩa cổ xưa và tình hình diễn tiến của các phần giáo. Trong những thuyết xưa hiện còn, *Đại Tỳ-bà-sa luận*¹ đề cập, sự truyền thừa của các luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) khá gần với ý nghĩa cổ xưa. *Đại Tỳ-bà-sa luận* tuy xuất hiện vào thế kỷ II TL, nhưng khi giải thích về phần giáo lại kế thừa truyền thuyết cổ xưa, chứ không tiếp cận với toàn bộ Thánh điển bấy giờ. Nếu không xem luận A-tỳ-đạt-ma là nội dung của 12 phần giáo, so với các truyền thuyết cổ xưa khác rõ ràng khó có thể xem trọng.

Bốn giai đoạn thành lập của 12 phần giáo được trình bày như sau:

Thứ nhất, Tu-đa-la nghĩa là kết tập, là tên gọi chung trong kỳ kết tập đầu tiên. Sau khi kết tập không lâu, do vì sự sai khác của thể văn mà phân làm hai: 1. Thể loại Trường hàng gọi là Tu-đa-la, đại khái là tương đương với phần Uẩn tụng, Lục xú tụng, Nhân tụng, Đạo phẩm tụng trong *Tạp A-hàm*; 2. Gọi phần kệ tụng là Kỳ-dạ, tương đương với Bát chúng tụng. Đây là bộ phận cốt lõi của Tương ưng giáo, là bộ phận được kết tập đầu tiên.

Thứ hai, sau đó, Phật pháp lưu truyền, đều lấy giáo pháp (và luật) của lần kết tập đầu tiên làm chuẩn mực để cùng nhau bàn

1. [2] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c-660b.

luận biên tập. Ngoài Tu-đa-la và Kỳ-dạ vốn có, còn biên tập lưu hành thể loại kệ tụng và trường hàng mới. Loại Trường hàng xuất hiện sau này lấy việc phân biệt và giải đáp làm chủ yếu, gọi là Ký thuyết. Ký thuyết này là phương thức phân tích hoặc giải đáp nhằm làm rõ ý nghĩa giáo pháp trong Tu-đa-la và Kỳ-dạ (tên gọi chung). Ngang qua hình thức phần vấn đáp và phân tích làm hiển lộ tính chất thâm sâu giáo pháp. Bộ phận này [tr. 623] được biên tập thêm vào Tương ứng giáo, tương ứng với phần những gì Như Lai nói và đệ tử nói trong *Tập A-hàm*. Kinh này do biên tập 3 phần Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết mà thành; hoàn toàn phù hợp với thứ tự thành lập của Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết trong chín phần giáo. Do vậy, *Tập A-cấp-ma* được gọi là căn bản của giáo pháp tương ứng với tất cả sự.¹

Vào thời bấy giờ, thể loại Kệ tụng tuy không thuộc thể loại được kết tập nguyên thủy, nhưng Kệ tụng được lưu hành rất rộng rãi. Chủ yếu được truyền tụng ở vùng biên địa (như chương thứ nhất đã nói), vì nó là bài pháp kệ mang tính thông tục dễ dàng truyền tụng. Ban đầu, Kệ tụng cũng gọi là Kỳ-dạ, vì muốn phân biệt với Kỳ-dạ trong Tương ứng giáo nên gọi nó là Già-đà hay Ưu-đà-na. Ưu-đà-na là *Kinh Pháp cú*, lấy lời nói cảm hứng làm trọng tâm. Già-đà là tên gọi chung cho bộ phận dùng kệ tụng để phân tích yếu chỉ của giáo pháp. Từ sự truyền tụng cổ xưa mà thảo luận, Già-đà đại khái tương đương với *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên-na phẩm*, *Xà kinh*, *Kinh Đà-ni-da*, *Kinh Tê giác*, *Mâu-ni kệ* v.v... trong *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*. Loại pháp kệ Già-đà được truyền tụng rộng rãi và có ảnh hưởng rất lớn, vào thời bấy giờ đã được phân loại biên tập (so với loại Già-đà hiện còn đương nhiên có sự sai khác), nhưng vẫn không biên tập vào trong 4 bộ và bốn bộ A-hàm, đây là điểm đáng chú ý. Sự thành lập của 5 phần giáo trên chính là thành lập Tương ứng giáo, cũng là thành lập một phần pháp kệ.

1. [3] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c23-24.

Thứ ba, 5 thể loại đầu chú trọng cách phân loại theo hình thức, nội dung xem trọng ý nghĩa giáo pháp. Sau đó, Thánh điển không ngừng được biên tập. Về mặt nội dung, kế thừa phong cách phân tích và giải đáp của Ký thuyết, nhưng lại chú trọng trình bày sự việc, do vậy Thánh điển không chỉ phân loại theo hình thức, mà còn phân loại theo nội dung. Trong giai đoạn này tiếp tục hình thành các thể loại Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hy hữu pháp. Cần chú ý, Bốn sự là không nói rõ người nói, chỗ nói, và việc được nói,¹ chỉ truyền lại điều được nghe từ Đức Phật như thế này. Biên tập ý nghĩa giáo pháp được nghe nói như vậy, hình thành thể loại Như thị ngữ. Biên tập những truyền thuyết về các thiện hạnh, oai đức của Thánh hiền đời trước được nghe truyền lại như vậy, gọi là Bốn sự. Còn thể loại Bốn sanh, mang ý nghĩa là đối với những truyền thuyết về các thiện hạnh oai đức của các bậc Thánh hiền đời trước (tức trong Bốn sự), [tr. 624] thế thì những truyền thuyết về đời trước của Đức Phật cũng gọi là Bốn sanh. Thế nhưng trong sự thành lập *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, việc đời trước của Phật và đệ tử Phật cũng được biên tập thành truyền thuyết. Trong đó, Bốn sự chủ yếu nói về việc ở quá khứ, còn Bốn sanh thì kết hợp việc quá khứ và việc hiện tại, tạo thành quan hệ nhân quả trước và sau. Thật ra, hình thức quảng phân biệt và vấn đáp chỉ là sự tiếp diễn hình thức của Ký thuyết, đó là lý do tại sao các kinh như *Đại kinh Mãn nguyệt*, *Kinh Đế Thích sở vấn*, *Kinh Lục tịnh* đều biên tập thể loại vấn đáp; đồng thời các kinh như *Kinh Phạm võng*, *Kinh Sa-môn quả* v.v... biên tập theo thể loại quảng phân biệt, nhưng Thánh điển đều gọi những kinh này là Ký thuyết. Tuy nhiên, khi pháp nghĩa được trình bày càng sâu rộng càng chi tiết, sự giải thích càng có hệ thống, với hình thức phân tích này không còn phù hợp với thể loại Ký thuyết xưa, vì thế nó trở thành thể loại Phương quảng. Ở đây cần chú ý, những người thuộc phái *Đồng điệp bộ* (Tāmraśātiya) thường chú trọng hình

1. [4] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18.

thức, gọi kinh được biên tập dưới hình thức Quảng vấn đáp kinh là Tỳ-đà-la, điều đó cũng không đủ để thuyết minh quá trình biên tập Thánh điển của thời đại. Ngoài ra còn có bộ phận nói về công đức hy hữu của Phật và Thánh đệ tử (dựa vào sự thật mà thể hiện ra) cho nên đã hình thành thể loại gọi là Hy hữu pháp. Như vậy, thể loại Phương quảng mang ý nghĩa rộng sâu, Hy hữu pháp mô tả về việc hy hữu, hai phần này tạo thành một cặp đôi. Trong Khế kinh, 4 phần Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hy pháp chiếm số lượng khá lớn, được biên chép vào *Trường A-hàm*, *Trung A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*. Đến thời điểm này, chín phần giáo được thành lập, với nền tảng dựa vào Tương ứng giáo biên tập hình thành *Trường*, *Trung*, *Tăng Nhất*, hoàn thành 4 bộ, là tình hình trước đó của bốn bộ A-hàm.

Ngoài ra còn có những điều cần phải chú ý, Thánh điển mới thành lập sau này cũng có sự phân loại giáo thuyết mới. Trong quá trình biên tập, ngoài Thánh điển có hình thức mới, còn xuất hiện không ít kinh điển có nội dung và hình thức tương tự với Thánh điển xưa. Trong số này, có loại được biên tập thêm vào bộ loại (phần giáo) xưa, cũng có loại không được biên tập. Loại không biên tập có tính chất và hình thức tương tự với Tu-đa-la v.v.... Như vậy, Tu-đa-la v.v... dần dần trở thành tên gọi chung của phần giáo, không chỉ giới hạn ở những phần giáo xưa. Vì thế, khi Bốn sự v.v... được biên tập vào *Trường*, *Trung*, *Tăng Nhất*, về nội dung của chúng không phải chỉ có 4 phần này, đây là điểm thứ nhất. Sự hình thành *Như thị ngữ* nhằm thuyết minh vào thời bấy giờ có sự kết hợp giữa Khế kinh [tr. 625] và thể loại Trường hàng, Trùng tụng. Khi kết thúc sự biên tập *Như thị ngữ*, nếu lược bỏ lời tựa và lời kết sẽ làm mất đi đặc tánh của *Như thị ngữ*. Thể loại kết hợp giữa Trường hàng và Trùng tụng được gọi là Kỳ-dạ; thể Trùng tụng trở thành hình thức mới của Kỳ-dạ. Theo sự trình bày trên đây, *Lập thể A-tỳ-dàm luận* là hình thức Như thị ngữ, lại cho thể Trùng tụng chính là hình thức trình bày của Kỳ-dạ.¹ Quan điểm cho rằng

1. [5] *Lập thể A-tỳ-dàm luận*, quyển 2: CBETA, T32, no. 1644, p. 185, a8-9.

Như thị ngũ (Trùng tụng) là Kỳ-dạ phải xuất hiện sau khi thành lập chín phần giáo, đây là điểm thứ hai cần chú ý.

Thứ tư, sự thành lập chín phần giáo cách không xa so với sự tập thành 4 bộ và bốn bộ A-hàm. Thứ tự thành lập chín phần giáo là xem trọng về pháp. Kết quả của lần kết tập đầu tiên, bộ phận thuộc về luật có *Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa*, cũng gọi là Tu-đa-la. *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* (*Kinh Phân biệt*) cơ bản hoàn thành trước và sau khi tập thành 4 bộ và bốn bộ A-hàm. Đây là chín phần giáo xuất hiện vào thời điểm bộ phái chưa phân hóa; được suy đoán là vào thời kỳ kết tập lần thứ hai, sau đó bộ phái mới phân hóa. Khi *Thượng tọa bộ* (Sthavira) chưa phân hóa, tức là thời điểm phân chia *Phân biệt thuyết bộ* (vibhājya-vādina), và khi *Thượng tọa bộ* đã tách rời *Phân biệt thuyết bộ*, Luật tạng được biên tập. Sự thành lập của Luận bộ chính là tình hình thật tế của ba tạng Thánh điển, không phải chỉ có chín phần giáo. Bấy giờ cho rằng phải thành lập 3 phần: Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị để hoàn thành 12 phần giáo.

Nhân duyên là thể loại nói về nguyên nhân chế giới (học xứ và phép tắc), được rút ra từ phần *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* và *Kiên-độ*. Việc lấy Nhân duyên chế giới làm Thí dụ để tuyên nói các sự duyên trong kinh kệ, cũng được gọi là Nhân duyên. Thí dụ nói về sự tích quang huy, các kinh như: *Kinh Đại bốn* trong *Trường A-hàm*, *Kinh Thuyết bốn* và *Kinh Trường thọ vương bốn khởi* trong *Trung A-hàm* đều thuộc loại Thí dụ, nhưng vào thời bấy giờ vẫn chưa thành lập thể loại này. Mãi đến khi Luật tạng trình bày chi tiết, sự tích của Phật và đệ tử được tường thuật một cách rõ ràng rộng rãi, Nhân duyên chế giới bị mờ nhạt dần, [tr. 626] ngược lại ý nghĩa của Thí dụ càng được phát triển, từ đó Thí dụ trở thành một phần giáo. Nhân duyên và Thí dụ đều được bao hàm trong Khế kinh, nhưng thật tế lại thuộc về Tỳ-nại-da.¹ Ở thời kỳ chín

1. [6] *Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tập tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 744, a16-19.

phần giáo, A-tỳ-đạt-ma và Ma-đát-lý-ca (còn có bộ phận phân tích chi tiết gọi là Tỳ-đà-la) đã hình thành độc lập và có hình thức đặc thù. Sau khi 4 bộ A-hàm được biên tập hình thành, các loại này lại được xem trọng. Luận thư của *Thượng tọa bộ* hình thành sớm nhất là *Kinh Phân biệt*,¹ đó chính là nội dung thật sự tạo thành bộ phận Luận nghị (Ưu-ba-đề-xá là sự giải thích và phân tích về kinh). *Đại Tỳ-bà-sa luận* khi giải thích ba chi phần sau này hoàn toàn lấy kinh và luật làm trọng tâm, do vậy những kinh cùng được luận bàn và cùng giảng giải được gọi là Luận nghị.

Sự thành lập 12 phần giáo chính là sự kết hợp 3 chi phần sau này với chín phần giáo, về thứ tự đã hình thành hai hệ phái lớn là hệ Phân biệt thuyết và hệ Thuyết nhất thiết hữu.² Hệ Phân biệt thuyết lấy Ưu-đà-na và Nhân duyên làm khởi đầu thứ tự, nhưng lấy Thí dụ và Luận nghị làm hai phần sau cùng. Điều này dường như đã biểu thị rõ Thí dụ và Luận nghị mới xuất hiện sau này, còn Nhân duyên thì xuất hiện rất sớm. Sự thành lập thể loại Nhân duyên của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* quả thật tương đương với thời kỳ của chín phần giáo (ngay sau đó trở thành một phần giáo). Hệ Thuyết nhất thiết hữu, đem thể loại Nhân duyên và Thí dụ đưa ra phía trước, rồi hình thành thứ tự là Ni-đà-na, A-ba-đà-na, Bốn sự, Bốn sanh. Kết hợp 4 phần này cho thấy thể loại Thí dụ xuất hiện rất sớm, và cả bốn phần đều là bộ phận tự sự. Sự sai khác căn bản của 4 phần này là: Nhân duyên và Thí dụ nói về sự việc hiện tại; Bốn sự và Bốn sanh nói về sự việc quá khứ; Luận nghị xếp sau cùng, cũng là phần thành lập cuối cùng.

Sự phân loại Thánh điển Phật giáo ắt hẳn phải căn cứ vào 12 phần giáo để thảo luận. Sự biên tập kinh điển Đại thừa, phần lớn lấy Phương quảng làm tên gọi, nên kinh điển Đại thừa được [tr. 627] xếp vào phần Phương quảng.

1. [7] Chuyết tác: *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 72.

2. [8] Tham khảo mục 1.2. của chương này.

CHƯƠNG CHÍN

QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ỨNG GIÁO NGUYÊN THỦY

1. Chính lý Tập A-hàm

1.1. Ba bộ phận của Tương ứng giáo

[tr. 629] Trong mục thứ 3 của chương một đã đề cập: Kết tập Thánh điển có 2 giai đoạn là kết tập thời kỳ đầu và những cuộc kết tập diễn ra về sau. Những cuộc kết tập lại lấy kinh luật được kết tập vào thời kỳ đầu làm chuẩn mực để cùng nhau thẩm định điều đó có phải là Phật pháp hay không phải Phật pháp, vì vậy kinh và luật được kết tập vào thời kỳ đầu là chuẩn mực để thẩm định giáo pháp. Như trong *Đại bát Niết-bàn kinh* thuộc *Trường bộ* ghi rằng:

“*Khéo hiểu văn cú, đối chiếu kinh, luật. Nếu đối chiếu kinh, luật mà không khế hợp với kinh, luật... thì đó chẳng phải là lời dạy của Thế Tôn.*”

“*Khéo hiểu văn cú, đối chiếu kinh, luật. Nếu đối chiếu kinh, luật mà tương ứng cùng với kinh, luật thì xác nhận đó là lời dạy của Thế Tôn.*”¹

Cụm từ đối chiếu kinh, luật trong *Căn hữu luật tập sự* gọi là kiểm duyệt kinh văn và lời dạy trong Luật.² Nghĩa là lấy kinh, luật vốn có ban đầu làm chuẩn mực, sau đó mới có thể phán quyết kinh,

1. *Trường bộ*, quyển 16, *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 100-102.

2. [1] *Căn hữu luật tập sự*, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 390, a7-8.

luật truyền về sau phải hay không phải là Phật pháp. [tr. 630] Luật tạng được kết tập thời kỳ đầu là *Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa*; tất cả quy chế đã có của Tăng-già không thể trái ngược với Giới kinh. Về phương diện kinh pháp cũng có bộ phận kết tập thời kỳ đầu, đó chính là Tu-đa-la trong chín phần giáo, bộ phận căn bản của *Tương ưng bộ* (tương đương bản Hán là *Tạp A-hàm*). Bộ phận Tương ưng Tu-đa-la căn bản này trong Thánh điển hiện còn vẫn chưa lập thành bộ loại riêng mà được biên tập vào *Tương ưng bộ* (*Tạp A-hàm*) và trở thành bộ phận trung tâm của toàn bộ kinh. Phát hiện này là dựa vào thuyết truyền thừa xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda). Nội dung bộ phận này, tuy giống như *Tương ưng bộ* bản Pāli, nhưng văn cú, thứ tự lại giống với *Tạp A-hàm* bản Hán dịch, đây có lẽ do vì *Tạp A-hàm* là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Tuy nhiên, có lẽ *Tạp A-hàm* bản Hán dịch hiện còn vốn chẳng phải là hoàn chỉnh, thứ tự cũng rất là lộn xộn, nên cần phải chỉnh lý để trả lại hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm*, sau đó mới có thể xác định đây là bộ phận hiện còn của Tương ưng giáo được kết tập thời kỳ đầu. Nếu đối chiếu giữa Tương ưng Tu-đa-la bản gốc cùng với thứ tự được biên soạn của Kỳ-dạ, Ký thuyết (*Tạp A-hàm* hiện còn là tổng hợp của ba bộ phận trên) thì truyền thuyết xưa về cuộc kết tập thời kỳ đầu sẽ càng dễ dàng được các học giả chấp nhận.

Tương đương với *Tương ưng bộ* là bản *Tạp A-hàm* Hán dịch do Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra) dịch vào thời Lưu Tống, gồm có 50 quyển, 1362 kinh (theo mục lục của *Đại chánh tạng*). Trong đó quyển 23, 25 (3 kinh 604, 640, 641) thật ra là *Kinh Vô ưu vương*,¹ cho nên phải bỏ đi.

Tạp A-hàm hiện còn không chỉ có ghi chép sai lầm, mà còn có sự thất thoát, thứ tự cũng rất lộn xộn. Ngang qua sự chỉnh lý của các học giả cận đại, đại khái có thể thấy được hình thức ban đầu của

1. Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, tập 1, Nội Học, tr. 227.

bản Hán dịch *Tạp A-hàm*.¹ Lữ Trùng phát hiện *Nhiếp sự phân* của *Du-già sư địa luận* là Bản Mẫu (tức là Ma-đát-lí-ca: Mātṛka) của *Tạp A-hàm*;² [tr. 631] điều này cung cấp cho ông những ý tưởng đặc biệt khi nghiên cứu *Tạp A-hàm*. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của người cận đại, phần lớn chú trọng phục hồi lại hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm* bản Hán dịch; và hiện tại phải dựa vào thành quả nghiên cứu của học giả cận đại, chú trọng cách phân loại thành ba bộ phận lớn. Thứ tự tập thành của *Tạp A-hàm* (*Tương ứng bộ*) tương đương với thứ tự thành lập của ba phần Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết trong chín phần giáo (12 phần giáo), và xác lập thứ tự hình thành của phần giáo cùng A-hàm là phát triển đồng thời. Từ đó loại bỏ tranh luận cho rằng đầu tiên có phần giáo, kể đến có A-hàm; hoặc đầu tiên có A-hàm, kể đến có phần giáo.

Nghĩa xưa của Tương ứng giáo và Tu-đa-la rút ra từ *Du-già sư địa luận* và *Tạp sự*. Do trong truyền thuyết lâu ngày và cách hiểu không giống nhau cho nên có chút ít sai biệt. Nhưng từ trong truyền thuyết sai biệt đó lại có thể hiểu rõ chính xác về thứ tự của lần kết tập này. *Du-già sư địa luận* thành lập Sự Khế kinh tức là 4 A-cấp-ma (A-hàm) và lấy *Tạp A-hàm* làm gốc, như nói:

“*Sự Khế kinh* còn gọi là 4 A-cấp-ma ... Tức là Nhất thiết sự tương ứng giáo kia tập hợp lẫn lộn cho nên gọi là *Tạp A-cấp-ma*. Tương ứng giáo kia lại lấy các kinh dài vừa vừa để trình bày nên gọi là *Trung A-cấp-ma*. Tương ứng giáo lại lấy các kinh dài như nhau để trình bày nên gọi là *Trường A-cấp-ma*. Tương ứng giáo lại lấy từ 1, 2, 3 pháp v.v... tăng dần lên để trình bày cho nên gọi là *Tăng nhất A-cấp-ma*. Bốn loại như thế được thầy trò lần lượt truyền nhau cho đến nay, do đó nên gọi là A-cấp-ma hay là Sự Khế kinh.”³

Căn cứ theo đây thì bốn bộ A-hàm lấy *Tạp A-hàm* của Tương ứng giáo làm gốc; *Tạp A-hàm* chính là Nhất thiết sự tương ứng giáo,

1. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 648-657.

2. [4] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, tập 1, Nội Học, tr. 233-241.

3. *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-29.

cho nên bốn bộ A-hàm cũng gọi chung là sự khế kinh. Như vậy, rốt cuộc thế nào là sự (vấn đề)? Như *Du-già sư địa luận* giải thích:

[tr. 632] “Lời chư Phật dạy bao gồm trong 9 vấn đề. Thế nào là 9 vấn đề? Đó là: 1. Vấn đề hữu tình; 2. Vấn đề thọ dụng; 3. Vấn đề sinh khởi; 4. Vấn đề an trụ; 5. Vấn đề nhiễm tịnh; 6. Vấn đề sai biệt; 7. Vấn đề người tuyên thuyết; 8. Vấn đề pháp được tuyên thuyết; 9. Vấn đề chúng hội. Vấn đề hữu tình nghĩa là 5 thủ uẩn. Vấn đề thọ dụng nghĩa là 12 xứ. Vấn đề sinh khởi nghĩa là 12 phần duyên khởi và duyên sinh. Vấn đề an trụ nghĩa là 4 loại thức ăn. Vấn đề nhiễm tịnh nghĩa là 4 Thánh đế. Vấn đề sai biệt nghĩa là vô lượng giới. Vấn đề người tuyên thuyết nghĩa là Đức Phật và đệ tử của Ngài. Vấn đề pháp được tuyên thuyết nghĩa là các chi phần giác ngộ như 4 niệm trụ v.v.... Vấn đề chúng hội nghĩa là nói về tám chúng.”¹

Nội dung của 9 vấn đề là những vấn đề của Nhất thiết sự tương ứng giáo, và cũng là nội dung của *Tạp A-hàm*. Thứ tự khai hợp của 9 vấn đề hiện có ba thuyết, so sánh như biểu đồ dưới đây:

“ <i>Du-già Sư Địa Luận</i> ” Bản địa phần ⁸	“ <i>Du-già Sư Địa Luận</i> ” Nhiếp sự phần ⁹	“ <i>Tạp Sự</i> ” ¹⁰
1. Năm thủ uẩn	3. Uẩn	1. Năm uẩn
2. Mười hai xứ	5. Xứ	2. Sáu xứ
3. Mười hai duyên khởi	6. Duyên khởi	4. Duyên khởi
4. Bốn loại thức ăn	7. Thức ăn	
5. Bốn Thánh đế	8. Đế	5. Thánh đế
6. Vô lượng giới	4. Giới	3. Mười tám giới
7. Đức Phật và Đệ tử	1. Đệ tử nói	6. Thanh văn nói
[tr. 633]	2. Như Lai nói	7. Đức Phật nói
8. Bốn niệm trụ v.v..	9. Niệm trụ v.v..	8. Niệm xứ v.v..
9. Tám chúng	10. Tám chúng	9. Già-tha

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 3: CBETA, T30, no. 1579, p. 294, a21-28.

Ba thuyết được nêu ra trên tuy thứ tự trước sau không thống nhất nhưng nội dung đại thể là thống nhất. Đây là toàn bộ nội dung của Sự tương ứng giáo (tức là *Tạp A-hàm*). Căn cứ theo Nhiếp sự phần của *Du-già sư địa luận* thì phân làm ba loại lớn¹:

1. Người nói: Như Lai và các Đệ tử nói (phần Đệ tử nói và Đức Phật nói).

2. Pháp được nói:

– Uẩn, Giới, Xú, Duyên khởi, Thực, Đế (phần Năm thủ uẩn, Sáu xú, Nhân duyên, Tương ứng phần).

– Niệm trụ ... Chứng tịnh v.v... (phần Đạo phẩm).

3. Đối tượng nhắm đến: Tám chúng (phẩm Kết tập)

Ba loại lớn, 9 vấn đề là nội dung của *Tạp A-hàm*; cũng có thể nói đều là Tu-đa-la (Sự Khế kinh). Nhưng Bốn sự phần của *Du-già sư địa luận* giải thích Tu-đa-la trong 12 phần giáo không thuộc phần kệ tụng, cho nên trừ đi Chúng tương ứng, tức bộ phận kệ tụng của tám chúng, gọi 8 vấn đề khác là Tu-đa-la.² Hơn nữa, Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* tuy đề cập 9 vấn đề (mở đầu trong Vấn đề người nói là Đệ tử nói, Như Lai nói) nhằm thuyết minh về Sự Khế kinh và lựa chọn bộ phận Ma-đát-lí-ca trong Sự Khế kinh, nhưng lại không có phẩm Kết tập, còn Những gì đệ tử nói và Những gì Như Lai nói, chỉ có 7 vấn đề³ trong 9 vấn đề. Như thế Sự Khế kinh tức là nội dung của Tu-đa-la, từ bốn bộ A-hàm mà tóm lược thành 3 loại lớn trong *Tạp A-hàm*; [tr. 634] rồi từ 3 loại lớn này bỏ đi bộ phận kệ tụng thì chỉ còn hai loại; rồi bỏ đi bộ phận Những gì đệ tử nói và Những gì Như Lai nói thì chỉ còn Uẩn, Xú, Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới, các đạo phẩm Niệm trụ v.v.... Bảy vấn đề Uẩn v.v... là vấn đề căn bản của bộ phận Tương

1. [8] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c6.

2. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b10-c.

3. [10] *Du-già sư địa luận*, quyển 85-98: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, b12 – p. 868, b22.

ứng giáo, gọi đó là Tương ứng Tu-đa-la, sau đó tiếp tục theo thứ tự biên tập gọi là Sự Khế kinh trong Nhất thiết sự tương ứng.

1.2. Sự Khế kinh và Ma-đát-lí-ca

[tr. 635] Bộ phận thứ nhất trong ba bộ loại lớn trong *Tạp A-hàm* gồm có bảy phần: Uẩn, Xú, Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới, các đạo phẩm Niệm trụ v.v... Lữ Trùng phát hiện Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* là bộ phận bốn mẫu (Mātrkā) trong *Tạp A-hàm*.¹ Nếu đem bộ phận này so sánh với kinh văn trong *Tạp A-hàm* thì thứ tự và nội dung gần giống nhau. Đặc biệt có điểm cần lưu ý, trong *Du-già sư địa luận* từ phần Giới trong Thánh đế trở về sau, và từ Đạo phẩm trở về trước, đem chúng sắp xếp vào phần Duyên khởi, thì trật tự của chúng không mấy thuận, nhưng lại phù hợp với thứ tự trong *Tạp A-hàm*. Vấn đề này trong *Tương ứng bộ*, phần *Giới tương ứng* cũng được sắp xếp trong phẩm Nhân duyên của *Đại phẩm* thứ hai. Qua đó cho thấy, *Tạp sự* sắp xếp Xú và Giới thành một loại; *Du-già sư địa luận* đề cập *Tạp A-cấp-ma* lấy Uẩn, Xú, Giới làm một loại, đều là dựa vào quan điểm chung của đời sau mà sửa đổi đính chính lại.

Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* bắt đầu từ quyển 85 đến quyển 98, tổng cộng có 14 quyển, là bộ phận mang tính cốt yếu, tức Mātrka trong sự khế kinh. Tác phẩm *Tạp A-hàm kinh san định ký* của Lữ Trùng, ông từng đem chúng đối chiếu kinh văn xác định bộ phận này là bốn mẫu của *Tạp A-hàm*, nhưng sự so sánh đối chiếu đó mang tính sơ lược chưa cụ thể, còn nhiều chỗ sai sót. Do đó ở đây một lần nữa đem chúng so sánh tỉ mỉ để xác định thứ tự của bộ phận này, tiến hành bổ sung vào *Tạp A-hàm* và thuyết minh. Nhiếp sự phần gồm 14 quyển, phân làm bốn loại: 1. Hành trạch nhiếp, 2. Xú trạch nhiếp, 3. Duyên khởi thực đế giới trạch nhiếp, và 4. Bồ-đề phần pháp trạch nhiếp. Mỗi loại trước tiên có một bài kệ mang tính tổng tụng, kể đến nêu từng

1. [1] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, *Nội Học*, tập 1, tr. 233-241).

bài tụng riêng, làm rõ sự khác biệt của mỗi một kinh văn. Dưới đây là phần so sánh giữa kinh và luận, tiến hành phân loại dựa vào những nguyên tắc như sau: 1. Ý nghĩa của luận dựa vào kinh văn mà hình thành, gom nhiều kinh làm một loại (môn), hoặc lấy một kinh phân chia thành nhiều loại, không nhất định căn cứ vào một kinh thì phải hình thành một luận; 2. Phần trước đã thảo luận qua, nếu văn sau lại giống thì giản lược. Có loại có kinh mà không có luận không thể nói là bị khiếm khuyết, cho nên thêm ký hiệu () để trình bày; 3. Có kinh có luận mà không có hình thức kệ tụng, do đó bổ sung ký hiệu () để trình bày; 4. Có luận mà không có kinh văn, hoặc có kệ tụng, hoặc không có kệ tụng (phụ thêm vào đó), qua sự so sánh khảo sát kỹ càng cho biết đây đều là những bài tụng tuyển chọn ra từ trong *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm*. Hiện tại, trước tiên chúng ta so sánh kinh, luận như bản đồ dưới đây:

<i>Du-già sư địa luận</i> (<i>Nhiếp sự phần</i>) [tr. 636]	<i>Tập A-hàm</i>
1) Hành trạch nhiếp (1 Tổng tụng, 11 tụng, 97 pháp). Tụng I	
Giới; 2. Thuyết; 3. Tiến hành	1, 2 ¹
4. Quán sát; 5. Quả	3, 4, 5, 6
6. Ngu tướng	7
7. Vô thường đẳng định; 8. Giới	8
9. Nhị chủng tiệm thứ	9, 10
10. Chẳng đoạn chẳng thường	11, 12
11. Nhiễm tịnh	13, 14

1. [2] Theo mục lục *Đại chánh tạng*.

Tụng II	
1. Lược giáo	15
2. Giáo quả [tr. 637]	
2. Chung	
3. Đọa số	16
4. Tam biến trí đoạn	17, 18
5. Phược	19, 20, 21
6. Giải thoát	22
7. Kiến mạn tạp nhiễm; 8. Tịnh thuyết cú	23, 24
8. Viễn ly tứ cụ (Đối chiếu: Viễn ly tứ cụ, nghĩa trong kinh 15..... 22).	
9. Ba viên mãn:	
– Hạnh viên mãn —————	25, 26, 27
– Quả viên mãn —————	28
– Thầy viên mãn —————	29
(Hết quyển 85)	
Tụng III	
1. Tưởng hành	30
2. Ngu tướng [tr. 638]	
2. Nhân	
3. Thắng lợi	
4. Chín trí	31, 32 (cuối quyển 1 trở về trước)
5. Vô ngại	256, 257, 258
6. Thắng tiến	259
7. Ba hành tướng	260

8. Ngã kiến sai biệt 261. Đối chiếu: Thứ tự luận nghĩa của hai bản trên tương phản với kinh, hiện tại là căn cứ theo kinh.	
9. Phẩm tổng kết về pháp v.v...	262
10. Ba	
Tụng IV	
1. Tốc thông	263
2. Tụ thể	264
3. Cảnh giới của trí	265
4. Lưu chuyển	266
[tr. 639]	
5. Hạnh hỷ túc	267
6. Thuận theo dòng	268
7. Trí đoạn tướng	269
8. Thành lập tướng	270
9. Vi lượng	271
10. Việc làm của Thầy	272 (Cuối quyển 10 trở về trước) (Hết quyển 86)
Tụng V	
1. Nhân	59
2. Thắng lợi	60
Phụ nghĩa: <i>Trường A-hàm</i> , 111. <i>Kinh Phạm võng</i> .	
3. Hai trí	61
4. Năm phần vị của ngu phu ¹	62
5. Hai cái thấy sai biệt	63

1. **Ngu phu** (愚夫): kẻ phàm phu ngu si (*Dịch giả chú*).

6. Thánh giáo v.v.	64
Tụng VI	
1. Đoạn chi	65, 66, 67, 68
[tr. 640] 2. Biết rõ về hành	
3. Duyên	
4. Vô đảng giáo	69, 70
5. Bốn loại chúng hữu tình; 6. Bốn đạo; 7. Năm cứu cánh	
Tụng VII	
1. Hai phẩm Tổng và Lược	72
2. Ba	73
3. Năm	74
4. Hữu dị	75
5. Thắng giải	76
6. Đoạn	77
7. Lưu chuyển	78
8. Hữu tính	79
9. Bất thiện thanh tịnh và thiện thanh tịnh	80
10. Phân biệt Thấy thiện thuyết và ác thuyết v.v...	81
Chẳng phải định.	
11. (Hết quyển 87)	
[tr. 641] Tụng VIII	

1. Hai trí và công việc của nó	82, 83, 84, 85
2. Lạc v.v... chuyển biến của hành	86, 87 (Cuối quyển 3 trở về trước) 33, 34
3. Kinh thỉnh thuyết và không thỉnh mà Tự thuyết; 4. Niết-bàn có hai loại	35, 36
Tụng IX	
1. Tranh cãi	37, 38
2. Mầm mống	39, 40
3. Thấy rất ô nhiễm	
4. Nhất thú	41
5. Học	42
6. Bốn sự sợ hãi	43, 44
7. Sự sai khác của Túc niệm trụ trong thiện thuyết và ác thuyết	45, 46
Tụng X	
1. Không nhầm chán không tham dục	47, 48
2. Hỏi đáp không rối loạn [tr. 642]	49, 50
2. Tướng	51
3. Chương	52
4. Kỳ lạ hiếm có	53
5. Vô nhân; 6. Hủy báng người khác	54
6. Nhiễm cụ	55, 56

Tụng XI	
1. Ít muốn; 2. Tụ tính v.v.	57
2. Ký	58 (Cuối quyển 2 trở về trước)
3. Ba	103
4. Tợ chánh pháp	104
5. Nghi si xứ sở	105
6. Bất ký	106
7. Biến hoại	107
9. Đại sư ký [tr. 643]	108
8. Ba cái thấy viên mãn	109
9. Các tướng ngu si của ngoại đạo	110 (Cuối quyển 5 trở về trước) (Hết quyển 88)
2) Xứ trách nhiếp (2 tổng tụng, 9 tụ, 84 pháp)	
Tụng I	
1. An lập	
2. Sai biệt. Đối chiếu: Đầu tiên là Luận nghị, sau là Kinh văn.	(188, 189, 190, 191, 192, 193, 194) xem nghĩa của kinh số 1.....7.
3. Ngu 4. Không ngu	195, 196
5. Giáo thọ	197
	(198, 199) xem nghĩa của kinh số 23, 24

6. Giải thoát	200
7. Phiền não	201
[tr. 644] Tà luận và chánh luận về Nghiệp	<i>Trung A-hàm, (171) Kinh Đại nghiệp phân biệt.</i>
– Mười đối trị	<i>Trung A-hàm, Phẩm Nghiệp Tương ứng</i>
– Khéo hộ trì hay không khéo hộ trì	<i>Trung A-hàm, (12) Kinh Hòa phá</i>
– Tọa nhiễm hay không tọa nhiễm	<i>Trung A-hàm, (13) Kinh độ</i>
-Trình bày tà nghiệp và chánh nghiệp	<i>Trung A-hàm, (19) Kinh Ni-kiến tử</i>
– Ba loại	Không rõ
(Hết quyển 89)	
Tụng II	
1. 52	
2. 13	
3. Bốn nghiệp. Đối chiếu: Nửa bài tụng tập hợp 5 loại 2 nghiệp, 10 loại 5 nghiệp, 1 loại 4 nghiệp, trình bày rõ từng việc, hình như được rút ra từ <i>Tăng nhất A-hàm</i> ?	
Tụng III	
1. Vô trí	202, 203
2. Trí	204, 205, 206, 207
	(208) xem nghĩa kinh số 8
[tr. 645] Định	209
3. Thù thắng	210
4. Chướng ngại	211

5. Học v.v.	212
6. Chấp trước	213
7. Vô ngã	214
8. Thánh đạo	215
9. Nhị hải bất đồng phần	216, 217
Tụng IV	
1. Đạo bất đồng phần	218, 219, 220
2. Sư bất đồng phần	221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228
	(229) xem nghĩa kinh 56. (Cuối quyển 8 trở lên)
3. Quốc gia	230
4. Hai thế gian	231
5. Hữu vi	232
	(233) xem nghĩa kinh 71.
[tr. 646] Ngăn hành động của thân	234
6. Cố chấp	235
7. Hai tính không	236
Phụ nghĩa: <i>Trung A-hàm</i> , 190. <i>Kinh Tiểu không</i> và 191. <i>Kinh Đại không</i> (Hết quyển 90)	
Tụng V	
1. Ly dục hay chưa ly dục 2. Hỏi	237
3. Nhân duyên	238
4. Đường ô nhiễm	239, 240

5. Giữ gìn mạng sống	241
	(242) xem nghĩa kinh số 3
6. Chấp trước xử sở	243, 244, 245
7. Xa lìa hai nhiễm	246
8. 15 tướng	247
Tụng I	
1. Nhân đồng phần	248
[tr. 647] 2. Tư	249
3. Đoạn trừ kiết phục	250
	(251) xem nghĩa kinh số 256, 257.
4. Tướng	252
5. Xúc biến	253
6. Giải thoát thù thắng	254
7. Phòng hộ căn môn	(cuối quyển 9 trở về trước)
6. Giáo	1164
7. Tướng ái	1165
Tụng II	
1. Chỉ làm duyên	1166
2. Tầm tư	1167
3. Phát nguyện	1168
4. Tất cả các loại luật nghi	1169
5. Vào Thánh giáo không phòng hộ các căn	1170, 1171

6. Đầy đủ tư lương thù thắng	1172
[tr. 648]	
7. Xả điều được học	1173
8. Chấp trước xứ sở	1174
9. Nghĩa bất thiện	1175
10. Theo dòng	1176
11. Bồ-tát thừa thù thắng hơn thừa khác	1177 (cuối quyển 43 trở lên)
12. Trình bày lập luận	273
	(274) xem nghĩa kinh số 17
Hết quyển 91	
Tụng III	
1. Thượng tham	275
2. Giáo thọ	276
3. Khổ trụ	277
4. Quán sát	278
5. Dẫn phát	279
6. Không ứng cúng	280
7. Minh giải thoát	281
[tr. 649]	
8. Tu	(Cuối quyển 11 trở về trước)
9. Vô ngã Luận	304
8. Định pháp	305
9. Kiến	306, 307
10. Khổ	308

Tụng IV	
1. Nhất trụ	309, 310
2. Xa lìa	311
3. Niết-bàn	312
4. Sự chứng đắc bên trong	313
	(314, 315) xem nghĩa kinh số 77, 78.
	(316, 317, 318) xem nghĩa kinh số 86, 87, 33.
5. Biện rõ tất cả trí	319, 320, 321
6. Tướng	322
	(323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330) xem nghĩa An lập, Sai biệt đã nói ở trước.
7. Xả ba môn học	331, 332
	(333) xem nghĩa kinh số 8.
[tr. 650]	
8. Nghiệp v.v...	334
9. Không	335
10. Tùy hành	336, 337, 338
10. Trụ mãi mãi	339, 340, 341, 342 (cuối quyển 13 trở về trước)
11. Bậc thầy viên mãn thứ hai	<i>Trung A-hàm</i> , 163. <i>Kinh Phân biệt lục xứ</i> và 169. <i>Kinh Câu-lâu-sấu vô tránh</i> .
(Hết quyển 92)	

3) Duyên khởi, Thực, Đế, Giới, Trạch nhiếp (2 tổng tụng, 10 tụng, 79 pháp)

Tụng I	
1. Lập Tam tể thanh tịnh	
Chín tướng	283, 284
2. Khổ tụ	285, 286
3. Đế quán	287
4. Nhiếp Thánh giáo	288
5. Trí vi tế	289, 290
[tr. 651]	
6. Phạm vi suy nghĩ	291
7. Quán sát	292
8. Thượng mạn	293
9. Thâm thâm	<i>Trung A-hàm, 97. Kinh Đại nhân</i>
Tụng II	
1. Khác	294
2. Thắng nghĩa của thế tục	295
3. Pháp như thế	296
4. Làm như vậy; 5. Đại không	297
5. Phân biệt	298
	(299) xem nghĩa kinh 296.
6. Tụ tác	300, 301, 302, 303 (Cuối quyển 12 trở về trước)

Hết quyển 93

Tụng III	
1. Xúc làm duyên	343
2. Thấy viên mãn	344
[tr. 652]	
3. Chân thật	345
4. Hiểu rõ	<i>Trung A-hàm, 113. Trí Kinh</i>
5. Không ưa thích	346
6. Pháp trụ trí	347
7. Tinh tiến	348
8. Chỗ sinh khởi	349
9. Thánh Đệ tử	350
Tụng IV	
1. Hữu diệt	351
2. Sa môn, Bà-la môn	352, 353, 354
3. Thọ trí	355, 356, 357
4. Lưu chuyển	358
5. Lai vãng	359, 360, 361
	(362, 363, 364) (Cuối quyển 14 trở về trước) (365) xem nghĩa kinh 25, 26, 27, 28.
6. Sự thuận nghịch của Phật	366 (367, 368 xem nghĩa kinh 206, 209) 369, 370.
Phụ nghĩa: <i>Trung A-hàm, 9. Kinh Thất xa</i>	
[tr. 653] Tụng V	
1. An lập	
2. Nhân duyên	371
3. Quán sát ý nghĩa thức ăn	372

4. Nhiều lỗi lầm tai họa	373
5. Tạp nhiễm	374, 375
6. Thí dụ	376, 377, 378

Hết quyển 94

Tụng VI	
1. Như lý	<i>Trung A-hàm, 10. Kinh Lậu tận</i>
2. Nhiếp	<i>Trung A-hàm, 30. Kinh Tượng tích dụ</i>
3. Tập để	Kinh số 984 của <i>Tạp A-hàm</i> .
4. Đắc	379, 380
5. Du-già	381
	(382, 383, 384, 385, 386, 387, 388) Xem nghĩa kinh 71.
6. Như bệnh	389
7. Tướng	390, 391, 392
[tr. 654] 8. Xứ	393
9. Nghiệp	394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401
10. Chương ngại không tin	402, 403, 404
– Thượng mạn	405
– Chờ đợi thời gian	406 (Cuối quyển 15 trở về trước)
– Phóng dật	407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415
– Đoạn trừ chương ngại	416, 417, 418, 419, 420

8. Lỗi lầm	421, 422, 423, 424, 425, 426
	(427) xem nghĩa kinh số 71. (428, 429) xem nghĩa kinh số 206, 207.
9. Hắc dị thực đẳng	430, 431, 432, 433, 434
10. Dẫn dẫn	435, 436, 467
11. Nghĩa lớn	438, 439, 440, 441
12. Khó được	442, 443
Hết quyển 95	
[tr. 655] Tụng I	
1. Tổng nghĩa	
2. Tự loại riêng	444
3. Tợ chuyển	445, 446, 447, 448, 449
4. Ba sự mong cầu	450, 451, 452, 453, 454, 455 (Cuối quyển 16 trở về trước)
Tụng II	
1. Tam thất giới ¹ tương nhiếp	456
2. Cái thấy cao, trung bình, thấp	457
Nhẫn hay không nhẫn	Kinh số 969 của Tạp A-hàm
3. Tưởng	458
4. Kỳ lạ hiếm có	459
5. Tính sai biệt	460
6. An lập	461, 462, 463

1. Tam giới (三界): 1. Sắc giới, 2. Vô sắc giới, 3. Diệt giới. Thất giới (七界): 1. Quang minh giới, 2. Thanh tịnh giới, 3. Không xứ giới, 4. Thức xứ giới, 5. Vô sở hữu xứ giới, 6. Phi tưởng phi phi tưởng xứ giới, 7. Diệt giới (*Dịch giả chú*).

7. Vãng lạng	464
	(465) xem nghĩa kinh số 24
8. Ngu phu	<i>Trung A-hàm, 181. Kinh Đa giới</i>
Tụng III	
1. Tổng thuyết	
[tr. 656]	
2. Tụ tính Nhân duyên	466
3. Kiến	467
4. Tạp nhiễm	468
5. Sở thủ thú ¹	469
6. Lưu chuyển sai biệt	470, 471, 472
7. Đạo lý	473
8. Vãng lạng	474
9. Quán sát	475, 476, 477, 478
	(479) xem nghĩa kinh 13, 14.
	(480) xem nghĩa kinh 253, 254, 255.
Tụng IV	
1. Thọ sinh khởi	481
2. Liệt v.v.	482, 483
3. Kiến v.v. là tối thắng	484
4. Các tướng thọ sai biệt	485
5. Hiểu biết sai biệt	486, 487, 488, 489 (Cuối quyển 17 trở về trước)

1. Sở thủ thú (數取趣), còn gọi là Bồ-đặc-già-la (Pudgala), dịch là người, chúng sinh (Dịch giả chú).

[tr. 657] 6. Vấn ký	<i>Trung A-hàm, 119. Kinh Thuyết xứ. Trung A- hàm, 22. Kinh Thành tựu giới</i>
Hết quyển 96	

4) Bồ-đề phân pháp trách nhiếp (1 tổng tụng, 12 tụng, 81 pháp)

Tụng I

1. Sa-môn	<i>Trung A-hàm, 103. Kinh Sư tử hống</i>
2. Nghĩa của Sa-môn	<i>Trung A-hàm, 162. Kinh Phân biệt lục giới</i>
3. Vui thích	<i>Trung A-hàm, 1. Kinh Thiện pháp</i>
4. Tất cả pháp	<i>Trung A-hàm, 113. Kinh Chư pháp bốn</i>
5. Phạm hạnh	<i>Trung A-hàm, 111. Kinh Đạt phạm hạnh</i>
6. Sở thủ thú	<i>Trung A-hàm, 112. Kinh A-nô-ba</i>
7. Siêu việt	<i>Kinh số 1042 của Tập A-hàm</i>
8. Hai nhiễm	<i>Trung A-hàm, 75. Kinh Tịnh bất động đạo</i>

Tụng II

1. An lập	
2. Ranh giới	605
3. Thuần	606, 607
[tr. 658] 4. Như lý	608

6. Duyên khởi	609
6. Tu trì	610
7. Chương ngại tự tính	611
8. Thuyết; Phát khởi; Tu	612
Tụng III	
1. Các căn	613
2. Đắm vị	614
3. Trước sau sai biệt	615
4. Chấp trước tướng	616
5. Các triển phược	617
6. Quả vị lợi ích thù thắng	618
Hết quyển 97	
Tụng IV	
1. Thấy ngoại đạo	619
[tr. 659]	
2. Trụ núi Tuyết	620
3. Khuyến khích	621, 622, 623
	(624) xem kinh số 15
4. Hệ thuộc	625, 626
	627, 628, 629
5. Tịnh	630, 631, 632, 633, 634, 635
6. Dẫn dẫn	636
7. Giới viên mãn	637
	638, 639 (Cuối quyển 24 trở về trước)
8. Tuệ	
9. Thành tựu	

Tụng V	
1. Dũng mãnh	
2. Lực	
3. Tu tập	
4. Đẳng trì	
[tr. 660]	
5. Dị môn ¹	
6. Thần túc	
Tụng VI	
1. An lập	
2. Sở hành cảnh	
Đối chiếu: Do kinh văn trên bị thất lạc	
	642 (ba căn)
	643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651 (năm căn)
3. An trụ ngoại dị sinh phẩm	652, 653
4. Tuệ căn là tối thắng	654, 655, 656, 657, 658, 659
	660
Đối chiếu: Luận và Kinh thứ tự không trùng khớp, nay dựa vào thứ tự của Kinh.	
Tụng VII	
1. Tư trạch	661, 662, 663 (hai lực)
	664, 665, 666 (ba lực)

1. Dị môn (異門): Tự tính sai biệt (*Dịch giả chú*).

2. Giác tuệ v.v...	667,668,669,670,671,672 (bốn lục) 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683 (năm lục)
[tr. 661] 3. Hữu học	684, 685 (năm lục và mười lục)
	686,687 (sáu lục)
	688, 689, 690, 691 (bảy lục)
	692, 693 (tám lục)
4. A-la-hán	694, 695, 696 (tám lục)
	697, 698 (chín lục)
5. Quốc gia và các vị vua	699, 700 (mười lục)
6. Chất trực	701, 702, 703 (năm lục và mười lục)
Đối chiếu: Luận và Kinh thứ tự không hợp nhau, nay dựa vào thứ tự của Kinh.	
Tụng VIII	
1. An lập	
	704, 705, 706, 707, 708, 709, 710
2. Dẫn dẫn	711 (cuối quyển 26 trở về trước) 712
3. Sai biệt	713, 714
4. Thức ăn	715, 716, 717
5. An lạc trụ	718, 719, 720, 721, 722
[tr. 662]	723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736,737, 738, 739, 740

6. Tu tập	741, 742, 743, 744, 745, 746, 747 (Cuối quyển 27 trở về trước)
Tụng IX	
	748, 749, 750, 751
1. Dục v.v.	752, 753, 754, 755, 756, 757
	758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765
2. Thanh tịnh	766
	767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774
3. Nội ngoại lực	775, 776, 777, 778, 779, 780, 781
4. Dị môn	782
	783
5. Sai biệt	784, 785
	786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793
6. Sa môn, Bà-la môn	794, 795, 796 (Cuối quyển 28 trở về trước) 797, 798, 799, 800
Đối chiếu: Kinh và Luận thứ tự không thống nhất, nay dựa theo thứ tự Kinh văn.	
[tr. 663] Tụng X	
1. Chương ngại theo phiền não	801, 802, 803
2. Tầm	804
3. Quả	

4. Sai biệt	805, 806
5. Vi tế	807
6. Học trụ	808
7. Trí vô chấp	809, 810, 811, 812
8. Tác ý	813
9. Thân khó nhọc	814, 815

Đối chiếu: kinh và luận thứ tự không thống nhất, nay dựa theo thứ tự kinh văn.

Tụng XI	
1. Tôn trọng Thi-la	816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823
2. Tịnh giới viên mãn	
3. Hiện hành	824
4. Thắng lợi của sự học	825, 826
	827, 828, 829 (Cuối quyển 29 trở về trước) 830, 831 [tr. 664]
5. Sai biệt của sự học	832
Tụng XII	
1. An lập	
2. Có biến đổi khác	833, 834, 835, 836
	837
3. Thấm nhuần	838, 839, 840, 841
	842, 843, 844, 845, 846
4. Thiên lộ	847, 848, 849, 850
5. Thí dụ gương sáng	851, 852, 853, 854

6. Ký biệt căn cứ vào bốn chứng tịnh ¹	855, 856
Căn cứ vào năm tùy niệm	857
Căn cứ vào sáu tùy niệm	858, 859, 860 (Cuối quyển 30 trở về trước)
Hết quyển 98	

Qua bản so sánh trên cho chúng ta hiểu rằng: 1. Ba phần trước (Hành; Xứ; Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới) của luận, về mặt nội dung và thứ tự đều phù hợp với kinh. Khế kinh được luận phân tích, nếu đem so sánh với *Tạp A-hàm* hiện còn chắc chắn xuất phát từ một tụng bản. Trong Bồ-đề phần pháp trạch nhiếp thứ tư, mặc dù phần kinh văn thì nhiều mà thảo luận ý nghĩa thì ít, trật tự cũng bị đảo lộn và lược bớt, đặc biệt là bộ phận Căn, Lực, Giác phần, Đạo phần, nhưng đại khái xuất phát cùng một bản gốc. [tr. 665] Có lẽ luận nghĩa có giảm bớt một ít mà kinh văn thì bổ sung quá nhiều.

2. Bộ phận có trong phân luận nghĩa mà không có trong kinh văn, ngoài Bồ-đề phần pháp ra, không phải do kinh văn khiếm khuyết mà chủ yếu là rút ra từ *Trung A-hàm* để bổ sung vào. Thông qua sự so sánh trong đó có tổng cộng 31 kinh. *Trung A-hàm* là Thánh điển thuộc giai đoạn Phật pháp Sơ kỳ, đã được chỉnh lý, xiển dương, phân biệt, chọn lọc từ trong Thánh điển, cho nên được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đặc biệt xem trọng. Việc tìm hiểu Phật pháp cần lấy *Tạp A-hàm* làm chính, và lấy *Trung A-hàm* làm phụ, từ đó tiến hành chọn lọc xác định tư tưởng cốt lõi của Phật pháp.

3. Mở đầu cho mỗi một loại luận nghị, đại khái có nghĩa chung và an lập. Đây chỉ trình bày tổng quát về luận nghị phải là chọn lựa một kinh.

1. Bốn chứng tịnh: Phật chứng tịnh, Pháp chứng tịnh, Tăng chứng tịnh, Thánh giới chứng tịnh (*Dịch giả chú*).

4. *Tạp A-hàm san định ký* cho rằng, bài tụng đầu tiên của Niệm trụ là kinh thứ 23 trong bản hiện tại, bản xưa bị thất lạc phần này. Bài tụng về Chánh đoạn và Thần túc, thuộc quyển thứ 25 trong bản hiện tại, bản xưa cũng bị thất lạc.¹ Bởi vì *Tạp A-hàm* có 50 quyển, trong đó chép lầm vào *Kinh Vô ưu vương* 2 quyển. Nếu loại bỏ kinh này thì số quyển không đủ. Chúng ta có thể căn cứ vào điểm này để suy đoán hình thức ban đầu của bản Hán dịch *Tạp A-hàm*. Tuy nhiên, dựa vào sự so sánh này có thể biết được những điều này không đúng. Bài tụng đầu của Niệm trụ không phải trong kinh văn bị mất mà là chọn lựa từ *Trung A-hàm*. Bài tụng về Chánh đoạn và Thần túc đích xác là *Tạp A-hàm* đã khiếm khuyết. Thật ra, Căn cũng không có trong kinh văn. Bởi vì, kệ tụng của Căn trước hết trình bày An lập là 22 căn; kể đến Sở hành cảnh, chỉ căn cứ vào 6 căn mà trình bày; sau cùng trình bày 5 căn: Tín v.v.... Trong kinh văn quyển 26, mở đầu ghi: Có 3 căn: Vị tri đương tri căn (未知當知根), tri căn (知根), vô tri căn (無知根).² Ba căn này, là 3 căn sau cùng trong 22 căn. Thế thì tại sao chỉ có 3 căn, những căn khác không có? Hai phần Căn và Lực, trong *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đều lấy 5 căn, 5 lực làm chính, nhưng cũng không giới hạn ở 5 căn và 5 lực. Do đó, 3 căn được nêu ở trước nếu đem so sánh với kệ tụng trong luận, có thể suy đoán đã bị thất lạc. Khảo cứu *Căn tương ứng* trong *Tương ứng bộ* tổng cộng có 7 phẩm, 185 kinh, so ra nhiều hơn bản Hán dịch. 7 phẩm trong kinh văn đương nhiên là lấy 5 căn làm chính, nhưng phẩm 6 căn thứ 3 có 3 căn: Nữ, nam, mạng; [tr. 666] còn có 3 căn: Vị tri đương tri căn (căn chưa biết sẽ biết), dĩ tri căn (căn đã biết), cụ tri căn (căn đã biết trọn vẹn); phẩm 6 căn gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Phẩm Lạc Căn thứ 4 trình bày 5 (thọ) căn: Sướng, khổ, vui, buồn, xả. Tổng hợp 7 phẩm chính là 22 căn. Đặc biệt là Sở hành cảnh của luận tụng nói rõ sự sai biệt của 6 căn tiếp nhận cảnh, (tu 4 niệm trụ và 7 chi phần giác ngộ, đạt được

1. [3] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, *Nội Học*, tập 1, tr. 240).

2. [4] *Tạp A-hàm*, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 182, a15-16.

minh giải thoát), rồi quy kết về Niết-bàn là không đối ngại. Tuy nội dung trình bày có rộng hơn, nhưng hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa *Căn tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ*.¹ Do đó, suy đoán rằng, phần Chánh đoạn và Thần túc hoàn toàn bị thất lạc; bộ phận Căn cũng bị thất lạc. Tổng hợp lại, chính là quyển 25 bị thất lạc. Còn 1 quyển kinh khác bị thất lạc đó là quyển 22. Như vậy, phần bị thất lạc là quyển 22 và 25; người xưa chính vì sự thất lạc của hai quyển này mới nhầm lẫn lấy *Kinh Vô ưu vương* biên tập vào. Nhưng về sau trật tự của quyển lại bị đảo lộn, vì *Niệm trụ kinh* là quyển 24, nên *Kinh Vô ưu vương* này mới biên tập vào số 23 và 25.

Ở đây, đối với bộ phận này (Tu-đa-la), dựa vào *Tạp A-hàm* để xác định thứ tự như sau:

1) Uẩn

Quyển thứ 1 (1-32), quyển 10 (256-272), quyển 3 (59-87), quyển 2 (33-58) và quyển 5 (103-110).

2) Xứ

Quyển 8 (188-229), quyển 9 (230-255), quyển 43 (1164-1177), quyển 11 (273-282) và quyển 13 (304-342).

3) Duyên khởi, Thực, Đế, Giới

[tr. 667] Duyên khởi: quyển 12 (283-303), quyển 14 (343-364) và quyển 15 (365-370).

Thực: quyển 15 (371-378).

Đế: quyển 15 (379-406) và quyển 16 (407-443).

Giới: quyển 16 (444-455) và quyển 17 (456-489).

4) Pháp Bổ-đề phân

Niệm trụ: quyển 24 (605-639).

Chánh đoạn (thất lạc).

1. [5] *Tương ứng bộ*, *Căn tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 40-41.

Thân túc (thất lạc).

Căn (thất lạc) quyển 26 (642-660).

Lục: quyển 26 (661-703).

Giác phần: quyển 26 (704-711) và quyển 27 (712-747).

Đạo phần: quyển 28 (748-796) và quyển 29 (797-800).

Túc niệm: quyển 29 (801-815).

[tr. 668] Học: quyển 29 (816-829) và quyển 30 (830-832).

Chúng tịnh: quyển 30 (833-860).

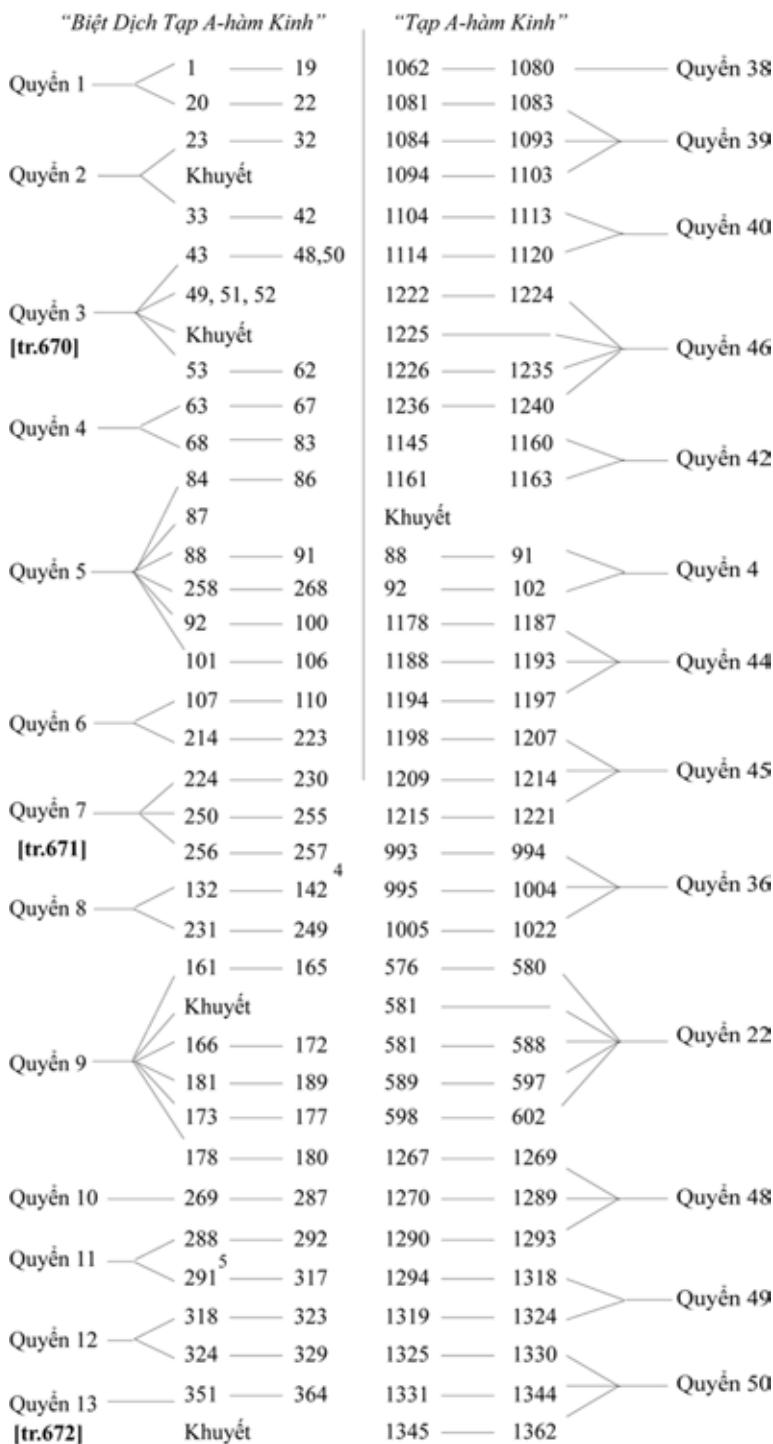
1.3. Kỳ-dạ

Bộ phận Kỳ-dạ bắt nguồn từ phẩm Kết tập trong *Tạp A-hàm*, lấy hình thức kệ tụng để hỏi đáp mô tả về các pháp, nó tương đương với phẩm Hữu kệ trong *Tương ưng bộ*. *Tạp A-hàm*, thứ tự của bộ phận này cũng bị lẫn lộn. May thay có *Biệt dịch Tạp A-hàm*, có thể dựa vào đó để đối chiếu nên thứ tự mới được trả lại trật tự của nó, có thể nói đây là thành tích của các học giả cận đại.¹ *Biệt dịch Tạp A-hàm*, có phần phụ lục đời Tần, nhưng không rõ tên người dịch. *Đại chánh tạng* dựa vào bản Cao Ly tạng biên soạn thành 16 quyển, phân làm Sơ tụng và Nhị tụng, thứ tự rất lộn xộn. Bản Tống tạng v.v... chia làm 20 quyển, đối chiếu thứ tự tương đối hợp lý. Trong bản Biệt dịch, bộ phận kết tụng phần lớn được bảo tồn, thuận tiện cho vấn đề chỉnh lý; vì thế các học giả cận đại đều căn cứ vào bản 20 quyển này để so sánh *Tạp A-hàm*. Tuy nhiên, bản Biệt dịch, về mặt phân chia quyển cũng có chỗ không hợp lý. Phân chia quyển là do các dịch giả phân chia; biên tập dài ngắn trước sau đều gần giống nhau. [tr. 669] Căn cứ vào *Đại chánh tạng* để thảo luận thì mỗi một quyển có khoảng 6 hoặc 7 trang (cũng có quyển dài đến 9 trang) nhưng quyển 13, 14 của bản Biệt dịch mỗi

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 649.

một quyển chỉ có 3 trang, điều này rõ ràng là có vấn đề. Thứ tự cũng chưa chắc phù hợp với thứ tự vốn có, như từ quyển 1 đến quyển 12 là kệ tụng. Từ quyển 13 đến quyển 19 là văn trường hàng; đây là thuộc một bộ phận riêng (phần Đức Phật nói). Quyển 20 lại là kệ tụng, thể loại được nêu khá lộn xộn. Theo *Tạp A-hàm* thì đây là phần nối tiếp quyển 12 trở về sau. Và lại, quyển 20 chỉ có 3 trang, đối chiếu trong *Tạp A-hàm*, phần này vốn đã bỏ sót một đoạn lớn. Hơn nữa, trong phần kết tụng của bản Biệt dịch có, kinh văn thì không có mà lại tồn tại trong *Tạp A-hàm*. Như phần kết tụng sau kinh số 257 có Long Hiệp, mà kinh văn bị thiếu nhưng lại phù hợp với kinh số 1219 của *Tạp A-hàm*.¹ Sau kinh số 160, phần kết tụng có nhắc đến con số 12 mà kinh văn không đề cập, nhưng phù hợp với kinh số 933 của *Tạp A-hàm*.² Cho nên, bản 20 quyển của Biệt dịch, thứ tự và nội dung, đại khái có thể tin tưởng nhưng ít nhiều cũng phải dựa vào *Tạp A-hàm* để hiệu đính. Ở đây, dựa vào bản Biệt dịch từ quyển 1 đến 12 và quyển 20 (bộ phận kệ tụng), đối chiếu với *Tạp A-hàm* để suy đoán thứ tự thích hợp của bộ phận này như sau:

-
1. [2] *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, quyển 13: CBETA, T02, no. 100, p. 463, c10; *Tạp A-hàm*, quyển 45: CBETA, T02, no. 99, p. 332, b1.
 2. [3] *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 434, c21-25; *Tạp A-hàm*, quyển 33: CBETA, T02, no. 99, p. 238, c1.



Qua bảng đối chiếu trên, cho thấy bộ phận kệ tụng trong *Tạp A-hàm* tổng cộng có 13 quyển; do vì nhầm lẫn biên tập ở chỗ khác mà bị lộn xộn, chỉ có bốn quyển: 41, 43, 46, 47. Thứ tự và nội dung mặc dù không phù hợp với thứ tự của Tám chúng nhưng đã phân chia rõ bộ loại như sau:

Quyển 38	————	Chúng Tỳ-kheo
Quyển 39	————	Chúng ma
Quyển 40	————	Chúng Đế thích
Quyển 46	————	Chúng Sát-đế-lợi
Quyển 42	————	
Quyển 4	————	Chúng Bà-la môn
Quyển 44	————	Chúng Phạm thiên
Quyển 45	————	Chúng Tỳ-kheo-ni
Quyển 36	————	Chúng Bà-kỳ-sa (Tôn trưởng)
Quyển 22	————	Chúng Thiên tử (Thiên nữ)
Quyển 48	————	
[tr. 673]	————	Chúng Dạ-xoa
Quyển 49	————	
Quyển 50	————	Chúng thần rừng

1.4. Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói

Bộ phận thứ ba của *Tạp A-hàm* là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói, thứ tự và nội dung đều sai khác lẫn lộn. Sự chỉnh lý của các học giả thời cận đại, vẫn chưa ổn thỏa. *Tạp A-hàm* 50 quyển, ngoài *Kinh Vô ưu vương* 2 quyển, hơn 21 quyển khác như Uẩn, Xứ v.v... và 13 quyển thuộc thể Kệ tụng, còn có 13 quyển khác, đây chính là bộ phận thứ 3. Thứ tự và nội dung phải có quan hệ, vì vậy phải từ vấn đề liên quan trước sau và sự phân loại của nội dung để đoán định thứ tự của bộ phận này.

1. La-đà	—————	111	—	132	
2. Kiến	—————	133	—	138	(Từ quyển 6 trở về trước)
[tr. 674]		139	—	171	
3. Đoạn tri	—————	172	—	187	(Từ quyển 7 trở về trước)
4. Xá-lợi-phất	Diêm-phù xa	—————	490		
	Sa-môn xuất gia	—————	491		
	Tỳ-kheo v.v...	—————	492	—	500
5. Mục-kiền-liên	Đức Phật và chư Thiên	—————	501	—	503 (Từ quyển 18 trở về trước)
		—————	504	—	507
	Lặc-xoa-na	—————	508	—	534
6. A-na-luật	—————	535	—	536	(Từ quyển 19 trở về trước)
		537	—	545	
7. Đại Ca-chiên-diên		546	—	555	
8. A-nan	—————	556	—	558	(Từ quyển 20 trở về trước)
		559	—	565	
9. Chát-đa-la	[tr. 675]	566	—	575	(Từ quyển 21 trở về trước)
10. Chứng tịnh v.v...		1121	—	1135	

Chiếu theo thứ tự: Phần trên đây nối tiếp với chứng tịnh của pháp Bồ-đề phần

11. Đại Ca-diếp	—————	1136	—	1144	(Từ quyển 41 trở về trước)
		905	—	906	
12. Tụ lạc chủ		907	—	916	
13. Ngạ	—————	917	—	918	(Từ quyển 32 trở về trước)
		919	—	926	
14. Dòng họ Thích		927	—	936	
15. Sinh tử vô lượng kiếp	—————	937	—	939	(Từ quyển 33 trở về trước)
		919	—	926	
16. Bà-tha xuất gia		957	—	964	
17. Ngoại đạo xuất gia	—————	965	—	969	(Từ quyển 34 trở về trước)
		970	—	979	

[tr. 676] Chiếu theo thứ tự: Từ Đại Ca-diếp đến ngoại đạo xuất gia, tổng cộng có 4 quyển, phù hợp với thứ tự từ quyển 13-19 trong *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* (2 tụng).

18. Tập	—————	980 — 992 (Từ quyển 35 trở về trước)
		1241 — 1264
19. Bệnh	/ Tỳ-kheo ————— \ Trường giả —————	1265 — 1266 (Từ quyển 47 trở về trước)
		1023 — 1029
		1030 — 1038
20. Pháp	—————	1039 — 1061 (Từ quyển 37 trở về trước)
21. Tập	—————	861 — 904 (Quyển 31)

Chiếu theo thứ tự: Quyển này trước sau đều không có liên quan nhau. Quyển đầu nêu tổng cộng có 3 kinh: *Đâu Suất thiên*, *Hóa Lạc thiên*, *Tha Hóa Tự Tại thiên thọ mạng*. Nhưng kinh trên lại đề cập: Như Phật thuyết lục kinh,¹ điều đó cho thấy, đây là kinh nói về thọ mạng của sáu cõi trời Dục giới, như vậy kinh vẫn có bỏ sót.

Bộ phận Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* truyền thừa, vị trí trong kinh cũng không thống nhất. Hoặc như giữa phần Duyên khởi thực đế giới và Bồ-đề phần pháp, và Bản địa phần trong *Du-già sư địa luận* và *Tạp sự*.² Hoặc đặt ở đầu tiên như Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận*.³ [tr. 677] Nhưng nếu lấy *Tạp A-hàm* bản Hán dịch để so sánh thì nó nằm lẫn lộn trong phần Trường hàng của Tu-đa-la, chứng tỏ hình thức tổ chức của nó có phần cổ xưa.

1.5. Đoán định hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm*

Bốn phần Uẩn, Xứ, Duyên khởi (Thực, Tứ đế, Giới) Niệm trụ v.v... là pháp bổ đề phần thuộc Tương ứng Tu-đa-la, còn các phần như Chúng Tỳ-kheo v.v... là tương ứng kệ tụng thuộc Kỳ-dạ. Cách phân loại thành 5 phần này, tuy thứ tự trước sau không thống nhất, nhưng phù hợp với cách chia làm 5 phẩm trong *Tương ứng bộ*.

1. [1] *Tạp A-hàm*, quyển 31: CBETA, T02, no. 99, p. 219, b26.

2. [2] *Du-già sư địa luận*, quyển 3: CBETA, T30, no. 1579, p. 294, a20-28; *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b16-28.

3. [3] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-24.

Những điều được Phật và Đệ tử nói thuộc Kỳ thuyết, được chép xen lẫn vào sau các Tu-đa-la cũng gần phù hợp với *Tương ứng bộ*. Cho nên hình thức cổ xưa của *Tạp A-hàm* chính là xen tạp như thế không có thứ tự tổ chức gần giống nhau. *Tạp A-hàm* bản Hán dịch có nhiều quyển thứ tự lộn xộn như thế. Sau khi phân tích chỉnh lý, thứ tự vốn có của *Tạp A-hàm* có thể thấy như sau:

(Thứ nhất: Phần Uẩn tương ứng)

1. Quyển 1¹ – Uẩn 1
2. Quyển 10 – Uẩn 2 [tr. 678]
3. Quyển 3 – Uẩn 3
4. Quyển 2 – Uẩn 4
5. Quyển 5 – Uẩn 5
6. Quyển 6² – 1. La-đà, 2. Kiến (a)
7. Quyển 7 – 2. Kiến (b), 3. Đoạn tri

(Thứ 2: Phần Xứ tương ứng)

8. Quyển 8³ __ Xứ 1
9. Quyển 9 – Xứ 2
10. Quyển 43 – Xứ 3
11. Quyển 11 – Xứ 4
12. Quyển 13 – Xứ 5

(Thứ 3: Phần Nhân duyên tương ứng)

13. Quyển 12 – Duyên khởi (a)

1. [1] Trên là đoán định hình thức ban đầu về thứ tự, quyển, dưới là thứ tự, quyển của bản kinh gốc hiện tại.
 2. [2] ..., tuy trình bày xen lẫn trong phần cuối của tương ứng là Uẩn v.v... nhưng thật ra là bộ phận Những điều đệ tử và Như Lai nói.
 3. [3] Nguyên bản chú thích: Cựu đế, *Tụng lục nhập xứ phẩm đệ nhị*: ĐCT 2, tr.49b. Tuy nhiên, trong CBETA không có tên bộ phận này trong *Tạp A-hàm*, mà đoạn này chỉ được đề cập trong các tác phẩm khác chẳng hạn như: CBETA, X74, no. 1499, p. 965, c19 // Z 2B:2, p. 445, b7 // R129, p. 889, b7...

14. Quyển 14 – Duyên khởi (b)
15. Quyển 15 – Duyên khởi (c), Thức ăn, Đế (a) [tr. 679]
16. Quyển 16¹ __ Đế (b), Giới (a)
17. Quyển 17² __ Giới (b)
18. Quyển 18³ __ 4. Xá-lợi-phất; 5. Mục-kiền-liên (b)
19. Quyển 19 – 5. Mục-kiền-liên (b); 6. A-na-luật (a)
20. Quyển 20 – 6. A-na-luật (b); 7. Đại-ca-chiên-diên; 8. A-nan (a)
21. Quyển 21 – 8. A-nan (b); 9. Chất-đa-la
22. (Khuyết)
23. Quyển 31 – 21. Tạp

(Thứ tư: Phần *Bô-đề phần pháp tương ứng*)

24. Quyển 24⁴ – Niệm trụ (a)
25. Niệm trụ (b); Chánh đoạn; Thân tức; Căn (a) (quyển thượng bị thất lạc)
26. Quyển 26 – Căn (b); Lục; Giác phần (a)
27. Quyển 27 – Giác phần (b)
28. Quyển 28 – Đạo phần (a)
29. Quyển 29 – Đạo phần (b); Tức niệm; Học (b) [tr. 680]
30. Quyển 30 – Học (b); Chứng tịnh
31. Quyển 41 – 10. Chứng tịnh v.v...; 11. Đại Ca-diếp (a)
32. Quyển 32 – 11. Đại Ca-diếp (b); 12. Tụ lạc chủ; 13. Ngựa (a)
33. Quyển 33 – 13. Ngựa (b); 14. Dòng họ Thích; 15. Sinh tử chúng đa (a)

1. [4] Cựu đề: *Tạp nhân tụng đệ tam phẩm chi tứ*: CBETA, T02, no. 99, p. 108, c27.

2. [5] Cựu đề: *Tạp nhân tụng đệ tam phẩm chi tứ*: CBETA, T02, no. 99, p. 116, c11.

3. [6] Cựu đề: *Đệ tử sở thuyết tụng đệ tứ phẩm*: CBETA, T02, no. 99, p. 126, a6.

4. [7] Cựu đề: *Đệ ngũ tụng đạo phẩm đệ nhất*: CBETA, T02, no. 99, p. 170, c27.

34. Quyển 34 – 15. Sinh tử vô lượng kiếp (b); 16. Bà-tha xuất gia; 17. Ngoại đạo xuất gia (a)
 35. Quyển 35 – 17. Ngoại đạo xuất gia (b); 18. Tọa (a)
 36. Quyển 36 – 18. Tọa (b); 19. Bệnh (a)
 37. Quyển 37 – 19. Bệnh (b); 20. Pháp

(Thứ năm: Phần Chúng tương ứng)

38. Quyển 38, 39	Chúng Tỳ-kheo
39. Quyển 39	Chúng Ma
40. Quyển 40	Chúng Đế Thích (a)
41. Quyển 46	Chúng Đế Thích (b); Chúng Sát-đế-lợi (a)
42. Quyển 42	Chúng Sát-đế-lợi (b); Bà-la môn (a)
43. Quyển 4	Chúng Bà-la-môn (b)
[tr. 681] 44. Quyển 44	Chúng Bà-la-môn (c); Chúng Phạm thiên
45. Quyển 45	Chúng Tỳ-kheo-ni; Chúng Bà-kỳ-sa (Tôn trưởng) (a)
46. Quyển 36	Chúng Bà-kỳ-sa (Tôn trưởng) (b), Chúng Thiên-tử Thiên nữ (1)
47. Quyển 22	Chúng Thiên-tử Thiên nữ (2)
48. Quyển 48	Chúng Thiên-tử Thiên nữ (3)
49. Quyển 49	Chúng Thiên-tử Thiên nữ (4); Chúng Dạ-xoa (a)
50. Quyển 50	Chúng Dạ-xoa (b); Chúng Thần rừng

Sự chỉnh sửa của *Tạp A-hàm* hiện còn là đỉnh chính sự lộn xộn về thứ tự, cũng chính là phục hồi lại hình thức vốn có xưa kia. Do vì phần cuối của Niệm trụ và phần đầu của Chánh đoạn, Thần túc và Căn trong kinh văn đã thất lạc 2 quyển, do đó có sự nhầm lẫn đem *Kinh Vô ưu vương* (2 quyển) vào cho đủ số. Đây vốn là quyển

22, 25, nhưng sau khi đưa vào đã nhầm lẫn ghi thành quyển 23, 25. Ngoài 2 quyển này ra, số quyển lộn xộn khác gồm 13 quyển, tức quyển 2, 4, 10, 12, 13, 22, 24, 31, 36, 41, 43, 46, 47. Sở dĩ có sự lộn xộn nhiều như vậy¹ là vì ba nguyên nhân sau: Thứ nhất, những điều Phật và đệ tử nói, đích thực là có trong kinh văn, nhưng đã bị xen lẫn và phân tán trong phần cuối của Uẩn, Xứ, Giới, Duyên khởi (Thực, Tứ đế, Giới), Bồ-đề phần pháp gồm Niệm trụ v.v.... Tuy nhiên căn cứ vào nghĩa mà gọi đó là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói (hoặc phân làm Thanh văn tương ứng, Độc giác tương ứng, Như Lai tương ứng²), nhưng trên thật tế thì hoàn toàn không có phân loại biên tập ở một chỗ. Vì thế nên Bản địa phần và Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* để cập thứ tự trước sau không thống nhất. Bản Hán dịch *Tạp A-hàm* đem phần Những điều đệ tử nói tập hợp thành một loại và để là Thứ tư: Đệ tử nói tụng, nhưng bộ phận Những điều Như Lai nói vẫn bị phân chia ở nhiều chỗ mà không tập hợp thành một loại. [tr. 682] Như Nan-đà và Kiến thuộc quyển 6, quyển 7 thuộc *Tương ứng bộ* cũng biên tập vào trong Phẩm Uẩn, cách biên tập này lại giống với *Tạp A-hàm*. Phần Ma-đát-lí-ca trong Nhiếp sự phần không có phân tích, có thể thấy đây là tùy theo loại mà biên tập thêm vào, trên thật tế Những điều Như Lai nói chẳng phải Tương ứng Tu-đa-la thuộc cổ điển. Do đó việc chỉnh sửa lại thứ tự của bản 50 quyển, không thể có Những điều Như Lai nói đã được tập hợp thành một tụng. Thứ hai, bản hiện còn của quyển 31, bộ phận Những điều Như Lai nói thường được biên tập vào sau Bồ-đề phần pháp. Như thế, thứ tự của bộ phận này là các quyển 31 (ghi nhầm là 41), 32, 33, 34, 35, 36 (ghi nhầm là 47), 37; nếu thêm quyển 31 bản gốc hiện còn ở trên sẽ thành quyển 38; và bộ phận này phải tính đến quyển 38 là chấm dứt. Như vậy, bộ phận Kệ tụng bắt

1. [8] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, ghi rằng: “Người xưa sắp xếp thứ tự không sai lầm, toàn bộ trong kinh có 50 quyển nhưng chỉ còn 20 quyển,” Nội Học, tập 1, tr. 23. Dựa vào sự đối chiếu trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* của Egaku Mayeda cũng chỉ phù hợp 15 quyển (tr. 656).

2. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-c1.

đầu từ quyển 38 là mâu thuẫn, vì số lượng nhiều hơn một quyển. Vấn đề này tiến hành kiểm tra thì thấy giữa quyển 21 và 23 thiếu một quyển (đó là quyển 22 thuộc Kệ tụng). Nếu như đây là sự thiếu sót trong kinh văn, thì thứ tự các quyển của toàn kinh cũng không cần phải thay đổi gì nhiều. Tuy bộ phận này không phù hợp với quyển 21 (Những điều đệ tử nói) không phù hợp, nhưng nếu biết rằng Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói bị phân tán ở nhiều nơi thì cũng không có gì phải hoài nghi. Thứ ba, *Tạp A-hàm kinh san định ký* cho rằng, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói trong nguyên bản *Tạp A-hàm*, đều được tập thành một bộ, cho nên lấy truyền thuyết bốn phần mười tụng để đính chính.¹ Đây là ý nghĩa dựa vào Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói chỉnh sửa thành bộ. Nếu cho đó là chỉnh sửa thêm một chút để hoàn thiện hơn, có lẽ là đúng. Nhưng nếu cho rằng hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm* vốn như thế, thì đó là sai. Do đó, toàn bộ thứ tự hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm*, được trình bày ngắn gọn lại như sau:

1) Phần *Uẩn tương ứng*

[tr. 683] Quyển 1, quyển 2 (ghi nhầm là quyển 10), quyển 3, quyển 4 (ghi nhầm là quyển 2), quyển 5; (thêm vào) quyển 6, quyển 7.²

2) Phần *Xứ tương ứng*

Quyển 8, quyển 9, quyển 10 (ghi nhầm quyển 43), quyển 11, quyển 12 (ghi nhầm quyển 13).

3) Phần *Nhân duyên tương ứng*

Quyển 13 (ghi nhầm quyển 12), quyển 14, quyển 15, quyển 16, quyển 17; (thêm vào) quyển 18, quyển 19, quyển 20, quyển 21; quyển 22 bị thiếu.

1. [10] *Tạp A-hàm kinh san định ký*, *Nội Học*, tập 1, tr. 224-233.

2. [11] Phần thêm vào, chỉ cho bộ phận Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói.

4) Phân Bô-đề phân pháp tương ứng

Quyển 24, quyển 25 (thiếu), quyển 26, quyển 27, quyển 28, quyển 29, quyển 30, quyển 31 (a) (ghi nhầm là quyển 41); (thêm vào) quyển 31 (c) (giống như trên), quyển 32, quyển 33, quyển 34, quyển 35, quyển 36 (ghi nhầm là quyển 47), quyển 37.

5) Phân Chứng tương ứng

Quyển 38, quyển 39, quyển 40, quyển 41 (ghi nhầm quyển 46), quyển 42, quyển 43 (ghi nhầm quyển 4), quyển 44, quyển 45, quyển 46 (ghi nhầm quyển 36), quyển 47 (ghi nhầm quyển 22), quyển 48, quyển 49, quyển 50.

[tr. 684] *Tạp A-hàm* bản Hán dịch, qua sự chỉnh lý trên đây có thể thấy ngoài Tương ứng Tu-đa-la và Kỳ-dạ (Kệ tụng), còn có phần thứ ba – Ký thuyết của đệ tử và Như Lai, được biên tập phân tán ở các nơi. Trong sự phân chia của ba bộ phận này, chọn ra Tương ứng giáo kết tập thời kỳ đầu, cũng chính là Sự Khế kinh được chọn lựa của Ma-đát-lí-ca.

2. So sánh giữa hai bản Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng điệp bộ

[tr. 685] Trước tiên, từ sự phân biệt để tìm hiểu về ba bộ phận lớn, từ đó xác định thứ tự hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm*, và cũng từ sự phân loại của ba bộ phận này mà biết được bộ phận căn bản của Tương ứng giáo: Đó là theo truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda). *Tương ứng bộ* mà *Đồng điệp bộ* lưu truyền, không có truyền thuyết về ba bộ phận này, tuy nhiên từ nội dung và thứ tự của kinh, thì bộ phận này trong *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* gần giống nhau. *Tương ứng bộ* được chia làm 5 phẩm, gồm 56 tương ứng, thứ tự nội dung được nêu như sau:

I. Phẩm Hữu kệ (Sagātha-vaggo) (11 tương ứng)

1. Chư thiên tương ứng (Devatā-saṃyuttaṃ); 2. Thiên tử tương ứng (Devaputta-sa.); 3. Câu-tát-la tương ứng (Kosala-sa.); 4. Ma

tương ứng (Māra-sa.); 5. Tỳ-kheo-ni tương ứng (Bhikkhunī-sa.); 6. Phạm (Thiên) tương ứng (Brahma-sa.); 7. Bà-la-môn tương ứng (Bramaṇa-sa.); 8. Bà-kỳ-sa tương ứng (Vaṅgīsa-thera-sa.); 9. Lâm tương ứng (Vana-sa.); 10. Dạ-xoa tương ứng (Yakkha-sa.); 11. (Đế) Thích tương ứng (Sakka-sa.)

II. Phẩm Nhân duyên (Nidāna-vaggo) (10 tương ứng)

12. Nhân duyên tương ứng (Nidāna-sa.); 13. Hiện quán tương ứng (Abhisamaya-sa.); 14. Giới tương ứng (Dhātu-sa.); 15. Vô thí tương ứng (Anamatagga-sa.); 16. Ca-diếp tương ứng (Kassapa-sa.); 17. Lợi đặc cúng dường tương ứng (Labhasakkara-sa.); [tr. 686] 18. La-hầu-la tương ứng (Raula-sa.); 19. Lặc-xoa-na tương ứng (Lakkhana-sa.); 20. Thí dụ tương ứng (Opamma-sa.); 21. Tỳ-kheo tương ứng (Bhikkhu-sa.)

III. Phẩm Uẩn (Khandha-vaggo) (13 tương ứng)

22. Uẩn tương ứng (Khandha-sa.); 23. La-đà tương ứng (Rādha-sa.); 24. Kiến tương ứng (Diṭṭhi-sa.); 25. Nhập tương ứng (Okkantika-sa.); 26. Sinh tương ứng (Oppāda-sa.); 27. Phiền não tương ứng (Kilesa-sa.); 28. Xá-lợi Tử tương ứng (Sāriputta-sa.); 29. Long tương ứng (Nāga-sa.); 30. Kim sí điều tương ứng (Supanṇa-sa.); 31. Càn-thát-bà tương ứng (Gandhabbakāya-sa.); 32. Vân tương ứng (Valaha-sa.); 33. Bà-tha chủng tương ứng (Vacchagotta-sa.); 34. Thiền tương ứng (Jhāna-sa.).

IV. Phẩm Lục xứ (Aslāyatana-vaggo) (10 tương ứng)

35. Lục xứ tương ứng (Salāyatana-sa.); 36. Thọ tương ứng (Vedanā-sa.); 37. Nữ nhân tương ứng (Mātugama-sa.); 38. Diêm phù xa tương ứng (Jambukhādaka-sa.); 39. Sa-môn xuất gia tương ứng (Samandaka-sa.); 40. Mục-kiền-liên tương ứng (Moggalana-sa.); 41. Chất-đa tương ứng (Citta-sa.); 42. Tụ lạc chủ tương ứng (Gāmanī-sa.); 43. Vô vi tương ứng (Asaṅkhata-sa.); 44. Vô ký thuyết tương ứng (Avyākata-sa.).

V. Đại phẩm (Mahā-vaggo) (12 tương ứng)

45. Đạo tương ứng (Māgga-sa.); 46. Giác chi tương ứng (Bojjhaṅga-sa.); 47. Niệm xứ tương ứng (Satipatthāna-sa.); [tr. 687] 48. Căn tương ứng (Indriya-sa.); 49. Chánh cần tương ứng (Sammāpadhāna-sa.); 50. Lực tương ứng (Bala-sa.); 51. Thần túc tương ứng (Iddhipada-sa.); 52. A-na-luật tương ứng (Anuruddha-sa.); 53. Thiển tương ứng (Jhāna-sa.); 54. Nhập xuất tức tương ứng (Anapāna-sa.); 55. Dự lưu tương ứng (Sotapatti-sa.); 56. Đế tương ứng (Sacca-sa.).

Bốn phẩm Trường hàng của *Tương ứng bộ* cùng với Phẩm Ngũ ấm, Phẩm Lục xứ, Phẩm Nhân duyên, Phẩm Đạo trong *Tập A-hàm* đại khái giống nhau. Căn cứ vào Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* thì bộ phận căn bản Tương ứng giáo phân làm 4 phần, gồm 16 việc; tương đương với phần này ở trong *Tương ứng bộ*, chính là bộ phận chủ yếu của 4 phẩm, gồm 15 tương ứng. Vấn đề này sẽ được thấy rõ qua bảng đối chiếu sau đây:



[tr. 689] So sánh bộ phận chủ yếu, tức 15 Tương ứng của 4 phẩm sau thuộc *Tương ứng bộ*, đem so với 16 Sự tướng trong *Tập A-hàm*

cho thấy sự thống nhất giữa hai bản về cách phân loại rất rõ ràng. Trong đó có bộ phận giống nhau và không giống nhau, như *Tạp A-hàm* có (tam) Học mà *Tương ứng bộ* không có. Sự khai mở cũng không giống nhau, Phẩm Lục xứ trong *Tương ứng bộ* hình thành Thọ tương ứng, điểm này tương đương với một bộ phận Giới trong Nhân duyên phần của *Tạp A-hàm*.¹ Nhân duyên phần trong *Tạp A-hàm* lập riêng bộ phận Thực, nhưng *Tương ứng bộ* thì phần này lại gom vào trong Duyên sự phần tương ứng.² *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng không đề cập đến phần Thực.³ Có thể thấy bộ phận Thực này, về sau mới hình thành và đưa vào. Những bộ loại không giống nhau, trong *Tạp A-hàm*, bộ phận Đế được biên tập vào Nhân duyên phần nhưng ở *Tương ứng bộ* biên tập trong *Đại phẩm*. Đế và Uẩn, Xứ, Giới, Duyên khởi có sự liên hệ với nhau, từ rất sớm tạo thành vấn đề cùng chung thảo luận của hệ *Thượng tọa bộ* (Sthavira). Tuy nhiên, vấn đề này *Tạp A-hàm* cho rằng: “Những người nào được gọi là tuệ căn? Nếu có Tỳ-kheo như thật biết về Khổ thánh đế, Khổ Tập thánh đế, Khổ Diệt thánh đế, như thật biết dấu tích của Khổ Diệt Đạo thánh đế, những người đó được gọi là tuệ căn.”⁴ Lại còn giải thích: “Người tuệ căn, nên biết Tú Thánh đế đó.”⁵ Tú Thánh đế là tuệ, người đó như thật biết về Tú Thánh đế (không như thật biết thì không thể gọi là Tú Thánh đế) cho nên Đế này thuộc trong *Đại phẩm* là rất thích hợp. Tác phẩm *Pháp uẩn túc luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lấy phẩm Niệm trụ, phẩm Tú đế, phẩm Tịnh lự xem đó là trật tự, qua đó cho thấy Tú đế là một loại Đạo phẩm. *Phát trí luận* có tất cả 42 chương, trong ấy lấy Tú đế và Tú Tịnh lự xem là trật tự. *Đại Tỳ-bà-sa luận* chia 42 chương làm ba loại: Tú đế là Công đức loại

1. [1] *Tạp A-hàm*, quyển 17: CBETA, T02, no. 99, p. 119, a4 – p. 124, b29.

2. [2] *Tương ứng bộ*, *Nhân duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 16-20 và tr. 142-150.

3. [3] *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b27-c2.

4. [4] *Tạp A-hàm*, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 182, c9-12; *Tương ứng bộ*, *Căn tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 10-11.

5. [5] *Tạp A-hàm*, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 183, b26-c2; *Tương ứng bộ*, *Căn tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 6.

mà không biên tập Uẩn, Xứ, Duyên khởi v.v... của Cảnh giới loại,¹ cũng đã bảo tồn Tứ đế thuộc nghĩa xưa của Đạo phẩm, được gọi là bộ phận kết tập thời kỳ đầu của Tu-đa-la, điều này *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* có thể nói là nhất trí. Luận đề căn bản của A-tỳ-đạt ma hệ *Thượng tọa bộ* cũng chính là những vấn đề này.²

Thứ tự về bốn phần của Trường hàng, *Đông diệp bộ* là Nhân duyên, Uẩn, Lục xứ, Đạo. Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ* là Uẩn, Xứ, Nhân duyên, Đạo. [tr. 690] Thứ tự tuy có khác nhau, nhưng sắp xếp Bồ-đề phần pháp ở sau là giống nhau. Có thể nói là hình thức ban đầu của tụng bản thuộc *Thượng tọa bộ*. Điều này cùng với sự lưu truyền của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika) rõ ràng không giống nhau, như *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Những câu văn tập kết tập thành Tạp A-hàm, chẳng hạn như Căn tập, Lục tập, Giác tập, Đạo tập, những loại như thế gọi là tập.*”³ Lại nữa, *Phân biệt công đức luận* ghi: “*Tạp là các kinh đoạn trừ phiền não, khó tụng khó nhớ, vấn đề phần nhiều vụn vặt (tạp toái).*”⁴

Ở đây, phần Căn, Lục, Giác, Đạo được *Tăng-kỳ luật* nêu ra rõ ràng là chỉ Bồ-đề phần pháp của Tu-đa-la. Các kinh đoạn trừ phiền não được *Phân biệt công đức luận* đề cập, đó cũng là các pháp môn tu tập. Hình thức ban đầu của Tương ứng giáo phải là lấy Bồ-đề phần pháp làm phần đầu. *Kinh Như hà* trong *Trung bộ* đề cập đến A-tỳ-đạt ma lúc bấy giờ chính là các pháp Bồ-đề phần, như Tứ niệm xứ v.v...⁵ Hình thức cổ xưa của luận thư (*Pháp uẩn túc luận*) hiện còn thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, toàn bộ thứ tự của 21 phẩm cũng là phần trước tiên nói về Bồ-đề phần pháp, sau đó mới đề cập đến Căn, Xứ, Uẩn, Đa giới, Duyên khởi. Như vậy, chủ đề thảo luận của A-tỳ-đạt ma chắc chắn là 4 phần, 16 vấn đề (15

1. [6] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 90: CBETA, T27, no. 1545, p. 466, b4.

2. [7] Tham khảo: *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 70-71.

3. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: ĐCT 22, tr. 491c.

4. *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: ĐCT 25, tr. 32b.

5. [8] *Trung bộ, Kinh Như hà*: NTĐTK 11 thượng, tr. 311-316.

tương ứng của 4 phẩm thuộc về *Tương ứng bộ*) trong *Tạp A-hàm*. Hình thức A Tỳ-đạt-ma cổ xưa lấy Bồ-đề phần pháp làm đầu, *Tạp A-hàm* đã chứng minh truyền thuyết của *Đại chúng bộ* dùng Căn, Lực, Giác, Đạo sắp xếp trước tiên, chính là hình thức của bộ phái trước khi chưa phân chia. Đến khi hai bộ phái phân chia, *Thượng tọa bộ* thay đổi thứ tự về bộ loại của Tương ứng giáo, đem Uẩn, Xứ v.v... sắp xếp ở phần trước, Bồ-đề phần pháp sắp xếp phần sau. Vấn đề này biểu hiện quan điểm truyền thừa xưa của *Đại chúng bộ* xem trọng lập trường tu trì còn *Thượng tọa bộ* thì ngược lại đặt nặng vấn đề cứu xét nghĩa lý.

Tương ứng giáo qua quá trình chỉnh lý, bổ sung (biên thêm vào trong *Tương ứng bộ*) của bộ phái, từ đó hình thành tạng bản khác nhau. Tạng bản của *Đại chúng bộ* không lưu truyền lại, cho nên hình thức ban đầu không có cơ sở để khảo sát. [tr. 691] Nhưng có thể quyết định nó là Tu-đa-la kết tập thời kỳ đầu, vì văn thể trình bày ngắn gọn rõ ràng. (Tôi nghe như vậy v.v..., lời tựa, lời kết đều là về sau thêm vào). Tùy theo loại mà phân chia nhiều loại tương ứng, nên thứ tự không tránh khỏi lộn xộn. Cách hành văn giữa *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đa phần giống nhau, chỉ có số ít là khác nhau, đây có thể nói là điểm đặc biệt của cuộc kết tập thời kỳ đầu. Các đại đệ tử của Phật môn ở trong đại chúng (cùng chúng hội) đề lên đó là Phật thuyết, phạm công nhận điều đó là Phật thuyết thì rất thận trọng chọn lọc kỹ lưỡng và áp dụng rộng rãi, một khi ghi chép thành văn bản rồi thì không dám lấy bỏ một cách khinh suất. Đồng một luận đề (đại khái như nói về Uẩn) mà văn cú có chút khác biệt; hoặc văn cú tương đồng mà nói về Uẩn, Xứ v.v... trình bày riêng; hoặc văn cú đồng mà thính chúng bất đồng, đều tập hợp lại ghi chép ra. Sự lộn xộn của *Tương ứng bộ* có lẽ đó là tình hình thật tế của việc kết tập thời kỳ đầu. Lại như nói về Duyên khởi, 5 chi, 9 chi, 10 chi v.v... đều tập hợp lại chép thành Duyên khởi tương ứng. Đây là Đức Phật trong 45 năm ứng thời ứng cơ mà khai triển ra những giáo pháp không giống nhau; do đệ tử thân cận của Ngài truyền tụng, rồi tập hợp lại ghi chép ra.

Trong quá trình không ngừng biên tập, thứ tự có thể được điều chỉnh; văn cú cũng theo đó dài dần; những điều có tính chất gần giống nhau cũng được bổ sung thêm. Đại khái, văn cú dần dần dài ra, nội dung và nguyên nhân vấn đề kết hợp nhau; vấn đề được gọi là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói cũng không tránh khỏi ít nhiều pha trộn bên trong. Lấy Ngũ ấm tụng trong *Tạp A-hàm*, Uẩn tương ứng trong *Tương ứng bộ* làm ví dụ, như Ngũ ấm tụng tổng cộng có 14 bài tụng, gồm 112 kinh; Uẩn tương ứng có 15 phẩm, gồm 158 kinh. Bốn bài tụng trước của Ngũ ấm tụng (1-29) ngắn gọn súc tích. Từ bài tụng 7-10 (59-81); và bài tụng 12 (37- 46), văn cú trở nên dài hơn, nhưng vẫn chỉ trình bày nghĩa lý của pháp. Nhưng bài tụng 5 (kinh 256-262 của phẩm 30-32); bài tụng 6 (263-272); bài tụng 14 (57, 58, phẩm 103-110), không những văn dài mà còn đúc kết phù hợp giữa nguyên nhân vấn đề và Thí dụ. Chính trong bộ phận biên tập dài này, có 262 kinh xuất hiện sau khi Phật Niết-bàn, A-nan lấy *Kinh Hóa Ca-chiên-diên* để giáo hóa Xiển-đà (Chandaka),¹ điều này đương nhiên không phải kinh điển ban đầu của cuộc kết tập tại Vương xá. [tr. 692] Lại như kinh 58 *Thập môn vấn ký*, là kinh sử dụng hình thức phân biệt hỏi đáp về Ngũ uẩn² mà ghi chép thành 10 môn. Đây là hình thức vấn ký, tức là Ký thuyết. Hình thức rộng hỏi đáp, Phật Âm (Buddhaghosa) chia thành *Tỳ-đà-la* trong chín phần giáo. Sự chỉnh sửa một cách phân minh như thế, biểu thị sự hoàn thiện về luận nghị, như vậy không thể xuất hiện trong lần kết tập lần thứ nhất. Nhưng hai kinh vừa đề cập, không chỉ thấy trong Ngũ uẩn tụng của *Tạp A-hàm* mà còn thấy trong phần Uẩn tương ứng của *Tương ứng bộ*.³ Hai bản thống nhất, có thể thấy đây là kinh điển ban đầu của hệ *Thượng tọa bộ*. Tu-đa-la đã có biên tập thêm, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói cũng có ít nhiều pha trộn, đây là từ trong hai bộ hiện còn mà rút ra kết luận.

1. [9] *Tạp A-hàm*, quyển 10: CBETA, T02, no. 99, p. 66, b2 – p. 67, a8.

2. [10] *Tạp A-hàm*, quyển 2: CBETA, T02, no. 99, p. 14, b10 – p. 15, a1.

3. [11] *Tương ứng bộ*, *Uẩn tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 159-166 và tr. 208-212.

Bộ phận Tương ứng giáo hiện còn của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Đồng điệp bộ* tuy bộ loại đại khái giống nhau, nhưng nội dung phần lớn có thêm bớt. Ngang qua Nhiếp sự phần của *Du-già sư địa luận* thấy được ba bộ phận Uẩn, Xú, Nhân duyên với *Tạp A-hàm* có thể nói là hoàn toàn giống nhau. Nhưng Bồ-đề phần pháp, đặc biệt là Lục, Giác chi, Đạo, thứ tự có phần tạp loạn, và Kinh văn so với Luận phải nhiều hơn một số. Dem bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Đồng điệp bộ* ra đối chiếu thì Kinh văn được *Đồng điệp bộ* lưu truyền càng nhiều hơn, chúng ta có thể xem bản đối chiếu dưới đây:

	<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i>
Uẩn	112 kinh	158 kinh
Xú	131 kinh	207 kinh
Duyên khởi ¹	57 kinh	93 kinh [tr. 693]
Giới	46 kinh	68 kinh
Lục	43 kinh	11 kinh
Giác phần	44 kinh	175 kinh
Đạo phần	53 kinh	108 kinh
Túc niệm	15 kinh	20 kinh
Niệm trụ	35 kinh	103 kinh
Chánh đoạn	Khuyết	54 kinh
Thần túc	Khuyết	86 kinh ¹³
Căn	19 kinh	185 kinh
Học	17 kinh	
Chứng tịnh ²	28 kinh	47 kinh
Đế	64 kinh	131 kinh

1. [12] Phần *Thực*, gộp chung vào phần *Duyên khởi*.

2. [13] Phần *Thọ tương ứng*, gộp chung vào phần *Giới tương ứng*.

Qua bảng đối chiếu trên, kinh được *Đồng điệp bộ* lưu truyền so với kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thì nhiều hơn. Nhưng bản của *Đại chánh tạng* tính số kinh cũng không chuẩn xác. Như *Tạp A-hàm* từ kinh 65-68, kết tụng là: “*Thọ, Sinh và Lạc, cũng nói Lục nhập xứ, 1112 loại, Kinh Thiên định tam muội*.”¹ Bốn kinh: Thọ, Sinh, Lạc, Lục nhập, mỗi kinh có từ quán sát ... đến tác chứng 12 kinh, thật ra nên tính là 48 kinh. Nếu tính một cách chính xác, Ngũ ấm gồm 175 kinh; Xứ gồm 259 kinh; Duyên khởi (và Thực) gồm 78 kinh, Giới gồm 65 kinh, tuy kinh văn có tăng giảm, đan xen nhau, có đồng có dị, nhưng phần lớn gần giống nhau. Chỉ bộ phận *Bồ-đề phần pháp*, bản của *Đồng điệp bộ* tăng thêm gấp ba, bốn lần, đây là điểm đáng chú ý. Ví dụ như phần Giác chi, bản của *Tạp A-hàm* bắt đầu từ kinh số 704 đến kinh số 747,² tổng cộng 43 kinh. Nhưng dựa vào kinh văn thì trong 745 phải tăng 3 kinh, trong 747 kinh phải tăng 19 kinh, như vậy tổng cộng phải là 65 kinh. *Tương ứng bộ* gồm 18 phẩm, 8 phẩm trước tổng cộng 76 kinh, cùng với *Tạp A-hàm* gần giống nhau. (Hai phẩm sau của kinh tức là số kinh sau cùng của *Tạp A-hàm*). *Tương ứng bộ* từ đây trở xuống, có thể căn cứ phần Viễn ly mà nói thì có 5 phẩm: *Hằng hà quảng thuyết, Bất phóng dật, Lục sở tác, Tầm mích, Bộc lưu*; lại dựa vào phần Điều phục dục tham để trình bày 5 phẩm: *Hằng hà quảng thuyết* v.v.... Mười phẩm này có 99 kinh, bản *Tạp A-hàm* không có. Loại Quảng thuyết như: Giác chi, Đạo, Niệm xứ, Căn, Chánh cần, Lục, Thần túc, Tịnh lự, Đế, thì đều có. [tr. 694] Đây chính là những bản kinh của *Tương ứng bộ* có kinh liên quan với *Bồ-đề phần pháp* do nhiều nguyên do đặc biệt bên trong. Những phần Quảng thuyết của *Tương ứng bộ* này là có tổ chức, đây cũng không theo đặc tính kết tập thứ tự của từng loại mà gần như là biên soạn lại. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không hoàn toàn là hình thức cổ xưa nhưng ở trong bộ phận này so với bản của *Tương ứng bộ* thì vẫn gần với hình thức cổ xưa hơn.

1. [15] *Tạp A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 18, a25.

2. Theo chương mục của *Đại chánh tạng*.

CHƯƠNG MƯỜI
BỐN BỘ A-HÀM

1. Tương ứng (Tập) A-hàm

[tr. 695] Kinh điển Phật giáo Nguyên thủy được các bộ phái công nhận gồm 4 bộ A-hàm: *Tương ứng A-hàm*, *Trung A-hàm*, *Trường A-hàm*, và *Tăng nhất A-hàm*. Trong đó, Hán dịch gọi là *Tập A-hàm*, theo *Căn hữu luật tạp sự* gọi là *Tương ứng A-cấp-ma* (Samyuktagama).¹ Tên gọi bộ này tương đương với *Tương ứng bộ* (Saṃyuttanikāya) tiếng Pāli. Vốn là Tương ứng vì sao xưa nay đều dịch là Tập? Theo *Du-già sư địa luận*, từ Tương ứng có nghĩa là tập hợp lẫn lộn;² còn *Đại chúng bộ* (Mahāsaṃghika) cho từ này có nghĩa là nhiều việc phức tạp.³ Nói chung, văn kinh ngắn gọn, thứ tự lộn xộn, nhưng ý nghĩa được gọi là Tập A-hàm vốn không mang ý nghĩa này. Vấn đề này sẽ trình bày rõ ở chương sau.

Trong chương trước đã thảo luận về hình thức ban đầu của *Tập A-hàm*, phân tích ba bộ Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết (Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói). Được xem là căn bản của *Tập A-hàm* là Tương ứng tu-đa-la được kết tập ở thời kỳ đầu, phân làm bốn phẩm, gồm 16 việc (*Tương ứng bộ* có 15 tương ứng). Sau đó biên tập thành Kỳ-dạ, cũng gọi là Chúng tương ứng; rồi biên tập thành Ký thuyết, cũng gọi là Tương ứng với những điều do

1. [1] *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b27-28.

2. [2] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c24.

3. [3] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b1-2.

đệ tử và những điều do Như Lai nói. Sự tập thành ba bộ này đều gọi là Tương ứng, cũng chính là [tr. 696] sự thành lập Tương ứng giáo (nói theo nghĩa rộng). Bấy giờ, vẫn chưa gọi *Tương ứng bộ* và *Tương ứng A-hàm*, cho đến khi thành lập và lưu truyền 4 bộ mới có tên gọi này.

Về thứ tự, *Tạp A-hàm* thuộc bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), cách biên tập phần trước là trường hàng, phần sau là kệ tụng, nhưng cách biên tập trong *Tương ứng bộ* thuộc *Đông diệp bộ* (Tāmrasāṭīya) thì phần trước là Phẩm Hữu kệ, phần sau là trường hàng. *Ngũ phần luật* giải thích: “*Tạp thuyết này nói cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thiên tử, Thiên nữ, nay tập hợp lại thành một bộ, gọi là Tạp A-hàm;*”¹ *Tứ phần luật* đề cập: “*Tạp Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư thiên, tạp Đế thích, tạp ma và tạp Phạm vương, tập hợp lại thành Tạp A-hàm,*”² còn *Tỳ-ni mẫu kinh* ghi: “*Các kinh tương ứng với Tỳ-kheo, tương ứng với Tỳ-kheo-ni, tương ứng với Đế thích, tương ứng với chư thiên, tương ứng với Phạm vương, các kinh như thế gọi chung là Tạp A-hàm.*”³

Nếu lấy Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, chư thiên v.v... làm Thí dụ để thuyết minh nội dung của *Tạp A-hàm* thì phù hợp với phần trước là Phẩm Hữu kệ thuộc *Tương ứng bộ*. Đặc biệt là *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh* phần trước cũng là kệ tụng, phần sau là trường hàng. Như vậy, hình thức ban đầu của *Tương ứng bộ*, tức *Tạp A-hàm*, phải có phần trước là kệ tụng.⁴ Đối với vấn đề này, chúng tôi có quan điểm ngược lại. Vì theo thứ tự thành lập của chín phần giáo thì Tu-đa-la xếp trước, Kỳ-dạ xếp sau. Tu-đa-la chính là bộ phận chủ yếu trong phẩm Uẩn, Xứ v.v... *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* và *Đông diệp bộ* cùng thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhāṅga-vādinā), vì cùng

1. [4] *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a27.

2. [5] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23.

3. [6] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a25.

4. [7] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 659-660.

một hệ thống tư tưởng, cho nên cách tổ chức giống nhau, điều đó không đủ để chứng minh kệ tụng là hình thức ban đầu. *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* là tụng bản của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapiya), cũng là bộ phái thuộc hệ Phân biệt thuyết. *Tỳ-ni mẫu kinh* là bản lưu truyền của Thượng tọa bộ thời kỳ đầu, gần giống *Tứ phần luật*, như vậy so với hai hệ thống lớn Thuyết nhất thiết hữu và Phân biệt thuyết, ít nhiều nó cũng giống với Phân biệt thuyết. [tr. 697] Do đó, nếu dựa vào lập trường của bộ phái đó để lý giải, thì những điều nêu trên không thể xem là hình thức ban đầu. Hơn nữa, dựa vào truyền thuyết của *Đại chúng bộ* thì phần trước cũng là trường hàng (Đạo phẩm).

Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói là bộ phận Ký thuyết, *Tương ứng bộ* vốn không phân biên tập thành hai bộ phận này, mà biên tập xen lẫn trong bốn phẩm. Bộ phận này *Tập A-hàm* phân chia biên tập vào phần Uẩn, Nhân duyên, Pháp Bồ-đề, nhưng không có sau phần Xú. Căn cứ vào hình thức, có thể suy đoán bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đã cải biên. Những điều đệ tử nói tập thành một bộ, gọi là Đệ tử sở thuyết tụng (Phần kệ tụng về những điều do đệ tử nói).¹ Trong *Du-già sư địa luận* hình thành Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói; *Tập sự* cũng hình thành Phẩm Thanh văn và Phẩm Phật.² Qua đó cho thấy Những điều Như Lai nói đã biên tập thành một bộ riêng. Nếu đem so với *Tương ứng bộ* có thể suy đoán *Tập A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, hình thức ban đầu biên tập vào trong 4 phẩm, diễn tiến đến *Tập A-hàm* hiện còn, lại thành lập Đệ tử sở thuyết tụng riêng; còn Những điều Như Lai nói lại biên chép vào 3 nơi; sau đó diễn tiến đến *Tập sự* (*Tập tụng*) lại biên tập Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói thành hai phẩm. Sự thay đổi về hình thức tổ chức này là do kế thừa cách ghi chép xưa, trong đó ghi: “Trong các kinh, những điều do đệ tử hỏi, những điều Như Lai trả

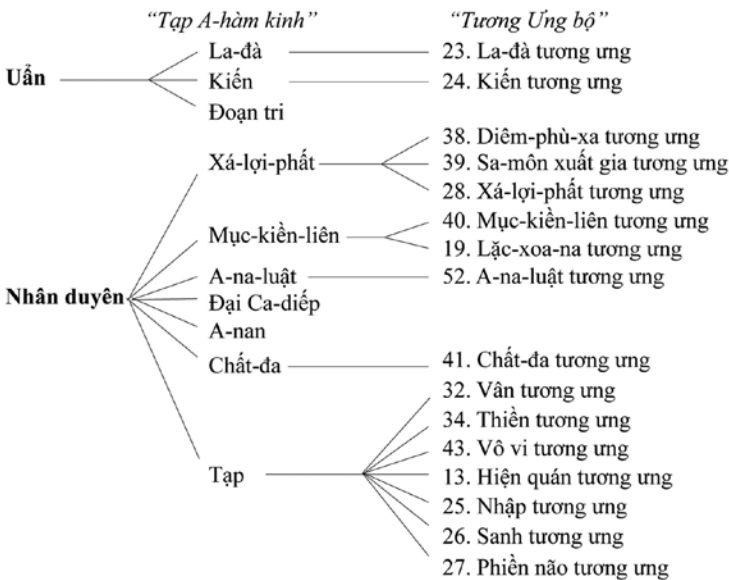
1. [8] *Tập A-hàm*, quyển 18: CBETA, T02, no. 99, p. 126, a6.

2. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c19; *Căn hữu luật tập sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b23-c1.

lời; hoặc những điều Như Lai hỏi, những điều đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử tự trả lời,”¹ sau đó dần dần phân chia biên tập hình thành Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói. Từ điểm này cho thấy, hiện còn *Tạp A-hàm*, tuy không phải là kinh điển ban đầu của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng thời đại thành lập vẫn sớm hơn *Du-già sư địa luận* và *Tạp sư*.

Trong ba bộ phận cấu thành *Tạp A-hàm*, ngoài 4 phẩm và 16 việc, phần còn lại là Ký thuyết và Kỳ-dạ. Trong Ký thuyết, những điều đệ tử nói được tập thành một bộ; còn Những điều Như Lai nói lại phân tán ở ba chỗ.

[tr. 698] *Tương ứng bộ* có 45 tương ứng (trừ phẩm Hữu kệ), ngoại trừ 15 tương ứng trong bốn phẩm, 30 tương ứng còn lại cũng phân làm bốn phẩm, tương đương với Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói. Nếu căn cứ bộ phận Tu-đa-la để so sánh, chúng ta thấy giữa hai bản này có sự sai khác rất lớn về các phần: Có hay không có, thứ tự và sự khai hợp, như biểu đồ dưới đây:



1. [10] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28.

Đạo	Đại Ca-diếp	16. Ca-diếp tương ứng
	Tụ lạc chủ	42. Tụ lạc chủ tương ứng
	Mã	
	Thích thị	
	Sinh tử chúng đa	15. Vô thùý tương ứng
	Bà-sa xuất gia	33. Bà-sa tương ứng
	Ngoại đạo xuất gia	34. Vô ký thuyết tương ứng
	Tạp	17. Lợi đắc cung dưỡng tương ứng
	Bệnh	20. Thí dụ tương ứng
	Pháp	18. La-hầu-la tương ứng
		21. Tỳ-kheo tương ứng
		19. Long tương ứng
		30. Kim sí điều tương ứng
		31. Kiển-thát-bà tương ứng
	37. Nữ nhân tương ứng	
	53. Thiển tương ứng	

Trong số 30 tương ứng của Tương ứng bộ có 23 tương ứng gần giống với *Tạp A-hàm*. Ngoài ra, Tỳ-kheo tương ứng (21) trong *Tạp A-hàm* gọi là Chúng tương ứng, thuộc phần Kệ tụng.¹ La-hầu-la tương ứng (18) và Thiển tương ứng (53) được biên tập phân tán ở các nơi. Trong Những điều đệ tử nói thuộc *Tạp A-hàm* có Những điều A-nan nói và Những điều Đại Ca-diếp nói, bộ phận này cũng phân tán nhiều chỗ trong *Tương ứng bộ*. Căn cứ vào sự sắp xếp này có thể suy ra, Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói ban đầu có thể hoặc căn cứ vào tùy người nói, hoặc tùy pháp nói biên tập thêm vào bộ phận có liên quan (Tu-đa-la). Được phân thành bao nhiêu tương ứng, [tr. 701] căn cứ vào bộ loại, biên tập tại một chỗ, đó là việc làm giai đoạn sau này. Bộ phận Long tương ứng (29), Kim sí điều tương ứng (30), Kiển-thát-bà tương ứng (31) trong *Tương ứng bộ*, ngược lại trong *Tạp A-hàm* không có phần tương đương với các mục này. Trong 23 tương ứng trên, La-đà tương ứng (23), Kiến tương ứng (24) thứ tự trước sau, cùng thuộc Phẩm Uẩn, điểm này tương đồng với *Tạp A-hàm*. Về mặt tổ chức phân loại, sự

1. [11] *Tạp A-hàm*, quyển 38: CBETA, T02, no. 99, p. 276, a6 – p. 281, b29.

sai khác của bộ phận này khá lớn. Thế thì bộ phận này trước đây biên tập thêm vào Tu-đa-la, vốn không có vị trí nhất định. Đến khi các bộ phái tự chỉnh sửa, sự phân loại càng có nhiều sai khác.

Kỳ-dạ tức là phần Kệ tụng, *Tương ứng bộ* tập thành Phẩm Hữu kệ, gồm 11 tương ứng. Về tổ chức và nội dung rất giống với *Tập A-hàm* (cuối quyển 13), chỉ có thứ tự thay đổi. Điểm khác nhau duy nhất là *Tương ứng bộ* đem Tỳ-kheo tương ứng biên tập vào Phẩm Nhân duyên. Bộ phận này thuộc kệ tụng, nếu căn cứ vào thể tài nên biên tập vào Phẩm Hữu kệ. Nội dung và thứ tự của hai bản được đối chiếu như sau:

<i>Tập A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i>
Tỳ-kheo chúng	
Ma chúng	4. Ma tương ứng
Đế thích chúng	11. Đế thích tương ứng
Sát-đế-lợi chúng	3. Câu-ma-la tương ứng
Bà-la-môn chúng	7. Bà-la-môn tương ứng
[tr. 702] Phạm thiên chúng	6. Phạm thiên tương ứng
Tỳ-kheo chúng	5. Tỳ-kheo tương ứng
Trưởng lão Bà-kỳ-xá chúng	8. Trưởng lão Bà-kỳ-sa tương ứng
Thiên tử (thiên nữ) chúng	1. Chư thiên tương ứng
	2. Thiên tử tương ứng
Dạ-xoa chúng	10. Dạ-xoa tương ứng
Lâm thần chúng	9. Lâm tương ứng

2. Trung A-hàm và Trường A-hàm

2.1. Trung A-hàm

Sự biên tập hình thành *Tương ứng giáo* nhằm tiếp tục lưu truyền lời dạy của Phật cùng các đệ tử, và thứ tự kết tập. Sau khi *Tương*

ứng giáo hình thành, dựa vào Khế kinh vốn có rồi phân tích, chọn lọc, cắt bỏ, dung nhiếp, tổ hợp, bổ sung nhiều sự duyên và truyền thuyết để thành lập *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm*. Hoặc để tiện lợi cho việc giáo hóa, dựa vào những kinh pháp được lưu truyền thời bấy giờ, biên tập theo cách tăng thêm một pháp, thành lập *Tăng nhất A-hàm*. Thời gian tập hợp thành ba bộ trước gần giống nhau, nhưng *Tăng nhất A-hàm* thì muộn hơn một chút.

Trung A-hàm thuộc Hán dịch là tạng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) gồm 60 quyển, 18 phẩm, 222 kinh (theo truyền thuyết thì phân làm 5 tạng). Tương đương với *Trung A-hàm*, Nam truyền có *Trung bộ*, là tạng bản của *Đồng điệp bộ* (Tāmraśātīya). Toàn bộ có 15 phẩm, gồm 152 kinh, chia làm 3 phần: 50 kinh căn bản, 50 (52) kinh giữa, 50 kinh sau, [tr. 704] đây chính là phần hoặc tạng trong Hán dịch. Giữa hai bản tạng này, phần kinh vẫn giống nhau, theo *Trung A-hàm kinh* có 98 kinh. Thế nhưng *Lâm kinh* (107) và *Lâm kinh* (108) của *Trung A-hàm* tương đương với *Kinh Lâm tẩu* (17) của *Trung bộ*, do đó, theo quan điểm của *Trung bộ* thì giống nhau chỉ có kinh 97. Tên phẩm của hai tạng bản này phần lớn khác nhau chỉ có 4 phẩm giống nhau, như biểu đồ đối chiếu dưới đây:

<i>Trung bộ</i>		<i>Trung A-hàm</i>	
Số TT	Tên phẩm	Số TT	Tên phẩm
1	Phẩm Pháp môn căn bản		
2	Phẩm Sư tử hống		
3	Phẩm Pháp ví dụ		
4	Phẩm Song đại	15	Phẩm Song
5	Phẩm Song tiểu		
6	Phẩm Cư sĩ		
7	Phẩm Tỳ-kheo		

8	Phẩm Hành giả		
9	Phẩm Vương	6	Phẩm Vương tương ứng
10	Phẩm Bà-la-môn	12	Phẩm Phạm chí
11	Phẩm Thiên tỳ		
12	[tr. 705] Phẩm Bất đoạn		
13	Phẩm Không		
14	Phẩm Phân biệt	13	Phẩm Phân biệt căn bản
15	Phẩm Lục xứ		
		1	Phẩm Thất pháp
		2	Phẩm Nghiệp tương ứng
		3	Phẩm Xá-lợi-tử tương ứng
		4	Phẩm Vị tầng hữu pháp
		5	Phẩm Tập tương ứng
		7	Phẩm Trường Thọ vương
		8	Phẩm Uế
		9	Phẩm Nhân
		10	Phẩm Lâm
		11	Phẩm Đại
		14	Phẩm Tâm
	[tr. 706]	16	Phẩm Đại
		17	Phẩm Bộ-đà-lợi
		18	Phẩm Lệ

Tụng bản của các bộ phái khác nhau, có sự sai khác nhiều như thế, nên việc nghiên cứu hình thái kinh điển nguyên thủy rõ ràng là việc rất khó. Phẩm vốn mang ý nghĩa biên tập các kinh cùng loại, 10 kinh kết lại một kệ tụng để tiện cho việc trì tụng. Bài tụng

của 10 kinh này gọi là phẩm, đây là hình thức thông thường. Trên thực tế có sự gia giảm, tức là thêm hay bớt 1 hay 2 kinh. Tổ chức của *Trung bộ* là như thế, nhưng trong 18 phẩm của *Trung A-hàm*, có 11 phẩm được kết hợp từ 10 kinh thành một phẩm, 2 phẩm gồm 11 kinh, đây là tương đương với hình thức thông thường; ngoài ra còn có 14 hoặc 15, 16 kinh kết thành một phẩm, hoặc 20 kinh, 25 kinh kết thành một phẩm, dĩ nhiên là sự thêm vào rất nhiều.

Nếu căn cứ vào sự giống nhau của tên phẩm và thứ tự phẩm mục thì rất khó suy ra hình thức ban đầu của kinh điển. Tuy nhiên, so sánh cách tổ chức của *Trung bộ* với *Trung A-hàm*, có thể căn cứ vào cùng một phẩm (tên phẩm không nhất định giống nhau), hoặc một số phẩm trước sau, nếu có bao nhiêu kinh giống nhau thì ít nhiều cũng có thể lý giải được, như biểu đồ dưới đây:

<i>Trung bộ</i>		<i>Trung A-hàm</i>	
1	Phẩm Pháp môn căn bản (10 kinh)	8	Phẩm Uế (10 kinh)
2	Phẩm Sư tử hống (10 kinh)	9	Phẩm Nhân (10 kinh)
		10	Phẩm Lâm (10 kinh)

[tr. 707] Sự khác nhau giữa hai phẩm và ba phẩm, tên phẩm cũng khác, nhưng thứ tự các phẩm liên tục nhau, nội dung có 15 kinh tương đương. Thứ tự của 15 kinh này trong *Trung bộ* là: 1, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17 (*Trung A-hàm* chia ra hai kinh), 18, 19 và 20.

4	Phẩm Song đại (10 kinh)	5	Phẩm Song (10 kinh)
---	-------------------------	---	---------------------

Tên phẩm gần giống nhau. Hai phẩm cùng có 4 kinh tương đương: 31, 32, 39. 40.

7	Phẩm Tỳ-kheo (10 kinh)	6	Phẩm Đại (10 kinh)
---	------------------------	---	--------------------

Hai phẩm trên có 3 kinh tương đương nhau: 65, 66, 70.

8	Phẩm Phổ hành giả (10 kinh)	Phẩm Bồ-đà-lợi (10 kinh)
---	-----------------------------	--------------------------

Hai phẩm trên có 3 kinh tương đương nhau: 77, 79, 80.

9	Phẩm Vương (10 kinh)	8	Phẩm Lệ (10 kinh)
---	----------------------	---	-------------------

Hai phẩm trên có 4 kinh tương đương nhau: 87, 88, 89, 90.

10	Phẩm Bà-la-môn (10 kinh)	12	Phẩm Phạm chí (20 kinh)
----	--------------------------	----	-------------------------

Hai phẩm trên có 4 kinh tương đương nhau: 91, 93, 96, 99.

13	Phẩm Phân biệt (12 kinh)	14	Phẩm Phân biệt căn bản (10 kinh)
----	--------------------------	----	----------------------------------

Hai phẩm trên có 9 kinh tương đương nhau: 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140.

[tr. 708] Từ sự liệt kê so sánh ở trên cho thấy: phẩm 1 và 2 trong *Trung bộ* và phẩm 8, 9, 10 trong *Trung A-hàm kinh*; phẩm 13 trong *Trung bộ* và phẩm 14 trong *Trung A-hàm kinh*, là tương đối thống nhất. Ba phẩm 7, 8, 9 của *Trung bộ* cùng với ba phẩm 16, 17, 18 của *Trung A-hàm kinh*, thứ tự liên tiếp nhau và mỗi phẩm đều có 3 hoặc 4 kinh tương đương nhau. Mặc dù tên phẩm khác nhau, từ đó có thể suy đoán, đây là thứ tự của các bộ phận của kinh điển gốc. Phẩm Bà-la-môn chính là phẩm Phạm chí, điều này không cần bàn thêm. Dựa vào 42 kinh giống nhau thuộc 8 phẩm này (toàn bộ có 97 kinh giống nhau) của *Trung bộ*, có thể khảo sát bộ phận Thánh điển ban đầu của *Thượng tọa bộ*.

Trung A-hàm và *Trung bộ* đều có nguồn gốc từ *Thượng tọa bộ* (Sthavira) nhưng có sự sai khác quá lớn như thế, đó là do vì sự phân phái và sự tập thành của mỗi bộ không giống nhau. Như Hán dịch *Trường A-hàm* là tạng bản của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), *Trường bộ* cũng cùng một hệ thống, do đó nội dung kinh phần lớn

giống nhau. Hán dịch *Trung A-hàm* là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), nhưng trong *Trường A-hàm* và *Trường bộ* có 11 kinh được thấy trong *Trung A-hàm* là : *Kinh Địa động* (36),¹ *Kinh Tam thập nhị tướng* (59),² *Kinh Đại thiện kiến vương* (68),³ *Kinh Chuyển luân vương* (70), *Kinh Bỉ dị* (71), *Kinh Đại nhân* (97), *Kinh Ưu-đàm-bà-la* (104), *Kinh Thích vấn* (134), *Kinh Thiện Sanh* (135), *Kinh Vũ thế* (142),⁴ *Kinh Bà-la-bà đường* (154). Những kinh này không phải xuất hiện lặp lại trong *Trung A-hàm* mà do các bộ phái biên tập khác nhau. Ngược lại, *Kinh Ngũ tam* (102) trong *Trung bộ*, trong tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lại thuộc *Trường A-hàm*.⁵

[tr. 709] Sự liên hệ giữa *Trung A-hàm*, *Trung bộ*, *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* có thể phân làm 3 loại sau: Thứ nhất, *Trung A-hàm* giống với *Trung bộ* (tên gọi không nhất định giống nhau) và tương đương với *Tạp A-hàm* có ba kinh như sau:

<i>Trung A-hàm</i>	<i>Trung bộ</i>	<i>Tạp A-hàm</i>
29. Đại kinh Câu-hi-la	9. Kinh Chánh kiến	344
93. Kinh Thủy tịnh Phạm chí	7. Kinh Thí dụ	1185 (phần sau)
189. Kinh Thánh đạo	117. Đại kinh Tứ thập pháp môn	Hợp kinh 784-785

- [1] Nhân duyên quả đất chấn động, tự tại đi vào tám hội chúng được trình bày trong *Kinh Địa động* chính là bộ phận trong *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) thuộc *Trường bộ* và *Kinh Du hành* (2) thuộc *Trường A-hàm*.
- [2] Tương đương với phần trước của *Kinh Tam thập nhị tướng* (30) thuộc *Trường bộ*: NTĐTK 8, tr. 183-187.
- [3] Sự việc của vua Đại Thiện Kiến là một phần của *Kinh Du hành* (2) thuộc *Trường A-hàm*. Ngoài *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) thuộc *Trường bộ*, còn lập riêng *Kinh Đại Thiện Kiến vương* (17).
- [4] *Kinh Vũ thế* là một phần của *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) thuộc *Trường bộ*, *Kinh Du hành* (2) thuộc *Trường A-hàm*. *Đồng Diệp bộ* lại biên tập vào 20 kinh thuộc tập 7 của *Tăng chi bộ*.
- [5] Như mục 4.3, chương 8 của tác phẩm này đã trình bày.

Qua đó cho thấy, tụng bản của *Trung A-hàm* và *Tạp A-hàm* cùng một bộ phái cho nên xuất hiện lặp lại trong *Trung A-hàm*.

Thứ hai, *Trung A-hàm* tương đương với *Tạp A-hàm* hoặc *Tương ứng bộ*, gồm 14 kinh như sau:

<i>Trung A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i>	<i>Tạp A-hàm</i>
17. Kinh Già-di-ni	42. 6	
20. Kinh Ba-la-lao	42. 13	
114. Kinh Ưu-đà-la	35. 103	
120. Kinh Thuyết vô thường	22. 76	
23. Kinh Trí	12. 32	345 (phần sau)
[tr. 710] 28. Kinh giáo hóa bệnh	55. 26 và 10. 8 gộp lại	592 và 1031 gộp lại
58. Kinh Thất bảo	46. 42	721
61. Kinh Ngũ phần	22. 96	264
121. Kinh Thịnh thịnh	8. 7	1212
126. Kinh Hành dục	42. 12	912
48. Kinh Giới		495
213. Kinh Sa-môn Nhị thập úc		254
62. Kinh Tần-bi-sa-la vương nghinh Phật		1074 (phần trước)
148. Kinh Hà khổ		94 (phần sau)

Như vậy, 4 kinh như *Kinh Già-di-ni* v.v..., trong *Tương ứng bộ* thuộc phái *Đổng điệp bộ* (Tamrasātiya), nhưng *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Trung A-hàm*, đây là sự biên tập khác nhau của các bộ phái. 10 kinh còn lại có thể nói là xuất hiện lặp lại trong *Trung A-hàm*.

Thứ ba, *Trung bộ* tương đương với *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* gồm 25 kinh, như sau:

<i>Trung bộ</i>	<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i>
23. Kinh Nghị diệt	1079	
33. Đại kinh Người chăn trâu	1249	[tr. 711]
34. Tiểu kinh Người chăn trâu	1248	
35. Tiểu kinh Tát-già-ca	505	
41. Kinh Bà-la thôn Bà-la-môn	1042, 1043	
42. Kinh Tỳ-lan-nhã thôn Bà-la-môn		
53. Kinh Hữu học	1176	
59. Kinh Đa thọ	458	36. 19
72. Kinh Bà-sa-cù-đa hỏa	962	
73. Đại kinh Bà-sa-cù-đa	964	
74. Kinh Trường thảo	969	
84. Kinh Ma-thâu-la	548	
86. Kinh Ma-ung-quật	1077 (tóm lược)	
109. Đại kinh Mãn nguyệt	58	22. 82
118. Kinh Nhập xuất tức niệm	810 và 815 gộp lại	54. 13-14 [tr. 712]
143. Kinh Giáo Cấp-cô-độc	1032 và 593 gộp lại	
144. Kinh Giáo Xiển đề	1266	35. 87
145. Kinh Giáo Phú-lâu-na	311	35. 88
146. Kinh Giáo Nan-đà-già	276 (giảng tương đối rộng)	

147. Tiểu kinh Giáo La-hầu-la	200	35. 121 (gần)
148. Kinh 66 (Lục lục)	304	
149. Kinh Đại Lục xứ	305	
150. Kinh Tần đầu thành	280	
151. Kinh Khất thực thanh tịnh	236	
152. Kinh Căn tu tập	282	

Theo sự liệt kê ở trên, 6 kinh như *Kinh Đa thọ* v.v... trong *Trung bộ*, lại xuất hiện trong *Tương ưng bộ*, cho nên đây là sự lặp lại. 20 kinh như *Kinh Nghị diệt* v.v..., được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Tập A-hàm*, nhưng *Đồng điệp bộ* lại biên tập vào *Trung bộ*, đây cũng chính là sự biên tập sai khác của các bộ phái.

Điều đáng chú ý là trong *Trung bộ*, từ kinh số 144 trở về sau được biên tập thành phẩm Lục xứ. 9 kinh trong phẩm này tương đương với *Tập A-hàm*, trong đó 8 kinh thấy trong Phẩm Lục nhập xứ tụng của *Tập A-hàm*, nhưng 3 kinh: 144, 145, 147 lại thấy trong Lục xứ tương ứng của *Tương ưng bộ*. *Đồng điệp bộ* lại biên tập chúng vào *Trung bộ*, đây là điểm sai khác với bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Phẩm Lục xứ [tr. 713] phải là phần được Xích *Đồng điệp bộ* bổ sung.

Đối chiếu 222 kinh thuộc *Trung A-hàm*, ngoài bộ phận tương đương với *Trung bộ* còn thấy rất nhiều kinh tương đương với *Tăng chi bộ*, như dưới đây:

Trung A-hàm	Tăng chi bộ
1. Kinh Thiện pháp	Tập 7. 64
2. Kinh Trú độ thọ	Tập 7. 65
3. Kinh Thành dụ	Tập 7. 63

4. Kinh Thủy dụ	Tập 7. 15
5. Kinh Mộc tích dụ	Tập 7. 68
6. Kinh Thiện nhân vãng	Tập 7. 52
8. Kinh Thất nhật	Tập 7. 62
11. Kinh Diêm dụ	Tập 3. 99
12. Kinh Hòa phá	Tập 4. 195
13. Kinh Độ	Tập 3. 61
15. Kinh Tư	Tập 10. 207-208
[tr. 714] 16. Kinh Già-lam	Tập 3. 65
18. Kinh Sư tử	Tập 8. 12
21. Kinh Đẳng tâm	Tập 2. 4. 6
22. Kinh Thành tựu giới	Tập 5. 166
24. Kinh Sư tử hống	Tập 9. 11
25. Kinh Thủy dụ	Tập 5. 162
35. Kinh A-tu-la	Tập 8. 19
37. Kinh Chiêm-ba	Tập 8. 20 (cùng lời tựa)
38. Kinh Úc-già trưởng giả	
39. Kinh Úc-già trưởng giả	
40. Kinh Thủ trưởng giả	Tập 8. 24
41. Kinh Thủ trưởng giả	Tập 8. 23
42. Kinh Hà nghĩa	Tập 10 .1
43. Kinh Bất tư	Tập 10. 2
44. Kinh Niệm	Tập 8. 81
[tr. 715] 45. Kinh Tàm quý	Tập 7. 61
46. Kinh Tàm quý	

47. Kinh Giới	Tập 10. 3
49. Kinh Cung kính	Tập 5. 21, 22
52. Kinh Thực	Tập 10. 62
53. Kinh Thực	
56. Kinh Di hể	Tập 9. 3
57. Kinh Túc vị Tỳ-kheo thuyết	Tập 9. 1
73. Kinh Thiên	Tập 8. 64
74. Kinh Bát niệm	Tập 8. 30
82. Kinh Chi-ly-di-lê	Tập 6. 60
83. Kinh Trưởng lão thượng tôn thù miên	Tập 7. 58 (phần trước)
84. Kinh Vô thích	Tập 10. 72
90. Kinh Tri pháp	Tập 10. 24
94. Kinh Hắc Tỳ-kheo	Tập 10. 87
[tr. 716] 95. Kinh Trụ pháp	Tập 10. 53
96. Kinh Vô	Tập 10. 55
109. Kinh Tự quán tâm	Tập 10. 54
110. Kinh Tự quán tâm	Tập 10. 51
111. Kinh Đạt phạm hạnh	Tập 6. 63
112. Kinh A- nô-ba	Tập 6. 62
113. Kinh Chư pháp bốn	Tập 8. 83; tập 10. 58
116. Kinh Cù-đàm-di	Tập 8. 51
117. Kinh Nhu nhuyễn	Tập 3. 38, 39
118. Kinh Long tượng	Tập 6. 43 (Phần sau)
119. Kinh Thuyết xứ	Tập 3. 67
122. Kinh Chiêm-ba	Tập 8. 10

124. Kinh Bát nạn	Tập 8. 29
125. Kinh Bản cùng	Tập 6. 45
128. Kinh Ưu-bà-tắc	Tập 5. 179
[tr. 717] 129. Kinh Oán gia	Tập 7. 60
130. Kinh Giáo Đàm-di	Tập 6. 54
137. Kinh Thế gian	Tập 4. 23
138. Kinh Phước	Tập 7. 58
143. Kinh Thương ca la	Tập 3. 60
149. Kinh Hà dục	Tập 6. 52
155. Kinh Tu-đạt-sĩ	Tập 9. 20
157. Kinh Hoàng lô viên	Tập 8. 11 ¹
158. Kinh Đâu-na	Tập 5. 192
160. Kinh A-lan-na	Tập 7. 70
172. Kinh Tâm	Tập 4. 186
188. Kinh A-di-na	Tập 10. 116 và 115 gộp lại
203. Kinh Trì trai	Tập 3. 70
215. Kinh Đệ nhất đặc	Tập 10. 29

Trung A-hàm tương đương với *Tăng chi bộ*, kiểm tra sơ lược có 70 kinh, chiếm gần 1/3 trong *Trung A-hàm*. [tr. 718] *Tăng nhất A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không được truyền dịch sang Hán tạng, nên không biết *Trung A-hàm* có bao nhiêu kinh tương đương với *Tăng nhất A-hàm*. Nhưng đại khái, *Đồng điệp bộ* biên tập 70 kinh này vào *Tăng chi bộ*, còn *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Trung A-hàm*.

1. [6] Đoạn 3-8 trong kinh 11 thuộc tập 8 của *Tăng chi bộ*, tương đương với *Kinh Sư tử* (18) thuộc *Trung A-hàm*.

Ngoài ra, mỗi bộ có những kinh đặc biệt. *Trung A-hàm* có các kinh đặc biệt như: 7, 33, 50, 51, 54, 56, 60, 65, 66, 69, 76, 80, 86, 92, 127, 136, 139, 140, 147, 156, 159, 176, 177, 197, 218, 219, 220, 222; tổng cộng 28 kinh, chiếm 12,5% trong tổng số. *Trung bộ* có các kinh: 4, 12, 29, 30, 36, 48, 51, 55, 57, 58, 60,¹ 62, 67, 71, 76, 85, 92, 94, 95, 98, 100, 102, 103, 105, 110,² 111, 114, 116 và 131; tổng cộng 29 kinh, chiếm 19 % trong tổng số.

Tóm lại, *Trung A-hàm* tương đương với *Trung bộ* chỉ có 97 kinh. Tụng bản của hai bộ khác nhau nhiều như thế, do trong quá trình phân hóa bộ phái, bốn A-hàm được biên tập tập hợp khác nhau. *Đồng điệp bộ* biên tập vào *Trường bộ* và *Tăng chi bộ*, nhưng *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập hơn 80 kinh vào *Trung A-hàm*; *Tạp A-hàm* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có hơn 20 kinh. *Đồng điệp bộ* đem những kinh này biên tập vào *Trung bộ*; cộng thêm những kinh do bộ phái này truyền tụng, do đó có sự sai khác rất lớn. Nếu trừ những sai khác này thì hình thức ban đầu của *Trung A-hàm* do hai bộ phái truyền tụng, có khoảng 10 phẩm, 100 kinh.³

2.2. Trường A-hàm

Trường bộ của Nam truyền gồm 34 kinh, phân làm 3 phẩm: 1. Phẩm Giới uẩn, có 13 kinh; 2. Phẩm Đại, có 10 kinh; 3. Phẩm Ba-lợi, có 11 kinh. Tương đương với *Trường bộ*, Hán dịch có *Trường A-hàm* do Phật-đà-da-xá (Budhayaśas) dịch vào đời Hậu Tần, gồm 22 quyển, phân làm 4 phần: Phần thứ 1 có 4 kinh; phần thứ 2 có 15 kinh; phần thứ 3 có 10 kinh; phần thứ 4 có 1 kinh. Điều cần chú ý *Trường A-hàm* phần thứ 4 là *Kinh Thế ký*, nhưng trong *Trường bộ* không có bản kinh này. Kinh này được Đức Phật nói cho Phú-lâu-na, nội dung trình bày về hình thái thế giới, sự thành hoại của trời

1. [7] Kinh 51-60 được rút ra từ phẩm Cú sĩ.

2. [8] Kinh 102-110 đều rút ra từ phẩm Bất đoạn.

3. [9] Tham khảo: Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 642-643.

đất, [tr. 720] cho đến việc vua cai trị thế gian, sự phân chia thành bốn giai cấp (Purāṇa). Nếu bỏ *Kinh Thế ký*, thì 34 kinh trong 3 phẩm của *Trường bộ*, rất giống với 29 kinh trong 3 phần của *Trường A-hàm*. Do vì *Trường bộ* thuộc *Đông diệp bộ* (Tāmraśātya), còn *Trường A-hàm* thuộc *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguptaka); hai bộ phái này cùng thuộc hệ thống Phân biệt thuyết (Vibhāṅgyavādina), cho nên tụng bản gần giống nhau. Tuy nhiên, không thể dựa vào điều này mà suy đoán là hình thức ban đầu của Thánh điển thuộc *Thượng tọa bộ* (Sthavira). *Trường A-hàm* có các kinh đặc thù như: *Kinh Tăng nhất* (11), *Kinh Tam tụ* (12), *Kinh Thế ký* (30); *Trường bộ* có các kinh đặc thù là: *Kinh Ma-ha-lê* (6), *Kinh Xà-lợi* (7), *Kinh Tu-bà* (10), *Kinh Đại Thiện Kiến vương* (17), *Kinh Đại niệm xứ* (22), *Kinh Tam thập nhị tướng* (30), *Kinh A-trá-năng-chi* (31). Hai bản có 27 kinh tương đương.¹ Điểm đặc biệt thống nhất giữa hai bản là 10 kinh thuộc phẩm thứ 1 của *Trường bộ* (trong 13 kinh đặc biệt trừ 3 kinh) hoàn toàn tương đương với 10 kinh của phần thứ 3 trong *Trường A-hàm*, chỉ sai khác thứ tự mà thôi.

Tụng bản *Trường A-hàm* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) tuy không được truyền dịch sang Hoa văn, nhưng có thể biết một cách khái quát. Về hình thức tổ chức, *Trường A-hàm* của bộ phái này có Phẩm Giới uẩn và Phẩm Lục thập tam. Vấn đề này trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự đề cập*:

“*Như trong Phẩm Giới uẩn của Trường A-cấp-ma trình bày chi tiết về sự việc của Bà-la-môn ở thôn Am-bà sa.*”²

Những điều được trình bày trong *Dược sự* (tác phẩm trên) phù hợp với nội dung *Kinh A-ma-trú* trong Phẩm Giới uẩn thuộc *Trường bộ*. Các kinh trong phẩm này cũng đề cập về vấn đề liên quan đến việc không được nhận giữ vàng bạc; [tr. 721] *Tạp sự*

1. [1] Trong *Ngũ phân luật* của hệ Phân biệt thuyết, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a19, có *Kinh Tăng nhất* giống với *Trường A-hàm* của *Pháp Tạng bộ*.

2. *Căn hữu luật được sự*, quyển 8: CBETA, T24, no. 1448, p. 35, a3.

cho rằng, vấn đề này cũng được trình bày trong Phẩm Giới uẩn thuộc *Trường A-cấp-ma*.¹ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có Phẩm Giới uẩn, tương đương với *Trường bộ* của *Đông diệp bộ*. Ngoài ra, sự việc của vua Đại Thiện Kiến (Mahā-sudarśana), trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự* cho rằng: “Việc này đã được phân tích chi tiết trong *Phẩm Lục thập tam* thuộc *Trường A-cấp ma*.”²

Phẩm Lục thập tam là tên gọi rất đặc biệt. Nhưng trong *Trường bộ*, sự việc này ghi lại trong *Kinh đại thiện kiến vương* (17) thuộc *Đại phẩm*. Dựa vào những điều trên thấy được *Trường A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có sự phân chia thành Phẩm Giới uẩn và Phẩm Lục thập tam.

Nội dung *Trường A-hàm*, như trên đã trình bày, có *Kinh A-ma-trú* và *Kinh Đại Thiện Kiến vương*.³ Ngoài ra, trong 18 kinh thuộc nhóm *Kinh Đa thức đa tri* trong *Thập tụng luật* thì 7 kinh trước, gồm: *Thanh tịnh*, *Tự hoan hỷ*, *Ngũ tam*, *Huyền vông*, *Phạm vông*, *A-trá-na kiếm*, *Chúng hội*, đều thuộc *Trường A-hàm*.⁴ *Đại bát Niết-bàn kinh*⁵ và *Kinh Sa-môn quả*⁶ cũng thuộc bộ này. Hơn nữa, những kinh mang tính đặc thù của *Trường A-hàm* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tương đương với 10 kinh như *Đại duyên* (15) v.v... thuộc *Trường bộ*, những kinh này được biên tập vào *Trung A-hàm*. Do vậy, hiện tại căn cứ vào những kinh được biết, thêm bớt chỉnh sửa, lại dựa vào thứ tự của ba phẩm trong *Trường bộ* để so sánh ba bộ này như sau:

1. [2] *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 40: CBETA, T24, no. 1451, p. 413, a23-25.

2. *Căn hữu luật được sự*, quyển 13: CBETA, T24, no. 1448, p. 57, a26-27.

3. [3] *Kinh đại thiện kiến vương*, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Trường A-hàm*, lại còn biên tập vào *Trung A-hàm*. Một kinh biên tập hai nơi, như *Đông Diệp bộ* cũng có *Kinh Đại niệm xứ* biên tập vào *Trường bộ*, lại còn biên tập vào *Trung bộ*.

4. [4] Như trong mục 4.3, chương 8 của tác phẩm này đã trình bày.

5. [5] *Căn hữu luật được sự*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1448, p. 29, a28-b2.

6. [6] *Căn hữu luật phá Tăng sự*, quyển 20: CBETA, T24, no. 1450, p. 205, b23.

<i>Trường bộ</i>	<i>Trường A-hàm</i>	<i>Thuyết nhất thiết hữu bộ</i>
I. Phẩm Giới uẩn	Phần thứ 3	Phẩm Giới uẩn
1. Kinh Phạm võng	Kinh 21	Kinh Phạm võng
[tr. 722] 2. Kinh Sa-môn quả	Kinh 27	Kinh Sa-môn quả
3. Kinh A-ma-trú	Kinh 20	Kinh A-ma-trú
4. Kinh Chúng đức	Kinh 22	
5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu	Kinh 23	
6. Kinh Ma-ha-lê	(thiếu)	
7. Kinh Xà-lợi	(thiếu)	
8. Kinh Ca-diếp sư tử hống	Kinh 25	
9. Kinh Bồ-trá-bà-lâu	Kinh 28	
10. Kinh Tu-bà	(thiếu)	
11. Kinh Kiên cố	Kinh 24	
12. Kinh Lộ-già	Kinh 29	
13. Kinh Tam minh	Kinh 26	
		Kinh Ngũ tam
		Kinh Huyền võng

Theo biểu đồ trên, Phẩm Giới uẩn trong *Trường bộ* và phần thứ 3 thuộc *Trường A-hàm*, ngoại trừ 3 kinh bị thiếu, còn lại hoàn toàn tương đương. [tr. 723] Nếu cho 1 phẩm gồm 10 kinh là hình thức chuẩn thì rất có khả năng *Trường bộ* thêm vào ba kinh.¹ *Trường A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có Phẩm Giới uẩn, nhưng không trình bày đầy đủ. Và lại bộ phận này không biên tập vào *Trung A-hàm*. Điều đáng chú ý là trong *Trường bộ*, 13

1. [7] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 626.

kinh thuộc Phẩm Giới uẩn, cùng với *Kinh Thanh tịnh* (29) và *Kinh Tam thập nhị tướng* (30), nguyên văn của chữ kinh là Sutta, nhưng trong 15 kinh còn lại thì nguyên văn của chữ kinh là Suttanta. Như vậy, cùng gọi là kinh nhưng văn tự có chút sai khác, đây có lẽ là biểu hiện một sự sai khác nào đó. Các kinh trong Phẩm Giới uẩn cùng được gọi là Sutta, *Trường A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có phẩm này, do vậy có thể nói phẩm này là bộ phận chính yếu của *Trường A-hàm*. Thế nhưng, *Trường A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* còn có *Kinh Ngũ tam* và *Kinh Huyền võng*. Hai kinh này có thể là được thêm vào, giống như *Trường bộ* thêm vào 3 kinh.

<i>Trường bộ</i>	<i>Trường A-hàm</i>	<i>Thuyết nhất thiết hữu bộ</i>	
II. Phẩm Đại	Phần thứ 1	Phẩm Lục thập tam	<i>Trung A-hàm</i>
14. Kinh Đại bốn	Kinh 1		
15. Kinh Đại duyên	Kinh 13 (thuộc phần thứ 3)		97
16. Kinh đại bát Niết-bàn	Kinh 2	Kinh đại bát Niết-bàn	
17. Kinh Đại Thiện Kiến vương	(ở trong kinh 2)	Kinh Đại Thiện Kiến vương	68
18. Kinh Xà ni sa	Kinh 4		
19. Kinh đại Điển tôn	Kinh 3		
[tr. 724] 20. Kinh Đại hội	Kinh 19	Kinh Chúng hội	
21. Kinh Đế Thích sở vấn	Kinh 14		134

22. Kinh Đại niệm xứ	(thiếu)		98
23. Kinh Tệ túc	Kinh 7		71
III. Phẩm Ba lợi			
24. Kinh Ba-lợi	Kinh 15		
25. Kinh Ưu-ba-bà-la sử tử hống	Kinh 8		104
26. Kinh chuyển luân thánh vương sử tử hống	Kinh 6		70
27. Kinh Khởi thế nhân bốn	Kinh 5		154
28. Kinh Tụ hoan hỷ	Kinh 18	Kinh Tụ hoan hỷ	
29. Kinh Thanh tịnh	Kinh 17	Kinh Thanh tịnh	
30. Kinh Tam thập nhị tướng	(thiếu)		59
31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt	Kinh 16		155
32. Kinh A-trá-năng-chi	(thiếu)	Kinh A-trá-na-kiếm	[tr. 725]
33. Kinh Đẳng tụng	Kinh 9	Kinh tập dị môn ¹	
34. Kinh Thập thượng	Kinh 10	Kinh Tăng thập	
	Kinh Tăng nhất – 11		
	Kinh Tam tụ – 12		

1. [8] *A-tỳ-đạt-ma tập dị môn túc luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chính là tác phẩm phân tích về bộ kinh này. *Kinh Tăng thập* là những điều được trình bày trong *Hiển dương luận*, quyển 4: CBETA, T31, no. 1602, p. 500, a28 v.v...

Phẩm thứ 2 và thứ 3 của *Trường bộ* có 21 kinh; phần thứ 1 và thứ 2 của *Trường A-hàm* có 19 kinh; cả hai bộ có 17 kinh tương đương. Nếu chỉ dựa vào điều này để kết luận, mặc dù chia phẩm loại khác nhau, thứ tự không trùng hợp, nhưng có nhiều kinh tương đương. Nhưng theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ* để bàn luận thì có rất nhiều sai khác. Trong bộ phận này có 10 kinh được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Trung A-hàm*. Theo *Trường A-hàm*, những kinh này đều thuộc phần thứ 2; hơn nữa các bộ phái đều cho 4 kinh trong phần thứ 1 đều thuộc *Trường A-hàm*. Do vậy, nếu trừ đi bộ phận biên tập vào *Trung A-hàm*, *Trường bộ* có 6 kinh thuộc phẩm thứ 2 và 6 kinh thuộc phẩm thứ 3; *Trường A-hàm* có 4 kinh thuộc phần thứ 1, 8 kinh thuộc phần thứ 2 (trừ *Kinh Tăng nhất* và *Kinh Tam tụ*, chỉ có 6 kinh). Điều này đã chứng minh rằng: *Trường A-hàm*, theo hệ Phân biệt thuyết, ngoại trừ Phẩm Giới uẩn, có khoảng 20 kinh, chia làm hai phẩm (2 phần); theo hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, có khoảng 10 kinh, gọi chung là Phẩm Lục thập tam, bởi vì có 10 kinh biên tập vào *Trung A-hàm*.

2.3. Quá trình hình thành và đặc tính của hai bộ *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm*

Sau khi tập thành Thánh điển Nguyên thủy tức Tương ứng giáo, trong quá trình phát triển Phật giáo, tiếp tục biên tập lời Phật dạy và lời đệ tử nói, từ đó dần dần xuất hiện những văn cú dài hơn Tương ứng giáo. Ban đầu phân loại và biên tập vào Tương ứng giáo (ba bộ phận). Đến khi giáo thuyết với văn cú dài xuất hiện nhiều, không thể tiếp tục dung nạp vào hình thức của Tương ứng giáo, do đó cần phải tổng hợp loại này thành bộ loại mới. Đối với những vấn đề phức tạp, xen lẫn được phân loại biên tập thành *Trung bộ* và *Trường bộ*. Như vậy, dựa vào Tương ứng giáo, *Trung bộ* và *Trường bộ*, có thể khảo sát sơ lược nội dung của Thánh điển Nguyên thủy.

[tr. 727] Liên quan đến bộ loại của Thánh điển, sự biên tập hình thành Tương ứng giáo gồm có 3 phần: Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký

thuyết (về sau thêm vào cũng gọi là Tu-đa-la v.v...). Cùng thời điểm ấy, hình thức ban đầu của *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diễn* thuộc Già-đà, *Pháp cú* thuộc Ưu-đà-na đều được thành lập. Đây cũng chính là giai đoạn thành lập 5 phần trước của chín phần giáo. Trước khi tiến hành cuộc kết tập của 700 vị, Thánh điển lưu hành phải có Như thị ngữ, hoặc gọi là Bốn sanh, Bốn sự, Phương quảng (tức là hỏi rộng và phân tích chi tiết), và Vị tăng hữu pháp. Bốn phần này, vào thời bấy giờ phải có bộ loại cụ thể, sau đó phần lớn đều được biên tập vào *Trung A-hàm*, *Trường A-hàm* (*Tăng nhất A-hàm*). Vị tăng hữu pháp, như *Trung A-hàm* hiện có Phẩm Vị tăng hữu pháp (10 kinh); tương đương với bộ phận này *Trung bộ* có *Kinh Hi hữu vị tăng hữu pháp* (123) và *Kinh Bạc-câu-la* (124). Các kinh thuộc loại này được biên tập vào *Tăng chi bộ* (*Thuyết nhất thiết hữu bộ* phần nhiều biên tập vào *Trung A-hàm*) gồm có: *Nan Đà mẫu* (50) thuộc tập 7; *Ba-ha-la* (19), *Bồ-tát* (20), *Úc-già* (21, 22), *Ha-xỉ* (23, 24), *Địa chấn* (70) v.v... thuộc tập 8. Kinh thuộc thể loại hỏi đáp chi tiết trong Phương quảng, như *Trung bộ* có: *Đại kinh Tỳ-đà-la* (43), *Tiểu kinh Tỳ-đà-la* (44), *Kinh Chánh kiến* (9), *Đại kinh Mãn nguyệt* (109), *Kinh Lục tịnh* (112); *Trường bộ* có: *Kinh Đế Thích sở vấn* (21), v.v... Thể loại phân tích chi tiết như *Trung bộ* có: *Đại kinh Tượng tích dụ* (28), *Kinh Ngũ tam* (102), *Phân biệt lục xứ kinh* (137); *Trường bộ* có: *Kinh Phạm vông* (1), *Kinh Đại nhân duyên* (15), v.v.... Phẩm Phân biệt trong *Trung bộ* đều thuộc loại trình bày chi tiết. Các kinh thuộc loại Bốn sanh như: *Kinh Đại Thiện Kiến vương* (17), *Kinh Đại Điển Tôn* (19) của *Trường bộ*; *Trung bộ* có: *Kinh Đào Sư* (81), *Kinh Đại thiên nại lâm* (83) v.v.... Như thị ngữ và Bốn sự vốn là không nói rõ người nói, nơi nói và sự việc được nói nên được gọi là xuất hiện không có nguồn gốc. Tiến hành tập hợp những giáo thuyết này thành Như thị ngữ, là thể loại chưa hoàn thiện, lưu truyền đến hiện tại. Hoặc tập hợp những sự kiện trong quá khứ thành truyền thuyết gọi là Bốn sự, như: *Kinh Tiên thôn* (116) thuộc *Trung bộ*, *Kinh Chuyển Luân Thánh vương sư tử hống* (26) thuộc *Trường bộ*, *Kinh Tỳ-la-ma* (20) v.v... trong tập 9 thuộc *Tăng chi bộ*. Sự hình thành bộ loại của Bốn sự,

Bốn sanh, Phương quảng và Vị tăng hữu pháp đã cung cấp nguồn tư liệu phong phú, từ đó thúc đẩy giai đoạn tập thành tiếp theo của Thánh điển.

Ngoài ra, còn có bộ loại gọi là Ba-lợi-da-dạ (s: Paryāya, p: Pariayo). Học giả thời cận đại đã phát hiện bộ loại này trong Thánh điển Pāli. Tiến sĩ Egaku Mayeda nghiên cứu rất tường tận về bộ loại này, phân chia nó làm ba loại: đơn thuần, phức tạp, để củ, xem đây là Thánh điển nằm ngoài chín phần giáo hay 12 phần giáo. Qua quá trình hình thành Thánh điển cho thấy, ban đầu là văn xuôi, là giáo lý cương yếu, dần dần phát triển thành hình thức phân tích chi tiết, Già-đà, từ đó thành lập các loại phương tiện thuyết.¹ Như vậy quá trình này chú trọng hình thức bộ loại.

Khi nghiên cứu về hình thức Ba-lợi-da-dạ, nên căn cứ vào hai phương diện: 1. Phương pháp trình bày; 2. Nội dung trình bày, hoặc giáo pháp được trình bày (cả văn lẫn nghĩa). Để trình bày một vấn đề nào đó, phải tiến hành giảng giải phân tích (tức là trình bày nguyên do), trình bày phân loại theo từng hạng mục. Loại giải thích phân tích này gọi là Ba-lợi-da-dạ. Như mục Giác chi tương ứng trong *Tương ứng bộ*, dựa vào hình thức Ba-lợi-da-dạ trình bày ngũ cái có 10 loại, Thất giác chi có 14 loại.² *Tạp A-hàm* ghi: “*Ngũ cái có 10 loại; Thất giác chi có 14 loại.*”³ Chữ loại ở trên là dịch nghĩa của Ba-lợi-da-dạ, có nghĩa là dựa vào ý nghĩa mà phân loại. Như *Kinh Thọ sanh* (87) thuộc *Trung bộ* đưa ra 3 hình thức Ba-lợi-da-dạ để nói rõ ái sinh thì ưu bi khổ não sinh.⁴ *Kinh Đại duyên* (15) thuộc *Trường bộ* trình bày mối tương quan giữa các chi phần duyên khởi theo mô thức: [tr. 729] Do cái này có nên cái kia có, do cái này sanh nên cái kia sanh, đây cũng gọi là

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 493-542.

2. [2] *Tương ứng bộ*, *Giác chi tương ứng*: NTĐTK 16a, tr. 309-311.

3. [3] *Tạp A-hàm*, quyển 27: CBETA, T02, no. 99, p. 191, b3-6.

4. [4] *Trung bộ*, (87) *Kinh Ái sanh*: NTĐTK 11 thượng, tr. 146-148.

Ba-lợi-da-dạ.¹ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gọi kinh thuộc loại này là Ma-ha Ni-đà-na Ba-lợi-da-dạ.² Ba-lợi-da-dạ có thể dịch là nguyên do, nhưng nguyên do này được phân loại theo hạng mục. Ý nghĩa căn bản của Ba-lợi-da-dạ phải là phân tích theo nghĩa loại. Như vậy, từ ý nghĩa trên cho nên gọi là Ba-lợi-da-dạ. Hoặc từ này mang ý nghĩa phân tích điểm giống và khác của một vấn đề, như: *Kinh Bồ-đà-bà-lâu* (9) thuộc *Trường bộ*, phân tích rõ sự giống và khác của tướng và trí, của tướng và ngã;³ *Kinh A-na-luật* (127) thuộc *Trung bộ* phân tích rõ điểm giống và khác của đại tâm giải thoát và vô lượng tâm giải thoát;⁴ *Đại kinh Tỳ-đà-la* (43) phân tích rõ điểm giống và khác giữa vô lượng tâm giải thoát và vô sở hữu tâm giải thoát.⁵ Hoặc dùng ý nghĩa khác nhau để trình bày một sự việc, như *Kinh Chánh kiến* (9) thuộc *Trung bộ* nêu ra các vấn đề như thiện bất thiện, thực, lậu, đế, 12 hữu chi (Nhân duyên) để trình bày về chánh kiến, tổng cộng có 16 Ba-lợi-da-dạ.⁶ *Kinh Nhị chủng tùy quán* thuộc *Kinh tập* chia làm 16 mục để trình bày.⁷ Đối với những vấn đề Di-đức-lạc hỏi trong Ba-la-diên, chúng Tỳ-kheo mỗi vị giải thích khác nhau, Đức Phật gọi những cách lý giải đó là Ba-lợi-da-dạ.⁸ Tóm lại, dựa vào phương pháp trình bày để xem xét, phân tích theo nghĩa loại chính là nghĩa gốc của Ba-lợi-da-dạ.

Ba-lợi-da-dạ ban đầu chỉ cho phương pháp trình bày, sau đó dần dần chỉ cho nội dung (ý nghĩa) trình bày, tiếp theo chỉ cho giáo pháp (bao hàm văn từ và ý nghĩa) được trình bày, cũng gọi là Ba-lợi-da-dạ. Vấn đề này giống như trong ngôn ngữ thể tục, thuyết

1. [5] *Trường bộ*, (15) *Kinh Đại duyên*: NTĐTK 7, tr. 4-14.

2. [6] *Thập tụng luật*, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b23. Trong *Trường A-hàm* có *Kinh Đại duyên phương tiện*, từ phương tiện chính là dịch nghĩa của từ Ba-lợi-da-dạ.

3. [7] *Trường bộ*, (9) *Kinh Bồ-đà-bà-lâu*: NTĐTK 6, tr. 265-267.

4. [8] *Trung bộ*, (127) *Kinh A-na-luật*: NTĐTK 11 hạ, tr. 181-182.

5. [9] *Trung bộ*, (43) *Đại kinh Tỳ-đà-la*: NTĐTK 10, tr. 19-21.

6. [10] *Trung bộ*, (9) *Kinh Chánh kiến*: NTĐTK 9, tr. 75-89.

7. [11] *Kinh tập*, *Đại phẩm*, (12) *Kinh Nhị chủng tùy quán*: NTĐTK 24, tr. 272-292.

8. [12] *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161; *Tap A-hàm*, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b21-c21.

minh gọi là thuyết, thảo luận gọi là luận. Hình thức Ba-lợi-da-dạ thuộc nội dung trình bày hoặc giáo pháp trình bày có thể phân chia làm các phần sau:

1. Ba-lợi-da-dạ kết hợp với nội dung trình bày tạo thành một danh từ, như: Căn bản Ba-lợi-da-dạ,¹ Khảo tưởng Ba-lợi-da-dạ,² Tước giảm Ba-lợi-da-dạ,³ Thân mao thụ lập Ba-lợi-da-dạ, v.v...⁴ Ba-lợi-da-dạ kết hợp với giáo pháp trình bày tạo thành tên gọi của pháp (Ba-lợi-da-dạ là tên thường gọi).

[tr. 730] Điều này cho thấy, trong lần kết tập đầu tiên, văn cú của mỗi tụng vẫn chưa có tên gọi (tên riêng, tên chung), chỉ gọi chung là Pháp của Phật (và Những điều đệ tử nói). Pháp kết hợp với những điều được trình bày, như gọi là pháp xà hành, pháp tương tập cận, v.v...⁵ Sự phát triển của Phật pháp cũng chính là sự khai triển của hình thức phân tích theo nghĩa loại; từ đó gọi pháp này kia cũng chính là Ba-lợi-da-dạ này kia. Từ Pháp và Ba-lợi-da-dạ có thể sử dụng chung, như *Kinh Bà-la-môn pháp* thuộc *Kinh tập*, trong *Trung A-hàm kinh* gọi là *Kinh Phạm Ba-la-diên*.⁶ Trong đó, ý nghĩa của Bà-la-môn pháp hoàn toàn giống với Bà-la-môn Ba-lợi-da-dạ. Đây là loại căn cứ vào văn cú để trình bày nội dung.

2. Pháp kết hợp với Ba-lợi-da-dạ gọi là Pháp (Đạt-ma) Ba-lợi-da-dạ. Đây là căn cứ giáo pháp (câu văn) để trình bày, hoặc dịch là pháp ngữ, pháp môn.

1. [13] *Trung bộ*, (1) *Kinh Căn bản Ba-lợi-da-dạ*: NTĐTK 9, tr. 1.

2. [14] *Trung bộ*, (20) *Kinh Khảo tưởng chỉ túc*: NTĐTK 9, tr. 222.

3. [15] *Trung bộ*, (8) *Kinh Tước giảm*: NTĐTK 9, tr. 73.

4. [16] *Trung bộ*, (12) *Đại kinh Sư tử hống*: NTĐTK 9, tr. 138.

5. [17] *Tập A-hàm*, quyển 37: CBETA, T02, no. 99, p. 273, a2-9; trong *Tăng chi bộ tập* 10: NTĐTK 22c, tr. 246-249, phân tích chi tiết, gọi đó là xà hành Ba-lợi-da-dạ, Pháp Ba-lợi-da-dạ.

6. [18] *Kinh tập*, *Tiểu phẩm*, (7) *Kinh Bà-la-môn pháp*: NTĐTK 24, tr. 106-116; *Trung A-hàm*, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 678, a28 – p. 679, a25.

3. Kết hợp hai loại trước, như: Xà hành Ba-lợi-da-dạ, pháp Ba-lợi-da-dạ,¹ Nhiên thiêu Ba-lợi-da-dạ, pháp ba-lợi-da-dạ, v.v...²

4. Lập riêng tên của pháp được trình bày rồi kết hợp với Pháp Ba-lợi-da-dạ, như: Pháp kính pháp Ba-lợi-da-dạ³, Lương mã dụ pháp Ba-lợi-da-dạ,⁴ Bạt ưu tiên pháp Ba-lợi-da-dạ⁵ v.v.... Tên riêng Pháp Ba-lợi-da-dạ đã thay đổi, như phân tích trình bày Tứ chứng tịnh gọi là pháp cảnh (pháp hoặc Ba-lợi-da-dạ).

Kinh Phạm võng gọi Pháp Ba-lợi-da-dạ này là Nghĩa cương, Pháp cương, Phạm võng, Kiến cương, và Vô thượng chiến thắng.⁶ *Kinh Đa giới* gọi Pháp Ba-lợi-da-dạ này là Đa giới, Tứ chuyển, Pháp cảnh, Bất tử cố và Vô thượng chiến thắng.⁷ Tên gọi của ba loại sau này đều do kết hợp pháp với Ba-lợi-da-dạ, căn cứ vào giáo pháp mà trình bày. Thời xưa gọi giáo pháp là Pháp Ba-lợi-da-dạ; lấy Pháp Ba-lợi-da-dạ làm tên gọi chung cho giáo pháp (giống như đời sau gọi là kinh), tiếp tục sử dụng sau đó, mãi đến khi có sắc lệnh Calcutta-bairāt của vua A-dục (Asoka) vẫn gọi bảy bộ giáo pháp là Pháp Ba-lợi-da-dạ.⁸ Nhưng về sau giáo pháp đều gọi chung là Kinh, nhưng Pháp Ba-lợi-da-dạ [tr. 731] được cho là Pháp môn và tiếp tục lưu truyền. Ba-lợi-da-dạ thuộc hình thức phân tích theo ý nghĩa từng loại thông thường biến đổi thành tên gọi chung của pháp môn, do đó không thành lập một bộ loại riêng biệt. Lúc ấy có rất nhiều Pháp Ba-lợi-da-dạ, đa số được biên tập vào *Trường bộ* và *Trung bộ*.

1. [19] *Tăng chi bộ*, tập 10: NTĐTK 22c, tr. 246-249.

2. [20] *Tương ưng bộ*, *Lục xứ tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 266-269.

3. [21] *Tương ưng bộ*, *Dự lưu tương ứng*: NTĐTK 16c, tr. 240-245 v.v...

4. [22] *Trung bộ*, (65) *Kinh Bạt-đà-lợi*: NTĐTK 10, tr. 252-254.

5. [23] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 19, tr. 80-84.

6. [24] *Trường bộ*, (1) *Kinh Phạm võng*: NTĐTK 6, tr. 68.

7. [25] *Trung bộ*, (115) *Kinh Đa giới*: NTĐTK 11 hạ, tr. 65.

8. [26] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 533-534.

Trường bộ có các kinh (pháp Ba-lợi-da-dạ) như: *Kinh Phạm võng* (1), *Kinh Bố-trá-bà-lâu* (9), *Kinh Đại duyên* (15), *Kinh Tự hoan hỷ* (28), *Kinh Thanh tịnh* (29), *Kinh Đẳng tụng* (33), v.v... Trung bộ có các kinh: *Kinh Căn bản Ba-lợi-da-dạ* (1), *Kinh Nhất Thiết Lâu* (2), *Kinh Vô uế* (5), *Kinh Tước giảm* (8), *Kinh Chánh kiến* (9), *Đại kinh Sư tử hống* (12), *Kinh Lâm tẩu* (17), *Kinh Mật phàm dụ* (18), *Kinh Khảo tướng tức chỉ* (20), *Đại kinh Tỳ-đà-la* (43), *Kinh Bát-đà-lợi* (65), *Kinh Ái sanh* (87), *Kinh Thương-ca-la* (100), *Kinh Đa giới* (115), *Kinh Đại tứ thập* (117), *Kinh A-na-luật* (127) v.v.... Những Ba-lợi-da-dạ này ngoại trừ *Kinh Thương-ca-la*, đều tương đương các kinh trong *Trung A-hàm*.

Thánh điển thuộc ngoài Tương ưng giáo được truyền tụng trong Phật giáo, thật ra không phải ít. Quá trình tập thành *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* (*Tăng nhất A-hàm*) chỉ xem là cùng nhau thẩm định Thánh điển truyền tụng trong giới Phật giáo, phân loại tập thành bộ lớn. Sự phân loại Trung và Trường chủ yếu là dựa vào đoạn văn dài hay ngắn; hay phân chia những vấn đề phức tạp trong Tương ưng giáo trước đây thành Trung, hay Trường. Sự tập thành bộ lớn nhất định không phải là do cá nhân dựa vào kiến giải của chính mình biên tập, giống như Franke đã trình bày.¹ Vào thời bấy giờ, chỉ đem Thánh điển được truyền tụng biên tập thành bộ lớn. Từ phương diện người kết tập thảo luận, đây là sự biên tập hình thành pháp của Phật. Tùy theo ý nghĩa từng loại mà chia thành phẩm, ý nghĩa gần giống nhau gộp lại thành một nhóm, nhưng sự biên tập có mục đích gì?

[tr. 732] Đặc tính ba phần Thánh điển Nguyên thủy đã được trình bày, nhằm đáp ứng nhu cầu của chúng xuất gia (Tỳ-kheo là chính), cho nên giáo pháp chú trọng phương diện khai mở sự tu chứng thiên định, trí tuệ; đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu của Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Cư sĩ thì giáo pháp phải mang tính phổ biến giáo

1. [27] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 621– 623.

hóa xã hội; để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng thần giáo trong dân gian về trời, ma phạm, Bà-la-môn, ngoại đạo v.v... thì giáo pháp mang đậm sắc thái thiên thần (quí). Những đặc tính này đã ảnh hưởng sâu sắc về sau. Thánh điển được kết tập lần đầu tiên (tuy có ba bộ phận) là giáo pháp tiêu biểu cho thời đại Đức Phật, chú trọng đến sự tu chứng của đệ tử xuất gia. Giáo pháp kết tập trong *Trung* và *Trường* (*Tăng nhất*) tiêu biểu cho giai đoạn 100 năm từ sau Phật Niết-bàn, tức là lần kết tập 700 vị. Mặc dù thời gian này giáo pháp vẫn chú trọng đến chúng xuất gia, nhưng ba đặc tính trên không thể thiếu cho nên cùng thời xuất hiện và phát triển.

Sự biên tập và hình thành *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* cùng một thời điểm, nhưng các kinh điển được biên tập trong *Trung A-hàm* phải sớm hơn một chút so với *Trường A-hàm*. Lý do nội dung của mỗi kinh trong *Trung A-hàm* ngắn, còn nội dung mỗi kinh trong *Trường A-hàm* dài hơn. Đại khái, hình thức Khế kinh từ đơn giản, ngắn gọn dần dần đi đến khai triển thành chi tiết và dài; thứ hai, còn dựa vào nội dung thảo luận, nội dung mỗi kinh trong *Trung A-hàm* mang tính đối nội, chủ yếu lấy Tỳ-kheo làm trung tâm, từ đó tiến hành phân tích, chọn lọc, chỉnh sửa, phê bình (ngoại đạo) để thành lập hệ thống hoàn chỉnh. Ngược lại, nội dung mỗi kinh trong *Trường A-hàm* mang đặc tính đối ngoại, có nghĩa là đối với Bà-la-môn, ngoại đạo, đem nội dung giáo pháp có hệ thống hoàn chỉnh trong *Trung A-hàm* thể hiện đặc tính tối cao của Đức Phật, sự cứu cánh của giáo pháp.

Trước tiên, trình bày về *Trung A-hàm*: Bộ kinh này lấy chúng xuất gia làm chính, xem trọng Tăng-già, do vậy bộ phận liên quan với Tỳ-nại-da được đặc biệt xem trọng hơn trong Tương ứng giáo. Điều này được thấy rõ trong *Kinh Cù-mặc Mục-kiến-liên* (108). Kinh này trình bày: “Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các Tỳ-kheo nương vào giáo pháp mà an trụ, nghĩa là thọ trì học xứ, đúng kỳ hạn Bố-tát, y phép tắc xuất tội, đạt được sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già. Tỳ-kheo giữ giới trọn vẹn, đa văn, tri túc, chứng tứ thiên, thành tựu lục thông, những vị này đáng được cung kính, tôn

trọng, gần gũi.”¹ [tr. 733] Có rất nhiều kinh biên tập trong *Trung A-hàm* có liên hệ đến Tỳ-nại-da, trong đó các vấn đề quan trọng như trưởng lão dạy dỗ cho người mới học;² trưởng lão giáo giới Ni chúng;³ cúng dường chúng Tăng công đức rất lớn;⁴ tam tịnh nhục;⁵ Tăng Ni nên thân cận tu tập;⁶ nên ăn một bữa;⁷ không nói lời thô ác;⁸ đặc biệt người phạm giới mà không sám hối, làm nhiều loạn chúng Tăng, cần phải xử trị nghiêm khắc;⁹ những cuộc tranh luận phát sanh do vì sự giống và khác của văn nghĩa,¹⁰ để chấm dứt tranh luận này trình bày Lục căn tranh, Tứ tranh sự, Thất diệt tránh, Lục khả niệm (hoà kính) pháp¹¹. Ngoài ra, trong *Trung A-hàm* có những đoạn văn có nội dung tương đồng với các bộ luật như: Cuộc tranh luận tại Câu-xá-di (Kausāmbi);¹² việc xuất gia của Cù-đàm-di (Mahāprajāpati);¹³ vua Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) nghinh đón Đức Phật;¹⁴ nguyên nhân Phật không thuyết giới cho Tăng chúng;¹⁵ thực hành bảy pháp diệt tránh.¹⁶ *Trung A-hàm* và luật trị, phù hợp với tinh thần Phật dạy cho Tăng đoàn, biểu hiện sự cùng

-
1. [28] *Trung bộ*, (108) *Kinh Cù-mặc Mục-kiền-liên*: NTĐTK 11 thượng, tr. 360-366.
 2. [29] *Trung bộ*, (118) *Kinh Nhập xuất tức niệm*: NTĐTK 11 hạ, tr. 84; và (67) *Kinh Xa-dầu tu lạc*: NTĐTK 10, tr. 272.
 3. [30] *Trung bộ*, (146) *Kinh Giáo Nan-đà-già*: NTĐTK 11 hạ, tr. 386-399.
 4. [31] *Trung bộ*, (142) *Kinh Thí phân biệt*: NTĐTK 11 hạ, tr. 356-364.
 5. [32] *Trung bộ*, (55) *Kinh Kỳ-bà-già*: NTĐTK 10, tr. 132.
 6. [33] *Trung bộ*, (21) *Kinh Cứ dụ*: NTĐTK 9, tr. 223-226.
 7. [34] *Trung bộ*, (65) *Kinh Bạt-đà-lợi*: NTĐTK 10, tr. 240-241; (66) *Kinh Thuần dụ*: NTĐTK 10, tr. 255-256; và (70) *Kinh chỉ trá sơn ấp*: NTĐTK 10, tr. 295-298.
 8. [35] *Trung bộ*, (5) *Kinh Tư Lượng*: NTĐTK 9, tr. 160-176.
 9. [36] *Trung bộ*, (65) *Kinh Bạt-đà-lợi*: NTĐTK 10, tr. 247-250.
 10. [37] *Trung bộ*, (103) *Kinh Như hà*: NTĐTK 11 thượng, tr. 310-316.
 11. [38] *Trung bộ*, (104) *Kinh Xá-di thôn*: NTĐTK 11 thượng, tr. 317-327.
 12. [39] *Trung bộ*, (128) *Kinh Tùy phiến nã*: NTĐTK 11 hạ, tr. 191-199; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, *Kiên-độ Câu-thiểm-di*: NTĐTK 3, tr. 605-611.
 13. [40] *Trung A-hàm kinh*, quyển 28: CBETA, T01, no. 26, p. 605, a10 – p. 607, b11; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, *Kiên-độ Tỳ-kheo-ni*: NTĐTK 4, tr. 678-682.
 14. [41] *Trung A-hàm kinh*, quyển 11: CBETA, T01, no. 26, p. 497, b4 – p. 498, c29; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, *Kiên-độ Đại*: NTĐTK 3, tr. 63-66.
 15. [42] *Trung A-hàm kinh*, quyển 29: CBETA, T01, no. 26, p. 610, c3 – p. 611, b13; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, *Kiên-độ Ngăn thuyết giới*: NTĐTK 4, tr. 353-354.
 16. [43] *Trung A-hàm kinh*, quyển 52: CBETA, T01, no. 26, p. 755, c9 – p. 756, c25; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, *Kiên-độ Chiêm-ba*: NTĐTK 3, tr. 565-570.

cổ của luật chế, và quá trình thay đổi của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, *Ma-đắc-lặc-già* và *Kiền-độ*.

Tỳ-kheo chủ yếu lấy sự tu chứng định tuệ làm chính, chính là vấn đề căn bản của Tu-đa-la; Trung A-hàm tiếp tục kế thừa phương diện này phát triển theo 3 phương hướng:

1. Phân tích pháp nghĩa: Đây là phần chủ yếu, như Phẩm Phân biệt có mục Tỳ-đà-la hỏi đáp chi tiết. Như *Đại kinh Khổ uẩn* (13), *Đại kinh Tượng tích dụ* (28) đều phân tích các vấn đề liên quan đến ngũ thủ uẩn.¹ Các vấn đề như dâm dục không làm chướng ngại đạo của A-lê-trá (Ariṣṭa),² tâm thức thường trụ của Trà-đế (Sāti)³, là tư tưởng trọng yếu trong giáo pháp Đại thừa thời kỳ cuối, ngay thời kỳ đầu của Phật giáo đã có ý kiến bất đồng, xem chúng là tà kiến. Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, những sự hiểu biết sai về ngũ phần kiết của Ma-la-già Tử (Māluṅkyāputra),⁴ hiểu sai về Diệt tận định của Ưu-đà-di (Udāyi)⁵ đều được xác minh lại.

2. Phân loại biên tập ý nghĩa của giáo pháp: Pháp môn không giống nhau dần dần kết hợp lại, nổi bật nhất là *Kinh Đa giới*. Kinh này nêu ra bốn loại thiện xảo: thiện xảo về giới là biết rõ các loại giới (41 hoặc 62); thiện xảo về xứ; thiện xảo về Duyên khởi và thiện xảo về xứ phi xứ. *Kinh Thuyết xứ* (86) thuộc *Trung A-hàm* nêu ra 30 pháp môn gồm: 5 ấm; 6 nội xứ, [tr. 734] 6 ngoại xứ, 6 thức thân, 6 xúc thân, 6 thọ thân, 6 tưởng thân, 6 tư thân, 6 ái thân; 12 nhân duyên; 4 niệm xứ, 4 chánh đoạn, 4 như ý túc, 4 thiên, 4 đế, 4 tưởng, 4 tâm vô lượng, 4 định vô sắc, 4 Thánh chủng, 4 quả Sa-môn; 5 thực giải thoát tưởng, 5 giải thoát xứ, 5 căn, 5 lực, 5 xuất yếu giới; 7 tài, 7 lực, 7 giác chi; 8 Thánh đạo chi;

1. [44] *Trung bộ*, (28) *Đại kinh Tượng tích dụ*: NTĐTK 9, tr. 329-340, kinh này nêu Tứ Thánh đế nhưng thật ra chỉ phân biệt Ngũ thủ uẩn.

2. [45] *Trung bộ*, (22) *Kinh Xà dụ*: NTĐTK 9, tr. 237-344.

3. [46] *Trung bộ*, (38) *Đại kinh Ái tận*: NTĐTK 9, tr. 445-449.

4. [47] *Trung bộ*, (64) *Đại kinh Ma-la-già*: NTĐTK 10, tr. 232-233.

5. [48] *Trung A-hàm kinh*, quyển 5: CBETA, T01, no. 26, p. 449, c27 – p. 450, a6.

đỉnh và đỉnh đọa.¹ Ngoài ra, *Kinh Lê* (222) cũng trình bày 10 loại pháp môn. Qua những điều trên cho thấy kinh điển Phật giáo có khuynh hướng biên tập theo pháp số.

3. Bàn luận Pháp nghĩa: Đây là làm sáng tỏ một luận đề nào đó, có 4 luận đề chủ yếu: a). *Luận về Không*: Như *Kinh Tiểu Không* (121), *Kinh Đại Không* (122), *Kinh Khất thực thanh tịnh* (151), trình bày rõ ý nghĩa thực tiễn của sự tu tập pháp Không. Ngoài ra, hạnh vô tránh của Tu-bồ-đề (Subhūti) cũng biểu hiện do xa lìa phiền não nên không dính mắc vào ngôn ngữ thế gian;² b). *Luận về Nghiệp báo*: Như *Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt* (125), *Kinh Đại nghiệp phân biệt* (126), *Kinh Thiên tý* (101), *Kinh Ưu-ba-ly* (56), *Kinh Cầu hành giả* (57), *Kinh Hiền ngu* (129), đều bàn về nghiệp báo. Nội dung các kinh: *Thiên Tý*, *Ưu-ba-ly*, *Kinh Cầu hành giả* và ngay cả *Kinh Hòa phá* (12), *Kinh Sư tử* (18) thuộc *Trung A-hàm* đều có liên hệ với đệ tử của phái Ni-kiến Tử (Nirgrantha). *Trung A-hàm* có phẩm *Nghiệp tương ứng* (kinh 11-20). Ma-đát-ly-ca thuộc *Sự Khế* kinh bàn luận vấn đề liên hệ với nghiệp, đều căn cứ vào *Trung A-hàm*. Như vậy, tư tưởng nghiệp báo là đề tài trọng yếu của bộ kinh này. Ngoài ra, *Kinh Bệ tứ* (71) (kinh này theo Nam truyền thuộc *Trường bộ*) còn trình bày sau khi Phật Niết-bàn, Cưu-ma-la Ca-diếp (Kumāra-kāśyapa) vì Bệ Tứ (Pāyāsi), đưa ra nhiều ví dụ đáng tin cậy để chứng minh về quả báo sau khi chết; c). *Luận về Thiên định*: Như phân tích các chủ đề: Diệt tận định và vô tưởng định;³ đại tâm giải thoát và vô lượng tâm giải thoát;⁴ vô lượng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát và tâm vô tưởng;⁵ các vấn đề này [tr. 735] đều thấy trong *Trung A-hàm*.

1. Theo *Phật Quang đại từ điển*, Đỉnh đọa (頂墮): chỉ cho hàng Thanh văn ở giai vị Đỉnh thiện căn (giai vị thứ 2 trong 4 giai vị thiện căn: Đoãn, Đỉnh, Nhân, Thế đệ nhất pháp) bị thối thất đọa vào đường ác; còn theo *Đại bát-nhã kinh* thì cho rằng Bồ-tát thối thất xuống hàng Nhị thừa gọi là Đỉnh đọa (*Dịch giả chú*).

2. [49] *Trung bộ*, (139) *Kinh Vô tránh phân biệt*: NTĐTK 11 hạ, tr. 332.

3. [50] *Trung A-hàm kinh*, quyển 58: CBETA, T01, no. 26, p. 789, a7 – p. 792, a10.

4. [51] *Giống* [8]: *Trung bộ*, (127) *Kinh A-na-luật*: NTĐTK 11 hạ, tr. 181-182.

5. [52] *Giống* [9]: *Trung bộ*, (43) *Đại kinh Tỳ-đà-la*: NTĐTK 10, tr. 19-21.

Kinh Đại không (122) trình bày thứ tự tu tập về nội không, ngoại không, nội ngoại không, và bất động. *Kinh Thiện tinh* (105), *Kinh Bất động lợi ích* (106) đều trình bày lộ trình tu tập từ bất động, vô sở hữu xứ, đến phi tướng phi phi tướng xứ. Nương vào 11 môn cam lộ mà ngộ nhập, đây là bài pháp Phật thuyết giảng cho A-nan;¹ A-nan lại vì cư sĩ Bát Thành (Aṣṭaka) giảng bài pháp này.² Cửu thứ đệ định trình bày sự tu chứng của Xá-lợi-tử (Śāriputra).³ *Kinh Hành thiền* (176), *Kinh Thuyết* (177) trong *Trung A-hàm* trình bày chi tiết về lộ trình tu tập của 4 thiền và 4 định vô sắc, tức là sự sai biệt của thối, trụ, thăng tiến và đạt giải thoát; d). *Luận về Phiền não*: *Trung A-hàm* có phẩm Uế (kinh 87– 96) đề cập chi tiết các thứ ô uế. *Kinh Thủy Tịnh phạm chí* (93) nêu ra 21 loại uế.⁴ Tương đương với kinh này, *Trung bộ* có *Kinh Bồ dụ* (7) nêu ra 16 loại uế. Những kinh này đều làm căn cứ cho các luận A-tỳ-đạt-ma bàn về phiền não. Như thế trong giai đoạn này, các vấn đề: Không, Nghiệp báo, Thiền định và Phiền não được phân tích từ chung chung đến thấu triệt.

4. Lộ trình tu đạo: Trong *Tương ưng Tu-đa-la*, tất cả lộ trình tu tập được trình bày tùy thuận theo căn cơ chúng sanh, và có rất nhiều phẩm mục tu đạo, như nói về sự chứng nhập tuệ quán, thiền định, giới và huệ, định và huệ. Tuy nhiên, lộ trình tu đạo chúng ngộ phải có mối quan hệ nhân quả trước sau. Như nương vào giới mà tu định, nương vào định để tu huệ, nương vào huệ được giải thoát, lộ trình này được thiết lập rõ ràng trong sự tu tập truyền thừa giữa thầy trò. Mặc dù trong quá trình tiến tu có điểm tương thông, nhưng khi tổng hợp trình bày lại có hệ thống sai khác.

1. [53] *Trung bộ*, (64) *Đại kinh Ma-la-già*: NTĐTK 10, tr. 237-239.

2. [54] *Trung bộ*, (52) *Kinh Bát thành nhân*: NTĐTK 10, tr. 102-106.

3. [55] *Trung bộ*, (111) *Kinh Bất đoạn*: NTĐTK 11 hạ, tr. 1-7.

4. [56] *Trung A-hàm kinh*, quyển 23: CBETA, T01, no. 26, p. 575, b14-15.

Loại thứ nhất:¹

I	II	III	IV
			Phụng sự thiện tri thức
			Hướng đến
			Nghe thiện pháp
			Huân tập nơi tai
			Quán pháp
			Thọ trì pháp
			Tụng đọc pháp
			Quán pháp nhãn
		Cung kính	
		Tin	Tin
		Tư duy đúng đắn	Tư duy đúng đắn
	Tư duy nhớ nghĩ đúng đắn	Tư duy nhớ nghĩ đúng đắn	Tư duy nhớ nghĩ đúng đắn
	Thủ hộ các căn	Thủ hộ các căn	Thủ hộ các căn
Giới	Giới	Giới	Giới
Không hối hận	Không hối hận	Không hối hận	Không hối hận
Vui vẻ	Vui vẻ	Vui vẻ	Vui vẻ
Hoan hỷ	Hoan hỷ	Hoan hỷ	Hoan hỷ
Chi	Chi	Chi	Chi
Lạc	Lạc	Lạc	Lạc
Định	Định	Định	Định
Biết chân như đúng như thật	Biết chân như đúng như thật	Biết chân như đúng như thật	Biết chân như đúng như thật
Nhàm chán	Nhàm chán	Nhàm chán	Nhàm chán
Vô dục	Vô dục	Vô dục	Vô dục
Giải thoát	Giải thoát	Giải thoát	Giải thoát

1. [57] I. “*Trung A-hàm Kinh*,” quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 485, b11-c28.
 II. “*Trung A-hàm Kinh*,” quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 485, c19 – p. 486, a18;
 III. *Trung A-hàm kinh*, quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 486, a20-b19;
 IV. *Trung A-hàm kinh*, quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 490, a2-b23.

Trong 4 thuyết nêu trên, thuyết I là căn bản. Vì thuyết này cho rằng do giữ giới đạt được định, do định được chứng ngộ, hướng đến yểm ly, vô dục, giải thoát, đây là lộ trình tiến tu ba môn giới định tuệ. Thuyết IV đề cập thêm phụng sự thiện tri thức v.v.... Những mục này phải thuộc phần khuyến tu ba môn học, nghĩa là trước khi tùy thuận theo giáo pháp tu tập phải trải qua quá trình gần gũi các thiện tri thức, huân tập sự nghe nhiều và tư duy đúng đắn. Trong đó, sự chú trọng tu học về nghe và tư duy giáo pháp thích hợp với chúng tại gia. Bốn thuyết trên đây đều được đề cập trong phẩm Tương ứng tập (từ kinh 42 đến 57) thuộc *Trung A-hàm*. Trong *Nam truyền Đại tạng kinh*, 4 thuyết này phần lớn được biên tập vào *Tăng chi bộ*.

Loại thứ hai:¹

I	Tứ niệm trụ	Thất giác phần		Minh giải thoát
II	Bát chánh đạo	Tứ niệm xứ — Thất giác phần	Chi quán	Minh giải thoát
III	Tứ niệm trụ — — — —	Bát chánh đạo	Chi quán	Minh giải thoát

[tr. 738] Từ 3 thuyết trên cho thấy, từ tu tập Tứ niệm trụ, tiến đến tu Thất giác phần, đạt được Minh giải thoát, đây là lộ trình tu tập vốn có trong *Tương ứng bộ*.² Trong đó, Bốn niệm trụ được xem là pháp tu quan trọng để nhập đạo, do vậy nó được gọi là Đạo nhất thừa. *Kinh Niệm xứ* (10), *Kinh Thân hành niệm* (119) đều trình bày chi tiết về pháp môn này. Thế nhưng, các kinh này chỉ trình bày tu tập Tứ niệm trụ, Thất giác phần, còn các phẩm đạo khác như Bát chánh đạo v.v... thì thế nào? Hai thuyết II và III đại khái giống nhau, đều nói về các đạo phẩm còn lại, lại đưa vào thêm pháp môn Chỉ quán. Tuy nhiên, lộ trình này không đề cập đến tu học giới.

1. [58] I. *Trung bộ*, (118) *Kinh Nhập xuất tức niệm*: NTĐTK 11 hạ, tr. 88-96;

II. *Trung bộ*, (149) *Kinh Đại Lục xứ*: NTĐTK 11 hạ, tr. 416-420; III. *Trung bộ*, (151) *Kinh Khất thực thanh tịnh*: NTĐTK 11 hạ, tr. 426-432.

2. [59] *Tương ứng bộ*, *Căn tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 40-41.

Loại thứ ba là chủ yếu, như:¹

I	Giới cụ túc	Thủ hộ các căn	Chánh niệm chánh tri	Sóng viễn ly một mình	Lìa ngũ cái	Đắc tứ thiên	Đầy đủ tam minh
II	Từ chúng thanh tịnh	Thủ hộ các căn Ấn uống biết lượng Thường giác ngộ	Chánh niệm chánh tri	Sóng viễn ly một mình	Lìa ngũ cái	Đắc tứ thiên	Đầy đủ tam minh
III	Giới thành tựu	Thủ hộ các căn Ấn uống biết lượng Thường giác ngộ Bảy pháp cụ túc	Chánh niệm chánh tri	Sóng viễn ly một mình	Lìa ngũ cái	Đắc tứ thiên	Đầy đủ tam minh
IV	Giới cụ túc	Thủ hộ các căn	Chánh niệm chánh tri	Sóng viễn ly một mình	Lìa ngũ cái	Đắc tứ thiên	Giải thoát lậu tận
V	Từ chúng thanh tịnh	Từ niệm trụ Thủ hộ các căn	Chánh niệm chánh tri	Sóng viễn ly một mình	Lìa ngũ cái	Đắc tứ thiên	Giải thoát lậu tận
VI	Giới thành tựu	Thủ hộ các căn Ấn uống biết lượng Thường giác ngộ	Chánh niệm chánh tri	Sóng viễn ly một mình	Lìa ngũ cái	Từ niệm trụ Đắc tứ thiên	Đầy đủ tam minh
VII	Từ chúng thanh tịnh	Thủ hộ các căn	Chánh niệm chánh tri	Sóng viễn ly một mình	Lìa ngũ cái	Đắc tứ thiên	Giải thoát lậu tận
VIII	Giới cụ túc	Thủ hộ các căn	Chánh niệm chánh tri	Sóng viễn ly một mình	Lìa ngũ cái	Đắc tứ thiên	Đầy đủ lục thông

1. [60] I. *Trung bộ*, (51) *Kinh Ca-ni-đạt-lạp*: NTĐTK 10, tr. 95-100; (76) *Kinh Tát-ni-đạt-già*: NTĐTK 10, tr. 371-372; II. *Trung bộ*, (39) *Đại kinh Mã Ấp*: NTĐTK 9, tr. 470-484; III. *Trung bộ*, (53) *Kinh Hữu học*: NTĐTK 10, tr. 109-114; IV. *Trung bộ*, (38) *Đại kinh Ái tận*: NTĐTK 9, tr. 464-469; và (112) *Kinh Lục tịnh*: NTĐTK 11 hạ, tr. 13-18; *Trung A-hàm kinh*, quyển 49: CBETA, T01, no. 26, p. 733, a4 – p. 734, a24; V. *Trung A-hàm kinh*, quyển 35: CBETA, T01, no. 26, p. 652, b8 – p. 653, a8; VI. *Trung bộ*, (125) *Kinh Điều ngự địa*: NTĐTK 11 hạ, tr. 162-167; VII. *Trung A-hàm kinh*, quyển 13: CBETA, T01, no. 26, p. 508, b7-17; VIII. *Trung A-hàm kinh*, quyển 19: CBETA, T01, no. 26, p. 552, b9 – p. 553, c6.

[tr. 739] Lộ trình tu chứng này chỉ sai khác chút ít, chủ yếu là thứ tự tu tập về giới, định, tuệ. Về tu tập giới, có ba thuyết không giống nhau: Người có đầy đủ giới pháp thì xa lìa 10 nghiệp bất thiện, xa lìa tất cả sự sinh sống không đúng pháp. Đây chính là nội dung của tiểu giới, trung giới và đại giới được trình bày trong *Kinh Phạm võng* (1) thuộc *Trường bộ*. Giới pháp này chung cho người tại gia, như *Kinh Bi-lăng-bà-kỳ* (63) thuộc *Trung A-hàm* đã đề cập. Bốn loại thanh tịnh là thân thanh tịnh, lời nói thanh tịnh, ý thanh tịnh và mạng thanh tịnh. Thân, miệng, ý thanh tịnh chính là xa lìa mười nghiệp ác. Mạng thanh tịnh là xa lìa tất cả sự sinh sống không đúng pháp, cho nên hai thuyết này là giống nhau. Giới thành tựu nghĩa là giới pháp mà người xuất gia trong Tăng-già phải hành trì, nội dung gồm “*An trụ trọn vẹn trong giới, khéo thủ hộ biệt giải thoát luật nghi, phép tắc tròn đầy, việc làm đầy đủ, đối với một lỗi nhỏ cũng sanh tâm sợ hãi, thọ trì tu học các học xứ.*” Thứ tự này đều nhất trí cho rằng dựa vào Tứ thiên mà được lậu tận. Hoặc chỉ cho rằng, tâm xa lìa các lậu mà được giải thoát. Hoặc cho Tam minh, Lục thông, Lậu tận minh và Lậu tận thông đều từ nơi tâm mà đạt giải thoát. Đó cũng chính là cách trình bày khác của Minh giải thoát. Trong lộ trình này, hoặc thêm Tứ niệm trụ [tr. 740] vào trước hoặc sau. Truyền thuyết cho rằng từ Tứ thiên đạt được Tam minh là lộ trình tu đạo và chứng ngộ của Đức Thích-ca.¹

Nội dung của *Trung A-hàm* chủ yếu đề cập đến sự tu chứng thiên tuệ cho chúng xuất gia. Tuy nhiên, đối với các học thuyết bên ngoài bấy giờ, đặc biệt là tư tưởng tôn giáo, *Trung A-hàm* cũng có hệ thống lý luận đả phá, như:² 1. Tam độ, thảo luận về đời trước, luận về thần Thánh, luận về không có Nhân duyên (tức mạng luận, tôn

1. [61] *Trung bộ*, (4) *Kinh Hải bố*: NTĐTK 9, tr. 32-35; (19) *Kinh Song khảo*: NTĐTK 9, tr. 211-214; và (36) *Đại kinh Tát-già-ca*: NTĐTK 9, tr. 431-434.

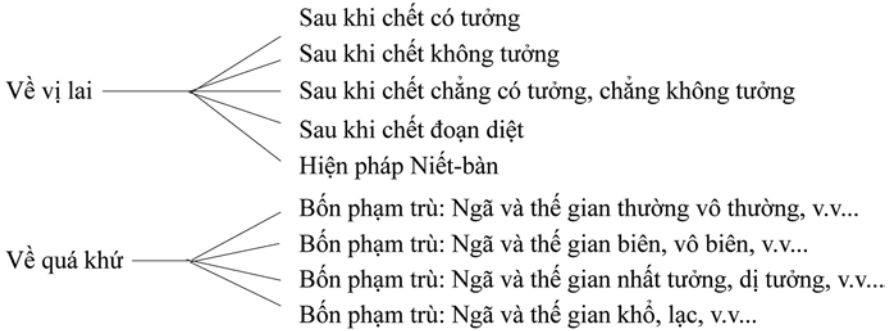
2. [62] I. *Trung A-hàm kinh*, quyển 3: CBETA, T01, no. 26, p. 435, a7-c26.

II. *Trung bộ*, (76) *Kinh Tát-ni-đạt-già*: NTĐTK 10, tr. 360-366.

III. *Trung bộ*, (76) *Kinh Tát-ni-đạt-già*: NTĐTK 10, tr. 367-370.

hựu luận, và vô Nhân duyên luận); 2. Tứ phi phạm hạnh: Thào luận về hư vô, luận về sự không có tác dụng, luận về không nhân duyên, luận về thất giới (hư vô luận, vô tác dụng luận, vô nhân duyên luận và thất giới luận); 3. Tứ an túc: Tự cho là bậc Nhất thiết trí, người truyền thừa, người duy lý, người nguy biện.

Ngoại đạo có một hệ thống lý luận chi tiết, có thể thấy trong *Kinh Ngũ tam* thuộc *Trung A-hàm*¹ theo biểu đồ dưới đây:



[tr. 741] Về phương diện này, truyền thống Bà-la-môn giáo thuộc Tôn hựu luận, Người truyền thừa. Trọng điểm để chỉ trích là họ hoàn toàn tin tưởng vào nguồn gốc truyền thừa, nhưng chính họ không nhận biết.² Phê phán bốn giai cấp,³ cho rằng vào thời bấy giờ Bà-la-môn đã sớm bị thế tục hóa, mất đi ý nghĩa nguyên thủy của Bà-la-môn.⁴ Đối với ngoại đạo, *Trung A-hàm* đặc biệt chú trọng về loại khổ hạnh của Ni-kiến-tử, bác bỏ quan niệm dùng khổ đoạn khổ,⁵ tường thuật các loại khổ hạnh trước đây Phật từng

1. [63] *Trung bộ*, (102) *Kinh Ngũ tam*: NTĐTK 11 thượng, tr. 297-304.

2. [64] *Trung bộ*, (95) *Kinh Thượng Già*: NTĐTK 11 thượng, tr. 223-225; và (99) *Kinh Tu-bà*: NTĐTK 11 thượng, tr. 260-262.

3. [65] *Trung bộ*, (84) *Kinh Ma-thâu-la*: NTĐTK 11 thượng, tr. 112-120; và (96) *Kinh Uất-sầu-ca-la*: NTĐTK 11 thượng, tr. 234-243; *Trung A-hàm kinh*, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 673, b7 – p. 674, b12.

4. [66] *Trung A-hàm kinh*, quyển 40: CBETA, T01, no. 26, p. 680, c4 – p. 681, c24.

5. [67] Nguyên tác chú thích: *Trung bộ*, (101) *Kinh Thiên tỷ*: NTĐTK 11 thượng, tr. 27-9292; tuy nhiên, dịch giả tra cứu thì kinh này thuộc: CBETA, N11, no. 5, p. 229, a8 // PTS.M.2.214 – p. 242, a10 // PTS.M.2.228.

tu tập, so với họ thì khổ hạnh hơn nhiều, nhưng cuối cùng không đạt được gì.¹ Điều này thể hiện sự vĩ đại của Đức Phật, ngược lại nói rõ sự vô ích của khổ hạnh. Các sự kiện như đệ tử Ni-kiền quy y với Phật;² nội bộ phái Ni-kiền Tử chia rẽ, tranh luận,³ cho thấy bấy giờ giữa phái Ni-kiền và Phật giáo có liên hệ nhau. Đối với phái tà mạng (Ājivaka) – là một chi nhánh của Ni-kiền tử, Phật phản bác rất kiên quyết, như nói: “*Người tà mạng ngoại đạo nào không đoạn trừ kiết sử, khi thân hoại mạng chung lại có thể đoạn tận khổ đau ... dầu nhớ đến 91 kiếp, Ta không biết một người tà mạng ngoại đạo nào sanh thiên, chỉ trừ một người, và người đó thuyết về nghiệp và thuyết về tác dụng của nghiệp.*”⁴

Đối với tôn giáo thông thường, nói lên sự thù thắng của Phật pháp, tán thán Như Lai. Như tán thán Như Lai là bậc Chánh đẳng giác (Pháp là thiện thuyết, Tăng là chánh hạnh) là căn cứ vào tri kiến thanh tịnh, lìa tham dục chứng tịch tịnh.⁵ Dựa vào phạm hạnh thành tựu viên mãn của Như Lai và 4 chúng đệ tử mà thể hiện sự tôn kính Tam bảo.⁶ Trong *Kinh Pháp trang nghiêm*, vua Ba-tư-nặc (Praseajit) thấy chúng đệ tử trọn đời tu hành phạm hạnh, chúng Tỳ-kheo hòa hợp không tranh cãi, hoan hỷ, khỏe mạnh, yên lặng nghe pháp, không đệ tử nào phản bác Thế Tôn, cho dù hoàn tục cũng chỉ oán trách chính mình, tôn kính Như Lai hơn cả vua. Như vậy, tất cả sinh hoạt của chúng đệ tử có thể chứng minh Đức Phật quả thật là bậc Chánh đẳng giác, đó cũng chính là sự

1. [68] *Trung bộ*, (12) *Đại kinh Sư tử hống*: NTĐTK 9, tr. 127-134; và (36) *Đại kinh Tát-già-ca*: NTĐTK 9, tr. 421-431.

2. [69] *Trung bộ*, (56) *Kinh Ưu-ba-li*: NTĐTK 10 thượng, tr. 149-161; *Trung A-hàm kinh*, quyển 4: CBETA, T01, no. 26, p. 442, b10-14.

3. [70] *Trung bộ*, (104) *Kinh Xá-di thôn*: NTĐTK 11 thượng, tr. 317-318.

4. [71] *Trung bộ*, (71) *Kinh Bà-sa-cù-đa tam minh*: NTĐTK 10, tr. 311.

5. [72] *Trung bộ*, (47) *Kinh Tư sát*: NTĐTK 10, tr. 49-53.

6. [73] *Trung bộ*, (73) *Đại kinh Bà-sa-cù-đa*: NTĐTK 10, tr. 325-327.

tán thán, kính ngưỡng phạm hạnh tối thượng của Ngài.¹ Hoặc thể hiện sự tôn kính tột cùng khi nhìn thấy tất cả tướng tốt của Phật.²

[tr. 742] Hoặc vì hàng phục ngoại đạo, Phật nói các pháp như: Ba minh, mười lục, bốn pháp không sợ hãi, sự vào ra tự tại trong tám chúng, biết về 4 loại sanh, 5 sanh thú, giới định tuệ đầy đủ, trong quá khứ đã thực hành đầy đủ bốn phạm hạnh (khổ hạnh); tuy tuổi già nhưng trí tuệ không suy giảm, với những pháp này đã chứng minh Như Lai có pháp hơn người, có tri kiến thù thắng tối thượng trí;³ cách thức này giống với tín ngưỡng tôn giáo thông thường.

Nội dung của các kinh được biên tập trong *Trung A-hàm* gồm nhiều phương diện. Bộ phận chủ yếu đã trình bày sơ lược ở trên. Trong quá trình phát triển của nội bộ Phật giáo, các Tỳ-kheo xuất gia trở thành thành viên của Tăng-già, tức là thời đại luật trị, đại chúng hòa hợp (bắt đầu lúc Phật về già). Sự phân biệt, tuyển chọn, xiển dương, chỉnh lí về pháp nghĩa là trực tiếp kế thừa Tu-đà-la. Thứ tự cương mục của sự tu chứng cũng liệt kê rõ ràng, cụ thể. Giới học không giới hạn ở Ba-la-đề-mộc-xoa giới nghi, mà còn nói rõ thời kỳ tiêu biểu của *Trung A-hàm*, Phật giáo bước vào thời kỳ dùng luật xử trị, và vẫn trong quá trình củng cố dần dần. Truyền thuyết cho rằng Thất bách kết tập xảy ra vào 100 năm sau Phật Niết-bàn (không phải là con số chính xác). Thời kỳ tiêu biểu của *Trung A-hàm* thuộc về giai đoạn đầu của thời kỳ này.

Căn cứ vào *Trung A-hàm* để khảo cứu *Trường A-hàm* để dàng phát hiện điểm đặc sắc của *Trường A-hàm*. Nếu như *Trung A-hàm* lấy sự tu tập thiền định phát triển trí tuệ của Tỳ-kheo làm trọng tâm, thì *Trường A-hàm* lại chú trọng về Bà-la-môn và ngoại đạo, đó là nhu cầu tôn giáo (thần giáo) thích hợp với thiên, ma, phạm, lại biểu dương sự tôn quý siêu việt của Đức Phật, cứu cánh của Phật

1. [74] *Trung bộ*, (89) *Kinh Pháp trang nghiêm*: NTĐTK 11 thượng, tr. 160-166.

2. [75] *Trung bộ*, (91) *Kinh Phạm ma*: NTĐTK 11 thượng, 179-191.

3. [76] *Trung bộ*, (12) *Đại kinh Sư tử hống*: NTĐTK 9, tr. 110-137.

pháp. *Trường A-hàm* tiếp tục trình bày về giới định tuệ, giới định tuệ giải thoát, thế nhưng vấn đề liên quan đến Tỳ-nại-da trong Tăng-già thì chỉ có bảy pháp bất thối và sáu pháp bất thối được trình bày trong *Đại bát Niết-bàn kinh* (16).¹ Ngoài ra, *Kinh Thanh tịnh* để cập: Đạo sư thị tịch, nhưng đệ tử không đau buồn; phạm hạnh đầy đủ (hai vấn đề trên, biểu thị Phật pháp hưng thịnh sau Đức Phật diệt độ); kết tập giáo pháp, có sự bàn luận liên quan đến cú nghĩa đúng hay không đúng (có liên hệ đến việc kết tập, tương đương với *Kinh Hà nghĩa* thuộc *Trung bộ*); thiếu dục tri túc đối với bốn thứ vật dụng; bốn an lạc hạnh (bốn thiền), nghe pháp lâu dài, A-la-hán không làm 9 việc.² Đó đều là tình hình nội bộ của Tăng-già sau Đức Phật diệt độ.

Liên quan đến sự phân biệt tuyển chọn pháp nghĩa, [tr. 743] có *Kinh Đại duyên* (15) và *Đại kinh Niệm xứ* (22). Hai kinh này được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) biên tập vào *Trung A-hàm*. *Trường A-hàm* thuộc *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta) không có *Đại kinh Niệm xứ*. Ngược lại, trong *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sātiya), *Đại kinh Niệm xứ* lại biên tập vào *Trung bộ*. Tóm lại, phân biệt pháp nghĩa không phải là bộ phận quan trọng của *Trường A-hàm*. Biên tập về pháp nghĩa có *Kinh Đẳng tụng* (33), *Kinh Thập thượng* (34). Đây là cách biên tập theo pháp số, Xá-lợi-tử (Śāriputra) vì đại chúng đọc tụng. *Kinh Đẳng tụng* vốn được gọi là Đẳng tụng pháp Ba-lợi-da-dạ,³ là kinh kết tập được đại chúng công nhận. Bất kể là nội dung hay phương pháp (tăng một pháp), đều tiến bộ hơn *Trung A-hàm*. Phần liên quan đến tiến trình tu đạo thì được trình bày trong Phẩm Giới uẩn (gồm có 13 kinh), phù hợp với *Kinh Ca-hi-na* (80) trong *Trung A-hàm*. Thế nhưng, bộ phận liên quan đến Giới Cụ túc, không chỉ liệt kê rất nhiều, mà còn phân thành tiểu giới, trung giới, đại giới; đối với giới, chánh niệm chánh tri, xa

1. [77] *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 34-35, 39.

2. [78] *Trường bộ*, (29) *Kinh Thanh tịnh*: NTĐTK 8, tr. 156-170.

3. [79] *Trường bộ*, (33) *Kinh Đẳng tụng*: NTĐTK 8, tr. 352.

lìa năm triển cái, đạt được bốn thiên, đầy đủ lục thông, lại thêm vào rất nhiều tình huống. Đoạn văn dài phức tạp nên phải được tập thành muện hơn bộ phận này thuộc *Trung A-hàm*. Tuy nhiên, trình tự tu đạo này không phải vì giảng dạy hướng dẫn đệ tử, mà chỉ là nêu ra cương mục tu đạo hoàn chỉnh, tình hình bất đồng nhằm biểu dương cứu cánh của Phật pháp.

Điểm trọng tâm của *Trường A-hàm* là nhằm giáo hóa ngoại giáo. Đối với những tôn giáo vào thời bấy giờ thì đả phá bài xích Bà-la-môn, những người tu khổ hạnh, các loại ngoại đạo, nội dung gần giống với *Trung A-hàm*, chỉ có điều là đoạn văn hơi dài một chút. *Kinh Ba-lợi* (24) đề cập: Người lỏa thể thuộc bạch mộc (Pumu), sau bảy ngày bụng phình to lên rồi chết; bảy người tu khổ hạnh ở Phệ-xá-ly (Vaisāli) xả giới mà chết; Ba-lê-tử (Pāthikaputra) nói ngông cuồng, không dám đến gặp Phật.¹ Đức Phật đoán trước (dự ký) như thế, mô tả sự hư vọng của ngoại đạo, cũng nhằm biểu dương thần lực của Phật.

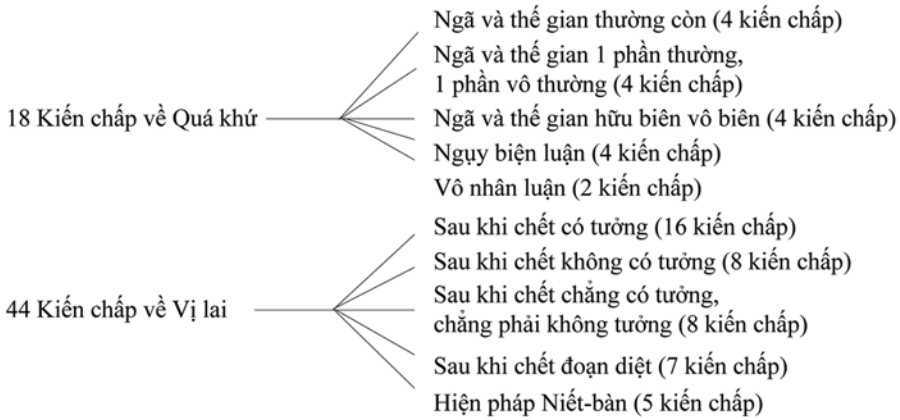
[tr. 744] Ngoài ra, *Kinh A-ma-trú* (3) nói về A-ma-trú (Āmraṣṭha) vốn là hạng nô tỳ, nhưng về sau lại quay về với dòng tộc bình đẳng,² thể hiện cách trình bày rất khéo léo. Tư tưởng của các tôn giáo bấy giờ, được trình bày theo thứ tự: 1. Giới thiệu về tư tưởng của Lục sư;³ 2. Các dị kiến: Trình bày đầy đủ chi tiết hơn so với *Kinh Ngũ tam* thuộc *Trung A-hàm*. *Kinh Phạm võng* nêu ra 62 kiến chấp:⁴

1. [80] *Trường bộ*, (24) *Kinh Ba-lợi*: NTĐTK 8, tr. 7-17.

2. [81] *Trường bộ*, (3) *Kinh A-ma-trú*: NTĐTK 6, tr. 137-144.

3. [82] *Trường bộ*, (2) *Kinh Sa-môn quá*: NTĐTK 6, tr. 79-89.

4. [83] *Trường bộ*, (1) *Kinh Phạm võng*: NTĐTK 6, tr. 15-16.



Lại nữa, *Kinh Thanh tịnh* nêu ra 24 kiến chấp:¹

Ngã và thế gian là thường, vô thường: Bốn kiến chấp;

Ngã [tr. 745] và thế gian do tự mình tạo hay người khác tạo: Bốn kiến chấp;

Vui và khổ là thường vô thường: Bốn kiến chấp;

Vui và khổ do tự mình tạo hay người khác: Bốn kiến chấp;

Ngã có sắc hay vô sắc: Bốn kiến chấp;

Ngã có tướng hay vô tướng: Bốn kiến chấp.

Trường A-hàm không những nêu đầy đủ các dị kiến, mà còn trình bày rõ nguyên nhân của nó. Ngoài phương thức suy lý, trong *Kinh Phạm võng* còn dựa vào kinh nghiệm thiền định để thuyết minh sự vật xuất hiện có nguyên nhân chỉ là luận đoán sai lầm. Phản bác nhưng lại dung nhiếp họ, đây quả thật là rất thiện xảo! Thời bấy giờ, ngoại đạo không hài lòng Đức Phật chủ yếu là: Phật không hiện thần thông, không nói về nguồn gốc của thế giới.² Nét đặc thù của Phật pháp là không xuất phát từ nơi bí mật huyền bí,

1. [84] *Trường bộ*, (29) *Kinh Thanh tịnh*: NTĐTK 8, tr. 174-180.

2. [85] *Trường bộ*, (24) *Kinh Ba-lợi*: NTĐTK 8, tr. 4-5.

không rơi vào sự tư biện hình nhi thượng học. Thế nhưng trong *Kinh Ba-lợi* đề cập đến sự kiện Phật hiện thần thông nên không đáng tin; Phật pháp sẽ tiến vào giai đoạn mới, dùng thần thông để duy trì sự thù thắng! Đức Phật siêu vượt hơn Bà-la-môn và ngoại đạo, trở thành chỗ tin tưởng quay về của họ. Một mặt, biểu dương sự siêu việt của Phật để qui hướng hàng chư thiên, ma và Phạm; mặt khác, đối với sự hộ trì và tôn kính Phật (và đệ tử Phật) thì Phật pháp không chỉ là Phật pháp của nhân loại. Đây là ý nghĩa chính yếu trong các kinh: *Kinh Xà-ni-sa* (18), *Kinh đại điển tôn* (19), *Kinh Đại hội* (20), *Kinh đế Thích sở vấn* (21), *Kinh A-trá-năng-chi* (32), và *Kinh Kiên cố* (11). Các kinh thuộc *Trường A-hàm* hiển bày sự siêu việt của Đức Phật, như *Kinh Đại bốn* (14) rộng nói về 7 vị Phật; *Kinh Tam thập nhị tướng* (30) rộng nói về tướng hảo của Phật, những điều đó đều chỉ vì làm phát khởi sự tin tưởng tôn kính Đức Phật. Nhưng *Đại bát Niết-bàn kinh* (16), qua những sự tích du hóa sau cùng khiến cho nhân gian tôn kính bậc đại Thánh, [tr. 746] hiển bày rõ đặc tính siêu việt bất khả tư nghì, như:¹

1. Tiên đoán sự hưng thịnh của thành Ba-tra-li Tử (Pāṭaliputra);
2. Dùng thần lực vượt qua sông Hằng (Gaṅgā);
3. Phật nói người thành tựu bốn thần túc có thể kéo dài mạng sống một kiếp hoặc hơn một kiếp;
4. Phật chánh niệm xả thọ hành;
5. Tụ tại ra vào tám chúng;
6. Nước sông Cước-câu-đa (Krakušṭha) đang đục ngầu trở thành trong suốt;
7. Dung mạo sáng rỡ lúc lâm chung;

1. [86] *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh* (NTĐTK 7): I. (tr. 49-50), II (tr. 52-53), III (tr. 71-72), IV (tr. 76), V (tr. 78-79), VI (tr. 107-108), VII (tr. 115), VIII (tr. 123), IX (tr. 135-136), X (tr. 146).

8. Đại thần lực của chư thiên biến khắp Song lâm có chu vi 2 do tuần;
9. Cuối cùng hóa độ Tu-bạt-đà-la (Sabbhadra);
10. Phạm thiên và Đế Thích đến nói kệ tán thán Đức Phật.

Trong 10 điều nêu trên, sự kiện Như Lai chánh niệm xả thọ biểu thị tuổi thọ của Phật không dừng ở tuổi 80, từ đó dẫn đến phát khởi niềm tin tuổi thọ của Phật vô lượng. Sự kiện tự tại ra vào tám chúng thuyết minh trong hội chúng nào hiện tượng nào, thuyết pháp gì, ai không biết Ngài là ai. Những sự kiện trên chính là thuyết minh sự tùy cơ ứng hiện (ý muốn nói có một số thiên thần, ngoại đạo chính là Như Lai hóa hiện). Nói tóm lại, *Trường A-hàm* phản bác Bà-la-môn và ngoại đạo bấy giờ; nhiếp hóa chư thiên, ma, phạm; đáp ứng nhu cầu tôn giáo phổ thông, cảm hóa tư tưởng và hành vi của họ theo Phật giáo. [tr. 747] Tất cả điều này đều biểu đạt rõ tính siêu việt bất khả tư nghì của Đức Phật để xác lập niềm tin rằng Đức Phật chính là bậc Đẳng chánh giác, và bậc Nhất thiết tri kiến.

Trường A-hàm và *Trung A-hàm*, mỗi loại có nét đặc trưng riêng, đó là: *Trung A-hàm* chú trọng Tăng-già, *Trường A-hàm* chú trọng xã hội; *Trung A-hàm* làm sáng tỏ pháp nghĩa, *Trường A-hàm* thích ứng nhu cầu tôn giáo; *Trung A-hàm* kế thừa thắng nghĩa của Tu-đà-la, *Trường A-hàm* phát huy sự tùy thuận thế tục trong Bát chúng tương ứng tức là Kỳ-dạ. Trong quá trình xác định, phân tích pháp nghĩa thuộc *Trung A-hàm*, sự kiện của Phật và đệ tử, sự tổng hợp tư tưởng tôn giáo đương thời một cách hệ thống, thú tự tu đạo hoàn chỉnh được giới Phật giáo tiếp nhận, và quá trình kết tập lưu truyền, những vấn đề này cũng được đề cập trong *Trường A-hàm*. Do đó, có thể nói *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* được tập thành cùng thời gian, nhưng *Trường A-hàm* muộn hơn một chút. *Trung A-hàm* tiêu biểu cho giai đoạn đầu của thời kỳ ấy, còn *Trường A-hàm* thì giai đoạn giữa và sau.

3. Tăng nhất A-hàm

3.1. Nội dung của bản kinh hiện còn

[tr. 755] *Tăng nhất A-hàm kinh* ngoại trừ hai bản Hán dịch và *Tăng chi bộ* của Pāli hiện còn, vẫn có một số bản biệt dịch thuộc Hán dịch và Tạng dịch.¹

Tăng nhất A-hàm do ngài Đàm-ma-nan-đề (Dharmānandī) tụng ra vào đời Tần, sau đó Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva) hiệu đính lại, đó là bản tụng của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), tuy nhiên không phải là *Đại chúng bộ* (gốc) ban đầu mà là *Đại chúng bộ* (chi mật) phân phái về sau. Còn bản tụng của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) xưa nay không có truyền dịch. Nếu chúng ta muốn nghiên cứu so sánh sự giống nhau và khác nhau trong đó để tìm ra hình thức ban đầu của *Tăng nhất* mà tư liệu không đủ thì khó có thể kết luận chính xác. Các bản tụng khác nhau của *Tăng nhất A-hàm* trong các bộ phái như:

1. Tiếng Phạn *Ekottarikagama*, dịch là: *Tăng nhất A-hàm*; cách dịch này trong Hán dịch hoàn toàn nhất trí. Tụng bản của Đồng Diệp bộ (Tāmrasāṭīya) ghi *Āṅguttaranikāya*, dịch là: *Tăng chi bộ*. Sở dĩ gọi *Tăng nhất* hay *Tăng chi*, chỉ là sự khác nhau về tên gọi. Tuy nhiên, Milinda-pañha được Đồng Diệp bộ truyền thừa (cùng bản với *Kinh Na tiên Tỳ-kheo*) đã trích dẫn, kinh này gọi là *Ekuttaranikāya*,² có thể trong văn Pāli cũng có tên gọi là *Tăng nhất*. *Tăng nhất* là tên gọi phổ biến; còn gọi *Tăng chi*, là theo cách gọi của phái Đồng Diệp bộ;

2. Tụng bản của *Đại chúng bộ* phân phái về sau, phía trước đã có phẩm Tựa. [tr. 756] *Phân biệt công đức luận* ghi rằng: “*Phái Tát-bà-đa không có bài tựa.*”³ *Tăng chi bộ* cũng không có bài tựa, có thể thấy tụng bản của hệ phái Thượng tọa bộ (Sthavira), là không

1. [1] *Vọng Nguyệt Phật giáo đại Từ điển*, tr. 3033b-c.

2. [2] *Vọng nguyệt Phật giáo đại Từ điển*, tr. 3034a.

3. [3] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 34b.

có bài tựa; đây là sự sai khác có bài tựa và không có bài tựa. *Tăng nhất A-hàm kinh*, phẩm Tựa thứ nhất, trước nói rõ về sự kết tập, kể đến mới nói về sự truyền thừa. Trong khi kết tập đã thành lập được bốn tạng, đề cập đến Lục độ, Luận về lý không thâm của Bồ-tát; Huyền nghĩa sâu xa của Phương đẳng Đại thừa và các Khế kinh làm Tạng tạng. Trong bốn bộ A-hàm lấy *Tăng nhất A-hàm* làm chính yếu, cho rằng pháp Tăng Nhất A-hàm như thế, không có sai biệt trong việc giáo hóa tam thừa. Đây rõ ràng là sự chấp nhận Đại thừa, nhưng Đại thừa vẫn không độc lập để tự hình thành một tạng.¹ Lại nói: “*Nếu có người biên chép kinh thì đem vải lụa tràng hoa bảo cái đến cúng dường,*”² như thế là đã bàn đến thời kỳ biên chép kinh sách dần dần hưng thịnh. Vấn đề cúng dường kinh điển tương đồng với *Đại bát-nhã kinh*. Trong thời kỳ biên chép kinh sách và Đại thừa dần dần hưng thịnh, học phái của *Đại chúng bộ* đang lưu hành ở phương Bắc đã thành lập phẩm Tựa vào khoảng trước sau Tây lịch.

3. *Tăng chi bộ kinh* và *Tăng nhất A-hàm*, biên tập từ một pháp, hai pháp tăng dần cho đến mười một pháp. *Ngũ phần luật* của Hóa địa bộ (Mahīśāsakaḥ), *Tứ phần luật* của Pháp tạng bộ (Dharmaguptakaḥ) cũng giống như vậy.³ Tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, tuy không lưu truyền lại, nhưng chỉ biên tập đến 10 pháp, không có 11 pháp, như *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi: “*Từng nghe Tăng nhất A-cấp-ma,*” từ một pháp tăng cho đến trăm pháp, nay chỉ có tăng từ một cho đến mười, phần còn lại đều đã mất.”⁴

1. [4] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b26, giải thích phẩm Tựa của *Tăng nhất A-hàm kinh*, lập riêng Bồ-tát tạng thành 5 tạng.

2. [5] Đoạn văn trích dẫn trên được thấy trong *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, a27-c16.

3. [6] *Ngũ phần luật*, quyển 30 (ĐCT 22, tr. 191a); *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b20-24.

4. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 16 (ĐCT 27, tr. 79b).

Sự ghi chép trong *Thuận chánh lý luận*¹ cũng giống với ý trên. Truyền thuyết từ một pháp tăng lên đến một trăm pháp phù hợp với quan điểm của *Luật Tăng-kỳ* và *Phân biệt công đức luận*,² tuy nhiên đây chỉ là truyền thuyết. Hình thức ban đầu của *Tăng nhất A-hàm* được thừa nhận gọi là Tăng nhất không có phẩm Tựa và tăng từ 1 pháp cho đến 10 pháp.

Dựa vào lời tựa *Tăng nhất A-hàm kinh* bản chữ Hán do Đạo An dịch, bấy giờ ghi là 41 quyển; chia thành hai bộ thượng và hạ: Bộ thượng có 26 quyển, đầy đủ hoàn toàn; bộ hạ có 15 quyển, mất phần ghi chép kê; toàn bộ tổng cộng có 472 kinh.³ [tr. 757] Về sau chia quyển không đồng; bản hiện còn (căn cứ vào *Đại chánh tạng*) phân thành 51 quyển, gồm 472 kinh. Theo bài tựa của kinh, thì kinh này do Đàm-ma-nan-đề tụng, Trúc Phật Niệm dịch, Đàm Tung ghi lại. Lúc ấy, không có bản Phạn, Đàm-ma-nan-đề tụng ra hoàn toàn dựa vào ký ức, cho nên khó tránh khỏi sai sót. Bản hiện còn chia thành 52 phẩm: Thứ nhất là phẩm Tựa; từ phẩm thứ hai trở về sau, là từ 1 pháp tăng đến 11 pháp. Bố cục của toàn kinh như sau:

1. Phẩm Tựa
2. Thiên một pháp, 109 kinh, 13 phẩm (10, 10, 10, 5, 4, 3, 10, 10, 10, 10, 7, 10)
3. Thiên hai pháp, 65 kinh, 6 phẩm (10, 10, 11, 10, 11, 13)
4. Thiên ba pháp, 40 kinh, 4 phẩm (mỗi phẩm 10 kinh)
5. Thiên bốn pháp, 61 kinh, 7 phẩm (10, 10, 10, 7, 10, 3, 11)
6. Thiên năm pháp, 47 kinh, 5 phẩm (12, 10, 10, 10, 5)
7. [tr. 758] Thiên sáu pháp, 22 kinh, 2 phẩm (10, 12)
8. Thiên bảy pháp, 25 kinh, 3 phẩm (10, 10, 5)

1. [7] *Thuận chánh lý luận*, quyển 46: CBETA, T29, no. 1562, p. 604, b29-c1.

2. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c18-19; *Phân biệt công đức luận*, quyển 1 (ĐCT 25, 124a).

3. [9] *Xuất tam tạng ký tập* quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, b22-25.

9. Thiên tám pháp, 20 kinh 2 phẩm (mỗi phẩm 10 Kinh)
10. Thiên chín pháp, 18 kinh, 2 phẩm (11, 7)
11. Thiên mười pháp, 26 kinh, 3 phẩm (10, 10, 6)
12. Thiên mười một pháp, 39 kinh, 4 phẩm (10, 10, 10, 9).

Các phẩm trong *Tăng nhất A-hàm kinh* có phẩm có phần lục kệ, nhưng có phẩm không có. Căn cứ vào phần lục kệ còn lại và nghiên cứu vào chính kinh điển thì phát hiện có sự thêm bớt không phù hợp, có thể chứng minh: Bản kinh do Đàm-ma-nan-đề tụng ra có quên sót và đảo lộn thứ tự. Ví dụ như, phẩm Nhất nhập đạo thứ mười hai, gồm 10 kinh, không có lục kệ; phẩm Lợi dưỡng thứ mười ba, gồm 7 kinh, có trình bày phần lục kệ (kệ tóm tắt):

“Điều đạt và hai kinh, [tr. 759]

Da và Lợi-sư-la,

Trúc-bác, Tôn-đà-lợi,

Thiện nghiệp, Thích để hoàn.”¹

Đối chiếu phần lục kệ với phần nội dung văn kinh cho thấy Điều đạt và hai kinh, Da và Lợi-sư-la là bốn kinh 7, 8, 9, 10 trong phẩm Nhất nhập đạo. Còn Trúc-bác, Tôn-đà-lợi, Thiện Nghiệp, Thích để hoàn là bốn kinh 4, 5, 6, 7 trong phẩm Lợi dưỡng. Nếu căn cứ vào lục kệ thì đã đổi một phẩm mà thành hai phẩm. Lại nữa, như phẩm An ban thứ mười bảy, gồm 11 kinh, không có lục kệ. Phẩm Tàm quý thứ mười tám, 10 kinh, không có lục kệ. Phẩm Khuyến thỉnh thứ mười chín, 11 kinh; ở kinh thứ 2 có trình bày lục kệ:

“La Vân, Ca-diếp, rộng,

Hai Nan-(đà), Ái Đạo,

Phỉ báng, phi, Phạm thỉnh,

Hai sự ở sau cùng.”²

1. [10] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 6: CBETA, T02, no. 125, p. 576, a3.

2. [11] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 10: CBETA, T02, no. 125, p. 593, c11-12.

Căn cứ vào lục kệ để kiểm tra thì La Văn đề cập ở trên là thuộc kinh thứ nhất trong phẩm An ban (mười kinh còn lại trong đó, để riêng làm thành một phẩm). Ca-diếp... phi bát, phi, là thuộc 7 kinh: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 trong phẩm Tàm quý. Phạm thính, hai sự, là kinh 1, 2, trong phẩm Khuyến thính (từ kinh thứ 3 trở về sau đều có lục kệ). Còn như phẩm Thanh văn thứ hai mươi tám, 7 kinh, có trình bày lục kệ:

*“Tu-đà, Tu-ma-quân,
Tần-đầu-lô, uế, thủ,
Lộc Đầu, nghĩa diễn rộng,
Sau vui, kinh nhu nhuyễn.”¹*

Từ Tần-đầu-lô trở về sau là 7 kinh trong Phẩm Thanh văn, nhưng một câu Tu-đà, Tu-ma-quân cũng không có trong đó. Hơn nữa, Phẩm Tu-đà thứ ba mươi, chỉ có 3 kinh, 3 kinh này chính là Tu-đà, Tu-ma-quân. Có thể cho thấy sự thành lập riêng của Phẩm Tu-đà là không đúng mà nên để trước Phẩm Thanh văn và kết hợp lại thành một phẩm, 10 kinh. Nghiên cứu từ bộ phận lục kệ có thể thấy Đàm-ma nan-đề tụng ra phần nhiều có sự quên sót. Ngoài ra, như từ quyển 46-51, tổng cộng 6 quyển, 39 kinh, 4 phẩm, luận về thứ tự thì thiên Mười một pháp là ở sau cùng. Nhưng ngoài 7 kinh: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10 trong Phẩm Phóng ngư, và 3 kinh: 1, 2, 3 trong Phẩm Lễ tam bảo ra, còn 29 kinh khác, đều không phù hợp với thiên Mười một pháp. Điều này rõ ràng là đã quên mất trật tự mà chỉ theo trí nhớ tụng ra rồi xếp lộn xộn ở sau cùng. Vấn đề này trong [tr. 760] *Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện* ghi rằng: “Thập nhất xứ kinh gọi là Phóng ngư nhi, Từ Kinh đặt ở đoạn sau, Kinh Tăng nhất để cuối cùng.”² Trong Phẩm Phóng ngư của *Tăng nhất A-hàm kinh*: Phần đầu là nói về 11 cách chần

1. [12] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 654, a8-9.

2. [13] *Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện*: CBETA, T49, no. 2026, p. 3, b4-6.

bò, phần sau là 11 phước đức khi tu tập từ tâm,¹ đây có lẽ là hình thức ban đầu về 11 pháp của *Tăng nhất A-hàm kinh* bản Hán dịch. Trong phần sau của Tạng bản ở các đời Tống, Nguyên, Minh, có ghi chú thêm: *Tăng nhất A-hàm, 11 pháp là kết thúc. Hai mươi lăm vạn thủ lục, gồm 80 vạn lời, 555 lần nghe câu như vậy một thời.*² Thủ lục (śloka) là số kinh pháp, 32 chữ làm một kệ thủ lục. Hai vạn năm ngàn thủ lục, tổng cộng 80 vạn từ. Đây là *Tăng nhất A-hàm* bằng Phạn văn, không phải là bản Hán dịch. Vì nói 555 lần nghe câu: Như vậy một thời..., chính là 555 kinh. Điều này không phù hợp với quan điểm của Đạo An, theo ngài thì lúc bấy giờ là còn 472 kinh. Bộ kinh này do Đàm-ma-nan-đề tụng ra, như vẫn trên đã trình bày sai lầm thật không ít! Đây có thể là do một đại đức nào khác, biết được nguyên văn của *Tăng nhất A-hàm kinh* là 555 kinh, cho nên đã ghi thêm vào phần cuối.

Tăng chi bộ được Đồng Diệp bộ lưu truyền, chia thành 11 tập, từ 1 pháp tăng đến 11 pháp. Số kinh rất nhiều, không dễ dàng tính được. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* ghi: tổng cộng 9557 kinh.³ Ui Hakuju tính được là: 170 tụ (phẩm), khoảng 2308 kinh, hoặc 2363 kinh.⁴ Căn cứ vào *Hán ba tứ bộ tứ A-hàm đối chiếu lục* của Akanuma Chizen (Xích Chiếu Trí Thiện) thì *Tăng chi bộ* gồm có 171 phẩm, 2203 kinh;⁵ hoặc là 170 phẩm, 2198 kinh.⁶ Về mặt số lượng thì *Tăng chi bộ* có quá nhiều. Nay theo Vũ Tĩnh Bá Thọ trình bày như sau:

I. 1 tập, 20 tụ, 608 kinh

II. 2 tập, 17 tụ, 311 kinh [tr. 761]

1. Kinh thứ 5, 8, 9 trong phẩm Phóng ngư không phải là số 11. Nhưng lại phù hợp với 3 kinh 1, 2, 3 trong phẩm Lễ Tam bảo, hợp lại đúng là 10 kinh.

2. [14] Xem phần đính chính *Tăng nhất A-hàm*, quyển trong *Đại chánh tạng*: ĐCT 2, tr. 830a.

3. [15] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a6-9.

4. [16] Vũ Tĩnh Bá Thọ, *Ấn Độ Triết học Nghiên cứu*, quyển 2, tr. 130.

5. [17] *Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển*, tr. 3033c.

6. [18] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 663-664.

- III. 3 tập, 16 tụ, 163 kinh
- IV. 4 tập, 27 tụ, 271 kinh
- V. 5 tập, 26 tụ, 271 hoặc khoảng 300 kinh
- VI. 6 tập, 12 tụ, 124 hoặc khoảng 150 kinh
- VII. 7 tập, 9 tụ, khoảng 90 kinh
- VIII. 8 tập, 9 tụ, khoảng 100 kinh
- IX. 9 tập, 9 tụ, 100 kinh
- X. 10 tập, 22 tụ, 220 kinh
- XI. 11 tập, 3 tụ, khoảng 50 kinh.

Tăng nhất A-hàm, tạng bản của các bộ phái không giống nhau, đương nhiên là không giới hạn ở hai bộ được trình bày phía trước. *Xuất tam tạng ký tập*, có nêu *Tạp kinh* gồm 44 thiên, 2 quyển và chú thích rút ra từ *Tăng nhất A-hàm*.¹ *Kinh Phật thuyết thất xứ tam quán* hiện còn (theo thứ tự mục lục của *Đại chánh tạng* là 150), ghi là ngài An Thế Cao dịch, tổng cộng 47 kinh.² Đây thật ra là 44 thiên của *Tạp kinh* pha trộn với *Kinh Thất xứ tam quán* v.v.... Riêng bản Hán dịch có *Tạp A-hàm* (theo thứ tự mục lục của *Đại chánh tạng* là 101), tổng cộng 27 kinh, phần cuối là *Kinh Thất xứ tam quán*. So sánh với *Kinh Thất xứ tam quán* hiện còn thì câu văn hoàn toàn giống nhau, nhưng bị phân chia thành hai chỗ. Hình thức xưa của 44 thiên thì có thể phục hồi nguyên bản, nay phân tích như sau:

Ba pháp (3 kinh): [tr. 762] Một pháp (kinh chia làm hai đoạn: “Nghe như vậy ... như vậy là nhận biết suy nghĩ rõ ràng. Thế nào là suy nghĩ?” Đó là sự ghi chép sai lầm về phần đầu của *Kinh Thất xứ tam quán*. Lại nữa, hướng về ác thì liền hướng về khổ ... đại ý cũng như trên đã nói, lẽ ra đoạn này phải tiếp theo phần sau của kinh 41 là rơi vào hai đường xấu). Hai, ba (kinh chia làm hai đoạn, nghe

1. [19] *Xuất Tam tạng ký tập*. quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 6, a12-15.

2. [20] Xem thêm *Đại chánh tạng*: ĐCT 2, tr. 875b-883a.

như vậy ... đó gọi là người có hai mắt, được trình bày sau đây, lẽ ra đoạn này phải ở trong phần đầu của kinh 41 cái thấy không ở nơi mắt. Những cái khác là phần sau của *Kinh Thất xứ tam quán*.

Bốn pháp có 10 kinh: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13;

Năm pháp có 14 kinh: 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27;

Sáu pháp có 1 kinh: 28;

Tám pháp (28 kinh cuối, có một đoạn nói về tám vết thương, nên để riêng thành một kinh);

Chín pháp có 2 kinh: 29, 31;

Hai pháp có 9 kinh: 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40;

Ba pháp có 6 kinh: 41 (văn chia làm hai đoạn, phù hợp với 2 kinh 1, 3 ở trước), 42, 43, 44, 45, 46;

Bốn pháp có 1 kinh: 47.

[tr. 763] Theo sự trình bày trên, có thể thấy được bản hiện còn thứ tự rất lộn xộn. Trừ hình thức ban đầu của *Kinh Thất xứ tam quán*, *Kinh Tích cốt* và 44 thiên, phải là: 2 pháp 9 kinh, 3 pháp 7 kinh (41 kinh hợp trong kinh 1 và 3), 4 pháp 11 kinh, 5 pháp 14 kinh, 6 pháp 1 kinh (8 pháp, so sánh khắp khiêng không kể số), 9 pháp 2 kinh. Bốn mươi bốn kinh này tương đồng với *Tăng chi bộ*, gồm 27 kinh. Những kinh này là căn cứ vào tụng bản của một bộ phái khác rồi lược dịch ra.

3.2. Kinh Tăng nhất căn cứ vào Bốn sự mà thành lập

Tăng nhất A-hàm kinh rõ ràng hàm chứa tư tưởng của Đại thừa, ở đây không cần bàn luận thêm. Trong kinh biên tập nhiều Thí dụ, như Như Lai khổ hạnh thành Phật;¹ hàng phục ma;² thành Phật

1. [1] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 23: CBETA, T02, no. 125, p. 670, c25 – p. 672, a11.

2. [2] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 39: CBETA, T02, no. 125, p. 760, b28 -761, a10.

rồi độ năm Tỳ-kheo, cảm hóa ba anh em Ca-diếp (Kāśyapa), trở về Ca-tỳ-la (Kapilavastu), độ dòng họ Thích;¹ [tr. 765] từ thành Vương xá (Rājagṛha) đến Tỳ-xá-ly (Vaiśālī);² đến Câu-thi-na (Kusinagara) nhập Niết-bàn;³ Đây là lịch sử của Đức Phật. Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) phá Tăng;⁴ Xá-lợi-phất (Śāriputra) Mục-kiền-liên (Mahāmaudgalyāyana) nhập diệt;⁵ Tỳ-lưu-ly vương (Viḍūḍabha) diệt dòng họ Thích,⁶ đều là những sự kiện lớn liên quan đến Phật giáo. Ngoài ra, như chuyện Đức Phật giáo hóa Nan-đà rồi dẫn vào địa ngục, lên thiên đường;⁷ Long vương Nan-đà, Bạt-nan-đà (Nanda, Upananda) nghe pháp, Phật lên trời Đao lợi (Trāyastriṃśa), lại từ cõi trời xuống;⁸ đại hội A-nậu-đạt-trì (Anavatapta);⁹ Thi-lợi-quật (Śrīgupta) hại Phật;¹⁰ bốn đại Thanh văn hóa độ trưởng giả Bạt-đề (Bhadrika), Nan-đà (Nanda) hóa độ mẹ;¹¹ Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci)¹²; người nữ Ma-đề tu hành (Sumāgadhā).¹³ Đa số những Thí dụ này được ghi chép trong *Tăng nhất A-hàm* đều có phong cách, thời đại, đại khái gần giống với bộ phận Tạp sự, Dục sự, Phá Tăng sự của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*.

Trong *Tăng nhất A-hà* có tư tưởng Đại thừa và biên tập nhiều loại Thí dụ, lại thêm thú tự lộn xộn, không thể tạo niềm tin cho học giả khi nghiên cứu về hình thức ban đầu của *Tăng nhất A-hàm*; *Tăng chi bộ* có nhiều dấu tích khá cổ xưa. Nếu như lược bỏ bớt

-
1. [3] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 14-15: CBETA, T02, no. 125, p. 618, a15 – p. 624, b6.
 2. [4] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 32: CBETA, T02, no. 125, p. 725, b25 – p. 728, a15.
 3. [5] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 36-37: CBETA, T02, no. 125, p. 748, c24 – p. 752, c5.
 4. [6] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 47: CBETA, T02, no. 125, p. 802, b19-25 – p. 806, a10; và quyển 9: CBETA, T02, no. 125, p. 590, a12-17 – p. 591, a7.
 5. [7] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 18-19: CBETA, T02, no. 125, p. 639, a22 – p. 642, b25.
 6. [8] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 26: CBETA, T02, no. 125, p. 690, a3 – p. 693, c9.
 7. [9] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 9: CBETA, T02, no. 125, p. 591, b17 – p. 592, c10.
 8. [10] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 28: CBETA, T02, no. 125, p. 703, b24 – p. 708, c3.
 9. [11] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 29: CBETA, T02, no. 125, p. 708, c20 – p. 710, c21.
 10. [12] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 125, p. 773, c22 – p. 775, b5.
 11. [13] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 647, a6 – p. 650, a19.
 12. [14] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 11: CBETA, T02, no. 125, p. 597, a24 – p. 599, c4.
 13. [15] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 22: CBETA, T02, no. 125, p. 660, a18 – p. 665, b3.

những phần phụ được thêm vào, tức là bộ phận tư tưởng Đại thừa và các loại Thí dụ, bộ phận chú trọng (những bộ loại được biên tập theo pháp số) của *Tăng nhất A-hàm*, thì có lẽ *Tăng chi bộ* còn cổ xưa hơn.

Như trên đã trình bày, *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* (cùng một kinh nhưng tụng bản khác nhau) là dựa vào pháp tăng thêm một để biên tập, nên chưa có Thánh điển hoàn chỉnh. Sở dĩ chưa hoàn chỉnh là do sự biên tập hình thành của *Tăng nhất A-hàm*. Vì *Tăng nhất A-hàm* cùng với *Như thị ngữ*, *Kinh Bốn sự* có liên quan mật thiết với nhau. *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* tuy không phải là tư liệu duy nhất để biên tập *Tăng nhất A-hàm*, nhưng lại là tư liệu cơ bản, trọng yếu. [tr. 766] Cũng chính vì vậy mà lấy *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* làm căn bản của pháp số, lại biên tập rộng rãi những lời Phật dạy khác vào trong đó. Ở đây lấy 1 pháp làm ví dụ để tiến hành so sánh thì sẽ chứng minh rõ điều này. *Như thị ngữ*, tập 1 gồm 3 phẩm, 27 kinh. *Kinh Bốn sự*, phẩm 1 pháp, gồm 60 kinh. *Tăng nhất A-hàm*,¹ phần 1 pháp, gồm 13 phẩm (2-14), 19 kinh. *Tăng chi bộ*,² tập 1, gồm 20 phẩm (hoặc 21 phẩm), 608 kinh. Lấy *Như thị ngữ*³ và *Kinh Bốn sự*⁴ làm chính để so sánh như sau:

“Bốn Sự kinh”	“Như Thị Ngữ”	“Tăng Nhất A-hàm kinh”	“Tăng Chi Bộ”
1. Vô minh che đậy	14		
2. Tham ái trói buộc	15		
3. Sanh tử lâu dài	24		
4. Tâm ô nhiễm đọa đường ác	20	Phẩm nhất từ số 5	Phẩm 5 số 3
5. Tâm thanh tịnh sinh cõi lành	21	Phẩm nhất từ số 6	Phẩm 5 số 4
6. Nghiệp			
7. Ý bất thiện dẫn đường trước			Phẩm 6 số 6
8. Ý thanh tịnh dẫn đường trước			Phẩm 6 số 7
9. Phá Tăng	18		

1. [18] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1-7: CBETA, T02, no. 125, p. 552, c4 – p. 577, a10.

2. [19] *Tăng chi bộ*, tập 1: NTĐTK 17, tr. 1-70.

3. [17] *Tiểu bộ*, tập 1, Như thị ngữ: NTĐTK tập 23, tr. 241-267.

4. [16] *Kinh Bốn sự* quyển 1-2: CBETA, T17, no. 765, p. 662, b15 – p. 673, a19.

[tr. 767]

10. Tăng hòa hợp	19
11. Ngã mạn	
12. Không phóng dật	23
13. Đoạn tham bảo đảm đắc quả Bất hoàn	1
14. Đoạn sân	2
15. Đoạn si	3
16. Đoạn phú	5
17. Đoạn não	
18. Đoạn phẫn	4
19. Đoạn hận	
20. Đoạn tật	
21. Đoạn xan tham	
22. Đoạn đam mê	
23. Đoạn ngã mạn	6
24. Đoạn hại bảo đảm đắc quả Bất hoàn	

[tr. 768]

25. Niệm Phật	9
26. Niệm Pháp	10
27. Niệm Tăng	11
28. Niệm Giới	12
29. Niệm Thí	
30. Niệm Thiên	
31. Niệm nghi ngại	
32. Niệm quán hơi thở	
33. Niệm thân	
34. Niệm tử	
35. Đối với tham đều biết rõ để đoạn trừ vĩnh viễn	
36. Đối với sân đều biết tương tận	
37. Đối với si	
38. Đối với phú	
39. Đối với não	

Phẩm bảo hộ tâm số 1
Phẩm Bất hoàn số 1
Phẩm Bất hoàn số 2
Phẩm Bất hoàn số 3

Phẩm chín số 1

Phẩm Bất hoàn số 4

Phẩm thập niệm số 1
Phẩm thập niệm số 2
Phẩm thập niệm số 3
Phẩm thập niệm số 4
Phẩm thập niệm số 5
Phẩm thập niệm số 6
Phẩm thập niệm số 7
Phẩm thập niệm số 8
Phẩm thập niệm số 9
Phẩm thập niệm số 10

Phẩm mười sáu số 1
Phẩm mười sáu số 2
Phẩm mười sáu số 3
Phẩm mười sáu số 4
Phẩm mười sáu số 5
Phẩm mười sáu số 6
Phẩm mười sáu số 7
Phẩm mười sáu số 8
Phẩm mười sáu số 9, phẩm 12
Phẩm mười sáu số 10

[tr. 769]

- 40. Đối với phần 12
- 41. Đối với hận
- 42. Đối với tật
- 43. Đối với xan tham
- 44. Đối với đam mê
- 45. Đối với ngã mạn
- 46. Đối với hại 8
- 47. Đối với tất cả đoạn
trừ đều biết hết 7
- 48. Công đức của lòng từ 27
- 49. Thiện tri thức 17
- 50. Chân chánh tác ý 16
- 51. Huệ thí 26
- 52. Phạm giới
- 53. Trì giới
- 54. Biết mà nói dối 25

[tr. 770]

- 55. Nói dối mà hối hận
- 56. Một hạng người
không ra khỏi thế gian
- 57. Một hạng người
xuất hiện thế gian
- 58. Tà kiến
- 59. Chánh kiến
- 60. Bệnh tật hồi chuyển
không giống như tâm

22. Chớ lo sợ phước	Phẩm bảo hộ tâm số 6	
	Phẩm năm giới	
	Phẩm A-tu-luân số 7	Phẩm mười ba số 4
	Phẩm A-tu-luân số 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10	
	Phẩm nhất nhập đạo số 3	Phẩm mười ba số 1, 2, 3, 5, 6
	Phẩm bảo hộ tâm số 10	
		Phẩm mười bảy số 1, 3, 7
		Phẩm mười bảy số 2, 4, 8
	Phẩm nhất tứ số 3, 4	
	Phẩm bảo hộ tâm số 7	Phẩm năm số 8

Qua biểu đồ cho thấy, văn và nghĩa gần giống nhau. Ở đây chỉ đơn cử một số, đại khái có thể thấy *Tăng nhất A-hàm* căn cứ vào *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* mà biên tập hình thành. Hơn nữa, qua đó có thể thấy rõ ràng cụ thể hơn: *Kinh Bốn sự* (56, 57) nói rõ lỗi lầm của một người (một Bồ-đặc-già-la) là không ra khỏi thế gian mà công đức thì xuất thế gian; Phẩm Nhất trong *Tăng chi bộ*, phân tích thành kinh số 1 đến 6; *Tăng nhất A-hàm*

trước sau tổng cộng 11 kinh. *Kinh Bốn sự* (60) ghi: “*Nhanh chóng hồi chuyển không giống như tâm,*” Phẩm Nhất tử trong *Tăng nhất A-hàm* chia làm 2 kinh (3, 4). *Tăng chi bộ* ngoại trừ phẩm Hướng dữ ẩn phú của kinh thứ 8, văn nghĩa tương đương, còn nêu ra vấn đề tâm rất sáng suốt thanh tịnh, 4 kinh (9, 10 của phẩm Hướng dữ ẩn phú; 1, 2 của phẩm Đàn chỉ). [tr. 771] *Kinh Bốn sự* có 4 kinh: (4) Tâm ô nhiễm rơi vào đường ác, (5) Tâm thanh tịnh sinh vào cõi lành, (7) Bất thiện do ý dẫn đường, (8) Tịnh thiện do ý dẫn đường (*Như thị ngữ* phần trước chỉ có hai kinh). *Tăng nhất A-hàm* tương đồng với hai kinh 5, 6 của phẩm Nhất tử. *Tăng chi bộ* gần giống kinh 3, 4 của phẩm Hướng dữ ẩn phú; kinh 6, 7 của phẩm Đàn chỉ. Ngoài ra, *Tăng chi bộ* lại nói về sự tu tâm và không tu tâm (phẩm Không kham nhẫn, 10 kinh); điều phục bảo hộ tâm và không điều phục bảo hộ tâm (phẩm Vô điều, 10 kinh) tâm ô nhiễm; tâm thanh tịnh và tâm tu (phẩm Hướng dữ ẩn phú, kinh 5, 6, 7): Tổng cộng 23 kinh, đều là vấn đề tâm ô nhiễm, tâm thanh tịnh và tu hay không tu. Trong *Tăng nhất A-hàm* chỉ là 2 kinh 5, 6 của phẩm Bất hoàn. Lại như *Kinh Bốn sự* có 3 kinh: (12) Không phóng dật, (49) Thiện tri thức, (50) Chân chánh tác ý; *Như thị ngữ* cũng như thế. *Tăng nhất A-hàm* chỉ có hai kinh *Không phóng dật* (1, 2) của phẩm Bảo hộ tâm. Nhưng trong *Tăng chi bộ* bắt đầu từ kinh thứ 8 Phẩm Đàn chỉ, Phẩm Phát tinh tiến, Phẩm Thiện hữu đẳng, Phẩm Phóng dật đẳng, Phẩm Phi pháp đẳng đến kinh thứ 32 thì chấm dứt, tổng cộng có 72 kinh. Đây chính là sự phân chia, mở rộng của 3 kinh này.¹ *Kinh Bốn sự* có kinh (52) Phạm giới, (53) Trì giới. Trì và phạm là căn cứ vào năm giới của *Tăng nhất A-hàm* hình thành Phẩm Năm giới, gồm 10 kinh. *Tăng chi bộ* dựa vào pháp hay phi pháp, luật hay phi luật, là Phật thuyết hay không phải Phật thuyết, là Phật chế hay không phải Phật chế, có tội hay không tội ... phạm tội có sám hối hay phạm tội không

1. *Tăng chi bộ* phân chia theo các pháp phóng dật và không phóng dật, giải đãi và tinh tiến, đại dục và thiếu dục, không hoan hỷ và hoan hỷ, như lý tác ý và không như lý tác ý, không chánh tri và chánh tri, bạn thiện và bạn ác, pháp bất thiện và pháp thiện.

sám hối để phân tích chi tiết; bắt đầu kinh 33 từ Phẩm Phi pháp đẳng cho đến Phẩm Vô phạm đẳng thì chấm dứt, tổng cộng có 40 kinh. Vì phân chia rộng như thế nên rất khó tin đó là hình thức ban đầu của *Tăng nhất A-hàm*. *Kinh Bốn sự* có: (54) Biết mà nói dối, (55) Nói dối mà hối hận; *Như thị ngữ* chỉ có 1 kinh (25) là *Vọng ngữ*. [tr. 772] Hai kinh 7, 8 trong Phẩm Bất hoàn thuộc *Tăng nhất A-hàm* đều nói về vọng ngữ. Kinh (48) Công đức của tâm từ trong *Kinh Bốn sự*, Phẩm Đản chỉ thuộc *Tăng chi bộ* lập thành 3 kinh: 3, 4, 5. *Kinh Bốn sự* có kinh (51) Bố thí bằng tâm từ; *Tăng nhất A-hàm* đem công đức bố thí bằng tâm từ bi, và sự đối đãi bằng tâm từ bi với đàn việt, chia phẩm Bảo hộ tâm làm 4 kinh: 3, 4, 5, 6 và kèm theo sự duyên. Vấn đề phá Tăng và hòa hợp Tăng của Như thị ngữ và *Kinh Bốn sự* đều nhất trí; *Tăng chi bộ*, tập 1, không đề cập đến. Phá tăng là theo truyền thuyết, Đề-bà-đạt-đa vì lợi dưỡng mà phá Tăng. *Tăng nhất A-hàm* nói về tội ác của Đề-bà-đạt-đa, như 2 kinh 9 và 10 của Phẩm Bất hoàn. Quan điểm người nhận lợi dưỡng, rất là khó, khiến cho người không đến được chỗ vô vi, Phẩm Nhất nhập đạo có kinh 7, 8, 9, 10 và kinh thứ nhất của Phẩm Lợi dưỡng. Đáng chú ý là kinh Chớ sợ phước số 22 của *Như thị ngữ*, trong *Tăng nhất A-hàm* ngoại trừ kinh thứ 7 của Phẩm Bảo hộ tâm, văn nghĩa gần giống nhau, còn 8 kinh của Phẩm Bảo hộ tâm và 8 kinh của Phẩm Nhất nhập đạo, đều nỗ lực trình bày sự đáng quý của phước đức. Theo như sự phân chia ở trên, *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* đều là nguồn gốc của *Tăng nhất A-hàm kinh* và *Tăng chi bộ*. Tất cả đều có sự triển khai chi tiết, biên tập thêm vào, nhưng *Tăng nhất A-hàm kinh* cần phải giản lược nhiều hơn.

Như thị ngữ và *Bốn sự kinh* không có chung nguồn gốc nhưng *Tăng nhất A-hàm kinh* và *Tăng chi bộ* có chung nguồn gốc, đó là khen ngợi công đức thù thắng của bốn chúng đệ tử Như Lai, như Phẩm Thị đệ nhất của *Tăng chi bộ*; Phẩm Đệ tử, Phẩm Tỳ-kheo-ni, Phẩm Thanh tín sĩ của *Tăng nhất A-hàm*. Hai kinh 7, 8 của Phẩm Nhất tử trong *Tăng nhất A-hàm* là có liên hệ ràng buộc lẫn

nhau giữa nam nữ; *Tăng chi bộ* dựa vào 5 dục mà lập riêng thành Phẩm Sắc đẳng có 10 kinh. Ngoài ra, 2 kinh 9, 10 của Phẩm Nhất tử trong *Tăng nhất A-hàm* trình bày rõ là do dựa vào tịnh tướng mà khởi các triển cái, dựa vào bất tịnh tướng mà xa lìa các triển cái; [tr. 773] *Tăng chi bộ* căn cứ vào 5 triển cái mà lập thành Phẩm Cái đẳng, 10 kinh. Căn cứ vào *Tăng chi bộ* hiện còn và phần *Nhất pháp* của *Tăng nhất A-hàm kinh* mà nói thì đây chính là dựa vào *Như thị ngũ* và *Kinh Bốn sự* làm bản gốc, không dùng hình thức truyền thuyết và trùng tụng mà suy diễn mở rộng thành mô hình A-hàm là sự thật không thể hoài nghi!

Căn cứ vào bộ phận *Nhất pháp* để bàn luận, *Tăng nhất A-hàm kinh* nếu như loại bỏ tư tưởng Đại thừa và các loại thí dụ, dĩ nhiên gần với pháp số trong *Như thị ngũ* và *Kinh Bốn sự*. Người truyền bá *Tăng nhất A-hàm kinh* là người xem trọng pháp. Học phái này lưu hành ở phương Bắc, có quan hệ rất mật thiết giữa Kinh sư với Thí dụ sư. Người truyền bá thọ trì *Tăng chi bộ* là Luật sư và Luận sư. Ta thấy họ đã thêm vào khá nhiều nội dung của Luật tạng¹ mang đậm phong cách của A-tì-đạt-ma.

3.3. Mối quan hệ giữa Tăng nhất và Tương ứng bộ

Tạp A-hàm là tất cả những điều căn bản của Khế kinh. [tr. 775] Căn cứ theo sự khai mở cổ xưa này thì rất chú trọng đến *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ*. Điểm đặc biệt làm cho Phật giáo khác với Ni-kiên-tử (Nirgranthajñātiputra) đó là: “*Một câu hỏi, một câu đáp, một câu luận cho đến mười câu hỏi, mười câu đáp, mười câu luận,*” cách trình bày này là ứng dụng phương thức tăng một pháp đã có từ lâu trong Những điều đệ tử nói thuộc *Tạp A-hàm*.² Đồng thời được biên tập vào *Tăng chi bộ* và *Tăng nhất A-hàm* rồi thêm phần

1. [20] Trong *Tăng chi bộ*, từ kinh này đến kinh kia có liên quan rất nhiều đến luật, như trong tập 2, Phẩm Chúng hội: NTĐTK 17, tr. 107-117; Phẩm Người ngu: NTĐTK 17, tr. 132-138; Phẩm 17: NTĐTK 17, tr. 160-163 v.v...

2. [1] *Tạp A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 152, c5-7; *Tương ứng bộ*, *Chất đa tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 453-456.

phân tích, giải thích.¹ Căn cứ vào *Tăng-kỳ luật* và *Đồng diệp bộ* (*Tāmasātiya*) thì đây là tiêu biểu cho những pháp số quan trọng trong Phật pháp,² là kiến thức cần thiết cho Sa di mới học. Một câu hỏi, một câu đáp, một câu luận cho đến mười câu hỏi, mười câu đáp, mười câu luận này, một pháp là tất cả chúng sinh đều nương vào sự ăn ở; hai pháp là danh sắc. Căn cứ theo sự khảo sát này thì kinh số (9) *Chúng tập*, (10) *Thập thượng* của *Trường A-hàm*, đều là dựa theo loại tăng một pháp này làm căn bản mà tập hợp thành. Nhưng *Tăng chi bộ* và *Tăng nhất A-hàm* đều không có phần tất cả chúng sanh đều nương vào sự ăn ở và danh sắc, có thể thấy ứng dụng của hình thức tăng một pháp không giới hạn ở một loại; tăng một pháp trong *Tăng nhất A-hàm* là căn cứ vào *Như thị ngữ* mà biên tập, dường như là đã có nguồn gốc riêng.

Sử dụng *Tăng chi bộ* để đối chiếu với *Tương ưng bộ*, tuy cũng có trùng lặp, nhưng vì số lượng quá nhỏ nên không thể phát hiện mối quan hệ của chúng. Nhưng nếu đối chiếu với *Tạp A-hàm*, tình hình hoàn toàn khác hẳn; vì nội dung của *Tạp A-hàm* được *Đồng diệp bộ* đem biên tập vào *Tăng chi bộ*. Bộ phận biên tập vào *Tăng chi bộ*, chủ yếu là *Bồ-đề phần pháp*, Những điều đệ tử nói, mà đặc biệt là bộ phận Những điều Như Lai nói.

1. Bộ phận Những điều Như Lai nói, nay căn cứ theo thứ tự ở tiết thứ nhất mà luận định, nêu ra như biểu đồ sau:

<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ưng bộ</i>	<i>Tăng chi bộ</i>
[tr. 776] Thiên thọ (861-863)		
Tu thiên đắc quả hoặc sanh thiên (864-870)		

1. [2] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 42: CBETA, T02, no. 125, p. 778b – p. 780a; *Tăng chi bộ*, tập 10: NTĐTK 22 thượng, tr. 272-287.

2. [3] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 417, a17-22; *Tiểu bộ*, *Tiểu tụng*: NTĐTK 23, tr. 2-3.

Sáu cõi trời (871)	32, số 1	
Dù lọng đi theo (872)		
Bốn loại khéo điều phục (873)		4. số 7
Ba chủng tử (874)		
Bốn chánh đoạn (875-879)		4. số 69
Không phóng dật (880-882)		
Bốn loại thiền (883)	Thiền tương ứng, kinh 53	
Vô học tam minh (884-886)		3. số 58, 59
Niềm tin (887)		
Thêm lợi ích (888)		
Đẳng khởi (889)		
Vô vi pháp vô vi đạo tích ¹ (trí) (890)	Vô vi tương ứng, kinh 43	[tr. 777]
Đầy đủ chánh kiến (891)	Hiện quán tương ứng, kinh 13	
Sáu nhập xứ (892)	Nhập tương ứng, kinh 25	
Năm chủng tử (893)		
Thế gian thế gian tập (894)		
Ba ái (895)		
Ba lậu (896)		
Thấy biết sáu xứ (897)		

1. Thế nào là pháp vô vi? Nghĩa là vĩnh viễn diệt trừ hết tham dục, sân nhuế, ngu si, tất cả phiền não diệt tận. Thế nào là vô vi đạo trí? Nghĩa là bát Thánh đạo phần, chánh kiến, chánh trí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

Đoạn sáu xú (898)	La-hầu-la tương ứng, kinh 18	
Sáu xú sanh khởi (899)	Sanh tương ứng, kinh 26	
Sáu xú tham đắm mùi vị thức ăn (900)	Phiền não tương ứng, kinh 27	
Chỗ pháp lành nương tựa (901)		
Phật Pháp Tăng bậc nhất (902- 904)		4. số 34
Trên đây là quyển 31		
Trì trai (1121)		10. số 46
Ba sự thanh tịnh không hủy hoại (1122)	55. số 54	[tr. 778]
Bốn sự thanh tịnh không hủy hoại (1123-1124)	55.số 48, 36	
Bốn chi dự lưu (1125)	55. số 50	
Bốn phần dự lưu (1126 -1127)	55. số 46	
Bốn quả sa môn (1128-1130)	55. số 55, 56, 57, 58	
Thấm nhuần bốn loại phước đức (1131-1134)	55. số 31, 32, 33	
Bốn sự thanh tịnh không hủy hoại (1135)		
Ca-diếp (1136-1144) lược		
Trên đây là quyển 41		
Ca-diếp (905-906) lược		

Tụ lục chủ (907-916) lược ¹		
Ba cách điều phục ngựa (917-918)		3. số 137, 138
Trên đây là quyển 32		
Ba cách điều phục ngựa (919)		3. số 139 ²
Ba loại ngựa tốt (920)		3. số 94
Đầy đủ bốn loại ngựa tốt (921)		4. số 256, 257 [tr. 779]
Bốn loại ngựa tốt (922)		4. số 113
Ba cách điều phục (923)		4.111
Ngựa có tám loại bất kham(924)		8. số 14
Tám đức tính của ngựa tốt (925)		8. số 13
Ngựa thuần giống (926)		11. số 11
Năm việc đầy đủ của Ưu- bà- tắc (927)	55. số 37	
Ba quả vị của Ưu-bà-tắc (928)		
Sự tự lợi lợi tha của Ưu-bà-tắc (929)		8. số 25
Ba niệm (930)	55. số 21	
Sáu niệm (931)		6. số 10
Căn cứ năm pháp đầy đủ tu tập sáu niệm (932)		11. số 12
Căn cứ sáu pháp đầy đủ tu tập sáu niệm (933)		11. số 13

1. [4] *Tập A-hàm*, quyển 32, kinh 912, tương đồng với kinh 91 của *Tăng chi bộ*, tập 10.
 2. [5] *Tập A-hàm*, kinh 917-919, phù hợp với kinh 137-139 của *Tăng chi bộ*, tập 3. 22 kinh thuộc tập 9 của *Tăng chi bộ* là tổng hợp của 3 kinh trên.

Giới định tuệ giải thoát (934)		3.73
Bốn sự thanh tịnh không hủy hoại (935)	55. số 23	
Tín, tấn, niệm, định, tuệ (936)	55. số 24	[tr. 780]
Sanh tử lâu dài (937-939)	Vô thủ tương ứng, kinh 15	
Trên đây là quyển 33		
Sanh tử lâu dài (940-956)	Vô thủ tương ứng, kinh 15	
Bà-tha (957-964)	Bà-tha tương ứng, kinh 33	
Uất-đê-ca (965)		10. số 95
Phú-lân-ni (966)		
Câu-ca-na (967)		10. số 96
Các ngoại đạo (968)		10. số 93
Trường trảo (969)		
Trên đây là quyển 34		
Sá-la-bộ (970)		3. số 64
Thượng tọa (971)		
Bà la môn xuất gia (972)		4. số 185
Chiên-đà (973)		3. số 71
Bổ-lâu-đê-ca (974-975)		[tr. 781]
Thi-bà (976)		
Thi-bà (977)		
Thương chủ (978)		4. số 3
Tu-bạt-đà-la (979)	36. kinh 21	
Ba niệm (980-981)		

Ký thuyết (982-983)		3.32
Thí dụ về ái dục (984)	11. kinh 1, 2, 3	4. số 199
Bốn người (985)		4. số 200
Hai việc đoạn tuyệt khó duy trì (986) ¹		
Y chỉ, an trụ thường xuyên nơi hai pháp (987)		
Ái tận (988-989)		
Hai hạng người đều được thọ ký quả Nhất lai (990)		10. số 75
Hai hạng người đều được thọ ký quả Nhất lai (991)	40. kinh 10	6. số 44
Hai loại phước điền (992)		2. số 4, 4
Trên đây là quyển 35		[tr. 782]
Tam quy ngũ giới (1241)		
Năm pháp cụ túc (1242)		
Hổ thẹn (1243)		2. số 9
Pháp đốt cháy và pháp không đốt cháy (1244)		
Xả và đoạn ba ác hành (1245)		3. số 17 ²
Luyện vàng (1246)		
Suy nghĩ về ba tướng (1247)		3. số 100
Chăn bò (1248)		
Mười một cách chăn bò (1249)		3. số 18

1. [6] *Tăng chi bộ* không có phần này, nhưng có trong *Biệt dịch Tăng nhất A-hàm, Kinh Phật thuyết Thất xứ tam quán* (tức là *Tạp kinh Tứ khập Tứ thiên*) (kinh 39): ĐCT 2, tr. 881b.

2. Theo CBETA thì kinh này thuộc *Tạp A-hàm*, quyển 1, (27) *Kinh Phật thuyết Thất xứ tam quán*: CBETA, T02, no. 101, p. 498, c19 – p. 499, b29.

Xóm làng của lợi dưỡng (1250-1251)		5. số 30; 6. số 42; 8. số 86
Không buông lung (1252)	20. kinh 8	
Tâm từ bố thí (1253)	20. kinh 4	
Tâm từ (1254-1256)	20. kinh 352	
Vô thường nhanh chóng (1257)	20. kinh 6	
Tu thân giới tâm tuệ (1258)	20. kinh 7	[tr. 783]
Nữ sắc trời buộc (1259-1261)	20. kinh 10 (1260)	
Tiếng kêu của chồn hoang (1262)	20. kinh 11	
Phân tiểu (1263)	17. kinh 5	
Tiếng kêu của chồn hoang (1264)	17. kinh 8	
Bệnh (1266) (lược)		
Trên đây là quyển 47		
Bệnh (1023-1038) (lược)		
Tịnh pháp (1039)		
Pháp xả bỏ (1040)		
Thờ cúng (1041)		10. số 176
Chẳng phải pháp hành và pháp hành (1042)		10. số 167
Làm hay không làm (1043)		10. số 177
Tự thông pháp (1044)	55. kinh 7	2.2. số 6
Pháp tiếp cận (1045)		10. số 194
Pháp rấn bò (1046)		10. số 205
[tr. 784] Nghiệp báo thiện và không thiện (1047-1048)		10. số 206

Nghiệp nhân thiện và không thiện (1049)		10. số 174
Pháp xuất ly và không xuất ly (1050)		10. số 175
Bờ bên này và bờ bên kia (1051)		10. số 169
Pháp ác và pháp chân thật (1052)		10. số 191
Pháp ác và pháp cực ác v.v (1053)		4. số 207, 209
Người nam bất thiện và người nam thiện (1054)		10. số 192
Người nam bất thiện và người nam bất thiện khác v.v... (1055)		4. số 204
Thành tựu 10 pháp v.v... (1056-1059)		10. số 210, 211, 212, 213
Pháp phi pháp; luật phi luật v.v... (1060-1061)		10. số 178.....198
Trên đây là quyển 37		

Bộ phận Những điều Như Lai nói, ngoại trừ các phần La đà, Kiến, Đoạn tri (quyển 6, 7), cộng thêm nửa quyển 7 thì 221 kinh (44, 24, 14, 21, 30, 23, 26, 39) được biên tập vào *Tăng chi bộ*, tổng cộng có 70 kinh. Đa số liên quan đến niệm – 3 niệm, 5 niệm, 6 niệm; tín – bốn sự thanh tịnh không thể hủy hoại; bố thí, trì giới.

2. Bộ phận Những điều đệ tử nói, [tr. 785] biên tập vào *Tăng chi bộ*, có 557, 559 (hợp thành 9.37 trong *Tăng chi bộ*), 560 (9.170), 563 (3.74), 564 (4.159), 565 (4.194), 492 (4.178), 494 (4.41), 495 (5.168), 497 (5.167), 499 (9.26), 546 (2.4.6), 547 (2.4.7), 549 (10.26), 550 (6.26) – tổng cộng có 15 kinh.

3. Trong *Bồ-đề phần pháp*, thuộc về lục, gồm 18 kinh: 661 (2.2.1), 669 (4.32), 673 (5.13), 675 (5.15), 677 – 678 (5.1), 680 (5.2), 681 (5.5), 685 (5.7), 686 – 687 (6.64), 688-690 (7.3), 692 – 693 (8.27), 694-696 (8.28); thuộc trong chi đạo, gồm 9 kinh: 758 (3.62), 767 (5.52), 771-774 (10.117), 782 (10.134 ... 154), 787 (10.103), 788 (10.104); thuộc học, gồm 10 kinh: 816 (3.89), 819 (3.87), 820 – 821 (3.85 86), 823 (3.84), 827 (3.82), 828 (3.81), 829 (3.83), 830 (3.90), 832 (8.88). Ba loại kết hợp lại gồm 37 kinh. Ngoài bộ phận này ra, trong các bộ khác không có nhiều.

Phật pháp căn bản, tức Tương ứng tu-đa-la, vốn có những pháp số tiêu biểu như: 5 uẩn, 6 xứ, 12 duyên khởi, 4 thức ăn, 4 đế, 6 giới (3 giới, 18 giới v.v.), 4 niệm xứ, 4 chánh đoạn, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi, 8 Thánh đạo chi, 3 học, 4 chứng tịnh (4 quả Sa môn) v.v... [tr. 786] Những điều đệ tử nói, đặc biệt là Những điều Như Lai nói, rất chú trọng đến niềm tin – 4 sự thanh tịnh không thể hủy hoại; niệm – 3 niệm, 5 niệm, 6 niệm; Bồ thí; Giới hạnh – 10 điều thiện, 10 điều bất thiện; ngoài ra còn có loại tập của những pháp số. Trong *Tập A-hàm*, lục không giới hạn nơi năm lực, mà còn là ở loại tập của hai lực ... mười lực. Như vậy, *Trung A-hàm* (đối nội), *Trường A-hàm* (đối ngoại) tập thành về sau, những vị đệ tử Phật kết tập kinh, lại lấy Những điều Như Lai nói làm chính, lựa chọn biên tập vào bộ phận pháp số của Bồ đề phần pháp,¹ căn cứ vào sự tăng thêm một pháp mà tập hợp thành *Tăng nhất A-hàm*, điều này rõ ràng không còn gì nghi ngờ. Đương nhiên, còn chọn lựa tập hợp những lời dạy khác của Phật được truyền tụng lúc bấy giờ. Như phần trên đã nói, *Tăng nhất A-hàm* căn cứ vào *Như thị ngữ*, *Kinh Bốn sự*, mà *Như thị ngữ*, và *Kinh Bốn sự* cũng dựa vào Những điều Như Lai nói mà biên tập hợp thành. Phần giống nhau của hai bản: 1. Vô minh che đậy, 2. Ái trói

1. Còn có phẩm Thất pháp của *Trung A-hàm*, lấy tám pháp trong phẩm Pháp chưa từng có v.v... làm chính.

buộc, 3. Nhiều sanh tử, thật ra là tổng lược¹ một đoạn Nhiều sanh tử của Những điều Như Lai nói. (*Tương ưng bộ* tập hợp thành (15) Vô thí tương ưng). Mục Nhiều sanh tử được trích dẫn trong một kinh, phù hợp với kinh 497 trong Tập A-hàm². Những điều Như Lai nói gần giống với pháp Bồ-đề phần, nhưng chú trọng tín, niệm, thí, giới; chú trọng giáo hóa tín chúng tại gia; cho nên người xưa nói: “*Tăng thêm một là để khuyến hóa mọi người tu tập.*”³ Tính chất đặc biệt này, dựa vào hạnh lành ở thế gian, tức tín, niệm, thí, giới, tâm tử, phước đức, tự lợi lợi tha, để dẫn dắt chúng sinh vào pháp xuất thế, chính là bộ phận trọng yếu của Đại thừa. Người xưa đem Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói chia thành Thanh văn thừa tương ưng ngữ, Độc giác thừa tương ưng ngữ (chỉ cho bộ phận Đại Ca-diếp), Như Lai thừa tương ưng ngữ.⁴ Đây tuy là phần giải thích của thời đại sau, nhưng lấy Những điều Như Lai nói (ngoại trừ bộ phận Ca-diếp) làm Như Lai thừa tương ưng ngữ là ám chỉ bộ phận này có liên quan với Đại thừa.

4. Kết luận

[tr. 788] Thông qua việc nghiên cứu so sánh, cho thấy một số điểm rõ ràng về sự thành lập 4 bộ A-hàm như sau:

Thứ nhất, kết tập Phật pháp, bắt đầu là Tu-đa-la, tiếp theo là Kỳ-dạ, rồi đến Ký thuyết, tức là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói. Ba bộ phận này tập hợp lại thành Tập A-hàm (đầu tiên gọi chung là Tương ưng giáo). Những điều đệ tử nói, với Những điều Như Lai nói là phần phụ, được biên tập vào Uẩn, Xứ, Nhân duyên, Bồ-đề phần pháp. Đây là giai đoạn kết tập lần thứ nhất. Trong quá trình biên tập hình thành ba bộ phận của *Tập A-hàm* về sau,

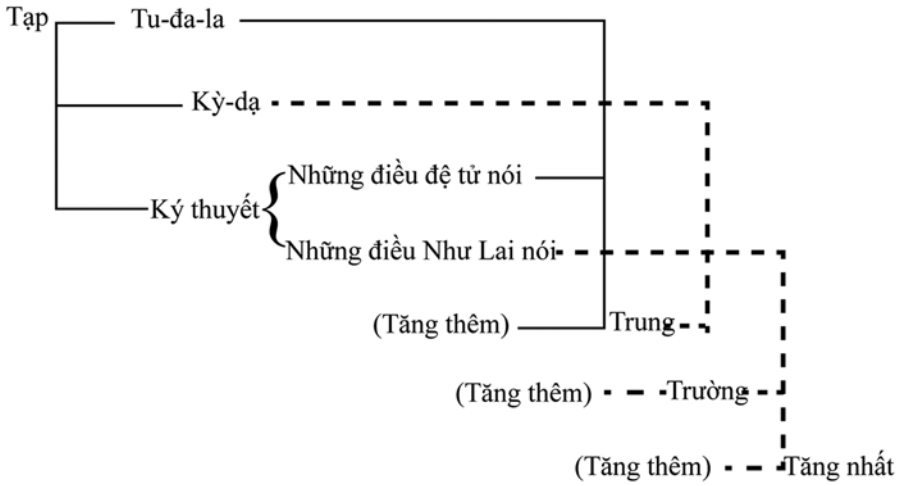
1. [8] *Tập A-hàm*, kinh 937-956: CBETA, T02, no. 99, p. 240, b2-5 – p. 243, b27-c6, đã phân ghi: “*Bị vô minh ngăn che, ái trời buộc, dèm dài luân chuyển, chẳng biết bờ mé cuối cùng của sanh tử?*”

2. [9] *Tập A-hàm*, quyển 34: CBETA, T02, no. 99, p. 242, b1 – p. 242, b18.

3. [10] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 503, c22-29.

4. [11] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-c2.

đều có thể do truyền tụng của văn kinh mà biên tập vào, câu văn cũng dần dần dài hơn. Giới Phật giáo tiếp thu tông chỉ của Phật pháp, là Tu-đa-la, thông qua nội dung của Những điều đệ tử nói mà triển khai phân biệt, chọn lựa, trình bày, phát huy, luận đoán về pháp nghĩa hình thành rất nhiều kinh điển. Những kinh này được kết tập lại thành *Trung A-hàm*. Kinh này lấy các vấn đề đối nội của Tăng-già, Tỳ-kheo làm chính. Đem thành quả phân tích, chọn lọc so sánh với ngoại đạo, Bà-la môn, để trình bày Đức Phật là bậc Chánh đẳng giác, pháp là do Đức Phật khéo nói, thích hợp trời, ma, phàm – ý thức tôn giáo của thế gian, và phối hợp chặt chẽ với tinh thần của Kỳ-dạ, tập thành *Trường A-hàm*. *Tạp, Trung, Trường* là căn cứ vào câu văn ngắn hay dài mà đặt tên. Lấy Những điều Như Lai nói (Những điều đệ tử nói) làm chính, dựa vào pháp tăng thêm một để tiến hành tập hợp, phân loại hình thành Như thị ngữ và *Bốn sự kinh*, trở thành một trong chín phần giáo vắn ở trong Trung, Trường, là hai bộ thành lập trước. Nhưng vì để tiện bề tụng trì, chú trọng đến sự giáo hóa, hầu hết tín chúng đã bỏ đi hình thức truyền thuyết và trùng tụng mà tiến hành biên tập mở rộng *Tăng nhất A-hàm*, nên so với *Trường A-hàm* thì chậm hơn một chút. [tr. 789] Lấy *Tạp A-hàm* làm chính để hình thành thứ tự 4 bộ A-hàm, truyền thuyết của Du-già sư địa luận có thể nói là chính xác. Các nhà nghiên cứu thời cận đại vì quá chú trọng đến văn Pāli, căn cứ vào Thánh điển Pāli mà không thể phát hiện chân tướng của 4 bộ A-hàm. Dù cho rằng hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm* là bản lâu đời nhất, cũng không thể lý giải được sự hợp thành của ba bộ phận (Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết); cũng chẳng biết đặc tính của ba bộ phận có liên quan về sự hình thành của ba bộ A-hàm và cũng không thể lý giải được quá trình dựa vào *Tạp A-hàm* mà hình thành thứ tự của 4 bộ. Sau đây thử nêu ra sự liên quan giữa thứ tự thành lập và ba bộ phận theo dạng biểu đồ:



Thứ hai, khi so sánh 4 bộ A-hàm Hán dịch với 4 bộ Pāli sẽ phát hiện một điểm sai khác quan trọng, điều này không liên quan đến văn tự. Về Thánh điển Hán dịch, đặc biệt là *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) hình thành điểm mới nhưng không bỏ cũ. Điều này giống như một bộ phận của *Tap A-hàm* biên tập vào *Trung A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*; một bộ phận của *Trung A-hàm* được biên tập vào *Trường A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*. Tuy bộ loại biên tập mới, nhưng vẫn giữ bộ phận cũ. [tr. 790] Cho nên Thánh điển Hán dịch, so với Thánh điển Pāli, có nhiều chỗ trùng lặp hơn. Bốn bộ Pāli, đã trải qua sự biên soạn nghiêm túc của *Đồng điệp bộ*. Số mục kinh văn rất nhiều, giữa 4 bộ không thể không có sự trùng lặp; tuy nhiên đa số là biên tập vào *Trung bộ*, *Trường bộ* và *Tăng chi bộ*, trong *Tương ứng bộ* và *Trung bộ* không bảo lưu lại, do đó sự trùng lặp rất ít. Đây là khi Thánh điển Hán dịch và Pāli (*Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Đồng điệp bộ* v.v...) biên tập định hình lại thì phương pháp giữa hai bộ căn bản bất đồng. Nếu không có Thánh điển Hán dịch thì *Tap A-hàm*, *Trung A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không có truyền thuyết về *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và đối với thứ tự hình thành 4 bộ A-hàm cũng không thể rõ ràng. Vì lập mới mà không bỏ cũ, nên mặc dù là thành phần mới có thêm vào

phần phụ, nhưng trên phương diện nghiên cứu về việc thành lập 4 bộ A-hàm vẫn có thể xem là tư liệu quan trọng nhất.

Thứ ba, bốn bộ A-hàm và chín phần giáo, đều được hình thành theo thứ tự. Trước hết có *Tạp A-hàm* (chính là tổng hợp ba phần Tu-đa-la v.v...), sau đó thành lập *Trung*, *Trường*, *Tăng Nhất*, tổng hợp thành 4 bộ A-hàm. Trước có ba phần Tu đa la, Kỳ-dạ, Ký thuyết; sau mới có các phần còn lại, tập hợp thành chín phần giáo. 4 bộ A-hàm và chín phần giáo được triển khai, thành lập song hành với nhau. Nói một cách khái quát, 4 bộ A-hàm có trước, hoặc chín phần giáo có trước, đều không hợp với sự thật. Tuy nhiên, sự thành lập toàn thể chín phần giáo, so với sự hoàn thành toàn bộ bốn bộ A-hàm thì sớm hơn một chút, nhưng điều này cho thấy không như sự tưởng tượng thông thường là chín phần giáo có trước, sau đó mới dựa vào đó mà thành lập 4 bộ A-hàm.

Quá trình kết tập Luật tạng và Kinh tạng, đã được trình bày, phân tích rõ ràng. Kinh và luật, tất nhiên là do Kinh sư và Luật sư phân chia mà hình thành, nhưng đều cùng trong một hệ thống Phật giáo, nên cũng có những điểm tương tự liên quan với nhau. Nói về chín phần giáo, đây là phương thức tổ chức của Kinh sư, vốn là cách phân loại về pháp, nhưng trong thứ tự thành lập của Luật cũng có bộ phận chung. [tr. 791] Như sự kết tập Nguyên thủy về luật thì Ba-la-đề-mộc-xoa là Trường hàng, được gọi là Tu-đa-la. Bộ phận liên quan đến quy tắc chung của Tăng-già, khởi đầu tập thành là Tùy thuận pháp kệ tương đương với Kỳ-dạ. Bộ phận này, bắt đầu thêm vào trong Ba-la-đề-mộc-xoa, sau đó tách ra độc lập thành Ma-đặc-lặc-già. *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, tức *Kinh Phân biệt*, tương đương với Ký thuyết. Tỳ-ni hữu ngũ sự đáp, Tỳ-ni hữu ngũ sự ký,¹ không phải là phần Ký thuyết của Ba-la-đề-mộc-xoa hay sao? Sự triển khai của ba phần đầu này, Luật tạng và Kinh pháp hoàn toàn nhất trí. Tính chất của Luật tạng với Kinh pháp

1. [1] *Tứ phân luật*, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1004, b20-c2; *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, b15-24.

khác nhau, không hoàn toàn phù hợp với thứ tự của chín phần giáo nhưng luật của Thuyết nhất hữu bộ (Sarvāstivāda), có Ni-đà-na và Mục-đắc-ca, cũng cùng trong 12 phần giáo, thứ tự trước sau của Nhân duyên và Bốn sự tương đồng nhau.

Bốn bộ A-hàm lấy Tương ứng giáo làm chính; Tương ứng cũng gọi là Tập. Căn cứ vào Tương ứng giáo mà tập thành thứ tự *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm*; Tương ứng giáo cũng đối với *Trung, Trường* mà gọi là *Tập A-hàm*. Tình hình tập thành này thống nhất với việc từ Ma-đắc-lặc-già phân loại, kết tập thành *Kiến-độ* của Luật tạng. Ban đầu, Ma-đắc-lặc-già gọi chung là *Tập tụng* (tụng): Từ cách phân loại, kết tập này mà hình thành, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gọi là 7 pháp, 8 pháp; *Đồng điệp bộ* gọi chung là *Đại phẩm, Tiểu phẩm* (tương đồng với *Trường, Trung*). Bộ phận của *Tập tụng*, gọi là *Tập sự*. Cũng như trong *Khế kinh*, căn cứ vào tăng nhất pháp mà thành lập *Tăng nhất A-hàm*, cho nên Luật tạng cũng lập riêng bộ *Tăng nhất*. *Kinh điển* được tập thành trước (4 bộ), rồi đến thành lập thứ tự của luật, dường như đều theo phương thức kết tập kinh. Về điểm này, trước đây tôi đã đề cập trong *Ấn Độ chi Phật giáo* rằng:

[tr. 792] “*Diễn giải Tương ứng giáo thành 4 bộ A-hàm, rất nhất trí với việc triển khai Luật điển. Luật thì lấy Tập-bạt-cừ làm chính ... tập thành các Kiến-độ, lập riêng bảy pháp, tám pháp, hoặc Đại phẩm, Tiểu phẩm, nhưng tên gọi vẫn là Tập sự. Pháp thì lấy Tương ứng giáo làm chính ... triển khai thành Trường A-hàm, Trung A-hàm, mà gọi bốn giáo của nó là Tập A-hàm. A-hàm có tăng thêm một, cũng giống như Tỳ-nại-da cũng tăng thêm một.*”¹

1. Ấn Thuận, *Ấn Độ chi Phật giáo*, tr. 55-56.

TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

1. Tổng quát

1.1. Bộ loại Tạp tạng của các bộ phái

[tr. 793] Kinh tạng của *Đồng điệp bộ* (Tāmrā-sātiya), ngoài *Trường, Trung, Tương Ung, Tăng chi*, còn có *Tiểu bộ*, như vậy Kinh tạng của *Đồng điệp bộ* có tất cả năm bộ. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* ghi: “Ngoài bốn bộ A-hàm, tất cả *Phật pháp* còn lại đều gọi là *Kinh Quạt-đà-già*.”¹ *Quạt-đà-già* (khuddaka) dịch nghĩa là tạp toái hay tiểu, do vậy *Tiểu bộ* cũng gọi là *Tạp bộ*. *Ngũ phần luật* của *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka), *Tứ phần luật* của *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta), *Tăng-kỳ luật* của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika) đều gọi phần *Tạp thuyết* nằm ngoài 4 bộ A-hàm là *Tạp tạng*.² *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstī-vāda) không có *Tạp tạng*, vì kinh của bộ phái này chỉ ghi: Thọ trì ba tạng của Ta, hoặc ghi thọ trì Tổ-đất-lâm, Tỳ-nại-da và Ma-đát-lý-ca.³ Trong lần kết tập đầu tiên có thể không có *Tạp tạng* hoặc *Tiểu bộ*. *Đồng điệp bộ* có năm bộ, nhưng trong các

1. [1] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 675, b22-23.

2. [2] *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a28-29; *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26; *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

3. [3] *Thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b7-8.

trước tác của *Đổng điệp bộ*, như *Samantapāsādikā* lại cho rằng thông hiểu bốn bộ (*Catunekāyika*);¹ *Sumangalavilāsini* cho rằng: [tr. 794] có 4 bộ A-hàm (*Catunman āgamānam*);² *Đảo sử* ghi nội dung của A-hàm tạng trong lần kết tập đầu tiên gồm: Phẩm, 50 tập, tương ứng, tập, cũng chỉ là bốn bộ A-hàm.³ Do vậy, bốn bộ A-hàm của Kinh tạng được tập thành thời kỳ đầu là quan điểm chung của các bộ phái; còn *Tiểu bộ* hoặc *Tập tạng* tập thành muộn hơn một chút. Tuy nhiên, không phải quá muộn, vì vào thế kỷ II trước Tây lịch, trong bài minh của Bharhut đã đề cập đến năm bộ (*Pachanekāyika*). *Tiểu bộ* hoặc *Tập tạng* phải muộn hơn bốn bộ A-hàm, là căn cứ vào sự biên tập đầu tiên thành bộ lớn mà gọi tên; nếu dựa vào nội dung hiện tại lưu truyền mà xem xét thì có thể trong hai bộ này có bộ phận được tập thành có thể sớm hơn, cũng có bộ phận muộn hơn, không thể kết luận chung chung như thế.

Tiểu bộ hoặc *Tập tạng* hoàn chỉnh và lưu truyền đến hiện nay là bản thuộc *Đổng điệp bộ*; các bộ phái khác không lưu truyền, hoặc chỉ lưu truyền một bộ phận. Dựa vào truyền thuyết có thể xem xét sơ lược bộ phận *Tập tạng* của các bộ phái.

(1). *Tiểu bộ* của *Đổng Diệp bộ* (theo bản dịch tiếng Nhật), nội dung phân chia thành 15 bộ, gồm: *Tiểu tụng*, *Pháp cú*, *Tự thuyết*, *Như thị ngữ*, *Kinh tập*, *Thiên cung sự*, *Nga qui sự*, *Trường lão kệ*, *Trường lão Ni kệ*, *Bổn sanh*, *Nghĩa thích*, *Vô ngại giải đạo*, *Thí dụ*, *Phật chủng tánh*, và *Hành tàng*. Bộ phận thứ 5 là *Kinh tập* lại chia làm 5 phẩm, gồm: phẩm Xà, phẩm Tiểu, phẩm Đại, phẩm Nghĩa và phẩm Bỉ ngạn đạo (Ba-la-diên-na). *Kinh tập* được *Đổng Diệp bộ* tập thành, còn phẩm Nghĩa v.v..., là bộ loại được các bộ phái khác tập thành. Bộ phận thứ 13 là *Thí dụ*, chia làm 4 phần: Phật *Thí dụ*, Bích-chi-phật *Thí dụ*, Trường lão *Thí dụ* và Trường lão Ni *Thí dụ*.

1. [4]. Buddhaghosa, *Samantapāsādikā* (chú giải *Tạng luật*), quyển 3 và 5.

2. [5] Buddhaghosa, *Sumangalavilāsini* (chú giải *Trường bộ*), quyển 1 và 2.

3. [6] *Đảo sử*: NTĐTK 80, tr. 26.

(2). *Tạp tạng* của *Tứ phần luật* gồm 12 kinh: *Kinh Sanh*, *Kinh Bốn*, *Kinh Thiện nhân duyên*, *Kinh Phương đẳng*, *Kinh Vị tăng hữu*, *Kinh Thí dụ*, *Kinh Ưu-ba-đề-xá*, *Kinh Cú nghĩa*, *Kinh Pháp cú*, *Kinh Ba-la-diên*, *Kinh Tạp nạn*, *Kinh Thánh kệ*.¹ Trong đó, tên gọi và ý nghĩa của 7 kinh, từ *Kinh Sanh* đến *Kinh Ưu-ba-đề-xá*, [tr. 795] phù hợp với các phần: Bốn sanh, Bốn sự, Nhân duyên, Phương quảng, Vị tăng hữu, Thí dụ, và Ưu-ba-đề-xá trong 12 phần giáo. Theo *Pháp Tạng bộ*, 7 bộ trên phải là những kinh độc lập nằm ngoài bốn A-hàm (*Đồng Diệp bộ* chỉ có bốn bộ: Ưu-đà-na, Như thị ngũ, Bốn sanh và Thí dụ). Ngoài ra, *Kinh Cú nghĩa* chính là *Nghĩa phẩm*; *Kinh Ba-la-diên* là phẩm Bì ngạn đạo; *Kinh Pháp cú* là Ưu-đà-na; *Kinh Thánh kệ* là *Mâu-ni kệ*, *Đồng Diệp bộ* biên tập những bộ kinh này vào kinh thứ 12 của phẩm Xà thuộc *Kinh tập*. *Kinh Tạp nạn* có nội dung là tạp vấn. *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Kinh Bát quân*, *Kinh Ba-la-diên-na*, *Kinh Luận nạn*, *Kinh A-nậu-đạt-trì*, và *Kinh Duyên giác*.”² Trong bộ loại *Tạp tạng* này có *Kinh Luận nạn*, rõ ràng tương đương với *Kinh Tạp nạn* của *Pháp Tạng bộ*. *Kinh Duy viết tạp nạn* do Chi Khiêm dịch hiện còn đương nhiên là *Kinh Tạp nạn* của Duy Viết (Vaipulya– tức Phương quảng).³ Tuy nhiên, trong kinh này nếu trừ các việc của Tát-bà-đa-luân (Sapā-prarudita), Hòa-tu-mật (Vasumitra), Văn-thù-sư-lợi (Mañjuśrī), tên gọi và đặc điểm của phần còn lại tương đương với Tạp vấn, bộ phận này rất có thể là cách truyền tụng khác, nhưng có cùng bản gốc với *Kinh Tạp nạn* của *Pháp Tạng bộ* và *Kinh Luận nạn* của *Đại chúng bộ*. Bản dịch của Chi Khiêm, ngoài tư tưởng Đại thừa, ý nghĩa giáo pháp đều hàm chứa tư tưởng của Thiết nhất thiết hữu bộ, nên có thể là truyền bản của bộ phái này. Do vì *Tạp tạng* của *Tứ phần luật* vừa đúng 12 kinh, tên gọi và nghĩa của các bộ kinh phù hợp với 12 phần giáo nên Ui Hakuju mới đem 12 bộ kinh của *Tạp tạng* phối hợp với mô hình của 12 phần giáo. Cho *Kinh Bốn*

1. [7] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26.

2. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-2.

3. [9] *Duy viết tạp nạn kinh*, quyển 1: ĐCT 17, tr. 605a-609b.

là Tu-đa-la, *Kinh Cú nghĩa* là Kỳ-dạ, *Kinh Pháp cú* là Ưu-đà-na, *Kinh Tập nạn* là Kỳ thuyết, *Kinh Thánh kệ* là Như thị ngũ, *Kinh Ba-la-diên* là Già-đà.¹ Nhưng sự phối hợp này không tránh khỏi gượng ép.

(3). *Tập tạng* của *Hóa Địa bộ* chỉ ghi: từ các tập thuyết khác, nội dung không rõ ràng. Các chỗ khác chỉ đề cập 16 *Nghĩa phẩm*.²

(4). *Tỳ-ni mẫu kinh* là truyền bản của *Tuyết sơn bộ* (Haimavata), [tr. 796] phần đầu nêu ba bộ: Pháp cú, Thuyết nghĩa (*Nghĩa phẩm*) và Ba-la-diên; tiếp đó lại nêu: “*Những điều Như Lai nói, từ Tu-đổ-la đến Ưu-ba-đề-xá, các kinh như thế tương ứng với Tập tạng nên gọi chung là Tập tạng.*”³ Cách tổ chức này gần với *Tứ phần luật*, nhưng không giống nhau hoàn toàn vì bộ này cho *Tập tạng* liên hệ với 12 bộ kinh.

(5). *Tăng-kỳ luật* của *Đại chúng bộ* ghi: “*Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bốn khởi nhân duyên, các kệ tụng như thế gọi là Tập tạng.*”⁴ Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bốn khởi nhân duyên tương đương với bộ phận Bích-chi-phật Thí dụ và Trưởng lão Thí dụ trong Thí dụ của *Tiểu bộ*. Theo *Tăng-kỳ luật*, ngoài các loại Bốn sanh kinh, còn đề cập đến *Kinh Bát quân*, *Kinh Ba-la-diên-na*, *Kinh Luận nạn*, *Kinh A-nậu-đạt-trì*, và *Kinh Duyên giác*.⁵ Lại ghi: “*Hoặc Ba-la-diên, hoặc Kinh Bát-bạt-kỳ, hoặc Mâu-ni kệ, hoặc Pháp cú.*”⁶ *Kinh Bát quân*, tức *Kinh Bát-bạt-kỳ*, chính là *Nghĩa phẩm*. *Kinh Luận nạn* tương đương với *Kinh Tập nạn* của *Tứ phần luật*. *Kinh A-nậu-đạt-trì* và *Kinh Duyên giác* chính là Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết bốn khởi nhân duyên. Căn cứ vào *Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh* thuộc Hán dịch và những điều trình bày

1. [10] Vũ Tỉnh Bá Thọ, *Ấn Độ Triết học nghiên cứu*, quyển 2, tr. 152-154.

2. [11] *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b17.

3. [12] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a26-27.

4. [13] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

5. [14] Giống như mục [8] ở trên: *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-2.

6. [15] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c13-14.

trong *Dược sự*¹ thì những kinh này được thuyết tại A-nậu-đạt-trì. *Phân biệt công đức luận* do chi phái của *Đại chúng bộ* lưu truyền cho phần sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ² chính là Bốn sanh, cũng có liên quan đến phần Phật Thích Dụ.

(6). *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không lập *Tạp tạng*, nhưng có 8 bộ tương đương với nội dung của *Tạp tạng*, gồm: *Ưu-đà-na*, *Ba-la-diên-na*, *Kiến chân đế*, *Chư Thượng tọa sở thuyết kệ*, *Thượng tọa Ni sở thuyết kệ*, *Thi-lộ kệ*, *Mâu-ni kệ*, và *Nghĩa phẩm*.³ Trong đó, *Thi-lộ kệ* tương đương với kinh thứ 7 trong phẩm Đại, của *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*. Trong *Thập tụng luật*, *Kiến chân đế*, tức *Kinh Đế kiến*, kết hợp với *Ba-la-diên-na* và *Nghĩa phẩm* tạo thành *Đại kinh Thập bát*.⁴ Đây là bộ kinh trọng yếu của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng không được truyền dịch và nội dung cũng không rõ ràng. Ngoài ra, trong *Dược sự* có bộ phận tương đương với Phật Thích Dụ và Trưởng lão Thích Dụ.⁵ Dưới đây liệt kê tổng quát như sau:
[tr. 797]

-
1. [16] *Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh*: CBETA, T04, no. 199, p. 190, a6-13; *Căn hữu luật dược sự*, quyển 16: CBETA, T24, no. 1448, p. 76, c10-12.
 2. [17] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b7.
 3. [18] Như phần trình bày trong 1.2, chương 7 của tác phẩm này.
 4. [19] *Thập tụng luật*, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b17-27.
 5. [20] “*Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược Sự*” (根本說一切有部毘奈耶藥事), quyển 15-18: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c6 – p. 94, a21.

Đồng Diệp bộ	Pháp Tạng bộ	Hóa Địa bộ	Tuyết Sơn bộ	Đại Chúng bộ	Thuyết Nhất Thiết Hữu
“ <i>Tiểu bộ</i> ”					
Pháp cú	Pháp cú		Pháp cú	Pháp cú	Ưu-đa-na
Tự thuyết					
Như thị thuyết	Bổn (sự)				
<i>Kinh tập</i>					
Xà phẩm	(Thánh kệ)			‘ <i>Mâu-ni Kệ</i> ’	‘ <i>Mâu-ni Kệ</i> ’
<i>Tiểu phẩm</i>					(Thi-lộ-kệ)
<i>Đại phẩm</i>					
<i>Nghĩa phẩm</i>	Cú nghĩa	Thập lục ‘ <i>Nghĩa phẩm</i> ’	Thuyết nghĩa	Bát quán	<i>Nghĩa phẩm</i>
Bì ngạn phẩm	Ba-la-diên		Ba-la-diên	Ba-la-diên	Ba-la-diên na
‘ <i>Thiên cung sự</i> ’					
‘ <i>Nga quý sự</i> ’					
<i>Trường lão kệ</i>					Chư Thượng tọa sở thuyết kệ
<i>Trường lão Ni kệ</i>					
Bổn sanh	Sanh			Bồ-tát sở sanh	
<i>Nghĩa thích</i>					
<i>Vô ngại giải đạo</i>					
Thí dụ	Thí dụ				
Phật Thí dụ					Được sự
Bích-chi-phật Thí dụ				Duyên giác kinh	
‘ <i>Trường lão Thí dụ</i> ’				Kinh A-nậu-đạt-tri	Được sự
‘ <i>Trường lão Ni Thí dụ</i> ’					
‘Phật chung tánh’					
‘Sở hành tạng’		Thiện nhân duyên Phương đẳng Vị tăng hữu Ưu-ba-đề-xá Tập nạn		Luận nạn	Kiến chân đế

1.2. Tập tạng và Kệ tụng

Trong phần này, dựa vào sự thật lịch sử biên tập hình thành Thánh điển để trình bày mối quan hệ giữa *Tập tạng* và *Kệ tụng*. Liên quan đến *Tập tạng*, *Tăng-kỳ luật* đề cập: “*Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bổn hạnh nhân duyên, các loại kệ tụng như thế gọi là Tập tạng.*”¹

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) lấy Bích-chi-phật và A-la-hán tự thuyết bốn hạnh làm ví dụ, và cho loại kệ tụng này¹ [tr. 801] là *Tạp tạng*; *Tạp tạng* tổng hợp các loại kệ tụng. Nếu dựa vào sự phát triển của *Đại chúng bộ* để khảo cứu sẽ thấy *Tiểu bộ* của *Đồng Diệp bộ* hiện còn đa phần được tập thành kệ tụng. Đối với thể loại trường hàng, có *Nghĩa thích* (11), *Vô ngại giải đạo* (12). Tích-lan đại tự phái (Mahāvihāra-vāsina) thuộc *Đồng diệp bộ* cho hai bộ này thuộc *Tiểu bộ* của Kinh tạng, nhưng trong *Giải thoát đạo luận* của Vô úy sơn tự phái (Abhayagiri-vāsina) có trích dẫn hai bộ này, thường cho chúng thuộc Tỳ-đàm hoặc A-tỳ-đàm,² cũng có thể gọi là A-tỳ-đạt-ma tạng. Hai bộ trên là luận thư sớm nhất của Nam truyền, nhưng thành lập muộn hơn *Tiểu bộ*. Cũng do vậy mà *Tạp tạng* của các bộ phái khác đều không đề cập đến chúng. Tự thuyết là kệ tụng nhưng kèm thêm phần duyên khởi thuộc trường hàng. Như thị thuyết là kệ tụng trùng tuyên lại. Bốn sanh hiện còn tuy là trường hàng nhưng phần trọng tâm vốn là kệ tụng; do vậy loại Bốn sanh này là căn cứ theo kệ tụng được truyền tụng thời cổ xưa cải biên thành.³ Tóm lại bộ loại ban đầu của *Tạp tạng* và *Tiểu bộ* chắc chắn thuộc kệ tụng.

Thể loại kệ tụng có nét độc đáo của nó đối với sự biểu đạt Phật pháp. Trường hàng lấy Tương ứng Tu-đa-la làm căn bản, khai triển thành lập Thánh điển, gồm 4 bộ A-hàm. Sự hiển bày pháp nghĩa sâu xa, hoặc việc ghi chép tỉ mỉ sự duyên và ý nghĩa rõ ràng chính xác, đó chính là tôn chỉ căn bản của Phật pháp, là kinh điển được Tăng đoàn truyền thọ và tuyên thuyết. Về mặt khai triển ý nghĩa giáo pháp có đến 10 vạn kệ tụng; kệ tụng có âm điệu nên rất dễ ghi nhớ, câu văn ngắn gọn nên dễ dàng truyền tụng rộng rãi. Đây

1. [1] Khái niệm tụng (誦), Thánh ngữ bản gọi là tụng (頌), xem phần hiệu đính *Đại chánh tạng* (CBETA, T22, tr. 491).

2. [2] Vấn đề này được trình bày tóm tắt trong phần đầu của *Đại Nghĩa thích* do Mizuno Kogen dịch (NTĐTK 42, mục 1).

3. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 737-738.

là loại tác phẩm văn học nghệ thuật, thông thường 1 người xướng 3 người tán tụng theo, có sức cảm hóa rất mạnh. Do vậy, trong quá trình lưu truyền rộng rãi Phật pháp, các Tỳ-kheo thường sử dụng thể loại ngâm vịnh này (không cho phép ngâm nga quá mức, xướng lên như bài ca). Đặc biệt thể loại này rất thích hợp, và có sự ảnh hưởng rất lớn đối với những người mới học hoặc tín chúng bình dân. Theo sự lưu truyền của Luật tạng ghi:

(1). Ưc Nhi (śroṇa-koṭīkoṭikarṇa) đến gặp Phật, ở trước Phật tụng kinh, kinh tụng ấy là *Nghĩa phẩm*;¹ *Thập tụng luật* cho là Ba-la-diên và Tát-già-đà-xá;² [tr. 802] *Căn hữu luật bì cách sự* (theo bản Phạn) cho kinh tụng ấy là: Ưu-đà-na, Ba-la-diên-na, Đế kiến, Thượng tọa kê, Thượng tọa Ni kê, Thi-lộ kê, Mâu-ni kê và Nghĩa phẩm.³

(2). Khi các Tỳ-kheo Bố-tát, nếu có giấc cướp đến không thể để họ nghe Ba-la-đề-mộc-xoa; *Đại chúng bộ* nói: “*Phải tụng Ba-la-diên, Bát-cử-kì, Mâu-ni kê và Pháp cú.*”⁴

(3). Thương nhân khi đi thuyền trên biển lớn ngày đêm thường tụng: Ôt-đà-nam tụng, Chư Thượng tọa tụng, Thế-la-ni tụng, Mâu-ni tụng, và Chúng nghĩa kinh.⁵

(4). Dạy người xuất gia chưa thọ Cụ túc giới học Phật pháp tụng các kinh: Bát quẩn, Ba-la-da-na, Luận nạn, A-nậu-đạt-trì, và Duyên giác.⁶ Kinh cũng nói: Kinh mà A-na-luật cuối đêm tụng là Pháp cú.⁷ *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* cho là tụng các loại Pháp cú kê, Ba-la-diên và Kệ nói về công đức lớn.⁸ *Tập A-hàm* thì cho là tụng

1. [4] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, a2-4; *Đồng diệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 347; *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b16-17; *Tứ phần luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845, c19-25.

2. [5] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 181, b23-27.

3. [6] N. Dutt, *Gilgit Manuscripts*, tập III, phần 4, p. 188.

4. [7] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c12-14.

5. [8] *Căn hữu luật được sự*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1448, p. 11, b5-7.

6. [9] *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-4.

7. [10] *Tương ứng bộ, Kỳ-dạ tương ứng*: NTĐTK 12, tr. 365.

8. [11] *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, quyển 15: CBETA, T02, no. 100, p. 480, c21-23.

các loại: Ưu-đà-na, Ba-la-diên-na, Kiến chân đế, Chư Thượng tọa sở thuyết kệ, Tỳ-kheo-ni sở thuyết kệ, Thi-lộ kệ, Nghĩa phẩm, và Mâu-ni kệ.¹ Thông thường tụng cũng gọi là kệ tụng, điều này có thể thấy thời xưa loại kệ tụng được truyền tụng rất phổ biến.

Kệ tụng của *Tiểu bộ* đại khái có thể phân làm hai loại: Một là biểu đạt ý nghĩa giáo pháp, hai là tường thuật sự duyên. Loại biểu đạt ý nghĩa giáo pháp cũng phân làm hai loại: 1. Hoặc thể hiện điều chính mình được thấy, trong đó hoặc do cảm hứng mà phát khởi, như các loại *Pháp cú*, *Tự thuyết* v.v...; hoặc biểu đạt quá trình tu tập, và cảnh giới chứng ngộ, như *Trường lão kệ*, *Trường lão Ni kệ* v.v...; 2. Hoặc hỏi đáp về ý nghĩa của giáo pháp, như *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên-na* v.v...

Loại tường thuật sự duyên như: Bốn sanh, Thí dụ, *Phật chủng tánh*, Hành tàng, đều thuật lại sự duyên trong đời quá khứ của Phật và các đệ tử. Không chỉ sự duyên đời trước của Phật và các đệ tử nhờ kệ tụng được truyền tụng về sau mà những hành tích trong đời hiện tại của Phật Thích-ca cũng phải khởi đầu dùng kệ để truyền tụng, sau đó mới biên tập thành trường hàng, như Phật Niết-bàn, hoặc gọi là Niết-bàn Thí dụ.² [tr. 803] Trong *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) thuộc *Trường bộ*, sự kiện Như Lai xả thọ hành, xen giữa trường hàng có kệ tụng; đây chính là sự trình bày kết hợp sự duyên với ngôn thuyết. Loại kệ tụng này thật sự là nguồn gốc của bộ phận chủ yếu trong *Đại bát Niết-bàn kinh*. Lại như 9 quyển trước của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự* là thể loại Phật truyện. Trong đó phần Nội nhiếp tụng không hoàn chỉnh ghi: “*Khi Ta giáng sanh ra đời, có 4 vị trời thủ hộ, quang cảnh sáng rỡ như trăng và ngọc châu, các lớp lưới báu bao bọc quanh ta. Bạc trí thấu rõ, tự thọ trì 5 giới, không có các niệm về dục.*”³ Lại ghi: “*Bốn ao xúc chạm, cha mẹ hòa hợp, Thích-*

1. [12] *Tạp A-hàm*, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c8-12.

2. [13] *Đại Tỳ-bà-sa luận*: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a6-b7.

3. [14] *Căn hữu luật phá Tăng sự*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1450, p. 107, b29-c5.

ca xuất gia, thân sông hộ trì kính lễ.”¹ Kệ tiếp theo có nội dung không hoàn toàn phù hợp với trường hàng. Tóm lại, liên quan đến sự duyên của Phật, sự duyên của đệ tử, đặc biệt là sự duyên trong đời quá khứ phần lớn xuất phát từ tình cảm tôn giáo, dùng hình thức ngâm vịnh để biểu đạt cảm hứng. Thế thì loại kệ tụng này có phải do Phật nói? Phật nói cho ai? Các đệ tử nói gì? Theo truyền thuyết, một số do Phật nói, đệ tử nói, cũng có chư thiên nói, loại này hiển nhiên nói không cùng thời gian với Tu-đa-la.

Từ Tiểu và Tập đều là dịch nghĩa của từ Khuddaka. *Tiểu bộ* và *Tập tạng* vốn tập hợp các kệ tụng, đây là sự thật hiển nhiên. Từ tương ứng của *Tương ưng bộ* và *Tương ưng A-hàm*, là dịch nghĩa của từ Saṃyukta của tiếng Phạn, hay từ Saṃyutta của Pāli, thế nhưng trong Hán dịch đều dịch là Tập A-hàm, đây là điều cần chú ý. Từ Tập trong *Tập A-hàm* với từ Tập trong *Tập tạng* có liên quan thế nào? *Luận A-tỳ-đạt-ma câu-xá* quyển 29, trích dẫn trong *Tập A-cấp-ma*, Thế Tôn thuyết pháp cho Bà-la-môn Bạt-đà-lợi như sau:

“Này Bạt-đà-lợi! Hãy nghe và suy nghĩ kỹ! Có thể cởi bỏ các pháp trời buộc, vì chính nơi tâm có sự nhiễm ô, cũng ngay nơi tâm mà được thanh tịnh. Cái Ngã thật sự không có bản tánh của Ngã, vì điên đảo nên chấp có, không có hữu tình nào có cái Ngã, duy chỉ có pháp làm nhân, đó là 12 hữu chi, được nhiếp trong Uẩn, Xứ, Giới. Hãy quán chiếu rằng tất cả những thứ này không phải Bồ-đặc-già-la. Đã quán bên trong thân không có Ngã, [tr. 804] quán cảnh giới bên ngoài cũng vậy, cho đến người khéo tu quán về không cũng đều không thể có.”²

Câu-xá thích luận do Chân Đế (Paramārtha) dịch có ghi: “Trong *Thiểu phần A-hàm*, Đức Phật vì Bà-la-môn Ba-già-lợi nói kệ này.”³ *Tập A-hàm* có thể dịch là *Thiểu phần A-hàm*, như vậy *Thiểu phần* hiển nhiên là dịch nghĩa của từ Khuddaka. Vì Bà-đà-lợi (trong *Tập*

1. [15] *Căn hữu luật phá Tăng sự*, quyển 5: CBETA, T24, no. 1450, p. 124, c26-27.

2. *Câu-xá luận*, quyển 29: CBETA, T29, no. 1558, p. 154, b23-c1.

3. [16] *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận*, quyển 22: CBETA, T29, no. 1559, p. 306, a7-15.

A-hàm dịch là Bạt-già-lợi hoặc là Bạc-già-lợi, nguyên ngữ có lẽ là từ *Vakkali*) nói kệ, đại khái phù hợp với *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, chỉ có sai khác giữa trường hàng và kệ tụng.¹ Như vậy, *Tương ứng A-hàm* đích xác được gọi là *Tiểu A-hàm* hay là *Tập A-hàm*. *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* là đem những kệ tụng trong Chúng tương ứng và một bộ phận của Những điều Như Lai nói hợp lại tạo thành (nói về Đại Ca-diếp, Chủ của thôn xóm, Ngựa, người dòng họ Thích, sanh tử chúng đa, Bà-tha xuất gia, và ngoại đạo xuất gia). Cho rằng *Tiểu phần A-hàm* hay *Tập A-hàm* có liên hệ mật thiết với kệ tụng; điều này với việc dựa vào kệ tụng để tập thành *Tập tạng*, ý nghĩa hoàn toàn giống nhau. Nếu dựa vào tập thuyết của kệ tụng mà gọi tên *Tiểu* và *Tập* thì không đáng tin. Liên quan vấn đề *Tập tạng*, *Phân biệt công đức luận* giải thích:

*“Tập tạng chẳng phải do một người nói. Hoặ Phật nói, hoặ đệ tử Phật nói, hoặ chư thiên tán tụng, hoặ nói nhân duyên đời trước, và sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ kiếp. Văn nghĩa rất nhiều, đa phần thuộc trong ba tạng cho nên gọi Tập tạng.”*²

Trong đó, từ nhân duyên đời trước chính là Bích-chi-phật và A-la-hán tự thuyết bốn hạnh nhân duyên. Sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ kiếp chính là Bốn sanh. Chư thiên tán tụng theo phần trước trình bày, là những điều chư thiên nói, nằm ngoài Những

1. [17] *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 431, a19-27. Sự kiện Đức Phật nói kệ cho Bạt-già-lợi được thấy trong *Kinh Hóa Ca-chiên-diên*. Kinh này chia làm 2 phần: phần đầu Phật nói kệ cho Sần-đà Ca-chiên-diên (Sandha-kātyāyana-gotra), phần sau nói kệ cho Bạt-già-lợi. Trong *Tập A-hàm*, quyển 33: CBETA, T02, no. 99, p. 236, a20-b7, cũng có 2 đoạn này, nhưng đoạn nói cho Bạt-già-lợi thì văn nghĩa giản lược, không phù hợp với những điều được trích dẫn trong *Câu-xá luận*. Theo *Câu-xá luận*: CBETA, T29, no. 1558, p. 154, c2-9, *Độc Tử bộ* (Vātsīputriyāh) không có kinh này. Nội dung tập 11 trong *Tăng chi bộ* của *Đồng diệp bộ* tương đương với kinh này, nhưng không có đoạn nói cho Bạt-già-lợi (NTĐTK 30, tr. 294-298). Trong *Du-già sư địa luận*, quyển 16: ĐCT 30, tr. 363a, có 4 kệ trước của Thắng nghĩa già-đà phù hợp với kệ này. Qua đó cho thấy một bộ phận nhỏ trong *Tập A-hàm* gần giống với *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, không phải là bản truyền thừa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* nhưng gần giống với sự truyền thừa của các bộ phái thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

2. *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b6-8.

điều Phật nói và Những điều đệ tử nói. Theo phần sau, Chư thiên tán tụng phải có bộ loại khác. *Tạp A-hàm* và *Tạp tạng* của *Đại chúng bộ* không được truyền dịch; đối với *Tạp A-hàm* và *Tạp tạng* của thời xưa, [tr. 805] cùng gọi là *Tạp*, nhưng ý nghĩa và mối quan hệ đương nhiên không thể xác định rõ ràng. Nhưng theo *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Căn tạp, Lục tạp, Giác tạp, Đạo tạp, các loại như thế gọi là Tạp,*”¹ qua đó có thể biết *Tạp A-hàm* của *Đại chúng bộ* lấy phẩm *Đạo* làm mở đầu. Kệ tụng trong *Chúng tương ứng*, Những điều Phật nói và Những điều đệ tử nói trong *Đại chúng bộ*, phải chăng giống với *Thuợng tọa bộ*, đều biên tập vào *Tương ứng bộ*, điều này cũng không thể biết được. Hiện tại thử dựa vào 3 điểm sau để trình bày:

1. Chư thiên tán tụng: Phẩm Hữu kệ của *Tương ứng bộ* chính là *Chúng tương ứng*, chủ yếu có *Thiên tương ứng*, *Thiên tử tương ứng*, *Dạ-xoa tương ứng*, *Lâm thân tương ứng*, *Ma tương ứng*, *Đế thích tương ứng*, và *Phạm thiên tương ứng*. Trong những sự hỏi đáp giữa Phật và đệ tử đa phần lấy kệ tán thán Phật để kết thúc. Đặc biệt *Phạm thiên tương ứng* đều là kệ *Phạm thiên tán tụng Phật*.² *Ma tương ứng* và *Tỳ-kheo-ni tương ứng* lấy kệ nói về việc không bị chúng ma nhiễu loạn làm chính yếu. *Bà-kỳ-xá* trưởng lão tương ứng lấy kệ tán tụng Phật và đại chúng *Tỳ-kheo* làm chính yếu. Do vậy bộ phận kệ tụng trong *Chúng tương ứng* có thể gọi là *Chư thiên tán tụng*. Ngoài bộ phận này, *Chư thiên tán tụng* trong *Tạp tạng* của *Đại chúng bộ* không tồn tại. 2. Ký thuyết: Liên quan đến vấn đề này trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích:

“*Thế nào là Ký thuyết? Đó là trong các kinh, các đệ tử hỏi, Như Lai trả lời; hoặc Như Lai hỏi, các đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử tự trả lời. Khi giáo hóa chư thiên v.v..., hỏi và trả lời cũng như thế.*”³

Ngoài Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói, sự hỏi đáp giữa Phật và chư thiên cũng gọi là *Ký thuyết*. Vào thời kỳ đầu

1. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c18-19.

2. [19] *Tạp A-hàm*, quyển 44: CBETA, T02, no. 99, p. 321, c5 – p. 325, c9.

3. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

của Phật giáo, khi phân giáo chưa có bộ loại rõ ràng, chư thiên hỏi đáp cũng có thể được gọi là Kỳ thuyết. Như trong Đế thích chúng ghi rằng: “*Những điều mà Đế thích đại tự tại và Thiên vương thưa hỏi trong núi Kỳ-xà-quật, Đại sư gọi là Kỳ thuyết.*”¹ Trong Đại Tỳ-bà-sa luận [tr. 806] và Phân biệt công đức luận đều có cùng truyền thuyết cho Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói và Những điều chư thiên nói cùng thuộc một bộ loại; 3. Tám chúng: *Du-già sư địa luận* cho Phẩm Kệ tụng là Bát chúng tương ứng. Bộ phận kệ tụng hiện còn bất luận là ở trong *Tương ứng bộ* hay *Tạp A-hàm* đều có thứ tự sai khác, lại không có Trường lão chúng, nên hoàn toàn không phù hợp với 8 chúng. *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* đều nói về 8 chúng, gồm:

Người (4 chúng): chúng Sát-đế-lợi, chúng Bà-la-môn, chúng Trường giả và chúng Sa-môn.

Thiên (4 chúng): chúng Tứ thiên vương, chúng Thiên Đế thích, chúng Thiên ma và chúng Phạm thiên.

Thiên chúng lấy thiên, ma, phạm làm thứ tự. Sát-đế-lợi (Kṣatriya) là người dòng dõi vua chúa; Bà-la-môn (Brahmaṇa) là thầy cúng; Trường giả (Śreṣṭhin) gần giống với cư sĩ (Gṛhapati) là người thuộc vọng tộc, thương nhân lớn trong giai cấp Phê-xá (Vaiśya);² vì Phật pháp bình đẳng nên loại bỏ Thủ-đà-la (Śūdra), thay vào đó là Sa-môn xuất gia (Śramaṇa). Bốn giai cấp trong xã hội Ấn Độ này được đề cập trong *Kinh Bà-la-bà-đường* (154) của *Trung A-hàm*.³ Trong *Trường A-hàm*, 8 chúng đã tạo thành kỳ tích vô phương phổ ứng; tuy nhiên sự kết hợp 8 chúng thành một nhóm phải y cứ vào sự thật. *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh* tổng hợp kệ tụng của Chúng tương ứng với Những điều Như Lai nói (trong đây có chúng Trường giả) lại thành một nhóm. *Đại Tỳ-bà-sa luận* và

1. [20] *Tạp A-hàm*, quyển 46: CBETA, T02, no. 99, p. 334, a28-29.

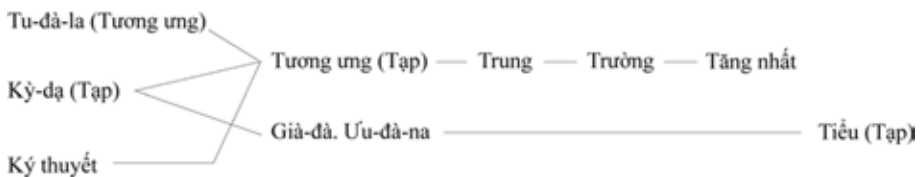
2. [21] *Phiên dịch danh nghĩa tập*, quyển 2: CBETA, T54, no. 2131, p. 1083, b9.

3. [22] *Trung A-hàm kinh*, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 676, a8-c1.

Phân biệt công đức luận cũng có truyền thuyết cho rằng trong quá trình kết tập Thánh điển thời xưa, 3 bộ phận: Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, và Những điều chư thiên nói, phải được kết tập riêng lẻ. *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* hiện còn chính là phần còn sót lại của hình thức kết tập này. Bấy giờ phân chia thành 8 chúng, Bát chúng chính là dựa vào đó mà gọi tên. Hiện nay vì dựa vào thứ tự bổ sung thêm để hình thành nên có sự sai khác, không phù hợp với thứ tự của 8 chúng. [tr. 807] Bộ phận này tập thành một bộ, khởi đầu của nó đều lấy kệ tụng làm chính yếu. Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói hiện còn cũng có ít nhiều kệ tụng, như Phật thuyết kệ cho Bà-đà-lợi chính là một ví dụ. Kệ tụng của bộ phận này được tập thành gọi là tập, đây là nguồn gốc của danh nghĩa *Tập A-hàm*, *Thiểu phần A-hàm*, cũng chính là nguồn gốc của *Tiểu bộ* và *Tập tạng*.

Theo 3 điểm trình bày trên: Chư thiên tán tụng thuyết minh phần kệ tụng của *Tập A-hàm*, có liên hệ mật thiết với *Tập tạng*. Ký thuyết và Bát chúng (Bát chúng tương ứng) nói rõ kệ tụng cùng với Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói từng tổ hợp thành một loại. *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* cũng thuyết minh sự thật này. Nếu căn cứ vào những điều trên mà suy đoán thì quá trình kết tập đầu tiên, khởi đầu Tu-đa-la thuộc trường hàng, dựa vào bộ loại tương ứng biên tập thành 4 bộ: Đạo phẩm tương ứng, Uẩn tương ứng, Xứ tương ứng và Nhân duyên tương ứng. Lục kệ của Tu-đa-la, tức là biên tập danh mục của 10 kinh thành một bài kệ, là loại Kết tập văn, gọi là Kỳ-dạ. Tiếp đó lấy chư thiên làm trung tâm, và kết hợp với 4 chúng của nhân loại tạo thành kệ tụng của 8 chúng, loại này cũng gọi Kỳ-dạ. Tu-đa-la thuộc trường hàng là Tương ứng; Kỳ-dạ thuộc kệ tụng gọi là Tập. Điều này có thể lấy sự kết tập của Luật tạng làm ví dụ: Các học xứ do Phật chế là trường hàng, khi kết tập thành Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là Tu-đa-la. Kế đến, chọn lọc biên tập các hành pháp của Tăng-già, phân loại biên tập các đề mục gọi là Ma-đắc-lặc-già. *Đại chúng bộ* cũng có kệ tụng, gọi là Tập-bạt-cử hoặc Tập tụng. Tập tụng của *Thập tụng*

luật (Tập sự của *Căn hữu luật*) vẫn còn dấu tích cổ xưa này. Tập trong Tu-đa-la và Kệ tụng tạo thành hai bộ trong lần kết tập đầu tiên, đây là quan điểm hoàn toàn thống nhất trong sự kết tập kinh và luật. Về sau, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói lấy trường hàng làm trung tâm, dần dần tập thành gọi là Ký thuyết. Bộ phận này cũng từng kết hợp với kệ tụng, như *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* đã trình bày. [tr. 808] Nếu kết hợp biên tập 3 bộ: Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết thành bộ lớn gọi là *Tương ứng bộ*, hay *Tập A-hàm*, đây chính là Thánh điển của *Thượng tọa bộ*. Theo *Đại chúng bộ*, bộ phận chư thiên tán tụng bằng kệ tụng rất có thể là sự kết hợp biên tập các kệ tụng khác, tạo thành một phần của *Tập tạng*. Nếu dựa vào Tu-đa-la gọi tên thì gọi là *Tương ứng bộ*, hay *Tương ứng A-hàm*; nếu dựa vào Kỳ-dạ gọi tên, thì gọi là *Tiểu A-hàm* hay *Tập A-hàm*. Như vậy, Tương ứng và Tập thật ra là căn cứ vào 2 loại của lần kết tập đầu tiên mà có danh xưng bất đồng. Sự kết tập của kinh điển, tức 4 bộ A-hàm, đều kế thừa Tu-đa-la lấy trường hàng làm chính yếu. Như sự kết tập kệ tụng trong *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên-na* v.v..., không thích hợp với cách tổng hợp biên tập. Bởi vì kế thừa Kỳ-dạ tức Tập, tổng hợp các tập kệ tụng như Già-dà, Ưu-đà-na v.v..., tạo thành *Tiểu bộ* hay *Tập tạng*. Sự tổ hợp đầu tiên của *Tiểu bộ* xảy ra sau khi thành lập 4 bộ A-hàm. Phân tích sự phát triển của trường hàng và kệ tụng như dưới đây:



2. Pháp cú, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na, Kinh tập

2.1. Pháp cú – Ưu-đà-na

Pháp cú, *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên* là các tập kệ tụng lưu hành rất phổ biến, được các bộ phái xem trọng. Trong *Tiểu bộ*, *Pháp cú*

là phần thứ hai, *Kinh tập* là phần thứ 5, còn *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên-na* là hai phẩm 4 và 5 trong *Kinh tập*. Đó là những tập kệ tụng được tập thành rất sớm.

[tr. 811] Pháp cú (Dharmapada) là tập kệ tụng giàu súc cảm hóa, khích lệ chúng học tinh tấn tu đạo, được giới Phật giáo đặc biệt xem trọng. Truyền thuyết ghi rằng: “Người mới tu đạo ở Thiên Trúc không học Pháp cú, nếu học như vậy là vượt cấp. Vì đây là chân trời sâu xa đối với người mới học, là kho tàng thâm áo cho người thể nhập.”¹ Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) và *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta), *Pháp cú* được gọi là Ưu-đà-na (Udāna).² Hiện tại, Pháp cú có: 4 bộ thuộc Hán dịch, 1 bộ bằng tiếng Pāli do *Đông Diệp bộ* lưu truyền, 2 bộ dịch sang tiếng Tây Tạng, và thời cận đại phát hiện Bản tiếng Phạn (Saṃskṛta), bản tiếng Kiền-đà-la (Gāndhārī), giống như điều trích dẫn trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*.³ Ngô Chi Khiêm khi viết lời tựa cho *Kinh Pháp cú* (khoảng năm 230 Tây lịch) ghi rằng: “*Kinh Pháp cú* còn có các bộ khác, như bộ có 900 bài kệ, hoặc 700 bài kệ và 500 bài kệ. ... Năm bộ Sa-môn, mỗi bộ sao chép các bài kệ 4 câu và 6 câu từ trong các kinh, dựa vào văn của nó phân loại sắp xếp thành phẩm.”⁴ Vào đầu thế kỷ III Tây lịch, Pháp cú được truyền đến Trung Quốc gồm những tụng bản khác nhau của các bộ phái, tổ chức không giống nhau, số lượng kệ tụng cũng khác.

Hiện tại, *Pháp cú* có những tụng bản hoàn chỉnh khác nhau là: bản 26 phẩm, bản 33 phẩm và bản 39 phẩm. Trong đó, bản 26 phẩm, từ phẩm Song yếu (1) đến phẩm Bà-la-môn (26), gồm

-
1. [1] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 50, a21-23.
 2. [2] Đối với bộ phận Ưu-đà-na thuộc 12 bộ kinh, trong *Tứ phần luật*, quyển 54 của *Pháp Tạng bộ* (CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25), bộ phận này chính là *Pháp cú kinh*. Trường A-hàm, quyển 3 (CBETA, T01, no. 1, p. 16, c16) cũng cho như vậy. *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b5 gọi là *Kinh cú*. Theo bản Phạn thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Pháp Kinh cú* chính là *Udānavarga*.
 3. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 699-700.
 4. [4] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49, c22 – p. 50, a1.

423 kệ, đây là bản tiếng Pāli do *Đông Diệp bộ* lưu truyền, được biên tập vào phần thứ 2 của *Tiểu bộ*.¹ Lại có bản *Pháp cú chú* (Dhammapadaṭṭhakathā) kèm thêm 299 ví dụ.

Bản 39 phẩm, từ phẩm Vô thường (1) đến phẩm Kiết tường (39), là bản do các Sa-môn Ấn Độ tên là Duy Kỳ Nan v.v... dịch vào đời Ngô, gồm 2 quyển gọi là *Kinh Pháp cú*. Bản 26 phẩm với bản 39 phẩm có sự liên hệ gần nhau, điều này có thể thấy rõ trong lời tựa *Kinh Pháp cú*. Trong lời tựa *Kinh Pháp cú* thuộc *Xuất tam tạng ký tập* quyển 7 ghi:

[tr. 812] “Đầu tiên, Duy Kỳ Nan mang theo bản 500 kệ này từ Ấn Độ đến Trung Quốc, từ năm Hoàng Võ thứ 3 đến niên hiệu Võ Xương, thỉnh người đồng học với ông là Trúc Tướng Viêm phiên dịch.”

“Khi xưa truyền dịch bản này nhưng có chỗ không rõ. Đến khi Trúc Tướng Viêm đến, lại mang các bài kệ này theo thỉnh vấn, vì kèm thêm chú giải nên bổ sung thêm 13 phẩm. Sắp xếp thứ tự danh mục của nó, hợp lại thành một bộ gồm có 3chín phần, khoảng chừng 752 kệ.”²

Theo lời tựa, bản Duy Kỳ Nan truyền đến có 500 kệ. Sau đó theo Trúc Tướng Viêm thỉnh vấn, lại bổ sung vào 13 phẩm, thành ra có 752 kệ. So sánh Pháp cú trong *Tiểu bộ* với *Kinh Pháp cú* có 39 phẩm này thì thứ tự 26 phẩm phù hợp nhau, chỉ có thêm 13 phẩm. Như vậy, bản 39 phẩm rõ ràng dựa trên cơ sở của 26 phẩm biên tập rộng ra. Nguyên bản 500 kệ 26 phẩm và tình hình biên tập tăng thêm được trình bày như dưới đây:

1. [5] *Nam truyền đại tạng kinh*, quyển 23, tr. 17-83.

2. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 50, a9-28.

Pháp cú trong <i>Tiểu bộ</i>	Kinh Pháp cú
	(1) Phẩm Vô thường (8) Phẩm ngôn ngữ (146 kệ)
(1) Phẩm Song yếu ... (24) Phẩm Ái dục	(9) Phẩm Song yếu ... (32) Phẩm Ái dục (430, 5 kệ)
	(33) Phẩm Lợi dưỡng (20 kệ)
(25) Phẩm Tỳ-kheo (26) Phẩm Bà-la-môn	(34) Phẩm Sa-môn (35) Phẩm Phạm chí (72 kệ)
	(36) Phẩm Nê hoàn ... (39) Phẩm Kiết tường (92 kệ)

Theo biểu đồ trên, trong *Kinh Pháp cú* gồm 39 phẩm, từ phẩm Song yếu đến phẩm Ái dục, kết hợp với phẩm Sa-môn và phẩm Phạm chí, tổng cộng 26 phẩm, thứ tự phù hợp với bản 26 phẩm, tổng cộng có 525 kệ. Bản 500 kệ do Duy Kỳ Nan truyền đến phải là bộ phận này. [tr. 813] 13 phẩm còn lại được sắp xếp ở trước (8 phẩm), giữa (1 phẩm) và sau (4 phẩm), gồm có 257 kệ. Toàn bộ có 765 kệ, hơi chênh lệch với 752 kệ trong lời tựa, đây có thể bản hiện nay đã được bổ sung thêm. Trong 13 phẩm được bổ sung thêm, nếu căn cứ vào tên phẩm để xem xét, như các phẩm: (1) Phẩm Vô thường, (3) Phẩm Đa văn, (4) Phẩm Đốc tín, (5) Phẩm Giới thân, (6) Phẩm Duy niệm, (8) Phẩm Ngôn ngữ, (33) Phẩm Lợi dưỡng, đều giống với bản 33 phẩm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; cho Phẩm Vô thường là phẩm thứ nhất thì cũng phù hợp với bản 33 phẩm. Căn cứ vào nội dung để xét, Pháp cú vốn được chúng xuất gia đọc tụng, nhưng trong bản 39 phẩm có một số phẩm chú trọng đến chúng tại gia. Như nội dung của (39) Phẩm Kiết tường gần giống với *Đại kinh Kiết tường* của *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*, chú trọng thuyết pháp cho người tại gia. (38) Phẩm Đạo lợi nói về pháp tắc quân vương dùng trị nước an dân. (4) Phẩm Từ nhân nói về công đức của lòng nhân từ không sát hại và tâm từ bi. Do vậy,

bản 500 kệ của Duy Kỳ Nan với bản của *Đông Diếp bộ* cùng thuộc một hệ Phân biệt thuyết, còn 13 phẩm tăng thêm có thể thuộc học phái có liên hệ với *Thuyết nhất thiết hữu bộ* nhưng chú trọng thiện pháp thế gian. Mizuno Kogen suy đoán rằng, có thể bản này do Vô úy sơn tự phái lưu truyền¹. Chi Khiêm cho rằng: “Vào thời cận đại, *Cát Thị truyền 700 kệ*.”² Người có tên Cát Thị không biết là người Ấn Độ hay là Trung Quốc? Nếu căn cứ vào ngữ âm để suy đoán thì Cát Thị gần giống với Ca-diếp, do vậy có thể bản 700 kệ là truyền bản của Ca-diếp-di bộ (*Kaśyapiya*). Ca-diếp-di bộ tức là *Ám Quang bộ*, chính là chi phái của hệ Phân biệt thuyết, nhưng lại gần gũi với học phái của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Ngoài ra, bản 39 phẩm thuộc Hán dịch còn có *Kinh Pháp cú thí dụ* do Pháp Cự, Pháp Vị v.v... dịch vào đời Tây Tấn, gồm 4 quyển. Thứ tự và tên phẩm hoàn toàn giống với *Kinh Pháp cú*, nhưng kệ tụng thì không dịch đầy đủ, chỉ có 197 kệ. Dựa vào điều này có thể khẳng định hai bản này chắc chắn cùng bộ loại. Pháp cú có chú thích sự duyên (Thí dụ), như trong lời tựa *Kinh Pháp cú*, Chi Khiêm ở phần đầu đề cập: [tr. 814] bản có câu gốc, có giải thích ý nghĩa.³ *Kinh Pháp cú thí dụ* chính là loại giải thích ý nghĩa của Pháp cú, lại dẫn thêm 68 Thí dụ. Kệ tụng và giải thích ý nghĩa không đầy đủ, đây có thể là bản lược dịch của dịch giả.

Bản 33 phẩm, từ Phẩm Vô thường đến cuối là Phẩm Phạm chí, Hán dịch hiện có 2 bản: (1). *Xuất diệu kinh*, nguyên bản Phạn do Tăng-già-bạt-trùng (*Samghabhūti*) là người nước Kế Tân mang đến Trung Quốc, được Trúc Phật Niệm dịch ra vào đời Diêu Tần (năm 399 Tây lịch). Toàn bộ kinh có 32 quyển, khoảng 930 kệ;⁴ đây cũng chính là tập hợp những Thí dụ của Pháp cú. Theo lời

1. [6] Mizuno Kogen, *Phật giáo Thánh điển dũ phiên dịch*, Ngữ học Luận Tụng của Ứng Khánh Đại Học, tập 1, tr. 71.

2. [7] Giống như [1].

3. [8] Giống [7].

4. [9] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 708.

tựa *Xuất diệu kinh* của Tăng Duệ ghi: “Căn cứ vào *Pháp cú liên kết lại và giải thích, gọi là Xuất diệu. Xuất diệu kinh xưa gọi là Thí dụ, chính là bộ thứ 6 trong 12 bộ kinh,*”¹ vì từ Xuất diệu cũng chính là dịch nghĩa của Ưu-ba-đà-na (Thí dụ). Tuy nhiên, trong *Xuất diệu kinh*, quyển 6 lại giải thích rằng:

“*Thứ 6 là Xuất diệu. Xuất diệu kinh gồm phẩm Vô thường đến phẩm Phạm chí, phân tích nội dung chính yếu trong các kinh, vì diễn giảng rộng rãi ở hiện tại răn nhắc hướng đến vị lai cho nên gọi là Xuất diệu.*”²

Theo sự ghi chép này, Xuất diệu chính là dịch nghĩa của Ưu-đà-na. Ngoài ra, trong lời tựa *Xuất diệu kinh* còn ghi: “*Tập hợp gần 1000 chương, lập thành 33 phẩm.*”³ 1000 chương đương nhiên là số lượng lớn. Nói rằng có 33 phẩm nhưng bản kinh hiện còn có 34 phẩm. Nếu so sánh với bản dịch cùng loại là *Pháp tập yếu tụng kinh* thì có thể thấy phẩm Bất phóng dật (4) phân nhằm thành 2: phẩm Bất phóng dật và phẩm Phóng dật. Đây phải là 1 phẩm thì mới phù hợp với 33 phẩm theo quan điểm xưa.

(2). *Pháp tập yếu tụng kinh* (dịch nghĩa của Pháp Ưu-đà-na) do Tam tạng Minh Giáo Đại sư Thiên-túc-tai là người Ấn Độ dịch vào thời Triệu Tống (khoảng năm 980-987 Tây lịch). Bộ kinh này có 4 quyển, gồm 930,5 kệ. Ngoài 2 kệ ở đầu kinh và 4 kệ ở cuối các phẩm ghi chép tên kệ của kinh là: phẩm Chánh tín, phẩm Sân nhuế, phẩm Lạc và phẩm Phạm chí, thật ra chỉ có 924,5 kệ. [tr. 815] Đây chính là tuyển tập mang đặc tính thuần túy kệ tụng, cùng một tụng bản với *Xuất diệu kinh*. Vấn đề này được Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập:

1. [10] *Xuất diệu kinh*, phần đầu của quyển 1: CBETA, T04, no. 212, p. 609, b29-c1.

2. *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, c2-4.

3. [11] Như trên: *Xuất diệu kinh*, phần đầu của quyển 1: CBETA, T04, no. 212, p. 609, b29-c1.

“Tất cả tụng Ô-đà-nam đều do Phật nói. Nghĩa là Đức Phật Thế Tôn khi du hành các nơi tùy thuận căn cơ tuyên thuyết kệ cho các loại hữu tình. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Đại đức Pháp Cúu khai triển truyền lại những điều được nghe, theo đó biên tập, đặt tên phẩm. Biên tập những kệ tụng nói về tính vô thường lập thành phẩm Vô thường; cho đến biên tập những kệ tụng nói về Phạm chí lập thành phẩm Phạm chí.”¹

Bản 33 phẩm, tức từ phẩm Vô thường đến phẩm Phạm chí, là truyền bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, truyền thuyết cho rằng do Đại đức Pháp Cúu (Dharmatrāta) biên tập. Pháp Cúu sống vào khoảng thế kỷ I và II trước Tây lịch; ông biên soạn mở rộng Pháp cú (đưa thêm vào các Thí dụ) nhưng chẳng phải là người đầu tiên biên tập tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Bản 900 kệ do Chi Khiêm truyền dịch đại khái là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Theo truyền thuyết, Pháp cú do Pháp Cúu biên tập lưu hành rất phổ biến ở vùng Tây bắc Ấn Độ. *Kinh Pháp cú* có 39 phẩm hiện còn ghi rằng Tôn giả Pháp Cúu soạn, nếu căn cứ vào sự lưu truyền sai lầm của người dịch thì điều này quả thực không chính xác. Vì bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* viết bằng tiếng Phạn, hiện bản Phạn này còn bảo tồn. Bản dịch từ Tây Tạng cũng có 33 phẩm, gọi là phẩm Ưu-đà-na (Udānavarga), thuộc kệ tụng; lại còn có *Udānavargavivarāṇa*, chính là bản giải thích nghĩa của Pháp cú, và thêm vào các Thí dụ².

Ngoài 3 tụng bản hoàn chỉnh trên, thời cận đại còn phát hiện những bản khác. Vào năm 1892 Tây lịch, tại vùng phụ cận Vu-điền (Khotan) phát hiện bản viết tay cổ xưa, do Khu-lo-sắt-tra (Kharoṣṭhī) biên chép, mang đặc tính phương ngữ (Prakrīt) thuộc vùng Tây bắc Ấn Độ. Học giả cận đại suy đoán là bản viết bằng

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1, b16-20.

2. [12] Bản Phạn và bản Tây Tạng, giống như phần trình bày trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* của Egaku Mayeda (tr. 707).

ngôn ngữ Kiền-đà-la (Gondhari), vào thế kỷ II Tây lịch¹. Bộ Pháp cú này là bản còn sót lại; suy đoán [tr. 816] toàn bộ có 26 phẩm, nguyên bản có khoảng 540 bài kệ (hiện còn có 350 kệ).² Vì chưa tìm thấy bản khắc đương nhiên không thể suy đoán chính xác. Tuy nhiên, tôi cho rằng suy đoán của học giả cận đại chưa hẳn là đúng. Thứ tự phẩm mục của bộ Pháp cú này là: (1) Phẩm Bà-la-môn, (2) Phẩm Tỳ-kheo, (3) Phẩm Ái dục; thứ tự này hoàn toàn ngược lại với bản 26 phẩm. Nếu căn cứ vào tổ chức bất đồng của các bộ phái để xem xét, bản này không thuộc hệ Phân biệt thuyết, đương nhiên cũng không thể suy đoán rằng có 26 phẩm. Trong số phẩm mục được liệt kê, Phẩm Đa văn và Phẩm Giới hoàn toàn không có trong bản 26 phẩm, nhưng lại thấy trong bản 39 phẩm và bản 33 phẩm. Lại căn cứ vào số lượng kệ tụng trong các phẩm, thì bản này nằm giữa bản 33 phẩm và bản 39 phẩm, như bảng đối chiếu dưới đây:

<i>Bản 26 phẩm</i>	<i>Bản 39 phẩm</i>	<i>Bản Kiền-đà-la</i>	<i>Bản 33 phẩm</i>
Phẩm Bà-la-môn 41 kệ	40 kệ	50	63
Phẩm Tỳ-kheo 23 kệ	32 kệ	40	64, 5
Phẩm Bất phóng dật 12 kệ	20 kệ	25	34, 5
Phẩm Song yếu 20 kệ	22 kệ	22	50, 5

Bản Kiền-đà-la có thứ tự ngược lại với bản 26 phẩm; cũng chẳng phải có 26 phẩm, số lượng kệ nằm giữa bản 39 phẩm và bản 33

1. [13] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 705.

2. [14] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 705-706.

phẩm, cho nên nếu suy đoán bản này giống bản 26 phẩm thì đáng phải nghi ngờ. Bản này cũng không thuộc hệ Phân biệt thuyết, cũng không thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu, mà là tạng bản của một hệ phái khác.

Có thể nói Pháp cú được biên tập rất sớm so với Cảm hứng ngữ do Phật thuyết, do vậy *Pháp Tạng bộ* và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gọi Pháp cú [tr. 817] là Ưu-đà-na; Ưu-đà-na lại được tiếp tục dùng làm tên gọi thông thường cho tất cả tập kệ tụng.¹ Ban đầu, trong quá trình bộ phái phân hóa, mỗi bộ chọn lọc các bài kệ 4 câu và 6 câu từ trong các kinh, phân tích ý nghĩa, phân loại sắp xếp thành các phẩm.² Mọi người đều cho rằng tất cả tạng Ô-đà-nam đều do Phật nói, chẳng qua đều được phân loại biên tập tổ chức lại. Nếu căn cứ vào thể tài của tổ chức thì thấy bản 39 phẩm căn cứ vào bản 26, lại chịu ảnh hưởng rất lớn của bản 33 phẩm. Nếu xét về thứ tự thành lập phải là bản 26 phẩm, bản 33 phẩm và bản 39 phẩm; không thể cho rằng biên tập mở rộng theo thứ tự là bản 500 kệ, bản 700 kệ và bản 900 kệ. Bản viết bằng ngôn ngữ Kiên-đà-la thuộc một hệ thống khác. Tóm lại, trong quá trình bộ phái phân hóa đều có truyền tụng Pháp cú nhưng ngôn ngữ và tạng bản không chắc hẳn là các bộ hiện còn.

2.2. Nghĩa phẩm

Nghĩa phẩm tiếng Phạn là Arthavargiya, Pāli là Aṭṭhakavagga, gồm 16 kinh, tổng cộng có 210 kệ, được biên tập vào phẩm thứ 4 của *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*. Tương đương với *Nghĩa phẩm*, Hán dịch có *Kinh Phật thuyết nghĩa túc*, do Ngô Chi Khiêm dịch (khoảng năm 230 Tây lịch), gồm 2 quyển, cũng có 16 phẩm, nhưng từ phẩm thứ 10 trở đi thứ tự có chút sai khác so với *Nghĩa phẩm*. *Kinh Phật Thuyết Nghĩa Túc* thêm vào nhân duyên thuyết kệ, những nhân duyên này trong phần chú thích của *Nghĩa phẩm* cũng có đề cập,

1. [15] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-4.

2. [16] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49, c28 – p. 50, a1.

nhưng hoặc giống nhiều khác ít, hoặc hoàn toàn khác nhau. Trong sự truyền thừa của bộ phái, *Kinh Nghĩa túc* gần với *Nghĩa phẩm* nhưng lại [tr. 819] thuộc bộ phái khác nhau.

Trong hệ *Thượng tọa bộ* (Sthavira), từ *Nghĩa phẩm* còn được gọi là nghĩa. Như *Đồng Diệp bộ* (Tāmraśatyā) gọi là *Nghĩa phẩm*. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vada) cũng gọi là *Nghĩa phẩm* hoặc *Chúng Nghĩa phẩm*.¹ *Đại trí độ luận* và *Du-già sư địa luận* của Đại thừa cũng gọi là *Nghĩa phẩm* hoặc *Kinh Chúng nghĩa*,² *Hóa Địa bộ* (Mahī-sāsaka) gọi là *Thập lục nghĩa phẩm*.³ *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguta) gọi là *Thập lục cú nghĩa* hoặc gọi *Kinh Cú nghĩa*.⁴ *Tỳ-ni mẫu kinh* gọi là *Thuyết nghĩa*.⁵ Tóm lại, các bộ phái trên đều lấy từ nghĩa để gọi tên. Thế nhưng *Tăng-kỳ luật* của *Đại chúng bộ* lấy từ bát để gọi tên là *Kinh Bát Bạt-cử* và *Kinh Bát quần*.⁶ Từ bát (八) nguyên ngữ tiếng Phạn là aṣṭa, Pāli là aṭṭha, nhưng nguyên ngữ của từ nghĩa (義) là artha, Pāli là attha, hai chữ này gần giống nhau. *Nghĩa phẩm* thuộc Pāli, nguyên ngữ là *Aṭṭhaka-vargga*, dịch nghĩa là 8 phẩm. Trong *Nghĩa phẩm*, *Kinh Quạt bát* kệ thuộc phần thứ 2, *Kinh sân nô bát* kệ thuộc phần thứ 3, *Kinh Tịnh Bát* kệ thuộc phần thứ 4, *Kinh Đệ nhất bát* kệ thuộc phần thứ 5, tất cả kinh này đều lấy từ bát làm tên kinh. Điều này cho thấy *Đại chúng bộ* cũng lấy bát để gọi tên kinh, như *Kinh Bát Bạt-cử*, *Kinh Bát quần*, rất gần với ý nghĩa nguyên thủy. *Kinh Bát quần*

1. [1] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 4: CBETA, T27, no. 1545, p. 17, a13-24; quyển 34: CBETA, T27, no. 1545, p. 176, a28-b3; v.v...

2. [2] *Đại trí độ luận* gọi là *Kinh Chúng nghĩa*, như trong, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 60, c13 – p. 61, a2 đề cập. Ngoài ra còn gọi là *Kinh Lợi chúng*, trong đó từ lợi có nghĩa là lợi trong nghĩa lợi, lợi chúng chính là chúng lợi, như quyển 27: CBETA, T25, no. 1509, p. 259, b24-28 và quyển 31: CBETA, T25, no. 1509, p. 295, c1-4 đề cập; *Du-già sư địa luận* dịch là *Nghĩa phẩm*, như quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 387, b16 và quyển 36: CBETA, T30, no. 1579, p. 489, a23-26 đề cập.

3. [3] *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b16-17.

4. [4] *Tứ phần luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845, c22-24; và quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25.

5. [5] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a25.

6. [6] *Tăng-kỳ luật*, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, a3 và quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1.

là những kinh có 8 kệ. Trong lần kết tập đầu tiên, mỗi kinh đều phải có 8 kệ, cho nên mới gọi là 8 phẩm. Hoặc có thể là 4 kinh gồm 8 kệ hiện còn. Theo *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi: “Sau khi Bồ-tát nói kệ Nghĩa phẩm ha dục cho vua, vua nói với Bồ-tát rằng: Bậc Hiền Thánh sống tịch tịnh, khéo làm lợi ích thế gian, có trí tuệ biết rõ, tham ái sanh các khổ. Bồ-tát lại nói với vua: Người trí nói phải làm, không làm không nên nói; người trí phải biết rõ, có người nói không làm.”¹ Như thế, theo sự lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Dục Kinh* cũng có 8 kệ. Kinh nói về sự diệt tham dục của vua (chính là *Dục Kinh*) được nói trong *Kinh Nghĩa túc*, chỉ có 6 kệ nhưng lại nói ông nói 8 kệ.² Theo truyền thuyết, *Dục Kinh* cũng có 8 kệ, [tr. 820] từ đó có thể suy đoán bản *Nghĩa phẩm* ban đầu đều lấy 8 kệ làm thành một kinh, gọi là Bát phẩm. Về sau có sự bổ sung thêm, nhưng cũng không hạn cuộc trong 8 kệ, điều này có thể làm mờ nhạt ý nghĩa xưa của Bát, từ đó chuyển đến gọi là *Nghĩa phẩm* hoặc gọi Nghĩa cú tức Nghĩa túc đối xứng với Pháp cú. Đây là điểm đặc sắc trong tụng bản của *Thượng tọa bộ*, do đó, Nghĩa (bát) phẩm là bản cổ xưa, còn *Nghĩa phẩm* gồm 16 kinh hiện còn là bản do *Thượng tọa bộ* thành lập riêng (khoảng năm 300 Tây lịch), không phải là bản được thành lập trước khi bộ phái phân hóa.

Nghĩa phẩm được các nhà Đại thừa xem trọng. Như trong *Đệ nhất nghĩa Tất đàn* của *Đại trí độ luận* trích dẫn 3 kệ của *Chúng nghĩa kinh*,³ giống các kệ 796, 880 và 881 của *Nghĩa phẩm* (toàn bộ số mục kệ tụng trong *Kinh tập*). Khi trình bày về pháp không tranh cãi thì trích dẫn 4 kệ trong *Kinh A-tha-bà-kỳ* (đây là dịch âm, còn *Nghĩa phẩm* là dịch nghĩa),⁴ rất giống các kệ từ 838-841 của *Nghĩa phẩm*. Khi luận về pháp rỗng không, trích dẫn 5 kệ Phật thuyết

1. [7] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 34: CBETA, T27, no. 1545, p. 175, c28-29.

2. [8] *Phật thuyết nghĩa túc kinh*, quyển thượng: CBETA, T04, no. 198, p. 175, c4.

3. [9] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 60, c13 – p. 61, a3.

4. [10] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 63, c12 – p. 64, a9.

cho Phạm chí,¹ rất giống với *Kinh Ba-tu-la* trong *Nghĩa phẩm*. Khi thuyết minh về tất cả pháp, trích dẫn 2 bài kệ trong *Phật thuyết chúng lợi kinh*,² giống với kệ 909 và 910 của *Nghĩa phẩm*. Ngoài ra còn trích dẫn các kệ nói về sự không dính mắc vào tất cả pháp trong *Kinh Lợi chúng*.³ *Du-già sư địa luận* cũng như vậy, khi bàn luận về pháp tánh của tất cả pháp lìa ngôn ngữ thì trích dẫn kệ 897 của *Nghĩa phẩm*.⁴ Lại còn dẫn 6 kệ nói về các dục,⁵ tức là *Dục kinh*. *Nghĩa phẩm* chú trọng lìa sự tranh chấp về dục và sự tranh chấp về kiến chấp, có liên hệ sâu xa với sự không dính mắc vào thắng nghĩa không.

Kinh Nghĩa túc và bản chú thích của *Nghĩa phẩm* đều đề cập đến nhân duyên thuyết kinh. 16 kinh của *Nghĩa phẩm* phân làm 3 loại: 1. Trình bày rõ ý nghĩa giáo pháp, gồm 8 kinh: *Dục Kinh*, *Quật bát kệ*, *Sân nô bát kệ*, *Tịnh bát kệ*, *Đệ bát kệ*, *Kinh Lão*, *Bạt-tu-la* và *Kinh Chấp trượng*; 2. Hỏi đáp phân minh, ghi chép tên người hỏi, có 3 kinh: *Đế-tu Di lạc*, [tr. 821] *Ma-kiền địa na*, và *Xá-lợi-phất*; 3. Loại hỏi đáp nhưng không biết người hỏi, có 5: *Kinh Tử tiên*, *Kinh Đấu tranh*, *Kinh Tiểu tích tập*, *Kinh Đại tích tập* và *Kinh Tấn tốc*. Loại hỏi đáp nhưng không biết hỏi đáp vấn đề gì, như *Kinh Nghĩa túc* có hóa Phật hỏi, bản chú thích của *Nghĩa phẩm* tức là *Đại Nghĩa thích* có hóa nhân hỏi. *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi:

“*Pháp của chư Phật cũng vậy, giác ngộ pháp tánh, nhất định khai thị hiển bày trong các thế giới, nhưng lại không có người thưa hỏi. Bấy giờ, Thế Tôn biến hóa làm vị Tỳ-kheo, có dung mạo đoan chánh, mọi người đều ưa thích, họ cạo bỏ râu tóc, mặc Tăng-già-lê, theo vị Tỳ-kheo thưa hỏi, Phật Thế Tôn trả lời, giống như nhân duyên thưa hỏi trong Nghĩa phẩm.*”⁶

1. [11] *Đại trí độ luận*, quyển 18: CBETA, T25, no. 1509, p. 193, b19-29.

2. [12] *Đại trí độ luận*, quyển 27: CBETA, T25, no. 1509, p. 259, b24-28.

3. [13] *Đại trí độ luận*, quyển 31: CBETA, T25, no. 1509, p. 295, c1-4.

4. [14] *Du-già sư địa luận*, quyển 36: CBETA, T30, no. 1579, p. 489, a23-26.

5. [15] *Du-già sư địa luận*, quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 387, b4-15.

6. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1, a14-18.

Trong *Nghĩa phẩm* nếu xác định rõ ràng người nào hỏi thì không cho là hóa nhân hỏi. Do vậy, kệ trong *Nghĩa phẩm* vốn được tập hợp trong khi truyền tụng (khởi đầu chưa hẳn có 16 kinh); ngoài 3 kinh nêu rõ tên người hỏi, số còn lại vốn không biết ai hỏi. Thế nhưng các bộ phái khác nhau có những truyền thuyết về nhân duyên hỏi đáp trong *Nghĩa phẩm* cũng khác nhau.

2.3. Ba-la-diên

Ba-la-diên (Parayana), hoặc dịch là Ba-la-da-na, Ba-la-diễn-nã, hoặc dịch nghĩa là đạo quá, bỏ ngạn đảo, đó là những tập kệ tụng vấn đáp được kết tập trong thời kỳ đầu. Tụng bản của *Đông Diệp bộ* hiện còn, bộ phận này được biên tập vào phẩm thứ 5 [tr. 823] là Phẩm Bỏ ngạn đảo trong *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*. Nội dung gồm 18 chương: Chương 1 là kệ tựa; từ chương 2 đến chương 17 là vấn đáp của học trò; chương 18 kết thúc. Toàn bộ gồm 174 bài kệ; 16 học trò vấn đáp gồm 92 kệ. Bài kệ phần tựa ghi rằng: đại Bà-la-môn Bà-hòa-lợi đến phía Nam xuất gia, dạy 500 học chúng. Nhân vì không rõ nghĩa đánh và đánh đọa nên khi nghe con trai dòng Thích-ca thành tựu Nhất thiết trí, đã đặc biệt sai 16 người học trò đến tham vấn Đức Phật. Phật giải thích ý nghĩ đánh pháp và đánh pháp thối cho họ. Sau đó, mỗi vị học trò đều thưa hỏi Đức Phật, nội dung biên tập thành 16 chương. Phần kết thúc nói 16 vị đó đều xuất gia và được giải thoát. Trong đó, trưởng lão Tần-kì-gia vâng lời chỉ dạy của Đức Phật trở về lại phương Nam.

Mười sáu học trò trong Ba-la-diên gần giống truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, như *Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận* ghi: “A-dật và Di lạc là 2 vị trong 16 Bà-la-môn.”¹ *Xuất diệu kinh* cũng đề cập: “Trong 16 vị phạm chí có 14 vị chứng Nê-hoàn, 2 vị không chứng là Di lạc và A-kì.”² Điều này phù hợp với sự trình bày trong *Kinh Thuyết bốn* (66) thuộc *Trung A-hàm*: “Phật thọ ký cho

1. [1] *Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận*, quyển 2: CBETA, T28, no. 1549, p. 737, a19-20.

2. [2] *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b28-29.

*A-di-đa (Ajita) tương lại làm chuyển luân vương, Di Lặc (Maitreya) thành Phật.*¹ Như thế, nói về 16 vị học trò này, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thống nhất với sự lưu truyền của *Đồng Diệp bộ*, chỉ khác là *Thuyết nhất thiết hữu bộ* nói có 2 người không chứng Niết-bàn, không giống *Đồng Diệp bộ*.

Tập kệ tụng này rất cổ xưa, trong *Tạp A-hàm (Tương ưng bộ)* đã nói đến những điều A-dật-đa hỏi trong Ba-la-diên-da như Ba-la-diên-da A-dật-đa sở vấn,² Ba-la-diên kì-xá-di đức-lặc sở vấn,³ tôi đối với vấn đề này có giải thích thêm, trả lời những câu hỏi của Phú-lân-ni-ca,⁴ tôi đối với vấn đề này có giải thích thêm, trả lời câu hỏi của Ưu-đà-diên trong Ba-la-diên.⁵ Tuy nhiên, không nên cho rằng, bất luận bộ phận nào trong *Tạp A-hàm* đều có sớm. Trong quá trình thành lập Thánh điển, *Tạp A-hàm* bao gồm ba bộ phận là Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết (các đệ tử thuyết hoặc Phật thuyết). [tr. 824] Bốn kinh của Ba-la-diên đều thuộc bộ phận Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, tức Ký thuyết; Ba-la-diên tuy không biên tập vào nhưng cũng thuộc phần Kỳ-dạ (Bát chúng tụng), là phần bất liễu nghĩa vì có giải thích thêm; phải qua sự xác chứng của Phật hoặc đệ tử, ý nghĩa mới rõ ràng. Đây cũng chính là những điều *Du-già sư địa luận* trình bày, cho rằng Kỳ-dạ là bất liễu nghĩa, Ký thuyết là liễu nghĩa.⁶ Vì thế, ở đây tuy nói Ba-la-diên là cổ xưa, nhưng vẫn muộn hơn so với bộ phận Tương ưng Tu-đa-la trong *Tạp A-hàm*, ước chừng cùng thời đại

1. [3] *Trung A-hàm kinh*, quyển 13: CBETA, T01, no. 26, p. 509, c29 – p. 511, a29.

2. [4] *Tạp A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b11-14; *Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 67-71.

3. [5] *Tạp A-hàm*, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b22-26; *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161.

4. [6] *Tạp A-hàm*, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 255, c9-13; *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 216, trong Ba-la-diên có dẫn kệ thưa hỏi của Phú-lân-ni-ca nhưng không giống trên.

5. [7] *Tạp A-hàm*, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a9-14; *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 217.

6. [8] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c5-9.

biên tập bộ phận Kỳ-dạ (phẩm Hữu kệ)¹ và là đối tượng được xác chứng trong Kỳ thuyết. Nhận định trên là dựa vào phần trọng tâm của Ba-la-diên, nghĩa là phần vấn đáp của 16 vị học trò mà nói. Truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gần giống nhau, Ba-la-da-na cũng là truyền thuyết chung của *Đại chúng bộ*, vì thế có thể suy ra nó được kết tập trong thời kỳ đầu. Tuy nhiên, trong quá trình lưu truyền, hẳn nhiên mỗi bộ đều có thêm bớt ít nhiều về thứ tự và câu văn, ví dụ phần vấn đáp sau cùng là của học trò Ưu-đà-diên (kệ 1110, 1111 của *Kinh tập*) trong *Du-già sư địa luận* cho là phần vấn đáp của A-thị-đa.² Xét về ý nghĩa, sự sắp xếp của *Du-già sư địa luận* dường như hợp lý hơn.

Chủ thể 16 chương đại khái tương đồng, nhưng phần kệ tựa (kệ mở đầu) và kết thúc thì không thể thảo luận qua loa. Trong kệ tựa, có liên quan đến đánh và đánh đọa, *Đông Diệp bộ* giải thích rằng: “*Vô minh gọi là đánh đọa; minh tương ứng với tín, niệm, định, dục, tinh tấn gọi là đánh đọa.*”³ *Phát trí luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* giải thích: tin Tam bảo gọi là đánh đọa; thối thất niềm tin với Tam bảo gọi là đánh đọa.⁴ Đó cũng chính là ý nghĩa không thối chuyển và thối chuyển trong quá trình tu tập, vì vậy đánh là 1 trong 4 gia hạnh vị. Như thế giải thích của 2 bộ trên hoàn toàn khác nhau. Ba-la-diên lấy siêu việt sanh tử làm chủ đề, vượt qua sanh tử đạt đến tịch diệt gọi là Ba-la-diên (đáo bỉ ngạn), đây chỉ cho phần trả lời câu hỏi của 16 học trò. Trong sự truyền tụng Ba-la-diên, tuy có giải thích ý nghĩa của đánh pháp và đánh pháp thối cho Ba-la-diên Ma-nạp-bà, nhưng không thống nhất ý kiến. Vì thế phần tựa và kết hiện còn [tr. 825] đều thuộc phần phụ lục của bộ phái. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cho rằng, việc giải thích

1. [9] Trong *Tập A-hàm*, quyển 36 (kinh 1010: CBETA, T02, no. 99, p. 264, b10-12), bài kệ Thế Tôn nói cho Thiên tử tương đương với 2 kệ mà Thế Tôn trả lời đồng tử Ưu-đà-diên (kệ 1108, 1109 của *Kinh tập*: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a11-15).

2. [10] *Du-già sư địa luận*, quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 386, b15-c6.

3. [11] *Kinh tập*, *Phẩm Bỉ ngạn đáo*: NTĐTK 24, tr. 384.

4. [12] *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận*, quyển 1: CBETA, T26, no. 1544, p. 918, c20 – p. 919, a4

cho Ba-la-diễn-nã Ma-nạp-bà về vấn đề đánh và đánh đọa là nói chung cho 16 vị. Nhưng trong Ba-la-diễn của *Tiểu bộ* đưa A-kì-đa lên đứng đầu 16 vị, và cho Phật thuyết đánh và đánh đọa cho A-kì-đa; đồng thời xếp Tần-kì-da sau cùng, rồi quy phần kết thúc là thuyết cho Tần-kì-da. Hơn nữa, có thể suy đoán địa danh Nam phương mà phần tựa đề cập có liên quan đến khu vực của người biên tập phần tựa. Phần tựa và phần kết đều gọi Tần-kì-da là đại tiên đường như cũng không thỏa đáng. Nói chung, hai phần này đều do bộ phái thêm vào.¹

2.4. Kinh tập

Kinh tập (Sutra-nipāta) là bộ thứ 5 trong *Tiểu bộ*, được chia làm 5 phẩm. Ngoài Phẩm nghĩa thứ 4 và Phẩm Bỉ ngạn đáo thứ 5, còn có Phẩm xà (Uragavagga) thứ nhất, Phẩm Tiểu (Cūlavagga) thứ 2 và Phẩm Đại (Mahāvagga) thứ 3. Ba phẩm đầu lần lượt có 12 kinh, 14 kinh và 12 kinh, tổng cộng có 38 kinh. Bộ phận gọi là *Lân tụng*, chính là *Kinh Tê giác* thứ 2 trong Phẩm xà; *Mâu-ni kệ* là *Kinh Mâu-ni* thứ 12 trong Phẩm xà. *Lân tụng*, *Mâu-ni tụng*, *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diễn* đều gọi là kệ kinh, trong các bộ phái khác đều là bộ phận độc lập. *Kinh tập* là sự biên tập riêng của *Đông Diệp bộ* (Tāmra-śātiyadh). Phần *Nghĩa thích* (Nidessa) trong *Tiểu bộ* là giải thích Phẩm Nghĩa, Phẩm Bỉ ngạn đáo và *Kinh Tê giác*, ngoài ra không đề cập vấn đề khác. Vì thế sau khi *Nghĩa thích* thành lập, một bộ phận nào đó của *Kinh tập* vẫn còn được biên chép.²

[tr. 827] Nhìn một cách tổng thể, sự biên chép 5 phẩm thuộc *Kinh tập* diễn ra khá sớm. Phẩm Nghĩa và Phẩm Bỉ ngạn đáo vừa trình bày; phần này chỉ bàn về 3 phẩm đầu. Nội dung 38 kinh của 3 phẩm này rất phức tạp, không thể bàn luận chung chung. Các học giả cận đại dựa trên văn tự rồi suy đoán thêm để tìm ra ý nghĩa

1. [13] Tham khảo: *Thủy dã hoàng nguyên*, phần chú giải phụ lục bản dịch *Kinh tập*: NTĐTK 24, tr. 386-387.

2. [1] *Thủy dã hoàng nguyên* dịch, *Kinh tập giải đề*: NTĐTK 24, tr. 2.

quan trọng¹, nhưng xét về nội dung dường như vẫn phải bàn bạc thêm ở vài điểm sau:

1. Kinh văn của 3 phẩm này có liên hệ với Bát chúng tụng tức Phẩm Hữu kệ trong *Tạp A-hàm*, gồm có 15 kinh, chiếm 4 phần 10. Trong đó có thể chia ra 2 loại:

a. Phần trọng tâm (trừ phần tựa) rất giống với *Tạp A-hàm*, có thể suy đoán phần này được biên tập cùng thời với Kỳ-đạ, như sự trình bày dưới đây:

<i>Kinh tập</i>	<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Phụ chú</i>
Kinh Bại vong (6) thuộc phẩm Xà,	Kinh số 1279 ²	
Kinh Châm mao (5) thuộc phẩm Tiểu.	Kinh số 1324	<i>Tương ứng bộ, 10. 3</i>
Kinh Tuyết sơn Dạ-xoa (9) thuộc phẩm Xà.	Kinh số 1339	<i>Tạp A-hàm có lời tựa</i>
Kinh Khoáng dã Dạ-xoa (10) thuộc phẩm Xà	Kinh số 1338	<i>Tương ứng bộ, 10. 12</i>
Kinh Canh điền Bà-la-đọa-đô (4) thuộc phẩm Xà	Kinh số 98	<i>Tương ứng bộ, 7. 2. 1</i>
Kinh Tiện dân (7) thuộc phẩm Xà.	Kinh số 102	<i>Tạp A-hàm đoạn cuối có một vài sai khác.</i>
Kinh Bà-kì-xá (12) thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 1221	
Kinh Thiện thuyết (3) thuộc phẩm Đại	Kinh số 228	<i>Tương ứng bộ, 8. 5</i>

1. [2] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 727-732.

2. [3] Theo mục lục của *Đại chánh tạng*.

b. *Tập A-hàm* [tr. 828] giản lược, nhưng *Kinh tập* thêm vào nhiều; hoặc *Tập A-hàm* tách riêng lẻ, nhưng *Kinh tập* hợp thành 1 kinh; hoặc nhân duyên khác nhau nhưng chủ thể thống nhất. Những phần này đều biên tập sau Kỳ-dạ và được truyền tụng riêng với Kỳ-dạ (là một bộ phận của *Tập A-hàm*) như sự trình bày sau đây:

<i>Kinh tập</i>	<i>Tập A-hàm</i>	<i>Phụ chú</i>
Kinh Đà-ni-da (2) thuộc phẩm Xà	Kinh số 1004	Giống 2 phẩm cuối kinh
		<i>Tương ứng bộ</i> , 1. 2. 2
Kinh Khởi lập (10) thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 1332	Giống kệ thứ nhất
		<i>Tương ứng bộ</i> , 9. 2
Kinh Tôn-đà-lợi-già-bà-la-đọa-đô (4) thuộc phẩm Đại	Kinh số 1184	<i>Tương ứng bộ</i> , 7.1.9
Kinh Ma-già (5) thuộc phẩm Đại	Kinh số 1159	
	Kinh số 1194	<i>Tương ứng bộ</i> , 6.1.6
Kinh Câu-ca-lợi-da (10) thuộc phẩm Đại	Kinh số 1278	<i>Tương ứng bộ</i> , 6.10
		<i>Tăng chi bộ</i> , 10. 89
Kinh La-hầu-la (11) thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 1214	<i>Tương ứng bộ</i> , 8.4, giống 3 bài tụng sau
Kinh Tàm quý (3) thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 978	<i>Tương ứng bộ</i> , 4.3

2. Có liên quan với *Trường A-hàm* [tr. 829] và *Trung A-hàm*, như *Kinh Thí-la* (7) và *Kinh Ba-tư-tra* (9) trong Phẩm Đại đều biên tập vào *Trung bộ*, nhưng *Trung A-hàm* không có các kinh này. Nhân

duyên của *Kinh Ba-tư-tra* (tức hai học trò cùng bàn luận) tương đồng với *Kinh Tam minh* (13). Trong số kệ tụng của *Kinh Ba-tư-tra* có 28 tụng (Ta vì Bà-la-môn kia mà nói) phù hợp với phẩm Bà-la-môn của *Pháp cú*.¹ Ở đây lấy phần kệ Bà-la-môn được truyền tụng làm trọng tâm, kết hợp với nhân duyên vấn đáp của Ba-tư-tra để mở rộng biên tập thành kinh này. *Kinh Bà-la-môn pháp* (7) trong phẩm Tiểu và *Kinh Phạm-ba-la-diên* (156) rất giống nhau. Bốn kệ sau của *Kinh Pháp hành* (6) trong phẩm Tiểu tương đồng với *Kinh Chiêm ba* (122) trong *Trung A-hàm* và kinh số 10 trong tập 8 thuộc *Tăng chi bộ*. *Kinh Pháp hành* và *Kinh Bà-la-môn pháp* đều biên tập vào trong *Trung A-hàm* theo thứ tự trước sau, nhưng *Trung bộ* lại không có hai kinh này. Khi thành lập hai bộ *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* thì bốn kinh này đã có, do sự ghi chép phân chia của các bộ phái khác nhau (truyền thừa, khu vực) nên bốn kinh này có khi đưa vào trong 4 bộ A-hàm hoặc lưu truyền riêng ngoài bốn bộ này.

3. Có liên quan đến Phật truyện, như *Kinh Xuất gia* (1), *Kinh Tinh cần* (2), *Kinh Tát-tỳ-da* (6), *Kinh Na-la-già* (11) trong *Đại phẩm* và *Kinh Hà giới* (9) trong *Tiểu phẩm* đều có liên quan đến truyện ký của Phật và đệ tử. *Kinh Thuần-đà* (5) trong Phẩm xà là một bộ phận trong *Kinh Du hành* (2) thuộc *Trường A-hàm*,² vốn rút ra từ Niết-bàn Thí dụ.³ Truyện ký về Phật truyện và đệ tử ban đầu chủ yếu bằng kệ tụng, về sau mới kết hợp thêm, nên chuyển qua thể trường hàng. *Kinh Thuần-đà* được hình thành sớm hơn *Kinh Đại Bát-niết-bàn*. Năm bài kinh của *Đại phẩm* gần giống với *Phật bốn hạnh tập kinh* của *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguptaka) và *Đại sự* của *Thuyết xuất thế bộ* (Lokottaravādin). *Pháp Tạng bộ* và *Đông Diệp bộ* cùng một hệ tư tưởng. Trong quá trình phát triển bộ phái,

1. [4] *Kinh tập*, kệ 620– 647: NTĐTK 24, tr. 234-242, phù hợp với *Pháp cú*, kệ 396-423: NTĐTK 23, tr. 79-83.

2. [5] *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh* (bị thiếu); *Trường A-hàm*, quyển 3, *Kinh Du hành*: CBETA, T01, no. 1, p. 18, a23-c29.

3. [6] *Căn hữu luật tập sự*, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 390, b5-c27.

Phân biệt thuyết hệ (Vibhajyavādin) gần gũi với Đại chúng hệ (Mahāsāṃghika) hơn *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda). Lý do là sau thời đại vua A-dục, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phát triển về phía Tây bắc, còn khu vực sông Hằng và phía Nam đều thuộc vùng hóa độ của Phân biệt thuyết hệ và Đại chúng hệ. Vì thế tất cả kệ tụng Phật truyện đều gần giống *Đại sự*, nhưng không giống truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nói chung được thành lập sau thời vua A-dục.

25 kinh thuộc 3 loại trên có thể tóm lược như sau: Các kinh thuộc Phẩm Xà thành lập khá sớm. Trong đó, *Kinh Tê giác* (2), *Kinh Mâu-ni* (12) đều thuộc phần kệ tụng. *Kinh Xà* (1) có khoảng một nửa là kệ tụng, được biên tập vào *Pháp cú*. Phẩm Xà phần lớn được biên tập vào thời đại Kỳ-dạ, và kết thúc vào lúc *Trung* và *Trường A-hàm* được hình thành. Các kinh thuộc *Tiểu phẩm* xuất hiện muộn hơn một chút, trong *Kinh Bảo* đã đề cập đến 4 ác thú, 6 tội nặng,¹ cho thấy đó là thời kỳ chúng Tăng kiểm thúc rất chặt chẽ. Các kinh của *Đại phẩm* đại đa số thành lập sau khi phân chia bộ phái. Tuy thời đại thành lập trước sau khác nhau, nhưng dựa trên số đông thì các kinh trong *Kinh tập* có thể là Thánh điển của Phật giáo Nguyên thủy trong thời kỳ đầu.

3. Tự Thuyết, Như thị ngữ, Bốn sanh

3.1. Tự Thuyết (*Ưu-đà-na*)

Chín phần giáo là bộ phận có nhiều loại không giống nhau. Thể loại Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết tổng hợp thành Tương ưng gốc. Những thể loại khác như Phương quảng và Thâm hy hữu biên tập vào *Trường*, *Trung* và *Tăng nhất A-hàm*. Tuy nhiên, chỉ có ba thể loại: Ưu-đà-na, Như thị ngữ, và Bốn sanh của *Tiểu bộ* duy trì được thể loại của các phần giáo và lưu truyền đến nay.

1. [7] *Kinh tập*, *Tiểu phẩm*, (1) *Kinh Bảo*: NTĐTK 24, tr. 85.

Ưu-đà-na (Udàna) dịch là (không hỏi) Tự thuyết, là bộ thứ 3 trong *Tiểu bộ*. Nội dung chia làm 8 phẩm: Phẩm Bồ-đề, Phẩm Mục-chân-lân-đà, Phẩm Nan-đà, Phẩm Di-hê, Phẩm Thân-na trưởng giả, Phẩm Sinh manh, Phẩm Tiểu, và Phẩm Ba-tra ly nhân. Mỗi phẩm có 10 kinh, tổng cộng có 80 kinh. Mỗi kinh đều có phần duyên khởi mở đầu và kết thúc bằng Ưu-đà-na. Bản hiện còn là bản xuất hiện sau này, Ưu-đà-na biên tập ban đầu chính là Pháp cú; đây là ý kiến thống nhất của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Pháp Tạng bộ*. Trong *Đại chúng bộ* cũng có *Pháp cú*, nhưng không có Ưu-đà-na.

Gọi Pháp cú là pháp Ưu-đà-na (Pháp tập yếu tụng), đồng thời gọi chung tất cả kệ tụng là Ưu-đà-na,¹ điều này có thể suy đoán Pháp cú là Ưu-đà-na, là hình thức ban đầu của kệ tụng, vì thế kệ tụng trong giai đoạn sau tiếp tục sử dụng tên gọi này. Những người theo phái *Đồng Diệp bộ* đã quên Pháp cú chính là Ưu-đà-na, nên ngoài Pháp cú còn biên tập Ưu-đà-na. Đương nhiên, các thể loại Vô vấn tự thuyết, Cảm hứng ngữ của Như Lai lưu truyền phổ biến trong giới học giả, vì thế biên tập thành Ưu-đà-na không có gì là không hợp lí. Tuy nhiên, cho bộ phận này là Ưu-đà-na trong chín phần giáo như giải thích của Phật Âm (Buddhaghosa)² thì không hợp lí.

Trong Ưu-đà-na thuộc *Tiểu bộ*, như kinh số 1 thuộc Phẩm Sinh manh, kinh số 5, 6 thuộc Phẩm Ba-tra-ly nhân đã dẫn *Đại bát Niết-bàn kinh* (6) thuộc *Trường bộ*.³ Kinh số 1 trong Phẩm Di-hê dẫn *Kinh Di-hê* (3), trong tập 9 thuộc *Tăng chi bộ*.⁴ Kinh số 3 trong Phẩm Bồ đề, kinh số 1 trong Phẩm Mục-chân-lân-đà tương đồng

1. [1] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-3; *Kinh Tu hành đạo địa* do Tăng-già-la-sát tụng, cũng gọi là Ưu-đà-na (Tham khảo: Chuyết tác *Thuyết nhất thiết hữu bộ vì chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 401).

2. [2] Lời tựa của *Nhất thiết Thiện kiến luật chú*: NTĐTK 65, tr. 38.

3. [3] *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 70-76; 103-119; 45-53.

4. [4] *Tăng chi bộ*, tập 9: NTĐTK 22 thượng, tr. 6-12.

với Kiên-độ Đại của *Đại phẩm*.¹ Kinh số 5 trong Phẩm Di-hê phù hợp với Kiên-độ Câu-thiệm-di.² Kinh số 6 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đồng Kiên-độ Da thuộc.³ Kinh số 10 trong Phẩm Mục-chân-lân-đà, kinh số 8 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đương với Phá Tăng sự của *Tiểu phẩm*.⁴ Kinh số 5 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đồng với Kiên-độ Ngăn thuyết giới.⁵ Như thế không những sự duyên có sự tương đồng, văn cú cũng thống nhất (trừ những phần giản lược), cho nên nói đây là phần được biên tập sau khi thành lập Kiên-độ. Ngoài ra, cũng có một vài điểm tương đồng với *Tạp A-hàm* (có phần phù hợp với *Tương ứng bộ*), nhưng về sự duyên so với Ưu-đà-na có ít nhiều thay đổi, như phần trình bày dưới đây:

<i>Ưu-đà-na</i>	<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Phụ chú</i>
Kinh số 7 thuộc phẩm Bồ-đề [tr. 833]	Kinh số 1320	Tạp A-hàm có nhiều bài tụng
Kinh số 8 thuộc phẩm Bồ-đề	Kinh 1072	<i>Tạp A-hàm</i> có 2 tụng
Kinh số 2 thuộc phẩm Mục-chân-lân-đà	Kinh số 413	<i>Tạp A-hàm</i> không có tụng
Kinh số 4 thuộc phẩm Di-hê	Kinh số 1331	
Kinh số 3 thuộc phẩm Thâu-na trưởng lão	Kinh số 1223	<i>Tương ứng bộ</i> , 11.14 khác với Ưu-đà-na
Kinh số 2 thuộc phẩm Sanh manh	Kinh số 1148	<i>Tương ứng bộ</i> , 3.11 khác với Ưu-đà-na

1. [5] *Đồng điệp luật, Đại phẩm*, Kiên-độ Đại: NTĐTK 3, tr. 1-6.

2. [6] *Đồng điệp luật, Đại phẩm*, Kiên-độ Câu-thiệm-di: NTĐTK 3, tr. 610-612.

3. [7] *Đồng điệp luật, Đại phẩm*, Kiên-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 343-348.

4. [8] *Đồng điệp luật, Tiểu phẩm*, Kiên-độ Phá tăng: NTĐTK 4, tr. 282-284; 303-304.

5. [9] *Đồng điệp luật, Tiểu phẩm*, Kiên-độ Ngăn thuyết giới: NTĐTK 4, tr. 353-358.

Kinh số 5 thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 1063	<i>Tương ứng bộ</i> , 21. 6 khác với Ưu-đà-na
Kinh số 9 thuộc phẩm ba- tra ly nhân		
	Kinh số 1076	Ưu-đà-na chia làm 2 kinh
Kinh số 10 thuộc phẩm Ba- tra ly nhân		

Tập A-hàm (Tương ứng bộ) là kinh được biên tập sớm nhất. Ưu-đà-na không phù hợp với *Tập A-hàm* có thể là do bộ phái khác nhau, nhưng Ưu-đà-na cũng không phù hợp với *Tương ứng bộ*, đó là do vì bộ phận này được biên tập trễ và lại xem nhẹ ý nghĩa xưa. Căn cứ nội dung của Ưu-đà-na có thể suy ra: gom góp những truyền tụng về Ưu-đà-na trong giới học giả (có thể những kệ xưa đã có từ rất sớm), tham khảo *Trường bộ*, *Tăng chi bộ* và *Đại phẩm*, *Tiểu phẩm* mà hình thành; lúc bấy giờ không chú ý đến *Tương ứng bộ*. Bốn bộ A-hàm được biên tập trước khi phân chia bộ phái, nhưng *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm* của Luật tạng, như đã trình bày trước ở chương 5, mãi đến sau khi phân chia *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhajyavādin) và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* mới được hoàn thành. *Pháp Tạng bộ* và *Hóa Địa bộ* của hệ thống *Phân biệt thuyết*, ngoài *Pháp cú* [tr. 834] đều không có Ưu-đà-na. Qua đây có thể thấy đó là sự kiện sau khi *Phân biệt thuyết bộ* tiếp tục phân phái và sau khi *Đông diệp bộ* thành lập, không thể sớm hơn thế kỷ thứ II trước Tây lịch và xảy ra tại Tích-lan.

3.2. Như thị ngữ

Như thị ngữ (Itivuttaka) là bộ phận thứ 4 trong *Tiểu bộ*, chính là phần Trùng tụng nhưng dựa vào hình thức tăng thêm một pháp để biên tập thành, phân làm 4 phẩm (tập). [tr. 835] Phẩm Nhất

pháp gồm 27 kinh, Phẩm Nhị pháp gồm 24 kinh, Phẩm Tam pháp gồm 30 kinh và Phẩm Tứ pháp gồm 13 kinh. Mở đầu kinh nói rõ loại này có do sự truyền văn của Phật và A-la-hán, nghĩa là không chỉ ra người nói, chỗ nói và việc nói nên gọi là *Như thị ngữ*. *Kinh Bốn sự* mà Huyền Trang dịch chính là tụng bản của các bộ phái khác nhau, cùng xuất phát từ một bộ gốc. *Kinh Bốn sự* chỉ có 1 pháp, 2 pháp, 3 pháp, tổng cộng có 138 kinh. *Như thị ngữ* của *Tiểu bộ* là tụng bản của *Đồng điệp bộ* trong chín phần giáo.

Trong quá trình lưu truyền bộ phái, hẳn nhiên không tránh khỏi có sự thay đổi, nhưng đây là bản xưa, lấy hình thức tăng thêm một pháp để biên tập, nhưng chưa hoàn thành (thể loại giống nhau, thêm vào 1 pháp và biên tập lại). Như căn cứ vào thứ tự của chín phần giáo, biên tập Tu-đa-la, Kỳ-dạ, và Ký thuyết thành Tương ứng; Già-đà thành *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên*, *Mâu-ni kệ* v.v...; Ưu-đà-na là Pháp cú. *Như thị ngữ* được biên tập theo hình thức này. Khi nghiên cứu chín phần giáo đã có luận chứng rõ ràng,¹ có thể tham khảo.

3.3. Bốn sanh

Bộ thứ 10 trong *Tiểu bộ* gọi là *Bốn sanh* (Jātaka), đây là bộ dài nhất và hoàn thành khá trễ trong *Tiểu bộ*. *Bốn sanh* chia làm 22 chương, căn cứ vào số lượng kệ tụng để xếp thứ tự. Câu chuyện từ 1 kệ đến 13 kệ xếp vào chương, có nghĩa là từ 1 đến 13. Chuyện có từ 14 kệ trở lên xếp vào chương 14, 20 kệ trở lên xếp vào chương 15, 30 kệ trở lên xếp vào chương 16. Cứ như thế cho đến 90 kệ trở lên xếp vào chương 22. *Bốn sanh* có 22 chương tổng cộng gồm 547 chuyện Bốn sanh,² đó là bản của *Đồng điệp bộ* kết tập. [tr. 836] Năm 409-411 Tây lịch, khi Pháp Hiển ở Tích-lan đã đọc được chuyện Bốn sanh như sau:

1. [1] Mục 4.1, chương 8 của tác phẩm này.

2. [1] *Bốn sanh kinh tổng thuyết*: NTĐTK 39, tr. 3-5.

“Tháp thờ rằng Phật thường mở trong 3 tháng này. 10 ngày trước khi mở cửa, vua ra lệnh trang bị voi lớn, sai 1 người có tài diễn thuyết mặc y phục của vua, cưỡi voi, đánh trống xướng rằng: Bồ-tát tu hành các hạnh khó làm, qua 3 a-tăng-kì kiếp, không tiếc thân mạng, như đem đất nước, vợ con và móc mắt cho người, xẻo thịt cho bồ câu, cắt đầu bố thí, hiến thân cho hổ đói, không kể tùy óc, các thứ hạnh khó làm như vậy đều vì chúng sanh.... Vua liền cho vẽ hình hoặc hóa trang 500 hình ảnh của Bồ-tát giống như người, hoặc làm Tu-đại-noa, hoặc làm thiểm biến, hoặc làm tượng vương, hoặc làm nai ngựa, rồi sắp xếp theo hai bên đường.”¹

Vào đầu thế kỷ V Tây lịch, 500 câu chuyện Bốn sanh đã trở thành tư liệu chủ yếu để xiển dương Phật pháp và lưu hành rộng rãi như thế. Đến thời Tề Vũ Vương (483-493 Tây lịch), Sa-môn Đại Thừa, người nước ngoài ở tại Quảng Châu dịch *Ngũ bách Bốn sanh kinh* (tác phẩm này đã mất).² Bản dịch này phải có liên quan đến *Bốn sanh* mà *Đồng điệp bộ* lưu truyền.

Căn cứ vào *Gandhavamsa* trình bày: *Bốn sanh* bằng tiếng Pāli là được dịch từ tiếng Tích-lan, vốn chỉ có kệ tụng và trường hàng.³ Những người thuộc *Đồng điệp bộ* gọi phần kệ tụng của *Bốn sanh* là Jātaka; kết hợp trường hàng và kệ tụng gọi là Jātakatthakathā, xem đó là chú thích của *Bốn sanh*. Tuy nhiên, hình thức phổ biến của *Bốn sanh* cho thấy chưa hẳn đúng như vậy. Trong sách này, mục 3.2. trong chương 4, mục 4.2. trong chương 8 đã nhiều lần đề cập chuyện Bốn sanh. Như thế, Bốn sanh có 2 loại: Bốn sanh của các vị Kinh sư truyền (chuyện Bốn sanh về Bồ-tát), loại này như biên tập trong *Trường bộ*, không có kệ tụng; và loại Bốn sanh do Luật sư truyền (chuyện Bốn sanh về Phật và đệ tử), loại này chủ yếu là kệ tụng (có khi không phải kệ tụng). Nếu đưa ví dụ chúng

1. [2] *Cao Tăng Pháp Hiển truyện* (Phật quốc ký): CBETA, T51, no. 2085, p. 865, a20-b4.

2. [3] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 13, b16-17.

3. [4] *Gandhavamsa*, JPTS, 1886, p. 59.

minh Bốn sanh hay Thí dụ thì trong đối thoại thông thường người ta áp dụng hình thức thuyết kệ.

Thời kỳ đầu, hình thức xưa của Bốn sanh (đơn giản chỉ có 2 phần là kể chuyện quá khứ và kết luận hiện tại) trong thời đại chín phần giáo đã không thể khảo sát. [tr. 837] Khi kết hợp hai loại Bốn sanh trên, và chú trọng chuyện tiền thân của Phật (chuyện Bốn sanh của Bồ-tát) tạo thành loại có đủ 3 phần (1. Nhân duyên sự việc; 2. Nói đến việc đời trước, trong đối thoại có kệ tụng; 3. Đúc kết việc hiện tại). Chuyện Bốn sanh như thế, sau khi bộ phái hình thành mới bắt đầu thịnh hành. Theo sự lưu truyền của các bộ phái, *Bốn sanh* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có chuyện có kệ tụng, có chuyện không có. *Tập tạng* của *Đại chúng bộ* chính là các kệ tụng,¹ trong đó chuyện Bốn sanh có kệ tụng, nhưng Bốn sanh được trích dẫn trong *Luật tạng (Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt)* phần lớn lại không có kệ tụng.

Vì thế, nếu lấy chuyện Bốn sanh của Bồ-tát làm trung tâm, những Bốn sanh có kệ tụng là khuynh hướng chung của *Đại chúng bộ* và *Phân biệt thuyết bộ* sau thời đại vua A-dục (thế kỷ 3 trước Tây lịch). Hình thức hoàn chỉnh của Bốn sanh có 3 phần: Phần tựa, phần trọng tâm (có kệ tụng) và kết thúc. Có trường hợp không có kệ tụng vẫn có thể trở thành Bốn sanh, nhưng có khi có kệ tụng vẫn không chứng tỏ là Bốn sanh. Do đó, *Bốn sanh* của *Đồng điệp bộ* có phần kệ bằng tiếng Pāli, phần trường hàng bằng tiếng Tích-lan, không nên xem phần trường hàng là chú thích thêm vào sau của Tích-lan. Điều này chỉ có thể là: Bốn sanh được xem là loại văn bản mẫu để giáo hóa đại chúng nên phần trường hàng được chuyển sang tiếng Tích-lan, nhưng phần kệ tụng có nét đặc sắc về âm vận v.v..., nên trong quá trình hoàng hóa đã giữ lại hình thức xưa từ Ấn Độ truyền sang. Bốn sanh có ảnh hưởng sâu sắc đối với Đại thừa, vì trước khi Đại thừa hưng khởi, *Bốn sanh* đã lưu

1. [5] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

hành rộng rãi. Tóm lại, *Bốn sanh* của *Đông diệp bộ* với tính chất bảo thủ, giữ gìn nghiêm khắc bản sắc và lập trường của Phật giáo Thanh văn, nên có khả năng được biên tập trước Tây lịch.

547 chuyện Bốn sanh đại khái gọi là 500 chuyện Bốn sanh. *Thập tụng luật* và *Đại Tỳ-bà-sa luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều nói đến 500 chuyện Bốn sanh¹ nhưng không thống nhất. 500 chuyện Bốn sanh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* nhân việc Đề-bà-đạt-đa phá Tăng nên Đức Phật thuyết 500 chuyện Bốn sanh (nhưng trên thật tế không nhiều như thế). Trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, 500 chuyện Bốn sanh chỉ là số ảo, [tr. 838] mang rất nhiều nghĩa, như nói 500 vị La hán cũng như thế.² Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, chuyện Bốn sanh rất cuộc có số lượng bao nhiêu rất khó xác định, chỉ có thể nói là vô số, cũng không sưu tập rộng rãi để gom thành một bộ lớn như *Đông diệp bộ*. 547 (500) chuyện Bốn sanh chỉ là theo sự lưu truyền của *Đông diệp bộ*, không nên ngộ nhận đó là số lượng lưu truyền chung của giới Phật giáo.

Trong lịch sử thành lập Thánh điển thời kỳ đầu, không thể nói *Bốn sanh* của *Tiểu bộ* được biên tập đầu tiên; tuy nhiên, phần nội dung đã có từ sớm. Như Bốn sanh thứ 428 (Thái tử Trường Sanh) trong kinh và luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* như *Đông diệp luật*, *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* đều là Thí dụ, nhưng trong *Tăng-kỳ luật* lại là chuyện Bốn sanh. Hoặc như chuyện Thí dụ 38 (con trâu vui vẻ) các bộ luật của hệ *Thượng tọa bộ* đều cho là Thí dụ, nhưng trong *Tăng-kỳ luật* gọi là Bốn sanh. Vì thế, Bốn sanh tuy hoàn thành khá muộn nhưng phần nội dung, có nguồn gốc là Bốn sanh hoặc Thí dụ đã được thành lập cùng thời với Kinh và Luật.

Bốn sanh được biên tập và truyền dịch đến Trung Quốc bắt đầu với *Lục độ tập kinh*, 8 quyển do Khương Tăng Hội (227-237) đời

1. [6] *Thập tụng luật*, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15; *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a25-26.

2. [7] Tham khảo: Chuyết tác *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 221.

Ngô dịch. Kế tiếp, Trúc Pháp Hộ (trước sau năm 300) dịch *Sanh kinh*, 5 quyển; đời Đông Tấn dịch *Phật Thuyết Bồ-tát Bốn hạnh kinh*, 3 quyển (đã mất) v.v.... Thật tế trong quá trình hoằng pháp, Phật giáo ở phương Bắc đều dung hòa các loại Thí dụ, Bốn sanh, Nhân duyên nên không chỉ kết tập Bốn sanh thuần túy mà khi truyền dịch đến Trung Quốc, càng về sau càng dung hợp với Đại thừa.

Bổ sung trước phần Bốn sanh của *Tiểu bộ*, có Nhân duyên đàm (Nidākathā), là tiểu sử về Đức Phật.

4. Trưởng lão kệ, Trưởng lão Ni kệ, Thí dụ

4.1. Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ

Trưởng lão kệ (Thera-gāthā), *Trưởng lão Ni kệ* (Therī-gāthā) thuộc bộ thứ 8, 9 của *Tiểu bộ*, là những tập kệ tụng nói về đại đệ tử Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni của Phật. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) cũng có hai bộ này.¹ Theo bản Phạn *Tỳ-nại-da Bì cách sự*, nguyên văn của *Thượng tọa kệ*, *Thượng tọa ni kệ*² chính là *Sthaviragāthā*, *Sthavirigāthā*, nhưng không được truyền dịch.

Trưởng lão kệ gồm 1279 kệ (tính cả Nhiếp tụng có 1360 kệ);³ riêng 3 bài kệ đầu trong phần tựa dường như mới biên tập vào sau này. [tr. 840] Toàn bộ có 264 vị trưởng lão, chia thành 21 tập, dựa vào số lượng trưởng lão mà phân chia thành kệ. *Trưởng lão Ni kệ* gồm 522 kệ, có 73 vị trưởng lão Ni, chia thành 16 tập. Hai tập kệ này biểu đạt trọn vẹn tinh thần của người xuất gia thời xưa. Họ ít ham muốn biết đủ, nhàm chán xa lìa những lối sinh hoạt trần tục, tu tập mong cầu đạt được cảnh giới giải thoát tự tại, vì vậy hai tập kệ này có những điểm gần giống như thi kệ của các thiền

1. [1] *Tập A-hàm*, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c11-12; *Tỳ-nại-da Bì Cách Sự* bản Phạn (N.Dutt, *Gilgit Manuscripts*, tập III, phần 4, trang 188).

2. [2] Giống [1].

3. [3] *Trưởng lão kệ*, Đại tập: NTĐTK 25, tr. 330.

sư Trung Quốc. Khi biểu đạt tinh thần tu chứng cũng thể hiện sự kính ngưỡng đối với Phật và các đại đệ tử; đối với đồng đạo hoặc đệ tử, thì khích lệ khuyến bảo rất ân cần, lại còn cầu mong Tăng-già được thanh tịnh.

Trường lão kệ và *Trường lão Ni kệ* bị lầm cho là do Trường lão và Trường lão Ni nói. Thật ra, đây là những tập kệ có liên hệ với Trường lão và Trường lão Ni. Những kệ tụng này, có bộ phận do Trường lão, Trường lão Ni nói; có một số là thơ tự sự, như kệ về A-na-luật (Anuruddha) (từ kệ 892-912), ghi chép về 55 năm tu hành của A-na-luật. Cũng có lời đối thoại, như kệ Ương-quật-ma (Aṅgulimāla) (từ kệ 866-891) là những lời đối thoại giữa Phật và Ương-quật-ma. Già-đà thời xưa đa số là thể loại này. Việc ghi chép được qui kết cho người truyền tụng và người tập thành kệ tụng. Những kệ tụng này, các học giả cận đại như K.E. Neumann, R.O. Franke v.v..., cho là thủ bút của một người,¹ đối với điều này chúng tôi hoàn toàn không đồng ý! Nội dung hai bộ kệ này, giống với *Tập A-hàm*, *Trung A-hàm*; cũng rất giống với *Pháp cú* nên nhất định không thể cho những kệ tụng này đều là thủ bút của một người. Kệ tụng có liên quan đến Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, truyền tụng liên tục. Ngoài bộ phận biên tập vào *Tập A-hàm*, phần còn lại được truyền tụng rộng rãi trong giới trí thức. Theo thứ tự của chín phần giáo, từ Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết, Già-đà và Ưu-đà-na chính là sự tập thành của *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-da*, *Pháp cú*, *Thượng tọa kệ*, và *Thượng tọa Ni kệ*. Hai tập kệ này có liên quan đến bộ A-hàm, *Trường lão kệ* gồm có:

1. [4] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 733.

Trưởng lão kệ	A-hàm Hán	Bốn bộ Pāli
[tr. 841]		<i>Tương ứng bộ</i> , 6. 15
A-nan có 1046 kệ	<i>Kinh Du hành của Trưởng A-hàm</i>	<i>Kinh đại bát Niết-bàn của Trưởng bộ</i>
	Kinh 1196 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> , 6. 15
A-na-luật có 905 kệ	<i>Kinh Du hành của Trưởng A-hàm</i>	<i>Kinh đại bát Niết-bàn của Trưởng bộ</i>
Ưu-ba-ma-na kinh 185-186	Kinh 1191 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> , 7. 13
Bạt-kỳ Tử kệ 119	<i>Kinh Thị giả của Trung A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> 9. 5
Tam-di-đề kệ 46	Kinh 1100 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> 4. 22
Tả nô kệ 44	Kinh 1100 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> 10. 5
Bà-ki-xá kệ 1209-1279	Kinh 1208-1221 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> 8. 1-12 ¹
Ương-quật-ma kệ 866-870	Kinh 1077 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Kinh Ương-quật-ma của Trung bộ</i>
	Kinh 254 của <i>Tạp A-hàm</i>	
Nhị Thập Ưc Nhĩ kệ 640-644	<i>Kinh Sa-môn Nhị Thập Ưc Nhĩ của Trung A-hàm</i>	

1. [5] Nội dung tương đương, nhưng thứ tự không phù hợp.

Mục-kiền-liên 1187-1208	<i>Kinh Hàng ma</i> của <i>Trung A-hàm</i>	<i>Kinh Phạm thiên</i> <i>thỉnh</i> của <i>Trung</i> <i>bộ</i>
Ưu-đà-di-kê 689-704	<i>Kinh Long tượng</i> của <i>Trung A-hàm</i>	<i>Tăng chi bộ</i> , tập 6 kinh 43
Lại-tra-hòa-la kê 769-788	<i>Kinh Lại-tra-hòa-la</i> của <i>Trung A-hàm</i>	<i>Kinh Lại-tra-hòa-</i> <i>la</i> của <i>Trung bộ</i>
A-na-luật kê 910-919	<i>Kinh Thuyết bốn</i> của <i>Trung A-hàm</i>	

Trường lão Ni kê, tương đương với A-hàm có:

<i>Trường lão Ni kê</i>	<i>Tạp A-hàm Hán dịch</i>	<i>Tương ứng</i> <i>bộ Pāli</i>
Thế-la kê 57-59	Kinh 1198	5.1 ¹
Liên hoa sắc 230-235	Kinh 1201	5.5
Tô-ma kê 60-62	Kinh 1199	5.2
Già-la kê 183-188	Kinh 1207	5.8 ²
Thi-la-già-la kê 197-203	Kinh 1206	5.7 ³
Tôn-đà-lợi kê 312-337	Kinh 1178 ⁴	

Trường lão Ni kê được thấy trong *Tạp A-hàm* mà không được tìm thấy trong 3 bộ còn lại, đây là vì sau khi Phật diệt độ, Ni chúng không được các vị Thượng tọa quan tâm như thời Phật. Hai bộ kê tụng này có bộ phận tương đương với *Pháp cú*. Đây có thể căn cứ vào các kê tụng cổ xưa trong *Pháp cú*, *Tạp A-hàm* và *Trung A-hàm*, do lập trường bất đồng, dẫn đến phân tích và biên tập những kê tụng được truyền tụng bấy giờ cũng khác nhau. Hệ Phân biệt

- [6] *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đều nói về A-lạp Tỳ-ni.
- [7] *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đều nói về Thi (lợi)-sa (bà)-già-la.
- [8] *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đều nói về Ưu-ba-già-la.
- [9] Phần trường hàng ở sau trong *Trường lão Ni kê* chuyển thành kê tụng.

thuyết và hệ Nhất thiết hữu có sự truyền tụng giống nhau, cùng có *Thượng tọa kệ*, *Thượng tọa Ni kệ*, từ đó có thể suy đoán rằng: Hai tập kệ này được tập thành khi *Thượng tọa bộ* (Sthavira) tồn tại độc lập, *Thuyết nhất thiết hữu* và *Phân biệt thuyết bộ* chưa tiếp tục phân phái nhỏ (khoảng 300 trước Tây lịch). [tr. 843] Trong *Thượng tọa kệ*, có một số lưu truyền sai lầm, như kệ 256, 257 là của trưởng lão A-phù-đa (Abhibhūta). A-phù-đa vốn là đệ tử của Phật Thi-khí (Sikhi), Ngài nói hai kệ này cho Phạm thiên,¹ mà nay lại cho Ngài là đệ tử Phật Thích-ca. Có một số nói về các đại đức xuất hiện khá muộn, như kệ 143, 144 nói về Thọ-đề-đà-ta (Jotidāsa). Thọ-đề-đà-ta là đệ tử của Đà-sách-ca (Dāsaka), mà Đà-sách-ca là người được truyền thừa từ Ưu-ba-li (Upāli).² Như các kệ 291-294 nói về Tam-phù-đa (Sambhūta). Tam-phù-đa chính là Thương-na-hòa-tu của Bắc truyền, là đệ tử của A-nan (Ānanda). Thọ-đề-đà-ta và Tam-phù-đa là hai đại đức ở vào thời kỳ Thất bách kết tập. Lại nữa, như kệ 381-382 nói về Tekicchakāni, kệ 169-170 nói về Vitasoka, kệ 537-546 nói về Ekavihāriya, những vị này đều sống vào thời đại vua A dục (Asoka).³ Nội dung của kệ tuy có bộ phận rất xưa nhưng sự kết tập thành kệ là do các vị *Thượng tọa bộ*. Từ thời vua A dục trở về sau, (những người chú trọng *Đồng điệp luật*) còn có sự biên tập thêm.

Nội dung của *Trưởng lão Ni kệ* rất ít bộ phận cổ xưa, biểu đạt cảnh giới tự tu chứng không nhiều, nhưng có thi kệ tự sự rất dài. Như 75 kệ của Ni Thiện Huệ (Sumadha); 48 kệ của Ni Y-sư-đạt (Isidāsī); 34 kệ của Ni Thi-sư-đạt (Subhā); kệ 11 của Ni Xí-xá-kiểu-đáp-di (Kisāgotāmī): những bài kệ này đều căn cứ theo nhân duyên của truyền thuyết mà sửa thành kệ tụng. Những thi kệ tự sự dài này được hình thành trễ hơn một chút.⁴

1. [10] *Tương ứng bộ*, *Phạm thiên tương ứng*: NTĐTK 12, tr. 265.

2. [11] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 493, a8-9.

3. [12] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 734.

4. [13] Như chú thích [9].

Theo sự lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có Thế-la ni kệ (Selagāthā). *Trường lão Ni kệ* cũng có kệ của Thế-la ni, nhưng trong *Tạp A-hàm* và *Tương ưng bộ* có kệ của A-lạp-tì (Aḷavikā) ni.¹ Đặc biệt có năm bài kệ rười² thuộc Thi-la ni, kệ tụng này [tr. 844] rất nổi tiếng. Thế-la ni kệ có phải là kệ của Thi-la ni thuộc *Tạp A-hàm* hay không, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* vốn không có lưu truyền lại, ở đây cũng không có đủ bằng chứng để xác định.

4.2. Thí dụ

Bộ thứ 13 trong *Tiểu bộ* là *Thí dụ* (S: Avadana, P: Apadāna). Bộ này được tập thành kệ tụng, bao gồm bốn bộ phận: Phật Thí dụ, Bích-chi-phật Thí dụ, Trường lão Thí dụ và Trường lão Ni Thí dụ. Tuy có bốn bộ phận, nhưng chủ yếu là Trường lão Thí dụ. Đây là loại Tự thuyết của các bậc trường lão đệ tử Phật, nói về những thiện căn trong đời xưa của họ, trải qua nhiều đời nhiều kiếp thành thực, cuối cùng gặp được pháp hội của Phật Thích-ca, xuất gia tu hành, đoạn trừ phiền não, đạt được giải thoát. Những sự duyên giáo hóa phổ biến trong đời hiện tại chỉ để cập tóm lược. Đời trước nếu gặp Phật và các vị Bích-chi-phật mà làm các công đức như bố thí, lễ bái v.v..., nhất định đời sau sẽ đạt được giải thoát. Với niềm tin kiên cố nơi công đức Tam bảo, tâm họ không lo lắng ưu sầu; cũng không mong cầu nhanh chóng chứng đắc trong đời hiện tại, mà chỉ cần sống một đời an lạc giác ngộ và hạnh phúc. Đây là tinh thần mà Đức Phật giáo hóa thế gian, hoàn toàn phù hợp với ý tưởng ban đầu của tha lực đại thừa.

Đồng điệp bộ (Tāmrāsātiya) chỉ lập chín phần giáo nhưng trong *Tiểu bộ* lại có Thí dụ thuộc 12 phần giáo, điều này có ý nghĩa rất đặc biệt. Tác phẩm này đã nhiều lần đề cập Thí dụ,³ trong sự thành

1. [14] Như chú thích [6].

2. [15] *Tạp A-hàm*, quyển 45: CBETA, T02, no. 99, p. 327, b4-15; *Tương ưng bộ*, *Tỳ-kheo-ni tương ưng*: NTĐTK 12, tr. 231.

3. [1] Xem mục 3.2 thuộc chương 4 và mục 5.2 thuộc chương 8 của tác phẩm này.

lập bộ loại của Thánh điển thì nó muộn hơn chín phần giáo một chút, nhưng *Thí dụ* thuộc *Tiểu bộ* hiện còn thì quá muộn. Bốn sanh gồm 547 mục, [tr. 846] còn Trường lão *Thí dụ* là bộ phận chủ yếu của *Thí dụ*, cũng vừa đúng 547 người. Sự tập thành của 547 mục trong *Bốn sanh* đã không quá sớm; nên con số 547 người trong *Thí dụ* chắc chắn là mô phỏng theo *Bốn sanh* mà biên tập thành. 500 vốn là con số không thật. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) cũng có truyền thuyết về 500 *Thí dụ*. *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh* do Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn (năm 302 Tây lịch) dịch, trong đó Bốn khởi dịch nghĩa là *Thí dụ*. Tên kinh là *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh*, nội dung là: 29 (người) phẩm, từ Đại Ca-diếp (Mahā-kāśyapa) đến Ma-đầu-hòa-luật (Madhuvāsiṣṭha), là những lời tự thuyết của đệ tử Phật. Phẩm thứ 30 tức Phẩm Thế Tôn, Phật nói do nghiệp lực đời trước chiêu cảm đến quả báo đời hiện tại, gồm 10 sự việc. Bộ Bốn khởi này do Phật cùng với 500 đệ tử, nói ở A-nậu-đạt-trì (Anavatapta). *Thí dụ* này thấy trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược sự*.¹ *Dược sự* này ghi chép về việc Phật cùng 500 đệ tử tự nói nhân duyên đời trước ở A-nậu-đạt-trì. Từ Đại Ca-diếp đến Xa-túc (Prabhākara), gồm 35 đệ tử tự nói. Tiếp theo, Phật tự nói nhân duyên đời trước, gồm 11 sự việc.² Ngoài ra, phần Phật ở A-nậu-đạt-trì, bảo 500 A-la-hán lại cho là mục Bà-đa-kiệt-la tự thuyết nhân duyên.³ Ở vùng Trung Á phát hiện tàn bản tiếng Phạn *Anavataptagāthā* (A-nậu-đạt-già-đà), gần giống với *Dược sự*, từ Kāśyapa (Ca-diếp) đến Revata (Ly-bà-đa) gồm 36 người.⁴ Điều này có thể thấy trong *Ngũ bách đệ tử bốn khởi*, Ngũ bách *Thí dụ* là thành ngữ của truyền thuyết, thật tế chỉ là khoảng 30 trường lão nổi tiếng. Việc ghi chép nhân duyên

1. [2] *Căn hữu luật dược sự*, quyển 12-18: CBETA, T24, no. 1448, p. 55, a24 – p. 97, a23.

2. [3]] Mở đầu để cập sự việc Chiên-già (Ciñcā) là nữ ngoại đạo độn bụng vu khống Đức Phật (CBETA, T24, no. 1448, p. 76, a9-b27), nhưng sự việc này lại không tách riêng, đứng ra phải là 12 việc.

3. [4] *Bồ-tát Bốn hạnh kinh*, quyển thượng: CBETA, T03, no. 155, p. 112, b5-c7.

4. [5] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 767.

đời trước của các đại đức nổi tiếng, làm thành giáo tài để hoàng hóa. Có khoảng 30 Thí dụ trường lão, nhưng khi thành lập truyền thuyết trong giáo đoàn, gọi là Ngũ bách Thí dụ, nên thời điểm này không quá muộn. *Đồng điệp bộ* với *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có cùng truyền thuyết này, có thể là vào thời đại vua A-dục. Trường lão Thí dụ trong *Tiểu bộ* gồm 547 người, nhưng chỉ biết tên chỉ hơn 60 người. Có một số [tr. 847] do cúng hương, bố thí quả mà gọi tên. Theo truyền thuyết xưa,¹ những điều này hiển nhiên là mô phỏng theo 547 chuyện của Bốn sanh để biên tập thành Trường lão Thí dụ. Khi đã có Trường lão Thí dụ, để cân xứng với *Trường lão kệ* và *Trường lão Ni kệ* nên bổ sung vào Trường lão Ni Thí dụ. Trong Trường lão Ni Thí dụ, như Thí dụ về Cù-đàm-di (Gautamī) có đến 189 kệ, đó là thơ tự sự,² không phù hợp với thể loại Thí dụ thông thường. Theo truyền thuyết xưa của *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh*, từ việc tường thuật mở rộng mà tập thành *Thí dụ* của *Tiểu bộ* muộn hơn so với *Thí dụ* trong *Dược sự*.

Bích-chi-phật Thí dụ gồm 58 kệ. Nội dung của 41 kệ, từ kệ 9 đến kệ 49, phù hợp với *Kinh Tê giác* (3) của Phẩm Xà thuộc *Kinh tập*. Theo sự lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Kinh Tê giác* được gọi là Lân (giác dụ) tụng.³ *Đại sự* của Thuyết xuất thế bộ (Lokottara-vādina), cũng có 12 kệ tương tự.⁴ Điều này cho thấy, những kệ cổ xưa do mỗi bộ phái cùng lưu truyền không để cập đến Bích-chi-phật Thí dụ. Bích-chi-phật Thí dụ dựa vào tư tưởng hưng thịnh trong ba thừa (Phật, Bích chi, trường lão), lấy *Kinh Tê giác* làm căn cứ mà cải biên hình thành. Như sự du hành một mình của con tê giác vốn có liên hệ với sự du hành giáo hóa của Phật và đệ tử. Như Những điều Như Lai nói và Những điều đệ

1. Tương đồng với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng trong truyền thuyết không sao tránh khỏi những điểm dị biệt.

2. [6] *Thí dụ*, Trường lão Ni Thí dụ: NTĐTK 27, tr. 382-403.

3. [7] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a2-5.

4. [8] Thủy Dã Hoàng Nguyên dịch và chú, *Kinh tập*, Phẩm Xà, *Kinh Tê giác*: NTĐTK 24, tr. 25.

tử nói trong *Tạp A-hàm*, *Căn hữu luật* cũng phân thành: Phẩm Thanh văn, Phẩm Phật (ngũ), nhưng *Du-già sư địa luận* thì chỉ nêu Đại Ca-diếp tương ứng, trong đó lại phân chia: Lời tương ứng với Như Lai thừa, lời tương ứng với Độc giác thừa, lời tương ứng với Thanh văn thừa.¹ Qua sự trình bày trên chúng tỏ Bích-chi-phật Thí dụ được thành lập rất muộn.

Phật Thí dụ gồm 77 kệ. Kệ 1-2 là hỏi có bao nhiêu Thí dụ, nói về 30 ba-la-mật, quy y. Kệ 3-17 miêu tả sự trang nghiêm thanh tịnh của quốc độ chư Phật. Kệ 18-30 nói về pháp lạc mà Phật, Bích-chi-phật và các đệ tử ở trong đó thọ dụng. [tr. 848] Kệ 31-42 lại miêu tả cõi Phật được trang nghiêm bởi ao sen, những tiếng chim, ánh sáng, những điệu ca múa. Kệ 43-68 nói về việc chư thiên đến hỏi nghiệp lành để sanh lên cõi trời, cúng dường chư thiên, lắng nghe pháp âm thì được chứng quả. Kệ 69-72 nói thành tựu trọn vẹn mười ba la mật, đạt được giác ngộ vô thượng. Kệ 73-77 nói về lời dạy của chư Phật, và sự bất khả tư nghì khi qui y Tam bảo. Khởi đầu hỏi Phật Thí dụ có bao nhiêu Thí dụ? nói thành tựu 30 Ba-la-mật và cuối cùng nói đến 10 Ba-la-mật, như vậy hình thức ban đầu của Phật Thí dụ là lấy sự tu hành đời trước của Phật làm trung tâm. Thế nhưng Phật Thí dụ hiện còn lại trở thành sự miêu tả về cõi Phật thanh tịnh, thế thì có gì khác biệt với Đại thừa? Phật Thí dụ được *Dược sự* trình bày, ngoài nghiệp báo đời trước còn chú trọng nhiều kiếp tu hành, bố thí. Trước hết, dùng văn trường hàng để nói về nhiều kiếp tu tập, thực hành bố thí (32 sự).² Tiếp theo dùng kệ tụng, tức 73 kệ mỗi câu 5 chữ, 25 kệ mỗi câu 7 chữ, nói về sự tu hành của đời trước, lấy sự thành tựu trọn vẹn 6 Ba-la-mật-đa thành Phật làm kết thúc.³ Có thể cho thấy hình trạng ban đầu của hai bộ Phật Thí dụ này là thống nhất. Sự truyền dịch *Kinh Pháp cú* và *Kinh Nghĩa túc* có liên quan đến Chi Khiêm, ông

1. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-27.

2. [10] *Căn hữu luật dược sự*, quyển 12-15: CBETA, T24, no. 1448, p. 55, b28 – p. 73, c5.

3. [11] *Căn hữu luật dược sự*, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c6 – p. 75, c29.

dịch *Phật tùng thượng sở hành tam thập kệ* gồm 1 quyển.¹ Tuy dịch văn đã bị thất lạc nhưng đây rõ ràng là Thí dụ về những việc làm của Phật trong quá khứ. Bản được tìm thấy lúc bấy giờ (222-252 Tây lịch) chỉ còn 30 kệ. Thế nhưng trong *Trường bộ chú* (Samaṅgalavilāsinī) của Phật Âm (Buddhaghosa) ghi: *Tiểu bộ* của *Trường bộ sư* (Dīghabhāṇaka) không có Thí dụ.² Từ các phương diện trên cho thấy, hình thức hoàn thiện của *Thí dụ* hiện nay có thể là việc của thế kỷ 1, 2.

5. Các bộ còn lại

5.1. Thiên cung sự và Ngạ quỷ sự

Nội dung *Tiểu bộ* ngoài 8 bộ đã trình bày còn có 7 bộ, gồm: *Ngạ quỷ sự*, *Thiên cung sự*, *Phật chứng tánh*, *Sở hành tạng*, [tr. 850] *Vô ngại giải đạo*, *Nghĩa thích* và *Tiểu tụng*.

Thiên cung sự (Vimānavattha) là phần thứ 6 của *Tiểu bộ*, có 7 phẩm, gồm 85 chuyện. *Ngạ quỷ sự* (Petavatthu) là phần thứ 7, có 6 phẩm, gồm 51 chuyện. Hai bộ này được biên tập theo thể kệ tụng, thể tài và ý nghĩa đều rất thống nhất, nội dung miêu tả hạnh phúc được sanh lên cõi trời và khổ báo đau đớn nơi ngạ quỷ; với niềm tin gieo nhân tốt gặt quả tốt, nhân không tốt sẽ gặt quả khổ để khuyên răn con người sống đời đạo đức, khuyến khích họ bố thí cúng dường.

Thần tiên và ngạ quỷ là những đối tượng tín ngưỡng phổ biến của dân gian Ấn Độ, ở xa chúng ta, hoặc giữa núi ven sông, nhưng khi đi đường vì lạc đường mà con người có thể gặp được họ. Theo truyền thuyết ở phía Bắc, Tăng Hộ (Saṃgharakṣita) từ biển đi về vì lạc đường mà đi đến cõi ngạ quỷ,³ đây cũng là truyền thuyết

1. [12] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 7, a14.

2. [13] *Samaṅgalavilāsinī* (I, tr. 15).

3. [1] *Kinh Phật thuyết nhân duyên Tăng hộ*: CBETA, T17, no. 749, p. 566, a25 – p. 572, b13.

gặp quỷ của Úc Nhi.¹ *Nga quỷ sự* cũng nói về vua Pingala vì lạc đường mà gặp quỷ.² *Thiên cung sự* nói: thương nhân nước Ma-kiệt-đà (Magadha) và Ương-già (Anga) gặp Dạ-xoa Setisaka của Tỳ-sa-môn (Vessavaṇa) ở vùng Tân-đầu (Sindhu) và Thâu-tỳ-la (Sovira),³ đây là sự kết hợp truyền thuyết thấy quỷ và chư thiên với tư tưởng nghiệp báo. Trong *Tạp A-hàm* có việc thiên tử và thiên nữ hỏi đáp nhau, hoặc đệ tử Phật sanh thiên trở xuống nhân gian gặp Phật là bộ phận của Bát chúng tụng (Kỳ-dạ). Về nga quỷ, trong *Tạp A-hàm* nói Mục-kiến-liên gặp rất nhiều quỷ, vì Cẩn-xoa-na thưa hỏi nên Phật nói nghiệp nhân đời trước của nga quỷ.⁴ Chuyện về nga quỷ này cũng được đưa vào Ba-la-di thứ 4 trong *Kinh Phân biệt* của *Đồng điệp luật*.⁵ Chuyện về chư thiên và nga quỷ trong *Tạp A-hàm* hoặc theo thể trường hàng (Nga quỷ đều là trường hàng), hoặc kệ tụng theo kiểu hỏi đáp. [tr. 851] Sự tập thành kệ tụng của *Thiên cung sự* và *Nga quỷ sự* cũng như vậy, nhưng chưa truyền dịch ở Trung Quốc, chỉ có 3 loại chuyện về nga quỷ theo thể trường hàng: 1. *Phật thuyết quỷ vấn Mục-liên kinh*, truyền thuyết cho là An Thế Cao dịch (đại khái bản dịch bị thất lạc vào đời Lương Tấn), có 17 chuyện;⁶ 2. *Phật thuyết Tạp tạng kinh* do Pháp Hiển đời Tấn (khoảng năm 416 TL) dịch, 1 quyển. Tạp tạng hiển nhiên là gần giống *Tiểu bộ*, có thể thuộc về *Hóa Địa bộ* (Mahisāsaka). Trong *Tạp tạng kinh*, quỷ hỏi Mục-liên đáp, có 17 chuyện, tương đương với *Quỷ vấn Mục-liên kinh*. Tiếp theo 4 việc của chư thiên: 1 và 3 Mục-liên hỏi và chư thiên đáp; 2 và 4 thể tài có chút sai khác. Về sau có một vài hình thức hỏi đáp khác.⁷ *Phật thuyết Tạp tạng kinh* lấy việc của nga quỷ làm trung tâm, lại kèm thêm hình thức hỏi

1. [2] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 178, b24 – p. 180, c11; *Căn hữu luật bì cách sự*, quyển thượng: CBETA, T23, no. 1447, p. 1048, c7 – p. 1051, b18.

2. [3] *Nga quỷ sự*: NTĐTK 25, tr. 78-94.

3. [4] *Thiên cung sự*: NTĐTK 24, tr. 550-558.

4. [5] *Tạp A-hàm*, quyển 19: CBETA, T02, no. 99, p. 135, a8 – p. 139, a6; *Tương ứng bộ*, *Cẩn-xoa-na tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 377-387.

5. [6] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 175-180.

6. [7] *Phật thuyết quỷ vấn Mục-liên kinh*: CBETA, T17, no. 734, p. 535, b14 – p. 536, b10.

7. [8] *Phật thuyết tạp tạng kinh*: CBETA, T17, no. 745, p. 557, b15 – p. 560, b5.

đáp khác; 3. *Nga qui báo ứng kinh* đã bị thất lạc đời Đông Tấn, có 35 chuyện; 17 chuyện của hai loại trước phần lớn được bao hàm trong loại này.¹ Thể tài ba loại này đơn giản rõ ràng, đều nói về chuyện nga qui. Ngoài ra, như 56 chuyện về nga qui của Tăng Hộ, Phật vì ông giải đáp nghiệp nhân đời trước; chuyện nga qui mà Ưc Nhĩ gặp đều lập thành Thí dụ, chú trọng Thí dụ về nghiệp báo.

Sự thành lập *Nga qui sự* phải sớm hơn *Thiên cung sự*. Qui và chư thiên thuộc cõi trời thấp, tức là các Dạ-xoa dưới cõi Tứ thiên vương, cũng gọi là qui; sự sung sướng của qui hữu tài giống với phước báu của chư thiên, đều thuộc về qui. (A-hàm) Kinh luật sớm có bộ loại ghi chép nghiệp báo của cõi qui; còn thiên thần như phẩm Hữu kế của Bát chúng tụng chú trọng cách thức hỏi đáp, chỉ thỉnh thoảng nói về phước lạc và hình sắc của họ. Như chuyện 17, 37 và 39 của *Nga qui sự* hoàn toàn giống với chuyện 83, 84 và 52 của *Thiên cung sự*. Nhưng chuyện 28 là Tọa xa qui của *Nga qui sự* nói về thiên thần. *Tạp tạng kinh* do Pháp Hiển dịch cũng để cập thêm 4 mục về chuyện chư thiên. Do vậy, chuyện về nga qui sớm thành lập bộ loại, còn chuyện về chư thiên ban đầu là phần bổ sung vào chuyện về nga qui. Chuyện nga qui trong các kinh luật [tr. 852] (giống truyền bản Pāli) theo thể trường hàng, do Mục-liên nói. Ba bộ kinh Hán dịch liên hệ đến nga qui cũng thuộc trường hàng, đều là do Mục-liên nói, đây chính là kế thừa truyền thuyết Phật giáo Nguyên thủy mà biên tập thành. *Nga qui sự* của *Đông diệp bộ* (Tāmara-sātiya) có phần y cứ vào truyền thuyết xưa,² nhưng *Thiên cung sự* có hình thức kệ tụng, cho là bộ phận xuất hiện sau *Nga qui sự*. Sự kiện này giống với tình hình của *Thí dụ* trong các Thánh điển của *Tiểu bộ*.

1. [9] *Nga qui báo ứng kinh*: CBETA, T17, no. 746, p. 560, b13 – p. 562, b4.

2. [10] Trong *Nga qui sự*, có 6 chuyện qui ăn trẻ con, 24 chuyện qui là loài chó không có tai v.v..., tất cả đều giống bản Hán dịch.

5.2. Phật chủng tánh và Sở hành tạng

Phật chủng tánh (Buddhavaṃsa) có thể dịch là *Phật sử*, là bộ thứ 14 của *Tiểu bộ*. Tổng cộng có 28 phẩm, phẩm 1 là Bảo châu kinh hành xứ; từ phẩm 2 đến 25 thứ tự kể về 24 vị Phật trước Phật Thích-ca. Phẩm 26 là Cù-đàm, tức nói về Phật Thích-ca. Phẩm 27 là Chư Phật, nói về thời gian xuất thế của 28 vị Phật.¹ Phẩm 28 là Phân phối xá-lợi. Từ phẩm 2 đến 26 kể về nhân duyên khi còn là Bồ-tát, từ việc được Phật Nhiên Đăng (Dīpaṃkara) thọ ký đến thành Phật Thích-ca; kể về quốc độ, cha mẹ, 2 thị giả, đệ tử thương thù tại gia, 3 hội thuyết pháp, thọ mạng v.v... của 25 vị Phật này có thể nói là chuỗi dài trong *Kinh đại bốn* thuộc *Trường bộ*.

Sở hành tạng (Cariyā-piṭaka) là bộ thứ 15 của *Tiểu bộ*, có 3 phẩm, 35 hạnh, nói về 7 đại hạnh Ba-la-mật trong đời quá khứ của Phật Thích-ca, gồm: Bồ thí (10 hạnh), trì giới (10 hạnh), xuất ly (5 hạnh), quyết định (1 hạnh), chơn thật (6 hạnh), từ bi (2 hạnh), xả (1 hạnh). Hai bộ này đều biên tập thành kệ tụng.

Hai bộ này nên kết hợp với hai bộ: Phật Thí dụ của *Thí dụ* và Nhân duyên đàm thuộc phần trước của *Bốn sanh* để xem xét. Nội dung của 4 bộ này liên hệ nhau, nhưng cách trình bày có sai khác:

1. Thí dụ về Phật tức là đại hạnh Bồ-tát trong những đời trước của Phật Thích-ca: khởi đầu là một số Thí dụ về Phật và sự thành tựu 30 Ba-la-mật, sau đó lấy sự thành tựu viên mãn 8 Ba-la-mật (bồ thí, trì giới, xuất ly, tinh tấn, nhẫn nhục, chân đế gia trì, chân đế từ bi, xả ly bình đẳng) chứng đắc Phật quả và lời giáo giới của Phật về tinh tấn, không tranh cãi, không phóng dật để kết thúc. [tr. 854] Tịnh độ của chư Phật được miêu tả chi tiết trong Phật Thí dụ, có ý nhằm nói đến đại hạnh Bồ-tát. Đây cũng chính là sự ghi chép của *Sở hành tạng*. 35 hạnh phân thành 7 Ba-la-mật, cuối cùng nhiếp

1. [1] Trong một kiếp của Phật Nhiên Đăng lại có ba vị Phật, do vậy có 28 vị Phật. Thật ra, ba vị này trước Phật Nhiên Đăng, không nằm trong truyền ký đời trước của Phật Thích-ca.

trong kệ tụng (tụng 4-10), phù hợp với kệ cuối cùng của Phật Thí dụ. Các Ba-la-mật được đề cập trong Phật Thí dụ và *Sở hành tạng* đều không nói đến trí tuệ, đây là điều cần chú ý. Chơn đế gia trì trong Phật Thí dụ bản dịch tiếng Nhật, tương đương với kiên cố quyết định trong *Sở hành tạng*, vì gia trì là cách dịch khác của từ quyết định. Nhiếp tụng có 8 Ba-la-mật, giống với Phật Thí dụ nhưng không nêu đại hạnh nhẫn nhục của Bồ-tát. Đối chiếu với phẩm Bảo châu kinh hành xứ thì Phật Thí dụ vốn thuộc phần tựa của *Sở hành tạng* nhưng lại được biên tập vào *Thí dụ*.

2. Truyện sử về Phật Thích-ca: Phẩm Bảo châu kinh hành xứ là phần tựa của *Phật chủng tánh*. Phật biến hóa bảo châu thành nơi kinh hành trong không trung, chư thiên vân tập và 500 Tỳ-kheo đi đến. Sự việc này nói rõ công đức rộng lớn trải qua bốn a-tăng-kỳ kiếp, tu hành 10 Ba-la-mật, quyết chí cầu Phật đạo của đức Thích-ca. Ý nghĩa này giống với tịnh độ Phật trong Phật Thí dụ. Cõi nước của chư Phật được miêu tả trong Phật Thí dụ, giống như trang nghiêm cõi Phật của *Hoa nghiêm kinh*; việc biến hóa nơi kinh hành trong *Phật chủng tánh* giống như biến hóa chùa Phật trong không trung của *Đại tập kinh*. Phẩm thứ hai nói bốn a-tăng-kỳ và ba vạn kiếp, là thời đại xuất thế của Phật Nhiên Đăng. Bảy giờ, Phật Thích-ca có tên là Thiện Tuệ (Sumedha), cạo bỏ râu tóc đoạn dứt lamm mê, được Phật Nhiên Đăng thọ ký. Từ đó trở đi cho đến Phật Ca-diếp (Kāśyapa) đều có sự thọ ký làm Phật. Đến phẩm Cù Đàm, đã hoàn thiện quá trình từ phát tâm, thọ ký trải qua bốn a-tăng-kỳ ba vạn kiếp cúng dường phụng sự 24 vị Phật trước, cho đến thành Phật Thích-ca. Người biên tập *Phật chủng tánh* [tr. 855] kế thừa phong cách của *Kinh Đại bốn*, kể chi tiết về cha mẹ, đệ tử v.v... của 25 vị Phật. Ngoài ra, việc đề cập hai người đệ tử tại gia đầu tiên cho thấy vai trò quan trọng của Phật tử tại gia trong sự phổ cập Phật giáo bấy giờ.

Nhân duyên đàm trong phần trước của *Bốn sanh* phân làm ba phần: 1. Nhân duyên xa: trích dẫn 246 bài kệ của *Phật chủng tánh*, nói rõ 24 vị Phật thứ tự thọ ký làm Phật cho đức Thích-ca, và

chuyện Bốn sanh về 10 Ba-la-mật; 2. Nhân duyên trung bình: từ trời Đâu Suất giáng sanh, đến thành Phật dưới cội Bồ-đề; 3. Nhân duyên gần: Từ Phật thành đạo đến thành lập tinh xá Kỳ Viên.

Trong đó, nhân duyên xa căn cứ vào Phật *Phật chủng tánh*, 2 loại còn lại dựa vào truyện ký về Bốn sanh của Phật trong các kinh luật. Nhân duyên gần là trước tác của Phật Âm (Buddhaghosa) thuộc thế kỷ V Tây lịch. *Phật chủng tánh* và *Sở hành tạng*, một mặt nói rõ truyện ký từ phát tâm, được thọ ký trở về sau của Phật Thích-ca, mặt khác ghi chép đại hạnh tu tập rộng lớn của Bồ-tát, những truyền thuyết này xuất hiện rất sớm. Như 7 vị Phật được nói trong *Kinh Đại bốn* thuộc *Trường bộ*; trong đó, đức Thích-ca khi còn là Bồ-tát được Phật Nhiên Đăng thọ ký đều là truyền thuyết xưa của Phật giáo Nguyên thủy được giới Phật giáo công nhận. Chuyện Bốn sanh trong chín phần giáo thành lập trước *Trung bộ* và *Trường bộ*. Từ A-dục vương (Asoka) trở về sau, bộ phái Phật giáo chỉ chú trọng đến Bốn sanh của Phật Thích-ca. Sự lưu truyền rộng rãi của chuyện Bốn sanh đưa đến hai điều phải chỉnh sửa: (1) Phân loại qui nạp đại hạnh Bốn sanh của Bồ-tát thành các loại Ba-la-mật. Như 10 Ba-la-mật, 6 Ba-la-mật, 4 Ba-la-mật của Phật giáo đều là sự phân loại đại hạnh Bốn sanh. *Lục độ tập kinh* là bằng chứng thuyết phục nhất. Thời gian đầu của Đại thừa cũng có *Lục Ba-la-mật kinh*.¹ (2) Sắp xếp thứ tự các hạnh tu tập của Bồ-tát, đây chính là sự thành lập của *Phật chủng tánh* v.v....

Thí dụ về Bồ-tát của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có hai loại, như *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự* đã nói. Toàn văn phân làm 2 phần: [tr. 856] 1. Phật nói đại hạnh rộng lớn trong những đời trước của Ngài cho vua Thắng Quang (Prasenajiti), thuộc trường hàng. Trước nói chi tiết đại hạnh Bồ-tát, từ vua Đánh Sanh (Māndhātṛ) đến ngỗng chúa, có 31 chuyện.² Kể đến

1. [2] *Đại A-di-đà kinh*, quyển hạ: ĐC12, tr. 309c; *Di viết Ma-ni kinh*: ĐCT 12, tr. 189c.

2. [3] *Căn hữu luật Được sự*, quyển 12-15: CBETA, T24, no. 1448, p. 56, b3 – p. 72, b28.

lược nói từ phát tâm qua ba a-tăng-kỳ quyết chí cầu chánh giác;¹ 2. Phật nói quá trình từ phát tâm đến thành Phật của Ngài cho A-nan (Ananda). Trong đó chia làm 6 phần: (1) Vua Quang Minh do voi say mà phát tâm; (2) Từ (Cổ) Phật Thích-ca đến Phật Hộ Thế (Lokalakṣana) trọn 1 tăng kỳ kiếp; (3) Từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Đế Thích Tràng (Indradhvaja) trọn 2 tăng kỳ kiếp; (4) Từ Phật An Ổn (Khemā) đến Phật Ca-diếp trọn 3 tăng kỳ kiếp; (5) Lược nói chuyện Bốn sanh về sáu Ba-la-mật; (6) Từ phát tâm đến nhập Niết-bàn đều làm lợi ích hữu tình.²

Như vậy, ý nghĩa hai đoạn lớn này trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự* hoàn toàn phù hợp với *Phật chủng tánh* và *Sở hành tạng*, chỉ là do các bộ phái truyền tụng khác nhau. Luận về nội dung, bộ phận của *Đồng điệp bộ* khá giản lược. Việc biến hóa bảo châu thành nơi kinh hành của *Phật chủng tánh* và tịnh độ Phật trong Phật Thí dụ của *Đồng điệp bộ* được thành lập trước sau Tây lịch, giống với ý nghĩa của Đại thừa. Các sư *Trường bộ* cho rằng *Phật chủng tánh*, *Sở hành tạng*, cũng như *Thí dụ* xuất hiện sau này, không được bao hàm trong *Tiểu bộ* của Kinh tạng,³ do vậy nhiều ít không phù hợp với truyền thuyết xưa của *Đồng điệp bộ*.

5.3. Vô ngại giải đạo và Nghĩa thích

Nghĩa thích (Nidesa) là bộ phận thứ 11 của *Tiểu bộ*, phân làm *Đại Nghĩa thích* và *Tiểu Nghĩa thích*. *Đại Nghĩa thích* là giải thích *Nghĩa phẩm*. *Tiểu Nghĩa thích* có hai phần: Phần đầu giải thích ý nghĩa của Ba-la-diên (Phẩm Bỉ ngạn đảo), nhưng không giải thích bài tựa kệ tụng, điều này có thể là khi thành lập *Tiểu Nghĩa thích* thì bài tựa kệ tụng chưa thành lập; phần sau giải thích ý nghĩa *Kinh Tê giác*. Hai loại này giải thích từng câu từng chữ.

1. [4] *Căn hữu luật Được sự*, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 72, c1 – p. 73, c5.

2. [5] *Căn hữu luật Được sự*, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c11 – p. 75, c29.

3. [6] *Sumaṅgalavilāsini* (I, tr. 15).

Vô ngại giải đạo (Paṭisambhidāmagga) là phần 12 của *Tiểu bộ*, là luận thư lấy thực tiễn chỉ quán làm trung tâm, gồm 3 phẩm: Đại, Câu tồn và Tuệ, mỗi phẩm có 10 bài luận.

Luận thư lấy A-tỳ-đạt-ma làm chính yếu, nhưng trong giới Phật giáo còn có Thích kinh luận (bản luận về ý nghĩa của kinh)¹ và Quán hành luận (bản luận về sự tu tập).² Đặc điểm của *Nghĩa thích* là Thích kinh luận, còn *Vô ngại giải đạo* là Quán hành luận. Hơn nữa phong cách Thích kinh luận của các sư trì kinh có ít nhiều sai khác so với Quán hành luận của các sư Du-già (thiền sư). Điều này có nghĩa là trước tác của luận sư dù có ý vị của A-tỳ-đạt-ma nhưng hoàn toàn không phải là luận A-tỳ-đạt-ma. A-tỳ-đạt-ma xuất hiện rất sớm, [tr. 858] bản luận về nhiều phương diện. Thế nhưng theo sự phát triển của A-tỳ-đạt-ma thì luận đề căn bản thành lập luận thư này gồm 5 môn: tự tướng, cộng tướng, tương nhiếp tướng, tương ứng tướng và nhân duyên tướng. Mẫu thể của A-tỳ-đạt-ma được xuất hiện trước khi *Thượng tọa bộ* phân chia phái nhỏ, sau khi phân hóa, thành lập luận A-tỳ-đạt-ma của mỗi bộ phái.³ Đây chính là đặc điểm thành lập A-tỳ-đạt-ma thuộc Luận tạng, do vậy hai bộ này tương đương với một giai đoạn của luận A-tỳ-đạt-ma, nhưng không thể nói là tiền thân hoặc thời kỳ sau của luận thư này.

Theo *luận* nghĩa của *Đông diệp bộ* như 73 trí,⁴ 68 giải thoát,⁵ 35 loại không v.v...,⁶ thì hai loại này thuộc giai đoạn định nghĩa rõ ràng, phân tích chi li. Phân tích ý nghĩa có thể thấy hàm chứa luận thư khác, cho nên hai bộ này phải xuất hiện muộn hơn 6 bộ luận A-tỳ-đạt-ma, nhưng tương đương thời gian thành lập *Luận*

1. [1] *Thuận chánh lý luận*, quyển 71: CBETA, T29, no. 1562, p. 728, a13-15.

2. [2] *Thuận chánh lý luận*, quyển 59: CBETA, T29, no. 1562, p. 668, a28-c7.

3. [3] Tham khảo: Chuyết tác *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 64-89.

4. [4] *Vô ngại giải đạo*: NTĐTK 40, tr. 5.

5. [5] *Vô ngại giải đạo*: NTĐTK 40, tr. 371.

6. [6] *Vô ngại giải đạo*: NTĐTK 41, tr. 114.

sự (Kathāvatthu). Ngoài ra, truyền thuyết cho 6 bộ luận A-tỳ-đạt-ma do Phật thuyết, *Vô ngại giải đạo* và *Nghĩa thích* do đệ tử Phật là Xá-lợi-phất thuyết, chính là nói ý nghĩa này.

5.4. Tiểu tụng

[tr. 859] *Tiểu tụng* (Khuddakapaṭha) là bộ thứ nhất của *Tiểu bộ*, gồm 9 loại: văn về ba qui y, văn về 10 giới, văn nói về 32 thân, văn hỏi sa-di, *Kinh Kiết tường*, *Kinh Tam bảo*, *Kinh Hộ ngoại*, *Kinh Phục Tạng*, và *Kinh Từ bi*. Trong đó, 4 loại trước được biên tập từ kinh luật, câu văn giản lược dành cho người mới học tụng đọc. *Kinh Kiết tường*, *Kinh Tam bảo*, *Kinh Từ bi* đều thuộc *Kinh tập*.¹ *Kinh Hộ ngoại*, thấy trong *Nga qui sự*.² *Kinh Phục tạng* nói về cách giữ gìn tài sản. Những kinh này đề cập đến tín giải căn bản của đệ tử Phật, được Phật giáo Nam truyền xem trọng.

Tiểu tụng là nghi thức tụng niệm thường ngày. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* cho rằng trong *Tiểu bộ* không có *Tiểu tụng*.³ Điều này có thể khi Phật Âm trước tác, *Tiểu tụng* vẫn chưa được biên tập vào *Tiểu bộ*. Ngoài ra, *Tiểu tụng* là nghi thức tụng niệm mà mọi người thường dùng, được biên tập từ các kinh khác, vốn không có nội dung độc lập. Theo Phật giáo Nam truyền thời hiện đại, ngoài *Kinh Hộ ngoại*, *Kinh Phục tạng*, 7 loại còn lại vì người bệnh tật, chết chóc, cầu nguyện tiêu tai nạn, gieo trồng phước đức của đa số tín chúng mà niệm tụng. Nhưng Tích-lan, Thái-lan v.v..., trước đây từng có lưu hành tư tưởng Đại thừa và Bí mật Đại thừa, do vậy sự chú nguyện trong sinh hoạt Phật giáo có thể là chịu ảnh hưởng này. Thế nhưng nội dung của *Tiểu tụng* hoàn toàn không liên hệ đến năng lực cầu nguyện của người khác. *Tiểu tụng* sớm được

1. [1] *Kinh Kiết tường* là kinh thứ 4 trong *Tiểu phẩm* thuộc *Kinh tập*; *Kinh Tam bảo* là kinh thứ nhất trong *Tiểu phẩm* thuộc *Kinh tập*; *Kinh Từ bi* là kinh thứ 8 trong phẩm Xà thuộc *Kinh tập*.

2. [2] *Kinh Hộ ngoại*, gồm 5 kinh trong phẩm Xà thuộc *Nga qui sự*.

3. [3] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a7-10.

biên tập thành bộ phận của *Tiểu bộ*, cũng có thể xem là [tr. 860] bộ phận nhỏ nhất trong 1 năm bộ, do vậy có thể gọi tên là *Tiểu*.

6. Thứ tự thành lập *Tiểu bộ* và *Tập tạng*

6.1. *Tiểu bộ* của *Đông diệp bộ*

Tiểu bộ được *Đông diệp bộ* lưu truyền là Thánh điển duy nhất hiện còn của *Tiểu bộ*, do vậy trên đây đã trình bày chi tiết về loại này. Ở đây chỉ trình bày một cách tổng quát. Tên gọi *Tiểu* (Khuddaka) này phát xuất từ những quan điểm linh tinh trong Kỳ-dạ tức Kệ tụng. Bộ phận chưa biên tập vào 4 bộ A-hàm gọi là *Tiểu bộ* và *Tiểu A-hàm*. Trong bài minh Bharhat nói đến Ngũ bộ (Pachanekāyika), có thể biết vào thế kỷ II trước Tây lịch, Phật giáo tại một vùng xa xôi nào đó đã có sự kết hợp giữa *Tiểu bộ* với 4 bộ nên gọi chung là *Ngũ bộ*. Nhưng *Tiểu bộ* tồn tại rất sớm này, không giống với *Tiểu bộ* bằng tiếng Pāli hiện còn, vì nội dung bộ loại này không ngừng hoàn thiện trong quá trình biên tập, và không thống nhất giữa các bộ phái.

[tr. 861] Quá trình biên tập các bộ phận của *Tiểu bộ* bằng tiếng Pāli có thể phân làm 5 thời kỳ (chi tiết phân làm 8 thời kỳ):

(1) **Thời kỳ biên tập Tương ứng giáo:** *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên* được xem là Kỳ-dạ vì thành lập cùng lúc, dùng Ký thuyết để làm rõ. Khi Ký thuyết và Kỳ-dạ biên tập vào Tương ứng Tu-đa-la và thành lập *Tương ứng* thì *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên* được gọi là Già-đà, và hình thành độc lập. Kế tiếp biên tập Cảm hứng ngữ của Phật (và đệ tử) gọi là Ưu-đa-na, cũng gọi là Pháp cú. Phẩm Xà và Phẩm *Tiểu* thuộc *Kinh tập* cũng được biên tập vào thời gian này. Do vậy, nội dung của *Kinh tập* và *Pháp cú* được cho là bộ phận xưa nhất của *Tiểu bộ*.

(2) **Thời kỳ biên tập bốn bộ A-hàm:** Từ *Tương ứng* khai triển tiếp tục biên tập *Trung*, *Trường* và *Tăng nhất A-hàm*; kết hợp với *Tương ứng* ban đầu gọi là bốn bộ A-hàm. Đây cũng là thời gian

thành lập *Như thị ngữ*. Thánh điển thành lập trong hai thời kỳ trên thuộc Phật giáo Nguyên thủy.

(3) **Thời kỳ Thượng tọa bộ** (vào khoảng 300-250 trước TL): *Thượng tọa bộ* phân phái độc lập, xem trọng vị trí của Thượng tọa. *Trường lão kệ* và *Trường lão Ni kệ* tuy sớm truyền tụng nhưng vào thời kỳ này được biên tập bộ loại. Đây là Thánh điển chung của *Phân biệt thuyết bộ* và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

(4) **Thời kỳ Phân biệt thuyết** (vào khoảng 240, truyền thuyết cho là thời kỳ kết tập thứ 3; đến 200 trước TL): thành lập chuyện Bốn sanh theo hình thức kệ tụng.

(5) **Thời kỳ Đồng điệp bộ**: [tr. 862] Phật giáo *Phân biệt thuyết bộ* du nhập và phát triển mạnh ở Tích-lan, trở thành bộ phái độc lập với *Hóa địa bộ* (Mahīśāsaka) v.v..., (trước sau năm 200 trước TL). Thời kỳ này rất dài, có thể phân làm 4 giai đoạn nhỏ sau:

1. Thành lập 500 chuyện Bốn sanh gọi là Bốn sanh của chín phần giáo, thể tài thuộc trường hàng xen lẫn kệ tụng. Ghi chép nhân duyên theo thể trường hàng, dùng kệ tụng để kết lại, tạo thành Ưu-đà-na của chín phần giáo. Hai loại này thuộc hình thức xưa. Sự biên tập của *Kinh tập*, *Nghĩa thích* và *Vô ngại giải đạo* có tính chất luận thư thành lập trước sau thời gian này. *Nga quý sự* và *Thiên cung sự* cũng được thành lập vào thời gian này.

2. Từ năm 29 đến giữa năm 17 trước TL, là thời đại vua Vatṭagāmani, khởi đầu dùng văn tự ghi chép truyền tụng ba tạng Thánh điển. Các sư chú trọng *Trường bộ* cho *Tiểu bộ* có 11 loại đã nói ở trước. Sau đó dựa vào hình thức ban đầu của Trường lão Thí dụ biên tập thêm Thí dụ của đệ tử Phật vào trong *Thí dụ*; từ 500 Bốn sanh thành lập 500 Thí dụ, gọi là Trường lão Thí dụ. Lại thành lập Trường lão Ni Thí dụ, biên tập *Kinh Tê giác* lại thành Bích-chi-phật Thí dụ. Từ Thí dụ về Phật biên tập *Phật chủng tánh* (phẩm 1) và *Sở hành tạng*. Chuyện Bốn sanh và Thí dụ có liên quan đến truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. *Đồng điệp*

luật thành lập bộ loại độc lập, bao hàm các đặc tính mô phỏng. Như Bốn sanh và Ưu-đà-na thuộc hình thức xưa. Mô phỏng 547 chuyện Bốn sanh thành lập Trường lão Thí dụ. Mô phỏng theo Trường lão kệ và Trường lão Ni kệ, ngoài Trường lão Thí dụ còn thành lập Trường lão Ni Thí dụ.

3. Phẩm đầu của *Phật chủng tánh* là Bảo châu kinh hành xứ, phần đầu của *Thí dụ* là Phật Thí dụ, giống tư tưởng Đại thừa đều dùng trang nghiêm Phật độ để nói về đại hạnh Bồ-tát trong đời trước của đức Thích-ca, phải là phần biên tập thêm sau Tây lịch.

4. *Tiểu tụng* [tr. 863] tuy sớm truyền tụng nhưng đến thế kỷ V Tây lịch mới được biên tập vào *Tiểu bộ*. Nhân duyên đàm thuộc phần trước của *Bốn sanh* là trước tác của Phật Âm vào thế kỷ V Tây lịch. Hình thái hiện còn của *Tiểu tụng* lấy kệ tụng làm trung tâm, trải qua một thời gian dài biên tập mới hoàn thiện.

6.2. Tập tạng của các bộ phái khác

Theo truyền thuyết, bộ phận tương đương với *Tiểu bộ* của các bộ phái ngoài *Đồng điệp bộ* gọi là *Tập tạng*. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không có *Tập tạng*¹ nhưng có bộ loại tương đương. Như trước đã nói: “*Ưu-đà-na (Pháp cú), Ba-la-diên, Kiến chơn đế, Chư Thượng tọa sở thuyết kệ, Thượng tọa Ni sở thuyết kệ, Thi-lộ (ni) kệ, Mâu-ni kệ và Nghĩa phẩm,*”² trong đó ngoài Kiến chân đế và Thi-lộ kệ không rõ ràng, các loại còn lại tương đương với *Pháp cú, Trường lão kệ* và *Trường lão Ni kệ* của *Kinh tập*. Ngoài ra, *Kinh Bốn sự* giống với Như thị thuyết. Những bộ này đều y cứ vào kinh điển xưa nên đại thể giống nhau nhưng cách truyền tụng giữa các phái có sai khác. *Bốn sanh* và *Thí dụ* không được các vị chủ chốt của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tức là các vị A-tỳ-đạt-ma xem trọng, do

1. [1] *Kinh bộ* (Sutra-vāda) xuất phát từ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng không có *Tập tạng*.

2. [2] Như mục 1.2 thuộc chương 7 của tác phẩm này đã dẫn.

vậy được đưa vào Luật tạng. Đây là sự sai khác rất lớn với *Thí dụ*, *Phật chúng tánh* và *Sở hành tạng* của *Đồng điệp bộ*.

Theo *Tứ phần luật* của *Pháp Tạng bộ*, *Tạp tạng* có 12 bộ,¹ phân làm 2 loại: Loại 1 gồm: (*Bổn*) *Sanh Kinh*, *Bổn (Sự) Kinh*, *Kinh Thiện nhân duyên*, *Kinh Phương đẳng*, *Kinh Vị tăng hữu*, *Kinh Thí dụ*, và *Kinh Ưu-ba-đề-xá*. [tr. 864] Loại 2 gồm: *Kinh Cú nghĩa*, *Kinh Pháp cú*, *Kinh Ba-la-diên*, *Kinh Tạp nạn*, và *Kinh Thánh kệ*.

Năm kinh của loại 2 được thành lập rất sớm. Ngoài Pháp cú và Ba-la-diên thì *Cú Nghĩa* là *Nghĩa phẩm*; Thánh kệ là *Mâu-ni kệ*, còn *Tạp Nạn* giống với *Kinh Luận nạn* của *Đại chúng bộ*. Dù không biết rõ nội dung, nhưng có thể suy đoán những kinh này thuộc bộ loại xưa. Những kinh thuộc loại thứ nhất chính là 7 bộ sau của 12 phần giáo. Trong đó, *Sanh kinh* và *Bổn kinh* giống với *Bổn sanh* và *Như thị ngữ* của *Đồng điệp bộ*. Nhân duyên, Thí dụ và Ưu-ba-đề-xá của *Pháp Tạng bộ* có sự sai khác. *Đồng điệp bộ* y cứ vào nghĩa xưa thành lập chín phần giáo nhưng khi biên tập Thánh điển đã hàm chứa nội dung của 12 phần giáo. Thí dụ không nên cho là bộ phận của 12 phần giáo. *Nghĩa thích* và *Vô ngại giải đạo* là Ưu-ba-đề-xá. Vì ngữ nguyên của *Nghĩa thích* là Niddesa, *Tiểu bộ* của Miến Điện có *Luận tạng* (Petakopadesa) nói rõ về Ưu-ba-đề-xá. Nhân duyên đảm thuộc phần trước của *Bổn sanh* chính là *Nhân duyên*. Ba loại này của *Pháp Tạng bộ* phải có điểm giống với bộ phận tương đương của *Đồng điệp bộ* cùng thuộc hệ Phân biệt thuyết. Vị tăng hữu biên tập những việc hi hữu của Phật và đệ tử. Điều cần chú ý là *Kinh Phương đẳng*, đây là bộ phận độc lập nằm ngoài 4 bộ A-hàm, nói về các đại hạnh của Bồ-tát, có ít nhiều điểm giống Phật giáo Đại thừa thời kỳ đầu. Theo quan điểm của Chân Đế (Paramārtha), *Pháp Tạng bộ* (thời kỳ sau cùng) có 5 tạng, ngoài Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, còn có Chú tạng và Bồ-tát

1. [3] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26.

tạng.¹ Như vậy *Kinh Vị tăng hữu* và *Kinh Phương đẳng* chính là nguồn gốc của Chú tạng và Bồ-tát tạng.

Theo truyền thuyết của *Tăng-kỳ luật* thuộc *Đại chúng bộ* thì *Tạp tạng* rất giản lược, chỉ nói: “*Bích-chi Phật, A-la-hán tự thuyết bốn nhân duyên, [tr. 865] những loại như vậy đều thuộc kệ tụng.*”² Nhưng có chỗ khác lại nói: *Ba-la-diên, Kinh Bát Bạt-kỳ, Mâu-ni kệ, Pháp cú, Kinh Luận nạn, Kinh A-nậu-đạt-trì* và *Kinh Duyên giác*.³ *Ba-la-diên* v.v..., đều thuộc kệ tụng xưa. *Kinh A-nậu-đạt-trì* chính là *A-la-hán tự thuyết bốn nhân duyên*, giống với truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. *Kinh Duyên giác* chính là *Bích-chi Phật*, cũng là tên khác của *Kinh Tê giác*. *Phân biệt công đức luận* cho rằng *Tạp tạng* chính là những chuyện Bốn sanh về đại hạnh của Bồ-tát trong ba tăng kỳ kiếp. Ngoài ra, *Đại chúng bộ* thời kỳ cuối dựa vào *Tạp tạng* khai triển thành lập *Đại thừa tạng*.

Tiểu bộ hay gọi là *Tạp tạng*, thuộc thể kệ tụng có tính văn học, hiển nhiên khá phức tạp. Đứng về phương diện thể tục, đối với phần lớn tín chúng, đây là thể loại dễ truyền tụng. Đứng về phương diện tôn giáo thì *Thiên cung sự* và *Nga quỉ sự* nói về hạnh nghiệp đời quá khứ của Phật và Bồ-tát. Đứng về phương diện lịch sử Phật giáo, *Tiểu bộ* hay *Tạp tạng* liên hệ trực tiếp với tư tưởng Phật và Bồ-tát của *Đại thừa*, đây cũng là xu hướng của *Đồng điệp bộ*.

1. [4] *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 6: ĐCT 70, tr. 465b.

2. [5] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

3. [6] *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-4 và quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c11-14.

KẾT LUẬN

1. Kết tập Thánh điển chủ yếu là Kinh và Luật

Trên đây đã phân tích và luận cứu về thứ tự tập thành Thánh điển Nguyên thủy, tức là Kinh và Luật. Tuy nhiên, sự tập thành Thánh điển vẫn chưa kết thúc, đây chỉ là một giai đoạn quan trọng trong một quá trình, vì sự thành lập và phát triển Thánh điển vẫn còn liên tục. Cho nên cần phải nhìn lại quá trình tập thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy trong quá khứ, để hướng đến sự phát triển trong tương lai mà kết thúc vấn đề.

Phật pháp lấy ba nghiệp của Đức Phật làm nền tảng, lấy Tăng-già làm trung tâm, để thống nhiếp bảy chúng đệ tử, thúc đẩy đại nghiệp giáo hóa giác ngộ cứu đời. Trong sự triển khai Phật pháp, cụ thể mà nói, có lời dạy của Phật và đệ tử, sự tích của Phật và đệ tử, và chế độ sinh hoạt của tập thể Tăng-già. Những điều này, thông qua sự lãnh hội, thực hành của những đệ tử Phật, dùng câu văn cố định để biểu đạt, sau đó trải qua sự thẩm định của cộng đồng Tăng-già, bấy giờ hình thành Thánh điển Phật giáo. Thánh điển Nguyên thủy của Phật giáo, có thể chia thành 4 giai đoạn:

1. Phật pháp được kết tập, chia thành Pháp và Luật, cũng chính là Kinh tạng và Luật tạng được nói sau này. *Tăng-kỳ luật*¹ của *Đại chúng*

1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16 – p. 492, b13.

bộ (Mahāsāṃghika), *Ngũ phân luật*¹ của *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka) thuộc *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhajyavādinah), *Đồng điệp luật*² của *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sātiya), *Thuyết Kinh bộ* (Sūtravādina) thuộc hệ tư tưởng *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) [tr. 868], đối với Thánh điển kết tập thời kỳ đầu, vẫn bảo tồn hai phần Pháp và Luật (Kinh và Luật). Đây là hai bộ phận Thánh điển lớn được tất cả các bộ phái công nhận. Pháp được tập hợp thành 4 bộ A-hàm; bộ phận của Luật là *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh Phân biệt* cũng được thành lập. Ngoài những quy chế khác của Tăng-già còn có Ma-đắc-lặc-già, trong quá trình phân loại đầu tiên, phần này được chia thành hai bộ hoặc ba bộ. Cách tổ chức Luật tạng của *Đại chúng bộ* là đại biểu cho hình thái của thời đó. *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên*, *Ưu-đà-na (Pháp cú)*, *Bốn sự* thuộc *Tiểu bộ* đều được truyền tụng trong giới Phật giáo. Kệ tụng của đệ tử Phật nói, Bốn sanh, Thí dụ, đã có ít nhiều điểm giống nhau trong sự truyền tụng. Giai đoạn này, từ khi Phật nhập diệt cho đến khoảng trước sau năm 300 trước TL, là thời đại các bộ phái chưa phân hóa.

2. *Đại chúng bộ* và *Thượng tọa bộ* (Sthāvira) thời gian đầu của sự phân chia. Trong Thánh điển của hệ *Thượng tọa bộ*, A-tỳ-đạt-ma tạng được thành lập. Sự hình thành A-tỳ-đạt-ma chính là thành lập năm bộ phận căn bản của luận thư: Tự tướng, Cộng tướng, Tương nhiếp, Tương ứng và Nhân duyên.³ Truyền thuyết cho rằng, A-tỳ-đạt-ma do Phật nói, cho nên hình thành 3 tạng là Kinh, Luật và Luận; điều này được đề cập trong *Đạo sư*⁴ của *Đồng điệp bộ*; *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta)⁵ thuộc *Phân biệt thuyết bộ* và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*⁶ cũng đã trình bày như thế. Vào thời bấy giờ,

1. [2] *Ngũ phân luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 190, c27 – p. 191, a6.

2. [3] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 429-430.

3. [4] Ấn Thuận, *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 86-89.

4. [5] *Đạo sư*: NTĐTK 60, tr. 28.

5. [6] *Tứ phân luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25-27.

6. [7] *Thập tụng luật*, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, a21 – p. 449, b21.

việc sắp xếp, phân loại bộ phận Kiến-độ trong luật của *Thượng tọa bộ* đã sắp đến giai đoạn hoàn thành; cách tổ chức của *Thập tụng luật* rất giống với hình thái của thời đại đó. Trong *Tiểu bộ*, hai bộ phận Thượng tọa kệ và Thượng tọa Ni kệ cũng đã thành lập. Theo truyền thuyết, Bốn sanh và Thí dụ cũng được hình thành bộ loại cụ thể. Vào năm 251 trước TL, cuộc kết tập lần thứ 3 được cử hành tại Hoa Thị Thành (Pāṭaliputra), lúc ấy *Thượng tọa bộ* phân hóa, hình thành *Phân biệt thuyết bộ*. Cho nên việc hai bộ căn bản đối lập nhau phải xảy ra vào khoảng năm 300 trước TL [tr. 869] đến năm 250 trước TL.

3. Các bộ phái liên tục phân hóa thành 18 bộ, đây là những giáo phái đang lưu hành trong giới Phật giáo lúc bấy giờ. Các bộ phái ở những khu vực giáo hóa khác nhau, có đoàn thể Tăng-già khác nhau, cho nên đối với kinh luật phải trải qua thẩm định và biên tập (kết tập), từ đó trở thành Thánh điển riêng cho bộ phái mình¹. Do sự truyền thừa và khu vực giáo hóa khác nhau, dẫn đến sự hình thành các bộ phái như măng mọc sau trận mưa xuân, là hiện tượng Phật giáo được mở rộng. Vào thời bấy giờ bộ phận chủ yếu của Kinh và Luật đã được thành lập; Luật tạng lại có bộ phận riêng mang tính bộ phái, như *Tăng nhất luật* v.v... Về luận điển, cũng thành lập những bộ luận căn bản riêng cho bộ phái mình. *Tạp tạng* vốn là bộ phận phụ, thuộc Kinh tạng, nhưng được tách ra độc lập, hình thành 4 tạng. Trong *Tạp tạng*, *Bốn sanh* và *Thí dụ* phần lớn đã hoàn chỉnh. Ba-la-mật-đa, là pháp hành của Bồ-tát cũng được thêm vào đó, như phẩm Tựa của *Tăng nhất A-hàm* đã đề cập². Tuy thành lập *Tiểu bộ* hoặc *Tạp tạng*, nhưng đó chỉ là phần phụ thuộc vào Kinh tạng, nên vẫn phân loại thành 3 tạng. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không thành lập *Tạp tạng*, cho nên những bộ phận truyền tụng ngoài 3 tạng, như *Bốn sanh*, *Thí dụ* được biên

1. Các bộ phái nhỏ, không nhất định phải có ba tạng hoàn chỉnh đặc thù, nhưng ít nhiều gì cũng có sự thêm bớt.

2. [8] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, c15-19.

tập vào trong *Dược sự, Tập sự* v.v... của Luật tạng. Thời kỳ này bắt đầu từ năm 250 đến năm 100 là kết thúc.

4. Sau năm 100 trước TL, bộ phái Phật giáo có sự thay đổi. Có bộ phái vì suy yếu mà tan rã; hoặc do khu vực, thời đại khác nhau nên Thánh điển cũng có những nội dung mới. Như chi phái của *Đại chúng bộ* đem phần đại hạnh Bồ-tát vào trong 4 tạng, kết hợp với Phương đẳng Đại thừa hình thành tạng thứ 5 là Bồ-tát tạng.¹ *Pháp Tạng bộ* cũng lập riêng Chú tạng và Bồ-tát tạng, do vậy trở thành 5 tạng.² Bộ phái này không những có Phương đẳng, mà còn ngầm chỉ sự phát sinh của Bí mật Đại thừa. *Đồng điệp bộ* nổi tiếng là bảo thủ cũng có phần Phật Thí dụ,³ [tr. 870] phẩm Bảo châu kinh hành xứ Phật Thí dụ trong *Phật chủng tánh*⁴ nhằm thích ứng với trào lưu của thời đại.

Đây chỉ là khái quát về Thánh điển được lưu truyền của các bộ phái Phật giáo. Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, chính là giai đoạn thứ nhất, thứ hai; ngoại trừ Luận tạng.

2. Liên tục xuất hiện Thánh điển Phật giáo Bộ phái

[tr. 871] Bộ loại Thánh điển Phật giáo được hình thành qua hai cuộc đại kết tập, đã được giới Phật giáo công nhận. Sau đó, bộ phái lại tiếp tục phân hóa, hình thành các bộ phái khác nhau. Thông thường, khi trải qua một lần phân hóa, các bộ phái đối lập phải tổ chức một cuộc Đại hội Tăng-già để thẩm định và điều chỉnh lại Thánh điển riêng cho bộ phái mình. Sự sai khác trong kinh luật của các bộ phái, tiêu biểu cho hiện trạng đối lập giữa các bộ phái. Sau khi bộ phái hình thành, Thánh điển vẫn tiếp tục thành lập và truyền tụng; tuy không trải qua sự thẩm định của cộng đồng và

1. [9] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b2-6.

2. [10] *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 6: ĐCT 70, tr. 465b.

3. *Kinh Thí dụ*: CBETA, N30, no. 17, p. 293, a6 // PTS.Ap.511 (*Dịch giả chú*).

4. *Kinh Phật chủng tánh*: CBETA, N44, no. 20, p. 164, a2-6 // PTS.Bv.1 – p. 172, a5 // PTS.Bv.6 (*Dịch giả chú*).

không được biên tập vào Thánh điển cố định đã được công nhận, tức Kinh tạng và Luật tạng, nhưng vẫn được lưu hành. Thánh điển được truyền tụng ngoài 3 tạng hoặc 4 tạng tương đối nhiều. Sự thật này, thiết nghĩ ở đây cũng nên khái quát trình bày.

Đồng điệp bộ được thành lập là do *Phân biệt thuyết bộ* phân hóa mà hình thành, thuộc giai đoạn thứ ba. Bảy giờ nội dung cụ thể của 3 tạng đã được thẩm định, nhưng sau đó, có những bộ phận khác vẫn tiếp tục được truyền tụng. Điều này được thể hiện rõ qua quan điểm của các vị sư thuộc phái chú trọng *Trường bộ kinh* (Dīghabhāṇaka) cho rằng 4 bộ phận: *Thí dụ*, *Phật chủng tánh*, *Sở hành tạng* và *Tiểu tụng* không thuộc *Tiểu bộ* của Kinh tạng. Đây chính là sự bất đồng ý kiến trong nội bộ, nếu sự bất đồng quá lớn hoặc pháp nghĩa sai khác nghiêm trọng, có thể dẫn đến sự phân hóa bộ phái một lần nữa.

Thuyết nhất thiết hữu bộ (Survāsti-vāda) không lập *Tạp tạng*, cho nên số lượng được truyền tụng ngoài Tạng rất nhiều. Những bản xưa như: *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên*, *Pháp cú*, *Bốn sự* v.v..., không cần đề cập lại ở đây; những Thánh điển mà bộ phái đặc biệt có, có thể tham khảo trong luận thư thuộc Hán dịch. Vấn đề này, trong *Nhập đại thừa luận*, Kiên Tuệ (Sāramati) cho rằng:

[tr. 872] “*Kinh Xá-đâu-la*, *Thai Kinh*, *Gián Vương*, *Bốn sanh*, *Bích-chi Phật Nhân duyên*, 84.000 pháp môn như thế đều được tôn giá A-nan thọ trì từ Phật, tất cả những kinh điển nêu trên đều không trái với lời Phật dạy.”¹

Những bộ kinh mà Kiên Tuệ đề cập trong đoạn văn trên, đều được đối phương thừa nhận là do Phật nói, nhưng lại không thuộc trong 3 tạng. Trong đó có:

1. *Nhập đại thừa luận*, quyển thượng; CBETA, T32, no. 1634, p. 36, c20-22.

1. Loại Kinh Xá-đầu-la: Hiện tại trong *Đại tạng* Hán dịch (phần thứ 4 *Mật giáo bộ* của *Đại chánh tạng*), có *Ma-đăng-già kinh*¹ gồm 3 quyển, do Ngô Chi Khiêm và Trúc Luật Viêm cùng dịch (dịch vào khoảng năm 230); *Xá-đầu gián thái tử nhị thập bát tú kinh*² (hoặc gọi là *Hổ nhĩ úc kinh*) gồm 1 quyển, do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn. Hai bộ này là tụng bản riêng của cùng một bộ loại. Lấy việc Ma-đăng-già nữ (Mātanga) dùng chú thuật mê hoặc A-nan (Ānanda) làm nhân duyên mà có thần chú nói về 28 tinh tú và thuật chiêm tinh bói toán v.v.... Theo *Thập tụng luật*, có Tỳ-kheo ở gần làng xóm, đọc tụng kinh về tinh tú.³ Đây vốn là thuật chiêm tinh của thế tục, nhưng qua việc ứng dụng của Phật giáo mà biến đổi thành hai bản kinh này. Có thể đây là bản kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; hoặc là một bộ Chú tạng của *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguptaka) cùng ở phương Bắc.

2. Loại Thai kinh: Chỉ cho *Nhập thai kinh*, nói rõ quá trình sinh trưởng của thai nhi và trình bày về sự sai khác của 4 cách nhập thai. Những vấn đề này được biên tập vào *Đại bảo tích kinh* trong *Đại tạng kinh*. Hiện có 2 bộ: (1). *Kinh Phật vị A-nan thuyết xử thai*, do Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci) (562-727) dịch vào đời Đường, được biên tập vào *Đại bảo tích kinh*, hội thứ 13.⁴ (2). *Kinh Phật vị Nan-đà thuyết xuất gia nhập thai*, 2 quyển, do Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường, được biên tập vào *Đại bảo tích kinh*, hội thứ 14.⁵ Nội dung 2 bộ kinh này gần giống nhau, bản kinh được Nghĩa Tịnh dịch kết hợp với Thí dụ nói về sự tham dục của Nan-đà, tương

1. *Ma-đăng-già kinh*: CBETA, T21, no. 1300, p. 399, c24 – p. 410, b12 (*Dịch giả chú*).

2. *Xá-đầu gián Thái tử nhị thập bát tú kinh*: CBETA, T21, no. 1301, p. 410, b25 – p. 419, c26 (*Dịch giả chú*).

3. [1] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 420, a6-11.

4. *Đại bảo tích kinh*, quyển 55: CBETA, T11, no. 310, p. 322, a15 – p. 326, b4 (*Dịch giả chú*).

5. *Đại bảo tích kinh*, quyển 55: CBETA, T11, no. 310, p. 326, b11 – p. 331, a11 và quyển 57: CBETA, T11, no. 310, p. 331, a18 – p. 336, c20 (*Dịch giả chú*).

đồng với những điều được trình bày trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (quyển 11-12).¹

3. Loại Gián vương: Hiện trong *Đại tạng kinh* (phần *Kinh tập bộ* của *Đại chánh tạng*) có *Phật thuyết gián vương kinh*,² 1 quyển, do Thư Cù Kinh Thanh (? – 464) dịch vào đời Lưu Tống. Bản dịch khác là *Như Lai thị giáo thắng quân kinh*³ do Huyền Trang dịch vào đời Đường; *Phật thuyết thắng quân vương sở vấn kinh*⁴ do Thi Hộ dịch vào thời Triệu Tống.

4. Loại Bốn sanh: Tức là các câu chuyện Bốn sanh. [tr. 873]

5. Loại Bích-chi Phật nhân duyên: Trong *Đại chánh tạng* (phần *Luận tập bộ*) có *Bích-chi Phật nhân duyên luận*,⁵ không rõ tên người dịch, nội dung gần giống với bộ này.

Ngoài ra, trong luận thư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* còn phát hiện các kinh như: *Chánh pháp diệt kinh*,⁶ *Tập pháp kế kinh*, *Phiệt-đệ-già kinh*. Riêng *Tập pháp kế kinh*, như *A-tỳ-đạt-ma hiển tông luận* trình bày:

“*Lại thấy trong Tập pháp kế kinh nói: đối với ngã pháp, có nhiều thuyết khác nhau, nghĩa là có thuyết nói duy chỉ Kim cang dụ định mới có khả năng đoạn trừ phiền não một cách nhanh chóng; ... hoặc nói nhân thức có thể thấy, hoặc nói hòa hợp có thể thấy; ... những sự tranh luận sai khác như vậy v.v..., mỗi bộ trình bày theo kiến chấp của mình, số lượng hơn ngàn loại. Thấy trò truyền nhau, độ trăm*

1. *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 11 – 12: CBETA, T24, no. 1451, p. 251, a10 – p. 262, a19 (Dịch giả chú).

2. *Phật thuyết gián vương kinh*: CBETA, T14, no. 514, p. 785, c3 – p. 786, c12 (Dịch giả chú).

3. *Như Lai thị giáo Thắng quân kinh*: CBETA, T14, no. 515, p. 786, c18 – p. 789, a11 (Dịch giả chú).

4. *Phật thuyết thắng quân vương sở vấn kinh*: CBETA, T14, no. 516, p. 789, a16 – p. 791, a18 (Dịch giả chú).

5. *Bích-chi Phật nhân duyên luận*: CBETA, T32, no. 1650, p. 473, a19 – p. 480, c7-8) (Dịch giả chú).

6. [2] *Thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b17-c10.

ngàn chúng, giải thích tuyên dương cho cả tăng lẫn tục. Trong Phật pháp của ta, ở đời vị lai, sẽ có sự tranh luận bất đồng như thế. Vì lợi vì danh, nói lời ác, chấp nhận lời ác, không chứng được thật pháp, phơi bày sự điên đảo.”¹

Qua đoạn văn trên cho thấy, hiện tượng tranh cãi đến cực độ xảy ra trong các bộ phái. Các kinh thuộc loại này là một loại tập pháp tạng kinh của *Thuyết nhất thuyết hữu bộ*. Các bộ hiện còn như: “*Kết tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện, Ca-diếp kết kinh* (biên tập vào *Đại chánh tạng*, phần *Sử truyện bộ*, tập 1); *Tập pháp kinh* được đề cập trong *Đại trí độ luận*,² đều thuộc loại này, chẳng qua chỉ là do sự ghi chép khác nhau của các bộ phái. *Phiệt-đệ-già kinh*, theo truyền thuyết là do thiên thần trao cho,³ không rõ nguồn gốc. Các bộ kinh này đều không thuộc trong ba tạng.

Trong *Du-già sư địa luận*, Già-đà chọn lọc Thanh văn, gồm có: Thắng nghĩa già-đà, Ý thú nghĩa già-đà, Thế nghĩa già-đà.⁴ Trong đó, Ý thú nghĩa già-đà có 51 bài tụng, là do Đại Phạm thiên vương thưa hỏi mà Phật thuyết.⁵ Bộ Già-đà này, không có bản dịch khác.

Thắng nghĩa già-đà, toàn bộ có 44 tụng. Bốn tụng đầu là Phật vì Bà-la-môn Ba-đà-lê mà nói, phù hợp với *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh* (kinh 151).⁶ Sáu câu các sắc như bọt nước tụ tập lại v.v..., xuất phát từ trong *Uẩn tụng* của *Tạp A-hàm*.⁷ Bài tụng “*Tâm ý thường nhiễm ô, phiền não cùng sanh diệt, nếu đoạn trừ phiền não, chẳng trước cũng chẳng sau,*”⁸ [tr. 874] theo *Thành Duy thức luận* thì bài tụng này xuất phát từ *Giải thoát kinh*,⁹ còn có phần giải thích bài tụng.

1. *Hiển tông luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1563, p. 778, b11-c14.

2. [3] *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 67, a8-10.

3. [4] *Thuận chánh lý luận*, quyển 15: CBETA, T29, no. 1562, p. 416, b7-12.

4. [5] *Du-già sư địa luận*, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 363, a13-16.

5. [6] *Du-già sư địa luận*, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 365, c16 – p. 367, a24.

6. [7] *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 431, a13-20.

7. [8] *Tạp A-hàm*, quyển 10: CBETA, T02, no. 99, p. 69, a13-20.

8. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 364, a21-27.

9. [10] *Thành Duy thức luận*, quyển 5: CBETA, T31, no. 1585, p. 24, c18-28.

Theo sự trích dẫn của *Du-già sư địa luận*, tám câu sau đây liên tục với văn trên: Nếu pháp kia chẳng sanh ... làm sao được thanh tịnh? Bộ *Giải thoát kinh* này cũng nằm ngoài 3 tạng (kinh của Thanh văn được trích dẫn trong *Du-già sư địa luận* phần lớn phù hợp với kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*). Phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* hoàng truyền ở phía Bắc có không ít kinh điển nằm ngoài 3 tạng, rất nhiều trong số ấy được thấy trong Hán dịch.

Thời đại Phật giáo bộ phái, liên tục xuất hiện sự truyền tụng Thánh điển, chắc chắn không giới hạn ở *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như *Pháp trụ kinh*, *Nhập đại thừa luận* từng đề cập đến nội dung của chúng: “16 đại Thanh văn như tôn giả Tân-đầu-lô, tôn giả La-hầu-la v.v...”¹ Đây dường như là điều mà hầu hết trong giới Phật giáo cùng lưu truyền, cùng tin tưởng. Bộ *Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký* do Huyền Trang dịch là căn cứ vào *Pháp trụ kinh* mà hình thành. Trong đó cũng có đề cập đến ba tạng Thanh văn, như nói: “Trong tạng Tỳ-nại-da, có Bí-sô giới kinh, Bí-sô-ni giới kinh, Phân biệt giới bốn, sự sai khác của các kiên-độ và Tăng nhất luật. Trong tạng A-tỳ-đạt-ma, có các bộ loại Lục vấn, Tương ứng, Phát thú v.v...”² đồng thời cũng bàn về các vấn đề có liên quan đến việc bộ phái Phật giáo Tích-lan công nhận tư tưởng Đại thừa. Ngoài ra, Hán dịch còn có *Na-tiên Tỳ-kheo kinh* (Đại chánh tạng, phần *Luận tập bộ*), được *Đồng điệp bộ* lưu truyền với tên là *Di-lan-đà vấn* (Milinda-pañha), là bộ kinh được giới nghiên cứu Phật giáo xem trọng. Bộ này Nam Bắc cùng lưu truyền, nhưng tụng bản thì khác nhau. Bên cạnh đó còn có “*Xá-lợi-phất vấn kinh* thuộc Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika). *Nhập đại thừa luận* nói: “Trong Tăng-kỳ đề cập: Đức Thanh Nhãn Như Lai v.v... vì giáo hóa hàng Bồ-tát và chúng Thanh văn mà trụ ở cõi trời Quang Âm, trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp trụ.”³

1. [11] *Nhập đại thừa luận*, quyển thượng: CBETA, T32, no. 1634, p. 39, b9.

2. [12] *Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký*: CBETA, T49, no. 2030, p. 14, b24-26.

3. [13] *Nhập Đại thừa luận*, quyển hạ: CBETA, T32, no. 1634, p. 46, a25-27.

Đây lại là một bộ Thánh điển riêng của *Đại chúng bộ*. Đặc biệt là *Chánh Pháp kinh Niệm xứ* (*Đại chánh tạng*, phần *Kinh tập bộ*, tập 4, gồm 70 quyển) [tr. 875] do Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci) dịch vào đời Nguyên Ngụy, đều được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Chánh Lượng bộ* (Sammattiyah) xem trọng, vì bộ kinh này có liên quan đến Mã Minh (Āsvaghosa). Nếu khảo sát kỹ trong *Đại tạng kinh* Hán dịch, thì những Thánh điển ngoài ba tạng thuộc bộ phái Thanh văn chắc chắn rất nhiều và khá lộn xộn. Cho nên ba tạng Thánh điển của Thanh văn, không phải là toàn bộ Thánh điển. Ba tạng là Thánh điển được mọi người biết đến do các bộ phái kết tập vào thời kỳ đầu. Trong quá trình phát triển Phật giáo, căn cứ vào những gì trong tâm của đệ tử Phật biểu hiện ra mà tạo thành Thánh điển. Thánh điển này tiêu biểu cho một khu vực nào đó, tư tưởng của một bộ phái nào đó được cộng đồng Phật giáo thời đó công nhận. Chẳng qua nó không được khu vực khác, bộ phái khác xem trọng mà thôi. Tóm lại, ngoài ba tạng Thánh điển được kết tập vào thời kỳ đầu, Thánh điển bộ phái Phật giáo vẫn được thành lập và truyền tụng liên tục.

3. Khái quát về tất cả Thánh điển

Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, tức kinh, luật và ba tạng mà cộng đồng Phật giáo công nhận được truyền đạt phổ biến trong hàng đệ tử Thanh văn, chưa phải là toàn bộ Thánh điển, mà chỉ là Thánh điển được kết tập và truyền tụng ở thời kỳ đầu, là một giai đoạn lớn của lịch sử kết tập. Bộ phận nguyên thủy của Thánh điển Phật giáo có thời gian, không gian, con người và sự việc mang đầy đủ tính chất lịch sử. Cách thời Phật càng xa, tính hiện thực lịch sử của Thánh điển cũng dần dần mờ nhạt, ngược lại yếu tố lý tưởng càng ngày càng sâu đậm. Phật pháp phát triển trong lĩnh vực văn hóa Ấn Độ mang đặc tính tôn giáo Ấn Độ. Phật pháp vốn mang tính cụ thể, sinh động, nhằm thích ứng với khu vực khác nhau, văn hóa khác nhau và thời đại khác nhau, nên Phật giáo tiến hành sự nghiệp giáo hóa và tịnh hóa chúng sanh. Những gì do các bậc

Thánh giả thể chứng từ nội tâm thể hiện qua ba nghiệp, được tập thành những câu văn ổn định, truyền tụng trong giới Phật giáo, chính là Thánh điển. Thánh điển của mỗi một giai đoạn Phật giáo đều là đại biểu cho Phật giáo thời đại, trở thành phương châm chỉ đạo cho Phật giáo thời đại. Thánh điển Phật giáo, không gì khác hơn là Phật pháp được ứng dụng một cách sinh động trong cuộc sống nhân loại, hiển lộ ánh sáng trí tuệ, để lại dấu tích của Phật giáo thời đại.

[tr. 877] Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là Phật pháp được tiến triển trong một giai đoạn cố định, còn sau đó thì như thế nào? Nhằm thích ứng với căn cơ của tất cả chúng sanh mà Thánh điển không ngừng xuất hiện rồi lưu truyền. Tuy nhiên, khi sử dụng Phật pháp để giáo hóa dẫn dắt thế gian phải có nguyên tắc, có nghĩa là sử dụng nhiều phương tiện nhưng phải nhất quán. Ở đây, thử tìm hiểu về tính đặc thù của mỗi giai đoạn lịch sử trong quá trình triển khai Thánh điển Phật giáo, có thể nói mỗi giai đoạn đều có quan điểm phương pháp giải quyết khác nhau.

Phật pháp do Đức Phật giáo hóa vào thời kỳ đầu là trọng tâm của chánh pháp. Về sau, vì muốn dựa vào pháp để thống nhiếp Tăng đoàn, từ đó dần dần thành lập chế độ Tăng-già, thiết lập Phật pháp theo nguyên tắc hướng dẫn Tăng-già bằng pháp, điều hòa Tăng-già bằng luật. Kế thừa xu thế này mà triển khai Phật giáo Nguyên thủy, cho nên pháp và luật đều xem trọng. Cho đến khi các bộ phái thành lập, các vị Thượng tọa có khuynh hướng xem trọng luật. Luật (Tỳ-ni) vốn là những nguyên tắc thực tiễn trong thế gian,¹ mang tính thích ứng với thời gian và không gian. Thế nhưng khi thời đại thay đổi, khu vực, văn hóa cũng bất đồng, Phật pháp bị giới luật ràng buộc, điều đó khó có thể thích ứng, đó là những vị có quan điểm quá xem trọng về hình thức, cố tình bỏ qua tình hình thật tại. Những vị xem trọng pháp vì muốn đem

1. [1] *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 66, a27-28.

Phật pháp thích ứng nhu cầu thời đại mà triển khai chánh pháp trọng yếu, trở về với những sinh hoạt của Phật. Đây chính là Phật pháp Đại thừa. Số lượng kinh và luật của Phật giáo Nguyên thủy lưu truyền đến nay, chiếm khoảng một phần tư trong toàn bộ Thánh điển Phật giáo. Có thể nói trong Phật pháp Đại thừa, có nhiều bộ loại lớn, nhưng không có Luật tạng. Dù có bổ sung thêm bộ phận này (Luật tạng), cũng không bằng một phần ngàn Khế kinh của Đại thừa. Phật pháp Đại thừa có quan điểm trọng pháp, là sự thật không còn gì để hoài nghi. Trên nguyên tắc căn bản Đức Phật giáo hóa thế gian mà nói, những loại này đều là Phật pháp.

Căn cứ vào Pháp mà nói, ban đầu chỉ kết tập 4 bộ A-hàm, đây vốn bắt nguồn từ *Tương ưng A-hàm*. Căn bản của *Tương ưng A-hàm* là Tu-đa-la, là kết tinh của pháp nghĩa sâu xa. Thông thường thông qua ý thức thần giáo của dân gian mà thành lập Kỳ-dạ. Phân biệt tuyển chọn Những điều đệ tử nói trong Tu-đa-la và Kỳ-dạ, Những điều Như Lai nói trong khi giáo hóa nhân gian, hợp 2 phần này lại chính là Ký thuyết. Tổng hợp ba bộ này [tr. 878] gọi là *Tương ưng A-hàm*. Từ ba bộ phận này triển khai thành *Trung*, *Trường*, *Tăng nhất*, cộng với *Tương ưng A-hàm* thành bốn bộ. Căn cứ theo sự truyền thừa của người xưa mà giải thích: *Tương ưng* bộ lấy bộ phận căn bản Tu-đa-la làm chủ yếu, là hiển dương chơn nghĩa,¹ tức là Đệ nhất nghĩa tất-đàn. *Trung* bộ lấy sự phân biệt chọn lựa pháp nghĩa làm chủ yếu, đó chính là phá xích do dự,² tức là Đối trị tất-đàn. Lấy việc giáo hóa đệ tử, khai phát việc thiện thế gian và xuất thế gian làm chính yếu, là mãn túc hy cầu,³ đồng nghĩa Vị nhân (sinh thiện) tất-đàn. Lấy việc Phật Đà siêu việt Thiên ma phạm làm chủ yếu, là cát tường duyệt ý,⁴ tức Thế gian tất-đàn. Đây là bốn tông chỉ lớn để Phật pháp thích ứng thế gian, giáo hóa dẫn dắt thế gian, cũng là bốn việc lợi ích mà người học có thể đạt

1. Hiển bày ý nghĩa chân thật (*Dịch giả chú*).

2. Dứt trừ sự nghi ngờ (*Dịch giả chú*).

3. Đầy đủ sự mong cầu (*Dịch giả chú*).

4. Điều tốt lành làm vui lòng người (*Dịch giả chú*).

được, hoặc cạn hoặc sâu. Bốn tông chỉ lớn của Phật pháp, từ trong bốn bộ Thánh điển mà biểu hiện ra.

Phật pháp được triển khai theo thứ lớp là Phật giáo Căn bản, Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái; còn có thứ tự lưu hành là Phật pháp Đại thừa, Phật pháp Đại thừa bí mật. Qua quá trình phát triển lâu dài cho thấy, đặc sắc của Thánh điển trong mỗi giai đoạn là: 1. Bốn bộ A-hàm lấy *Tương ưng bộ* làm chủ yếu, chú trọng *Đệ nhất nghĩa* tất-đàn của Phật pháp. Pháp nghĩa sâu xa vô biên đều từ nguồn gốc này mà lưu xuất; 2. Giáo pháp tương ứng với tánh không của Đại thừa thuộc thời kỳ đầu của Phật pháp Đại thừa, lấy việc dẹp trừ tất cả những cố chấp, khế hợp với tánh không vô ngã làm chủ yếu; đó là chú trọng *Đối trị* tất-đàn; 3. Phật pháp Đại thừa thời kỳ sau, là Như Lai tạng giáo chơn thường bất không, chỉ rõ tự tánh thanh tịnh trong tâm chúng sanh là nhân tố sanh thiên, giải thoát thành Phật; đó là chú trọng *Vị nhân* (sanh thiên) tất-đàn; 4. Tiếp theo là sự lưu hành của Phật pháp Đại thừa bí mật, “*vì hóa độ các chúng sanh trí tuệ thấp kém, bị si ái che khuất, chỉ biết dựa vào sự chấp trước ... tùy theo căn cơ mà thuyết pháp*;¹” đó chính là chú trọng *Thế gian* tất-đàn. Việc kết tập tất cả Thánh điển Phật giáo chỉ là khai triển bốn tông chỉ lớn này. Ngoài ra, để hóa độ những căn cơ cá biệt, phải nương vào sự tự chứng đích thực của Phật. Sự lưu truyền liên tục của Thánh điển Phật giáo từ trước đến nay vốn là như thế. Do đó, không nên cho rằng Thánh điển Phật giáo [tr. 879] có vấn đề chơn ngụy, mà chỉ có vấn đề liễu nghĩa và bất liễu nghĩa, phương tiện và chơn thật mà thôi. Vấn đề này, trong *Đại bát Niết-bàn kinh* có một Thí dụ như sau:

“*Như người nữ chăn bò, vì muốn bán sữa, tham nhiều lợi, nên thêm hai phần nước, đem bán cho người nữ chăn bò khác. Người nữ chăn bò kia được sữa pha rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem bán cho*

1. [2] *Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thân biến gia trì kinh*, quyển 1: CBETA, T18, no. 848, p. 5, a6-9.

người nữ gận thành. Người nữ này được sữa rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem bán cho người nữ trong thành. Người nữ trong thành được sữa rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem ra chợ bán. ... Người mua được sữa mang về nhà, muốn nấu cháo, thấy không có mùi sữa, tuy không có mùi sữa, nhưng vẫn hơn vị đắng gấp ngàn lần.”¹

Dùng Thí dụ sống động này để thuyết minh về sự lưu truyền lâu dài của Phật pháp và sự tập thành Thánh điển bất đồng, là điều rất thích hợp. Phật pháp giống như sữa bò, vì muốn chúng sanh được nhiều lợi ích, không thể không tìm cách thích ứng, không thể không có phương tiện; như người bán sữa kia muốn được nhiều tiền, nên pha thêm nước vào sữa. Sự thích ứng và thiết lập phương tiện liên tục này, chính là 4 giai đoạn tập thành Thánh điển, giống như 4 lần thêm nước vào sữa để bán. Cuối cùng mùi vị chân thật của Phật pháp cũng phai nhạt, thậm chí Phật giáo tại Ấn Độ cũng không còn. Tuy như thế, nhưng Thế gian tất-đàn của Phật pháp vẫn thù thắng hơn thần giáo của thế gian, vì trong đó vẫn còn có khuynh hướng giải thoát. Trong quá trình lưu truyền Phật pháp, tất cả Thánh điển được kết tập liên tục, đều là Phật pháp thích ứng với chúng sanh.

1. Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 9: CBETA, T12, no. 375, p. 663, a6-15.

INDEX

1

12 bộ kinh., 488, 492, 769
12 phần giáo, 492, 496, 498,
508, 509, 511, 512, 513, 514,
517, 523, 527, 528, 540, 558,
562, 568, 572, 585, 604, 607,
608, 610, 628, 632, 633, 637,
638, 641, 643, 715, 765, 768,
812, 828

4

4 A-hàm, 481, 482, 484, 485,
487, 488, 491, 492, 493, 494,
496, 498, 502, 504, 505, 506,
507, 523, 524, 534, 560, 564,
598, 634, 636, 637, 641, 643,
764, 767
4 bộ A-hàm, 481, 499, 502,
503, 504, 505, 508, 523, 524,
538, 545, 638, 690, 761, 762,
763, 764, 765, 766, 772, 780,
798, 802, 825, 828, 831, 841,
842
4 Tất đàn, 505, 507
4 tùy, 507

5

5 A-hàm (5 A-cấp-ma – Pañca
Āgama), 491
5 bộ, 481, 482, 486, 492, 499,
504, 519, 523, 524, 534, 545,
546, 560, 766, 831
5 bộ (5 Ni-kha-da – Pañca
Nikāya), 491
5 uẩn, 488, 549, 594, 596, 760

6

6 thức, 594, 722
6 xứ, 488, 532, 548, 594, 596,
760

9

9 bộ kinh, 485, 486, 492
9 bộ Tu-đa-la, 485
9 phần giáo, 492, 493, 494,
495, 496, 498, 508, 509, 510,
511, 512, 513, 514, 517, 520,
522, 523, 527, 528, 540, 558,
561, 562, 563, 568, 572, 584,
585, 586, 595, 598, 601, 603,
604, 606, 610, 611, 625, 632,
633, 634, 636, 637, 638, 640,
641, 687, 691, 714, 715, 762,

- 764, 799, 800, 803, 805, 808,
812, 821, 826, 828
- A**
- A-ba-đà-na, 511, 512, 551, 610,
611, 612, 613, 614, 615, 617,
618, 620, 621, 623, 624, 625,
626, 627, 638
- A-bà-đà-na, 511, 611, 620, 622
- A-ba-ma-da, 627
- A-bàn-đề (Avanti), 614
- Abbhuta-dhamma, 599
- Abhidhammakathā, 586
- Abhidharma, 485
- A-đà-bà-kì-da Tu-đổ-lộ, 488
- A-dật-đa, 536, 793
- Adbhuta-dharma, 599
- A-di-đa (Ajita), 793
- Āgama, 491, 493, 499, 500
- Āgama piṭaka, 493
- Āgatāgama, 500
- A-hàm, 481, 483, 492, 493,
494, 496, 498, 499, 500, 501,
502, 503, 504, 507, 512, 524,
536, 566, 570, 572, 574, 597,
599, 600, 603, 604, 610, 611,
631, 637, 641, 667, 690, 691,
699, 707, 727, 737, 738, 739,
740, 741, 742, 743, 744, 745,
750, 751, 763, 764, 765, 766,
768, 775, 809, 810, 818, 825,
841
- A-hàm (Āgama), 499
- Akanuma Chizen, 742
- Akira Hirakawa, 617, 618
- A-la-hán, 484, 488, 491, 510,
521, 534, 540, 547, 549, 563,
565, 568, 605, 615, 664, 732,
769, 771, 772, 776, 803, 813,
829, 838
- A-lạp-tì (Aḷavikā) ni, 812
- A-na-luật, 502, 621, 677, 683,
716, 719, 723, 773, 809, 810
- A-na-luật (Anuruddha), 808
- A-nan (Ānanda), 484, 492,
600, 618, 811, 835
- A-nậu-đạt-trì (Anavatapta), 813
- Anavataptagāthā, 813
- aṅga, 492
- Āṅguttara-ni., 482
- An Thế Cao, 817
- Apadāna, 611, 625, 812
- A-phù-đa, 493, 511, 599, 811
- A-phù-đa-đạt-ma, 599
- A-phù-đà-đạt-ma, 599
- Arthavargīyaṇi Ca Sūtrāṇi, 490
- a-tăng-kỳ, 486, 770, 776, 820,
822
- Atṭhakavagga, 788
- Atthasālinī, 517
- A-tỳ-đàm, 485, 493, 512, 517,
565, 566, 568, 636, 772
- A-tỳ-đạt-ma, 480, 490, 492,
512, 515, 516, 518, 529, 540,
551, 586, 596, 605, 629, 631,
633, 637, 638, 712, 724, 772,
775, 794, 823, 827, 831, 836,
838
- A-tỳ-đạt-ma sư, 505
- Aupamyā, 611

Avadāna, 611

Avyākata, 540, 682

Ấ

Ấn Độ, 506, 511, 513, 515,
519, 570, 573, 575, 742, 765,
769, 778, 782, 784, 785, 786,
805, 816, 839, 843

Ấn Độ giáo, 506

Ấn Độ Triết Học Nghiên Cứu,
497

Ấn Độ Triết Học Tôn Giáo Sử,
515

B

Bạc-câu-la (Bakkula), 600

bạch quang thuyết, 629

Bà-già-bà, 565

Bà-hòa-lợi, 792

Ba-la-da-na, 773, 792, 794

Ba-la-đề-mộc-xoa, 491, 495,
526, 584, 608, 610, 617, 635,
637, 638, 640, 722, 731, 764,
773, 779, 805, 831

Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, 519

Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt,
578, 608, 617, 637, 764

Ba-la-diên, 488, 489, 490, 491,
536, 541, 560, 634, 714, 716,
717, 767, 768, 769, 770, 773,
774, 780, 792, 793, 794, 795,
803, 822, 825, 827, 828, 829,
831, 834

Ba-la-diễn-nã, 792, 795

Ba-la-diễn-nãi, 605

Ba-la-diễn-noa, 556

Ba-la-mật, 618, 815, 819, 820,
821, 822, 832

Bà-la-môn, 519, 546, 558, 573,
575, 576, 577, 582, 605, 678,
682, 695, 697, 699, 702, 708,
717, 719, 720, 729, 731, 733,
735, 736, 775, 778, 781, 783,
787, 792, 798, 837

Bà-lam-tiểu-xà-lam, 590

Ba-la-sa-đại-ni, 590

Ba-la-sa-đề-già, 590

Ba-lợi-da-dạ, 715, 716, 717,
718, 719, 732

Bát chúng tụng, 533, 537, 543,
544, 555, 560, 567, 633, 793,
796, 817, 818

Bà-tha chủng tương ứng, 682

Bất lai, 500

Bát Niết-bàn Kinh, 512

Bát-xà-đề-lợi-kiếm, 590

Bát-xà-ưu-ba-đà-na-can-đề-
già, 590

Bhārhut, 584

Bích-chi-phật, 484, 618, 767,
769, 771, 772, 776, 814, 815,
826

Bích-chi-phật Thí dụ, 618, 812,
814

Biện Trung Biên Luận, 496

Bỉ ngạn đạo, 605, 767, 768

Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, 479

Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci),
835

bốn hạnh nhân duyên, 484,
485, 771, 776

- bốn khởi, 570, 582, 611, 612, 637, 769
- Bốn khởi, 612, 813
- Bốn sanh, 484, 492, 494, 508, 509, 511, 562, 566, 568, 569, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 583, 601, 607, 610, 618, 620, 623, 635, 638, 714, 767, 768, 769, 772, 774, 776, 799, 803, 804, 805, 806, 807, 813, 819, 820, 821, 822, 826, 827, 828, 829, 831, 832, 834, 836
- Bốn sự, 492, 508, 510, 511, 562, 563, 564, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 573, 575, 579, 584, 585, 609, 623, 635, 636, 638, 643, 714, 744, 746, 748, 750, 751, 760, 762, 765, 768, 803, 827, 831, 834
- Bốn sự kinh, 510, 563, 564, 746, 748, 751, 760, 803
- Bồ-tát, 486, 525, 540, 550, 551, 573, 583, 601, 602, 603, 607, 618, 620, 621, 622, 626, 654, 714, 723, 770, 776, 790, 792, 804, 805, 807, 813, 819, 821, 827, 828, 829, 832, 833, 838
- Bồ-tát A-ba-đà-na, 614, 618
- Bồ-tát hạnh, 585
- Bồ-tát tạng, 486, 525, 829, 833
- Buddhavamsa), 819
- C**
- Các các vị nhân Tắt đàn, 506
- Ca-diếp, 494, 495, 502, 549, 570, 674, 677, 682, 694, 710, 723, 740, 745, 754, 761, 776, 784, 813, 815, 820, 822, 837
- Ca-diếp-duy bộ (Kāśyapīya - Âm Quang bộ), 606
- Cảm hứng ngữ, 554, 559, 560, 561, 788, 800, 825
- căn, 482, 485, 488, 490, 491, 492, 493, 494, 496, 498, 501, 505, 506, 509, 515, 517, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 532, 533, 534, 537, 540, 541, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 553, 560, 567, 568, 572, 573, 574, 584, 588, 593, 595, 597, 599, 602, 605, 606, 607, 608, 610, 611, 613, 622, 624, 625, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 638, 640, 643, 645, 647, 653, 662, 663, 667, 668, 670, 679, 681, 683, 684, 689, 690, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 709, 715, 717, 718, 721, 722, 723, 724, 726, 730, 739, 740, 744, 746, 748, 751, 752, 760, 762, 763, 765, 767, 772, 779, 783, 786, 787, 788, 803, 810, 811, 812, 814, 821, 823, 824, 831, 832, 838, 840, 841, 842
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, 479
- Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāstivāda), 488

- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da, 479
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tập Sự, 479
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tụng, 533
- cảnh giới thọ sanh, 540, 541, 542, 544, 550
- Căn Hữu Luật, 479, 489, 577, 578, 581, 589, 590, 591, 614, 616, 617, 618, 621, 622, 773, 780, 815
- Căn Hữu Luật Bì Cách Sự, 489, 614, 616, 773
- Căn Hữu Luật Dược Sự, 489, 618, 621, 622
- Căn Hữu Luật Phá Tăng Sự, 583
- Cận sự nam, 602
- Cận sự nữ, 602
- Căn tập, 484, 685, 777
- Càn-thát-bà tương ứng, 544, 550, 682
- Căn tương ứng, 543, 668, 683
- Cao Nam Thuận Thứ Lang, 515
- Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍada), 615
- Cát tường duyệt ý, 505, 506
- Câu-lưu-tôn, 494
- C a u - n a - b a t - ã - l a (Guṇabhadra), 640
- Câu-na-hàm Mâu-ni, 494
- Câu-thiểm-di (Kausāmbī), 582
- Câu-thi-na (Kusīnagara), 613, 745
- Câu-xá-di (Kausambi), 612
- Câu-xá Luận, 539, 775, 776
- Chân Đế (Paramārtha), 565
- Chánh căn tương ứng, 543, 683
- chánh đoạn, 524, 532, 722, 753, 760
- chế giáo, 495
- Chiên-già (Ciñcā), 619, 813
- Chúng Hiền (Samghabhadra), 588
- Cô khởi tụng, 556
- Cừu-ma-la-la-đà (Kumāralata), 627
- Cừu-ma-la-thập, 562
- Cừu-ma-la-thập (Kamārajīva), 620
- D**
- danh cú văn thân, 515, 516, 519, 524
- Dārṣṭntika, 611, 627
- Dạ-xoa Setisaka, 817
- Dhammadhara, 500
- Dhammapada, 559
- Dharmasaṅgraha, 569
- Dị Bộ Tông Luân Luận, 482
- Dīghabhāṇaka, 502, 816, 834
- Dīgha-nikāya, 482
- Di Lạc, 522, 523, 524, 550, 551, 620, 791, 792
- Di Lạc (Maitreya), 620, 793
- Dīpavaṃsa, 493

- Di-sa-tắc bộ (Mahīśāsaka-Hóa Địa bộ), 606
 Divyāvadāna, 489, 614
 Dṛaṭānta, 627
 Dṛtānta, 611
 Dục A-ba-đà-na, 614, 617
 Dục-đa-già, 511, 563
 Du-già, 517, 538, 556, 559, 560, 561, 571, 588, 602, 603, 609, 625, 631, 641, 645, 658, 815, 823
 Du-già Sư Địa Luận, 641, 645, 815
 Du-già sư (Yogācārya), 517
 Dự lưu, 540, 544, 547, 549, 683, 718
 Dự lưu tương ứng, 544, 547, 683, 718
 dũng tuyền, 517
 Dược sự, 745
 duyên khởi, 488, 524, 532, 594, 604, 608, 642, 715, 760, 772, 800
 Duyên khởi, 488, 526, 594, 597, 608, 613, 643, 644, 656, 662, 667, 669, 675, 676, 677, 679, 684, 685, 686, 688, 689, 722
 Duyên khởi tương ứng, 686
 Dvādaśāṅga-vacana, 492
- Đ**
- Đa giới, 660, 685, 718, 719, 722
 Đại Bát-nhã Kinh, 559, 723
 Đại bốn duyên, 613
 Đại Ca-chiên-diên (Mahākātyāyāna), 614
 Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa), 548, 619
 Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika), 482, 484
 Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika), 503, 509, 685
 Đại Điển Tôn (Mahāgovinda), 571, 573
 Đại Đường Nội Điển Lục, 608
 đại hội A-nậu-đạt-trì (Anavatapta), 745
 Đại hội Ban-già-vu-sắt (Pañcavārṣika), 626
 Đại kinh Đa thức đa tri, 589
 Đại kinh Mãn nguyệt, 542, 549, 552, 586, 587, 596, 597, 635, 702, 714
 Đại kinh Mục nguừ giả, 500
 Đại kinh Tượng tích dụ, 595, 714, 722
 Đại kinh Tỳ-đà-la, 586, 587, 596
 Đại phẩm, 547, 552, 580, 606, 615, 616, 644, 683, 684, 709, 716, 721, 765, 773, 798, 799, 801, 802
 Đại quảng thuyết, 629
 Đại sĩ tạng, 486
 đại sư Thiện Nhân (Sunetra), 574
 Đại Tập Pháp Môn Kinh, 497
 Đại Thí dụ, 613, 614, 623

Đại thừa, 486, 509, 517, 523,
526, 540, 551, 559, 569, 588,
601, 602, 603, 612, 632, 638,
722, 738, 745, 761, 768, 789,
790, 805, 807, 815, 821, 822,
824, 827, 828, 829, 833, 838,
841, 842

đại thuyết, 628, 629

Đại Tỳ-bà-sa Luận, 492, 515,
516, 539, 590, 612, 814

đại xứ, 628

Đ à m - m a - l ử u - c h i
(Dharmaruci), 745

Đẳng tỷ, 484

Đạo An, 493, 501, 739, 742

đạo chi, 524, 532, 722, 760

Đạo phẩm tụng, 544, 633

Đạo tạp, 484, 685, 777

Đạo tương ứng, 543, 683

Đà-sách-ca (Dāsaka), 811

Đa thức đa tri chư đại kinh,
488

Đế, 487, 489, 490, 506, 520,
542, 543, 549, 552, 586, 587,
596, 635, 643, 656, 669, 677,
678, 682, 683, 684, 688, 689,
691, 695, 711, 714, 735, 736,
770, 773, 775, 777, 778, 791,
822, 828

Đề-bà-đạt-đa (Devadatta),
550, 573, 745

Đệ nhất nghĩa Tất đàn, 506

Độc giác thừa, 524, 761, 815

Độc Tử bộ (Vātsīputrīya), 565

Đối trị Tất đàn, 506

Đồng Diệp bộ (Tāmraśāṭīya),
481, 486, 499, 635, 691, 696,
752, 812

Đồng Diệp bộ (Tāmra-śāṭīya),
510, 522, 545, 563

Đồng Diệp Luật, 494, 579, 580,
581, 614, 616, 806, 811, 817

đồng giới bộ, 594

động Thất Diệp, 493

E

Egaku Mayeda, 485, 494, 498,
502, 514, 520, 526, 528, 535,
563, 572, 585, 599, 611, 624,
632, 641, 670, 679, 691, 707,
710, 715, 718, 719, 742, 772,
781, 784, 786, 787, 796, 808,
811, 813

Ekavihāriya, 811

G

Gandhavamsa, 804

Giác Âm, 502, 505, 506, 522,
527, 534, 553, 567, 586, 596,
601, 687, 800, 816, 824, 827

Giác Âm (Buddhaghosa), 502,
505, 522, 534, 567, 586, 601,
687, 800, 816

giác chi, 524, 532, 549, 715,
722, 760

Giác chi tương ứng, 543, 549,
683, 715

Giác tạp, 484, 685, 777

Già-đà, 485, 492, 493, 494,
508, 509, 511, 526, 527, 529,
530, 531, 533, 535, 544, 553,

554, 555, 556, 557, 558, 560,
562, 567, 569, 634, 714, 715,
769, 780, 803, 808, 825, 837
Già-đà (Gāthā), 553
Giải Thoát Đạo Luận, 585
Già-lư (hắc)-âu-ba-đề-xá, 629
Già-tha, 488, 525, 529, 533,
553, 554, 555, 557
Gilgit, 489, 490, 773, 807
Gilgit Manuscripts, 582
Giới, 520, 526, 532, 543, 549,
571, 608, 640, 643, 644, 645,
656, 661, 662, 667, 669, 675,
677, 679, 682, 684, 688, 689,
701, 705, 707, 708, 709, 710,
713, 728, 731, 732, 733, 756,
760, 762, 775, 783, 787

H

hắc quảng thuyết, 629
hắc thuyết, 629
Hắc tộc (Kaṇhāyana), 571
Hành trạch nhiếp, 644, 645
Hán Thư Nghệ Văn Chí, 513
hệ Phân biệt thuyết
(Vibhajyavādin), 481
Hiển dương chân nghĩa, 505,
506
Hiển Liễu Luận, 627
hiển thị, 517, 553
Hiển Tông Luận, 629, 836, 837
Hiếp Tồn giả (Pārśva), 588
Hoá Địa bộ (Mahīśāsaka), 486,
503
Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), 817

Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), 511,
561, 585, 766, 831
Hoà-già-la-na, 493
Hòa-già-la-na, 535, 540
hoá giáo, 495
Hồ Nguyệt Toàn Tập, 510
Hữu Hương Mao, 570
Huyền Trang, 492, 499, 510,
563, 624, 803, 836, 838
Hy hữu pháp, 603, 635
hy pháp, 599, 603

I

Itivṛttaka, 562, 569
Ityuktaka, 562

J

Jātaka, 572, 803, 804
Jātakatthakathā, 804

K

Kalandakaputra-sudinna, 604
kê Bạt-địa-la-đế, 537
K.E. Neumann, 808
kết tập nghĩa, 520, 522
Kết tập phẩm, 528, 529, 532,
533, 534, 555, 560, 567
Kết tập văn, 528, 529, 532, 533,
534, 555, 560, 779
kê tụng, 484, 485, 491, 517,
518, 522, 527, 529, 531, 533,
534, 536, 541, 544, 553, 555,
556, 557, 558, 560, 563, 567,
568, 569, 605, 609, 610, 618,
619, 621, 633, 634, 643, 645,
668, 670, 673, 675, 691, 692,

- 695, 697, 769, 771, 772, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 784, 785, 786, 787, 788, 790, 792, 793, 798, 799, 800, 803, 804, 805, 807, 808, 810, 811, 812, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 822, 826, 827, 829
- Kệ tụng, 526, 531, 533, 534, 537, 557, 560, 569, 634, 673, 679, 681, 694, 695, 771, 774, 777, 778, 779, 780, 784, 808, 825, 831
- Khế kinh, 486, 492, 514, 515, 516, 518, 519, 520, 524, 525, 528, 530, 533, 534, 541, 542, 543, 556, 561, 589, 594, 596, 597, 598, 626, 629, 631, 632, 636, 637, 641, 642, 643, 644, 667, 681, 696, 720, 723, 738, 751, 765, 841
- Khổ Diệt Đạo thánh đế, 684
- Khổ Diệt thánh đế, 684
- Khổ Tập thánh đế, 684
- Khổ thánh đế, 684
- Khuddaka-ni., 482
- Khu-lo-sắt-tra (Kharoṣṭhī), 786
- Khuơng Tăng Hội, 806
- Kiến chân đế, 489, 770, 774, 827
- Kiến-đà-la (Gondharī), 787
- Kiền-độ, 512, 522, 612, 615, 616, 637, 721, 722, 765, 801, 832
- Kiến mạn tạp nhiễm, 646
- Kiên Tuệ (Sāramati), 834
- Kiến tương ứng, 544, 547, 548, 682, 694
- Kim cang dụ định, 836
- Kim sí điều tương ứng, 544, 550, 682, 694
- Kinh A-ma-trú, 549, 708, 709, 710, 733
- Kinh Ảnh Thắng vương nghinh Phật, 590
- Kinh A-tha-bà-kỳ, 790
- Kinh A-trá-nang-chi, 506
- Kinh A-trá-năng-chi, 708, 712
- Kinh Ba-la-diên, 487, 768, 769, 828
- Kinh Ba-lê, 550
- Kinh Bảo, 522, 799
- kinh bất liễu nghĩa, 529, 560
- Kinh bất liễu nghĩa, 529, 536
- Kinh Bát Nê-hoàn, 493, 494, 496, 512
- Kinh Bệ-tứ, 497
- Kinh biệt giải thoát, 609
- Kinh Bốn duyên, 511
- Kinh Bốn sanh, 511
- Kinh Ca-ma, 588
- Kinh Chabbisodhan, 587
- Kinh Chánh kiến, 588, 597, 700, 714, 716, 719
- Kinh Chúng đức, 488
- Kinh Chuyển pháp luân, 488, 524, 552
- Kinh Cūḷavedalla, 586
- Kinh Cù-mặc Mục-liên, 497

- Kinh Cú nghĩa, 487, 768, 789, 828
- Kinh Đại Bát Nê-hoàn, 551
- Kinh Đại bốn, 551, 613, 637, 711, 735, 819, 820, 821
- Kinh Đại Câu-hy-la, 586
- Kinh Đại Điển Tôn, 506, 571, 573, 711, 714, 735
- Kinh Đại duyên phương tiện, 594
- Kinh Đại hội, 506, 711, 735
- Kinh Đại không, 590
- Kinh Đại Lục xứ, 595
- Kinh Đại nhân, 486, 487, 589, 594, 613, 714
- Kinh Đại nhân duyên, 486, 487, 589, 594, 613, 714
- Kinh Đại niệm xứ, 708, 709, 712
- Kinh Đại tích tập, 791
- Kinh Đăng tụng, 539, 567, 712, 719, 732
- Kinh Đà-ni-da, 634, 797
- Kinh Đấu tranh, 791
- Kinh Đế kiến, 489, 770
- Kinh Đế Thích sở vấn, 506, 542, 549, 552, 596, 635, 711, 714, 735
- Kinh Du hành, 493, 600, 613, 614, 700, 798, 809
- Kinh Huyền võng, 589, 590, 592, 593, 710, 711
- Kinh Kiết tường, 522
- Kinh La-sát tứ, 573
- Kinh liễu nghĩa, 530, 536
- Kinh Lục lục, 552, 595
- Kinh Lục tịnh, 587, 635, 714, 727
- Kinh Lục xứ, 589
- Kinh Ma-ha-lê, 708, 710
- Kinh Mahāvedalla, 586
- Kinh Mạn-đà-la, 573
- Kinh Na-la-diên, 522
- Kinh Nghĩa túc, 605, 789, 790, 791, 815
- Kinh Ngũ tam, 589, 590, 591, 592, 593, 700, 710, 711, 714, 729, 733
- Kinh Ngũ uẩn, 589
- Kinh Nhân duyên, 511
- Kinh Nhập Lăng-già, 500
- Kinh Niệm xứ, 726, 732, 839
- Kinh Phạm động, 486, 487, 488, 590, 591
- Kinh Phạm thiên thỉnh, 553, 810
- Kinh Phạm võng, 486, 542, 552, 589, 591, 593, 608, 635, 647, 710, 714, 718, 719, 728, 733, 734
- Kinh Phân biệt, 494, 522, 580, 637, 638, 764, 817, 831
- Kinh Pháp cú, 560, 768, 781, 782, 784, 786
- Kinh Phương đẳng, 829
- Kinh Puṇṇamā, 587
- Kinh Quá đạo, 488
- Kinh Sakkapañha, 587
- Kinh Sammāditṭhi, 586

- Kinh Sa-môn Nhị Thập Ưc, 615, 809
 Kinh Sa-môn quả, 486, 487, 549, 635, 709, 710, 733
 Kinh sư, 551, 573, 583, 597, 751, 764, 804
 Kinh Tam thập nhị tướng, 708, 711, 712
 Kinh Tăng-kỳ-đà, 486, 487
 Kinh Tăng ngũ tăng tam, 590
 Kinh Tăng nhất, 486, 487, 567, 616, 708, 712, 713, 741, 744
 Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), 481
 Kinh Tăng thập, 486, 487, 712
 Kinh Tấn tốc, 522, 791
 Kinh tập, 483, 522, 555, 606, 634, 712, 716, 717, 767, 768, 770, 780, 781, 783, 788, 790, 792, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 814, 824, 825, 826, 827, 836, 839
 Kinh Tập nạn, 487, 768, 769, 828
 Kinh Tê giác, 555, 604, 634, 795, 799, 814, 822, 826, 829
 Kinh Thân hành niệm, 726
 Kinh Thánh kệ, 487, 768, 828
 Kinh Thế giới thành bại, 487
 Kinh Thế ký, 603, 708
 Kinh Thí dụ, 613, 625
 Kinh Thiên bốn, 511
 Kinh Thiện đạo, 511
 Kinh Thiên Để Thích vấn, 487
 Kinh Thiện nhân duyên, 487, 768, 828
 Kinh Thuyết bốn, 550, 620, 637, 792
 Kinh Tiểu tích tập, 791
 Kinh Tu-bà, 708, 710
 Kinh Tụ hoan hỷ, 546, 553, 712, 719
 Kinh Tượng tích dụ, 595
 Kinh Tương ứng, 511
 Kinh Tử tiền, 791
 Kinh Ưu-ba-đề-xá, 487, 631, 768, 828
 Kinh Vị tăng hữu, 487, 509, 601, 603, 768, 828, 829
 Kinh Vô Ưu vương, 640, 668, 673, 678
 Kinh Xà-lợi, 708, 710
 Kinh Xà-ni-sa, 506, 549, 551, 735
 Ký biệt, 530, 535, 536, 538, 541, 667
 Kỳ-dạ, 485, 493, 494, 508, 509, 511, 513, 514, 519, 522, 527, 528, 529, 530, 531, 534, 535, 536, 543, 553, 555, 556, 557, 558, 560, 562, 567, 632, 633, 634, 636, 640, 641, 670, 675, 681, 690, 691, 693, 695, 713, 736, 761, 764, 769, 773, 779, 793, 796, 797, 799, 803, 808, 817, 825, 841
 Ký thuyết, 492, 494, 508, 535, 536, 538, 540, 541, 542, 543, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 556, 560, 595, 601, 623, 630, 634, 635, 640,

641, 676, 681, 687, 690, 692,
693, 714, 757, 761, 764, 769,
777, 779, 793, 799, 803, 808,
825, 841
Kỳ Viên (Jetavana), 607

L

Lạc-xoa-na tương ứng, 543,
550, 682
La-đa tương ứng, 682, 694
Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo
Kinh, 500
Lân tụng, 554, 555, 795
Lập Thế A-tỳ-đàm Luận, 565
Lê-nỗ (Reṇa), 571
Lộ-già, 531, 559, 710
Long Thọ (Nāgārjuna), 505,
522
Long tương ứng, 544, 550,
682, 694
Luận nghị, 492, 509, 511, 513,
604, 628, 629, 630, 631, 632,
637, 638, 650
Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu
Luận, 480
Luật sư, 573, 574, 579, 583,
764, 804
Luật tạng (Vinaya-piṭaka), 481
lực, 488, 521, 524, 532, 548,
602, 607, 663, 664, 665, 668,
722, 731, 733, 735, 736, 750,
760, 812, 813, 824
Lục Độ Tập Kinh, 806, 821
Lục khả niệm (hoà kính) pháp,
721

Lục nhập tụng, 544
Lục tạp, 484, 685, 777
lục tình bộ, 594
Lục tương ứng, 543, 683
lục xứ, 594, 597, 655, 714
Lục xứ, 543, 546, 548, 552,
590, 593, 594, 633, 682, 683,
684, 685, 697, 703, 718, 726
Lục xứ tụng, 594
Lục xứ tương ứng, 543, 546,
548, 552, 594, 682, 703, 718
lược thuyết, 517, 518, 519, 520,
526, 537
Lữ Trùng, 640, 641, 644, 668,
679

M

mặc thuyết, 628, 629
Ma-đắc-lặc-già, 480, 491, 629,
722, 764, 765, 779, 831
Ma-đác-lý-ca, 490, 542
Ma-đát-lý-ca, 543, 631, 638,
723, 766
M a - đ ấ u - h ò a - l u ậ t
(Madhuvāsiṣṭha), 813
Ma-da-xà-lam, 592
Ma-ha-ba-đề-xá, 628
Ma-ha-câu-hy-la, 598
Ma-ha Chỉ quán, 507
Mahākātyāyana, 631
Ma-ha Mục-kiền-liên
(Mahāmoggallāna), 543
Ma-ha-ni-đà-na-ba-lê-dạ-da,
590

Ma-ha-ni-đà-na-ba-lợi-da-da
(Mahānidānaparyāya), 594
Mahāpadānasuttanta, 613
Mahāpadesana, 628
Ma-ha-tu-ba-đề-xá, 629
Majjhimabhāṇaka, 502
Majjhima-ni., 482
Ma-kiệt-đà (Magadha), 817
Ma-na-xà-lam, 590, 592
Manorathapūraṇī, 505
Mãn túc hy cầu, 505, 506
Mātikādhara, 500
Mâu-ni kệ, 489, 634, 768, 769,
770, 773, 774, 795, 803, 827,
828, 829
Mâu-ni kệ Tu-đa-la, 489
Mâu-ni tụng, 489, 556, 773,
795
Mâyājāla, 592
Mizuno Kogen, 510, 772, 784
Mộc Thôn Thái Hiền, 515
Mục-đa-ca, 569

N

Na-đề-ca (Nādika), 549
Na-la-đà (Nārada), 497
Nam Hải Ký Quy Nội Pháp
Truyện, 519
Nam Truyền Đại Tạng Kinh,
479
Nan-đà (Nanda), 617, 745
Nan-đà (Nandamātar), 600
Nanvāṅga-vacana, 492
Navāṅga-[Buddha]-vacana,
492

N. Dutt, 489, 773
Ngạ quỷ sự, 767, 816, 817, 818,
824, 826, 829
Nghĩa cú, 790
Nghĩa phẩm, 489, 491, 537,
556, 560, 604, 605, 608, 634,
714, 768, 769, 770, 773, 774,
780, 788, 789, 790, 791, 792,
803, 808, 822, 825, 827, 828,
831, 834
Nghĩa thích, 483, 767, 772,
791, 795, 816, 822, 823, 824,
826, 828
Nghĩa thuyết, 491
Nghĩa túc, 605, 790, 791
Ngô Chi Khiêm, 781, 788, 835
Ngũ ấm tụng, 687
Ngũ Bách Đệ Tử Tụng thuyết
Bổn Khởi Kinh, 485
Ngũ Bách Đệ Tử Tụng Thuyết
Bổn Khởi Kinh, 769, 770,
813
Ngũ bách Thí dụ, 813
Ngũ diên kinh, 519
Ngũ Phần Luật, 480, 487, 494,
563, 579, 580, 615, 616, 691,
738, 766, 806
ngũ thọ ấm bộ, 594
Ngũ uẩn, 590, 593, 687
Ngũ uẩn tụng, 594, 687
Nguyên Thủy Phật Giáo Chi
Thành Lập Sử Nghiên Cứu,
572
Nguyên Thủy Phật Giáo
Thánh Điển Chi Thành Lập

- Sử Nghiên Cứu, 484, 526, 808, 811, 813
- Nhân duyên, 484, 486, 492, 509, 511, 512, 513, 526, 532, 536, 543, 548, 557, 561, 569, 571, 585, 590, 593, 594, 596, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 613, 623, 625, 637, 638, 643, 644, 652, 657, 660, 676, 680, 682, 683, 684, 685, 688, 692, 695, 700, 716, 728, 761, 765, 768, 779, 793, 798, 805, 807, 819, 820, 821, 827, 828, 831, 834
- Nhân duyên tụng, 594
- Nhân duyên tương ứng, 594
- Nhân tụng, 544, 633
- Nhập Đại Thừa Luận, 588, 834, 838
- Nhập tương ứng, 682, 753
- Nhập xuất tương ứng, 543
- Nhất hướng ký, 539, 540
- Nhất lai, 500, 549, 757
- Nhất mục-(trúc)-đa-ca, 569
- Nhất Thiết Thiện Kiến Luật Chú, 522, 586
- Nhất trúc đa, 562
- Nhật Xuất Luận, 627
- Nhị biên, 630
- Nhiễm tịnh, 645
- Nhiếp sự phần, 525, 543, 641, 643, 644, 645, 675, 679, 683, 688
- Nhị Thập Ưc A-ba-đa-na, 614
- Nhị Thập Ưc (Śronakoṭi-vimśa), 615
- Như Lai, 490, 496, 498, 515, 524, 532, 538, 542, 543, 546, 548, 549, 550, 551, 553, 557, 573, 592, 599, 600, 602, 603, 623, 634, 643, 673, 675, 676, 679, 680, 681, 687, 690, 692, 693, 694, 730, 731, 736, 744, 750, 752, 759, 760, 761, 769, 774, 776, 777, 778, 779, 793, 800, 814, 836, 838, 841, 842
- Như Lai thừa, 524, 761, 815
- Những điều đệ tử nói, 486, 542, 543, 553, 673, 675, 679, 680, 687, 690, 692, 693, 694, 717, 751, 752, 759, 760, 761, 777, 779, 793, 815, 841
- Những điều Như Lai nói, 490, 496, 542, 543, 553, 673, 675, 679, 680, 687, 690, 692, 693, 694, 752, 759, 760, 761, 769, 776, 777, 778, 779, 793, 814, 841
- Như thị đẳng loại, 485
- Như thị đẳng tỷ, 485
- Như thị ngữ, 483, 484, 494, 509, 510, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 585, 587, 609, 635, 636, 714, 746, 748, 752, 760, 762, 767, 768, 799, 802, 803, 826, 828
- Ni-đa A-ba-đa-na, 621
- Ni-đa-na, 511, 512, 570, 590, 594, 604, 610, 613, 638, 716, 765

Nidessa, 795
 niệm trụ, 524, 532, 594, 642,
 649, 668, 726, 728
 Niệm trụ, 526, 643, 644, 668,
 669, 675, 677, 678, 684, 688
 Niệm xú tương ứng, 543, 683
 Niết-bàn, 493, 497, 518, 551,
 558, 560, 591, 597, 612, 613,
 621, 622, 623, 649, 655, 669,
 687, 711, 720, 723, 731, 732,
 745, 774, 786, 793, 798, 809,
 822
 Nikāya, 483, 523, 534, 545, 546
 Ni-ka-ya (Nikāya), 499
 Ni Thiện Huệ (Sumadha), 811
 Ni Thi-sư-đạt (Subhā), 811
 Ni Xí-xá-kiểu-đáp-di
 (Kisāgotāmī), 811
 Ni Y-sư-đạt (Isidāsī), 811
 núi Y-sư (Isigili), 571

Ô

Ô-đà-nam, 554, 786
 Ôt-đà-nam, 489, 533, 534, 563,
 609, 773
 Ôt-đà (tha)-nam, 554

P

Papañcasūdanī, 505
 Parayana, 792
 Pāṭaliputra, 613, 735, 832
 Petavatthu, 816
 phái Đại tự (Mahāvihāra-
 vasina), 588
 phái Đại tự (Mahāvihāra-
 vāsina), 510

phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri-
 Vasina), 585
 phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri-
 vāsina), 510
 Phạm chí, 551, 557, 581, 617,
 621, 697, 699, 700, 783, 784,
 785, 786, 791
 Phạm Chí Trường Trào, 620,
 622
 Phạm hạnh, 554, 661
 Phẩm Hữu kệ, 483, 526, 543,
 553, 681, 691, 695, 777, 796
 P h ạ m - m a - đ ạ t - đ a
 (Brahmadatta), 612
 Phân Biệt Công Đức Luận,
 486, 516, 533, 685, 690, 737,
 738, 739, 770, 776, 778, 779,
 829, 833
 phân biệt ký, 542
 Phân biệt ký, 539, 540
 Phản vấn ký, 540
 Pháp, 482, 483, 485, 487, 488,
 490, 491, 493, 510, 513, 517,
 537, 547, 548, 555, 556, 557,
 559, 560, 567, 569, 585, 586,
 591, 597, 599, 601, 602, 605,
 606, 611, 614, 624, 625, 629,
 634, 643, 656, 657, 661, 667,
 669, 677, 678, 685, 692, 696,
 698, 699, 708, 714, 717, 718,
 722, 723, 730, 731, 732, 754,
 757, 758, 759, 760, 765, 766,
 767, 768, 769, 773, 774, 780,
 781, 782, 783, 784, 785, 786,
 787, 788, 789, 791, 798, 799,
 800, 802, 803, 804, 807, 808,

- 810, 813, 815, 817, 818, 825,
827, 828, 829, 830, 831, 833,
834, 835, 836, 837, 838, 841,
842
- pháp Bồ-đề phần, 685, 761
- Pháp cú, 482, 487, 490, 491,
555, 556, 557, 559, 560, 605,
606, 634, 714, 767, 768, 769,
773, 774, 780, 781, 782, 783,
784, 786, 787, 788, 790, 798,
799, 800, 802, 803, 808, 810,
815, 825, 827, 828, 829, 831,
834
- Pháp Cú, 561, 786
- Pháp kinh (Dharma-sūtra),
515
- Pháp Tạng bộ (Dharmagupta),
503, 781
- Pháp Tạng bộ
(Dharmaguptaka), 482, 561,
585, 708, 798, 835
- Pháp Tập Luận Chú, 517
- Pháp Tập Yếu Tụng Kinh, 557,
559
- Pháp Uẩn Túc Luận, 684
- Phá Tăng sự, 578, 745, 801
- Phật Bốn Hạnh Tập Kinh, 606,
798
- Phật chủng tánh, 502, 767,
774, 816, 819, 820, 821, 822,
826, 827, 828, 833, 834
- Phật giáo Bộ phái, 561, 566,
833, 842
- Phật Giáo Thánh Điển Cập Kỳ
Phiên Dịch, 510
- Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara),
607, 621
- Phật Thế Tôn, 494, 565, 786,
791
- Phật Thí dụ, 618, 619, 767,
770, 812, 815, 819, 820, 827,
833
- Phật Thi-khí (Śikhi), 571
- Phật Thuyết Thất Tri Kinh,
512
- Phật Tụng Thượng Sở Hành
Tam Thập Kệ, 816
- Phật Tỳ-bát-la (Vipasyin), 571
- Phật Yết-câu-phế-na
(Krakucchanda), 571
- Phá xích do dự, 505, 506
- Phiến não tương ứng, 682, 754
- Phú-lan-na (Purāna), 549
- Phú-lâu-na (Purna), 615
- phùng trật, 630
- Phúng tụng, 496, 555, 556,
557, 558
- Phương đẳng, 485, 486, 487,
598, 768, 828, 833
- Phương đẳng Đại thừa, 486
- Phương quảng, 485, 492, 508,
509, 510, 542, 562, 585, 588,
589, 590, 594, 596, 598, 633,
635, 638, 714, 768, 799
- Phụ tùy, 522
- Prakrīt, 786
- Prātimokṣa, 491, 617
- Q**
- Quảng kinh, 585

Quảng phá, 589
 quảng phân biệt, 520, 537, 538,
 596, 597, 635
 Quảng phân biệt, 520
 Quảng thuyết, 542, 589, 598,
 629, 689
 quả vị tu chứng, 538, 539, 540,
 541, 542, 544, 547, 550

R

R.O. Franke, 808

S

Sa-đa-da-đa-ni, 590, 594
 Sadāyatana, 594
 Sa-di, 567, 602, 824
 Sa-di-ni, 602
 Sa-kiệt-đa (Sāgata), 616
 Samyutta-ni., 482
 Sāñci, 584
 san định, 517
 san định nghĩa, 520
 Sāratthapakāsinī, 505
 Selagāthā, 812
 Siddhānta, 506
 Śikṣāpada, 520
 Sinh tương ứng, 682
 Sở hành tạng, 502, 816, 819,
 821, 822, 826, 828, 834
 Sthaviragāthā, 807
 Sthavirigāthā, 807
 súc sanh A-hàm, 501
 súc sanh thú, 501

sự duyên, 519, 561, 566, 605,
 607, 637, 696, 750, 772, 774,
 784, 801, 812
 Sử Ký, 513
 Sumaṅgala-vilāsinī, 601
 Sumaṅgalavilāsinī, 502, 505,
 816, 822
 Sūtra, 481, 514
 Sutta, 514, 711

T

Takakusu Junjirō, 515
 Tam bảo, 599, 601, 603, 730,
 794, 812, 815
 Tam biến trí đoạn, 646
 tám giải thoát, 594
 Tam-phù-đa (Sambhūta), 811
 tam tịnh nhục, 721
 Tần-bà-sa-la (Bimbisāra), 549,
 721
 Tần-bà-sa-la-thời-già-ma-
 nam, 590
 Tân-đầu (Sindhu), 817
 Tăng Chi Bộ, 539, 700, 726,
 752
 Tăng Chi Bộ chú, 505
 Tăng-già, 491, 495, 497, 512,
 547, 559, 574, 605, 640, 720,
 728, 731, 732, 736, 737, 762,
 764, 779, 784, 800, 808, 830,
 831, 832, 833, 840
 Tăng-già-lê, 791
 Tăng Hộ (Saṃgharakṣita), 816

- Tăng-kỳ Luật, 484, 485, 575, 576, 577, 612, 615, 616, 623, 685, 752, 766
- Tăng ngũ tăng tam, 591
- Tăng nhất A-cấp-ma, 599
- Tăng Nhất A-cấp-ma, 488, 523, 641, 738
- Tăng Nhất A-hàm, 485, 504, 651, 742, 743, 744, 745, 750, 752, 757, 825
- tăng nhất pháp, 569, 765
- Tăng Triệu, 501
- tán thuyết, 518
- tán văn, 515, 518, 519, 527, 553
- Tạp A-cấp-ma, 523, 532, 543, 634, 641, 644, 775
- Tạp A-hàm, 485, 489, 511, 512, 558, 639, 640, 641, 644, 668, 679, 680, 752, 801
- Tạp A-hàm Kinh San Định Ký, 644, 680
- Tạp Bạt-cử pháp, 616
- tạp Đế thích, 487, 691
- tạp Ma, 487
- tạp Phạm vương, 487, 691
- Tạp sự, 693, 745, 765, 780
- Tạp Sự, 488, 578, 607, 613, 641, 644, 675, 692, 708, 833, 836
- Tạp Tâm Luận, 517, 539
- Tạp tán, 559
- Tạp tạng, 484, 485, 486, 487, 488, 490, 491, 523, 538, 569, 590, 768, 770, 771, 772, 827, 832, 834
- Tạp Tạng, 484, 486, 487, 490, 556, 692, 766, 769, 776, 779, 817, 818, 827, 828, 837
- Tạp Tập Luận, 480, 516, 518, 529, 536, 637
- Tập thí, 559
- Tất-bà-đa bộ, 480
- Tất đàn, 505, 506, 790
- Tất-kỳ-đà-xá Tu-đa-la, 489
- Tekicchakāni, 811
- thắng mặc, 517
- thắng nghĩa Già-tha, 525
- thắng pháp, 599
- Thành Duy Thức Luận Bảo Sanh, 592, 593
- Thánh giáo, 515, 524, 533, 534, 557, 558, 572, 648, 653, 656
- Thành lập tướng, 647
- Thành Thật Luận, 531, 589
- Thanh văn, 488, 494, 497, 509, 523, 524, 525, 543, 548, 588, 602, 612, 618, 628, 632, 679, 692, 723, 741, 745, 761, 806, 815, 837, 838, 839
- Thanh văn thừa, 815
- thần túc, 488, 524, 532, 600, 735, 760
- Thần túc tương ứng, 543, 600, 683
- Thập lục cú nghĩa, 789
- Thập lục nghĩa phẩm, 789
- Thập Tụng Luật, 489, 577, 583, 590, 591
- Thập Tụng Tỳ-kheo Giới Bản, 480

- Thất bách kết tập, 731, 811
 Thất diệt tránh, 721
 Thâu-la-nan-đà (Sthūlanandā), 582
 Thâu-tỳ-la (Sovīra), 817
 Thế gian tất-đàn, 841, 842, 843
 Thế giới Tất-đàn, 506
 Thế-la ni kê, 812
 Thế-la tụng, 489
 thể nghĩa Già-tha, 525
 Thích-ca (Śākya), 571, 621
 Thí dụ, 483, 484, 487, 492, 502, 509, 511, 512, 513, 551, 570, 579, 582, 595, 601, 604, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 618, 619, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 637, 638, 658, 666, 682, 687, 691, 700, 744, 745, 757, 767, 768, 769, 770, 774, 784, 786, 798, 805, 806, 807, 812, 814, 815, 818, 819, 820, 821, 822, 826, 827, 828, 831, 832, 833, 834, 835, 842, 843
 Thí dụ sử, 505, 611, 627
 Thí Dụ Tập, 489
 Thiên cung sự, 767, 816, 817, 818, 826, 829
 Thiên định tương ứng, 544, 549
 Thiên khải kinh (Śrauta-sūtra), 515
 Thiện Kiến, 501, 517, 534, 553, 570, 571, 573, 574, 586, 601, 700, 708, 709, 711, 714, 766, 800, 824
 Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa, 501, 517, 766, 824
 Thiên quán, 559
 Thiên tương ứng, 682, 683, 694, 753
 Thi-la ni, 812
 Thi-lợi-quật (Śrīgupta), 745
 Thọ-đề-đà-ta (Jotidāsa), 811
 Thọ ký, 509, 511, 535, 540, 544, 551
 Thọ tương ứng, 543, 682, 684
 Thuận Chánh Lý Luận, 480, 490
 Thúc-xoa-ma-na, 602
 Thương-na-hòa-tu, 811
 Thượng tọa bộ (Sthavira), 481, 583, 615, 637, 684, 699, 708, 789, 811
 Thượng tọa bộ thời kỳ đầu (Pūrva-sthavira), 490
 Thượng tọa kê, 773, 807, 808, 811, 832
 Thượng tọa ni kê, 807
 Thượng tọa Ni tụng, 489
 Thượng tọa tụng, 489
 Thủ trưởng giả (Hastaka), 600
 Thủy Dã Hoảng Nguyên, 814
 Thủy Dã Hoảng Nguyên, 795
 Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), 488, 510, 517, 691, 696, 700, 708, 737, 763, 799, 807, 813, 831
 Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Vi Chủ Đích Luận Thư Dữ Luận Sư Chi Nghiên Cứu,

- 559, 586, 618, 638, 685, 800,
806, 823, 831
- Thuyết xuất thế bộ (Lokottara-
vādina), 814
- Tích-lan, 510, 772, 802, 803,
804, 805, 824, 826, 838
- Tiểu Bộ, 619, 621, 766
- Tiểu kinh Tỳ-đà-la, 586, 596,
597, 714
- Tiểu phẩm, 486, 503, 580, 717,
721, 765, 798, 799, 801, 802,
824, 831
- Tiểu tụng, 482, 502, 752, 767,
816, 824, 827, 834
- Tĩnh lự tương ứng, 543
- Tịnh thuyết cú, 646
- Tiracchānagatiya, 501
- Tiryāūcgataya, 501
- Tổ-đất-lâm, 490, 631, 766
- Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát Sở Tập
Luận, 792
- tôn giả Đạo Lực, 485
- tông Thiên thai, 507
- Trāyastriṃśa, 745
- trì bốn mẫu, 496, 500
- Trí đoạn tướng, 647
- Trì kinh thí dụ sư, 512
- trì luật, 492, 494, 495, 496, 500,
612, 614, 623, 627
- trì pháp, 495, 496, 500
- Trúc Phật Niệm, 608, 784
- trực thuyết, 518, 523
- Trung A-cấp-ma, 488, 523, 641
- Trung A-hàm, 485, 495, 512,
537, 539, 550, 574, 582, 591,
600, 612, 615, 620, 621, 645,
667, 668, 698, 699, 701, 717,
721, 725, 729, 730, 760, 793
- Trung Bộ, 586
- Trung Bộ chú, 505
- Trung đạo, 596, 630
- Trùng tụng, 527, 531, 534, 556,
557, 569, 636, 802
- Trường A-ba-đà-na, 614
- Trường A-cấp-ma, 488, 523,
641, 708, 709
- Trường A-hàm, 485, 495, 501,
511, 539, 551, 561, 562, 600,
613, 614, 626, 645, 781, 797
- Trường Bộ, 539, 550, 613, 767,
816, 822, 834
- Trường Bộ chú, 505, 601
- trưởng giả A-lan-na (Araka),
574
- trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma),
571, 574
- trường hàng, 517, 518, 519,
522, 523, 525, 526, 527, 529,
534, 553, 556, 559, 563, 564,
566, 567, 568, 619, 620, 634,
671, 691, 772, 774, 776, 779,
798, 804, 805, 810, 815, 817,
818, 821, 826
- trưởng lão A-phù-đa
(Abhibhūta), 811
- Trưởng lão kệ, 621, 767, 774,
807, 808, 809, 814, 826, 827
- Trưởng lão Ni kệ, 767, 807,
808, 810, 811, 812, 814, 826,
827

- Trưởng lão Ni Thí dụ, 618, 767, 812, 814, 826
 Trưởng lão Thí dụ, 618, 767, 769, 770, 812, 813, 826
 Trường Thí dụ, 623, 626
 Tu-đa, 485, 489, 491, 493, 494, 497, 508, 509, 511, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 525, 526, 527, 531, 533, 534, 536, 542, 567, 630, 632, 633, 634, 636, 637, 640, 641, 643, 669, 675, 679, 681, 685, 686, 687, 690, 691, 693, 694, 713, 722, 724, 731, 736, 761, 764, 769, 772, 775, 779, 793, 799, 803, 808, 825, 841
 Tu-đa-la, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 522, 523, 525, 526, 527, 534, 544, 633, 634, 636, 640, 643, 676, 691, 695, 714, 762, 779, 793, 841
 Tứ đế, 524, 526, 547, 548, 630, 643, 644, 667, 675, 679, 684
 Tu-đồ-lộ tạng, 490
 Tu Hành Đạo Địa, 559, 800
 Tự Ký thuyết, 546, 547
 Tự nhiên thuyết, 554, 559
 Tứ niệm xứ, 685
 Tương Ứng A-cấp-ma, 488
 Tương Ứng Bộ, 751, 752
 Tương Ứng Bộ chú, 505
 Tương ứng giáo, 533, 534, 543, 544, 560, 633, 634, 636, 639, 640, 641, 644, 681, 683, 685, 686, 688, 691, 695, 713, 719, 720, 761, 765, 825
 Tứ Phần Luật, 487, 491, 511, 561, 562, 579, 580, 581, 590, 615, 616, 621, 691, 766, 768, 769, 781, 806, 828
 Tứ Thánh đế, 684, 722
 Tự thuyết, 483, 485, 492, 554, 555, 556, 557, 561, 609, 649, 767, 772, 774, 800, 812
 tứ xuất, 517
 tùy (đối) trị, 507
 Tuyết sơn bộ (Haimavata), 490, 503
 tùy (hào) lạc, 507
 tùy (thắng) nghĩa, 507
 tùy (thích) nghi, 507
 Tỳ-bà-thi, 570, 613
 Tỳ-đa-la, 493, 494, 510, 585, 586, 587, 595, 596, 597, 598, 636, 638, 687, 714, 716, 719, 722, 723
 Tỳ-kheo, 486, 487, 490, 493, 496, 500, 501, 502, 521, 524, 533, 552, 565, 574, 578, 582, 586, 597, 601, 602, 604, 605, 606, 608, 612, 614, 675, 678, 682, 684, 691, 694, 695, 696, 698, 705, 716, 719, 720, 721, 722, 730, 731, 745, 762, 773, 774, 777, 783, 787, 791, 807, 808, 812, 820, 835, 838
 Tỳ-kheo-ni, 486, 487, 490, 574, 582, 602, 691, 807, 808

Tỳ-lưu-ly vương (Viḍḍabha),
745
Tỳ-nại-da, 479, 488, 490, 514,
577, 578, 582, 589, 604, 607,
608, 609, 617, 618, 637, 708,
709, 720, 732, 745, 765, 766,
770, 774, 807, 813, 821, 822,
836, 838
Tỳ-ni, 480, 485, 497, 606, 614,
620, 621, 629, 761, 764, 810,
840
Tỳ-ni tạng, 485
Tỳ-phật-lược, 585, 588, 595,
596, 597, 598
Tỳ-phú-la, 511, 571, 588
Tỳ Sa-môn thiên, 549
Tỳ-sa-môn (Vessavaṇa), 817
Tỳ-xá-ly (Vaiśāli), 613

U

Uẩn, 488, 526, 534, 537, 543,
544, 552, 574, 587, 593, 633,
643, 644, 669, 673, 675, 676,
679, 680, 682, 684, 685, 686,
687, 688, 691, 692, 694, 761,
775, 779, 837
Uẩn tương ứng, 594, 687
Úc-Già (Ugra), 600
Udānavarga, 559, 781, 786
Udānavargavivaraṇa, 786
Ui Hakuju, 497, 742, 768

Ư

Ước Nhĩ A-ba-đa-na, 614
Ước Nhĩ (Śroṇakoṭikoṭikaraṇ),
614

Ứng tụng, 492, 527, 528, 529,
530, 534, 535, 536, 556, 557,
558
Ương-già (Anga), 817
Ương-quật-ma (Aṅgulimāla),
808
Ưu-ba-đề-xá, 490, 497, 511,
628, 629, 630, 638, 768, 769,
828
Ưu-bà-di, 486, 487, 691
Ưu-ba-li (Upāli), 811
Ưu-bà-tắc, 486, 487, 691, 706,
755
Ưu-đa-la, 502
Ưu-đa-na, 493, 494, 508, 509,
511, 512, 527, 535, 537, 544,
553, 554, 555, 556, 557, 558,
560, 561, 567, 569, 570, 609,
634, 638, 714, 768, 770, 773,
774, 780, 781, 785, 786, 788,
799, 800, 801, 802, 803, 808,
825, 826, 827, 831
Ưu-đa-na (Udāna), 553

V

Vaipulya, 588, 589, 595, 598,
768
Vaiśakāra, 613
Văn Trà Vương (Muṇḍa), 497
Vedalla, 585, 595, 598
Vedallakathā, 586
Veyyākaraṇa, 535, 545, 546
vibhaṅga, 520
Vi-đầu-ly, 585
Viễn ly tứ cụ, 646

Vi lượng, 647
 Vimānavattha, 816
 Vinayadhara, 500
 Vipula, 571, 589
 Vị tăng hữu, 494, 508, 510,
 511, 562, 599, 600, 601, 603,
 697, 714, 768, 828
 Vị tăng hữu pháp, 599, 601,
 603, 714
 Vitasoka, 811
 Vị tha Ký thuyết, 548
 Vô bốn khởi, 570
 Vô ký, 540, 546, 548, 682
 vô ngã, 518, 526, 842
 Vô ngại giải đạo, 483, 767, 772,
 816, 822, 823, 824, 826, 828
 vô thường, 518, 520, 539, 558,
 591, 701, 734, 786
 Vô thường, 558, 645, 758, 782,
 783, 784, 785, 786
 Vô tử, 589
 vua A dục (Asoka), 811
 vua Bình Sa (Bimbisāra), 616
 vua Đại Thiên, 571
 vua Đại Thiên Kiến
 (Mahāsudarsana), 570
 vua Đại Thiên (Mahādeva),
 571, 574
 vua Đánh sanh (Māndhātṛ), 574
 vua Kiên Cố Niệm
 (Dṛḍhanemi), 571
 vua Ma-ha Tỳ-kỳ-đa
 (Mahāvijita), 571
 vua Ni-di (Nimi), 571
 Vương Xá (Rājagaha), 606

Vũ Tĩnh Bá Thọ, 742, 769
 Vyākaraṇa, 535, 541, 545, 595
 Vyākaroṭi, 535, 541, 545, 546,
 547

W

Watanabe Kaikyoku, 510

X

Xà-đa-già, 493, 572
 Xà-đa-la, 511
 Xá-lợi-phất, 494, 502, 548, 577,
 578, 599, 602, 605, 620, 621,
 622, 677, 745, 791, 824, 838
 Xá-lợi-phất (Śāriputra), 619
 Xả trí ký, 539, 540
 Xa-túc (Prabhākara), 813
 Xích Chiếu Trí Thiện, 742
 Xứ, 488, 520, 526, 593, 643,
 644, 650, 658, 667, 669, 673,
 675, 676, 679, 680, 684, 685,
 686, 688, 689, 691, 692, 741,
 757, 761, 775, 779
 Xuất Diệu Kinh, 785, 792
 Xuất Gia Sự, 479
 xuất sanh, 517
 Xuất Tam Tạng Ký Tập, 561,
 781, 816
 Xứ trạch nhiếp, 644

Y

Y-đế mục-đa-già, 493
 Y-đế-mục-đa-già, 511, 571,
 610, 620
 Y-đế-vị-đa-già, 562
 ý thú nghĩa Già-tha, 525

TÔN KÍNH ẮN TỔNG

**Đoàn Quang Vỹ
Nguyễn Thị Bích Huyền**



SÁCH KÍNH BIỂU

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
QUẢNG HƯƠNG GIÀ LẠM - THIỀN VIỆN VẠN HẠNH

Toàn tập **THÍCH PHƯỚC SƠN**

TẬP 6

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP. HCM
HOCHIMINH CITY CULTURE-LITERATURE AND ARTS PUBLISHING HOUSE

88-90 Kỳ Con, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1 – TP. HCM

ĐT: (028) 38216009 – 39142419 – Fax: (028) 39142890

Email: nxbvhvn@nxbvnanhoavannghe.org.vn

nxbvanhoavannghe@yahoo.com.vn

Website và bán hàng trực tuyến: nxbvanhoavannghe.org.vn

Cửa hàng sách: 310 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.HCM

Gian hàng 03 Đường sách TP.HCM, đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP.HCM

*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO

Biên tập: Vương Hoài Lâm

Sửa bản in: Xuân Tiến

Bìa & Trình bày: TN Nguyễn

Số lượng: 500 cuốn, khổ 16x24cm. Tại Xí nghiệp in FAHASA.

Địa chỉ: 774 đường Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TP. HCM.

Số đăng ký KHXB: 2484-2019/CXBIPH/8-98/VNTPHCM.

Quyết định xuất bản số: 390-QĐ/NXBVHVN, ký ngày 15/7/2019.

Mã số ISBN: 978-604-68-5739-6. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2019.